

Lời nói đầu

Mao Trạch Đông nói: “Nhân dân là anh hùng chân chính”, nhân dân là người phân biệt tốt nhất, thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. Sách “Chu dịch với dự đoán học” của tôi xuất bản tháng 5 năm 1990 đến nay đã hơn bốn năm. Năm đó bộ sách này rất nổi tiếng. Trong Hội chợ triển lãm sách ở Thượng Hải tháng 9 năm 1990 đến nay đã được trưng bày ở gian hàng sách giáo dục, gian hàng sách của tỉnh và đã được các chuyên gia, học giả, độc giả rộng rãi trong và ngoài nước đánh giá cao và lượng tiêu thụ rất lớn.

Sau khi sách “Chu dịch với dự đoán học” phát hành được 38 ngày, Đài truyền hình Trung ương từ 5 – 11/1991 đã chính thức tuyên truyền và ca ngợi tôi đã đạt được thành tựu to lớn trong việc ứng dụng “Chu dịch” vào khoa học dự đoán hiện tại.

“Chu dịch là viên ngọc sáng trong kho tàng khoa học của nước ta, là sách mà bậc Đế Vương các triều đại cần đọc, là đạo trị quốc và pháp bảo dựng nước. Mao Trạch Đông là nhà cách mạng, nhà tư tưởng, nhà quân sự vĩ đại, Người đã lãnh đạo nhân dân Trung Quốc vượt qua cuộc đấu tranh gian khổ nhưng tuyệt vời, giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đó không những là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với thực tiễn cách mạng Trung Quốc mà còn là sự suy nghĩ sâu xa, vận dụng những mưu lược quân sự bắt nguồn từ “Chu dịch” của “ Binh pháp tôn tử ” để lấy yếu thắng mạnh. Về điểm này mọi người đều thừa nhận.

1. Nội dung cơ bản của sách “Chu dịch với dự đoán học”

“Chu dịch với dự đoán học” là sách chuyên đề Dịch học ứng dụng đầu tiên của hơn bốn mươi năm từ sau giải phóng. Nó hùng hồn nêu lên “Chu dịch” là nguồn gốc và cơ sở của khoa học dự đoán, khoa học thông tin của nước ta, nên gọi là ứng dụng khoa học dự đoán của Kinh dịch vào khoa học dự đoán hiện đại. Trong sách chỉ rõ “Chu dịch” ra đời từ vũ trụ quan đối lập thống nhất, là phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nó chỉ rõ quy luật và quy tắc phát triển, biến hoá của các sự vật trong vũ trụ. Trong sách công bố phát minh dùng màu sắc của ngũ hành để biểu thị hình vẽ tượng hào của 64 quẻ và dùng thể dự đoán thông tin của 6 hào, bổ sung những chỗ còn trống trong Kinh dịch. Tổng kết các dấu hiệu âm dương bát quái và tượng quẻ, tượng hào của 64 quẻ không những là tiêu chí mật mã của mọi sự vật trong vũ trụ mà còn là cái kho trữ lượng thông tin rất lớn, nó có một công năng độc đáo, có thể dự đoán và phản ánh vượt lên tất cả, trên do được trời, dưới do được đất, giữa do được người và sự việc ... cho dù là thông tin thuộc vĩ mô hay vi mô, thời gian dài hay ngắn, toàn cục hay cục bộ đều có thể đoán được. Khả năng dự đoán và phản ánh của nó là vô cùng thần kỳ và độc đáo, tốc độ rất nhanh, độ chuẩn xác cao, không tốn sức người, sức của và thời gian, không có máy móc hiện đại nào có thể thay thế được.

2. Sách “Chu dịch với khoa học dự đoán” có mặt khắp nước và cả 5 châu

Sách “Chu dịch với khoa học dự đoán” xuất bản lần đầu vào tháng 5 năm 1990 do Nhà xuất bản Văn nghệ Hoa Sơn xuất bản. Mấy chục vạn cuốn sách chỉ trong một tháng đã bán hết, điều này rất hiếm thấy trong lịch sử phát hành sách của Trung Quốc. Sách cung không đủ cầu, dẫn đến cơn sốt sách.

Tháng 6 năm 1991, tôi từ nước ngoài về đến Bắc Kinh, một vị làm công tác phát hành sách lâu năm đã nói với tôi: “Gần đây tôi đi khắp trong nước, từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến biên giới, gần như chỗ nào có bày sách là có sách ông. Từ diện phủ toàn quốc và thời gian phát hành mà nói, số lượng phát hành đã vượt qua 20 triệu bản, đó là kỳ tích (trừ tác phẩm của Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình ra) trong lịch sử phát hành sách của nước ta, hơn nữa lại là độc giả tự vô tiền mua chứ không phải tiền cơ quan”

Sách của tôi được hoan nghênh như thế là vì xã hội đã thừa nhận giá trị của nó. Tháng 12 năm 1990 cuốn sách này lại được xuất bản ở Hồng Kông. Mặc dù trong nước vừa phát hành vẫn không gây ảnh hưởng gì đến việc phát hành sang Áo Môn và các vùng có người Hoa ở Đông Nam Á và trên thế giới. Lượng sách phát hành ở hải ngoại cũng vượt qua tất cả tác phẩm chuyên đề nào của nước ta (TQ). Điều đó nói lên bộ sách “Chu dịch với khoa học” là bộ sách chuyên đề tuyên truyền về khoa học, nói về khoa học, dùng khoa học, là món ăn tinh thần có giá trị quý về khoa học.

Sự ra đời của cuốn sách đã gây nên trong toàn quốc một cao trào “khơi đá tìm vàng”, người ta tìm đến những cuốn sách cổ và các sách mới có liên quan với thuật số. Nó không những đã làm phồn thịnh thêm sự nghiệp xuất bản của nước ta mà quan trọng hơn là làm sáng tỏ nền văn hóa cổ đại ưu tú của nước ta, đã mở ra chân trời mới và con đường mới cho việc vận dụng khoa học dự đoán thông tin vào khoa học dự đoán hiện đại của nước ta.

Cuốn sách thứ hai của tôi “Giải các ví dụ dự đoán theo Chu dịch” được viết theo yêu cầu thiết tha của quảng đại độc giả, do Nhà xuất bản Văn nghệ Đôn Hoàng phát hành, có đầy đủ giá trị học thuật và giá trị thực tế. Cuốn sách thứ ba là “Dự đoán theo tứ trụ” trực tiếp bàn đến vận mệnh của con người, là cuốn sách mọi người rất quan tâm, rất muốn học. Cả bộ sách này đều đã phát hành trong và ngoài nước, số lượng đều đứng đầu bảng.

3. Độc giả của cuốn sách “Chu dịch với dự đoán học”

Độc giả của cuốn sách “Chu dịch với dự đoán học” có khắp toàn quốc và nước ngoài. Họ bay đi Tây An, đến Nhà xuất bản, đến Tạp chí “Người thế gian”, đến bất cứ đơn vị nào, nhà giao sư nào mà trong sách có đề cập đến. Mỗi bức thư đều tỏ lời ca ngợi, cầu mong, cổ vũ, thỉnh giáo của đủ các tầng lớp nhân sĩ. Họ thấy có một thế giới mới chưa hề biết đến trong vòm trời khác của Chu dịch, đó là thế giới dự đoán có quan hệ chặt chẽ với bản thân mình. Thư gửi đến bao gồm nhiều cán bộ ở các cấp, cũng có người là dân thường; về trình độ văn hóa có người là trí thức cao cấp, có người làm công tác khoa học, có cả học sinh, quân đội; về tuổi tác có học giả tuổi ngoại tám mươi, cũng có những em học sinh mới mười mấy tuổi. Bài báo tuyển đăng thư độc giả do nhà văn Trương Chí Xuân viết đã lấy tiêu đề là “Thiệu Vĩ Hoa – đại sư về dự đoán” là một ví dụ. Trong số độc giả có một vị lãnh đạo cấp tỉnh, tháng 12 năm 1990 sau khi họp Hội nghị trung ương về đã nói: “Trong thời gian tôi họp ở trung ương, rất nhiều đại biểu, nhất là những đồng chí lão thành cứ về đến nhà nghỉ là đọc sách này, và thời gian giải lao ở hội trường họ hay gặp nhau để trao đổi về nó. Tôi giả vờ tò mò hỏi nội dung sách, họ đều trả lời là sách nói về cách dự đoán số mệnh. Bây giờ tôi mới tin có chuyện số mệnh và tôi cũng mê sách luôn”. Tháng 3 năm 1991 một vị cán bộ cao cấp khi nhìn thấy tôi đã phấn khởi nó rằng: “Học viên trường Đảng chúng tôi hầu như mỗi người một quyển, ai cũng đọc sách anh, giáo viên cũng đọc. Sách của anh cứ đọc là thích, cầm lên rồi là đọc thâu đêm suốt sáng, không muốn bỏ ra, viết thật hấp dẫn”.

4. Mở lớp học về “Chu dịch với dự đoán học”

Sách “Chu dịch với dự đoán học” được viết từ cuốn sách “Bài giảng về chu dịch với dự đoán học” của tôi đang dùng làm tài liệu giảng dạy trong cả nước. Đó là thành quả và kinh nghiệm trong học tập và ứng dụng dự đoán theo Kinh dịch của tôi. Từ tháng 10 năm 1988 đến tháng 9 năm 1991 tôi đã tổ chức 25 lớp học ở các tỉnh và thành phố lớn như Tây An, Nam Kinh, Khai Phong, Thượng Hải, Thâm Quyển, Liễu Châu, v. v. ... và các buổi báo cáo học thuật, số người tham gia hàng vạn trở lên. Trừ Tây Tạng ra, các tỉnh thành và Khu tự trị kể cả Hồng Kông, Áo Môn và Đài Loan đều gửi thư, cử người đến mời tôi mở lớp, trong đó có rất nhiều học viện lớn, còn có cả học viện quân sự. Nhưng một mình tôi không thể cùng đáp ứng mọi nơi trong một thời gian ngắn, hơn nữa việc nghiên cứu cũng không nên đứt quãng nên đã không thoả mãn được mong mỏi của nhiều nơi. Nhân dịp này tôi xin chân thành cảm ơn lời mời đầy nhiệt tình và sự tin cậy của mọi người.

Học viên của tôi cũng đến từ khắp nơi và đủ mọi ngành nghề. Trong học viên có cán bộ là cấp Cục, Sở, Ty còn có cả Phó tư lệnh, Chính uỷ Quân khu, có cán bộ ở Viện khoa học. Trưởng ban nghiên cứu thuộc Viện khoa học. Những cán bộ cao cấp này và các học viên khác đều chăm chỉ lắng nghe, khiêm tốn học tập và đã đưa ra nhiều kiến nghị rất có ích trong ứng dụng. Trong các hội thảo về học thuật cũng có nhiều cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, trường lớn đến dự.

Trong học viên còn có cả công an và những cán bộ làm công tác an ninh, họ xuất phát từ nhiệm vụ mà đến học. Có người do trước đây không hiểu biết về khoa học dự đoán thông tin lành, dữ, cho rằng đó là mê tín, sau khi nghe giảng, biết được điều tôi nói là dựa trên khoa học, là danh chính ngôn thuận ứng dụng “Chu dịch” nên đã chăm chú nghe, kết bạn với tôi, xem tôi là khác quý. Cũng có những phóng viên báo cấp tỉnh, nói tôi đầu tư mê tín, định viết bài phê bình. Tôi giải thích lại: “Nếu tôi sợ phê phán thì tốt nhất trước hết nên đọc xem nội dung sách là khoa học hay mê tín, là duy vật hay duy tâm, trong sách nêu ra biết bao ví dụ có tên người, tên họ, có thời gian, địa điểm cụ thể, và tôi đã đoán đúng sự việc ra sao, sau đó lại phê bình cũng chưa muộn. Nếu chưa làm rõ đã vội phê bình, thì chắc là không nên”. Kết quả phóng viên đó không những đã nghe theo mà qua học tập, đã trở thành độc giả nhiệt thành và tích cực ủng hộ. Có người ban đầu còn phản đối mạnh mẽ hơn, nhưng cuối cùng cũng đã xem tôi là thầy giáo.

Sách “Chu dịch với dự đoán học” có mặt khắp nơi, các công trình “Bát quái và thông tin”, “Biết tương thì đã có lý ở trong”, “Dùng bát quái đo địa chấn” đã công bố ở nước ngoài. Tháng 3 năm 1991 tôi được mời sang Singapore và Thái Lan giảng bài, đó là lần đầu xảy ra trong lịch sử ứng dụng dịch học của nước ta. Trong thời gian ở Singapore, nhờ giảng lý luận tốt, dự đoán đúng, sau khi có sự giám định của các chuyên gia hữu quan, họ đã phong tôi danh hiệu cao quý “Ngôi sao Bắc đẩu Kinh dịch”. Điều đó đưa lại vinh quang cho đất nước, cho Kinh dịch. Đó cũng là sự khẳng định và đánh giá cao của nước ngoài đối với khoa học dự đoán thông tin theo “Chu dịch” của nước ta.

5. Thành quả ứng dụng “Chu dịch với dự đoán học”

Trong sách “Chu dịch với dự đoán học” của tôi nói: “Chỉ khi nào lý luận và phương pháp của một khoa học, ứng dụng vào thực tiễn và tạo ra được giá trị tinh thần và vật chất thì lý luận và phương pháp đó mới đáng được gọi là khoa học”. Trong vườn hoa muôn màu của ứng dụng dịch học, quyển sách này giống như một trong những bông hoa tươi đẹp nhất, sự ra đời của nó đưa đến một mùa xuân rực rỡ. Việc phát hành nó đã thúc đẩy cho vườn hoa ứng dụng dịch học trăm hoa đua nở và trĩu quả

bội thu khắp các ngành trong nước. Dùng phương pháp dự đoán thông tin theo Chu dịch ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong khoa học hiện đại và đã có cống hiến to lớn cho công cuộc bốn hiện đại hoá đất nước. Công tích của nó là không thể phủ nhận được. Dưới đây chỉ xin nêu mấy ví dụ chứng minh.

Dùng bát quái dự đoán động đất đã bác bỏ được kết luận của các nhà khoa học Mỹ, điều đó lẽ nào không phải là kỳ tích trong lịch sử dịch học? (xem sách “Các ví dụ giải dự đoán theo Chu dịch” trang 37 về “Ngày 3 tháng 2 năm 1990 Nhật sẽ không có động đất”)

Tháng 10 năm 1990, một cán bộ chỉ huy tác chiến cao cấp của một bộ tư lệnh ở nước ta dùng phương pháp dự đoán giới thiệu trong sách, đã dự đoán đúng trước ba tháng cuộc chiến tranh vùng Vịnh làm chấn động cả thế giới sẽ nổ ra từ 5 đến 9 sáng ngày 17 tháng giêng năm 1991. Ngày 13 tháng giêng năm 1991 họ đã báo cáo lên bộ phận chỉ huy cấp trên về việc này. Cấp trên đã hỏi lại học: “Làm sao các anh biết được mấy giờ ngày ấy sẽ nổ ra?” họ trả lời là “Dùng bát quái tính ra”. Cấp trên không chấp nhận và nói: “Bát quái có thể tính ra ngày, giờ đánh nhau thì cần gì đến ban chỉ huy chúng tôi nữa”. Ngày 17 tháng giêng, quả nhiên trong thời gian dự đoán đã ứng nghiệm.

Tháng 2 năm 1992, có một học viên ở Trùng Khánh đã vận dụng bát quái đoán ra ngày 22 tháng 2 Vệ Tinh Ostrâylia phóng không thành công, kết quả đúng như thế.

Ngày 9 tháng 2 năm 1993, một người phụ trách xí nghiệp của thành phố Thâm Quyển mời tôi đoán muốn biết người khác có một ngân phiếu trị giá 50 triệu đôla định đổi lấy 500 triệu nhân dân tệ xem có nên đổi không. Căn cứ vào quẻ gieo tôi nói ngân phiếu này giả, không nên đổi để khỏi bị lừa. Sau đó qua kiểm tra quả đúng là ngân phiếu giả, tránh được tổn thất 500 triệu cho Nhà nước. Tháng 7 năm 1993 tướng Trương Chấn Hoàn gửi thư bảo tôi dự đoán Trung Quốc xin đăng ký Á vận hội năm 2000 có được không? Tôi đã đoán và sau báo với ông không được, kết quả đúng.

Dùng bát quái đoán thông tin, không những đã đạt được thành tích đáng mừng trong quản lý xí nghiệp mà trong dự đoán thông tin tiền tệ đã tỏ rõ tính ưu việt đặc biệt của nó. Mọi người đều biết, thị trường chứng khoán ở Trung Quốc ngoài quy luật dao động chung ra, yếu tố nhân tạo không thể bằng máy tính hoặc tâm lý mà phán đoán được, nhưng dùng bát quái thì lại thấy rõ thiên cơ, điều đó đối với thị trường chứng khoán, nơi mà yếu tố nhân tạo có tác dụng chi phối chính thì nếu kết hợp cả quy luật chung và yếu tố tâm lý một cách hữu cơ, độ chính xác của dự đoán rất cao. “Nhật báo Hải Nam” tháng 2 năm nay (tức năm 1993) đã đưa tin dùng bát quái dự đoán biến động của thị trường chứng khoán, độ chính xác đạt 98%.

“Chu dịch” đã tồn tại mấy nghìn năm, trải qua thử thách của các triều đại, sức sống mãnh liệt nó vẫn tồn tại đến ngày nay và đang tiếp tục cống hiến cho nhân loại. Ngày nay việc ứng dụng Chu dịch, thuật số không những được Nhà nước, Chính phủ coi trọng mà còn được Bộ quốc phòng coi trọng. Chính phủ đã cho phép tư nhân, tập thể xin đăng ký công khai mở dịch vụ dự đoán. Ví dụ ở Tây An có ba văn phòng, Thâm Quyển: 2, Trùng Khánh: 2, Thượng Hải: 1 ... Các xí nghiệp trung ương, địa phương đều lập tổ chức dự đoán thông tin, dự đoán thiên tai và các dạng sự cố khác để phòng tránh tai họa, giảm bớt tổn thất và an toàn tính mệnh, tài sản cho nhân dân, đã đem lại lợi ích to lớn.

Một cao trào có tính toàn dân coi trọng công tác dự đoán, ứng dụng rộng rãi dự đoán thông tin đang hình thành. Đó không những là tiến bộ của văn minh nhân loại mà còn là quy luật tất nhiên trong lịch sử phát triển của xã hội. Ngày 16 tháng 9 năm 1993 ở thành phố An Dương Trung Quốc đã triệu tập cuộc “Hội thảo học thuật quốc tế lần thứ 5 về Chu dịch và hiện đại hoá”. Đó là cuộc hội

nghị mang tầm quốc tế để tổng kiểm duyệt, đại tổng kết, khơi dậy rộng rãi sự ứng dụng “Chu dịch”. Sau hội nghị này sẽ nhen lên một cao trào mới về ứng dụng “Chu dịch”.

6. Cốt lõi “Chu dịch” là sự tất nhiên của phát triển xã hội

Sau cuộc Hội thảo học thuật Chu dịch quốc tế lần thứ 4 họp ở Tế Nam năm 1987, trong toàn quốc đã ấ lên một cao trào học tập, nghiên cứu “Chu dịch” mang tính quần chúng rộng rãi. Tháng 5 năm 1990, cuốn “Chu dịch với dự đoán học” ra đời, lại hình thành điểm nóng của cao trào đó.

Việc nhà nước đã bắt đầu coi trọng các cốt lõi ứng dụng “Chu dịch”, cốt lõi tướng học, phong thủy, mệnh lý, không những đã xuất bản đợ rất nhiều loại sách ứng dụng, mà các chình quyền địa phương còn cho phép công khai mở dịch vụ. Nhưng trên thực tế vẫn tồn tại hai khuynh hướng khác nhau. Một bên là những lý luận gia, những nhân sĩ có quan điểm củ, ra sức hạ thấp và công kích giá trị ứng dụng của “Chu dịch”. Có cả những người đem bát quái của Chu dịch vốn ra đời trước xã hội phong kiến mấy nghìn năm phê thành “mê tín phong kiến”, với cái mũ duy tâm vốn không thể giúp sáng tạo ra vật chất và tinh thần chụp lên đầu ứng dụng dịch học.

Ở xã hội xa xưa, dưới điều kiện công nghiệp và khoa học chưa phát triển, dự đoán theo “Chu dịch” là khoa học tiên tiến nhất thời đó. Người xưa dùng nó đoán thời tiết, bệnh tật, thu hoạch mùa màng, thiên tai, cát hung, họa phúc... dùng trí tuệ khoa học để chiến thắng thiên tai, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Mấy nghìn năm sau, giá trị thực tế của nó tồn tại tự nhiên và ngày càng phát triển, hoàn thiện.

Nếu phủ nhận nó toàn bộ tức là phủ nhận lịch sử, phủ nhận khoa học. Xã hội hiện đại đã bước vào thời đại điện tử, nhưng đều phát triển từng bước mà đi lên. Quê ly trong bát quái của “Chu dịch” ra đời cách đây mấy nghìn năm là đại biểu cho điện, ngày nay khoa học dự đoán có thể thay cho nó một tên mới nhưng vẫn có thể lấy nó để phục vụ xã hội hiện đại.

Khuynh hướng thứ hai là rất nhiều cán bộ, kể cả cán bộ cao cấp, họ kiến định tin ở dự đoán thông tin, không những học tập mà còn cổ vũ bằng lời nói, việc làm, đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo Hội nghiên cứu “Chu dịch”, mở rộng tuyên truyền, cống hiến cho công việc. Nhưng cũng có không ít cán bộ trong lòng còn do dự. Cũng có những độc giả sợ khi chính sách Nhà nước thay đổi sẽ bị phê bình. Đó là vì họ chưa hiểu được tam nguyên cứu vận mà thôi.

Những sách “Chu dịch” về dự đoán thông tin đã bị cấm khoảng 40 năm nay. Sau khi cải cách mở cửa lại còn có người luôn phê phán, châm biếm trên báo chí. Vì sao lại phê không nổi? Thậm chí ngay trong Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ 7 còn tuyên truyền một cách chính thức, phô ra một cách tự hào trước thế giới rằng tinh hoa của dân tộc Trung Hoa là hình bát quái. Vì sao vậy?

Vì sao lại nói cốt lõi “Chu dịch” là quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, hơn nữa là quy luật bất khả kháng? Chỉ cần xem tam nguyên cứu vận dưới đây thì sẽ rõ.

Thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành là phát minh sớm nhất của tổ tiên ta đáng được tự hào của nước ta. Quy tắc làm lịch của Nhà Hạ cho đến nay vẫn còn giá trị to lớn đã chứng minh điều đó. Về sau phối hợp lại thành 60 hoa giáp tí, sau một thời gian dài lại phát minh ra tam nguyên cứu vận. Tam nguyên cứu vận bắt đầu được tính từ đời Hoàng đế (Hiên Viên) hoa giáp tí thứ 78.

Một hoa giáp tí là một nguyên, hoa giáp thứ nhất là thượng nguyên, hoa giáp thứ hai là trung nguyên, hoa giáp thứ ba là hạ nguyên. Tam nguyên cộng lại là 180 năm. 180 năm này theo 9 cung của bát quái, mỗi cung quản 20 năm. Tức 1 – cung khảm, 2 – cung khôn, 3 – cung chấn, 4 – cung tốn, 5 – cung giữa, 6 – cung càn, 7 – cung đoài, 8 – cung cấn, 9 – cung ly, sau 1 vòng lại lặp lại. Vòng thượng nguyên cận đại này bắt đầu từ năm 1864.

1 – cung khảm : từ năm 1865 – 1883	} Thượng nguyên
2 – cung khôn : từ năm 1884 – 1903	
3 – cung chấn : từ năm 1904 – 1923	
4 – cung tốn : từ năm 1924 - 1943	} Trung nguyên
5 – cung giữa : từ năm 1944 – 1963	
6 – cung càn : từ năm 1964 – 1983	
7 – cung đoài : từ năm 1984 - 2003	} Hạ nguyên
8 – cung cấn : từ năm 2004 – 2023	
9 – cung ly : từ năm 2025 – 2043	

Xem bảng trên ta biết được, chúng ta hiện nay đang ở vào cung thứ 7 của tam nguyên, tức tam nguyên thất vận, chủ vận cung đoài. Vận này là vận của y bác, khí công, những công năng đặc biệt phát triển mạnh. Do đó nước ta và thế giới sẽ thịnh hành các môn y bác, thuật toán, mệnh lý, khí công và các công năng đặc biệt. Đó cũng là kết quả tất yếu giữa sự ứng thuộc ủa quả đất và toàn vũ trụ. Cung thứ 8 là cấn, 9 ly, 1 khảm, cho nên 80 năm sắp tới sẽ là thời kỳ thuật số dự đoán thịnh hành.

7. Phương pháp mới dự đoán theo kinh dịch.

Vì dự đoán thông tin theo dịch học được ứng dụng rộng rãi vào khoa học hiện đại, thành tựu của nó ngày càng được nhiều người tiếp thu và thừa nhận, nên số người có nguyện vọng học tập dự đoán học theo Kinh dịch một cách hệ thống rất nhiều. Để đáp ứng yêu cầu đó, thành phố An Dương tỉnh Hà Nam đã thành lập Học viện Kinh dịch, tuyển sinh khắp trong và ngoài nước và hàm thụ có toàn quốc để bồi dưỡng nhân tài dịch học cho các trọng điểm của Nhà nước.

Để giải quyết vấn đề giáo trình, trường Đại học nhân dân Trung Quốc, trường đảng trung ương, Trung tâm các trường đại học và Học viện Kinh dịch An Dương đều nhất trí kiến nghị lấy sách “Chu dịch và dự đoán học” làm giáo tài và muốn tôi đổi nó thành sách “Giảng nghĩa Chu dịch dự đoán học”.

Lần này đổi sách “Chu dịch với dự đoán học” thành tài liệu giảng dạy, thứ nhất là để thỏa mãn nhu cầu dạy học và rộng rãi độc giả; thứ hai là có nhiều chỗ sai trong nguyên bản và trong bản in lậu cần được hiệu đính, bổ sung ngay; thứ ba là để mở rộng nghiên cứu ứng dụng một cách sâu rộng hơn. Cuốn “giảng nghĩa” xuất bản lần này đã bổ sung thêm “Chương vận hạn của cuộc đời” và hai tiết “Bàn về nhập mộ”, “Du hồn, quy hồn” trong cuốn cũ chưa có. Đồng thời vì mọi người rất xem trọng âm dương, phong thủy của nhà ở, đặc biệt là không biết được sự lành, dữ về xây nhà, mua nhà, phân nhà, thuê nhà, thương trường, ... cho nên trong cuốn “Giảng nghĩa” này đã tăng thêm chương dự đoán về lành, dữ của nhà ở. Sau khi xuất bản cuốn “Chu dịch với dự đoán học”, đông đảo độc giả trong và ngoài nước với thái độ nhiệt tình, thành khẩn, quan tâm đã nêu ra những sai sót và những điều còn thiếu trong sách, nhân dịp này tôi xin gửi các độc giả đó lời cảm ơn chân thành và rất mong muốn được độc giả tiếp tục chỉ ra những khiếm khuyết đang còn trong sách. Ở đây, tôi muốn thông báo một tin vui với độc giả trong và ngoài nước, để đáp ứng nguyện vọng từ lâu và yêu cầu thiết tha của độc giả, tôi đang chuẩn bị mở lớp hàm thụ dự đoán “Chu dịch”, Tứ trụ”. Tháng 9 năm nay quê hương Hồ Bắc đã thành lập “Trung tâm dự đoán thông tin Thiệu Vĩ Hoa – thành phố Ngạc Châu”, trung tâm

này được Sở Giáo dục thành phố cho phép, và từ tháng 8 năm 1994 đến tháng 6 năm 1995 sẽ tổ chức lớp hàm thụ cho toàn quốc. Ai được tin này, cần học xin báo tên cho tôi. Lớp dự đoán theo “Chu dịch” thu học phí 200 đồng (nhân dân tệ), lớp “Tứ trụ” thu 350 đồng, đó là học phí của một đợt học. Học phí này chỉ bằng một nửa học phí của các lớp hàm thụ bình thường. Tất cả các chi phí cho: sách học, tài liệu, phụ đạo, giải đáp, chi phí bưu điện, bằng tốt nghiệp, phiếu dự đoán, phí huy hiệu (học viên) v. v. ... đều gửi theo địa chỉ : Thiệu Vĩ Hoa – Trung tâm dự đoán, phòng 402 nhà số 27, đường Nam Phố, thành phố Ngạc Châu tỉnh Hồ Bắc, mã số bưu điện 436.000 (Bưu điện Ngạc Châu sẽ thay học viện trực tiếp báo ghi tên ở Trung tâm)

Trong phiếu gửi tiền cần ghi rõ địa chỉ và mã số bưu điện để Trung tâm tiện liên lạc. Lớp hàm thụ lấy tự học làm chính. Đối với những tỉnh, thành phố số học viên nhiều, tôi sẽ đích thân đến giảng 1 lần. Cuối năm có kiểm tra, người đạt yêu cầu sẽ cấp bằng. Trung tâm chúng tôi ngoài mở lớp hàm thụ ra, còn mở lớp nghiệp vụ Tư vấn dự đoán thông tin.

Ngoài ra, chỗ ngài Lương Dịch Minh có đủ các sách dịch học, huyền học, địa chỉ liên hệ là Phòng sách báo công ty xuất bản thông tin Quảng Đông – số 2 nửa phía tây nhà số 3, đường Đông Viên Hoàn, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, mã số bưu điện : 510100.

Ngạc Châu, tháng 10 năm 1993

THIỆU VĨ HOA

MAO TRẠCH ĐÔNG RÚT THẺ

Khi Mao Trạch Đông ở Hàng Châu để khởi thảo sửa đổi bộ hiến pháp đầu tiên của Trung Quốc, ông thường dạo chơi phong cảnh và leo núi.

Một ngày cuối tháng 2 năm 1952, Mao Trạch Đông leo lên núi Ngọc Hoàng, trên đỉnh núi có miếu Phúc Tinh. Hôm đó trời mưa dầm nên ít người đi lễ. Mao Trạch Đông xem qua ngoài miếu rồi tiến vào trong. Sau khi xem lướt một lần, Mao Trạch Đông dừng lại bên bàn thờ người đi lễ hay thấp hương và rút thẻ. Mao Trạch Đông nhìn vào ống đựng thẻ một chốc, rồi đưa tay ra, do dự rút một thẻ. Xem qua thẻ, Mao Trạch Đông cười, sau cười thành tiếng. Thấy thế, các vị lãnh đạo khác đều đến vây quanh. Mao Trạch Đông vừa cười, vừa đưa thẻ cho La Thụy Khanh (lúc đó La Thụy Khanh là đại tướng). Đàm Chấn Lâm xem qua cũng cười ... cứ thế thẻ được chuyền khắp lượt, sau đó trả về lại cho Mao Trạch Đông. Mao Trạch Đông không xem và tiện tay vứt xuống đất.

Tôi (tác giả) tò mò, chờ cho các Thủ tướng ra khỏi miếu, vội vàng nhặt thẻ lên, xem qua thấy chữ phồn thể, có vài chữ xem không rõ nên bỏ vào túi. Về khách sạn, lấy ra xem. Đó là thẻ bằng gỗ, chữ khắc lên đó. Tôi còn nhớ nội dung đại thể như sau: Mệnh này uy quyền không thể cản, tía bào ngọc đai ở triều đường, còn có một câu là đang có vợ thứ ba. Lúc đó tôi biết Giang Thanh là vợ thứ ba của Mao Trạch Đông nên cảm thấy thẻ nói rất đúng. Tôi đã giữ thẻ lại, mãi cho đến khi rời khỏi Trung Nam Hải chuyển đến Tây Tạng, mới đánh mất thẻ trong “Đại cách mạng văn hóa”.

(Trích từ Báo

“Văn hóa nghệ thuật Thượng Hải”

THAY LỜI TỰA

NHÀ HỌC GIẢ DỪNG BÁT QUÁI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI - Ghi chép về Thiệu Vĩ Hoa và “Bát quái với thông tin” của ông LÝ TRÌNH

Mưa xuân thấm vào đêm. Vạn vật như chìm trong yên lặng. Đúng lúc đó, phía sau cửa sổ phòng học ở một ngôi trường tại thành phố Quảng Châu, ánh đèn vẫn hắt lên rất sáng. Trong lớp, tuy học viên đông ngồi chật cả phòng lớn, nhưng vẫn im phăng phắc. Mọi người đang tập trung lắng nghe một vị học giả đeo mắt kính trạc tuổi trung niên, phong độ thoải mái đang giảng bài. Người đó chính là Thiệu Vĩ Hoa.

Ngày 26 tháng 5 năm 1988, tờ “Báo buổi chiều Trịnh Châu” đăng trên trang nhất một bản tin không bình thường: một em trai hai tuổi tên là Thượng Hổ ở nhà trẻ của một công ty nọ bị bọn gian bắt cóc. Sự việc xảy ra khoảng 9h sáng ngày 27 tháng 4. Hôm đó vì trời nóng, cô giáo cho các em lên xe để đưa ra hóng mát. Lúc bé Hổ bảo cô muốn đi ngoài, cô đã cho cháu tự đi và quên không đóng cửa nhà trẻ. Một lúc sau, cô giáo không thấy bé Hổ đâu, lo cuống lên tìm kiếm khắp nơi. Khoảng 12h trưa, lãnh đạo mới biết việc này, liền động viên cán bộ toàn công ty ra ga tàu, bến xe và các ngã đường tìm kiếm, nhưng vẫn không thấy tông tích em bé ở đâu. Gần một tháng trôi qua, gia đình và công ty tìm khắp tỉnh Hà Nam và đăng tin liên tục, nhưng vẫn bất vô âm tín. Số phận rủi ro của Thượng Hổ làm cho nhiều người xúc động lo lắng. Rất nhiều độc giả quan tâm đến cháu, cung cấp nhiều manh mối, nhưng vẫn chẳng đến đâu. Đúng thời gian đó, có một cán bộ ở Hội liên hiệp văn xã Trịnh Châu đọc được tin này trên báo, liền lập tức viết thư cho Thiệu Vĩ Hoa nói rõ đầu đuôi, nhờ ông dự đoán. Thiệu Vĩ Hoa rất nhanh dự đoán: 1) Cháu bé còn sống; 2) Đang ở phía tây nam; 3) Tên bắt trộm ở phía đông bắc đến; 4) Nó trèo tường hoặc vượt rào vào; 5) Cô giáo lúc đó đang bị bận vào công việc; 6) Kẻ trộm cao 1m 66 trở lên, đội mũ; 7) Cháu bé từ cuối tháng 5 âm lịch trở đi và trước tháng 6, 7 gì đó sẽ trở về. Đoán xong ông liền báo cho người hỏi. Quả nhiên, gia đình cháu theo lời đoán của ông đã tìm thấy cháu ở tỉnh Sơn Đông vào ngày 30 tháng 8 (tức 19 tháng 7 âm lịch). Việc này nghe ra có vẻ “huyền bí”, nhưng phương pháp dự đoán của Thiệu Vĩ Hoa quả thật là từ nghiên cứu “Chu dịch” ra.

Quách Mặc Nhược từng nói: “Chu dịch” là một cung điện thần bí. Nó sở dĩ thần bí vì được xây bằng những viên gạch thần bí – đó là bát quái. Do đó mãi đến thế kỷ 20 hiện đại, cung điện này vẫn tán phát ra những ánh hào quang thần bí. Vậy Thiệu Vĩ Hoa đã đi vào cung điện thần bí này như thế nào? Nói ra thì, do đủ mọi nguyên nhân, bảo vật do tổ tiên ta phát minh ra lại thuộc loại “hoa trong tường, thơm ngoài tường”. Người nước ngoài nghiên cứu về mặt này đã đi trước chúng ta, còn chúng ta nói ra thêm hổ thẹn, trước kia tuy có người nghiên cứu, nhưng cũng chỉ là xuất phát từ quan điểm thuần triết học mà nghiên cứu. Cách đây mấy năm, trên thị trường sách căn bản không thể tìm thấy bóng dáng của cuốn “Chu dịch” này. Thiệu Vĩ Hoa nghiên cứu “Chu dịch” trong điều kiện kinh tế rất khó khăn, ghi chép trên giấy loại, trên vỏ bao thuốc ... khi ông nghiên cứu, người ta bảo ông đang làm việc mê tín phong kiến, mở hội nghị to, hội nghị nhỏ phê ông, nói ông làm ô nhiễm tinh thần. Năm 1984 chính Đảng, nói cần khai trừ ông khỏi Đảng. Thật là khó khăn chồng chất. Nhưng ông vẫn kiên trì không thay đổi. Tháng 9 năm 1984, ông lần đầu tiên gửi kết quả nghiên cứu của mình cho một tạp chí. Trong một tài liệu lưu hành nội bộ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban công nghiệp quốc phòng trung ương –

Trương Chấn Hoàn đọc thành quả nghiên cứu của ông, do đó, tháng 2 năm 1985 đã gặp riêng ông ở Tây An. Trương Chấn Hoàn cổ vũ ông, mong ông tiếp tục cố gắng. Từ đó ông càng nỗ lực đi sâu nghiên cứu. Tháng 8 năm 1988, ông tham dự hội thảo nghiên cứu “Chu dịch” toàn quốc họp ở tỉnh Quý Châu, và được bầu vào Chủ tịch đoàn tham gia lãnh đạo hội nghị.

Thiệu Vĩ Hoa nghiên cứu “Chu dịch” chủ yếu trên phương diện khoa học tự nhiên như: dự báo khí hậu, động đất, thiên tai, bệnh dịch, sự cố công nghiệp. Dưới đây cử vài ví dụ:

Ngày 14 tháng 9 năm 1993 Thiệu Vĩ Hoa đoán ngày 16 tháng 9 ở Thượng Hải có mưa, khẳng định Đại hội thể thao toàn quốc không thể khai mạc đúng giờ. Quả nhiên ngày 16 mưa và Đại hội phải hoãn đến ngày 18 mới khai mạc.

Chiều ngày 6 tháng 4 năm 1986, ông Trương Mưu ở đơn vị ông Hoa nói nhà bị mất cắp, nhờ Thiệu Vĩ Hoa đoán xem có thể phá án không, đồ đạc có lấy lại được không. Thiệu Vĩ Hoa bảo: “Thứ nhất, những thứ rất có giá trị, cất ở chỗ cao nhất trong nhà đã bị mất cắp; thứ hai: Sở công an không tìm ra đường dây nào, và cũng không có ai chỉ giúp; thứ ba: bọn trộm từ phía đông nam đến; thứ tư: bọn trộm có ba tên, hai nam một nữ, một nam mặt hơi đen, 1 nam mặt hơi vàng, tên nữ mặt áo đỏ. Tôi phạm chính là tên mặt vàng, người gầy nhỏ, mặc áo lính, đội mũ lính, cao 1m57; thứ năm: chúng trộm xong đi đến gốc cây phía tây bắc, sau đó đi theo hướng đông nam; thứ sáu: khoảng tháng ba âm lịch năm nay sẽ phá án, có thể thu hồi được một phần tài sản”. Việc xong xuôi, ông Trương nói: “Bất quá thần kỳ quá, tháng ba đã phá án, tội phạm chính sắc mặt vàng, người gầy nhỏ, mặc áo lính, đội mũ lính, cao 1m57. Những cái khác không sai gì lời ông đoán. Nhưng chúng chỉ thừa nhận có hai nam, không có nữ”. Thiệu Vĩ Hoa nói: “Có một nữ là kẻ oa trữ, chẳng qua không xuất hiện mà thôi”.

Tháng 6 năm 1985, lúc đó ông Hoa ốm nằm viện, ông Thi nằm cùng phòng bệnh với ông Hoa xin bác sĩ xuất viện, Thiệu Vĩ Hoa khuyên ông không nên ra viện, hơn nữa ngày chủ nhật không được đi đâu. Đúng hôm chủ nhật, ông Thi ở nhà không đi đâu nhưng hơn bốn giờ chiều đã vào viện cấp cứu. Bác sĩ hỏi Thiệu Vĩ Hoa: “Làm sao ông biết ông ta cấp biến?” “Tôi tính toán ra”. Bác sĩ yêu cầu ông Hoa đoán xem ông Thi bị bệnh gì, ông Hoa đoán ngay: “Bệnh về máu”. Bác sĩ kinh ngạc và ra hiệu phải bí mật. Thiệu Vĩ Hoa còn đề nghị bác sĩ phải chú ý những ngày nào, chỉ có qua được những ngày đó mới bình yên vô sự. Về sau quả đúng như thế.

Ba giờ chiều ngày 31 tháng 12 năm 1985, Trương Mưu yêu cầu Thiệu Vĩ Hoa dự đoán xem kết quả thi đấu của đội bóng chuyền nữ Trung Quốc với liên đội ngôi sao thế giới ở Thượng Hải sẽ ra sao... Ông Hoa đoán là đội Trung Quốc thắng. Đến hiệp năm, liên đội thế giới dẫn 8 – 2, Trương Mưu nói: “Chú Thiệu lần này đoán sai rồi! Thử đoán lại xem”. Ông Thiệu nói: “Không cần đoán lại đâu, tôi đã viết rõ trên giấy là đội ta chuyển bại thành thắng cơ mà!”. Về sau quả đúng như thế.

Ngày 3 tháng 12 năm 1988 Trương Chấn Hoàn gửi thư cho Thiệu Vĩ Hoa nhờ đoán dịch viêm gan ở Thượng Hải bao giờ thì đỡ. Ông Hoa đoán xong gửi thư trả lời: Tháng ba được khống chế lại, tháng 4 tháng 5 thì sẽ qau khỏi. Ít lâu sau đó Đài phát thanh Trung ương đưa tin là dịch không phát triển nữa.

Ngày 26 tháng 12 năm 1986 Thiệu Vĩ Hoa đoán đầu năm sau có hạn nên đề nghị Tỉnh uỷ Thiểm Tây làm thủy lợi và quan tâm sản xuất lương thực. Lãnh đạo tỉnh đã nghe theo và ra sức phòng hạn.

Ở đây có một việc rất đáng nêu là tháng năm 1989 ở vòng ngoài tranh cúp bóng đá thế giới, đội Trung Quốc gặp đội Iran, Thiệu Vĩ Hoa đã dự đoán: Cộng hai trận lại đội Trung Quốc nhất định chuyển bại thành thắng. Độc giả ai cũng nóng lòng chờ đợi (Theo tác giả bài báo: Đầu năm 1989 Thiệu Vĩ Hoa đoán thì tháng 3 tác giả công bố tin này trên báo Nam Phong. Ba tháng sau, kết quả thi đấu của hai đội hoàn toàn khớp với dự đoán. Nhân việc đó rất nhiều độc giả đã gửi thư đến chúc

mừng Thiệu Vĩ Hoa. Vì Thiệu Vĩ Hoa không thể cảm ơn từng độc giả được nên nhân dịp này Ban biên tập sách chúng tôi thay ông gửi lời cảm ơn đến các độc giả).

Thiệu Vĩ Hoa đã nhiều lần được Trương Chân Hoàn – Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học quốc phòng Trung ương gặp gỡ và quan tâm, được các bộ môn hữu quan của Viện khoa học xã hội Trung Quốc coi trọng. Ông là cố vấn của Hiệp hội khí công, lý khí công pháp của tỉnh Thiểm Tây và là Phó thư ký hội nghiên cứu Kinh dịch của tỉnh Quảng Đông, Phó văn phòng Hội nghiên cứu Kinh dịch tỉnh Quảng Tô, cố vấn Tạp chí Kinh dịch, đã nhiều lần mở lớp học và báo cáo học thuật về Kinh dịch ở Bắc Kinh, Tây An, Nam Kinh, Khai Phong, v. v. ... Trước mắt đang mở lớp học kỳ II ở trường khí công Bảo Lâm Quảng Châu và đang chuẩn bị mở học kỳ III. Đầu tháng này (tháng 7 – 1989). Ông vừa nhận được thư của Hội nghiên cứu Kinh dịch quốc tế, chuẩn bị kết nạp ông làm hội viên (Theo tác giả: Năm 1989 ông đã chính thức gia nhập hội này; năm 1990 ông đến Quảng Châu, Thâm Quyển giảng bài).

Khi đoàn Đại biểu Nhật Bản đem các tài liệu “Bát quái – Vương miện của khoa học”, do Thiệu Vĩ Hoa soạn ra để quay thành phim truyền hình, ông quả thật cảm thấy Kinh dịch là niềm kiêu hãnh của người Trung Quốc, chúng ta cũng đáng lấy đó làm niềm tự hào.

(Nguyên đăng ở báo Nam Phong số 7 tháng 3 – 1989)

MỤC LỤC

Mở đầu

Phần một

“CHU DỊCH” VỚI KHOA HỌC DỰ ĐOÁN

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ CHU DỊCH

- I. Tiên thiên bát quái của Phục Hy
- II. Hậu thiên bát quái của Văn Vương
- III. Hà đồ, lạc đồ
- IV. Nguồn gốc của bát quái
- V. Thời đại Kinh dịch thành sách
- VI. Sự hình thành và phát triển của Chu dịch

Chương 2. KHÁI QUÁT NGUYÊN LÝ CỦA QUẺ

- I. Sự sắp xếp của 64 quẻ
- II. Tượng quẻ
- III. Ngôi của quẻ
- IV. Thượng hào, số hào
- V. Ngôi hào
- VI. Số của đại diện
- VII. Nguyên, hanh, lợi, trinh
- VIII. Cát, lận, lệ hối, cửu, hung

Chương 3. BÁT QUÁI VỚI KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

- I. Về vấn đề “mê tín phong kiến” của bát quái
- II. Bát quái và khoa học (1)
- III. Bát quái và khoa học (2)

Chương 4. BÁT QUÁI VÀ DỰ ĐOÁN THÔNG TIN

- I. Cơ thể và thông tin
- II. Học thuyết âm dương
- III. Học thuyết ngũ hành
- IV. Thiên can
- V. Địa chi
- VI. Bảng sáu mươi giáp lý và những vấn đề khác
- VII. Thần, sát
- VIII. Mối quan hệ giữa âm dương, ngũ hành và cơ thể

Chương 5. PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO BÁT QUÁI

- I. Phương pháp dự đoán và quá trình phát triển của nó
- II. Phương pháp tính toán bát quái
- III. Phép biến đổi lẫn nhau của quẻ thể và quẻ dụng
- IV. Ví dụ cổ
- V. Thí dụ ngày nay
- VI. 18 việc thường dự đoán

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP ĐOÁN THEO SÁU HÀO

Chương 6. NẠP PHÁP

- I. Phương pháp gieo quẻ
- II. Tượng hào của 64 quẻ
- III. Đại cục hỗn thiên giáp lý
- IV. Phương pháp xác định hào thể, hào ứng
- V. Trì thể của các hào

Chương 7. CÁCH ỨNG DỤNG LỤC THÂN

- I. Cách sắp xếp lục thân
- II. Cách chọn dùng phát động
- III. Lục thân phát động
- IV. Lục thân biến hoá
- V. Sáu hào động biến
- VI. Thập can phối lục thân
- VII. Lục thân phát động

Chương 8. BÀN VỀ CÁC THÂN

- I. Dụng thân
- II. Nguyên nhân, kỵ thân cừu thân
- III. Bàn về nguyên thân, kỵ thân
- IV. Tiến thân, thoái thân
- V. Phi thân, phục thân
- VI. Dụng thân hiện 2 lần

Chương 9. NGŨ HÀNH SINH KHẮC

- I. Ngũ hành tương sinh của hào
- II. Ngũ hành tương khắc của hào
- III. Lục hợp của hào

- IV. Lục xung của hào
- V. Sinh khắc xung hợp của hào
- VI. Tam hợp hóa cục của hào
- VII. Tam hình của hào

Chương 10. ĐỘNG BIẾN

- I. Sinh, khắc của quỷ biến
- II. Sinh, khắc của động, tĩnh
- III. Sinh, khắc, xung, hợp của động biến
- IV. Âm động
- V. Độc phát, độc tính

Chương 11. SINH VƯỢNG CỦA TỬ THỜI

- I. Vượng tướng của tử thời
- II. Sinh, vượng, mộ, tuyệt
- III. Bàn về nhập mộ
- IV. Quyền của nguyệt kiến
- V. Nguyệt phá
- VI. Lệnh của nhật kiến
- VII. Tuần không của hào

Chương 12. PHẢN NGÂM, PHỤC NGÂM, QUY HỒN, DU HỒN VÀ THÂN QUẺ

- I. Phản ngâm của hào, của các quẻ.
- II. Phục ngâm của hào, của quẻ
- III. Du hồn, quy hồn
- IV. Thân quẻ

Chương 13. ĐOÁN Ý CỦA NGƯỜI ĐẾN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM

- I. Đoán ý của người đến xin đoán
- II. Xác định thời gian ứng nghiệm

Chương 14 CÁC THÔNG TIN VỀ THẾ GIỚI TỰ NHIÊN

- I. Dự đoán thời tiết
- II. Đoán về thời vận trong năm

Chương 15. VẬN HẠN CUỘC ĐỜI

- I. Lấy quẻ ngày giờ sinh để đoán cuộc đời
- II. Đoán vận hạn cuộc đời

Chương 16. HỌC TẬP SỰ NGHIỆP

- I. Đoán về học tập, thi cử
- II. Đoán công danh

Chương 17. HÔN NHÂN

- I. Dự đoán về hôn nhân
- II. Đoán về phương kết hôn

Chương 18. CON GÁI

- I. Dự đoán cầu tài
- II. Dự đoán về buôn bán, kinh doanh

Chương 20. ĐOÁN NGƯỜI ĐI XA

- I. Đoán hướng người đi xa (phần 1)

II. Đoán hướng người đi xa (phần 2)

III. Đoán xuất hành

Chương 21. KIẾN TỤNG

I. Dự đoán về kiện tụng

II. Đoán về mất của

Chương 22. ĐOÁN VỀ BỆNH TẬT, BỊ THƯƠNG

I. Dự đoán bệnh tật (phần 1)

II. Dự đoán bệnh tật (phần 2)

III. Dự đoán tai nạn, bị thương

Chương 23. ĐOÁN VỀ NHÀ CỬA

I. Các hào luận về cát hung của nhà cửa

II. Lục thân bàn về cát hung của nhà ở

III. Căn cứ vào tượng của hào thế, hào ứng để bàn về cát, hung của nhà ở

IV. Căn cứ lục thân để bàn về cát hung nhà ở

V. Ví dụ thực tế

MỞ ĐẦU

“Chu dịch” là bộ sách kinh điển lâu đời nhất, có uy quyền nhất, nổi tiếng nhất ở Trung Quốc, là kết tinh trí tuệ của tổ tiên dân tộc Trung Hoa. Trong dòng lịch sử hàng nghìn năm, nó phải trải qua bao gập ghềnh, thử thách, có khen, có chê, lúc suy lúc thịnh, song quả thật nó đã âm thầm cống hiến to lớn cho nền văn hóa của Trung Quốc và nhân loại.

Bộ “Chu dịch” này nói về lý, tượng số, chiêm. Về hình thức và phương pháp giống như là tác phẩm chuyên nói về âm dương bát quái. Nhưng thực chất là nói về vấn đề cốt lõi nhất, là vận dụng thuyết “một phân làm hai”, phương pháp luận vũ trụ quan đối lập thống nhất và phương pháp duy vật biện chứng, nêu lên những quy luật phát triển và biến hoá của vạn vật, nguyên tắc đối lập thống nhất, đồng thời vận dụng thế giới quan này, vận dụng bát quái để dự đoán các thông tin về tự nhiên, xã hội và thân thể con người. Nội dung của “Chu dịch” rất phong phú, phạm vi đề cập rất rộng, trên thiên văn, dưới bàn địa lý, giữa nói về đến con người, đề cập từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội, từ nền sản xuất đến cuộc sống, từ đế vương, tướng lĩnh phải trị nước ra sao đến người dân bình thường sống sao cho phải đạo, tất cả đều nói rất tỉ mỉ, thật là khắp trong trời đất, không gì không nói tới. “Chu dịch” là khởi nguồn và cơ sở của dự đoán học và của khoa học thông tin nước ta. Lời quẻ (quẻ từ) và lời hào (hào từ) của 64 quẻ trong “Chu dịch” không những đã ghi chép một cách hệ thống khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân thể và y học, phản ánh được những thông tin tiềm tàng trong quá khứ, hiện tại và tương lai mà còn ghi lại phương pháp quý báu về dự đoán thông tin.

Trong “Chu dịch” việc phát minh ra cách vận dụng bát quái để dự đoán thông tin chính là trí thông minh và thế giới quan duy vật của nhân dân Trung Quốc. Trong cuộc sống thương ngày, khi gặp việc khó khăn, họ đã không bó tay chờ may rủi mà dùng phương pháp khoa học, vận dụng bát quái để dự đoán thông tin, dự đoán những tin lành, tin dữ của tự nhiên và con người, cố gắng đến mức tiên lượng được sự việc, thực hiện phương châm có phòng ngừa có đỡ! Từ đó mà nhận thức xã hội, cải tạo xã hội được nhiều hơn, đẩy xã hội tiến lên phía trước. Cho nên nói 64 quẻ trong “Chu dịch” hàm chứa một kho thông tin rất lớn.

Ngày nay trên thế giới, “Chu dịch” được gọi bằng những tên đẹp đẽ như “đại số học vũ trụ”, “hòn ngọc của vương miện khoa học”. Nó không phải là “mê tín phong kiến”, “Chủ nghĩa duy tâm” mà là cội nguồn của chân lý. Chủ tịch Hội Kinh dịch học quốc tế – Ngày Thành Trung Anh nói: “Chu dịch” không những là của Trung Quốc, mà còn là của phương Đông, càng là của thế giới, không những là cổ đại còn là hiện đại, càng là của tương lai. “Chu dịch” là khảo học dự đoán, là khoa học quyết sách”.

Năm 1984, các nhà dịch học nước ta đã triệu tập cuộc hội thảo học thuật về Chu dịch lần thứ nhất ở Vũ Hán. Năm 1987 ở Tế Nam đã tiến hành Hội thảo quốc tế về học thuật dịch học lần thứ 4. Sau khi “Nhân dân nhật báo” công bố và tuyên truyền phương châm phát triển “Dịch lý kiêm tượng số nghiên cứu tổng hợp nó vào nhiều môn khoa học, nhiều tầng bậc, nhiều kênh, nhiều góc độ” thì ở nước ta trên nhiều ngành, nhiều bộ môn đã dần dần dấy lên một phong trào học “Chu dịch”, nghiên cứu “Chu dịch”, kết hợp khoa học hiện đại vào trong nghiên cứu, nhiều công trình, kết quả nghiên cứu tốt đã ra đời. Để tiếp tục phát huy, khai thác di sản văn hóa ưu tú của tổ tiên, ra sức mở rộng và đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng “Chu dịch”, làm giàu thêm sự nghiệp khoa học cho tổ quốc và để thỏa mãn lòng yêu thích “Chu dịch” của mọi người, yêu cầu dự đoán thông tin của học giả, tôi đã dựa trên những hiểu biết có hạn của mình qua nhiều năm học tập và ứng dụng “Chu dịch” để dự đoán thông tin, trên cơ sở các bài giảng các nơi trong toàn quốc, viết ra cuốn sách “Chu dịch với dự đoán học” này.

Sách chia làm hai phần. Phần đầu nói về phương pháp dự đoán theo tượng quẻ, bắt đầu từ những kiến thức cơ bản nhất và được sắp xếp thành hệ thống cho đến phương pháp gieo quẻ, phương pháp đoán quẻ đều được bàn đến. Để khắc phục khuynh hướng giới dịch học nước ta nghiên cứu dịch lý nhưng không hiểu phương pháp dự đoán hoặc nghiên cứu dự đoán thông tin nhưng không biết các tri thức cơ bản của dịch học, ở phần đầu tôi có giới thiệu khái quát về dịch học. Phần hai chủ yếu nói về phương pháp dự đoán theo “sáu hào”. Lý luận phần hai sao với phần đầu sâu và phức tạp hơn nhiều, nội dung dự đoán rất rộng, sự việc đoán cũng rất cụ thể. Nó là phương pháp dự đoán thương dùng nhất, cũng là phương pháp dự đoán quan trọng nhất trong bát quái.

Tôi viết sách này với thái độ khảo học, thực sự cầu thị, vừa trên cơ sở tôn trọng và kế thừa kinh nghiệm quý báu của người trước, giữ đúng nguyên tắc chọn lọc những cái tinh túy, những cái có giá trị, sát với thực tế. Đối với những điều chưa thể nói ngay lý lẽ của nó mà tốt thì vẫn đưa vào, những điều qua kiểm nghiệm thực tiễn phát hiện có chỗ sai thì có uốn nắn, chỉnh lại.

Sách này không những tập hợp được kinh nghiệm cổ kim về phương pháp và kinh nghiệm đoán quẻ mà còn chứa đựng kết quả nghiên cứu nhiều năm cầu bản thân tôi. Ví dụ phương pháp dùng năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người để gieo quẻ dự đoán vận hạn tốt xấu của cả đời người, điều đó ngày xưa chưa có. Sự ra đời của phương pháp này đã làm thay đổi cách làm không khoa học trước kia là dùng nhiều quẻ để đoán vận hạn. Ngày xưa đoán động đất chỉ nói chung chung, không nói rõ theo từng chuyên đề, cũng không có phương pháp đoán cụ thể. Tôi căn cứ vào kinh nghiệm của mình, trong sách đưa ra những điều có tính thăm dò, mong để mọi người dùng làm tham khảo. Còn thiên tai, dịch bệnh, tai nạn thương tật trong sản xuất do còn đang trong chỉnh lý nên chưa đưa ra được theo chuyên đề. Chuyên đề này mong mọi người sẽ đi sâu thêm trong quá trình dự đoán.

Các ví dụ trong sách đều có cũ và mới. Trong những ví dụ hiện đại, có cái lấy từ trong nước, có cái từ ngoài. Đó là một phần quan trọng trong kinh nghiệm mà tôi đã tích lũy trong mấy năm gần đây qua thực tiễn dự đoán. Đọc sách này, với người có trình độ văn hóa cấp hai trở lên và người mới học sách sẽ có sự hiểu biết trực quan đối với nguồn gốc và sự phát triển của “Chu dịch”. Học theo các dự

đoán được đưa ra trong sách không những có thể khiến cho người có chí nghiên cứu dự đoán học sẽ nhập môn dần dần mà thông qua chỉ khó nghiên cứu, đào sâu cũng có thể bước lên đỉnh cao trong dự đoán thông tin.

Khi nghiên cứu, vận dụng “Chu dịch”, theo tôi nên chú ý mấy điểm sau:

Đầu tiên, mục đích học “Chu dịch” là để ứng dụng, tức là để xây dựng đất nước. Đô đó chọn trọng điểm nghiên cứu phải kết hợp với công việc trong cương vị của mình, hoặc kết hợp với những vấn đề đang tồn tại trong sản xuất và thí nghiệm khoa học. Ví dụ, người làm công tác y tế, có thể dùng bát quái vào y học; người làm luật học, có thể vận dụng nguyên lý bát quái chỉ đạo nghiên cứu pháp học; trong quân đội, có thể dùng bát quái để nghiên cứu chiến lược, chiến thuật, v. v. ...

Thứ hai là nỗ lực học tập, chăm chú vào thực tiễn. Chúng ta không những phải học tập tác phẩm “Chu dịch” mà còn phải học tập các môn triết học khác, như sách y học “Hoàng đế nội kinh”, thiên văn, địa lý, pháp học, triết học ... Học để dùng, dùng là tập thực hành. Dùng có thể bắt đầu từ chính mình, đến người nhà, người quen, việc quen, dần dần mở rộng đến người khác, việc khác. Cần ghi chép, tích lũy tư liệu, kịp thời tổng kết bài học kinh nghiệm, không ngừng nâng cao trình độ dự đoán.

Thứ ba là chú ý bảo mật. Bất kể là dự đoán cho người hay thiên tai, đều có vấn đề bảo mật, càng không thể đem cái đoán cho người này đi nói với người khác hoặc loan báo cho mọi người, nếu không thì ít ra là gây mất đoàn kết hoặc sẽ dẫn đến thiệt hại lớn như: tính mạng, kiện tụng. Cho nên mong độc giả phải giữ gìn cẩn thận.

Tôi vào lúc nghiên cứu khó khăn nhất đã được Chủ nhiệm Ủy ban công nghiệp quốc phòng Trương Chấn Hoàn gặp gỡ và quan tâm, ở đây tôi xin gửi đến ông lời cảm ơn chân thành nhất, ngài Mã Trung Tân cũng đã chỉ đạo tôi nhiệt tình, ngài Đường Minh Bang, Hội trưởng Hội nghiên cứu “Chu dịch” Trung Quốc cũng đã viết lời tựa cho cuốn sách, tôi xin gửi đến các ngài lời cảm ơn sâu sắc.

Do trình độ tư tưởng, văn hóa có hạn, quái thuật chưa cao, trong dự đoán thông tin còn có nhiều vấn đề chưa đạt đến ngưỡng cần thiết, nên những sai sót trong sách càng khó mà tránh được, mong được ý kiến uốn nắn của các chuyên gia dịch học và rộng rãi độc giả.

THIỆU VĨ HOA

Quảng Châu, ngày 30 tháng 4 năm 1989

Phần một

“CHU DỊCH” VỚI KHOA HỌC DỰ ĐOÁN

chương 1

KHÁI QUÁT VỀ CHU DỊCH

1. TIÊN THIÊN BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY

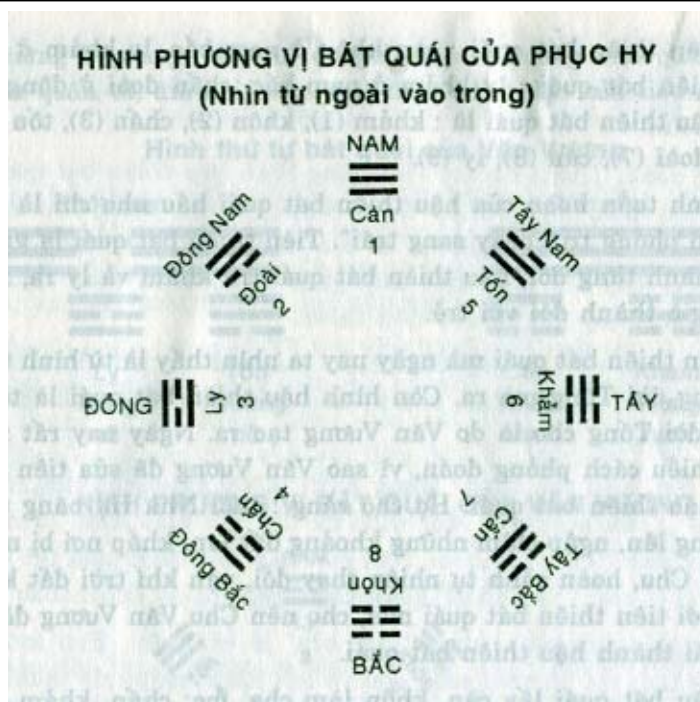
Bát quái là phát minh của tổ tiên ta, là báu vật vô song trên thế giới. Vậy bát quái là gì? Trong “Hệ từ” có nói: “ Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.”

Thái cực là âm dương chưa phân, vũ trụ còn thời kỳ hỗn độn. Gọi là thái cực vì bao la đến vô cùng, vô tận. Đến cực điểm tất sẽ thay đổi, đến thái cực tất sẽ phân hóa thành âm dương, hình thành trời đất, hoặc là bản thân thiên thể có cả âm, dương.

Phân âm dương là thành lưỡng nghi. Lưỡng nghi tức là trời và đất. Lấy Dương (☰) thay cho trời, lấy âm (☷) thay cho đất. Hào âm, hào dương này chính là ký hiệu cơ bản nhất làm thành bát quái. Con cá âm dương trong hình bát quái, cá màu trắng là dương, màu đen là âm. Có người so sánh hai con cá âm dương là mặt trời và mặt trăng, mặt trời là dương, mặt trăng là âm. Âm dương ôm bọc lấy nhau biểu thị âm dương giao nhau.

Lưỡng nghi sinh tứ tượng, tức âm dương trùng nhau, âm dương giao nhau mà đưa đến. Ví dụ: hào dương (—) kết hợp với một hào dương (—) là thái dương; hào dương (—) kết hợp với hào âm (⚋) là thiếu âm (☷); hào âm (⚋) với hào dương kết hợp thành thiếu dương (☰); hào âm (⚋) với hào âm kết hợp thành thái âm (☷). Cho nên thuần dương là thái dương, thuần âm là thái âm, một âm trên một dương là thiếu âm, một dương trên một âm là thiếu dương. Người xưa lấy bốn tượng, tượng trưng cho bốn phương, cũng tượng trưng cho bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông trong một năm, tức là tứ thời.

Tứ tượng sinh bát quái, thực tế vẫn là âm dương trùng hợp mà thành. Trong “Chu giải Chu dịch đại truyện” Cao Hanh có nói: “Thiếu dương, lão dương, thiếu âm, lão âm vẫn tượng trưng cho tứ thời, bát quái chính là bốn cái đó tạo thành”. Ví dụ: Hào dương của nghi phân biệt kết hợp với thái



II. HẬU THIÊN BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG

Thuyết tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái từ sau đời Tống tranh luận mãi không thôi, tức là trước Tống căn bản không tồn tại tiên thiên. Trước Tống, đời Hán và Đường, không thể chỉ ra được ai là người đã đề ra “phương vị tiên thiên”, đến đời Tống các đạo gia mới đưa ra “Hình tiên thiên”. “Hình phương vị bát quái của Phục Hy” là dựa theo hình tiên thiên của Thiệu Ung, gọi là “Phương vị tiên thiên bát quái”. Hình phương vị bát quái của Văn Vương còn gọi là “Phương vị hậu thiên bát quái” như sẽ thấy ở “Thuyết quái” phần sau. Cái gọi là hậu thiên bát quái thực tế là dựa theo phương vị của các quẻ trong câu “Đề xuất hồ chấn (1), tề hồ tốn (2), tương kiến hồ ly (3), chí dịch hồ khôn (4), thuyết ngôn hồ đoài (5), chiến hồ càn (6), lao hồ khảm (7), thành ngôn hồ cấn (8)”.

Trong tiên thiên bát quái: càn khôn ở nam bắc, ly khảm ở đông tây, còn ở hậu thiên bát quái: ly khảm ở nam bắc, chấn đoài ở đông tây. Cho nên số của hậu thiên bát quái là : khảm (1), khôn (2), chấn (3) tốn (4), trung (5), càn (6), đoài (7), cấn (8), ly (9).

“Quá trình tuần hoàn của hậu thiên bát quái hầu như chỉ là quá trình thuận, tức mô phỏng trời quay sang trái”. Tiên thiên bát quái là già với già, trẻ với trẻ thành từng đôi, hậu thiên bát quái trừ khảm và ly ra, những cái khác đều là già thành đôi với trẻ.

Hình tiên thiên bát quái mà ngày nay ta nhìn thấy là từ hình tiên thiên của Thiệu Ung đời Tống mà ra. Còn hình hậu thiên bát quái là từ “Thuyết quái”, người đời Tống cho là do Văn Vương tạo ra. Ngày nay rất nhiều học giả đưa ra nhiều cách phỏng đoán, vì sao Văn Vương đã sửa tiên thiên bát quái thành hậu thiên bát quái. Họ cho rằng: thời Nhà Hạ băng tuyết tan, nước biển dâng lên, ngập chìm những khoảng đất lớn, khắp nơi bị ngập nước. Đến đời Nhà Chu, hoàn cảnh tự nhiên thay đổi, vận khí trời đất không còn thống nhất với tiên thiên bát quái nữa, cho nên Chu Văn Vương đã sửa tiên thiên bát quái thành hậu thiên bát quái.

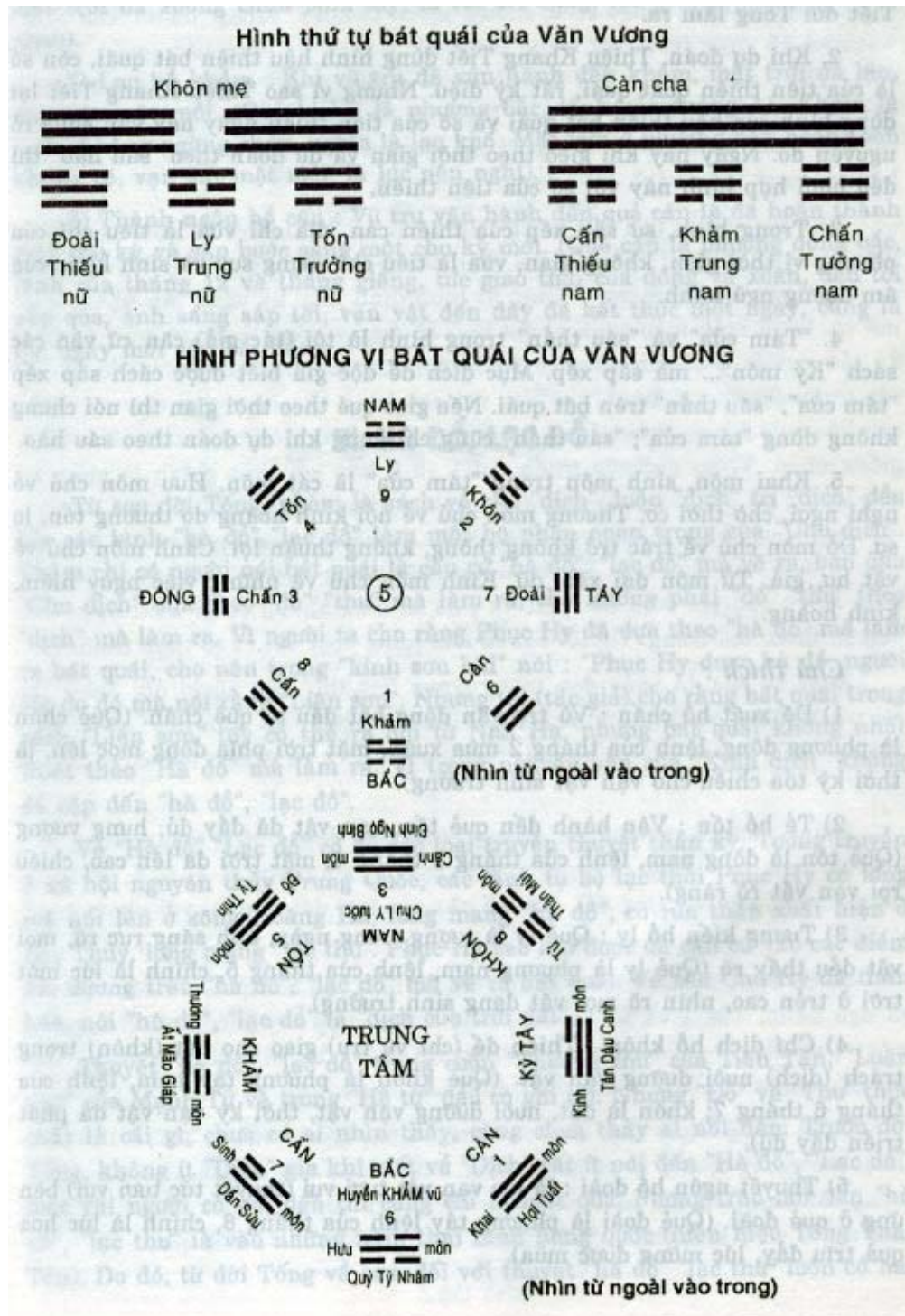
Hậu thiên bát quái lấy càn, khôn làm cha, mẹ; chấn, khảm, cấn, tốn, ly, đoài làm 6 quẻ con. Vì thế cho nên chấn trưởng nam được hào đầu của càn, khảm trung nam được hào giữa của càn, cấn

thiếu nam được hào trên của càn. Tốn trưởng nữ được hào đầu của khôn, ly trung nữ được hào giữa của khôn, đoài thiếu nữ được hào trên của khôn.

Bát quái là do hai hào âm (▬ ▬) và dương (▬) mà hợp thành, dùng hai hào âm dương để biểu thị vạn vật trong trời đất. Âm dương là hai mặt mâu thuẫn của vạn vật, vừa đối lập, vừa thống nhất. Vật gì, việc gì cũng có mâu thuẫn âm dương và có tính đồng nhất. Ví dụ: trời là dương, đất là âm; nam là dương, nữ là âm; trong điện có cực dương, cực âm; tóm lại vạn vật đâu đâu cũng có âm dương.

Ký hiệu âm dương không chỉ thể hiện vật gì cũng có hai mặt âm dương mà còn nói rõ quan điểm duy vật biện chứng trong mỗi vật, trong âm có dương, trong dương có âm. Ví dụ nói về con người, nam là dương, nữ là âm; nói về thân thể: đầu là dương, người là âm; lưng là dương, ngực là âm, mu bàn tay là dương, lòng bàn tay là âm, con cá âm dương trong hình bát quái, điểm trắng giống con mắt trong con cá âm là dương, điểm đen trong cá dương là âm, tức thể hiện quan điểm trong một vật trong âm có dương, trong dương có âm.

“Hệ từ” có câu “quẻ dương nhiều âm, quẻ âm nhiều dương là cố làm sao vậy”? quẻ dương nhiều âm là chỉ các quẻ: chấn, khảm, cấn, một dương mà hai âm; quẻ âm nhiều dương là : tốn, ly, đoài, một âm mà hai dương. Đối với những trường hợp này. “Hệ từ” đã giải đáp: “Dương một quan hai dân, đó là đạo của quân tử; âm hai quan một dân, đó là đạo tiểu nhân” vậy.



Thuyết minh:

- Hình này nghe nói do nhà thiên văn, đại sư bát quái, Thiệu Khang Tiết đời Tống làm ra.
- Khi dự đoán, Thiệu Khang Tiết dùng hình hậu thiên bát quái, còn số là của tiên thiên bát quái, rất kỳ diệu. Nhưng vì sao Thiệu Khang Tiết lại dùng hình của hậu thiên bát quái và số của tiên thiên ngày nay vẫn chưa rõ nguyên do. Ngày nay khi gieo theo thời gian và dự đoán theo “sáu hào” thì đều phối hợp hình này với số của tiên thiên.
- Trong hình, sự sắp xếp của thiên can, địa chi vừa là tiêu hí của phương vị thời gian, không gian, vừa là tiêu chí vượng suy và sinh khác của âm dương ngũ hành.

4. “Tám cửa” và “sáu thần” trong hình là tôi (tác giả) căn cứ vào các sách “Ký môn” ... mà sắp xếp. Mục đích để độc giả biết được cách sắp xếp “tám cửa”, “sáu thần” trên bát quái. Nếu gieo quẻ theo thời gian thì nói chung không dùng “tám cửa”; “sáu thần” cũng chỉ dùng khi dự đoán theo sau hào.

5. Khai môn, sinh môn trong “tám cửa” là cát môn. Hữu môn chủ về nghỉ ngơi, chờ thời cơ. Thương môn chủ về nỗi kinh hoàng do thương tổn, lo sợ. Đỗ môn chủ về tắc trở không thông. Không thuận lợi. Cảnh môn chủ về vất vả, giã. Tử môn đại xấu, dữ. Kinh môn chủ về những việc nguy hiểm, kinh hoàng.

Chú thích:

1) Đế xuất hồ chấn: Vũ trụ vận động bắt đầu quẻ chấn. (Quẻ chấn là phương đông, lệnh của tháng 2 mùa xuân, mặt trời phía đông mọc lên, là thời kỳ tỏa chiếu cho vạn vật sinh trưởng)

2) Tế hồ tổn: Vận hành đến quẻ tổn, vạn vật đã đầy đủ, hưng vượng (Quẻ tổn là đông nam, lệnh của tháng 3 tháng 4, mặt trời đã lên cao, chiếu rọi vạn vật rõ ràng)

3) Tương kiến hồ ly: Quẻ ly là tượng trong ngày, ánh sáng rực rỡ, mọi vật đều thấy rõ (Quẻ là phương nam, lệnh của tháng 5, chính là lúc mặt trời ở trên cao, nhìn rõ mọi vật đang sinh trưởng).

4) Chí dịch hồ khôn: Thiên đế (chỉ vũ trụ) giao cho đất (Khôn) trọng trách (dịch) nuôi dưỡng vật. (Quẻ khôn là phương tây nam, lệnh của tháng 6 tháng 7; khôn là vật, nuôi dưỡng vạn vật, thời kỳ vạn vật đã phát triển đầy đủ)

5) Thuyết ngôn hồ đoài: là lúc vạn vật tươi vui (thuyết tức tươi vui) bèn ứng ở quẻ đoài. (Quẻ khôn là phương tây lệnh của tháng 8, chính là lúc hoa quả trĩu đầy, lúc mừng được mùa).

6) Chiến hồ càn: Thời khắc tương ứng với quẻ càn vạn vật mâu thuẫn, đối lập, đấu tranh. (Quẻ càn là phương tây bắc, lệnh của tháng 9 tháng 10, mặt trời đã xuống chân phía tây, là lúc tối sáng, âm dương đấu tranh lẫn nhau).

7) Lao hồ khảm: Khi vũ trụ đã vận hành đến khảm, mặt trời đã lặn, vạn vật mệt mỏi. (Quẻ khảm là phương bắc, lệnh của tháng 11. Khảm là nước, không ngừng chảy, nghĩa là lao khổ. Mặt trời ở phương này hoàn toàn không có, vạn vật mệt mỏi, là lúc nên nghỉ)

8) Thành ngôn hồ cấn: Vũ trụ vận hành đến quẻ cấn là đã hoàn thành một chu kỳ và sắp bước sang một chu kỳ mới. (Quẻ cấn là phương đông bắc, lệnh của tháng 12 và tháng giêng, tức giao thời của đông và xuân, đen tối sắp qua, ánh sáng sắp tới, vạn vật đến đây đã kết thúc một ngày, cũng là lúc ngày mới sắp bắt đầu)

III. HÀ ĐỒ, LẠC ĐỒ

Từ sau đời Tống, phàm là sách về chú “dịch”, luận “dịch” trị “dịch” đều lấy các hình “hà đồ” “lạc đồ” làm một bộ phận quan trọng của “Chu dịch”. Thậm chí có người nó bát quái là căn cứ “hà đồ”, “lạc đồ” mà vẽ ra, ban đầu “Chu dịch” dựa theo “đồ” “thư” mà làm ra, chứ không phải “đồ” “thư” theo “dịch” mà làm ra. Vì người ta cho rằng Phục Hy đã dựa theo “hà đồ” mà làm ra bát quái, cho nên trong “kinh sơn hải” nói: “Phục Hy được hà đồ, người Hạ do đó mà nói rằng “Liên Sơn”. Nhưng tôi (tác giả) cho rằng bát quái trong sách “Liên sơn” tuy có thể ra đời từ Nhà Hạ, nhưng bát quái không nhất thiết theo “Hà đồ” mà làm ra. Vì trong nguyên văn của “Kinh dịch” không đề cập đến “hà đồ”, “lạc đồ”.

Về “Hà đồ” “lạc đồ” có đủ các loại truyền thuyết thần kỳ. Tương truyền ở xã hội nguyên thủy Trung Quốc, các lãnh tụ bộ lạc thời Phục Hy có long mã nổi lên ở sông Hoàng Hà, lưng mang “hà đồ”, có rùa thần xuất hiện ở Lạc Thủy, lưng mang “lạc thư”. Phục Hy sau khi được đã căn cứ vào các điểm âm dương trên “hà đồ”, “lạc đồ” mà vẽ ra bát quái. Về sau Chu Hy đã thần hóa, nói “hà đồ”, “lạc đồ” là “dịch của trời đất”

Thuyết “hà đồ”, “lạc thư” trong cuốn “Thượng thư” của Tiên Tần, “Luận ngữ” của Mạnh Tử và trong “Hệ từ” đều có ghi lại. Nhưng “Đồ” và “Thư” thực chất là cái gì, chưa ai nhìn thấy, càng chưa thấy ai nói đến. Trước đời Tống, không ít “Dịch” gia khi viết về “Dịch” rất ít nói đến “Hà đồ”, “Lạc đồ”, một vài người có nói đến thì cũng chỉ nói lướt qua. Phong trào nói đến “hà đồ”, “lạc thư” là vào những năm thái bình hưng quốc (niên hiệu Tống Thái Tôn). Do đó, từ đời Tống về sau, đối với thuyết “hà đồ” “lạc thư” luôn có hai dòng ý kiến khác nhau. Các học giả dịch học đời nhà Thanh như Hồ Vĩ, Hoàng Tôn Nghĩa đều phản đối cách nói của các nhà nho đời Tống.

Ngày nay, qua nhiều khảo chứng, người ta nói: “Trong “hà đồ” của người Tống có 55 vòng tròn đen trắng phân bố, e rằng nó được bắt người từ “Hệ từ”. “Hệ từ” nói: trời 1; đất 2; trời 3; đất 4; trời 5; đất 6; trời 7; đất 8; trời 9; đất 10. Trời có 5 số, đất có 5 số. Năm số của trời cộng lại được 25, năm số của đất cộng lại được 30. Tổng số của trời và đất được 55, cho nên nó biến hóa như quỷ thần vậy”. Cách nói này xem ra có lý.

Thế các số của trời đất trong “Hệ từ” là từ đâu mà ra? Cuộc tranh luận lịch sử này không đi đến kết quả. Tôi (tác giả) cho rằng số của Trời Đất rất có thể là lấy từ thiên can: “Giáp ất bính đinh mậu kỷ canh tân nhâm quý” mà ra. Giáp bính mậu canh nhâm là 5 số dương, tổng là 25 số trời; ất đinh kỷ tân quý là 5 số âm, tổng là 30 số đất. Cả hai tổng hợp lại là 55. Số của thiên địa là ngũ hành, tuy hợp với ngũ hành và phương vị, còn với thiên can hoá (tức 60) có chênh lệch, nhưng phương pháp hóa hợp với thiên can là giống nhau. Ví dụ: số của thiên địa 1 và 6 hợp với thủy chính là giáp, kỷ hợp thổ; 2 và 7 hợp với hỏa, là ất canh hợp kim; 3 và 8 hợp với mộc, là bính tân hợp với thủy; 4 và 9 hợp với kim, là đinh nhâm hợp với mộc; 5 và 10 hợp với thổ, là mậu, quý hợp với hỏa. Số thiên địa thấy trong “Hệ từ”, còn sự ra đời của thập thiên can thì sớm hơn “Hệ từ”, đó là điều không có gì nghi ngờ. Cho nên số thiên địa trong “Hệ từ” rất có khả năng được rút ra từ thập thiên can.

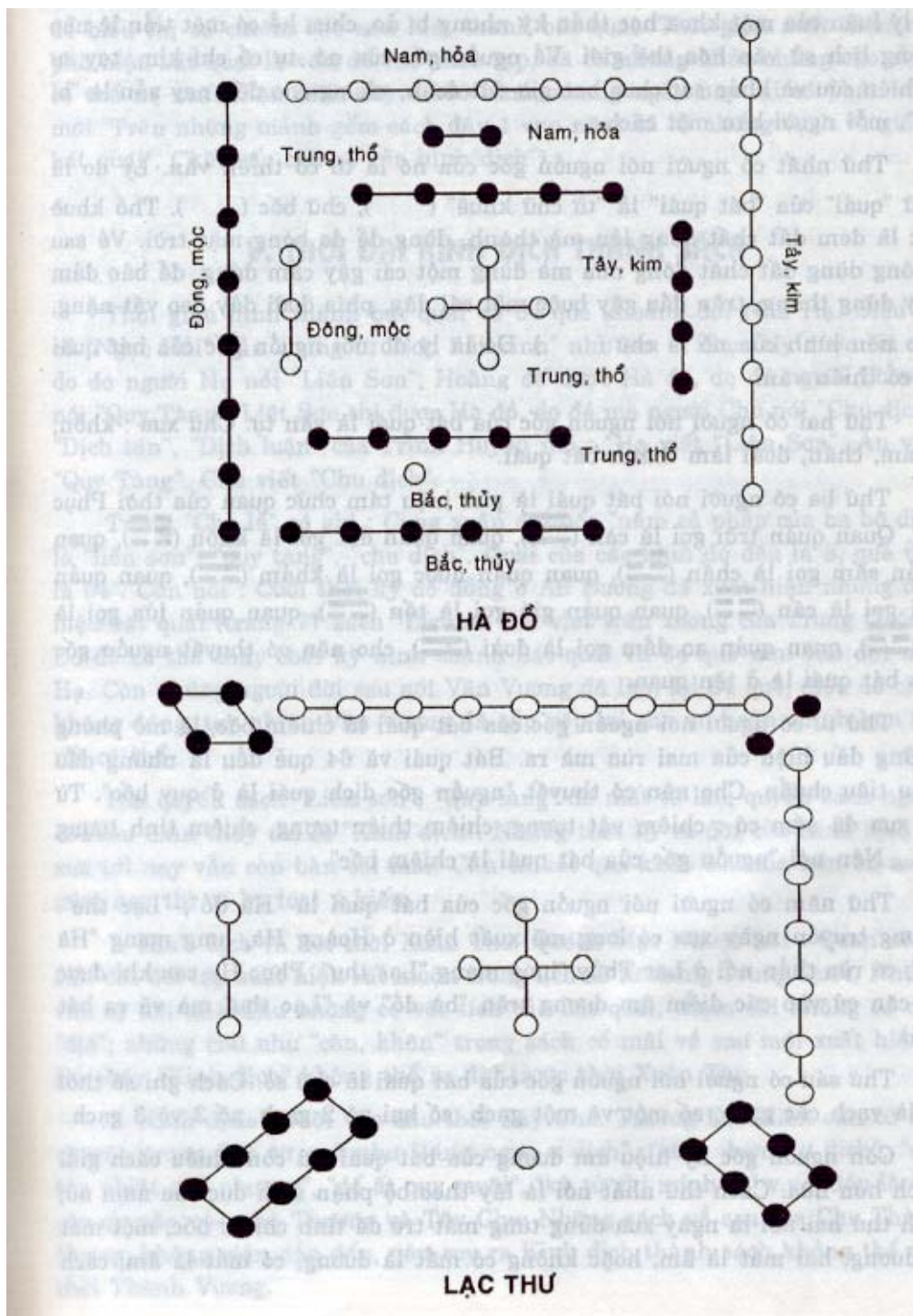
Xuất xứ của 45 vòng đen trắng trong “lạc thư” của người đời Tống tức cái mà gọi là “lạc thư lấy từ mai rùa” không ngoài “độ hom càn” của Trịnh Huyền đời Tống là “đội 9 dầm 1, trái 3 phải 7, 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân”.

Điểm trắng trong “hà đồ” tượng trưng cho dương, đen tượng trưng cho âm, tức 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ, là dương, gọi là tượng trời; 2, 4, 6, 8, 10 là số chẵn, là âm, gọi là tượng đất. Các số này của trời đất hợp lại nhau chính là 55.

Số 55 của trời đất không những đại diện số của bát quái mà còn hợp với số ngũ hành. Tức 1 và 6 hợp với thủy, 2 và 7 hợp với hỏa, 3 và 8 hợp với mộc, 4 và 9 hợp với kim, 5 và 10 hợp với thổ. Như vậy vạn vật trong trời đất đều thuộc ngũ hành mộc, hỏa thổ, kim, thủy.

Điểm trắng trong “Lạc thư” là dương, điểm đen là âm. 1, 3, 7, 9 là số lẻ, thuộc dương; 2, 4, 6, 8 là số chẵn thuộc âm. Các số âm, dương ấy cũng gọi là tượng của trời đất. Các số trong hình vẽ: đội 9 dầm 1, trái 3 phải 7, 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân, điều đó phù hợp với hậu thiên bát quái.

“Kinh dịch” ra đời sớm hơn “Truyền dịch” bảy, tám trăm năm, nên bát quái không phải dựa theo “Hà đồ”, “Lạc thư” để vẽ. Đó là điều không ai phủ nhận được.



IV. NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI

Từ xưa tới nay, bát quái được gọi là sách trời không có chữ, đó là vì nó là lý luận của một khoa học thần kỳ nhưng bí ảo, chưa hề có một tiền lệ nào trong lịch sử văn hóa thế giới. Về nguồn gốc của nó, tự cổ chí kim, tuy sự nghiên cứu và khảo sát chưa bao giờ đứt đoạn, nhưng cho đến nay vẫn là “bí ảo”, mỗi người bàn một cách.

Thứ nhất có người nói nguồn gốc của nó là từ cổ thiên văn. Lý do là chữ “quái” của “bát quái” là “từ chữ khuê” (坤), chữ bốc (卜). Thổ khuê tức là đem đất chất đồng lên mà thành, dùng để đo bóng mặt trời. Về sau không dùng đất chất đồng nữa mà dùng một cái gậy cắm đứng, để đảm bảo gậy đứng thẳng, trên đầu gậy buộc một cái dây, phía dưới dây đeo vật nặng, cho nên hình của nó là chữ (卜). Đó là do nói nguồn gốc của bát quái từ cổ thiên văn.

Thứ hai có người nói nguồn gốc của bát quái là văn tự. Chữ xưa: khôn, khảm, chấn, đoài làm thành bát quái.

Thứ ba có người nói bát quái là phù hiệu tám chức quan của thời Phục Hy. Quan quản trời gọi là càn (乾), quan quản đất gọi là khôn (坤), quan quản sấm gọi là chấn (震), quan quản nước gọi là khảm (坎), quan quản núi gọi là cấn (艮), quan quản gió gọi là tốn (巽), quan quản lửa gọi là ly (離), quan quản ao đầm gọi là đoài (兌), cho nên có thuyết nguồn gốc của bát quái là ở tên quan.

Thứ tư có người nói nguồn gốc của bát quái là chiêm bốc, là mô phỏng những dấu hiệu của mai rùa mà ra. Bát quái và 64 quẻ đều là những dấu hiệu tiêu chuẩn. Cho nên có thuyết “nguồn gốc dịch quái là quy bốc”. Từ xa xưa đã sớm có: chiêm vật tượng, chiêm thiên tượng, chiêm tinh tượng v. v. ... Nên nói “nguồn gốc của bát quái là chiêm bốc”.

Thứ năm có người nói nguồn gốc của bát quái là “Hà đồ”, “Lạc thư”. Tương truyền ngày xưa có long mã xuất hiện ở Hoàng Hà, lưng mang “Hà đồ”; có rùa thần nổi ở Lạc Thủy “lưng mang “lạc thư””. Phục HY sau khi được đã căn cứ vào các điểm âm dương trên “Hà đồ” và “lạc thư” mà vẽ ra bát quái.

Thứ sáu có người nói nguồn gốc của bát quái là chữ số. Cách ghi số thời cổ là vạch các gạch, số một vẽ một gạch, số hai vẽ 2 gạch, số 3 gạch 3 gạch.

Còn nguồn gốc ký hiệu âm dương của bát quái thì còn nhiều cách giải thích hơn nữa. Cách thứ nhất nói là lấy theo bộ phận sinh dục của nam nữ; cách thứ hai nói là ngày xưa dùng từng mắt tre để tính chiêm bốc, một mắt là dương, hai mắt là âm, hoặc không mắt là dương, có mắt là âm; cách thứ ba nói: trời một sắc là dương, đất chia làm đất và nước là âm; cách thứ tư nói trong “Hệ từ” có nói “nút thừng mà trị” là lấy từ phương pháp ghi số nút thừng ngày xưa. Một nút là dương, hai nút là âm. Về sau bói cỏ thì dùng để biểu thị số chiêm bốc nên làm thành bát quái. Thời gian xuất hiện của phù hiệu bát quái là vấn đề rất phức tạp, đã có những khảo chứng cho rằng có thể nó xuất hiện cách đây 5.000 năm, nhưng ngày nay lại có phát hiện mới “Trên những mảnh gốm cách đây 1 vạn năm đã có những vạch vẽ giống bát quái”. (Kết cấu chữ số của hình dịch).

V. THỜI ĐẠI KINH DỊCH THÀNH SÁCH

Thời gian hình thành bát quái và 64 quẻ khoảng đời nhà Hạ. Điều đó có “Ngọc Hải” dẫn chứng từ “sơn hải kinh” như sau: “Phục Hy được Hà đồ, do đó người Hạ nói “Liên sơn”; Hoàng đế được Hà đồ, do đó người Thương nói “Quy Tàng”. Liệt Sơn thì được Hà đồ, đó đó mà người Chu nói “Chu dịch”. “Dịch tán”, “Dịch luận” của Trịnh Huyền nói “Hạ viết “Liên sơn”, Ân viết “Quy Tàng”, Chu viết “Chu dịch”.

Trong “Chu lễ” có ghi: Cung xuân đại bốc “năm cả phép của ba bộ dịch là “liên sơn”, “quy tàng”, “chu dịch”. Quái của các kinh đó đều là 8, quẻ đều là 64”. Còn nói: Cuối thời kỳ đồ đồng ở An Dương đã xuất hiện những dấu hiệu bát quái (trang 77 sách “Lịch sử chữ viết trên xương của Trung Quốc”). Do đó có thể thấy thời kỳ hình thành bát quái và 64 quẻ nên vào đời nhà Hạ. Còn những người đời sau nói Văn Vương đã làm lại 64 quẻ, điều đó chắc không đúng, tuy Văn Vương đã sắp xếp lại cho nó hoàn chỉnh hơn thì rất có thể.

Hai quyển sách “Liên Sơn”, “Quy Tàng” đã mất từ lâu, quyển sách người đời sau nhìn thấy chỉ là “Kinh dịch”. Nhưng thời kỳ ra đời của Kinh dịch từ xưa tới nay thì có ba loại ý kiến.

1. Kinh dịch ra đời từ thời Xuân Thu. Quách Mạt Nhược nói : Quan niệm trời đất đối lập xuất hiện rất muộn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Những văn tự đời nhà Chu không có vết tích của bát quái, thậm chí không có chữ “địa”; những chữ như “cần, khôn” trong sách cổ mãi về sau mới xuất hiện ... Đủ thấy “Kinh dịch” không thể ra đời từ thời Xuân Thu.

2. Kinh dịch ra đời vào đầu thời Tây Chu. Trương Đại Niên căn cứ câu chuyện trong hào từ quẻ như “táng ngư ư dịch”, “táng dương ư dịch”, “cao tôn phiệt quý phương”, “đế ất quy muội”, “kỳ tử chi minh di” v. v. ... đều là các câu chuyện của nhà Thương và Tây Chu. Những sách về sau của Chu Thành Vương, không viện dẫn đến, nên suy ra Kinh dịch thành sách không thể sau thời Thành Vương.

3. Kinh dịch thành sách vào thời kỳ giao thời nhà Ân và nhà Chu. Kim Cảnh Phương v. v. ... cho rằng: Kinh dịch là tác phẩm giao thời giữa nhà Ân và nhà Chu. Họ khẳng định “quái xuất ư thi”. Thi sử đời xưa dần dần được tổng kết lại qua nhiều bài ghi chép hoạt động của chiêm thi, qua sàng lọc, chỉnh lý mà thành “Kinh dịch”. Có học giả còn từ tiến trình logic phát triển tư tưởng của Trung Quốc và từ trong mâu thuẫn xã hội các đời nhà Ân, nhà Chu mà nghiên cứu các niên đại thành sách của Kinh dịch, họ cho rằng đó là thời kỳ giao tiếp giữa nhà Ân và nhà Chu.

Kinh dịch chia làm hai kinh thượng và hạ, 64 quẻ. Mỗi quẻ có 6 hào, hai quẻ cần khôn, mỗi quẻ có 7 hào, quẻ can dùng 9, quẻ khôn dùng 6, bản thể của nó không phải là hào tuy có tác dụng như hào, chẳng qua để thuận tiện mới gọi là hào, cộng tất cả có 386 hào. Mỗi quẻ đầu tiên lập hình quẻ, sau đó là tên quẻ, rồi mới đến quẻ từ. Mỗi hào đầu tiên đề hào sau đó là hào từ. Quẻ từ và hào từ có 450 điều, hơn 4.900 chữ. Người đời sau nói: quẻ từ do Văn Vương làm ra, còn hào từ do Chu Công làm.

VI. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHU DỊCH

Bộ sách “Chu dịch” là do hai bộ sách “Kinh dịch” và “Dịch truyện” hợp thành “Kinh dịch” là bộ sách về dự đoán thông tin, phân làm thượng, hạ hai quyển. “Dịch truyện” là tác phẩm triết học, nó gồm “Thoán” thượng hạ, “tượng” thượng hạ, “Hê từ” thượng hạ, “Văn ngôn”, “thuyết quái”, “tự quái”, “tập quái” tất cả 60 bài hợp thành. thời gian hình thành sách khoảng từ nhà Ân, Thương, Tây Chu, kéo dài mãi đến Xuân Thu Chiến quốc, cho nên những bài này không phải do một người viết ra mà là nhiều người làm hợp lại.

“Kinh dịch” nguyên ban đầu chỉ có quẻ từ và hào từ của 64 quẻ. Người đời sau trên cơ sở “Kinh dịch” lại viết nên “Truyện dịch”, còn gọi là mười dực. Các bài trong “Truyện dịch” ban đầu là phụ chú sau “Kinh dịch”, đều là lời giải thích quanh Kinh dịch. Như vậy “Kinh dịch” và “Truyện dịch” hợp thành bộ “Chu dịch” ngày nay.

Tên “Chu dịch” xuất hiện sớm nhất trong “Tả truyện”. Ví dụ: Trong “Tả truyện. Trang Công năm thứ 22”: “Sử nhà Chu có “Chu dịch”, xem Trần Hâu”. Những sử liệu khác có nhắc tên “Chu dịch” rất nhiều.

Vì sao lại đặt tên sách là ‘Chu dịch’, xưa nay có rất nhiều sách giải thích. Chữ “Chu” là chỉ tên triều đại nhà Chu, chữ “dịch” hàm ý chỉ ngày đêm biến đổi, nên dịch là “biến” vậy.

Tư tưởng triết học của “truyện dịch” và “Kinh dịch” là trên cơ sở chiêm thi của “Kinh dịch” xây dựng nên, nó giải thích kinh dịch từ thiên văn, địa lý, nhân sự bàn một rất toàn diện, hệ thống. Đây là lần đầu tiên dùng tư tưởng khoa học, quan điểm duy vật chỉ rõ tư tưởng triết học và duy vật biện chứng pháp của chiêm bốc trong Kinh dịch.

Hai bộ sách “Kinh dịch” và “Truyện dịch” này, về nội dung có sự sai khác, về hình thức lại có mối liên hệ rất mật thiết với nhau, kết hợp thành một bộ hoàn chỉnh, điều này đối với lịch sử văn hóa, tư tưởng trong và ngoài nước là một kỳ tích khiến mọi người phải chú ý. “Kinh dịch” ra đời và giao thời nhà An. Thương, Tây Chu, “Truyện dịch” vào thời Chiến quốc. Cả hai bộ sách cách nhau bảy, tám trăm năm lịch sử, nên nay mới nói sách “Chu dịch” ra đời vào giao thời từ nhà Thương, Chu đến Xuân Thu, Chiến Quốc là thế. Lịch sử và quá trình phát triển của “Chu dịch” kéo dài và rất phức tạp. Nó trải qua sự sản sinh khái niệm âm dương; sáng tạo ra bát quái, hình thành quẻ kép, sự ra đời của từ quẻ và “mười dực”. Về thời gian nó trải qua các triều Hạ, Thương, Chu, Xuân Thu. Trong quá trình hình thành sách, nó bắt đầu từ “Liên Sơn”, “Quy tàng, “Kinh dịch” sau mới đến “Chu dịch”

“Liên Sơn” lấy quẻ cấn, tức lấy núi làm khởi điểm của 64 quẻ. Điều đó tuy phản ánh được năng lực tư duy của người Hạ phát triển hơn so với trước đó, nhưng nhận thức về Trời Đất còn rất nông cạn: Hồi đó do nước lụt ngập khắp nơi, mặt đất lúc chìm lúc nổi, con người chủ yếu sống trong hang núi, cho nên núi là chủ thể của quả đất (“cấn” đại biểu sơn)

“Quy tàng” lấy quẻ khôn, tức lấy đất làm khởi điểm của 64 quẻ. Điều đó không những nói lên tri thức của người An đã nâng cao lên một bước so với người Hạ, thế lực của xã hội mẫu hệ còn tồn tại (“khôn” là thái âm, là mẹ) mà về nhận thức đối với vũ trụ, thế giới tự nhiên đã sơ bộ hình thành thế giới quan thuyết quả đất là trung tâm.

“Kinh dịch” lấy quẻ Càn tức lấy trời làm khởi điểm của 64 quẻ. Điều đó nói lên xã hội đã chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ (càn là trời, là cha) đồng thời nói lên người Chu đã có những hiểu biết ban đầu về các thiên thể, bắt đầu nghiên cứu sự vận động của các thiên thể đối với quả đất, ảnh hưởng đối với con người, chỉ ra quy luật đối lập thống nhất trong vũ trụ. Cho nên một vũ trụ quan mới đã xuất hiện.

Từ lịch sử phát triển lâu dài của “Chu dịch” có thể nhìn thấy tổ tiên ta đã phát minh ra bát quái là một cuộc cách mạng to lớn trong lịch sử dự đoán thông tin của nước ta. Còn có thể thấy năng lực tư duy của con người, khả năng nhận thức của con người về phương diện tự nhiên hay xã hội đều từng bước phát triển từ thấp đến cao, từ cạn đến sâu, từ phiến diện đến tương đối toàn diện.

Chương 2

KHÁI QUÁT NGUYÊN LÝ CỦA QUẺ



I. SỰ SẮP XẾP CỦA 64 QUẺ

Tác giả của “Kinh dịch” và “Truyện dịch” tuy không có ai khảo cứu nhưng các học giả xưa nay đều cho rằng “Kinh” và “Truyện” không phải do một người viết ra mà là tác phẩm của nhiều người. Cho nên thứ tự sắp xếp của 64 quẻ trong Kinh dịch đương nhiên cũng không phải do một người hoàn thành mà là sự điều chỉnh trong một thời gian dài của nhiều người.

Phương pháp và hình thức sắp xếp của 64 quẻ, trừ phương pháp của “Chu dịch” bắt đầu từ “càn, khôn”, kết thúc ở “Vị tề” ra, còn có cách sắp xếp hình tròn, hình vuông, hình vuông trong hình tròn, có : 1 – Thái cực, 2- Lương nghi, 3 – Tứ tượng, 4 – Bát quái, 5 – Sắp xếp 64 quẻ, ngoài ra còn có cách xếp theo tám cung. Các hình vẽ sắp xếp của 64 quẻ phần lớn là do người Tống hoặc bắt nguồn từ đời Tống. Các phái đều có lý luận chuyên môn cho một kiểu hình. Ví dụ cách xếp hình vuông trong hình tròn thì có thuyết “Tròn là trời, là động” “vuông là đất, là tĩnh”. Các hình nói chung giống nhau, chỉ có một số khác nhau về chi tiết, tuy nhiên tác dụng của chúng đối với nghiên cứu ứng dụng dự đoán thông tin không quan trọng lắm, cho nên ở đây không thảo luận nhiều về cách sắp xếp hình của 64 quẻ.

Trong “Kinh dịch”, 64 quẻ bắt đầu từ “càn, khôn”, cho nên tư tưởng chỉ đạo sắp xếp của nó là càn làm trời, khôn làm đất, có trời đất sau đó mới có vạn vật. Thứ tự sắp xếp của 62 quẻ còn lại, tôi cho là lấy tượng quẻ xếp xen lẫn nhau mà thành. Như quẻ











Thứ ba “Thủy lôi truân” (), và quẻ thứ năm “Sơn Thủy môn” (), là hai







tượng quẻ, (những tượng quẻ khác cũng như thế) sắp xếp ngược nhau mà thành. sự sắp xếp của các quẻ khác, ngoài cách xếp ngược tượng quẻ, có cái còn theo quy luật phát triển biến hoá của sự vật từ nhỏ đến to, hoặc từ to đến nhỏ mà xếp. Điều này trong “Quẻ từ” đều có nói chi tiết. Như hai quẻ càn khôn là thiê địa, có trời đất rồi sau đó mới có vạn vật. “Đầy giữa trời đất chỉ có vạn vật, cho nên đặc làm “truân”. “Truân”, là thuở mới sinh của vật” (nghĩa là: do quẻ “Truân” là vạn vật ở thời kỳ bắt đầu sinh trưởng, nên quẻ “truân” xếp ở thứ ba). Vật sinh thì “mông”, cho nên là “mông” (nghĩa là: vạn vật bắt đầu thời kỳ sinh trưởng, trước hết có giai đoạn mạnh mẽ, cho nên sau quẻ “truân”, tiếp đến là quẻ “mông”)


Để tiện lợi cho nhu cầu dự đoán thông tin, tôi theo thứ tự tám cung sắp xếp 64 quẻ như dưới đây. Còn đối với tượng (hình dạng) của tám quẻ đơn, độc giả nên thuộc mới tiện cho nghiên cứu, cho nên trước hết tôi chép lại các “câu về” để giúp nhớ tám quẻ đơn.




Tượng quẻ : càn ba liền (), khôn sáu đoạn (), chấn cốc ngựa (),坎 úp xuôi (), ly giữa khuyết (), khảm giữa đầy (), đoài khuyết trên (), tốn khuyết dưới ().



Cung càn bát quái thuộc kim



Càn vi thiên (), Thiên phong cấu (), Thiên sơn độn (), Thiên địa phủ (),

(), Phong địa quan (), Sơn địa bác (), Hỏa địa tấn (), Hỏa thiên đại ()




hữu **Cung Đoài bát quái thuộc kim**




Đoài vi trạch , Trạch thủy khôn , Trạch địa tuy ,

Trạch sơn hàm , Thủy sơn kiển , Địa sơn khiêm ,

Lôi sơn tiểu quá , Lôi trạch quy muội .




Cung Ly bát quái thuộc hỏa.




Ly vi hỏa , Hỏa sơn lữ , Hỏa phong đỉnh ,



Hỏa thủy tể , Sơn thủy nông , Phong thủy hoán ,

Thiên thủy tụng , Thiên hỏa đồng nhân .




Cung Chấn bát quái thuộc mộc




Chấn vi lôi () , Lôi địa dự () , Lôi thủy giải () ,



Lôi phong hằng () , Địa phong thăng () , Thủy phong tĩnh () ,

Trạch phong đại quá () , Trạch lôi tùy () .




Cung Tốn bát quái thuộc mộc




Tốn vi phong , Phong Thiên tiểu súc , Phong hỏa gia nhân  .

Phong lôi ích , Thiên lôi vô vọng , Hỏa lôi phệ hạp ,

Sơn lôi di , Sơn phong cổ .




Cung khảm bát quái thuộc thủy




Khảm vi thủy , Thủy trạch tiết , Thủy lôi truân ,

Thru hỏa ký tế , Trạch hỏa cách , Lôi hỏa phong ,

Địa hỏa minh di , Địa thủy sư .




Cung cấn bát quái thuộc thổ




Cấn vi sơn , Sơn hỏa bồn , Sơn thiên đại súc ,

Sơn trạch tổn , Hỏa trạch khuê , Thiên trạch lý ,

Phong trạch trung phù , Phong sơn tiệp .

Cung Không bát quái thuộc thổ








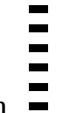
Khôn vi địa , Địa lôi phục , Địa trạch lâm ,


Địa thiên thái , Lôi thiên đại tráng , Trạch thiên quải ,

Thủy thiên nhu , Thủy địa tỉ .


Tám cung ở trên thuộc ngũ hành gì, xin xem “thuyết quái”.

Bát quái kém làm thành 64 quẻ, tất cả có tám cung, quẻ thứ nhất của mỗi cung gọi là “quẻ đầu”, hoặc gọi là “quẻ thuận”.

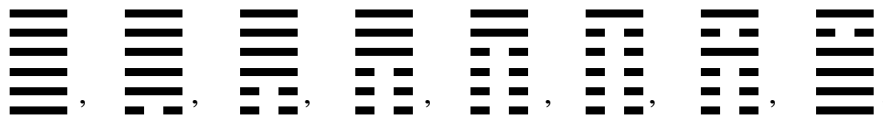
Quẻ càn , quẻ đoài , quẻ ly , quẻ chấn ,
Quẻ tốn , quẻ khảm , quẻ cấn , quẻ khôn ,

Bát quái, quẻ đơn là quẻ kinh, ví dụ càn , hai quẻ bất kỳ trùng nhau gọi là



quẻ biệt, ví dụ . Tám quẻ thần theo ngũ hành chia làm tám cung, tám cung chỉ có tám tượng quẻ, vậy thì 56 tượng quẻ khác sản sinh ra bằng cách nào? Đó là điều mọi người muốn hỏi.

Bát quái là tiểu biểu cho tượng vật, cũng là tiểu chí của hai khí âm dương vượng suy, ngũ hành sinh khắc. Quy luật của âm dương là biến, có thể nó là biến hoá vô cùng, do đó 56 tượng quẻ khác đều do tám quẻ này biến ra cả. Ví dụ cách biến của cung càn như sau:



Đó là cung càn bát quái, tức là bảy tượng quẻ khác biến từ trong quẻ càn mà ra. Cách biến là: dương biến thành âm, âm biến thành dương. Ví dụ quẻ càn sáu hào đều là hào dương, khi biến bắt đầu từ hào dưới nhất (gọi là hào đầu, hào hai, hào ba, hào bốn, hào năm, hào sáu đếm từ dưới lên). Hào đầu của quẻ càn từ dương biến thành âm, tức biến thành quẻ “Thiên phong cấu”, quẻ thứ hai. Hào thứ hai của quẻ càn từ dương biến thành âm mà làm ra quẻ “độn” tức quẻ thứ ba. Hào thứ ba của quẻ càn từ dương biến ra âm làm thành quẻ “Thiên địa phủ” tức quẻ thứ tư. Hào thứ tư của quẻ càn từ hào dương biến thành hào âm làm thành quẻ “Phong địa quan”, tức quẻ thứ năm. Hào thứ năm dương biến thành âm làm thành quẻ “Sơn địa bác” tức quẻ thứ sáu. Hào thứ tư của quẻ “Sơn địa bác” tức âm biến thành dương biến ra quẻ “Hỏa địa tấn” tức quẻ thứ bảy. Các hào đầu, hào hai, hào ba của “Hỏa địa tấn” đều là âm biến thành dương làm thành quẻ “Hỏa thiên địa hữu” tức quẻ thứ tám. Đến đây tám quẻ của cung càn đều đủ.

Cách biến tám cung đều có một quy luật chung, trong quẻ đầu có hào dương thì biến thành hào âm, còn hào âm biến thành hào dương. Cứ mỗi lần biến một hào sẽ được một tượng quẻ mới. Mỗi cũng biến đến hào thứ năm thì ngừng, hào thứ sáu không biến nữa. Quẻ thứ bảy là do biến hào thứ tư của quẻ thứ sáu mà ra. Quẻ thứ tám là do biến cả ba hào : đầu, hai, ba của quẻ thứ bảy mà ra.

Quẻ “Hỏa địa tấn” thứ bảy gọi là quẻ “Du hồn” là vì khi biến không biến hào thứ sáu mà quay trở về biến hào thứ tư. Quẻ “Hỏa thiên địa hữu” thứ tám gọi là quẻ “Quy hồn” vì các hào đầu, hai, ba của quẻ “Hỏa địa tấn” đều biến từ âm thành dương nên có nghĩa là hoàn nguyên, tức quẻ “Quy

hồn”. Cho nên quẻ thứ bảy của mỗi cung là quẻ “du hồn”, quẻ thứ tám quẻ “Quy hồn”. Hai quẻ “quy hồn” và “Du hồn” phần nhiều để đoán kẻ xuất hành, ví dụ đoán đi khi nào về: gặp quẻ du hồn tức là đã đi đến nơi, đang nghỉ chưa thể quay về ngay được, nếu gặp quẻ quy hồn thì người đó không xa, sẽ về nhanh.

Trên đây là cách biến tám quẻ của cung càn, các cung khác cách biến cũng theo quy luật đó. Cách biến này do Kinh Phòng, nhà dịch học đời Hán phát minh. Về cách xác định và tác dụng của hào thể, hào ứng của mỗi quẻ sẽ nói kỹ ở phần hai của sách.

II. TƯỢNG QUẺ

Vì sao lại gọi là tượng quẻ? “Hê từ” nói: “Dịch đó là tượng vậy”. “Thoán” nói: “lời và hình ở trong tượng vậy”. “Lập tượng để định ý, đặt ra quẻ là để định ra tình tiết”, “Bát quái xếp thành hàng, tượng cũng ở trong sự sắp xếp đó”. Đời xưa lấy bát quái làm quẻ kinh, hai quẻ ghép lại với nhau thành 64 quẻ, gọi đó là quẻ biệt. Hai quẻ ghép lại thành ra tượng quẻ, tượng quẻ, tượng của vật, tượng có nghĩa là “bầy”. Đối với vật hay sự việc, nó không chỉ có ý nghĩa là trùng lặp hoặc hai loại mà còn bao hàm nhiều ý nghĩa, nhiều loại khác nhau. Như trùng hai khảm không chỉ có nghĩa là cùng một loại “người” hoặc hai loại trộn lẫn, hoặc hai trung nam gặp gỡ. Dem vật ra mà nói, trong nước sẽ sinh ra hàng trăm vật, trong nước tàng ẩn hàng trăm vật. Với hiện tượng tự nhiên, sáu hào ở trong quẻ có trời, đất, người. Với người thì có cha mẹ, anh em, quan quý, thê tài, con cháu v. v. .. Tượng quẻ của bát quái không hững hờ biểu là nhiều vật mà còn là “tượng của bát quái” “tượng của sáu vạch”, “tượng của tượng hình”, “tượng của ngôi hào”, “tượng của đối lập”, “tượng của phương vị”, “tượng của hồ thể”, cho nên có thể gọi tượng là “bầy” vậy.

“Thuyết quái” quy nạp tượng của bát quái như sau:

“Càn là mạnh. Khôn là thuận. Chấn là động. Tốn là nhập. Khảm là chìm vào, lún vào. Ly là lệ (tức đẹp). Cấn là ngừng. Đoài là thuyết (tức vui tươi)”. “Càn là ngựa. Khôn là trâu. Chấn là rồng. Tốn là gà. Khảm là lợn. Ly là chim công. Cấn là chó. Đoài là dê”.

“Càn là đầu. Khôn là bụng. Chấn là chân. Tốn là bắp đùi. Khảm là tai. Ly là mắt. Cấn là tay. Đoài là miệng”.

“Càn là trời, nên gọi là cha. Khôn là đất, gọi là mẹ. Chấn là vừa tìm mà được nam nên gọi là trưởng nam. Tốn là vừa tìm mà được nữ nên gọi là trưởng nữ. Khảm là tìm lần thứ hai mà được nam nên gọi là trung nam. Ly là tìm lần thứ hai mà được nữ nên gọi là trung nữ. Cấn là tìm ba lần mà được nam nên gọi là thiếu nam. Đoài là tìm ba lần mà được gọi là thiếu nữ”.

“Càn là trời, là tròn, là vua, là cha, là ngọc, là vàng, là lạnh, là băng, là đại xích (1), là ngựa tốt, là ngựa già, là gầy, là ngựa ốm, là quả cầy”.

“Khôn là đất, là mẹ, là vải, là nồi, là tính biến lặn, là đều nhau, là con trâu mẹ, là đại hưng (2), là văn, là đông, là tay nắm, những cái khác có nghĩa là đen”.

“Chấn là sấm, là rồng, là huyền hoàng (3), là bố thí, là đường lớn, là dài, là quyết tháo (4), là tre non, là lau sậy. Nếu là ngựa kêu là giỏi, là ngựa có chân trái sau màu trắng, là ngựa bước nhanh, là ngựa có đám trắng ở trán. Còn nữa là ngũ cốc, là củ. Cuối cùng là mạnh, là tươi thơm”.

“Tốn là cây, là gió, là trưởng nữ, là giầy trắng, là thợ, là trắng, là dài, cao, là tiến thoái, là không kết quả, là thối. Nếu là người là ít tóc, là trán rộng, là mắt lòng trắng nhiều, buôn bán phát đạt. Cuối cùng là táo (tức nóng, gấp).

“Khảm là nước, là mương rãnh, là ẩn phục. Là nắn day, là xe cộ. Khi là người là thêm lo, là bệnh tim, là đau tai, là quẻ huyết, là đổ. Nếu là ngựa là sống lưng đẹp, là nóng lòng, là có chân mỏng, là nước chảy trên mặt đất. Khi là xe là xe ngựa, là thông suốt, là thắng, là ăn cướp. Khi là cây là lõi gỗ cứng.

“Ly là lửa, là ngày, là điện, là trung nữ, là mũ của lính ngày xưa, là binh khí. Khi là người là bụng to, là quẻ càn (ở đây: “quẻ càn” là quẻ có ý khô). Là ba ba, là cua, ngọc trai, là rùa. Khi là cây là cây cành khô”

“Cấn là núi, là đường tắt, là hòn đá nhỏ, là môn khuyết (cửa thiếu), là loại quả dưa, là người gác cửa, là ngón tay, là chó, là chuột, là thuộc loại mỏ đen. Khi là cây là nhiều mắt cứng”.

“Đoài là trạch, là thiếu nữ, là người làm bói toán, là thuốc, là cãi vạ, là gãy nát, là rung cây cho quả rơi xuống. Khi là đất thì là đất khô cứng. Là thiếp, là dê”.

Cát tượng quẻ ở trên xem trong “thuyết quái”. Trong dự đoán thông tin cần dùng đến, nên phải thuộc lâu.

Chú thích:

- (1) Quẻ càn trong quẻ đoán về tin tức của mười hai tháng là quẻ tháng tư, tháng tư mặt trời đỏ rực nên gọi là đại xích.
- (2) Khôn là đại hưng, là xe. Cho nên quẻ khôn là xe, có hình xe.
- (3) Huyền hoàng tức màu vàng đen.
- (4) Quyết tháo là quyết đoán nhanh.

Phụ lục - TƯỢNG LOẠI VẠN VẬT TRONG “MAI HOA DỊCH SỐ”

Tượng loại vạn vật trong “Mai hoa dịch số” là bộ phận quan trọng của tượng quẻ, cũng là phần không thể không nắm vững trong dự đoán thông tin nên ghi ra đây để độc giả ứng dụng. Muốn học dự đoán không thể không nắm vững nội dung phần này.

Những điều nói trong “Tượng loại vạn vật” là tượng vật của quẻ thuần. Rất nhiều độc giả hỏi: khi quẻ thượng và quẻ hạ không giống nhau thì làm thế nào? (Gặp trường hợp này phải xem quẻ trên là quẻ gì, quẻ dưới là quẻ gì, đoán việc gì, sau đó xem mỗi quẻ dùng tượng gì, thế là được. Ví dụ đoán về ăn uống được quẻ “tụng”



(), quẻ càn của quẻ thượng tron g tượng vật của cách thức ăn là vật gì, quẻ khảm của quẻ hạ trong tượng vật của thức ăn là vật gì, như thế là trong bàn ăn có những món gì sẽ rất rõ ràng. Đối với quẻ hồ, quẻ biến cũng là như thế. Tượng quẻ khác cũng là như thế.

TƯỢNG LOẠI VẠN VẬT

Quẻ càn

{Thiên thời}: trời; băng; (nước) đá; cục {nước} đá.

{Địa lý}: phương tây bắc; kinh đô; quận lớn; địa hình hiểm yếu hoặc danh lam thắng cảnh; vùng đất cao và khô.

{Nhân vật}: vua, quân tử; cha; đại nhân; người già; bậc trưởng giả; quan; danh nhân; cán bộ.

{Tính cách}: cứng, mạnh, dũng võ; quả quyết; hoạt động nhiều.

{Thân thể}: đầu; xương; phổi.

{Thời gian}: giao thời, giữa tháng chín và tháng mười; mùa thu; chuyển từ tháng hoặc năm tuất sang hợi; giờ, ngày, tháng, năm của ngũ kim (1).

{Động vật}: ngựa; ngỗng (thiên nga); sừ tử; voi.

{Tĩnh vật}: vàng ngọc, châu báu; vật tròn; quả cây; cật cứng; mũ, kính.

{Nhà cửa}: nhà xí công cộng; lâu đài; nhà cao to; lầu; trạm; ở hướng tây bắc.

{Nhà ở}: chiếm được vào mùa thu thì hưng thịnh, mùa hạ có họa; mùa đông thì vắng lạnh; mùa xuân thì cát lợi.

{Hôn nhân}: người thân quyến của nhà quan; gia đình có danh tiếng; vào mùa thu sẽ kết quả; mùa đông; mùa hạ không lợi.

{Ăn uống}: thịt ngựa quý ngon; nhiều xương; gan, phổi; thịt khô; quả cây; thủ của các loại vật; vật tròn; vật đắng cay.

{Cầu danh}: có danh; hợp với các chức nội nhiệm, quan toà, võ chức, nắm quyền, thiên sứ, liên lạc, nhậm chức về hướng tây bắc.

{Mưu vượng}: thành công; có lợi trong việc công; có tiền trong hoạt động; mùa hạ thì không thành; mùa đông nhiều mưu; không được vừa ý.

{Giao dịch}: hàng quý như: vàng ngọc, châu báu; dễ thành công; vào mùa hạ không lợi.

{Cầu lợi}: có của; lợi về vàng, ngọc; được của trong cơ quan; vào mùa thu rất lợi; mùa hạ tồn tại; mùa đông không được của.

{Xuất hành}: xuất hành lợi; lợi với người kinh sư; lợi đi về phía tây bắc; mùa hạ không lợi.

{Mong gặp}: lợi gặp được đại nhân; gặp người có đức; hợp với gặp người chức cao sang; có thể gặp.

{Kiện tụng}: thế mạnh, có quý nhân phù trợ; vào mùa thu sẽ thắng; mùa hạ thất lý.

{Bệnh tật}: bệnh ở đầu, mắt; bệnh phổi; bệnh gân cốt; bệnh ở thượng tiêu, mùa hạ không yên ổn.

{Phần mộ}: hợp hướng tây bắc; hợp với mạch khí vùng núi; hợp với thiên huyệt; hợp với chỗ cao; mùa thu thì quý; mùa hạ hung dữ.

{Phương đường đi}: tây bắc.

{Ngũ sắc}: màu đỏ đậm, màu đen huyền.

{Chữ tên họ}: người tên họ có chữ kim bên cạnh; ngôi thứ 1, 4, 9. (2)

{Chữ số}: 1, 4, 9, (3)

{Ngũ vị}: đắng, cay.

Quẻ khôn

{Thiên thời}: mây đen, mù, sương.

{Địa lý}: điền dã, buổi sáng ban mai ở nông thôn; bình địa; phương tây nam.

{Nhân vật}: mẹ già; mẹ kế; nông phụ; người nông thôn; người bình thường; người phụ nữ gài; người bụng to.

{Tính cách}: biến lộn, nhu thuận; nhu nhược; nhiều người; tiểu nhân.

{Thân thể}: bụng; lá lách; thịt; dạ dày.

{Thời gian}: tháng: thìn, tuất, Sửu, mùi; giờ, ngày, tháng, năm: mùi thân; ngày, tháng: tám, năm, mười (4)

{Tĩnh vật}: vật vuông, vật mềm; vải, tơ gấm; ngũ cốc; bình khí, rìu; đồ đất.

{Động vật}: trâu bò; bách cầm; ngựa bườu.

{Nhà cửa}: phương tây nam; điểm canh, lều ngoài đồng; nhà thấp bé; đất bậc trung; nhà kho.

{Nhà ở}: yên ổn, nhiều âm khí; được vào mùa xuân không yêu.

{Ăn uống}: thịt trâu; món ăn sang và vừa, vị ngọt, vị dân già, vị ngũ cốc, món ăn mầm măng; những thứ thuộc về lòng (ruột, tim, gan ..)

{Hôn nhân}: lợi về hôn nhân; lợi cho nhà chịu thuế, nhà nông thôn hoặc nhà quả phụ; mùa xuân không lợi.

{Sinh đẻ}: dễ đẻ; mùa xuân khó đẻ; tổn thất hoặc bất lợi cho mẹ; ngồi hợp với phương tây nam.

{Cầu danh}: có danh; hợp với phương tây nam hoặc hợp với chức thầy giáo, người coi giữ đất, mùa xuân không thành.

{Giao dịch}: lợi trong giao dịch; hợp với giao dịch về đất, về ngũ cốc, về hàng rẻ tiền, hàng hóa nặng, vải vóc; trong im tĩnh có tiền; mùa xuân không lợi.

{Mưu vương}: lợi về cầu mưu; cầu mưu ở bên cạnh láng giềng; cầu mưu trong tĩnh; mùa xuân không thuận, cầu mưu ở phụ nữ.

{Xuất hành}: có thể đi; hợp với phía tây nam; hợp với về nông thôn, hợp với đi bộ; mùa xuân không hợp.

{Mong gặp}: có thể gặp; lợi về gặp ở thôn quê; hợp với gặp bạn thân, người âm; mùa xuân khó gặp.

{Bệnh tật}: bệnh ở bụng; bệnh từ vị; ăn uống chậm tiêu; ăn không tiêu.

{Kiện tụng}: thuận về lý; được lòng mọi người, kiện tụng đang tan cuộc.

{Phần mộ}: hợp với hướng tây nam; đất bằng phẳng quang đăng; gần điền dã; hợp với mai táng chỗ thấp; mùa xuân không được táng.

{Chữ tên họ}: chữ tên họ có mang chữ thổ, ngôi thứ là tám, năm, mười (tức con thứ tám, hoặc thứ năm, hoặc thứ mười)

{Chữ số}: tám, năm, mười. (có thể tháng tam, tháng năm, tháng mười; hoặc số 8, 5, 10; hoặc 850, tùy vào việc mà đoán).

{Phương đường đi}: tây nam.

{Ngũ vị}: ngọt.

{Ngũ sắc}: vàng, đen.

Quẻ cần

{Thiên thời}: sấm

{Địa lý}: phương đông; cây gỗ; chợ ồn ào; đường lớn; rừng tre; chỗ cỏ cây rậm rạp.

{Thân thể}: chân; gan; tóc; âm thanh.

{Nhân vật}: trưởng nam.

{Tính cách}: khởi động, giận, hoảng sợ vu vợ, gào hét; động nhiều tính ít.

{Thời gian}: tháng hai mùa xuân; giờ ngày tháng năm mao; ngày tháng tư, ba, tám.

{Tĩnh vật}: gỗ tre; cây lau; nhạc khí (bằng tre, gỗ), vật hoa cỏ tươi tốt; hạt.

{Động vật}: rồng; rắn; các loại sâu bọ; ngựa kêu.

{Nhà cửa}: ở phương đông; chỗ rừng rậm; lầu gác.

{Nhà ở}: có lúc bất thần lo sợ vu vợ trong nhà; mùa xuân; mùa đông tốt; mùa thu không lợi.

[Ăn uống]: vó chân; thịt; hương vị sơn lâm; thịt tươi; quả chua; rau; cá chép.

[Hôn nhân]: có thể, thành công, gặp nhà có thanh danh; được kết hôn với trưởng nam; mùa thu không lợi.

[Cầu lợi]: phát tài về gỗ tre rừng núi; tìm lợi chỗ động, hoặc gặp lợi về các mặt hàng trà, tre, gỗ, hàng sơn lâm.

[Cầu danh]: được danh; hợp về nhâm chức ở phương đông; hợp về chức hô hào, ra lệnh; quan cai ngục; không nhâm chức thuế khóa, trà, gỗ, hoặc chức ở chỗ ồn ào.

[Sinh đẻ]: sợ vu vợ; thai động không yên; thai đầu tiên chắc chắn là trai; ngồi nên hướng đông; mùa thu không tốt.

[Bệnh tật]: bệnh ở chân; bệnh gan; kinh hoảng không yên.

[Giao dịch]: lợi về giao dịch; mùa thu khó thành; động mới có thể thành; có lợi về những hàng trà, tre, gỗ, hàng rừng núi.

[Kiện tụng]: có thể gặp; dễ gặp người rừng núi; dễ gặp người có thanh danh.

[Xuất hành]: dễ xuất hành; lợi về phương đông; lợi với người ở rừng núi; mùa thu đoán quẻ thì không nên đi, lo sợ vu vợ.

[Phần mộ]: lợi về phương đông; mộ trong rừng sâu; mùa thu không lợi.

[Chữ tên họ]: có chữ mộc; ngôi hàng bốn, tám, ba.

[Chữ số]: bốn tám ba.

[Phương đường đi]: đông

[Ngũ vị]: ngọt, chua.

[Ngũ sắc]: xanh đen; màu lục bích.

Quẻ tốn.

[Thiên thời]: gió

[Địa lý]: đất ở phương đông nam; chỗ cỏ cây rậm rạp, vườn rau hoa quả.

[Nhân vật]: trưởng nữ; tú sĩ; người quả phụ; người ẩn dật ở rừng sâu; tăng đạo.

[Tính cách]: nhu hoà; bất định; hồ hởi; buôn bán rất sinh lợi; tiến thoái không quả quyết.

[Thân thể]: cánh tay, đùi, khí, phong tật.

[Thời gian]: giao thời giữa xuân và hạ; ngày tháng : hai, năm, tám; tháng ba; giờ, ngày, tháng: thìn, ty, tháng tư.

[Tĩnh vật]: mộc hương; dây; vật thẳng; vật dài; tre gỗ; đồ thủ công xinh khéo, thối, lông gà; buồn; quạt, cối.

[Động vật]: gà, các loại cầm (thú), cầm (thú) trong rừng; sâu bọ, rắn.

[Nhà cửa]: ở hướng đông nam; lầu đài gác (chuông) trong chùa; ở trong rừng sâu.

[Nhà ở]: yên ổn, lợi ở chợ; mùa xuân tốt; mùa thu không yên ổn.

[Ăn uống]: thịt gà; hương vị núi rừng; vị chua của hoa quả.

[Hôn nhân]: có thể thành; hợp kết hôn với con gái đầu; mùa thu không lợi.

[Sinh đẻ]: dễ sinh; sinh lần đầu sẽ là gái; vào mùa thu sẽ có hại cho thai; hợp với người hướng đông nam.

[Cầu danh]: có danh; hợp với thế lực chức văn hoặc có phong độ; dễ làm người có phong độ; hợp với chức thuế hàng tre, gỗ, trà, hoa quả; hợp với nhậm chức phía đông nam.

[Cầu lợi]: buôn bán phát đạt, lợi về miền núi; lợi về hàng tre gỗ; mùa thu không lợi.

[Giao dịch]: có thể thành công; tiến thoái bất nhất; lợi về giao dịch; giao dịch việc núi rừng; lợi về hàng trà, gỗ núi rừng.

[Mưu vương]: có thể mưu vương; có tiền có thể thành công; mùa thu nhiều mưu nhưng không thuận lắm.

[Xuất hành]: có thể đi; có được có mất; hợp đi hướng đông nam; mùa thu không lợi.

[Mong gặp]: có thể gặp; dễ gặp người miền núi; dễ gặp văn thần tú sĩ.

[Bệnh tật]: bệnh đùi, cánh tay; bệnh phong; bệnh đường ruột; trúng phong; bệnh về tắc khí.

[Chữ tên họ]: tên họ có chữ thảo mộc bên cạnh; ngôi thứ: năm, ba, tám.

[Kiện tụng]: dễ hoà; sợ mắc phải món nợ về phong cách.

[Phần mộ]: dễ là hướng đông; mộ ở rừng núi; chỗ nhiều cây; mùa thu không lợi.

[Chữ số]: năm, ba, tám.

[Phương đường đi]: đông nam.

[Ngũ vị]: vị chua.

[Ngũ sắc]: xanh lục; mục lục bích trong.

Quẻ khảm

[Thiên thời]: trăng; mưa; tuyết; mù;; sương, nước.

[Địa lý]: phương bắc; sông hồ; khe suối; giếng tuyền; chỗ ẩm ướt; mương rãnh, ao đầm; chỗ có nước.

[Nhân vật]: trung nam; người giang hồ; người lái đò; bọn trộm cướp; phỉ.

[Tính cách]: chỗ hiểm hóc; bề ngoài lấy mềm; bên trong lấy lợi; phiếu bạt không thành; theo sóng mà trôi dạt.

[Thân thể]: tai; máu; thận.

[Thời gian]: tháng 11 mùa đông; ngày, tháng, năm: tý; ngày, tháng: một, sáu.

[Tinh vật]: một dải nước; vật có hạt; vành cung; vật thấp mềm, thứ để đựng rượu; dụng cụ đựng nước; nhà xưởng; bụi gai, lê; cái ách; muối; rượu.

[Động vật]: lợn; cá; con vật trong nước; con hồ ly; loài thủy tộc.

[Nhà cửa]: ở hướng bắc; gần nước; lầu trên nước; lầu trên sông; nhà ở chỗ hỗn địa.

[Ăn uống]: thịt lợn; rượu; thức ăn lạnh; thức ăn biên; canh; vị chua; thức ăn thường ngày; cá lẫn huyết; cất giấu; vật có hạt; vật trong nước; vật nhiều xương.

[Nhà ở]: không yên; ám muội; đề phòng cướp phỉ.

[Hôn nhân]: lợi khi kết hôn với trung nam; hợp với kết hôn về phía bắc; không dễ thành hôn; không nên cưới vào các tháng thìn, tuất, Sửu, Mùi.

[Sinh đẻ]: khó đẻ, nguy hiểm; không phải là lần đầu; nam; trung nam; vào tháng: thìn, tuất, Sửu, Mùi có tổn thất; hợp với phương bắc.

[Cầu danh]: khó khăn; e có tai họa; dễ nhậm chức ở phương bắc; được chức kém như quản lý cá, muối, sông bạc; rượu và dấm.

[Cầu lợi]: có cửa đề phòng mất; dễ được của ở vùng nước; e rằng có sự mất mát nguy hiểm; dễ gặp lợi về các hàng cá, muối, rượu; đề phòng mất mát; phòng mất cướp.

[Giao dịch]: không lợi; phải đề phòng mất mát hợp với giao dịch ở vùng hồ nước; hợp với hàng cá muối; hợp với hàng rượu; hoặc giao dịch với người liên quan với nước.

[Mưu vương]: không dễ mưu vương; không thành công; mùa thu, đông có thể được.

[Xuất hành]: không nên đi xa; nên đi thuyền; nên đi về phương bắc; đề phòng bị cướp; e sẽ gặp việc hiểm trở.

[Mong gặp]: khó gặp; nên gặp người giang hồ, hoặc người sống cạnh vùng nước.

[Bệnh tật]: đau tai; bệnh tim; cảm nhiễm; bệnh thận; dạ dày lạnh; đi trong nước; bệnh về lạnh; bệnh về máu.

[Kiện tụng]: có âm hiểm; có mất vì kiên; mất mát.

[Mộ phần]: nên đặt hướng bắc; mộ gần nước; táng không lợi.

[Chữ tên họ]: tên họ viết có chữ thủy bên cạnh.

[Chữ số]: 1, 6

[Phương đường đi]: phương bắc.

[Ngũ vị]: mặn, chua.

[Ngũ sắc]: đen.

Quẻ ly

[Thiên thời]: ban ngày; điện; cầu vòng; ráng màu.

[Địa lý]: phương nam; chỗ đất gò cao; chỗ có lò; đất khô liếm; mặt đất khô.

[Nhân vật]: trung nữ; văn nhân; bụng to; người mất có tật; người đội mũ giáp.

[Tính cách]: có văn hóa; tài học thông minh; khiêm tốn trọng giao tiếp; làm việc sách vở; mỹ lệ.

[Thân thể]: mắt, tim, thượng tiêu.

[Thời gian]: tháng năm mùa hạ; giờ, ngày, tháng, năm: ngọ hỏ; ngày ba, hai bảy.

[Tinh vật]: lửa, sách; văn; chữ khắc trên mai rùa, xương; vũ khí; áo khô; vật khô.

[Động vật]: chi trĩ, chim công; rùa; ba ba; ốc trai; cua.

[Nhà cửa]: nhà hướng nam; nhà sáng, cửa sổ sáng; nhà ảo (hư thất)

[Nhà ở]: yên ổn; yên lành; mùa đông không yên; hỏa hoạn.

[Ăn uống]: thịt chim trĩ, chim công; hầm xào; thức ăn kho, thịtu khô; thịt chín.

[Hôn nhân]: không thành; lợi về kết hôn với trung nữ; mùa hè dễ thành; mùa đông không lợi.

[Sinh đẻ]: dễ sinh, đẻ con gái thứ; mùa đông có tổn thất; nên ngồi hướng nam

[Cầu danh]: có danh; hợp với chức ở phía nam; nhậm chức quan văn; dễ nhận chức về lò luyện.

[Cầu lợi]: có cửa thì nên cầu phía nam; có cửa về việc văn thư mùa đông có mất mát.

[Giao dịch]: có thể thành; nên giao dịch về việc văn thư.

[Xuất hành]: có thể đi; hợp với đi về phía nam; đi về việc văn thư; mùa đông không nên đi; không nên đi thuyền.

[Mong gặp]: có thể gặp người phương nam; mùa đông không thuận lợi; mùa thu sẽ gặp được tài sĩ văn thư khảo án.

[Kiện tụng]: dễ tan; đơn thư hoạt bát, động; lời kiện rõ ràng.

[Bệnh tật]: bệnh mắt; bệnh tim; bệnh ở thượng tiêu (vùng ngực); mùa hạ dễ bị bệnh nóng; bệnh dịch.

[Mộ phần]: mộ hướng nam; năm không có cây cối. Mùa hạ sẽ xuất hiện văn nhân; mùa đông không lợi.

[Chữ tên họ]: tên nhân sĩ có chữ thứ hoặc chữ nhân đứng bên cạnh; ngôi thứ 3, 2, 7.

[Chữ số]: 3, 2, 7.

[Phương đường đi]: phương nam.

[Ngũ sắc]: đỏ, tím, hồng.

[Ngũ vị]: đắng.

Quẻ cần

[Thiên thời]: mây; mù; mây mù ở thung lũng.

[Địa lý]: đường ở trên rừng gần sơn thành; lăng gò; mồ mả; phương đông bắc; môn khuyết (thiếu, mất cửa)

[Nhân vật]: đàn ông trẻ tuổi; người rời việc; người trong núi; đồng tử.

[Tính cách]: cách trở; thủ tĩnh (giữ yên tĩnh); tiến thoái do dự; mặt sao, phản lại; ngừng lại; không gặp.

[Thân thể]: ngón tay; xương; mũi; lưng.

[Thời gian]: tháng giữa đông sang xuân; giờ ngày tháng năm Sửu dần của tháng 12; ngày tháng 7, 5, 10; giờ ngày tháng năm thỏ.

[Tĩnh vật]: đất đá; quả dưa; vật màu vàng; vật trong đất; cửa chùa; vật do gỗ làm ra; dưa của loại cây dây leo sinh ra.

[Động vật]: hổ; chó; chuột; các loại súc vật (bách cầm) thuộc loại mõm đen; hồ, ly.

[Nhà cửa]: yên ổn; nhiều việc gặp trở ngại; người nhà không hoà thuận; mùa xuân không yên.

[Nhà ở]: ở phương đông bắc; ở núi gần đá; nhà gần đường.

[Ăn uống]: hương vị của vật ở trong đất, thịt các loại thú; thuộc măng trúc cạnh mộ; hương vị dân dã.

[Hôn nhân]: cách trở khó thành; thành nhưng muộn, chậm; lợi kết hôn với nam trẻ; nên kết hôn với người nông thôn; mùa xuân không lợi.

[Cầu danh]: cách trở vô danh; nên nhậm chức phía đông bắc; hợp với chức trông coi đất đai ở vùng núi.

[Sinh đẻ]: khó sinh; có chỗ hiểm yếu, trắc trở; nên hướng đông bắc; mùa xuân có tổn thất.

[Giao dịch]: khó thành; có việc giao dịch về ruộng đất rừng núi; mùa xuân có thua thiệt.

[Xuất hành]: không nên đi xa; có trắc trở; nên đi đường bộ và gần.

[Mong gặp]: không thể gặp; có trắc trở; nên gặp người vùng núi.

[Bệnh tật]: bệnh về ngón tay; bệnh về tì vị.

[Kiện tụng]: quý nhân can thiệp làm chậm; kiện chưa được giải quyết; có liên quan không dứt được.

[Phần mộ]: huyết hướng đông bắc; huyết trong núi; gần bên cạnh đường có đá; mùa xuân không lợi.

[Chữ tên họ]: chữ viết tên họ bên cạnh có chữ thổ; ngôi thứ 5, 7, 10

[Chữ số]: 5, 7, 10.

[Phương đường đi]: phương đông bắc.

[Ngũ sắc]: vàng

[Ngũ vị]: ngọt.

Quẻ đoài

[Thiên thời]: mưa, trăng non, sao.

[Địa lý]: ao đầm; mép nước; ao nhỏ; giếng bỏ đi; chỗ núi nứt sụt lở, chỗ đất sỏi.

[Nhân vật]: thiếu nữ; thiếp; kỹ nữ; diễn viên; người phiên dịch; thầy bói; con gái đi ở.

[Tính cách]: vui mừng; ba hoa đơm đặt (miệng lưỡi); nói xấu; ăn uống.

[Thân thể]: lưỡi; miệng; hầu; phổi; đờm, nước bọt.

[Thời gian]: tháng tám mùa thu; giờ, ngày, tháng, năm dậu; ngày tháng năm kim; ngày tháng 2, 4, 9.

[Tĩnh vật]: kim đao (dao kim loại); kim loại; nhạc khí; vật phế thải; vật thiếu các phụ tùng; vật có miệng; vật hư gãy.

[Động vật]: dê; vật trong ao hồ.

[Nhà cửa]: ở hướng tây; ở gần ao; nhà tường vách lở; nhà có hao tổn.

[Nhà ở]: không yên; đề phòng cãi vã; mùa thu thì vui mừng; mùa hạ được nhà thì có tai họa.

[Ăn uống]: thịt dê; vật ở ao hồ; vị bình thường; vất vả đắng cay.

[Hôn nhân]: không thành; mùa thu không thành; có hỷ (vui); tốt cho người chủ hôn; kết hôn với thiếu nữ; mùa hạ không lợi.

[Sinh đẻ]: không lợi; e có tổn hại thai hoặc là sinh con gái; mùa hạ không lợi; nên ngồi hướng tây.

[Cầu danh]: khó thành; vì danh mà có tổn thất; lợi về nhân việc ở phía tây; nên làm hình quan (quan toà); chức võ; người diễn viên, người phiên dịch.

[Cầu lợi]: không lợi mà còn có hại; vì tài lợi mà gây ra cãi vã; mùa thu có tin vui, có cửa; mùa hạ không lợi.

[Xuất hành]: không nên đi xa; đề phòng cãi vã; hoặc mất mát; nên đi phía tây; mùa thu có lợi nên đi.

[Giao dịch]: khó có lợi; đề phòng cãi vã; có cạnh tranh; mùa thu có lợi do giao dịch; mùa hạ không lợi.

[Mong gặp]: lợi đi về phía tây; gặp sẽ có chữ mắng.

[Bệnh tật]: bệnh ở miệng, lưỡi, yết hầu; bệnh thở dốc ngược; ăn uống không được.

[Phần mộ]: nên hướng tây; phòng trong huyết có nước; mộ gần ao hồ hoặc táng ở huyết đất hoang; mùa hạ không nên.

[Kiện tụng]: tranh kiện mãi không thôi; quanh co không dứt khoát; vì kiện mà bị tổn hại; đề phòng bị bình sự; mùa thu thắng lý được kiện.

[Chữ tên họ]: chữ viết tên họ có chữ khẩu, hoặc chữ kim bên cạnh. Ngôi thứ 4, 2, 9.

[Chữ số]: 4, 2, 9.

[Phương đường đi]: phương tây.

[Màu sắc]: trắng

[Ngũ vị]: cay.

Chữ thích.

(1) Giao thời giữa tháng 9 và tháng 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm: tuất sang hợi; giờ ngày tháng năm của ngũ kim nghĩa là tháng 9 là tuất, tháng 10 là hợi, quả càn chính ở ngôi này, cho nên thời gian ứng nghiệm của quả này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ tuất, hợi. Giờ ngày tháng năm của ngũ kim là: “ngũ kim” là chỉ “kim” trong ngũ hành, tức thời gian ứng sự của quả càn, có thể đoán giờ ngày tháng năm kim: canh, tân, thân, dậu mà thành sự (các quả khác cách giải thích cũng như thế).

(2) Ngôi thứ 1, 4, 9: quẻ cần vương tướng ở tháng một, tháng tư, tháng chín là kim, là chính ngôi của quẻ cần. Ngôi hàng 1, 4, 9 tức người đó là con đầu (một) hoặc thứ tư, hoặc thứ 9. Các quẻ khác cách nói cũng như thế.

(3) Số 1, 4, 9: có nghĩa là bệnh tháng của tháng giêng, tháng tư, hoặc số là 1, hoặc 4, hoặc 9 hoặc là 149: cụ thể là bao nhiêu phải tùy sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

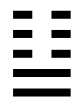
(4) Tháng thìn tuất Sửu Mùi, giờ ngày tháng năm: mùi, thân: quẻ khôn ngũ hành thuộc thổ, gặp tháng thổ: thìn tuất Sửu Mùi thì vượng. Thời gian ứng nghiệm của nó có thể đoán vào tháng năm hoặc ngày giờ thìn tuất Sửu Mùi. Mùi thân là phương vị của quẻ khôn nên còn có thể đoán khôn vào tháng năm hoặc ngày giờ mùi, thân. Các quẻ khác nói cũng tương tự.


III. NGÔI CỦA QUẺ

Trong quẻ từ và hào từ của sáu mươi tư quẻ trong “Kinh dịch”, vốn không nói về ngôi quẻ. Trong “Hê từ” tuy nói “bĩ, cao là trâm; quý, hèn là ngôi”, “tượng” nói về “ngôi” rất nhiều, có “ngôi cương” “được ngôi” v. v. ... “Thuyết quái” có “trời đất định vị” “có quân thần sau đó mới có trên dưới” v. v. ... đều là nói về “ngôi” nhưng chưa bàn về “ngôi quẻ”. Do đó có thể khẳng định thuyết “ngôi quẻ” là người đời sau căn cứ vào “ngôi” đã nói ở trên và trong ứng dụng dự đoán, trong kinh nghiệm thực tiễn mà tổng kết ra. Những kinh nghiệm này rất quý, rất quan trọng, là phần không thể thiếu được trong dự đoán thông tin. Nó đã cung cấp cho người đời sau các điều kiện đáng tin cậy và có lợi để dự đoán thông tin. Lúc tôi dự đoán thường dùng ngôi quẻ, ngôi hào để định việc, định người, định vật, thực tiễn chứng minh là rất chính xác. Ví dụ ngày 24 tháng 8 năm 1986 khi dự đoán quẻ ‘vị tể’ về “trời sét”, quẻ động là quẻ “mông” trong đó đã dùng phương pháp đoán “ngôi”, kết quả rất chuẩn.

Ngôi của bát quái chính là ngôi của hai quẻ kinh ghép với nhau. Ngôi của quẻ thuộc về tượng quẻ, tượng quẻ bao gồm ngôi quẻ.

Ngôi quẻ có tất cả bảy loại: 1 – hai quẻ chồng nhau thì có ngôi trên, ngôi dưới hay gọi là quẻ thượng, quẻ hạ; 2 – hai quẻ chồng nhau có ngôi trong, ngôi ngoài, còn gọi là quẻ nội, quẻ ngoại; 3 – quẻ giống nhau chồng lên nhau thì có ngôi trước, ngôi sau, tức quẻ thường là quẻ tiền, quẻ hạ là quẻ hậu; 4- hai quẻ khác nhau chồng lên

nhau thì có ngôi âm, ngôi dương, còn gọi là quẻ âm, quẻ dương. Như quẻ  ngoại

âm trong dương; 5 – hai quẻ chồng lên nhau có ngôi cứng, ngôi mềm, như quẻ  ngoài cứng trong mềm; 6 – cùng một quẻ chồng lên nhau thì có ngôi song song hoặc ngôi trùng nhau; 7 – hai một quẻ chồng lên nhau có ngôi xa, ngôi gần, ngôi ngoài là xa, ngôi trong là gần.

Bảy loại này khi dùng sẽ thấy mỗi loại có hàm thức khác nhau. Ví dụ khi dự đoán về nạn lụt, quẻ ngoại có nước, quẻ trong không có nước tức là vùng ngoài có thủy tai, vùng trong (vùng bản địa) không có thủy tai, vùng xa có nạn lụt, vùng gần không có, không thể giải là phía trên có lụt, phía dưới không có lụt; cũng không thể nói ngôi cứng có lụt, ngôi mềm không có. Tóm lại, phương pháp dùng của

ngôi quẻ, ngôi hào là căn cứ vào sự việc dự đoán cụ thể mà định, điều đó rất biện chứng, không phải nhất luận như nhau.

IV. TƯỢNG HÀO, SỐ HÀO

Tượng hào

Quẻ có tượng quẻ, hào có tượng hào, đầu tiên có tượng hào sau đó mới có tượng quẻ. “Hệ từ” nói “quan biến dư âm dương nhi lập quẻ” (xem âm dương biến mà lập quẻ) cho nên tượng hào cũng chính là âm dương vậy. Tượng hào chỉ có hai loại tức là hai phù hiệu cơ bản cấu tạo thành bát quái: hào âm (— ➔), hào dương (—➤).

Hào dương tượng trưng cho dương, trời, vua, quân tử, đại nhân, cha, đàn ông, số lẻ, vật dương tính, cứng, mạnh, động, v.v....

Hào âm tượng trưng cho đất, người dân, tiểu nhân, mẹ, đàn bà, số chẵn, vật tính âm, mềm, yếu, tĩnh, v.v....

Số hào

Số hào nguồn gốc là từ “số của trời đất cộng lại 55”. Lấy số sáu vạch của tượng quẻ mà dùng cho 49 quẻ. Số hào của quẻ là số ngôi của hào trong quẻ đó.

Một quẻ có sáu hào, cách tính số hào là kể từ dưới lên trên. Hào thứ nhất gọi là hào đầu, hào thứ hai là hào hai ..., hào thứ sáu là hào thượng.

Để phân biệt âm dương, hào dương dùng số chẵn, hào âm dùng số lẻ. Cho nên hào dương gọi là “cửu sơ” “cửu nhị” ... “cửu ngũ” “cửu thượng”. Hào âm của quẻ âm gọi là “lục sơ”, “lục nhị” ... “lục thượng”. Trong một quẻ có hào âm, hào dương thì căn cứ vào ngôi thứ của hào rồi thêm vào phía trước đó một chữ “lục” hay “cửu” là được.

Quẻ cần nhiều hơn một hào “dụng cửu”, quẻ khôn nhiều hơn một hào “dụng lục”. Hai quẻ này mỗi quẻ có bảy số hào. Những quẻ khác đều không có hai hào này. Vì quẻ cần biến thành khôn phải lấy “hào từ” “dụng cửu” để định cát, hung; quẻ khôn biến thành cần cũng phải lấy “hào từ” “dụng lục” định cát hung.

V. NGÔI HÀO

“Thuyết quái” nói: “Đạo lập thiên gọi là âm với dương; đạo lập địa là mềm với cứng; đạo lập nhân là thiện với ác. Đủ cả tam tài mà chỉ có hai yếu tố, cho nên “biến” sáu vạch mà thành quẻ, chỉ có âm dương, chồng lên nhau mà thành cương nhu, nên “biến” cả sáu ngôi mà thành tất cả”. Tam tài đó là thiên, địa, nhân vậy.

1. Ngôi thiên, ngôi nhân, ngôi địa: một quẻ có sáu hào, hào năm và hào sáu là ngôi thiên, hào ba và hào bốn là ngôi nhân; hào đầu và hào hai là ngôi địa. Hào năm, hào ba, hào đầu là ngôi chính của thiên, nhân, địa.

2. Ngôi thượng, ngôi trung, ngôi hạ: hào thượng của một quẻ là ngôi thượng. Hào trung của quẻ thượng và hào trung của quẻ hạ là ngôi trung, hào đầu là ngôi hạ.

3. Ngôi dương, ngôi âm: một quẻ có sáu hào, hào sơ hào ba, hào năm là ngôi dương; hào bốn, hào hai, hào sáu là ngôi âm.

4. Đồng ngôi: một quẻ có sáu hào, quẻ nội ngoại đều có các ngôi hào thượng trung hạ. Hào sơ phía dưới quẻ nội, hào bốn ở phía dưới của quẻ ngoại là đồng ngôi; hào hai ở giữa quẻ nội, hào năm ở giữa quẻ ngoại là cùng ngôi giữa; hào ba ở phía trên quẻ nội, hào thượng về phía trên quẻ ngoại cùng ngôi giữa; hào ba ở phía trên quẻ nội; hào thượng về phía trên quẻ ngoại cùng ở ngôi thượng.

5. Ngôi sang và hèn: “Hệ từ” nói : “thiên tôn địa bĩ, cần khôn định”, “bĩ cao dĩ trần quý, tiện” (trời sang đất hèn, cần khôn đã định). Ngu Phan nói: “cần cao quý ngũ, khôn bĩ tiện nhị” (cần cao quý ở năm, khôn bĩ hèn ở hai) (“Chu dịch tập giải”). Rõ ràng hào năm là ngôi sang của thiên tử, cái hèn của hào hai là hèn của tiểu nhân.

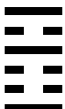
6. Cương nhu ở ngôi tôn quý: hào năm của mỗi quẻ là ngôi trời, ngôi vua, ngôi tôn quý. Dương ở hào năm là dương ở ngôi tôn quý. Âm ở hào năm là âm tôn quý. Ở ngôi tôn quý như người ở đế vương.

7. Âm dương được ngôi và không được ngôi: các hào đầu, hào ba, hào năm của một quẻ ở ngôi âm là được ngôi hay gọi là xứng ngôi, chính ngôi, chính vị, tại vị. Nếu hào âm ở ngôi dương, hào dương ở ngôi âm là không được ngôi, mất ngôi, không xứng ngôi. Được ngôi giống như người ở địa vị đáng được, ở hoàn cảnh có lợi, hoặc tài đức tương xứng với chức vụ, hoặc việc làm tương xứng với chức vụ, nếu không thì không tương xứng, không lợi. Được ngôi thì thuận lợi, không được ngôi tượng trưng cho bất lợi.


8. Cương, nhu cùng thắng: một quẻ có sáu hào, năm hào ở dưới là cương, hào trên cùng là nhu. Cương thắng nhu là cương chế được nhu. Ngược lại năm hào dưới là nhu, hào trên cùng là cương. Nhu thắng cương là nhu chế được cương.

Ví dụ: 

10. Nhu vượt cương: Hào âm ở trên hào dương là hình tượng giả dối, như thần

đối với vua, nữ lừa nam vậy. Ví dụ  hào hai là nhu ở trên hào đầu nên là nhu vượt cương.

11. Cương nhu hướng ứng: Năm nhu ứng một cương, một quẻ có sáu hào, chỉ cần một trong bốn hào ở giữa là hào dương tức là cương, những hào còn lại đều là âm, là

nhu. Cứ năm nhu ủng hộ một cương là thuận, ví dụ:  là dân theo vua. Ngược lại,

nếu năm cương ứng với một nhu, ví dụ:  (“tiểu súc”) là vua theo tiểu nhân.

12. Tương ứng. Một quẻ có sáu hào, còn có hào tương ứng với hào nữa. Thứ tự tương ứng là hào đầu tương ứng với hào tư, hào hai tương ứng với hào năm, hào ba tương ứng với hào sáu. Tương ứng là tương ứng âm dương, hòa âm dương; dương với dương, âm với âm, là không tương ứng, là âm dương bất hòa.

13. Ngôi hào cát hung. “Hệ từ” nói: “Hai và bốn đồng công nhưng khác ngôi”, tức là hào hai và hào bốn đều là số chẵn, âm, nhu, nên lấy nhu để vãng mệnh, cho nên nói: “hai và bốn đồng công”. Nhưng hào hai thuộc quẻ nội, hào bốn thuộc quẻ ngoại, do đó chung khác ngôi.

“Hai thì vinh dự, bốn thì sợ hãi”, tức theo từ hào, hào hai nhiều vinh dự, hào bốn nhiều lo sợ, vì trong ngôi có chia ra xa và gần. Hào hai ở giữa quẻ trong tức chỗ gần, nhiều vinh dự. Hào bốn ở quẻ ngoài, chỗ xa, nên nhiều lo sợ.

“Ba nhiều hung, năm nhiều công, nên khác nhau về cấp sang hèn”. Trong hào từ, hào ba nhiều hung là vì nó ở cực của quẻ hạ, chỗ bị hèn. Hào năm nhiều công là vì nó ở giữa quẻ thượng, chỗ tôn quý. Hai hào này khác nhau về công và hung, nên phân ra sang, hèn vậy.

VI. SỐ CỦA ĐẠI ĐIỆN

Trong “Hệ từ”, “số của đại điện là năm mươi, nhưng dùng có bốn mươi chín”. Số này dùng để gieo quẻ. Nhưng số này nói cho cùng là từ đâu đến? Từ xưa đến nay đều đang tìm lời giải đáp. “Chu dịch tập giải” đã chú thích về số này như sau: “Trời cao bắt đầu từ ba trở đi đêm tiếp 5, 7, 9, không lấy 1. Đất bắc đầu từ 2 nhưng đếm ngược lại từ 10, 8, 6, không lấy 4”. Vì thế mới xuất hiện số dương là 3, 5, 7, 9; số âm là 2, 10, 8, 6, cộng tất cả gồm tám số. Tám số này theo bát quái cùng phối lại.

Cấn là thiếu dương, số của nó là 3. Khảm là trung dương, số của nó là 5. Chấn là trưởng dương, số là 7. Càn là lão dương số 9. Đoài là thiếu âm, số 2. Ly là trung âm, số 10. Tốn là trưởng âm, số 6. Như vậy tổng số của bát quái là 50, nên gọi là “số của đại điện”. Vì số 1 và số 4 không ở trong bát quái nên số đại điện không dùng. Còn vì 1 là thái cực, bỏ đi không dùng do đó 50 bỏ đi 1, còn lại 49, nên chỉ dùng 49.

Số của đại điện là 50, vốn là số trời bỏ đi 5. Để tìm ra lai lịch số 49, cổ nhân đã dựa theo số của trời đất để diễn quẻ. Ví dụ: trời 1, đất 2, trời 3, đất 4, trời 5, đất 6, trời 7, đất 8, trời 9 đất 10. “số trời năm, số đất cũng năm”, tức 1, 3, 5, 7, 9 là số trời, 2, 4, 6, 8, 10 là số đất. “Số trời là 25, số đất 30, tổng lại là 55”. Cho nên Đào Tín xưa nói: “Số của trời đất là 55. Số 6 là số 6 mặt, cho nên giảm đi còn 49”. Cách nói này tuy chưa chắc đã đúng với ý ban đầu, nhưng có thể nói rõ vấn đề, tức là do kết quả 55 trừ đi 6.

Nguồn gốc số của đại điện, vì sao phải bỏ đi một cây cỏ thì không dùng mà chỉ dùng 49 cây? Vấn đề này, ngày nay vẫn đang tìm tòi lời giải đáp.

Về việc bát quái là số của vạn vật, cũng là thông qua số đại điện để lấy quẻ (bói cỏ thi) mà ra. Cũng tức là cổ nhân đã dùng phương pháp chiêm bốc cỏ thi. Đây là phương pháp cổ nhất, hoàn chỉnh nhất còn lưu lại đến ngày nay. Nhưng cách tính của nó vô cùng phức tạp.

Sáu mươi tư quẻ, tất cả có 384 hào. Số hào dương có 192, hào âm cũng 192. Càn là lão dương, mỗi hào có 36 sách; khôn là lão âm, mỗi hào 24 sách.

Nên $36 \text{ sách} \times 192 \text{ hào} = 6912 \text{ sách (càn)}$

$24 \text{ sách} \times 192 \text{ hào} = 4.608 \text{ sách (khôn)}$

Cả hai số cộng lại ($6.912 + 4.608$) là 11.520 sách. Người xưa đã dùng số sách này đại diện để nói lên số của thế giới vạn vật biến hoá thành.

VII. NGUYÊN, HANH, LỢI, TRINH

Trong quẻ từ và hào từ của “Chu dịch” bốn chữ: nguyên, hanh, lợi, trinh xuất hiện rất nhiều lần. Nếu không hiểu nghĩa bốn từ này thì khó mà hiểu được lời văn của quẻ.

Bốn chữ nguyên, hanh, lợi, trinh có rất nhiều người chú giải. Gần đây ngài Cao Hanh đã chú giải bốn chữ này rất tỉ mỉ. Vì nội dung nhiều nên ở đây chỉ dựa theo những chương có liên quan của “Chu dịch cổ kinh kim chú” để giới thiệu vắn tắt cho mọi người tham khảo.

“Nguyên, hanh, lợi, trinh” là bốn đức tính của con người.

Nguyên: lấy nhân làm gốc, hanh: lấy rễ làm bản lề, lợi: lấy nghĩa làm cốt lõi, trinh: lấy sự chắc chắn, cố định làm chất”. “Ý nghĩa đầu tiên của nguyên, hanh, lợi, trinh là: nguyên là to, hanh là hanh lẽ, lợi là lợi ích, trinh là chữ trinh trong trinh bốc.

1. Nguyên

- 1) Nguyên cát: nguyên cát là đại cát.
- 2) Nguyên hanh: nguyên hanh là đại hanh.
- 3) Nguyên phu: nguyên phu có tên là nguyên lão, nguyên hầu, nguyên nữ, đại phu.

2. Hanh

- 1) Hanh: hanh lợi, hanh cat, hanh trinh.
- 2) Tiểu hanh: tiểu hanh là người xưa cử hành tiểu hanh lễ.
- 3) Nguyên hanh: nguyên hanh tức là đại hanh.

3. Lợi

- 1) Không có cái gì không lợi: bói cỏ thi được quả này hoặc hào này thì việc đã làm rất có lợi.
- 2) Cái gì cũng có lợi: bói cỏ thi được quả này hoặc hào này thì việc gì cũng có lợi.
- 3) Lợi một mặt nào đó hoặc không lợi mặt nào đó hoặc đối với ai đó không có lợi.
- 4) Lợi trinh: việc đã làm là có lợi.

4. Trinh.

- 1) Trinh cát: việc định bói là việc tốt, việc nào đó hoặc người nào đó tốt.
- 2) Trinh hung: đều chỉ việc định bói là xấu, việc nào đó xấu, người nào đó xấu.
- 3) Trinh lịch: lịch là nguy. Việc định bói nguy hiểm.
- 4) Khả trinh: việc định bói là có thể làm hoặc không thể làm.
- 5) Lợi trinh: việc này có lợi, quả này có lợi.

VIII. CÁT, LẶN, LỆ, HỐI, CỬU, HUNG

Trong “Chu dịch” có các từ “cát, lận, lệ, hối, cửu, hung”, không những là tiêu chí cát hung của từ hào, từ quả mà cũng là mức độ nặng nhẹ khác nhau của cát hung. Chỉ có hiểu và nắm vững tiêu chí nặng, nhẹ của cát hung mới có thể dự đoán được chính xác. Dưới đây đưa ra một số giải thích theo lời bàn cầu ngài Cao Hanh trong “Kinh dịch cổ kinh kim chú”.

1. Cát

- 1) Cát là thiện. Việc ấy có kết quả thiện, là cát, là tường phúc.
- 2) Sơ cát: Cát phân thành sơ cát, trung cát, chung (cuối) cát, là ba giai đoạn của sự việc.
- 3) Trinh cát: là chiêm cát, là được quả đoán cát.
- 4) Đại cát: Phúc tường rất to.
- 5) Nguyên cát: Nguyên cát cũng to giống đại cát.

2. Lận

- 1) Chữ lận trong “Chu dịch” là mượn chữ “lân”. “Thuyết văn” nói: lận là khó làm, lận là khó. Lận là chỉ việc khó làm, hoặp gặp việc gian nan.
- 2) Tiểu lận: gặp phải tiểu nhân, khó khăn.
- 3) Chung lận: cuối cùng khó khăn, tận cùng vẫn khó.
- 4) Trình lận: là quẻ bói gặp khó khăn.

3. Lệ

- 1) Chữ lệ trong “Chu dịch” là nguy, nguy hiểm.
- 2) Hữu lệ: có nguy hiểm.
- 3) Trình lệ: là việc trong quẻ có nguy hiểm.

4. Hối

- 1) Hối: hối hận về sau, ở vào thế khó khăn quẫn bức, lo lắng.
- 2) Hữu hối: thế khó khăn.
- 3) Hối hữu hối: do việc khó khăn dẫn đến khó khăn.
- 4) Vô hối: không khó khăn.
- 5) Hối vong: trước đây có hối, nay đã mất.

5. Cữu

Trong “Chu dịch”, cữu nặng hơn hối nhưng nhẹ hơn hung. Hối là thế khó khăn nhỏ, nhẹ hơn, còn hung là tai ương to lớn, cữu là tai hoạn nhẹ.

- 1) Vi cữu: sẽ thành tai hoạn.
- 2) Phi cữu: “Phi” hàm ý “phỉ”, chi cữu là không có tai hoạn.
- 3) Hà cữu: không đến nỗi tai hoạn.
- 4) Vô cữu: là không có tai hoạn.

6. Hung

Hung là ác, việc đó có kết quả là hung, là tai họa.

- 1) Hung: quẻ bói này hung, xấu.
- 2) Chung hung: việc ấy kết quả cuối cùng là hung.
- 3) Hữu hung: có tai ương.
- 4) Trình hung: nói quẻ bói này hung.

Cát, lận, lệ, hối, cữu, hung có nghĩa là: cát thì phúc tường; lận là gian khó; lệ là nguy hiểm; hối là khó khăn; cữu là tai hoạn nhẹ; hung là tai họa.

Chương 3

BÁT QUÁI VỚI KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

“Chu dịch”, là bộ sách bàn về lý, tượng, số, chiêm. Về hình thức và phương pháp giống như là một tác phẩm chuyên luận về âm dương bát quái. Nhưng thực chất là dùng phương pháp bát quái để dự đoán thông tin. Vấn đề cơ bản nhất của nó là dùng vũ trụ quan một phân làm hai và quy luật đối lập thống nhất, là dùng phương pháp duy vật biện chứng, chỉ rõ quy luật tự nhiên của quá trình

phát triển, biến hóa giữa các sự vật trong vũ trụ. Nội dung của nó vô cùng phong phú, phạm vi đề cập rất rộng, trên bàn thiên văn, dưới bàn địa lý, giữa bàn việc đời và con người, từ khoa học tự nhiên đến xã hội, từ sản xuất đến cuộc sống, từ bậc đế vương trị quốc ra soa cho đến người dân phải làm người như thế nào. Tất cả đều được bàn một cách tỉ mỉ, thật là bao gồm khắp hết, không đâu không bàn đến. Ở chương này chủ yếu sẽ nói rõ vì sao sách “Chu dịch” bị quy là mê tín phong kiến, mối quan hệ của nó với khoa học là ở đâu và nói đã cống hiến cho nhân loại những gì.

I. VỀ VẤN ĐỀ “MÊ TÍN PHONG KIẾN” CỦA BÁT QUÁI

Xưa nay vẫn tồn tại hai cách nhìn khác nhau đối với bộ sách “Chu dịch”. Loại ý kiến thứ nhất: cho bộ sách này, dù từ dịch lý hay tượng số đều có giá trị quý báu về khoa học, là bảo vật của dân tộc Trung Hoa. Loại ý kiến thứ hai lại cho rằng bộ sách này xét về tổng thể mang màu sắc thần học, quỷ thần, tuy về quan điểm triết học và lịch sử, nó có giá trị thực tế nhất định. Họ cho rằng bát quái trong “Chu dịch” là một thứ “mê tín phong kiến”, “duy tâm”, “siêu hình”. Cho nên trong lịch sử cũng xuất hiện cuộc tranh luận của “phái dịch lý” và “phái tượng số” với hai quan điểm khác nhau. Nhưng từ năm 1949 trở về trước xa xưa, người làm dịch lý chỉ bàn về phương diện thực tiễn. Từ sau đời Hán, nghiên cứu tượng số khá thịnh hành, đến đời Tống tượng số rất hưng vượng và đã có cống hiến to lớn cho khoa học dự đoán của Trung Quốc. Những nhân vật tiêu biểu cho thời kỳ này có Trần Bác, Chu Hy, Thiệu Khang Tiết, v. v. ..

Từ sau 1949, việc nghiên cứu “Chu dịch” của Trung Quốc tuy bị ngừng lại, nhưng ngoài những tham luận có liên quan với Kinh dịch ra, phần nhiều đều nghiên cứu về mặt lịch sử và triết học. Còn đối với bát quái thì cho rằng nó thuần là “mê tín phong kiến”, “duy tâm, siêu hình”, thành loại tư tưởng bị cấm, nhất là dùng bát quái để dự đoán thông tin về tự nhiên và con người càng bị cấm, không ai dám nói đến.

Sau năm 1984 việc nghiên cứu “Chu dịch” của Trung Quốc, đặt biệt là nghiên cứu tượng số cơ bản đã thay đổi. Mười năm lại đây tuy đã tốt hơn nhiều nhưng vẫn chưa được coi trọng đầy đủ, cho nên ngày 11 tháng 12 năm 1987 Nhân dân nhật báo đã báo tin về cuộc Hội thảo học thuật “Chu dịch” quốc tế. Trong tin đó nói: “Việc nghiên cứu tổng hợp dịch lý và tượng số đã giành được những bước tiến to lớn trong khoa học liên ngành, trong nhiều tầng lớp, nhiều kênh, nhiều góc độ, nhất là xu thế nổi bật trong nghiên cứu khoa học đa ngành”. Điều đó làm cho cuộc tranh luận giữa hai phái “dịch lý” và “dịch số” trong nghiên cứu “Chu dịch” trên hai nghìn năm ở nước ta và mấy thế kỷ gần đây của thế giới được giải quyết một cách tương đối tốt.

Nguyên nhân nói “Chu dịch” là “mê tín phong kiến”, là “duy tâm, siêu hình” là ở mấy điểm sau:

1. Vì trong sách “Chu dịch” có các chữ “thần”, “quỷ”, “tế lễ”, “thiên hữu”. Hơn hai nghìn năm về trước sách “Chu dịch” đã ra đời, nếu yêu cầu tác giả lúc đó không có quan niệm thần quỷ là không khách quan. Cho nên, chúng ta đối với bộ sách này cũng nên như thế. Chúng ta không nên vì trong sách có chữ “quỷ”, “thần” mà đã vội cho là nó tuyên truyền “mê tín”, không đi sâu phân tích, đó không phải là thái độ khoa học. Ví dụ trong kho tàng y học của nước ta, trong nhiều chương của “Hoàng đế nội kinh” đều đề cập đến các từ của chuyện quỷ thần, nhưng giới y học vẫn không cho rằng đó là mê tín phong kiến mà với thái độ khoa học sàng lọc nên đã góp phần thúc đẩy y học nước

ta phát triển nhanh chóng. Số từ quỷ thần ghi trong “Chu dịch” so với “Hoàng đế nội kinh” còn ít hơn rất nhiều.

Các từ quỷ thần trong “Chu dịch” qua khảo sát, thống kê thì thấy: “Kinh Chu”, tức, quẻ từ hào từ của 64 quẻ không có chữ “thần”, có ba chữ “quỷ”, bảy chữ “tế lễ”, “tự thiên hữu” và “thượng hữu” mỗi chữ có một chỗ. Trong “văn ngôn” hai chỗ có chữ “thần”. Trong “Hệ từ” hai mươi chỗ có chữ “thần”, hai chỗ có chữ “quỷ”, hai chỗ có chữ “tự thiên hữu”. Trong “Thuyết quái” hai chỗ có chữ “thần”. Toàn sách hai mươi chỗ có chữ “thần”, mười ba chỗ có chữ “tế lễ”, năm chỗ có chữ “quỷ”, “tự thiên hữu” và “tự thượng hữu” mỗi chữ có năm chỗ. Đó là toàn bộ “tội chứng” mê tín phong kiến” của bát quái. Bây giờ ta thử xem qua chữ “thần”, “quỷ” trong “Chu dịch” thực chất là thế nào.

1) Các chữ thần, quỷ trong “Chu dịch” nguồn gốc là ở chú thích của người đời sau. Sáu mươi tư quẻ trong “Chu dịch”, bất kể là trong “quẻ từ” hay “hào từ”, đều không có chữ thần nào, tuy có ba chữ “quỷ” trong các câu “tải quỷ nhất xa”, “Cao Tông phiệt quỷ phương” và “Chấn dụng phiệt quỷ phương” nhưng câu đầu chữ “quỷ” là hình dung từ, câu sau chữ “quỷ” là tên của một tộc (theo Thiệu Vĩ Hoa: quỷ phương là một dân tộc ở biên giới đời nhà Ân, hoặc “quỷ phương” tức là một tộc thời Ân Cao Tông đã kịch chiến với nhà Ân. Nói một cách khác, sau này gọi quỷ phương là hung nô). Cho nên sáu mươi tư quẻ căn bản không phải là cái gì nói về thần, quỷ, hoặc là việc cầu thần hỏi quỷ.

Các từ “quỷ, thần” trong “Chu dịch” nguồn gốc là từ sách “thập dục” của người xưa. Nhưng các nhà chú giải “Dịch” ở các triều đại khi giải thích “quỷ thần” tuy có hai loại quan điểm khác nhau, nhưng đa số đều lấy “quỷ thần” để so sánh với sự biến hóa của hai khí âm dương.

Như trong câu “Cố tri quỷ thần chi tình trạng” của “Hệ từ”, chữ “quỷ” trong câu là chữ “quy”, chữ “thần” là chữ “thân”. “Thần vô phương, dịch vô thể”, ý của câu này nói quy luật biến hoá vô cùng thần diệu, cho nên chữ “thần” này không phải là quỷ thần.

Trong sáu mươi tư quẻ, có bảy chữ “tế lễ”, trong đó có bốn chữ là nói đến việc tế lễ, nhưng không phải là của quẻ từ mà là hào từ, cả cũng không hẳn từ chính. Ví dụ “Hỗ nại lợi dụng được” tức là vạch trần tội ác chủ nô ngày xưa dùng tù binh để làm tế vật.

Trong sách có một số việc “tế lễ”, phần nhiều là cổ nhân gán cho bát quái. Như trong quẻ từ của “quẻ chấn” vốn không có từ tế lễ, nhưng trong “tượng” khi giải thích đã thêm vào câu: “khả dĩ thủ tôn miếu xã tắc, dĩ vi tế chủ hạ” (có thể giữ tôn miếu xã tắc, lấy làm tế chủ vậy). Những trường hợp đại loại như thế quả thực đã làm căn cứ cho một số người đời nay phủ nhận bát quái là một khoa học.

2) Có nhiều “lý do” làm cho người đời nay gán cho “bát quái là mê tín”. Kỳ quái nhất là người xưa và người nước ngoài đều thừa nhận bát quái là khoa học thì ngược lại tự chúng ta có một số người lại kịch liệt phản đối. Biện pháp có hiệu quả nhất của họ là lợi dụng dịp chú thích để tìm cách phủ lên cho bát quái một lớp màu sắc quỷ thần. Ví dụ trong “tượng truyện” của quẻ “khiêm” có một câu “thần quỷ hại doanh nhi phúc liên”, Trình Di, nhà lý học nổi tiếng ngày xưa đã giải thích là “tạo hóa chi tích”, Ngô Phân theo quẻ tượng giải thích là “quỷ vị tứ, thần vị tam (chỉ hào ba, hào bốn) khôn vi quỷ hại, cần vi thần phúc”. Trần Địa Kinh triều Thanh là “mạn chiêu tổn, khiêm thụ ích”, đều không phải chỉ việc của quỷ thần mà gần đây có người chú là “thần đạo của câu này nói rõ khiêm thì hanh, không khiêm thì không hanh”.

Lại còn hào thứ chín mươi lăm của quẻ “ký tế” có nói “đông lân sát ngư, bất như tây lân chi (được) tế, thực thụ kỳ phúc” cổ nhân phần nhiều đều từ quẻ tượng mà giải thích. “Chu dịch tập giải” cho rằng: chín mươi lăm là đông, sáu mươi hai là tây, khảm là thủy, lý là ngư, thủy diệt hỏa vì sát ngư. Đông chỉ triều Ân, Tây chỉ triều Chu. Cho nên hào từ của hào này ý nói vương triều Ân phải

diệt vong, dùng sát ngư để tế lễ quỷ thần vô cũng ích, triều Chu thuận với sự phát triển của lịch sử, được lòng người, dù không sát ngư tế quỷ thần cũng vẫn hưng khởi. Cách dùng chữ “sát ngư” ở đây không những là tỉ dụ mà còn nói lên một cách đầy đủ tư tưởng duy vật đơn giản của người xưa. Nhưng người đời nay khi chú giải lại gán cho người xưa là mê tín, cầu thần bảo hộ.

Hay như hào từ chín mươi lăm của “quẻ độn” nói: “Phi độn vô bất lợi”. Ở đây chữ “phi”, ngày xưa là chữ “phì”, cho nên “phì độn” có nghĩa là “cao chạy xa bay”. Thế nhưng người nay cưỡng gán cho “phì độn” là “phì đồn” (lợn béo) để nói thành ý tế thần.

2. Lý do thứ hai nói bất quá là mê tín phong kiến vì: khi bói quẻ phải cầu thần dâng hương, tâm có thành mới linh ứng.

Trong lời nói đầu của “Chu dịch thông nghĩa” nói: “Cổ nhân mê tín, gặp việc hồ nghi vẫn hay cầu thần”. Trong một số chú giải của “Chu dịch” có ghi cổ nhân khi bói cỏ thi, thì dâng cỏ lên làm nghi thức. Sau Triều Tống, có một số sách bàn về bói toán cũng đến trước khi bói phải đốt hương cầu quẻ. Tôi cho rằng những cách làm này vừa không phải là bản thân “Chu dịch” vốn có, càng không phải là “tôn chỉ” của “Kinh dịch”, mà là cách làm huyền ảo của những người bói toán dẫn đến, không thể cưỡng gán cho sáu mươi tư quẻ của “Chu dịch”.

Trong hào từ quẻ “mông” có câu: “sợ phê cáo, tái tam độc, độc tắc bất cát. Lợi trinh”. Xã hội ngày nay khi tiến hành dự đoán cũng chỉ có thể làm theo nguyên tắc này.

Vì sao khi đoán chỉ có thể lắc một lần quẻ mà không thể lắc lần thứ hai, lần thứ ba? Đó là vì khi ta khát quẻ, lấy ba đồng tiền lắc, tiền là kim loại là từ tính, thân thể người ta cũng có từ trường, thông qua từ trường mà những thông tin cần dự đoán phải hồi vào đồng tiền để ứng vào quẻ. Nếu lắc lại lần thứ hai, thứ ba thì do ý niệm của mình mỗi lần khác nhau nên lắc mạnh nhẹ khác nhau, làm cho thông tin phản hồi khác nhau. Do đó kết quả của các lần lắc khó mà giống nhau được. Như vậy tức là ba lần lắc là ba tượng quẻ, hào động của mỗi quẻ khác nhau, chủ sự việc khác nhau, cuối cùng lấy tượng quẻ nào làm chủ, người gieo quẻ không định đoạt được, cho nên người xưa căn cứ kinh nghiệm lấy quẻ đầu làm chủ và không lắc lần thứ hai, thứ ba nữa. Đó vốn là vấn đề nguyên tắc hoặc là phương pháp lấy quẻ, nhưng có một số nhà sịch học không hiểu được phương pháp lấy quẻ này đã giải thích “sợ phê cáo, tái tam độc, độc tắc bất cát” là : “nếu người bói cho rằng cỏ thi không chuẩn, lại lắc lại, tức là phạm đến quỷ thần, quỷ thần sẽ không mách bảo nữa”. Nói thế tức đã hoàn toàn hiểu sai. Sự hiểu nhầm này tất nhiên sẽ dẫn đến nhận thức sai.

Về cách nói “tâm thành tắc linh” trong một số sách cổ chính là cường điệu người xin quẻ lòng phải thành, lòng thành mới có thể đoán được đúng. Cách nói ấy cũng làm cho bất quá trở thành cái cơ mê tín.

“Tâm thành thì ứng nghiệm” thật ra không thuộc vấn đề mê tín. “Tâm thành” nói theo cách hiện nay là “ý nghĩ phải tập trung”, tức là người đến hỏi việc phải tập trung sức chú ý vào việc muốn hỏi, từ đó thông tin qua tác dụng của từ trường thân thể mình, chuyển tin tức đến đồng tiền qua tay, như vậy mới phản ánh chính xác vào quẻ được. Nếu “ý niệm” của người xin quẻ không mạnh, tinh lực không tập trung, suy nghĩ lung tung, thông tin sẽ bị nhiễu, không phản ánh chính xác vào tượng quẻ nên đoán sẽ không chuẩn. Điều này cũng giống như ta luyện khí công, khi “ý nghĩ” không tập trung việc tập sẽ không đưa lại hiệu quả. Ngày xưa còn nêu ra: không có việc không xem quẻ, không bị ảnh hưởng không xem quẻ, không động không xem quẻ, không cần không xem quẻ, không khác thường không xem quẻ v. v. ... tất cả những cái đó đều thuộc phạm trù “ý nghĩ” và là vấn đề nguyên tắc trong dự đoán.

3. Không ít người cho rằng: “Bát quái dự đoán cát hung là duy tâm, siêu hình”. Những kẻ đó không hiểu biết khoa học về con người, họ phủ nhận cách nói con người có cát hung, họa phúc, cho nên họ mới nói bát quái đoán được cát hung, họa phúc của con người là duy tâm, là siêu hình”.

Trong “Hệ từ” có nói: “Bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp”. Cát hung, họa phúc ở đây thực tế là vấn đề được và mất, thắng và bại.

Trời đất có sinh sát, vạn vật có bắt đầu và kết thúc, đế vương có hưng suy, nhân sự có cát hung. Đó là quy luật phổ biến của thế giới. Vũ trụ là một đại thiên thể, con người là một tiểu thiên thể. Âm dương ngũ hành vận động trong vũ trụ dẫn đến sinh khắc biến hóa, tự nhiên sẽ ảnh hưởng đến con người. Cho nên trong “Linh xu âm dương nhị thập ngũ luận” nói: “thiên địa chi hợp, lục hợp chi nội, bất ly ư ngũ, nhân tắc ứng chi” (hợp thiên địa, trong lục hợp không khỏi có năm, người nữa là sáu). Do đó, người tất nhiên sẽ có cát hung, phúc họa. Nói tóm lại “thuận theo âm dương sẽ sống, ngược lại thì chết; thuận thì trị, nghịch thì loạn” (Chương ba của tứ khí điều thần). Điều này đối với một người hay cả xã hội đều như thế cả.

Còn một số vấn đề chưa làm rõ trong bát quái, hoặc là những nguyên nhân gây ra cát hung cho con người mà chưa được làm sáng tỏ, chúng ta chỉ có thể dùng thái độ khoa học, nghiên cứu sâu hơn chứ không thể dễ dãi cho rằng đó là “mê tín, siêu hình”. Vì đó không phải là thái độ của người duy vật và người khoa học cần có. Cuộc bàn luận về những chuyện quỷ thần, chung tôi tin là cùng với nhận thức ngày càng sâu sắc và nâng cao của con người, sẽ được nhận thức lại một cách đúng đắn.

II. BÁT QUÁI VÀ KHOA HỌC

Bát quái dùng làm gì? “Hệ từ” nói rõ: “Bát quái định cát hung”, “để định nghiệp thiên hạ”. Cho nên bát quái, về văn có thể trị nước, võ có thể yên dân, trên có thể báo quốc, dưới có tác dụng giúp dân, giá trị khoa học của nó rất quý báu.

Trong bát quái cần là trời, khôn là đất, khảm là nước, ly là hỏa, chấn là sấm, tốn là gió,坎 là núi, đoài là ao hồ, vốn là tám loại vật chất trong vũ trụ. Đem tất cả vật chất trong vũ trụ quy nạp thành bát quái, điều đó tiêu biểu cho nhận thức của nhân loại về thế giới tự nhiên. Những điều dự đoán của sáu mươi tư quẻ cơ bản chia là ba loại:

Sản xuất vật chất, cuộc sống xã hội và nhận thức khoa học. Phạm vi bát quái ứng dụng trong khoa học rất rộng: nông nghiệp, thiên văn, địa lý, toán học, hóa học, quân sự, ngoại giao, nhân thể học, y học, sinh học, chính trị, kinh tế, triết học, văn học, luật học, dự đoán học, chọn giống, di truyền, khí công, sử học, truyền tin. Tất cả đều có những mối quan hệ khăng khít và đã thu được thành tựu to lớn trong ứng dụng bát quái. Để nói rõ tính khoa học của bát quái, dưới đây chúng tôi xin nêu văn tắt một số sự việc.

1. Bát quái với sử học: Mọi người đều biết, giới sử học đối với lịch sử và tình trạng xã hội từ đời Chu về trước, trong một thời gian dài do thiếu các tư liệu văn bản và chứng vật nên không có cách gì làm rõ được. Về sau nhờ phát hiện được nhiều di chỉ và mộ cổ ở cố đô, đào được hàng vạn giáp cốt. Trên những giáp cốt này, chữ khắc rất rõ ghi lại một lượng lớn chiêm bốc ở đời Chu và đời Chu về trước. Trên cơ sở đó mà các nhà khảo cổ học, sử học mới dần dần làm rõ tình trạng lịch sử xã hội đời Chu. Từ đó thấy rõ, hồi đó đã dùng bát quái để ghi lại sự thật lịch sử thật quý giá và chân thực




biết bao. Đồng thời, cũng chứng minh đầy đủ kỹ thuật, dự đoán bát quái hồi đó rất cao, kết quả chuẩn xác, cũng là điều hiếm thấy trong lịch sử đoán thông tin của thế giới.

2. Bát quái với toán học: Ở Trung Quốc muốn khảo chứng nguồn gốc của con số thì không thể nào bỏ qua được sách bát quái của Phục Hy. Có thể nói: Phục Hy là thủy tổ số học của Trung Quốc, bát quái là một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật tức bát quái là do số học cầu tạo nên hay nói cách khác, bát quái là biểu hiện của số.

Quẻ bát quái có số quẻ, hào có số hào, các con số xuyên suốt các quẻ trong bát quái. Ví dụ: càn 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8. Hai quẻ chồng nhau lại được một số mới, số ấy gọi là số quẻ.

Dưới đây ta tính số hào của mỗi quẻ nhị phân.

$$\begin{array}{ll}
 \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array}} \right\} 0 & \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array}} \right\} 1 \\
 \\
 \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array}} \right\} 2 & \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array}} \right\} 3 \\
 \\
 \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array}} \right\} 4 & \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 0 = 0 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array}} \right\} 5 \\
 \\
 \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 0 = 0 \end{array}} \right\} 6 & \begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{---} \text{---} \quad 2^2 \times 1 = 4 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^1 \times 1 = 2 \\ \text{---} \text{---} \quad 2^0 \times 1 = 1 \end{array}} \right\} 7
 \end{array}$$

Tức là tính theo chế độ nhị phân ta có: () 000, () 100, () 020,

() 120, () 004, () 104, () 024, () 124.

Nhà số học Đức (Lepbunxt) đã căn cứ vào bát quái của Trung Quốc mà phát minh ra máy tính làm chấn động giới khoa học cả thế giới, cho nên được gọi là “mẹ” đẻ ra máy tính.

Bát quái không những là nguồn gốc của số học, nó còn đồng thời với nguồn gốc chữ viết của Trung Quốc. Tám phù hiệu của bát quái là chữ cổ của Trung Quốc. Điểm này đã được ghi lại tượng tạc trong “lịch sử giáp cốt học”

3. Bát quái với y học: Ở Trung Quốc từ xa xưa đã có câu nói: “y dịch tương thông” (y học và dịch học liên quan nhau), tức là những người nghiên cứu dịch học của Trung Quốc đều lấy sách y học “Hoàng đế nội kinh” làm sách tham khảo chính. Ngược lại, những người nghiên cứu y học luôn lấy “Dịch học” làm nguồn gốc của lý luận. Cho nên nguyên lý của bát quái đã sớm được dùng vào các lĩnh vực của y học. Nó đã cung cấp những luận cứ đầy tin cậy cho dự đoán bệnh, chuẩn đoán, dự phòng và điều trị. Bây giờ ta thử điểm qua bát quái phối với giải phẫu cơ thể người ra sao thì sẽ thấy rõ.

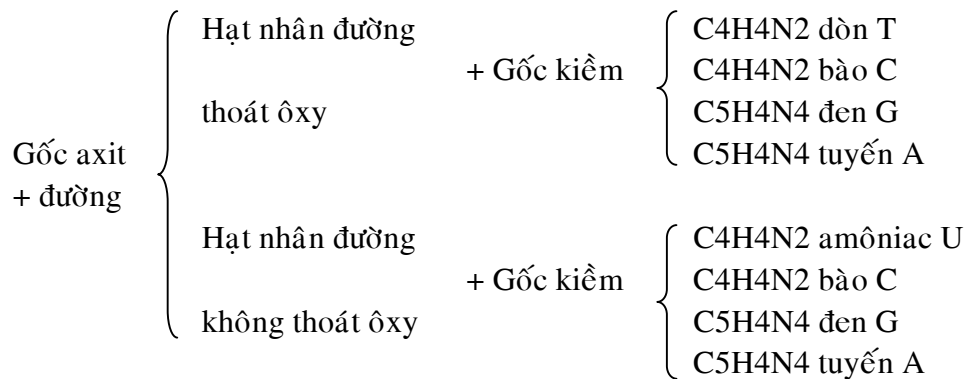
Bát quái và thân thể:

Ngoại ngũ hành: càn là đầu, ly là mắt, khảm là tai, đoài là miệng, khôn là bụng, cấn là tay, chấn là chân, tốn là đùi.

Nội ngũ hành tức bát quái phối với ngũ tạng: càn, đoài là phổi, ly là tim, tốn là mật, chấn là gan, cấn là lá lách, khôn là dạ dày, khảm là thận.

4. Bát quái với sinh vật: Sáu mươi tư quẻ trong bát quái rất thống nhất với cấu tạo gen di truyền đã được phát hiện trong nghiên cứu mật mã di truyền của sinh vật. Quyết định phân tử của cơ chế di truyền có hai loại: gọi tắt là DNA và RNA. Hai loại này có kết cấu giống nhau, đều có gốc axit photphoric và gốc kiem cấu thành. gốc axit photphoric của DNA và RNA giống nhau, đều cùng loại, nhưng gốc kiem có hai loại, mỗi loại lại nối với bốn gốc kiem khác, nên hai loại nối với tám gốc kiem.

Như vậy cứ mỗi nhóm ba DNA và RNA làm thành một mật mã di truyền, tám loại gốc kiem mỗi lần lấy ba, trùng hợp lại sẽ thành 64 loại. Nó so với kết cấu của bát quái để hình thành 64 quẻ rất giống nhau.



5. Bát quái cũng có mối quan hệ với giáo dục tư tưởng phẩm chất: Ví dụ: quẻ “khiêm” có đưa ra đức khiêm tốn, cho rằng tính khiêm nhường phải lấy trí tuệ, siêng năng, nỗ lực làm tiền đề, không thể gán khiêm nhường với hồ đồ, lười biếng, nhu nhược được. Đồng thời quẻ đó cũng nói “Khiêm tốn sẽ tiếp thu những điều có ích, ngạo mạn sẽ nhận được sự tổn thất”. Đó chính là điều mà chúng ta vẫn tuân theo xưa nay.

6. Bát quái với luật pháp: Từ tượng quẻ của bát quái cũng như các điều dự đoán đã ghi chép lại từ xa xưa, một mặt cho ta thấy Trung Quốc từ rất sớm đã có hình pháp, mặt khác bọn chủ nô, những người thống trị đã thao túng quyền sinh quyền sát, thiết lập những trại giam tàn khốc. Thí dụ như các quẻ : “khốn”, “cách”, “thiên lôi vô vọng”, “thiên thủy tụng” đều bàn về pháp luật, giam cầm. Hình pháp ngày xưa có đánh đập, đấu tố trước quần chúng, cắt mũi, thích dấu lên trán, nhốt ngục, chặt đầu v. v.. ..

trong quá trình bọn thống trị xây dựng pháp luật cũng chú ý giáo dục yêu cầu mọi người tôn trọng pháp luật, chỉ rõ phạm pháp là do manh động; dạy mọi người làm việc tốt, lánh xa việc xấu. Như trong tượng quẻ, tượng từ có nói: “tích thiện chi gia tất hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương” (làm điều thiện sẽ có điều vui, làm điều ác sẽ gặp tai ương), “thiện bất tích, bất tích dĩ thành danh, các bất tích bất tích dĩ diệt thân” (không làm điều thiện thì không đủ để thành danh, không làm

điều các sẽ không đến nỗi bị tiêu diệt), “tội đại nhi bất khả giải” (tội lớn khó mà thoát được). Những điều trên là những lời dạy hay về pháp luật.

Trong thẩm vấn, để khỏi oan người tốt, bỏ qua kẻ xấu “Hề từ” có câu: kẻ có tội, lời nói tỏ ra lo lắng. Người vong ơn bội nghĩa, lời nói hành động sẽ trái với thực tế, kẻ nói sai sự thật thường sợ người khác vạch trần. Cho nên khi nói năng lời nói của chúng tỏ ra lo lắng. Người lại, người thật thì lương thiện “người lành lời ít”. Cách xem đoán người qua bề ngoài, qua ngôn ngữ hay thường vẫn rất có giá trị.

Bát quái không chỉ có tượng quẻ về hình pháp mà trong nghiên cứu hiện đại về Kinh dịch, còn có thể dùng bát quái để dự đoán thông tin về tội phạm và quan toà. Phát hiện này dùng để dự đoán về bị giam cầm, dự đoán về tội phạm và giảm thấp tội phạm đối với công cuộc xây dựng đất nước có một ý nghĩa rất to lớn.

7. Bát quái với khí tượng: Trong Kinh dịch bàn rất nhiều đến dùng bát quái để đoán khí hậu thời tiết. Ví dụ quẻ khôn, quẻ truân, quẻ trung phù ..., cả thấy có 16 quẻ chuyên nói đến các thông tin về khí tượng. Nước ta dùng bát quái để đoán thời tiết đã được ghi lại rất nhiều trong giáp cốt văn. Trong “An khư khiết tiền tiên” có nói : “kỷ sửu bốc, canh vũ”, “ất dục bốc, mao binh vũ”. Chúng tôi đã dùng bát quái để dự đoán thời tiết vùng Tây An bốn mươi sáu tháng, độ chính xác đạt 68, 16%, so với đài khí tượng Thiểm Tây là hơi thấp, nhưng so với đài trung ương lại cao hơn. Nhưng Đài trung ương và Đài Thiểm Tây là hôm nay dự báo cho ngày mai, còn chúng tôi là dự báo trước một tháng.

Cống hiến của bát quái về phương diện thiên văn cũng rất lớn. Ngài Lưu Tử Hoa khi còn lưu học ở Pháp năm 1940 đã từng dùng bát quái để dự đoán khối lượng, tốc độ và quỹ đạo của ngôi sao thứ mười trong thái dương hệ nên đã giải quyết được một vấn đề làm chấn động cả thế giới mà hồi đó các nhà thiên văn học rất khó giải quyết.

III. BÁT QUÁI VÀ KHOA HỌC (2)

8. Bát quái với quân sự: từ xưa đến nay, bát quái luôn được các nhà quân sự coi trọng và đã trở thành sách giáo khoa không thể thiếu được trong xây dựng và quản lý quân đội, trong chỉ đạo chiến tranh. Trong sáu mươi tư quẻ cũng bàn luận rất nhiều về quân sự. Ví dụ “sử”, quẻ “đồng nhân”, bàn về chuẩn bị chiến tranh, đầu tiên nhấn mạnh cần phải có người chỉ huy tài đức song toàn, thông minh, tháo vát, nhấn mạnh quân đội phải có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ mới có thể đánh thắng. Đối với thắng bại trong chiến tranh cũng phân tích rất tỉ mỉ. Quẻ “phục” nói quân đội phải quen thuộc địa lý, địa hình, nếu không sẽ mất phương hướng. Quẻ “ly” bàn về cảnh giác với mọi người và đề phòng bọn địch giăng bẫy. Quẻ “tấn” bàn về chiến thuật chiến tranh, các quẻ khác bàn về chiến thuật phục kích, công đồn, phòng ngự, tiến công, tao ngộ chiến, đặc biệt chú ý cảnh giới, đề cao cảnh giác, phòng ngự liên hoàn, chủ trương hoà bình, phản đối xâm lược v. v. ... kiến thức quân sự rất phong phú.

Các nhà quân sự cổ đại như Tôn Tẫn, Gia Cát Lượng v. v... đã vận dụng quân sự trong bát quái vào chỉ đạo chiến tranh và thu được nhiều thành tích to lớn. Cuốn “Trung Quốc sử giản biên” của Phàm Văn Lan đã ghi lại chuyên đề Gia Cát Lượng dùng bát quái để trị quân như sau: “Gia Cát Lượng trị quân đặc biệt coi trọng kỷ luật. Trong đó nổi tiếng nhất có Bát trận đồ. Hành quân phải theo đội ngũ, chú ý chỗ đóng quân, đồn lũy, giếng bếp, chỗ vệ sinh, hàng rào đều phải xây dựng theo quy định, trên đường hành quân cũng phải sẵn sàng chuyển sang tấn công hoặc phòng thủ ngay.

Trước Gia Cát Lượng, Đỗ Hiến cũng đã dùng bát trận pháp đánh tan Bắc Hung nô, về sau Gia Cát Lượng cải tiến thêm thành ra một hình thức mới. Mã Long đời Tây Tấn dùng bát quái trận pháp

thu hồi Lương Châu. Điều Ung thanh đời Bắc Ngụy đã dùng bát trận của Gia Cát Lượng để chống lại Nhu Nhiên. Lý Tĩnh nói với Đường Thái Tôn: “Lục hoa trận pháp nguyên là từ bát trận pháp. Gia Cát Lượng là người có cống hiến cho nền quân sự cổ xưa”. Bát trận pháp, bát trận đồ nói ở đây chính là lấy bát môn cứu cung của bát quái vận dụng vào các trường hợp quân sự điển hình.

Ngày xưa vận dụng bát quái vào quân sự, vào chiến tranh, ngày nay cũng có thể làm điều đó. Nước Mỹ đã vận dụng bát quái vào chiến lược, chiến thuật tên lửa hạt nhân. Cũng có thể lấy từ quẻ “sư” của bq đã góp phần phát triển xây dựng quân đội nước ta, đó là cống hiến vĩ đại không thể phai mờ được.

9. Bát quái với khí công: Trong “Hệ từ” có câu: “Nhất âm nhất dương chi vị đạo” bàn về quy luật vận động của hai khí âm dương, chỉ rõ quy luật phổ biến về sự vận động của sự vật. Trên kia đã nói: trời có âm dương, đất có âm dương, người có âm dương, trời đất vạn vật đều có âm dương, hai khí âm dương vận động trong vũ trụ quyết định sự sinh trưởng biến hóa của vạn vật, phát triển và thúc đẩy sự vật tiến lên. Vũ trụ là đại thiên thể, con người là tiểu thiên thể. Do đó sự vận động của các thiên thể và nhân thể có mối quan hệ mật thiết với nhau và đều chịu ảnh hưởng chung của đại thiên thể vũ trụ này.

“Bảo mệnh toàn hình luận” nói: “Nhân sinh hữu hình, bất ly âm dương” (con người không tách khỏi âm dương) “Chu dịch tập giải” có câu: “Ban đầu âm dương giao hợp, cuối cùng âm dương chia thành vạn vật, hợp thì sinh tách ra thì tử”. Y học hiện đại đã chứng minh, do sự vận động của khí đã đưa lại sự hoạt động của lục phủ ngũ tạng. Khí trong cơ thể người có âm, dương là một loại vật chất tinh vi có sức hoạt động rất mạnh. Nó lưu hành trong toàn thân, chỗ nào cũng có. Có sự sống hoạt động, về căn bản mà nói là có sự thăng, giáng, xuất, nhập của khí. Hoạt động của khí ngừng thì sự sống cũng dừng. Rất rõ ràng là, người sở dĩ bị bệnh là do mất cân bằng âm dương. Ta luyện khí công là để thứ nhất hấp thụ khí của trời đất bổ sung cho mình, thứ hai là để tăng cường, duy trì trạng thái cân bằng hai khí âm dương trong cơ thể. Bộ sách “Chu dịch tham đồng khiết”, đã bao đời được tôn là “Vạn thế đan kinh vương” chính là căn cứ vào “Chu dịch” để viết ra sách luyện công. Do đó thuyết âm dương trong bát quái là sách giáo khoa chỉ đạo luyện công.

Bây giờ lấy quẻ “thủy hỏa ký tể” để bàn: khảm là thủy, là thận; ly là hỏa, là tim. Sự thăng giáng của thận thủy và tim hỏa của cơ thể cũng giống sự thăng giáng hai khí âm dương của tự nhiên, vừa chế ước nhau lại vừa thống nhất với nhau. Thủy tính hàn, hỏa tính nhiệt, về sinh lý tâm hỏa giáng sẽ ôn thận thủy, phong được thần hàn. Thận thủy thăng sẽ chế tâm hỏa, tâm quá nhiệt sẽ làm khô tạng phủ. Cứ thế quá trình hỗ trợ lẫn nhau của thủy hỏa gọi là tâm thận tương giao hay “thủy hỏa ký tể”, cũng tức là cân bằng âm dương. Âm dương cân bằng là sự sống ở trạng thái tốt nhất, tức “trạng thái khí công”. Cho nên luyện công, vừa phòng bệnh, tăng sức khỏe vừa kéo dài tuổi thọ, thậm chí có thể đạt được những công năng đặc biệt.

10. Bát quái với hôn nhân: Trong bát quái không những đa ghi lại những phong tục hôn nhân của xã hội nguyên thủy, những cuộc ngẫu hôn và cướp hôn, mà còn có phương pháp dự đoán và bàn về cát hung của hôn nhân. Ví dụ quẻ “hàm” nói về nam nữ phối hôn chính thức, quẻ “Phong thiên tiểu súc” nói về “vợ chồng không hòa thuận”, quẻ “cấn” nói về “người đàn bà không nên lấy” vì người đó không đúng đắn. Quẻ “truân” nói về cầu hôn, quẻ “khê” là đính hôn, quẻ “bôn” là nghênh hôn. Tóm lại, dự đoán thông tin về hôn nhân, giúp cho xây dựng một gia đình hòa thuận, vừa có lợi cho mình, vừa có lợi cho xã hội, đặc biệt để giáo dục bồi dưỡng đời sau rất có ý nghĩa.

11. Bát quái với phật giáo, đạo giáo: Phật giáo và các đạo giáo nước ta rất coi trọng nghiên cứu “Chu dịch”. Vì trong các phù hiệu âm dương của bát quái, gọi dương là trời thần, âm là đất là quỷ. Phật giáo và đạo giáo cho rằng: dương là thần, âm là quỷ, người ở giữa âm dương nên vừa có thể là thần, vừa có thể là quỷ. Nhưng thành thần hay thành quỷ đều có điều kiện, đó chính là điều mà đạo Phật yên cầu con người làm nhiều việc tốt, làm nhiều việc thiện. Người làm việc tốt, sau khi chết biến thành thuần dương thăng lên trời làm thần; người làm việc xấu, việc ác, hại người ích mình, sau khi chết biến thành thuần âm xuống địa ngục làm quỷ. Tôi cho rằng các đạo muốn cho con người tốt, không làm việc xấu, không những có lợi cho xã hội, cho nhân dân mà còn phù hợp với đường lối chính trị của ta là muốn phục vụ nhân dân, muốn làm việc tốt cho nhân dân. Cho nên chúng ta ủng hộ Phật giáo và các sự nghiệp đạo giáo chân chính khác.

12. Bát quái với triết học: Phàm là người nghiên cứu triết học, không ai không cho rằng triết học bắt nguồn từ bát quái. Lý luận uyên thâm sâu xa của bát quái chính là bộ giáo khoa triết học sinh động, thực tế và là sách triết học kinh điển.

Các danh từ triết học “âm dương”, “mâu thuẫn” chính là những tên hào cơ bản của bát quái. “Một chia thành hai” là “thái cực sinh lưỡng nghi” của bát quái. Cho đến quy luật phát triển biến hóa của sự vật, quy tắc đối lập thống nhất của mâu thuẫn, duy vật biện chứng pháp, tư duy lôgic, phương thức tư duy nhiều tầng, siêu hình và lý thuyết tương đối xuất phát từ bát quái hoặc có liên quan với bát quái. Do đó bát quái đối với triết học cổ điển hay triết học hiện đại của nước ta đều có những đóng góp vĩ đại.

13. Bát quái với văn học: Từ quẻ, từ hào của bát quái đều có tư tưởng văn học và giá trị nghệ thuật cao sâu, đồng thời là bông hoa hồng quý báu trong kho tàng văn học của nước ta.

Từ hào và từ quẻ của bát quái về mặt thủ pháp văn chương và ngôn từ đều có một phong cách độc đáo. Chủ yếu thể hiện ở ba đặc điểm dưới đây.

Dùng phương pháp tỉ dụ, đó là đặc điểm thứ nhất của sáu mươi tư quẻ. Hào từ, hào quẻ đều dùng phương thức tỉ dụ để chỉ cát hung, họa, phúc. Đặc điểm thứ hai là hào từ, hào quẻ đều thể hiện phong cách thơ ca, đoàn ca, dân ca, ngụ ngôn một cách đậm đà, nội dung phong phú, màu sắc câu chuyện cô động. Đặc điểm thứ ba là câu ngắn gọn, điều luyện, từ vựng phong phú, miêu tả các nhân vật, sự vật rất sinh động, hình tượng xác thực, làm cho người đọc có cảm giác chân thực. Xưa nay những nhà văn, nhà thơ, tác gia, nhà viết kịch và những nhà báo nổi tiếng, trong tác phẩm của mình bao giờ cũng thấm đậm tư tưởng văn học của bát quái. Ví dụ chúng ta thường nói “đội trời đạp đất”, đó chính là “hào thượng, hào năm là trời, hào bốn hào ba là người, hào hai hào đầu là đất”. Người ở giữa trời đất, trên đội trời dưới đạp đất, cho nên gọi là “đội trời đạp đất”. Không ít tác phẩm của nước ta như tiểu thuyết, thơ ca, kịch đều đưa độc giả đến những chương tiết bát quái đẹp đẽ và sinh động.

14. “Chu dịch” là đạo trị quốc: “Chu dịch” bàn về đạo trời, đạo đất, đạo con người và cũng bàn cả đạo trị quốc. Từ tư tưởng đến chính trị, từ kinh tế đến quân sự, từ công nghiệp đến nông nghiệp, từ văn hóa đến khoa học kỹ thuật, từ giáo dục đến pháp luật... nó đều bàn đến. Do đó “Chu dịch” trở thành cái gốc trị quốc của các triều đại nước ta, được nhà vua coi trọng. Trong lịch sử những nhà vua có công với đất nước, không chỉ bản thân thuộc “Chu dịch” mà còn dùng những người uyên thâm dịch lý, quái thuật cao siêu làm quân sự.

Chu Văn Vương tự giam mình trong phòng để diễn “Chu dịch”, tôn Khương Tử Nha, người tinh thông dịch đạo làm quân sự; Tần Thủy Hoàng biết “Chu dịch” là sách trời nên không đốt; Lưu Bang xây dựng nhà Hán lấy Trương Lương, người thông hiểu “Chu dịch” làm quân sự, Đường Thái Tông

xây dựng được nhà Đại Đường là nhờ quân sư Từ Mậu Công. Gia Cát Lượng thời kỳ Tam Quốc, Lưu Bá Ôn đời Minh, đều là những người tinh thông dịch đạo, quái thuật cao siêu. Song cũng có những nhà vua không hiểu dịch lý, không có cách trị quốc, có nhà vua không nghe lời quân sư nên đưa đất nước đến suy bại, cách mạng bị tổn thất. Ví dụ Lý Sấm Vương không nghe lời Tống Hiếu Sách cách mạng giữa đường bỏ cuộc, biến thành bi kịch lịch sử.

“Chu dịch” đã có những cống hiến to lớn cho nền khoa học hiện đại của nước ta. Khoa học tự nhiên phát triển từ đầu đời nhà Tần đến nay có thể chia làm ba giai đoạn lớn, cũng gọi là ba đợt sóng triều phát triển của khoa học tự nhiên. Đợt thứ nhất lấy tượng số kết hợp với quan niệm chính thể của “Chu dịch” làm đại biểu, đợt thứ hai lấy Galilê, Niutơn, Anh – Stanh làm đại biểu, lấy các máy đo và phân tích số hiệu làm đặc trưng; đợt thứ ba từ năm 1960 lại đây, được mở đầu bằng khoa học hệ thống, tiếp sau đó là sự ra đời của lý luận cơ cấu hao tán, lý thuyết hỗn độn, hình học tán xạ, số học nhất nguyên hàm phân tích vật nguyên. Những lý luận học thuật và phương pháp này đều gắn bó mật thiết với tượng số của “Chu dịch” hoặc có những đặc điểm chung. Từ năm 1960 lại đây, có tất cả mười bốn kết quả nghiên cứu khoa học quan trọng nhất làm chấn động thế giới, trong đó có mười hai kết quả đạt được từ sau năm 1980. Điều vui mừng nhất là trong mười bốn thành tựu đó có chín mục do các nhà khoa học Trung Quốc đạt được từ sau năm 1980. Trong những thành quả này có nhất nguyên hàm; phân tích vật nguyên, lý thuyết hỗn độn, thứ tự sinh ngẫu nhiên địa, tuyến Luxtơ cấu tạo địa chấn toàn cầu, cấu tạo huyết kinh lạc địa cầu, nhịp địa chấn tự nhiên, chu kỳ tự nhiên, nhịp liên quan mật thiết với tượng số, có những cái hoàn toàn thống nhất với lý luận trong “Chu dịch”. Ví dụ tư tưởng huyết kinh lạc của địa cầu, ăn khớp một cách kinh ngạc với lý luận “Viện thủ chư thân, cận thủ chư vật” trong bát quái. (mời tham khảo “Tự nhiên khoa học đệ tam lãng triều điều điều đạo lộ thông tượng số” (Đợt ba ngọn triều khoa học tự nhiên từng điều một có quan hệ với tượng số) của Lý Thụ Thanh.

Từ đó ta có thể thấy rõ, “Chu dịch” không phải là phong kiến mê tín, không phải là duy tâm, siêu hình mà là nguồn gốc và cơ sở của mọi khoa học.

Chương 4

BÁT QUÁI VÀ DỰ ĐOÁN THÔNG TIN

Bát quái bao la vạn tượng, không gì không có trong đó, là kho tin của nhân loại. Nhìn lên nó bàn thiên văn, nhìn xuống xét địa lý, ở giữa việc nhân sự, xét cát hung tai họa cho người. Vậy đoán cát hung, tai họa trời đất và con người như thế nào? Hệ từ nói: “Để định cát hung cho thiên hạ, không có gì khác ngoài cỏ thi và mai rùa”. Người đời xưa dùng hai phương pháp và công cụ này để dự đoán thông tin. Nó báo cho mọi người muốn biết cát hung có thể dùng phương pháp dự đoán.

Người xưa coi trọng dự đoán, đó là vì “bát quái định được cát hung, cát hung sinh đại nghiệp”. Như trên kia đã nói, cát hung chính là vấn đề được mất, thắng bại mà thôi.

Người ta có thói quen thế này, bất kỳ làm việc gì, nhiệm vụ gì, đầu tiên phải nắm tin tức. Ví dụ muốn mở nhà máy, cửa hàng, đầu tiên phải tổ chức điều tra, nghiên cứu, sau đó mới căn cứ tình hình điều tra để quyết định làm hay không. Tất cả những cái này đều thuộc vấn đề dự đoán thông tin. Do đó dự đoán thông tin là cơ sở của vấn đề, là bước đầu tiên của mọi công việc, cũng là sự bảo đảm cho công việc thắng lợi. Chương này chủ yếu bàn về vấn đề liên quan đến dự đoán thông tin và phương pháp gieo quẻ.

I. CƠ THỂ VÀ THÔNG TIN

Trên đây đã nói về tầm quan trọng của thông tin, bây giờ giới thiệu mối quan hệ giữa cơ thể với thông tin và phương pháp đang được dùng để dự đoán. Cơ thể tự nó đã là bộ cảm ứng tin tức. Nó không những có công dụng dự đoán thông tin mà còn liên quan đến thông tin một cách tinh vi chặt chẽ. Ví dụ lấy cơ thể con người ra mà xét, da thịt phản ánh những thông tin như xa, gần, to, nhỏ, máu sắc, xấu đẹp, mũi phản ánh thơm thối, các mùi khác; miệng phản ánh vị; tai nghe âm thanh to nhỏ, âm thanh gì, tóm lại là các thông tin về bên ngoài, bề mặt, cảm giác được, thấy được, các thông tin trong một phạm vi nào đó. Còn đối với những thông tin tinh vi, tiềm tàng, phức tạp, vượt quá phạm vi bề ngoài thì da thịt trở thành bất lực, không cảm giác được.

Để tồn tại, loài người xuất phát từ những cảm ứng của thân thể, đã chế tạo ra các loại công cụ để đo thông tin, từ đó mới thu được những tin tức cần thiết để bảo tồn mình. Ví dụ con người biết được thông tin đói rét nên mới mặc quần áo, ăn cơm, cho nên nông nghiệp mới ra đời. Có những vật xa quá, nhỏ quá, mắt thường nhìn không thấy nên đã phát minh ra kính viễn vọng, kính hiển vi, có những tin tức cần truyền gấp, địa điểm cần truyền đến lại rất xa nên đã phát minh ra điện báo, điện thoại, truyền tin qua vệ tinh nhân tạo v. v. Tóm lại những công cụ dùng để dự đoán thông tin hoặc truyền tin ngày nay đang dùng đều bắt nguồn từ cảm ứng tin của cơ thể. Do đó Lenin nói: “Giả thiết cảm giác không làm cho con người có được một quan niệm chính xác đối với hoàn cảnh khách quan, thì người đó sẽ không thể thích nghi với hoàn cảnh được” (Lenin tuyển tập, trang 139, tập 14).

Phương pháp thu được thông tin ngày nay rất nhiều, đại để có:

- Thông qua giáo tiếp như: cử người điều tra, trinh sát, thăm dò.
- Thông qua báo chí; phát thanh, vô tuyến truyền hình, vệ tinh nhân tạo

Những tin tức thu được qua các công cụ này tuy rất tiên tiến, có thể là vĩ mô, có thể là vi mô, nhưng không phải là vạn năng. Vì bản thân điều kiện có hạn nên có những tin nó không thể thu được. Còn bát quái thì không cần mất tiền, cách xa hàng nghìn dặm vẫn có thể rất nhanh đoán ra. Cho nên tổ tiên ta mấy nghìn năm trước đây đã phát minh ra bát quái để dự đoán thông tin thì quả là rất giỏi. Ngày xưa đã dùng bát quái đoán tin, thời đại thông tin ngày nay càng không thể thiếu được bát quái.

II. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Học thuyết âm dương là nhân dân lao động Trung Quốc, thông qua quan sát các sự vật và hiện tượng mà chia mọi vật trong vũ trụ thành hai loại âm, dương. Từ đó xây dựng nên tư tưởng duy vật và biện chứng pháp thô sơ. Học thuyết âm dương cho rằng, tất cả mọi sự vật hình thành, biến hóa và phát triển đều do sự vận động của hai khí âm dương mà thành. nó tổng kết quy luật biến hóa âm dương của giới tự nhiên là thống nhất với tư tưởng triết học đối lập thống nhất. Học thuyết âm dương không những ứng dụng vào các lĩnh vực khoa học mà còn trở thành cơ sở lý luận thế giới quan duy vật biện chứng của khoa học tự nhiên nước ta.

1. Khởi nguồn của học thuyết âm dương

Học thuyết âm dương đã sớm hình thành từ đời nhà Hạ. Điều này có thể chứng minh bằng sự xuất hiện hào âm dương bát quái trong Kinh dịch. Trong bát quái, hào âm (—) và hào dương (—)

) xuất hiện trong sách cổ “Liên sơn” đời Hạ; nên trng “Kinh sơn hải” có câu “Phục Hy được hà đồ, do đó người Hạ gọi “Liên sơn”; Hoàng đế được hà đồ, nên người Thương gọi “Quy tàng”; Liệt sơn được Hà đồ do đó người Chu gọi “Chu dịch”. Tức là nói, đời Hạ có sách bát quái “Liên sơn”, mà bát quái là do hai hào âm dương cơ bản nhất cấu thành. cho nên học thuyết âm dương ra đời vào đời Nhà Hạ là điều chắc chắn.

2. Âm dương đối lập

Âm dương đối lập là nói vạn vật trong tự nhiên, bên trong nó đồng thời tồn tại hai thuộc tính ngược nhau, tức tồn tại hai mặt âm dương. Ví dụ bát quái là do hai loại ký hiệu đối lập âm dương hợp thành, cũng tức do bốn loại ký hiệu đối lập tổ hợp thành bát quái, do ba mươi hai ký hiệu tổ thành sáu mươi tư quẻ. Cho nên “Chu dịch cần tạc độ” nói rằng: “Cần khôn là căn bản của âm dương, là tổ tông của vạn vật”. Quẻ cần thuần dương, quẻ khôn thuần âm, cho nên nói âm dương là hai loại mâu thuẫn đối lập, là mâu thuẫn căn bản của tất cả mọi sự vật. Song, tuy mâu thuẫn đối lập nhưng cần khôn lại thống nhất với nhau. Nhờ có sự thống nhất này nên mới có sự biến hóa sinh thành vạn vật. Cho nên sự đối lập và thống nhất của âm dương là có từ đầu chí cuối trong tất cả mọi sự vật.

3. Thuộc tính âm dương

Âm dương không những thống soái hai mặt đối lập của vạn vật mà còn có thuộc tính khác ngược nhau. Trong bản chất và hiện tượng đều tồn tại hai mặt đối lập hàm chứa thuộc tính âm dương, vừa không thể tùy ý áp đặt, vừa không thể đổi cho nhau mà phải theo quy luật nhất định. Vậy dùng tiêu chuẩn nào để phân chia thuộc tính âm dương của sự vật và hiện tượng? “Hệ từ” nói: “Cần đạo thành nam, không đạo thành nữ”. Cần là cha, khôn là mẹ sinh ra chấn,坎, khảm, tổn, ly, đoài sau con lại chia thành trai gái, tức trời đất sinh vạn vật, không có vật nào mà không mang hai thuộc tính.

“Hệ từ” còn nói: “Thiên tôn địa bỉ” (Trời sang đất hèn), “Cần là vật dương, khôn là vật âm” và “quẻ dương lẻ, quẻ âm chẵn”. Phàm là giống nam, cao và lẻ đều thuộc phạm trù dương, phàm là nữ, thấp và mềm đều thuộc phạm trù âm.

4. Âm dương là gốc của nhau.

Âm dương là gốc của nhau có nghĩa là trong sự vật hoặc hiện tượng hai mặt đó vừa đối lập nhau, vừa dựa vào nhau để tồn tại, có mối liên hệ lợi dụng lẫn nhau. Âm và dương, cái này dùng cái kia làm tiền đề tồn tại của mình, tức là không có âm, dương không thể tồn tại; không có dương, âm cũng không thể tồn tại. Đúng như không có cần thì không có khôn, không có trời, không có đất. “Tố vấn âm dương ứng tượng đại luận” nói : “âm ở trong, dương giữ lấy, dương ở ngoài khiến âm vậy”. Do đó âm dương dựa vào nhau tồn tại, tác dụng lẫn nhau.

5. Âm dương tiêu trưởng

Âm dương tiêu trưởng là nói trong sự vật và hiện tượng hai mặt đối lập nhau vận động biến hóa. Sự vận động của nó diễn ra dưới hình thức cái này yếu xuống thì cái kia mạnh lên. Do hai mặt âm dương đối lập nên từ đầu chí cuối ở vào thế cái này yếu thì cái kia mạnh, nó luôn nằm trong trạng thái cân bằng động như thế mới duy trì được sự tăng lên, trỗi dậy mặt trời lại mọc, cứ thế mà thay nhau. Lạnh đi nóng lại đến, hàn, thử cứ thế thay nhau theo năm tháng”. Cái gọi là đi và đến chính là

yếu đi và mạnh lên. Nếu sự biến hóa này phát sinh khác thường cũng tức là phản ứng khác tường của sự tiêu trưởng âm dương.

6. Âm dương chuyển hóa

Âm dương chuyển hóa tức là âm dương biến hóa, nó là hai mặt thuộc Tính khác nhau của âm dương trong sự vật. Dưới điều kiện nhất định cái này sẽ chuyển hóa sáng phía đối lập bên kia, “Hệ từ” nói: “Âm dương hợp đức thì cương nhu có hình”. Âm và dương đối lập nhưng lại dựa vào nhau, chỉ có âm dương thống nhất lại mới có thể thúc đẩy sự vật biến hóa và phát triển như vậy âm dương mới nói có thể cùng tồn tại lâu dài...

Âm và dương tuy đều có hai loại thuộc tính khác nhau, nhưng lại có thể chuyển hóa lẫn nhau. “Luôn luôn sinh ra gọi là biến” “đạo có biến động nên gọi là bào”. “Dịch” tức là âm dương cùng biến, tức là âm cực sinh dương, dương cực sinh âm, cho nên căn cứ âm biến thành dương, dương biến thành âm mà dương rong cữu sơ của càn ở dưới, âm trong lục sơ của khôn bắt đầu thay đổi. Điều đó nói lên hai quẻ càn khôn đại diện cho sự mâu thuẫn âm dương lại thống nhất làm một. Hào sơ của hai quẻ là âm dương kết hợp, âm dương bắt đầu chuyển hóa. Âm dương chuyển hóa lẫn nhau là quy luật phát triển tất yếu của sự vật. Chỉ cần sự vật phát triển thuận theo quy luật âm dương biến hóa thì cuối cùng sẽ đạt được mục đích sự vật chuyển hóa lẫn nhau.

III. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Học thuyết ngũ hành cũng là sáng tạo độc đáo của nước ta. Tư tưởng triết học huy hoàng của nó đã có tác dụng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sự nghiệp khoa học. Học thuyết ngũ hành cho rằng thế giới là do năm loại vật chất cơ bản nhất: mộc, thổ, hỏa, kim, thủy cấu tạo nên. Sự phát triển biến hóa của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên (bao gồm cả con người) đều là kết quả của năm loại vật chất này không ngừng vận động và tác dụng lẫn nhau. Phát hiện này đã tìm ra quy luật và nguyên nhân sinh diệt diệt của vạn vật trong vũ trụ. Cho nên học thuyết ngũ hành cũng là chủ nghĩa duy vật và biện chứng pháp thô sơ. Học thuyết ngũ hành có công dụng rất rộng trên mọi lĩnh vực khoa học.

1. Khởi nguồn của học thuyết ngũ hành

Sự ra đời của học thuyết ngũ hành, trong giới học thuật vẫn còn là một vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Ba loại ý kiến rất đối lập nhau như sau:

Giới dịch học cho rằng sự ra đời của học thuyết ngũ hành rất có khả năng đồng thời với học thuyết âm dương. Nhưng giới sử học lại cho rằng người đầu tiên sáng lập ra học thuyết ngũ hành là Mạnh Tử. Trong cuốn “Trung Quốc thông sử giản biên” của Phạm Văn Lan đã nói: “Mạnh Tử là người đầu tiên sáng lập ra học thuyết ngũ hành, Mạnh Tử nói năm trăm năm tất có Vương Giả Hưng, từ Nghiêu Thuấn đến Vu Thang là hơn năm trăm năm... Từ Văn Vương đến Khổng Tử lại hơn năm trăm năm... hầu như đã có cách nói tính toán về ngũ hành. Sau Mạnh Tử một ít, Trâu Diễn đã mở rộng thuyết ngũ hành trở thành nhà âm dương ngũ hành”. Nói học thuyết ngũ hành do Mạnh Tử phát minh là không có chứng cứ xác thực. Điều này chính Phạm Văn Lan đã tự phủ định mình. Trong cùng một chương của cuốn sách trên ông đã nói: “Mạnh Tử không tin ngũ hành, bác bỏ thuật chiêm bốc dùng ngũ sắc thanh long để định cát hung, điều đó đủ thấy thời Đông Chu thuyết ngũ hành đã thông dụng

rồi, đến Trâu Diễn đặc biệt phát hay”. Mạnh Tử là người nước Lỗ thời Chiến quốc mà thời Đông Chu đã có ngũ hành rồi, rõ ràng không phải là Mạnh Tử phát minh ra ngũ hành. Có những sách sử nói, học thuyết âm dương ngũ hành là Đồng Trọng Thư đời Hán sáng lập ra, điều đó càng không đúng.

Giới triết học như Vu Bạch Huệ, Vương Dung thì cho rằng: “Văn bản công khai của ngũ hành có thể thấy trong sách “Thượng Thư của Hồng Phạm (tương truyền văn tự những năm đầu thời Tây Chu, theo những khảo chứng của người cận đại có thể là thời chiến quốc). Ngũ hành, một thủy, hai hỏa, ba mộc, bốn kim, năm thổ; thủy nhuận dưới, hỏa nóng trên, mộc cong thẳng, kim là cắt đứt, thổ là nông gia trồng trọt” (xem “Ảnh hưởng của học thuyết âm dương ngũ hành với khảo học truyền thống Trung Quốc”). Qua đó có thể thấy vấn đề nguồn gốc học thuyết ngũ hành vẫn là điều chưa sáng tỏ.

2. Đặc tính của ngũ hành

“Mộc” có tính sinh sôi, dài thẳng; “hỏa” rất nóng, hướng lên “thổ” là nuôi lớn, hóa dục; “kim” có tính thanh tĩnh, thu sát; “thủy” là hàn lạnh, hướng xuống.

Học thuyết ngũ hành dùng phương pháp hình tượng để so sánh, lấy sự việc hoặc hiện tượng muốn nói chia làm năm loại, đem những sự việc hoặc hiện tượng tương tự quy về một trong năm ngũ hành và trên cơ sở thuộc tính của ngũ hành, vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích, nói rõ mối liên hệ và biến hóa giữa các sự vật, hiện tượng.

3. Ngũ hành sinh khắc

Học thuyết ngũ hành cho rằng, sự vật và giữa các sự vật tồn tại mối liên hệ nhất định, mối liên hệ này thúc đẩy sự vật tiến hóa phát triển. Giữa ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh tương khắc, do đó sinh khắc chính là học thuyết ngũ hành dùng để khái quát và nói rõ quan điểm cơ bản mối quan hệ và sự phát triển biến hóa giữa các sự vật.

Tương sinh có nghĩa là cùng bồi bổ, thúc đẩy, trợ giúp nhau. Tương khắc là chế ngự, khắc lại, khống chế nhau.

Ngũ hành tương sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Trong tương sinh đều có mối quan hệ hai mặt: cái sinh ra tôi và cái tôi sinh ra. Cái sinh ra tôi là cha mẹ; cái tôi sinh ra là con cháu; cái khắc tôi là quan quý; cái tôi khắc là thê tài; cái ngang vai với tôi là anh em. Ví dụ ngày sinh thuộc can Canh kim. Thổ sinh kim nên mộc là cha mẹ của kim; hỏa khắc kim, hỏa là quan quý; kim khắc mộc, mộc là thê tài của kim; kim sinh thủy nên thủy là con cháu của kim; kim là và kim cùng loại nên gọi là ngang vai anh em. Thê tài đối với nam mà nói vừa đại diện cho tiền tài, vừa đại diện vợ; quan quý đối với nữ mà nói vừa là quan tinh, vừa là chồng.

Tương sinh, tương khắc giống như âm dương, là hai mặt không thể tách rời của sự vật. Không có sinh thì sự vật không phát sinh và trưởng thành được, không có khắc thì không thể duy trì được sự cân bằng và điều hòa trong sự phát triển và biến hóa của sự vật. Cho nên không có tương sinh thì không có tương khắc, không tương khắc cũng không có tương sinh. Mối quan hệ trong sinh có khắc, trong khắc có sinh, tương phản tương thành, dựa vào nhau này đã duy trì và thúc đẩy sự vật phát triển, sinh trưởng bình thường và không ngừng tiến hóa.

4. Ngũ hành quá thừa

Vật thịnh cực là quá mức. Phàm vật cực thịnh thì thừa, mạnh mà có mầm yếu. Đó gọi là thừa. Vật cực thịnh thái quá luôn luôn dễ gãy, như ngọc cứng dễ vỡ, sắt cứng dễ gãy, đều là lý do này.

5. Phản ngược của ngũ hành

Trong ngũ hành sinh khắc, không chỉ khắc theo chiều thuận như vượng khắc suy, mạnh khắc yếu mà có lúc cũng xuất hiện sự xung khắc ngược lại: suy khắc vượng, yếu khắc mạnh... Như thổ vượng thì mộc suy, mộc bị thổ khắc; mộc vượng kim suy, kim bị mộc khắc; thủy suy hỏa vượng, thủy bị hỏa khắc; thổ suy thủy vượng, thổ bị thủy khắc; kim vượng hỏa suy, hỏa bị kim khắc. Sự khắc ngược này gọi là phản ngược.

IV. THIÊN CAN

Mười thiên can và mười hai địa chi. “Sử ký” gọi thập can, là mười mẹ thập nhị là mười hai con, còn gọi tắt là can chi.

Xét về lịch sử phát triển, đại thể đầu tiên phát minh ra thập can, sau đó là thập nhị chi, rồi tiếp nữa mới tiếp phát minh ra giáp, Tý. Từ 1600 đến 1562 trước Công Nguyên thời kỳ nhà Thương, Ân đã có can chi giáp Tý. Thập can đầu tiên được dùng vào để hiệu thế hệ vương triều nhà Thương, như Thành Thang có tên Thiến Ất, con của ông gọi là đại Đinh, trung Bính, trung Nhâm, cháu có tên là đại Giáp... “Đại Nhiêu bắt đầu lấy giáp ất là tên ngày, gọi là can, lấy tý sừu làm tên tháng, gọi là chi” (Xem “Học thuyết vận khí”). Điều đó nói lên sự ra đời của can chi có quan hệ mật thiết với lịch pháp. Ví dụ quẻ từ bốn mươi bốn quyển bảy của sách. “An hử thư khiết tiền biên” nói “ất mao bốc, dục bính vũ”, “tân hợi bốc phục, dục nhâm vũ” đều nói lên thập can là ghi ngày.

1. Thập thiên can

Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

2. Cách chia âm dương của thập thiên can

“Tổ vấn nhập thức vận khí luận áo , luận thập can” nói: “Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương; ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm, ngũ hành cách một âm lại một dương, nên gọi là 10 ngày”.

Giáp vì sao lại thuộc dương, ất vì sao thuộc âm (những can khác cũng thế)? Một là vì cái đọc trước là cứng là dương, hai là số lẻ là dương, nên giáp là dương. Giáp ở trước, ất ở sau, giáp số lẻ, ất số chẵn nên ất là âm.

3. Ngũ hành của thiên can

Giáp ất đồng thuộc mộc, giáp là dương mộc, ất là âm mộc; Bính đinh đồng thuộc hỏa, bính là dương hỏa, đinh là âm hỏa; Mậu kỷ đồng thuộc thổ, mậu là dương thổ, kỷ là âm thổ; Canh tân đồng thuộc kim, canh là dương kim, tân là âm kim; Nhâm quý đồng thuộc thủy, nhâm là dương thủy, quý là âm thủy.

4. Phương vị của thiên can

Giáp ất phương đông mộc, bính đinh phương nam hỏa, mậu kỷ trung ương thổ, canh tân phương tây kim, nhâm quý phương bắc thủy.

5. Thập can phối năm mùa

Giáp ất thuộc xuân, bính đinh thuộc hạ, mậu kỷ trường hạ, canh tân thuộc thu, nhâm quý thuộc đông.

6. Thập can phối ngoại ngũ hành, nội ngũ haàn

1) Thập can phối thân thể

Giáp là đầu, ất là vai, bính là trán, đinh là răng lưỡi, mậu kỷ là mũi mặt, canh là gân, tân là ngực, nhâm là bắp chân, quý là chân

2. Thập can phối tạng phủ:

Giáp là mật, ất là gan, bính ruột non, đinh tim, mậu dạ dày, kỷ lá lách, canh ruột già, tân phổi, nhâm bàng quang, quý thận. Số lẻ là phủ, số chẵn là tạng.

7. Thập can hóa hợp

Giáp và kỷ hợp hóa thổ, ất và canh hợp hóa kim, bính và tân hợp hóa thủy, đinh và nhâm hợp hóa mộc, mậu và quý hợp hóa hỏa.

Thập can hóa hợp là do phương vị của hai mươi tám thiên thể quyết định. Ví dụ “khí đen của trời là đi qua sao Vĩ, Kỷ chia thành “tức khí thổ của ngũ hành trên thiên thể khi đi qua bốn trạm tân, vĩ, giác, chấn, trong thập can tương ứng với phương vị giáp kỷ, do đó gặp năm giáp, năm kỷ thì khí tượng thuộc thổ làm chủ sự vận hành. (Những cái khác xin xem trong “vận khí học thuyết”). Trong tứ trụ nếu gặp thiên can giáp, kỷ thì là hóa thổ. Sự hóa hợp cát hung của nó giống như tam hợp của mười hai chi.

V. ĐỊA CHI

Mười hai địa chi là tên của tháng, cho nên trong “Nhĩ nha, thích thiên” có câu: “Năm âm: tỵ sửu dẫn mao thìn tỵ ngọ vị thân dậu tuất hợi”.

1. Âm dương của mười hai chi

Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là dương
Sửu, mao, tỵ, mùi dậu, hợi là âm.

2. Thập nhị chi phối ngũ hành

Dần mao thuộc mộc, dần là dương mộc, mao là âm mộc;
Tỵ ngọ thuộc hỏa, ngọ là dương hỏa, tỵ là âm hỏa;
Thân dậu thuộc kim, thân là dương kim, dậu là âm kim;
Tý hợi thuộc thủy, tý là dương thủy, hợi là âm thủy;
Thìn tuất sửu mùi thuộc thổ, thìn tuất là dương thổ, sửu mùi là âm thổ

3. Thập nhị chi phối phương vị

Dần mao phương đông mộc, tỵ ngọ phương nam hỏa, thân dậu phương tây kim, Hợi tỵ phương bắc thủy, Thìn Tuất Sửu Mùi bốn mùa thổ. Thìn Tuất Sửu Mùi ở tháng cuối của mỗi quý cho nên là bốn mùa thổ.

4. Mười hai chi phối bốn mùa

Dần mao Thìn là xuân, tỵ ngọ mùi là hạ, thân dậu Tuất là thu, Hợi tỵ Sửu là đông.

5. Mười hai chi phối tạng phủ

Dần là mật, mao là gan, tỵ là tim, ngọ ruột non, Tuất Thìn dạ dày, Sửu Mùi lá lách, Thân Ruột già, Dậu Phổi, Hợi Thận, Tý Bàng Quang.

6. Lục hợp hóa hợp của thập chi

Tý và Sửu hợp hóa thành thổ, dần và Hợi hợp hóa thành mộc, mao và Tuất hợp hóa thành hỏa, Thìn và Dậu hợp hóa thành kim, tỵ và Thân hợp hóa thành thủy, ngọ và Mùi hợp, ngọ thành thái dương, Mùi thành thái âm, hợp với nhau thành thổ.

Sự vận dụng lục hợp của mười hai chi, thứ nhất là dùng trong tứ trụ, tức năm tháng ngày giờ sinh sắp xếp trong thiên can địa chi. Ví dụ năm tháng ngày giờ sinh trong địa chi có tý và Sửu, tức là tý và Sửu hợp, có hai chi dần và Hợi tức là dần và Hợi hợp. Cái tương hợp với nhau là tốt.

Tương hợp lại chia ra: trong hợp có khắc, trong hợp có sinh. Trong hợp có khắc thì trước tốt sau xấu, trước nóng sau lạnh, trước hợp sau phân. Có cặp vợ chồng hoặc bạn hữu, ban đầu rất tốt, về sau cãi nhau ly hôn, hoặc quan hệ bạn bè tan vỡ, chính là vì trong tứ trụ đã có những tiêu chí thông tin trong hợp có khắc. Như tý hợp với Sửu, mao hợp với Tuất, tỵ hợp với Thân, tý là thủy, Sửu là thổ, thổ khắc thủy; mao là mộc, Tuất là thổ, mộc khắc thổ; tỵ là hỏa, Thân là kim, hỏa khắc kim. Như thế gọi là trong hợp có khắc

Trong hợp có sinh là cho dù quan hệ vợ chồng hay giữa người với người càng hợp càng tốt, ngày càng tốt. Đó cũng là trong tứ trụ đã có những tiêu chí thông tin trong hợp có sinh. Ví dụ dần hợp với Hợi, Thìn hợp với Dậu, ngọ hợp với Mùi, dần là mộc, Hợi là thủy, thủy sinh mộc, Thìn là thổ, Dậu là kim, thổ sinh kim, ngọ là hỏa, Mùi là thổ, hỏa sinh thổ. Cho nên gọi trong hợp có sinh.

Sự vận dụng lục hợp của mười hai chi, thứ hai là dùng vào trong sáu hào của bát quái. Cách dùng của nó giống như trên, ở các chương 7, 8, 9, 10 của phần hai sách này sẽ bàn đến.

7. Mười hai chi tam hợp cục

Thân tỵ Thìn hợp thành thủy cục, Hợi mao Mùi hợp thành mộc cục, dần ngọ Tuất hợp thành hỏa cục, tỵ dậu Sửu hợp thành kim cục. Tam hợp hóa cục có cát có hung. Cái hóa sinh thành cát, cái hóa khắc thành hung. Dưới đây cử vài ví dụ:

Hóa sinh: Giả thiết có một người sinh năm canh thân, tháng ất dậu, ngày giáp Thìn giờ giáp tý. Trong tứ trụ kim vượng, mộc nằm ở tử địa, chi ngày là Thìn thổ lại khắc giờ tý là thủy, can ngày là giáp mộc và can tháng là ất mộc, can giờ là giáp mộc lại khắc chứ không có sinh nên là hung. Nhưng trong tứ trụ có thân tỵ Thìn hợp thành thủy cục, lại được năm canh là kim, tháng dậu là kim sinh thủy,

nên có điều mừng là thủy sinh mộc, tức duy bị khắc nhưng được cứu. Điều đó gọi là thân tỵ thìn hợp thủy cục hóa sinh là cát.

Hóa khắc : Giả thiết có người sinh năm canh than, tháng mậu Tý, ngày bính ngọ, giờ nhâm thìn. Trong tứ trụ thủy vượng, can ngày là bính hỏa ở tử địa, lại còn bị thủy vượng trong tứ trụ khắc nên trở thành đại hung. Hơn nữa trong tứ trụ lại còn có thân tỵ thìn hợp thành thủy cục nên lại càng kìm mạnh thêm can ngày bính hỏa (ngọ cũng thế). Bính hỏa có khắc vô sinh, bị khắc không được cứu, tức là đã hung càng thêm hung. Đó gọi là tam hợp hóa khắc trở thành hóa hung cục.

8. Mười hai chi tương xung

Tý ngọ tương xung, sửu mùi tương xung, dần thân tương xung, mão dậu tương xung, thìn tuất tương xung, tỵ hợi tương xung. Tương xung thực chất là xung khắc nhau. Như trên hình bát quái có thể thấy rõ, mão là mộc ở phương đông, dậu là kim ở tây, ngọ là hỏa ở nam, tỵ là thủy ở bắc, các chi khác cũng thế, đều ở trên những phương đối nhau, cho nên là đối xung. Tương xung nghĩa là tương khắc. Nếu trong tứ trụ mà gặp thì không cát. Trong sáu hào gặp xung có cát hung. Cái mà xung mất thần phúc là hung, cái mà xung mất thần khắc là cát.

Giả thiết có người sinh năm bính ngọ, tháng canh tỵ, ngày đinh mão giờ kỷ dậu. Trong tứ trụ có tỵ ngọ tương xung, mão dậu tương xung; đó là tượng không tốt. Tương xung có gần kề mà xung, lại có cách ngôi mà xung. Gần kề mà xung thì đại hại, cách ngôi mà xung thì hại nhẹ. Như thế là vì gần kề xung lực mạnh, cách ngôi xung lực nhẹ.

9. Mười hai tương hại

Tý mùi tương hại, sửu ngọ tương hại, dần tỵ tương hại, mão thìn tương hại, thân hợi tương hại, dậu tuất tương hại.

Tương hại là chịu hại, bị hại tức là tương khắc. Giả thiết có người sinh năm bính thân, tháng ất mùi, ngày mậu tỵ, giờ đinh tỵ. Như vậy trong tứ trụ có tỵ mùi tương hại. Tương hại đương nhiên không tốt nhưng còn chia ra có chế và không chế. Có chế thì không phương hại gì, không chế sẽ bất lợi.

10. Mười hai chi tương hình (phạt)

Tý phạt mão, mão phạt Tý, đó là hình phạt vô lễ; dần phạt tỵ, tỵ phạt thân, thân phạt dần, đó là hình phạt đặc thế (tức do có quyền thế mà bị phạt); sửu phạt mùi, mùi phạt tuất, tuất phạt sửu là vì vong ân mà bị phạt. Thìn ngọ dậu hợi là tự phạt.

Hình là hình phạt vậy. Phần nhiều chủ về việc hình sự phạm pháp, cũng chủ về bị thương, bệnh tật. Phạm người trong tứ trụ thấy có cái không cát thì bản thân nên sống có kỷ luật, tôn trọng pháp luật, không làm việc xấu cũng thoát được cái nạn của hình phạt, thậm chí dù bệnh nhiều mà cố gắng đề phòng, kiên trì tập luyện có thể giảm được nỗi lo về bệnh.

Phạm trong tứ trụ có hai chi tỵ mão (cái khác cũng thế) là “hình phạt của vô lễ” tức do vô lễ mà tạo thành phạm pháp hoặc sinh tai họa. “Hình phạt đặc thế” là vì nắm quyền bính, có thế lực, làm ầu làm bảy, ức hiếp người khác mà dẫn đến phạm pháp hoặc tai họa. “Vong ân mà bị phạt” là chịu ơn nhưng không báo đáp, ngược lại còn làm hại ân nhân hoặc sát hại ân nhân nên bị tù tội. “Tự phạt” là tự mình muốn đạt ân mưu nào đó nên gây ra tội phạm.

11. Ngũ hành trường sinh đế vượng

Mộc trường sinh ở Hợi, đế vượng ở Mão, tử ở Ngọ, mộ ở Mùi.

Hỏa trường sinh ở Dần, đế vượng ở Ngọ, tử ở Dậu, mộ ở Tuất.

Kim trường sinh ở Tý, đế vượng ở Dậu, tử ở Tý, mộ ở Sửu.

Thủy thổ trường sinh ở Thân, đế vượng ở Tý, tử ở Mão, mộ ở Thìn.

Khi vận đến được đất trường sinh đế vượng, chủ nhân có sáng tạo, có tin vui như được thêm tiền, sinh con hoặc thăng chức. Khi vận đến tử mộ thì chủ nhân cốt nhục phân ly, hoặc tai họa. Trường sinh đế vượng này là căn cứ tượng quẻ mà đoán.

12. Tứ phế

Xuân: canh thân, tân dậu; hạ: nhâm tý, quý Hợi.

Thu: giáp dần, ất mão; đông: bính ngọ, đinh tỵ.

Đây là chỉ hào, quẻ của tứ trụ mà nói.

13. Vượng, tướng, hưu, tù của ngũ hành

Xuân mộc vượng, hỏa tướng, thổ tử, kim tù, thủy lưu.

Hạ hỏa vượng, thổ tướng, kim tử, thủy tù, mộc hưu.

Thu kim vượng, thủy tướng, mộc tử, hỏa tù, thổ hưu.

Đông thủy vượng, mộc tướng, hỏa tử, thổ tù, kim hưu.

Phàm quẻ gặp như thế thì đều chi như thế. Ví dụ mùa xuân gieo được quẻ chấn, chấn là mộc tức quẻ vượng, cát; nếu gieo được quẻ khôn, khôn là thổ, là tử địa, không cát.

14. Mười hai chi phối nguyệt kiến.

Tháng giêng kiến dân, tháng hai kiến mão, tháng ba kiến thìn, tháng tư kiến tỵ, tháng năm kiến ngọ, tháng sáu kiến mùi, tháng bảy kiến thân, tháng tám kiến dậu, tháng chín kiến tuất, tháng mười kiến Hợi, tháng mười một kiến Tý, tháng mười hai kiến Sửu. Cho nên một, hai là mộc; bốn năm là hỏa; bảy tám là kim; mười, mười một là thủy; ba, sáu, chín mười hai là thổ. Tháng giêng kiến dân là vì tháng giêng là tháng dần, là chuỗi sao bắc đẩu ghi ở ngôi đầu.

15. Mười hai chi phối với mười hai giờ.

Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Thời gian	23 – 1	1 – 3	3 – 5	5 – 7	7 – 9	9 – 11
Giờ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Thời gian	11 – 13	13 – 15	15 – 17	17 – 19	19 – 21	21 – 23
-----------	---------	---------	---------	---------	---------	---------

16. Mười hai chi phối với mười hai loại động vật và số chi

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	
Hợi											
Chuột	Trâu	Hổ	Mèo	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê	Khỉ	Gà	Chó	Lợn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

VI. BẢNG SÁU MƯƠI GIÁP TÝ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

1. Bảng nạp sáu mươi giáp tý

Trong khoa học nhân thể, đối với việc dự đoán thông tin của người, nhất là dự đoán vận mệnh tốt xấu, cho dù dùng phương pháp tử trụ hay phương pháp bát quái đều lấy nguyên lý âm dương biến hóa, ngũ hành sinh khắc chế hóa làm quy tắc.

Khí âm dương ngũ hành là loại vật chất cực kỳ tinh vi, nói chung ta không nhìn thấy hay sờ mó được, hiện nay chưa có cách gì đo được nó. Cho cả đến khí âm dương ngũ hành trong cơ thể, nó có phân bố, cấu tạo, sắp xếp và phát sinh ngũ hành khắc ra sao, làm thế nào để phân biệt được và thời gian nào nó ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của con người, khoa học hiện đại vẫn chưa biết được gì mấy, cho nên không có cách gì đề phòng tránh, để hướng về điều tốt, xa điều dữ.

Tổ tiên ta, để giải quyết điều nan giải ở trên, đã phát minh ra thiên can địa chi để làm tiêu chí cụ thể về các loại tin tức âm dương ngũ hành trên cơ thể con người. Như vậy, người ta rất dễ xem được sự phân bố, cấu tạo tổ hợp sắp xếp khí âm dương trong thân thể và thời gian ngũ hành sinh khắc cũng như ảnh hưởng của nó đối với vận mệnh con người. Đó đó bản sáu mươi giáp tý vừa là khí âm dương ngũ hành trong nhân thể, còn là tiêu chí tin tức thời gian, phương vị không gian, vừa là sự vượng suy của khí âm dương trong cơ thể, còn là tiêu chí tin tức âm dương ngũ hành phát sinh, sinh khắc, chế hóa. Tóm lại, trong đời người ta, các loại thông tin đều chứa trong thiên can địa chi của thời điểm sinh ra. c ho nên sự sắp xếp thiên can địa chi ở thời điểm sinh ra con người, không những là thời gian biểu suốt đời của người đó mà còn là một cái bảng, cái hồ sơ có nội dung phong phú, có tính kịch rất cao.

Bảng sáu mươi giáp tý có công dụng rất rộng. Sự sắp xếp của thiên can địa chi trong năm tháng ngày giờ sinh có thể tra trong bảng này. Trong bảng chia ra kim, mộc, thủy, hỏa, thổ tức là đem sáu mươi năm đầu của người mới sinh theo kim mộc thủy hỏa thổ chia thành năm loại mệnh. Trong bảng cứ hai năm là một hàng, làm thành một năm mệnh. Người sinh năm kim là mệnh kim, sinh năm hỏa là mệnh hỏa. Ví dụ: người sinh năm 1924, năm 1984 (năm giáp tý), năm 1925, năm 1985 (là năm ất sửu) đều thuộc mệnh “hải trung kim”, gọi tắt là người “mệnh kim”. Những mệnh khác trong bảng đã ghi rõ, mỗi vòng 60 năm lại lặp lại. Bảng ngũ hành nạp âm sáu mươi giáp tý, cụ thể đã căn cứ nguyên

tắc nào để lập nên? Người xưa tuy có bàn đến nhưng chưa có căn cứ, nói chưa rõ. Do đó huyền bí khó giải. Sự biến hoá vô cùng của bảng đối với giới học thuật của nước ta vẫn còn là “câu đố”.

Trong bảng, đem người ta chia làm năm loại mệnh: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Năm loại mệnh này tồn tại và phát triển theo quan hệ sinh khắc giữa ngũ hành, đặc biệt quan hệ tương khắc, nhất định ta phải phân tích cụ thể, xử lý cụ thể, làm rõ tính khắc. Ví dụ hỏa khắc kim, nhưng kim ở “hải trung kim” là dưới đáy biển, kim ở “sa trung kim” là ở trong cát, nên hỏa không dễ khắc kim. Có loại kim không những không sợ hỏa khắc mà còn mừng có hỏa. Ví dụ “kiếm phong kim” mừng có lửa luyện, vì nó chỉ nhờ có lửa luyện mới thành kiếm sắc. “Bạch Lạp kim” là kim trên cây nến, rất dễ bị hỏa khắc. “Hải trung kim”, “sa trung kim” tuy khó mà bị hỏa khắc nhưng nó cũng sợ “hỏa thu lôi” vì “hỏa thu lôi” có thể đánh xuống đáy biển, đánh xuống tận tầng đất sâu.

Kim có thể khắc mộc, nhưng gỗ trong cột phần nhiều lại mừng có kim để chế ngự lại, nên suy kim không thể khắc mộc vượng. Trừ khi mộc yếu gặp kim vượng thì bất lợi. Nói chung trong điều kiện bình thường thì “đại lâm mộc”, “bình địa mộc” không dễ bị kim khắc. Nhưng mộc sợ nhất là “kiếm phong kim” vì nó là kim của vũ khí.

Mộc có thể khắc thổ, thổ trong đồng ruộng phần nhiều thổ vượng, rừng cây thưa nếu không thì nuôi được mùa màng. Mộc suy thổ vượng, mộc không khắc được thổ, mộc vượng thổ suy, tất sẽ bị khắc. Nói chung “thổ trên tường”, “thổ ở bãi ruộng” không dễ bị mộc khắc. Nhưng thổ sợ nhất là “đại lâm mộc”, “bình địa mộc” khắc.

Thổ có thể khắc thủy. Thủy nhiều, thủy vượng bao vây thổ, có thể tưới ruộng, tưới nhuận vạn vật, nên suy thổ thì không khắc được vượng thủy. Nếu thủy suy thổ vượng, tất sẽ bị khắc. Thủy sợ thổ khắc. Nhưng “thủy thiên hà”, “thủy đại dương” không những không sợ thổ khắc, mà còn khắc lại thổ. Vì thủy thiên hà ở trên trời, thổ ở dưới đất, nên đành chờ hai thủy tinh thoái vị thì thổ tinh lúc trực ban mới chế ngự được.

Thủy có thể khắc hỏa. Hỏa nhiều, hỏa vượng mừng có thủy chế. Hỏa vượng thủy suy thì không sợ thủy khắc. Thủy vượng hỏa suy, tất sẽ bị nó khắc. Nói chung “hỏa trên trời”, “hỏa thu lôi” không dễ bị thủy khắc. Có thể nói “hỏa thu lôi” không những không sợ bị thủy khắc, ngược lại trời mưa càng to sét còn có thể chui xuống đáy biển để khắc thủy.

BẢNG NẠP ÂM SÁU MƯƠI GIÁP TÝ

Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh
Giáp tý	Kim đáy biển	Bính tý	Thủy dưới khe	Mậu tý	Hỏa thu lôi	Canh tý	Thổ trên tường	Nhâm tý	Mộc dâu tùng
Ất sửu		Đinh sửu		Kỷ sửu		Tân sửu		Quý sửu	
Bính dần	Hỏa trong	Mậu dần	Thổ tường	Canh dần	Mộc tùng	Nhâm dần	Kim vàng	Giáp dần	Thủy ở khe

Định mão	lò	Kỷ mão	thành	Tân mão	bách	Quý mão	đất mỏng	Ất mão	lớn
Mậu thìn	Mộc trong rừng	Canh thìn	Kim trong nến	Nhâm thìn	Thủy dòng nước	Giáp thìn	Hỏa ngọn nến	Bính thìn	Thổ trong cát
Kỷ Ty		Tân ty		Quý ty		Ất ty		Đinh ty	
Canh ngọ	Thổ bên đường	Nhâm ngọ	Mộc dương liều	Giáp ngọ	Kim trong cát	Bính ngọ	Thủy thiên hà	Mậu ngọ	Hỏa trên trời
Tân mùi		Quý mùi		Ất mùi		Đinh mùi		Kỷ mùi	
Nhâm thân	Kim mũi kiếm	Giáp thân	Thủy trong suối	Bính thân	Hỏa dưới núi	Mậu thân	Thổ ở đất bằng rộng	Canh thân	Mộc cây thạch lựu
Quý dậu		Ất dậu		Đinh dậu		Kỷ dậu		Tân dậu	
Giáp tuất	Hỏa đầu núi	Bính tuất	Thổ nền nhà	Mậu tuất	Mộc bình địa	Canh tuất	Kim ở trâm thoa	Nhâm tuất	Thủy đại dương
Ất Hợi		Đinh hợi		Kỷ hợi		Tân		Quý hợi	

Âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc, đương nhiên có ảnh hưởng quyết định đối với cả cuộc đời con người. Tương sinh nhiều là cát, tương khắc nhiều không lợi. Nhưng trong xử lý mối quan hệ giữa con người với nhau, đặc biệt là quan hệ vợ chồng, tất nhiên là năm mệnh tương sinh là tốt nhất. Khi năm mệnh hai người tương khắc, vừa phải xem có khắc nhiều hay ít và có thể khắc được

không, còn phải xem sự sắp xếp, tổ hợp tứ trụ của hai bên có tương sinh, tương chế và tương hợp không, không thể vừa thấy tương khắc liền cho là không cát, như thế là xem xét không toàn diện.

Ngũ hành mỗi cái chủ một việc, đặc điểm rất khác nhau. Về mặt tính cách con người, nói chung người mệnh kim thì nghĩa khí, kim trong cột phần nhiều là kim vượng, tính chất cứng, những dễ gãy. Người có mệnh hỏa chủ về lễ. Trong cư xử thường có lễ, gặp việc thường lấy lý luận để xét. Nhưng hỏa nhiều, hỏa vượng, tính nóng nảy dễ làm hỏng việc. Người mệnh thổ giữ chữ tín, nói một là một, hai là hai, nói đến đâu làm đến đó. Nhưng thổ vượng thì thích tĩnh, không thích động do đó dễ mất thời cơ. Người mệnh mộc hiền từ tấm lòng tốt. Nhưng mộc vượng thì tính cách không khuất phục được biết là người “tang tòng mộc” (gỗ dâu, gỗ thông) thà chết đứng chứ không chịu sống quỳ. Loại người này rất hợp với binh ngũ, làm trinh sát viên hay nhân viên đặc biệt. Người mệnh thủy mưu trí, thông minh, ham học, nhưng mệnh thủy gấp khúc nhiều, như nước chảy từ Côn Lôn ra biển Đông, phải qua nhiều gian khổ. Nếu thủy vượng thì tính tình gấp nóng, hung bạo, dễ gây tai họa.

Bảng sáu mươi giáp tý không những là tiêu chí tin tức của nhân thể mà cũng là tiêu chí tin tức hưng vượng, suy vong của muôn vật, muôn việc trong tự nhiên. Đối với một đất nước cũng như thế. Nếu có thời mưa thuận gió hòa, nông nghiệp được mùa, mọi mặt tốt đẹp thì cũng có thời thiên tai hạn hán hoặc lụt lội khắp nơi, hoặc ruộng đất, tai họa tự nhiên xảy ra liên tiếp làm cho nhân tài vật lực tổn thất liên miên. Gây nên những nguyên nhân này, đặc biệt là gây nên thiên tai, đều có liên quan với âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa. Để nói rõ vấn đề, ta chỉ lấy năm 1988 làm ví dụ.

Năm 1988 là năm “đại lâm mộc”, năm mệnh là mệnh mộc. Can chi Mậu Thìn của năm là thổ, mộc khắc thổ. Đó là mệnh của năm tự hành tương khắc, cho nên năm 1988 các loại thiên tai nhân họa rất nhiều. Cụ thể:

1. Ở Thượng Hải có dịch viêm gan siêu vi trùng. Thượng Hải nằm về phương Đông (cổ đại bát quái lấy Thiểm Tây, Tây An là trung tâm). Phương Đông là mộc, mệnh năm lại là một chứng, tháng hai là mùa mộc vượng. Thượng Hải lại ở bên nước, mộc được thủy sinh là vượng thêm vượng. Vượng quá tức thái quá, thái quá tất có hại, vì mộc là gan nên bị bệnh gan.

2. Nạn lụt nhiều. Năm 1988 lụt rất nhiều, chủ yếu vì mộc khắc thổ, thổ bị thương mà không sức nào chữa được, do đó tạo thành lụt.

3. Mất mùa. Thổ là mẹ nuôi vạn vật. 1988 là năm mệnh mộc, thổ tự khắc mậu Thìn thái tuế, thổ bị thương, giống như người mẹ bị bệnh không thể sinh sản nuôi dưỡng được. Thổ đã bị thương, thủy lại mạnh do đó mà mùa màng xấu, hoặc mất lụt.

Năm nay (sách này viết đầu năm 1989), mệnh năm vẫn là năm khắc thổ. Do đó toàn cảnh năm 1989 vẫn không tốt, thiên tai so với năm 1988 còn nghiêm trọng hơn.

Vận hội của đất nước cũng giống như vận mệnh một người, có tốt có xấu, có quy luật nhất định. Về thời gian mà nói: 1926, 1927, 1928, 1929, 1936, 1937, 1938, 1939; 1946, 1947, 1948, 1949; 1956, 1957, 1958, 1959; 1966, 1967, 1968, 1969; 1976, 1977, 1978, 1979; 1986, 1987, 1988, 1989 v. v. ... Trung Quốc đều có tai họa, biến động lớn. Ví dụ năm 1928 Thượng Hải bị nạn bắt bớ tàn sát. Năm 1988 Thượng Hải bị dịch viêm gan siêu vi trùng nặng, tai họa cho con người. Tuy tính chất tai họa không giống nhau, nhưng con người đều gặp nạn. Căn cứ “Địa mầu kinh” đã chép:

Quốc vận tổ xấu cũng có quy luật tuần hoàn. Có một số nạn dịch đến thời gian sẽ lập lại, chẳng qua tính chất khác nhau mà thôi. Cho nên Trung Quốc phạm những năm có chữ số cuối là 6, 7, 8, 9 thường không thuận. Đặc biệt năm có số 9 là động quân đội, có chiến tranh, có máu chảy. Năm 1929 bọn quân phiệt cát cứ tàn sát lẫn nhau. Năm 1939 cuộc kháng Nhật phát triển toàn diện, năm 1949 là

chiến tranh giải phóng; 1959 chiến tranh Trung Ấn kịch liệt, 1969 chiến tranh biên giới Trung - Xô chấn động toàn cầu, 1979 là chiến tranh với Việt Nam, cho nên năm 1989 cũng sẽ không yên lặng.

Căn cứ tình hình trên, nếu ta nghiên cứu sâu và chi tiết vào bảng sáu mươi giáp tý, đặc biệt là đoán trước thiên tai mỗi năm, nếu có lụt thì làm tốt công tác phòng bị, có hạn thì xây hồ chứa nước trước, có dịch bệnh thì đề phòng trước, có động đất thì chuẩn bị trước... chắc sẽ giảm được rất nhiều tổn thất về nhân lực và vật lực. Do đó, bảng sáu mươi giáp tý là tổng tiêu chí tin tức của vũ trụ.

2. Cách lấy tháng theo năm

Năm giáp, kỷ lấy bính làm đầu, năm ất canh lấy mậu làm đầu. Năm bính tân tìm canh dần, năm đinh nhâm, từ nhâm dần kể tiếp. Năm mậu quý lấy giáp dần khởi điểm.

Phép lấy tháng theo năm là tra mười hai tháng của năm xem (cao chi tên gì). Biết được tên của tháng sẽ biết được lệnh của tháng. Đó là cách lấy tháng trong tứ trụ và trong dự đoán bát quái.

Năm giáp, kỷ lấy bính làm đầu tức là khi gặp năm giáp và năm kỷ, can chi của tháng giêng là “Bính dần”, tháng hai là “Đinh mao”, cứ thế lần lượt lấy cho đến tháng mười hai (xem bảng lấy tháng năm). Ví dụ 1984 là năm giáp tý, 1989 là năm kỷ ty, can năm là giáp và kỷ, cho nên tháng giêng hai năm đó đó đều là tháng bính dần.

Năm Ất Canh lấy mậu là đầu can chi của tháng giêng năm ất và năm canh là “mậu dần”, tháng hai là “kỷ mao”. Ví dụ: 1980 là năm canh thân, năm 1985 là năm ất sửu, can năm là “canh” và “ất”, cho nên tháng giêng của hai năm đều là “mậu dần”, tháng hai là “kỷ mao”

Năm bính tân tìm canh dần cách tìm cũng như trên. Ví dụ năm 1981 là năm tân dậu, năm 1986 là năm bính dần, can năm là bính và tân nên tháng giêng đều là “canh dần”, tháng hai là “tân mao”.

Năm Tháng	Giáp, kỷ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	Mậu, quý
Tháng giêng	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Tháng hai	Đinh mao	Kỷ mao	Tân mao	Quý mao	Ất mao
Tháng ba	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn
Tháng tư	Kỷ ty	Tân ty	Quý ty	Ất ty	Đinh ty
Tháng năm	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ
Tháng sáu	Tân mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỷ mùi
Tháng bảy	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân

Tháng tám	Quý dậu	Ất dậu	Đinh dậu	Kỷ dậu	Tân dậu
Tháng chín	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Tháng mười	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi
Tháng mười Một	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý	Giáp Tý
Tháng mười hai	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Ất Sửu

Năm đinh, nhâm từ nhâm dần kể tiếp. Ví dụ 1982 là nhâm tuất, 1987 là đinh mão, hai năm này tháng giêng đều là “nhâm dần”, tháng hai là “quý mão”

Năm mậu, quý lấy giáp dần khởi điểm. Ví dụ 1983 là năm quý Hợi, 1988 là năm mậu Thìn, nên tháng giêng hai năm đó đều là “giáp dần”, tháng hai “ất mão”

Ví dụ: giờ Ngọ ngày 14 tháng ba năm 1989
 Canh Ngọ Kỷ Dậu Mậu Thìn Kỷ Tý

1989 là năm kỷ tý, theo năm giáp, năm kỷ tháng giêng là bính dần nên tháng ba là “mậu Thìn”. Các tháng khác cũng tính như thế.

3. Cách lấy giờ theo ngày

Giáp, kỷ còn thêm giáp: ất, canh: bính làm đầu

Bính, tân: khởi từ mậu; đinh, nhâm khởi ở canh.

Mậu, quý : khởi từ nhâm

BẢNG LẤY GIỜ THEO NGÀY

Ngày Giờ	Giáp, kỷ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	Mậu, quý
Tý	Giáp tý	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý
Sửu	Ất sửu	Đinh sửu	Kỷ sửu	Tân sửu	Quý sửu
Dần	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Mão	Đinh mão	Kỷ mão	Tân mão	Quý mão	Ất mão

Thìn	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn
Tỵ	Kỷ tỵ	Tân tỵ	Quý tỵ	Ất tỵ	Đinh tỵ
Ngọ	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ
Mùi	Tân mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỷ mùi
Thân	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân
Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

“Giáp, kỷ còn thêm giáp” là giờ tý của ngày giáp, ngày kỷ bắt đầu là giờ “giáp tý”. “Giáp tý” này là tên gọi can chi giờ tý của ngày giáp, ngày kỷ. Cách đây giờ tiếp theo cũng giống cách lấy tháng theo năm. Còn muốn biết tên can chi của ngày giáp, ngày kỷ thì phải tra tìm trong lịch vạn niên. Sau khi tìm được tên can chi của ngày rồi mới theo bảng trên tìm giờ. Như vậy chỉ cần biết được tên can chi của giờ tý mỗi ngày là có thể tìm ra tên cách giờ tiếp theo.

“Giáp, kỷ còn thêm giáp” là tên gọi giờ tý “của ngày, ngày kỷ” lấy là “giáp tý”, giờ Sửu là “ất Sửu”

“Ất, canh, bính là đầu” là giờ tý của “ngày ấy, ngày canh” lấy tên “bính tý”, giờ Sửu là “đinh Sửu”

“Bính, tân khởi từ mậu” là giờ tý của “ngày bính, ngày tân” lấy tên là “mậu tý”, giờ Sửu là “kỷ Sửu”

“Đinh, nhâm khởi ở canh” là giờ tý của “ngày đinh, ngày nhâm” lấy tên “canh tý”, giờ Sửu là “tân Sửu”

“Mậu, quý khởi từ nhâm” là giờ tý của “ngày mậu, ngày quý” lấy tên là “nhâm tý”, giờ Sửu là “quý Sửu”

Ví dụ: Giờ tý ngày 13 tháng 3 năm 1989
 Nhâm tý Mậu thân Mậu thìn Kỷ tỵ

Căn cứ năm kỷ tra ra tháng ba là “Mậu thìn”, căn cứ “lịch vạn niên” tra tháng 3 ngày 13 là ngày “mậu thân”, lại căn cứ “can ngày mậu” tra được giờ Tý là “nhâm tý”.

Ví dụ: Giờ tý ngày 14 tháng 3 năm 1989
 Tra bảng được: Giáp tý Kỷ Dậu Mậu thìn Kỷ tỵ

Bảng sáu mươi giáp tý khi lập tứ trụ không thể thiếu được.

Sự sắp xếp thiên can địa chi trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người là tếu chí thông tin vận mệnh suốt cuộc đời người đó. Như cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái, sức khoẻ cho đến vận mệnh tốt xấu, tất cả đều ở trong đó. Đó chính là căn cứ để dự đoán vận mệnh tốt xấu, cát hung, phúc họa của người ấy.

Để sắp xếp cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái theo năm tháng ngày giờ sinh của một người, người xưa có hai cách:

Cách thứ nhất là: năm là tổ tiên ông bà, tháng là cha mẹ, ngày là anh em và mình, giờ là ngôi con cái.

Cách thứ hai thường dùng hơn, thấy chép trong “Kỳ môn tuần giáp thống tôn đại toàn” như sau: Can năm là cha, chi năm là mẹ; can tháng là anh em, chi tháng là chị em; can ngày là mình, chi ngày là vợ (hoặc chồng); can giờ là con trai, chi giờ con gái. Căn cứ thực tiễn, cách thứ hai phù hợp với thực tế. Xin ghi lại thành bảng sau.

Nam: sinh giờ tý ngày 15 tháng 3 năm 1989

Kỷ	Tỵ	Mậu	Thìn	Canh	Tuất	Tân	Ty
Cha	Mẹ	Anh em	Chị em	Mình	Vợ (chồng)	Con trai	Con gái

Phụ nữ lấy can tháng là chị em gái, chi tháng là anh em trai, những mục khác như nam giới.

Dùng tứ trụ đoán không những độ chính xác cao mà diện tương đối rộng và cụ thể, nhưng phương pháp rất phức tạp và cáo sâu, ở đây không bàn sâu hơn được. Ở đây chỉ giới thiệu cách xếp thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh, chủ yếu là để khi đoán theo bát quái lấy lệnh tháng, lệnh ngày làm tiêu chuẩn, để định sự vượng suy của quẻ, đặc biệt là lệnh tháng nó có quyền lực làm chủ sinh sát, cho nên lệnh tháng rất quan trọng. Không biết được lệnh tháng thì không thể nào ước lượng được sự vượng suy của quẻ, cũng tức là không nắm chắc được sự thành công hay thất bại, cát hung của dự đoán. Ví dụ tháng giêng, tháng hai mộc vượng, gieo được quẻ thổ của “khôn”, “cấn”, vì quẻ gặp tử địa, mọi việc đều hồng; mùa thu kim vượng, gieo được quẻ mộc của “chấn”, “tốn”, vì quẻ gặp tử địa, không cát. Những cái khác trong “vượng, tướng, hưu tù của ngũ hành” đã nói rõ.

4. Bảng sinh, vượng, tử, tuyệt của thập thiên can.

Bảng này dùng để lấy thời lệnh vượng suy của thập can, từ đó nói rõ toàn bộ quá trình phát triển, biến hóa của sự vật từ sinh trưởng, hưng vượng, đến suy, đến bệnh chết. Quá trình này là quy luật phát triển tất yếu của sự vật.

Thập thiên can được đưa vào nhân thể học để tiến hành dự đoán đã trải qua lịch sử mấy nghìn năm. Thực tiễn chứng minh nó là khoa học, vì từ sự sắp xếp thập thiên can trong năm tháng ngày giờ sinh của con người, có thể dựa vào tiêu chí thông tin lệnh vượng suy của thập thiên can để thấy được và dự đoán sự vượng suy của người đó và các thông tin vượng suy của sự vật. Vấn đề này từ xưa đến nay đều không thể phủ nhận. Nhưng do khoa học hiện đại còn chưa giải thích được cơ sở cao sâu của nó nên mới có người nói nó là duy tâm.

Trong bảng, chữ “trường sinh” ví như người vừa sinh ra, hoặc giai đoạn thịnh vượng. “Mộc dục” là hài nhi sau khi sinh ra được tắm rửa. “Quan đái” là trẻ em đã biết tự mặc áo, đội mũ. “Lâm quan” cũng gọi là “tiến lộc” và “đế vượng” đều là giai đoạn thân vượng, vận khí vượng. Sự vật đã vượng tất đến suy, cho nên suy đến tuyệt đều là đất chết. “Thai”, “dưỡng” về phương diện vận khí mà nói, đều gọi là “bình vận”, vì “thai” là mang thai, “dưỡng” gọi là “hưu dưỡng”. Các trạng thái được kê ra trong bảng, từ quy luật phát triển, biến hóa của sự vật mà nói chính là sự vật từ sinh đến trưởng thành, lớn mạnh đến suy bại tử vong, sau đó lại đến vòng tuần hoàn khác cũng qua quá trình sinh tử như thế.

Trong bảng, thập can là chỉ can ngày sinh là chính. Ví dụ giáp mộc gặp hợp là sinh trưởng, gặp tý là mộc dục, gặp Sửu là quan đái ... Gặp Thìn là suy, gặp tỵ là bệnh... tức là nói: giáp mộc gặp năm giáp hợi, hoặc tháng hợi, ngày hợi, giờ hợi đều là gặp sự “sinh trưởng”. Ngược lại, giáp mộc gặp năm giáp ngọ, hoặc tháng ngọ, ngày ngọ, giờ ngọ đều là gặp tử địa. Gặp tử địa không nhất thiết là phải chết. Tử địa phần nhiều chủ vận khí không thuận hoặc giả có tai nạn. Cho nên người sinh giáp mộc nếu năm tháng ngày sinh đều là ngọ, hoặc gặp trường hợp không biết tử trụ của mình thì khi dự đoán phải cẩn thận, không thì dễ sai.

Trong bảng, từ trường sinh đến đế vượng và lợi, từ suy đến tuyệt là bất lợi, thai thường chủ chung chung. Địa chi trong bảng dùng để đoán cát hung, để biết được thời kỳ có lợi hay không lợi và cho biết phương bị. Ví dụ ngày đế vượng ở mao, mao ở đây là năm mao, tháng mao, ngày mao. Phương vị là phương đông, tức chỉ phương đông so với nơi mình sinh ra.

BẢNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA MƯỜI THIÊN CAN

<div> <div>Ngũ hành</div> <div>Thời lệnh</div> <div>Trạng thái</div> </div>	Can ngũ dương					Can ngũ âm				
	Giáp mộc	Bính hỏa	Mậu thổ	Canh kim	Nhâm m thủy	Ất mộc	Đinh hỏa	Kỷ thổ	Tân kim	Quý thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đái	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ
dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

Giáp mộc mộ tại mùi. Mộ là nhập mộ, đương nhiên là không cát. Mùi ở đây là năm mùi, tháng mùi, ngày mùi, giờ mùi, phương vị là tây nam. Cho nên việc có lợi phải ở thời gian có lợi, đến phương vị có lợi mà làm. Việc không có lợi vào thời gian không lợi thì không làm, không đi theo phương không lợi thì có thể tránh được những thiệt hại bất ngờ. Cho nên bảng sinh vượng tử tuyệt của mười thiên can là tiêu chí thông tin và thời gian biểu để hướng việc tốt, tránh việc xấu.

5. Mười hai tiết lệnh

Tháng giêng lập xuân, tháng hai kinh trập, tháng ba thanh minh, tháng tư lập hạ, tháng năm mang chủng, tháng sáu tiểu thử, tháng bảy lập thu, tháng tám bạch lộ, tháng chín hàn lộ, tháng mười lập đông, tháng mười một đại quyết, tháng mười hai tiểu hàn.

Mười hai tiết lệnh còn gọi là mười hai lệnh tháng. Lệnh tháng nắm quyền sinh sát của một tháng, là đề cương của vạn vật. Lệnh tháng không chỉ là đường phân giới của một năm, một tháng, là tiêu chuẩn duy nhất để đo sự vượng suy của một quẻ mà cũng là tiêu chuẩn vượng suy của can chi trong tứ trụ. Cho nên lệnh tháng vô cùng quan trọng trong việc dự đoán thông tin nhân thế.

1) Cách xếp tứ trụ trước khi lập xuân và sau khi lập xuân trong năm

1 - Ví dụ : Cách xếp tứ trụ năm trước lập xuân.

Giả thiết 3h30 ngày 17 tháng 12 năm 1987 âm lịch lập xuân, người sinh giờ dần thì xếp tứ trụ như sau:

Năm đinh mão, tháng quý Sửu, ngày kỷ Sửu, giờ bính dần (đây là tứ trụ của người sinh trước 3h30).

Nếu âm lịch năm 1987, tháng 12, ngày 17, sinh sau 3h30 phút thì tính như sau:

Âm lịch năm 1988, tháng giêng, ngày 17, sinh giờ dần, tứ trụ sẽ là: năm Mậu Thìn, tháng Giáp Dần, ngày kỷ Sửu, giờ bính dần. Vì sau 3h30 tức sinh sau lập xuân nên là tháng giêng năm 1988, còn ngày giờ vẫn là ngày kỷ Sửu, giờ bính dần.

2 – Ví dụ : Cách xếp tứ trụ năm sau lập xuân.

Âm lịch năm 1987, tháng giêng ngày mồng 7 (giả thiết 10h04 lập xuân): âm lịch năm 1986 tháng 12 ngày mồng 7 giờ ty.

Năm bính dần tháng tân Sửu ngày giáp thân giờ kỷ ty, đó là người sinh trước giờ lập xuân.

Âm lịch năm 1987 tháng giêng mồng 7, 10h40 phút, người sinh sau lập xuân có tứ trụ là:

Năm đinh mão, tháng nhâm dần, ngày giáp thân, giờ kỷ ty

2) Cách xếp giao tiết lệnh tháng. Giống như lệnh năm, người sinh trước giao tiết lệnh tháng thì xếp theo can chi lệnh của tháng trước, người sinh sau giao tiết thì xếp theo can chi lệnh của tháng sau, tức là người sinh trước lệnh thì tính theo lệnh của tháng trước, người sinh sau lệnh thì tính theo lệnh tháng sau. Dưới đây, lấy ví dụ về tháng nhuận.

1987 nhuận tháng sáu, ngày 14, 10h04 phút lập thu. Người sinh trước lập thu có tứ trụ là:

Năm Đinh Mão, tháng đinh mùi, ngày kỷ Sửu, giờ kỷ ty. Năm 1987 nhuận tháng 6, ngày 14, sinh sau 10h04 một giây thì phải tính là:

1987 tháng 7 ngày 14 giờ ty tứ trụ là:

Đinh Mão Mậu Thìn kỷ Sửu kỷ ty

Trên đây đã giới thiệu về cách xếp tứ trụ cho người sinh trước và sau lệnh tháng. Cách xếp này của tôi không phải chuyên để tính tứ trụ mà là chỉ để dùng lệnh tháng, lệnh ngày do sự vượng suy của

quẻ. Nếu dùng bát quái để đoán mà không biết cách xếp tứ trụ của mỗi ngày thì không thể nào dùng bát quái để đoán được.

Tháng sáu là đình mùi, thổ, là tháng lệnh. Nếu gieo được quẻ “khảm” là thủy, mùi thổ sẽ khắc “khảm” thủy rất bất lợi. Sau lệnh tháng sáu là tháng mậu thân, nếu gieo quẻ khảm của tháng thân sẽ sinh ra thủy của “khảm”, đó là tượng lợi đấy.

VII. THẦN, SÁT

Thần là sát, còn nếu sát là hung.

1. Thiên ất là có quý nhân

Thiên ất quý nhân là trong tứ trụ của người sinh có thiên ất là có quý nhân. Quý nhân là cát tinh, sao cứu trợ. Trong tứ trụ có cát tinh thì khi gặp việc, có người giúp đỡ, gặp nạn có người cứu, đó là sao gặp hung nhưng hóa thành cát.

Giáp, mậu đi với trâu, dê; ất, kỷ đi với chuột, khỉ;

Bính, đinh đi với lợn, gà; nhâm quý đi với thỏ, rắn;

Canh, tân đi với hổ, ngựa; đó là có quý nhân.

Giáp, mậu đi với trâu dê là: sinh năm giáp, hoặc năm mậu, trong tứ trụ lại có Sửu, Mùi (tức trâu, dê) là tứ trụ có quý nhân. Nếu có cả Sửu và Mùi là có hai quý nhân, chỉ có một Sửu (hoặc Mùi) là có một quý nhân.

Có sách lấy Giáp, Mậu của can năm, có sách lấy Giáp, Mậu của can ngày. Theo kinh nghiệm thực tiễn, Giáp, Mậu vừa có thể của can năm, vừa có thể của can ngày để tra quý nhân. Quý nhân của can năm to hơn quý nhân can ngày.

Ví dụ : Người sinh : giờ Sửu – ngày 1, tháng 6 năm 1984.

Giờ Kỷ Sửu – Bính Ngọ – Tân Mùi – Giáp Tý

Trong tứ trụ này, Mùi và Sửu là quý nhân, tức có 2 quý nhân.

Ví dụ : giờ Dậu – ngày 12, tháng 5 – 1984

Đinh Dậu – Bính Tý, Canh Ngọ – Giáp Tý.

Trong tứ trụ này, theo can Giáp để tra quý nhân, trong tứ trụ không có 2 chữ Sửu, Mùi nên không có quý nhân. Chữ Giáp can năm không có quý nhân thì lấy chữ Bính can ngày để tra quý nhân. Căn cứ “Bính, Đinh với lợn gà”, giờ trong tứ trụ có chữ Dậu là gà, nên chữ Bính can ngày của tứ trụ có một quý nhân.

Ví dụ: Người sinh : giờ Ngọ – mồng 3 – tháng 6 – 1986

Canh Ngọ – Giáp Dần – Ất Mùi - Bính Dần.

Theo chữ Bính can năm để tra quý nhân, trong tứ trụ không có 2 chữ Hợi, Dậu, nên chữ Bính không có quý nhân. Tuy nhiên chữ Giáp của can ngày trong tứ trụ có chữ Mùi, Mùi là dê. Vậy can ngày có quý nhân. Cách tra quý nhân theo hào của quẻ thì lấy can ngày làm chủ.

2. Sao Mã

Sao Mã là ngựa, chủ về chạy khoẻ, tượng của chạy, động. Người trong tứ trụ có sao Mã, trong hào quẻ có sao Mã chủ về tượng ham chạy. Sao Mã trong tứ trụ, nếu rơi vào giờ sinh là Mã gặp đồn trại; người lính và những người hay đi công tác phần nhiều có sao Mã. Tướng sĩ trấn ải ở biên cương sao Mã của học phần nhiều rơi vào giờ. Sao Mã không nên nhiều, vì nếu nhiều là tượng của bồn ba, lao khổ. Người phụ nữ có sao Mã nhiều càng không yên tâm, bất ổn, ở không ổn định, là tượng bất lợi.

Thân, Tý, Thìn Mã ở Dần, Ngọ, Tuất, Mã ở Thân

Ty, Dậu, Sửu Mã ở Hợi, Hợi, Mão, Mùi mà ở Ty.

Thân, Tý, Thìn Mã ở Dần: thứ nhất có nghĩa người sinh năm Thân, năm Tý, năm Thìn trong tứ trụ thấy chữ Dần tức là có sao Mã, thứ hai là chỉ người sinh trong 3 ngày: Thân, Tý, Thìn, trong tứ trụ nếu có chữ Dần cũng là có sao Mã. Thực tiễn vận dụng thấy đều đúng cả.

Ví dụ : Người sinh : giờ Ngọ – ngày 16 – tháng 3 – 1989

Giáp Ngọ – Tân Hợi – Mậu Thìn – Kỷ Ty

Theo Ty, Dậu, Sửu để tra sao Mã trong tứ trụ này. Nay lấy chỉ năm là chuẩn, trong tứ trụ có chữ Hợi, nên Hợi là sao Mã.

Ví dụ : Người sinh: giờ Dần – ngày 17 – tháng 3 – 1989

Nhâm Dần – Nhâm Tý – Mậu Thìn – Kỷ Ty

Lấy chỉ năm là Ty tra trong tứ trụ không có chữ Hợi nên không có sao Mã. Chỉ ngày là Tý, căn cứ “Thân, Tý, Thìn, Mã tại Dậu”, tra trong tứ trụ được chữ Dần, nên gọi là chỉ ngày có sao Mã.

Những trường hợp khác cũng dùng cách tra tương tự.

Sao Mã trong tứ trụ lại chia làm 2 loại: hợp v à xung.

Người sao Mã bị hợp là Mã bị trói chặt, không chạy, không đi được. Đó gọi là sao Mã có mà như không. Sao Mã nếu bị xung, Mã chạy càng nhanh; càng sợ, càng chạy nhanh. Như người bị xung, bị đâm, chưa kịp chào đã chạy. Xung là : Ty, Hợi tương xung. Hợp là Dần hợp với Hợi. Hào quẻ lấy ngày làm chủ.

3. Hàm trì (Còn gọi là Đào hao sát)

Đào hoa chủ về người đẹp, thông minh, ham học, khảng khái, hào phóng, phong lưu.

Dần, Ngọ, Tuất kiến Mão ;

Ty, Dậu, Sửu kiến Ngọ

Thân, Tý, Thìn kiến Dậu ;

Hợi, Mão, Mùi kiến Tý.

Dần, Ngọ, Tuất là người sinh trong 3 năm : Dần, Ngọ, Tuất: trong tứ trụ thấy có chữ Mão là có Đào hoa. Cũng có thể người sinh trong 3 ngày: Dần, Ngọ, Tuất, trong tứ trụ thấy có chữ Mão tức cũng có Đào hoa.

Ví dụ : Người sinh: giờ Ty – ngày 11 – tháng 2 – 1986

Đinh Ty – Quý Hợi – Tân Mão – Bính Dần

Trong tứ trụ này lấy chỉ năm là Dần để tra Đào hoa, trong tứ trụ có chữ Mão, nên có Đào hoa.

Ví dụ : Người sinh : giờ Dậu – mùng 4 – tháng 4 – 1986

Đinh Dậu – Bính Thìn – Quý Ty – Bính Dần.

Chữ Dần chỉ năm của tứ trụ này không có chữ Mão, nên không có Đào hoa. Nhưng có “Thân, Tý, Thìn kiến Dậu” là có Đào hoa. Nay lấy chữ Thìn chỉ ngày, giờ của tứ trụ có chữ Dậu cho nên vẫn có Đào hoa. Đó gọi là trên chỉ ngày tìm thấy Đào hoa.

Đào hoa lại chỉ làm: Hoa trong tường và hoa ngoài tường. (trên giờ thấy Đào hoa là Hoa ngoài tường; những trường hợp khác là Hoa trong tường. Hoa trong tường không dễ bị hái, Hoa ngoài tường dễ bị người đi qua hái. Nên hoa trong tường ít bị thị phi, mang tiếng, cãi cộ; Hoa ngoài tường dễ bị thị phi. Cách tra cũng giống như trên, lấy chi ngày làm chủ để tra.

4. Kinh dương (còn có tên Dương nhần)

Người gặp kinh dương là kiếp sát. Có hỉ, có Ky. Kinh dương kiếp sát phần nhiều chủ việc có hại. Được ân (được chức quyền) sinh ra kinh dương tức nắm quyền cao chức trọng, nên gọi là hỉ.

Giáp kinh dương tại Mão. Ất kinh dương tại Dần. Bính, Mậu kinh dương tại Ngọ. Đinh, Kỷ kinh dương tại Tỵ. Canh kinh dương tại Dậu. Tân kinh dương tại Thân. Nhâm kinh dương tại Tý. Quý kinh dương tại Hợi.

Luận thuyết về kinh dương lấy can ngày làm chủ, như người sinh ngày Giáp trong tứ trụ có chữ Mão, là có kinh dương.

Ví dụ : sinh giờ Mão – ngày 19 – tháng 3 – 1989

Đinh Mão – Giáp Dần – Mậu Thìn – Kỷ Tỵ

Ngày Giáp trong tứ trụ này có chữ Mão nên có kinh dương. Tứ trụ gặp ngày Giáp thì cho dù Mão ở ngôi năm, hay tháng, hay giờ đều tính là kinh dương.

5. Lộc của thập Can

Giáp lộc tại Dần; Ất lộc tại Mão; Bính, Mậu lộc tại Tỵ; Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ; Canh lộc tại Thân; Tân lộc tại Dậu; Nhâm lộc tại Hợi; Quý lộc tại Tý.

Lộc là phúc lộc, hưởng lộc. Lộc đặc trưng cho phúc. Lộc lấy can ngày làm chủ. Cách tra: giống cách tra kinh dương.

6. Sao Hoa cái

“Sao Hoa cái” chủ về thông minh, hiếu học, nhiều tài nghệ, kiêu ngạo, tính cô độc. Chủ về xuất gia (tổ hợp tứ trụ không tốt), hoặc là tin Thánh, Phật, tin Đạo giáo, hoặc ham bói toán, tướng số.

Dần, Ngọ, Tuất kiến Tuất; Tỵ, Dậu, Sửu kiến Sửu;

Thân, Tý, Thìn kiến Thìn; Hợi, Mão, Mùi kiến Mùi.

Dần, Ngọ, Tuất kiến Tuất tức là người sinh trong 3 năm: Dần, Ngọ, Tuất mà trong tứ trụ chữ Tuất là có sao Hoa cái. Hoặc người sinh trong ba ngày Dần, Ngọ, Tuất mà trong tứ trụ thấy chữ Tuất cũng là có sao Hoa cái.

Ví dụ : sinh giờ Tuất – mùng 1 – tháng 9 -1982

Nhâm Tuất – Quý Mậu – Canh Tuất – Nhâm Tuất

Trong tứ trụ này trên tháng có chữ Tuất, là có sao Hoa cái.

Ví dụ : sinh giờ Ngọ – ngày 12 – tháng 12 – 1982

Mậu Ngọ – Quý Sửu – Quý Sửu – Nhâm Tuất

Trong ví dụ này chỉ năm là Tuất, nhưng trong tứ trụ không có Tuất nên không có sao Hoa cái. Nhưng trên ngày là Sửu, căn cứ “Tỵ, Dậu, Sửu kiến Sửu”, thì sao Hoa cái của Sửu trong tứ trụ có thấy chữ Sửu, nên Sửu của thágn là sao Hoa cái.

7. Thiên la, địa võng.

Thiên la, địa võng phần nhiều chủ về phạm hình pháp, nên trong tứ trụ có Thiên la, địa võng thì nên tôn trong pháp luật là tốt nhất, đừng làm liều làm bậy, nếu không sẽ khó tránh khỏi bị lao tù.

Thiên la, địa võng lại còn chủ về bị thương, đau ốm. Chỉ cần khổ công rèn luyện thì có thể tránh được tai họa, bệnh tật.

Thìn là thiên la, tuất là địa võng.

Người có Thìn thấy Tỵ, người Tỵ thấy Thìn là Thiên la.

Người Tuất thấy Hợi, người Hợi thấy Tuất là Địa võng.

Người mệnh Hỏa, gặp Tuất, Hợi là Thiên la.

Người mệnh Thủy gặp Thìn, Tỵ là Địa võng.

Nam kỵ Thiên la; nữ kỵ Địa võng.

Về thuyết Thiên la, Địa võng, người xưa lấy chi năm làm chủ, cũng có người lấy chi ngày làm chủ. Trong thực tế, trong chi ngày, chi năm mà có thì đều không tốt, chỉ khác ở mức độ mà thôi. Cách tra: giống như cách tra quý nhân phù trợ.

Ngày Tân Hợi là trong tuần Giáp Thìn, theo câu: “trong tuần Giáp Thìn thì Dần, Mão không”. Trong tứ trụ chữ Dần là Tuần không, cũng gọi là rơi vào chỗ không. Ví dụ: hôm nay lấy quẻ để đoán cầu tài, trong hào của quẻ lấy “Dần mộc là hào tài”, vậy cái tài này chỉ mới đến ngày Giáp dần (tức ngày 19/3) hoặc ngày Ất mão (ngày 12/3) mới đến tay; cái đó gọi là xuất không thì không còn là không cho nên thành sự.

VIII. MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VÀ CƠ THỂ

Học thuyết âm dương, ngũ hành và thiên can, địa chi tương truyền là Đổng Trọng Thư đời Hán sáng tạo ra và đưa vào mệnh học. Cách nói này tuy không đủ để tin, nhưng Đổng Trọng Thư về mặt này tối thiểu cũng là có sự phát triển to lớn. Ngày nay chúng ta từ hai phương diện : y học và vận hạn con người sẽ bàn một cách thiết thực về sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành và thiên can địa chi đối với con người.

1. Từ bệnh tật để xem xét ảnh hưởng của âm dương, ngũ hành thiên can, địa chi.

Âm dương, ngũ hành là các danh từ triết học trừu tượng. Muốn nói rõ tác dụng và mối quan hệ của nó với nhân thể trong lĩnh vực khoa học thì không thể tách rời khỏi bát quái, thiên can, địa chi. Vì trong bát quái, thiên can, địa chi chỉ ra một cách rõ ràng các thuộc tính của âm dương, ngũ hành mà những thuộc tính này lại là tiêu chí cụ thể về các thông tin của nhân thể. Cho nên âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi không những nói rõ sinh lý, bệnh lý và sự biến hóa của khí hậu có ảnh hưởng lớn đối với nhân thể mà nói còn rõ nhân thể với hoàn cảnh bên ngoài là một chỉnh thể thống nhất : thiên, nhân tương ứng.

Đầu tiên nói về hai khí âm, dương. Trong sách “Âm dương ứng tượng địa luận” nói: “Âm thắng thì Dương bệnh, Dương thắng thì Âm bệnh”. Hai khí âm dương trong cơ thể cân bằng lẫn nhau. Nếu khí dương lệch về thắng, khí âm tất sẽ hư tổn; khí âm thiên về thắng, khí dương cũng hư tổn. Như vậy người sẽ bị bệnh, thậm chí bị chết. Trong “Mạch giải thiên”, đối với nguyên nhân sinh một số bệnh

đã giải thích rất cụ thể: “Người bị tai ù là do dương khí của vạn vật thịnh vượng quá nên tai ù, nếu bị nặng thì có thể điên. Dương ở trên, mà âm khí ở dưới, dưới hư trên thực, cho nên bị điên”. Do đó trăm bệnh sinh ra đều do khí.

Lại từ ngũ hành để xem xét, “Tổ vấn trạch thích” có nói: “Hợp nhân hình thì lấy phép tứ thời của ngũ hành mà trị ... Ngũ hành đó là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ rất lợi hại. Qua nó biết được sống hay chết, thành hay bại, nặng hay nhẹ, khi nào thì chết. Nhân thể là một thể âm dương đối lập cực kỳ phức tạp. Trong y học đã sớm căn cứ vào âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi để sắp xếp các bộ vị, các tổ chức khí quan trong cơ thể, định ra người thịnh hay suy, chẩn đoán và chữa trị bệnh tật. Cho nên âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi không những để nói rõ công năng sinh lý, bệnh tật biến hóa của cơ thể mà còn để chỉ đạo việc chẩn đoán và chữa bệnh. Để nói rõ vấn đề này chúng ta lập ra bảng âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi phối với tạng, phủ dưới đây.

Ngũ hành	Mộc		Hỏa		Thổ		Kim		Thủy	
	Thiên can	Địa chi	Tạng	Phủ	Thiên can	Địa chi	Tạng	Phủ	Thiên can	Địa chi
	Dương giáp	Âm ất	Dương bính	Âm đinh	Dương mậu	Âm kỷ	Dương canh	Âm tân	Dương nhâm	Âm quý
	Dần	Mão	Ngọ	Tỵ	Thìn	Sửu	Thân	Dậu	Tý	Hợi
		Gan		Tim		Lá lách		Phổi		Thận
	Mật		Ruột non		Dạ dày		Ruột già		Bàng quang	

Thiên can, địa chi phối với tạng phủ, căn cứ vào sự vượng suy của bố mùa và chủ mệnh của mỗi năm, là có thể biết được thời gian nào thì lưu hành bệnh gì. Trong sách “Khí giao biến đại luân” có nói: “Năm mộc thái quá, gặp gió nhiều thì tỳ thổ bị bệnh. Hỏa thái quá, nhiệt lưu hành, kim phế bị bệnh. Năm thổ thái quá, phong thấp lưu hành, thận thủy bị bệnh. Năm kim thái quá, táo nóng lưu hành, can mộc bị. Năm thủy thái quá, hàn lưu hành, bệnh tại tâm hỏa”. Trong sách “Tàng khí pháp thời luận” có nói: “Bệnh tại can khởi vào mùa hạ, hạ không khởi sẽ nặng vào mùa thu, thu không chết kéo dài vào đông, lại khởi bệnh từ mùa xuân. Người bệnh gan khởi ở Bính đinh, Bính đinh không khởi sẽ nặng thêm ở Canh tân, Canh tân không chết sẽ kéo dài đến Nhâm quý. Lại khởi đầu ở giáp ất...” Thuộc tính âm dương, ngũ hành của tạng phủ con người cũng giống như âm dương, ngũ hành trong thiên can địa chi, mà kim, mộc, thủy, hỏa, thổ lại khác nhau 4 thời vượng suy, cho nên Mộc vượng quá, tỳ sẽ bị khắc, do đó tỳ bị bệnh. Hoặc là nói ở thời điểm của một người, Mộc nhiều hoặc Mộc vượng mà Thổ suy, thì tỳ của người đó nhất định sẽ có tật. Do đó làm rõ mối quan hệ sinh khắc giữa thiên can, địa chi và cơ thể là rất quan trọng, từ đó có thể đề phòng bệnh tật một cách có hiệu quả và biết được bệnh nặng, nhẹ, cát, hung.

2. Từ vận khí tốt xấu của con người để thấy được ảnh hưởng của can chi.

Học thuyết vận khí là môn khoa học để tìm ra quy luật vận động của khí tượng trong y học cổ đại của Trung Quốc, sau đó phát triển thành thiên văn vận khí học, hải dương vận khí học, khí tượng học khí học, y học vận khí học, v. v. ... Tóm lại vận khí đối với vạn vật mà nói là khách quan tồn tại.

Cho nên vạn vật có thủy, có chung; đế vương có hưng có suy; con người có cát, có thung, tất cả đều nằm trong ngũ vận.

Con người đối với trời đất, đối với sự biến hoá nóng lạnh giao thời của thời tiết có những hiểu biết nhất định. Đối với các lĩnh vực khác, khoa học ddeeuf thừa nhận có vận khí, vậy con người cũng có vận khí là điều đương nhiên. Vì con người cũng là một loài trong vạn vật, nó cũng bị ảnh hưởng do sự vận động của các thiên thể, cũng bị tác động tốt và xấu của vận khí.

Cái gì gọi là vận? Cái gì gọi là khí? Tôi cho rằng vận là hành, khí là khí của âm dương. Sự vận động của hai khí âm dương tồn tại hai trạng thái: cân bằng và không cân bằng. Khi không cân bằng thì sự vật sẽ không có một quy định rõ ràng về chất; khi cân bằng, sự thống nhất của mâu thuẫn sẽ không bị phá vỡ, cho nên sự vật này không thể chuyển hoá thành sự vật khác. Mà sự cân bằng và không cân bằng này, sự phá hoại và trưởng thành đều phát sinh dưới điều kiện nhất định và tại thời điểm nhất định. Thời điểm và điều kiện này chính là toàn bộ quá trình phát triển và biến hóa của sự vật. Trong quá trình này gặp được khí tương sinh và lợi; gặp khí tương khắc là hại. Cho nên sự vật trong quá trình vận hành gặp được khí tương sinh hay tương khắc đều gọi chung là vận khí.

Mùa xuân cỏ cây vượng, đến mùa thu lại khô đi, sự thay đổi của mùa tiết đối với con người cũng như thế. Do đó trong “Thiên nguyên kỷ đại luân” có nói: “Trời có 5 hành ngũ ở 5 ngôi để sinh ra hàn, nhiệt, táo, thấp, phong người có 5 tạng hóa thành 5 khí để sinh ra: mừng, giận, suy nghĩ, lo lắng, sợ hãi”

Trên đây đã nói thiên can địa chi phối với tạng phủ để đoán bệnh tật, bây giờ nói đến giờ sinh, sự sắp xếp của thiên can địa chi và vượng suy ảnh hưởng đến khí vận của con người.

Lấy thời gian sinh của con người theo năm, tháng, ngày, giờ phối với thiên can địa chi để đoán, phương pháp này đã trải qua hai giai đoạn lịch sử: Ban đầu là Lý Hư Trung của đời Đường. Ông đã dựa theo tháng, năm, ngày sinh để phối với thiên can, địa chi đưa đến cách đoán thông tin. Đến đời Tống. Từ Tử Bình phát triển thành theo năm, tháng, ngày, giờ sinh để phối với thiên can địa chi. Cách phối này chính là 8 chữ, nên gọi là “8 chữ”. Sau phát minh “8 chữ”, lại phát minh ra cách sắp xếp của người. Do đó là dùng thiên can, địa chi của thời điểm sinh để sắp xếp “vận khí”. Việc đưa thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày giờ sinh vào dự đoán tin tức lại là 1 lần phát minh lớn của nhân dân nước ta trong dự đoán thông tin. Phát minh này có thể đoán được cát hung, họa phúc của cả đời người, đó là sự dự đoán khá toàn diện tuy rất khó nắm bắt, nhưng độ chuẩn xác lại rất cao.

Thiên can địa chi trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người không chỉ là tiêu chí thông tin về trạng thái và bệnh tật của người đó mà cũng là tiêu chí thông tin tốt xấu của cả đời. Dùng phương pháp thiên can địa chi để đoán cũng là lấy nguyên lý âm dương biến hóa, lấy ngũ hành vượng suy, sinh khắc để chế hóa làm quy tắc. Ví dụ nói: ngày sinh của mình là mộc lại bị năm sinh khắc, hoặc giả trong tứ trụ Kim nhiều, chắc chắn cả cuộc đời sẽ không thuận lợi. Nếu ngày sinh là Mộc, trong tứ trụ có Thủy tứ dưỡng, ngũ hành bình thường, như thế vừa đắc thời vừa đắc địa, cả cuộc đời nhất định thuận lợi. Để nói rõ vấn đề này, dưới đây xin cử ví dụ.

1. Quý Mùi – Ất mao – Giáp Tý – Kỷ Tỵ.

Đây là tứ trụ tháng Giêng năm 1987 có hai người khi đến thăm tôi tặng tôi lễ vật và nhờ tôi đoán. Tôi xem trong tứ trụ có can chi của năm mà không nói rõ năm nào. Trong 60 năm chỉ có 1 năm Quý mùi, trong 600 năm chỉ có 10 năm Quý Mùi 6.000 năm có 100 Quý Mùi. Tôi hỏi hai người đó: Quý Mùi của năm nào? Khách trả lời: Xin ông đừng hỏi cứ thế tùy ông đoán.

Một tứ trụ mà không có năm cụ thể như thế, đây là lần đầu tôi gặp, nên đành dùng phương pháp tính tứ trụ và gieo quẻ để đoán. Tôi nói: Tứ trụ này là nam, người cao, đang đẹp, vợ của ông ta cũng khá đẹp, quan hệ vợ chồng rất tốt. Tử tức (con) đầu nếu là nam thành người; nếu là nữ có thể lớn bình thường được. Khách nói: mấy điểm ông đoán đều đúng, bây giờ nhờ đoán thêm là làm gì? Là nông dân, công nhân, cán bộ hay thầy giáo hoặc là nhà doanh nghiệp?

Tôi khẳng định nói: chẳng là gì cả, là tướng soái cầm quân đánh giặc. Khách nói: Đúng! Ông xem năm 39 tuổi vận khí người đó thế nào? Tôi tính toán đại vận là Tân Hợi, tiểu vận là Canh Dần, lưu niên là Tân Dậu. Trong giờ lại ẩn chứa Thất sát canh kim. Mà can này là Giáp mộc là gặp Canh Tân kim quan sát, rất hỗn tạp, ngũ kim (5 kim) vây, khắc 1 giáp mộc, giáp mộc bị khắc vô sinh cho nên nhất định phải chết. Tôi nói: Năm 39 tuổi, nửa năm đầu có công, nửa năm sau nhất định gặp tai họa lớn. Hai người khách kinh ngạc, cùng nói to: Hoàn toàn đúng, đây là tứ trụ của anh hùng dân tộc Nhạc Phi.

2. Tháng 12 – 1986, tôi đoán vận cho bà X. Căn cứ ngày giờ sinh của bà ấy, tôi sắp xếp đại, tiểu vận, lưu niên, đoán năm 1987 thời gian nửa năm đầu bà bị nạn nát thân, đặc biệt dận dò rất kỹ tháng 3, tháng 4 dương lịch không được đi công tác về phía tây bắc và dặn cho phương pháp giải hạn. Bà ấy không những không làm theo mà ngày 14/4/1987 lại đi công tác hướng Tây Bắc, trên đường trở về bị tai nạn ô tô nên ngực bị đập nát mà chết, đúng là nạn nát thân, vào dịp tháng 3 âm lịch.

Bây giờ ta xem lại tứ trụ và đại tiểu vận của bà đó.

Sinh giờ Mão, mồng 7 tháng 3 năm 1964.

Đại vận: Bính dần 15 đến 24 tuổi gặp tử địa.

Tiểu vận: Kỷ Mão, Dậu kim xung khắc với Thái tuế mao mộc.

Lưu niên: Đinh Mão. Mão mộc là thái tuế không thể xem thường được.

1) Vì sao đoán năm 1987 (năm Đinh Mão) bà ta bị nạn nát thân?

Vì trong tứ trụ ngày Đinh dậu, giờ là Quý Mão đúng là thiên khắc, địa xung. Chi ngày là Dậu (kim) gặp đúng Thái tuế năm Mão. Mão – Dậu cùng xung khắc tất bị phá, lại xung khắc Thái tuế nên là đại hung.

2) Tiểu vận: Kỷ mao, lưu niên Thái tuế là Đinh mao, giờ là Quý Mão, trong tứ trụ có Dậu – (kim), vừa đúng tạo thành 1 Dậu xung 3 Mão hay 3 Mão xung 1 Dậu, đó là đại hung.

3) Vì sao lại đoán tháng 3, tháng 4 dương lịch không được đi phương tây bắc?

Vì thời gian này đúng là tháng 3 âm lịch. Trong tứ trụ của bà ấy năm là Giáp thìn, tháng là Mậu thìn, tức đã có hai Thìn (Thổ, tháng 3 năm 1987 cũng là Giáp thìn, phương tây bắc là Tuất như thế sẽ tạo thành 3 Thìn xung 1 Tuất, đó cũng là đại hung.

4) Đại vận gặp tử đại là điềm hung.

Tôi căn cứ những thông tin đã đoán ở trên đoán năm 1987 bà ấy gặp nạn nát thân, tháng 3, tháng 4 không được đi phía tây bắc, nếu không hậu quả rất nghiêm trọng. Kết quả hai ô tô đâm nhau (vì cùng xung khắc) ngực đập nát nên chết. Như vậy thời gian và phương hướng đều ứng nghiệm cả.

3. Tháng 2 – 1989, lúc đó tôi đang giảng bài ở Quảng Châu gặp một người có án bị hung sát, chết. Nghiên cứu vì sao chết năm 1988, tìm giờ sinh để sắp xếp tứ trụ và đại tiểu vận tìm ra nguyên nhân chết.

Sinh giờ Dần – ngày 15 – tháng 8 – 1952

Nhâm Dần – Nhâm Ngọ – Kỷ Dậu – Nhâm Thìn.

Đại vận: Quý Sửu: suy địa.

Tiểu vận: Canh Thìn: Thìn là khô nước, mộ địa

Lưu niên: Mậu Thìn. Thìn là kho nước, mộ địa.

1) Trong tứ trụ “Thìn, Dậu, Ngọ là tự hình”

2) Trong tứ trụ ba Nhâm là kiếp tài ngang hòa, vì của hoặc do quan hệ nam nữ mà gặp họa kiếp sát (thực tế là vì của mà chết)

3) Can ngày là Nhâm (thủy) sợ Thổ khắc; đại vận, tiểu vận, lưu niên là 3 Thổ chồng chất khắc thân thể, có khắc mà không có sinh nên chết.

4) Trong tứ trụ chỉ năm có 1 Thìn (thổ), lại gặp tiểu vận, lưu niên có hai Thìn (thổ). Tứ trụ lại là 3 Nhâm (thủy) nên vừa đúng hợp thành 3 Thìn (thổ) khắc 3 Nhâm (thủy), tức là tam mộ thu vào 3 nhâm nên gặp nạn hung tử. “Hoàng đế nội kinh” nói: “Giữa trời đất, trong lục hợp, khí của nó 9 châu, 9 khiếu, 5 tạng, 12 tiết đều là thông với khí trời”. Thiên can địa chi trong giờ, ngày, tháng, năm sinh của người ta đều là những tiêu chí cụ thể của khí âm dương ngũ hành trong cơ thể, cũng là tiêu chí thông tin vận mệnh tốt xấu của cả một đời. Nhân thể là sản phẩm âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc diễn biến trong tự nhiên, cho nên nhân thể thông thương với tự nhiên. Nhân thể và thiên thể sở dĩ cùng cảm ứng lẫn nhau được để trở thành một thể thống nhất đó là vì nhân khí và thiên khí thông nhau, cho nên âm dương ngũ hành của thiên thể tương sinh tương khắc gây ra mọi sự biến hóa. Đối với cơ thể con người, vận mệnh con người đều có ảnh hưởng rất quyết định vì sinh mệnh của cuộc sống con người cũng diễn ra theo quy luật đối lập thống nhất của âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc. Do đó vận mệnh con người không thể đi ngược lại quy luật này.

Ba ví dụ chết người ở trên không những nói rõ sự sắp xếp của thiên can địa chi trong tứ trụ là tiêu chí nói lên ảnh hưởng của âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc đối với con người mà nói lên con người giống như vạn vật đều có quá trình phát triển, hưng suy, tử vong. Quá trình này chính là vận khí mà ta hay nói.

Người xưa lấy sự sắp xếp thiên can địa chi trong tứ trụ gọi là “mệnh”, lấy các giai đoạn trải qua của 1 cuộc đời gọi là “vận”, hai cái kết hợp lại gọi là “vận mệnh”. Đoán vận mệnh tốt xấu của một người vừa phải xem sự sắp xếp tốt của tứ trụ, vừa phải biết tính toán tốt. Sắp xếp tứ trụ tốt, tính toán tốt là tốt nhất. Sắp xếp tứ trụ tốt mà tính toán không tốt thì những khó khăn gặp phải là tạm thời. Tứ trụ sắp xếp không tốt, lại gặp vận không tốt đương nhiên là “đã tuyết còn thêm sương” (đã xấu lại xấu thêm). “Dỡ nhà lại gặp mưa dầm”. Tứ trụ sắp xếp không tốt mà gặp vận tốt thì cái tốt này không bền. Mệnh và vận nếu đem so sánh đương nhiên là tứ trụ tốt là tốt nhất (Mệnh tốt hơn vận tốt).

Vận mệnh của mình tự mình nắm vững, đó là đúng. Nhưng không hiểu vận mệnh của mình thì không có cách gì nắm vững được mệnh của mình. Giống như anh không hiểu phương pháp và quy luật lái xe thì không có phương hướng để nắm vững xe và lái tốt được. Cho nên người ta muốn nắm vững mệnh vận của mình thì đầu tiên phải hiểu được mệnh vận đó, muốn hiểu được mệnh vận của mình biện pháp duy nhất là phải thông qua dự đoán toàn diện đối với mình, biết được cát hung, nắm vững thời cơ có lợi để làm những việc nên làm, đối với việc xấu phải chú ý đề phòng, cố hướng về phía cát tránh phía hung, chỉ có như thế mới có thể thực hiện được tự mình nắm vững vận mệnh mình. Nếu không sẽ là nói suông. Một nước có mệnh vận tốt xấu của nước đó, con người cũng thế, từ hoàng đế đến dân thường đều có vận mệnh riêng.

Về “mệnh vận” là “trời” định, tôi cho rằng không thể nói như thế được. “mệnh vận” là sản phẩm của âm dương ngũ hành tự nhiên tương sinh tương khắc mà thành, các sự vật khác cũng giống tự nhiên đều là sự vận động của các thiên thể gây nên, không chịu một ý chí thiên mệnh nào quyết định cả.

3. Những người cùng giờ sinh, mệnh vận có giống nhau không?

Có người bạn nói chuyện với tôi về mệnh vận. Anh ta nói: tôi cực lực phản đối thuyết con người có mệnh vận và nêu ra một số lý do để chứng minh quan điểm của mình là đúng. Ví dụ, nếu có người nói con người có mệnh vận, thế thì những người sinh cùng năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây vì sao chỉ có một người làm vua. Nước ta có rất nhiều người giờ sinh như nhau, mệnh vận của họ nên giống nhau mới đúng, tại sao lại không giống? Luận điểm của anh ta rất rõ ràng, chỉ cần cùng thời gian sinh thì mệnh vận sẽ như nhau, không thể khác nhau tí nào hoặc phân thành suy vượng được. Tôi hỏi anh ta: ngày cùng là ngày cả thế tại sao còn có xuân hạ thu đông, có nóng lạnh khác nhau? Đất cũng là cùng một quả đất, vì sao có chỗ nước, chỗ không, chỗ cao, chỗ thấp? Cùng một mảnh đất, cùng một hạt lúa, cùng trồng sáu tháng vì sao có cây cao, cây thấp? Cũng một cành cây, tại sao có quả to, quả nhỏ. Nhân thể là một khối thống nhất, tại sao công năng của lục phủ, ngũ tạng lại có cái mạnh, cái yếu, có cái tốt, cái xấu? Vì sao có người chỉ có gan mộc khối u, còn các phủ tạng khác thì lại tốt? Tôi lại nói cơ thể con người là thống nhất, lục phủ ngũ tạng ở trong mình là tự người mẹ sinh ra, tất cả cùng giờ sinh thế mà chỉ có gan mộc khối u còn những tạng phủ khác thì không bị. Vậy giữa chúng quả thực có sự khác nhau rất lớn.

Ong bạn ấy nghe tôi nói đã hiểu được vấn đề và nói lại là: “Ừ, đúng nhỉ! Lục phủ ngũ tạng đều cùng một giờ sinh, thế mà lại khác nhau rất lớn, thật đáng nghiên cứu ...”. Tôi nói với anh ta: “tổ tiên chúng ta từ lâu đã nghiên cứu ra rồi, đó là lục phủ ngũ tạng đều có âm dương, có ngũ hành tương sinh tương khắc, mỗi cái chủ suy vượng của 4 mùa, cho nên cùng một giờ sinh, nhưng khác nhau rất lớn”.

Những người cùng giờ sinh, vì sao mệnh lại không giống nhau? Nguyên nhân rất nhiều, không có cách nào để giải thích cho rõ ràng, tỉ mỉ được. Tôi chỉ nói vắn tắt như sau:

1) Phương vị khác nhau, như phương nam là hỏa, phương đông là mộc, phương bắc là thủy, phương tây là kim. Người mệnh hỏa nhưng sinh ở phương nam hay phương bắc sẽ khác nhau. Phương nam là đất hỏa vượng, phương bắc bị thủy khắc cho nên không như người sinh ở phương nam.

2) Năm mệnh của phụ mẫu khác nhau.

3) Năm mệnh của anh chị em khác nhau.

4) Năm mệnh hôn nhân khác nhau.

5) Năm mệnh của con cái và số con đều khác nhau.

Vì năm mệnh của những người trong gia đình khác nhau, mức độ ngũ hành sinh khắc sẽ khác nhau, do đó ảnh hưởng đối với con người cũng sẽ khác nhau. Ví dụ có một người mệnh Mộc, cha mẹ đều là mệnh Kim, đều khắc anh ta. Có người tuy cũng là mệnh Mộc, nhưng cha mẹ đều là mệnh Thủy, thủy sinh mộc. Người bị khắc cuộc sống sẽ không thuận, người được tương sinh cuộc sống sẽ thuận.

6) Nam nữ khác nhau, do đó mà có sự vận hành thuận, nghịch khác nhau.

7) Tướng mặt, vân tay không giống nhau cho nên việc nó làm chủ cũng khác nhau.

8) Cốt tủy của người khác nhau.

9) Mộ tổ, nhà ở khác nhau, phương vị khác nhau. Ngày xưa đã có câu “Nhất mộ, nhì phòng (nhà ở), tam bát tự”, tức là nói mệnh vận tốt, xấu của một người, thứ nhất quyết định ở phong thủy phần mộ ông cha tốt hay xấu; thứ hai quyết định ở phong thủy của nhà ở; thứ ba quyết định ở sự sắp xếp tổ hợp của tứ trụ. Cho nên, cho dù ngày giờ sinh giống nhau, nhưng phần mộ tổ tiên và nhà ở không hoàn toàn giống nhau được.

10) Gen di truyền của mỗi người khác nhau.

11) Hoàn cảnh, điều kiện gia đình của mỗi người khác nhau.

12) Điểm sáng của sao chỉ có một. Tuy có hàng nghìn, hàng vạn người cùng giờ sinh, nhưng điểm sáng của sao trực ban quyết không phải người nào cũng nhận được. Nếu điểm sáng này chiếu đúng vào nhà một người nào đó, hoặc đúng lúc người mang thai đang sinh, người đó có thể sẽ là hoàng đế, còn những người khác thì không làm nổi hoàng đế. Nếu có một tạp chí nào đấy đã thông báo: bố mẹ Mao Trạch Đông đều không đồng thời nhìn thấy vầng đỏ phía đông phòng họ rồi sau đó mang thai Mao Trạch Đông, đương nhiên vầng đỏ này không phải là tất cả các bậc bố mẹ của những người cùng giờ sinh đều thấy được.

Có một câu chuyện như sau:

Chu Nguyên Chương đời Minh sau khi đã làm Hoàng đế nghĩ rằng, mình đã làm vua và những người cùng giờ sinh với mình cũng là “mệnh Hoàng đế” cả, nếu không giết hết họ sau này sẽ có người tranh ngôi. Do đó ông đã ra lệnh giết, giết loạn mà không thương tiếc. Khi giết đến nửa chừng, Chu Nguyên Chương lại nghĩ nên bắt mấy người cùng giờ sinh với ông đến để hỏi xem họ làm nghề gì, sau đó giết cũng chưa muộn. Chu Nguyên Chương hỏi một người trong số đó: “Ông làm gì?” – “Nuôi ong” – “Nuôi bao nhiêu ong?” “Nuôi 9 tổ”, tất cả mấy vạn con”...

Chu Nguyên Chương sau khi nghe, vừa sợ vừa mừng: mình làm Hoàng đế thống trị cả 9 châu, 9 chư hầu. Ông ấy nuôi 9 tổ ong, có 9 ong chúa. Số ong của ông ấy nuôi và số người của mình cai trị đại thể giống nhau. Xem ra mình và ông ta không đều là Hoàng đế của người cả, làm hoàng đế của người chỉ có một mình, còn người khác, có người làm vua của ong, có người làm vua của tằm, có người làm vua của cá..... Do đó Chu Nguyên Chương cảm thấy yên tâm và ngừng lệnh giết những người cùng ngày sinh.

Về vấn đề vận mệnh của những người sinh đôi có giống nhau hay không, có thể nói không hoàn toàn khác nhau. Vì cho dù cùng sinh trong một giờ, nhưng có trước có sau. Nếu không cùng sinh trong một giờ thì khác biệt còn rõ hơn nữa. Tôi đã sơ bộ điều tra thấy rõ, những người sinh đôi sau khi kết hôn thì sai lệch rất rõ, nguyên nhân là vì những người bạn đời họ chưa ít khi đều cùng một năm mệnh, cũng không thể cùng giờ sinh. Như vậy các thành viên tổ thành gia đình, này phát sinh ra biến hóa, ngũ hành sinh khắc cũng đồng thời phát sinh biến hóa, cho nên mệnh vận của hai người sẽ khác nhau.

Vận vật trong tự nhiên, thậm chí là trong cùng một sự vật, sự phát triển biến hóa còn không đồng đều, huống hồ những người cùng một ngày sinh làm sao mệnh vận lại giống nhau được.

Do đó sự tổ hợp thiên can địa chi trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người là nhân tố nội tại của mệnh vận tốt hay xấu, là căn cứ của sự biến hóa, nhân tố bên ngoài chỉ là điều kiện để biến hóa. Sự sắp xếp của thiên can địa chi, khí âm dương ngũ hành có mối quan hệ rất mật thiết với con người, đương nhiên chúng ta không phủ định sự nỗ lực chủ quan. Ví dụ trong tứ trụ có tiêu chí thông tin học đến đại học, nhưng không đọc sách, không nỗ lực học tập, chắc chắn là không tốt nghiệp đại học. Do đó muốn đạt được mục đích dự tính, ngoài nhân tố tiên thiên còn phải cộng thêm sự nỗ lực của hậu thiên.

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO BÁT QUÁI

I. PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NÓ

Ở nước ta dùng phương pháp dự đoán thông tin vào nhân thể có rất nhiều: Bát quái, tứ trụ, xem tướng mặt, tướng tay, đại lục nhâm, tiểu lục nhâm, tử vi đẩu số, xem tướng sao, thiết bản thần số, đoán chữ, lưu tinh theo tháng v. v. ... Những phương pháp này đều là khoa học, có lý luận khoa học rất sâu, nên ra sức phát triển.

Phương pháp dự đoán thông tin theo bát quái không những đã trải qua một thời gian dài mà còn chia thành nhiều phái, nhiều phương pháp. Thường thấy có "phương pháp lấy đồng tiền thay bói cỏ thi" tức là phương pháp đoán "sáu hào". Phương pháp lấy quẻ theo giờ, lấy quẻ theo phương vị, viết chữ, lấy quẻ theo số chữ, "kỳ môn độn giáp" (là phương pháp đoán ở tầng, thứ cao, nó có ứng dụng rất quan trọng trong quân sự). Sách này chủ yếu chỉ bàn về hai phương pháp "lấy quẻ theo thời gian" và gieo quẻ theo "sáu hào".

Đến nay những sách chú giải về "Chu dịch" có hơn 3.000 loại, những tác phẩm bàn về phương pháp dự đoán theo bát quái cũng không đếm xuể. Từ sau Xuân Thu trở đi hầu như triều đại nào cũng có những tác phẩm nổi tiếng về mặt này. Những sách đó đã phát triển và tích lũy nhiều kinh nghiệm quý báu cho cách đoán thông tin theo bát quái của nước ta.

Tổ tiên ta rất sớm đã phát minh ra phương pháp dự đoán thông tin. Căn cứ những điều đã ghi trong sách "Sơn hải kinh" thì có cách "nhìn tượng lấy quẻ". Nếu theo thời gian truy ngược xa hơn thời kỳ "Chu dịch" ra đời thì từ đời Đường Vũ hoặc Trọng Lê, lúc đó phương pháp xem tượng động vật, thực vật, thiên tượng để đoán là rất nhiều. Hãy lấy phương pháp xem tượng động vật mà nói: khi người ta gặp việc khó khăn thì giết động vật để đoán cát hung, cho nên xuất hiện các phương pháp: Cốt tượng chiêm (đ đoán theo mật) v. v. .. Trong sách "Hậu hán thư, đông di truyền" có ghi "giết trâu lấy bàn chân xem cát hung". Trong "Luận hàng" có nói: "Vai lợn, ngực dê có thể xem quẻ". Còn có cách giết gà để bói quẻ cát hung, như xem màu máu đẹp, tươi, dịch mật sáng mà đây là điềm cát, nếu không là điềm hung. Do đó quẻ từ, hào từ của "Chu dịch" không ít hình tượng đều bắt nguồn từ chiêm tượng của ngày xưa.

Do năng lực tư duy của con người ngày càng phát triển, cũng do phương pháp dự đoán theo cách giết súc vật trước đây vừa phiền phức vừa không đủ chính xác, nên ngày nay đã xuất hiện phương pháp đốt mai rùa để xem quẻ cát hung. Phương pháp này chính là xem mức độ các đường nứt trên mai rùa sau khi đốt để đoán ra các sự việc cát hung. Do đó trong sách "Bách hử thông nghĩa" có ghi: "Rùa nghìn năm mà thiêng, cỏ thi trăm năm mà thần, lấy sự lâu dài của nó để phân biệt cát hung". Trong lịch sử gọi giai đoạn trên là thời kỳ gieo quẻ mai rùa.

Sự phát minh bát quái là một tiến bộ rất lớn trong lịch sử khoa học thông tin, nó không những là sự phát minh phương pháp mà còn đặt cơ sở lý luận hoàn chỉnh học khoa học thông tin.

Phương pháp dự đoán thông tin theo bát quái, cho đến nay là phương pháp được bảo tồn lâu nhất, hoàn chỉnh nhất là phương pháp bói cỏ thi ghi trong hệ từ của "Chu dịch". "50 số đại diện, dùng 49 số". Khi bói theo cỏ thi, dùng 49 cây cỏ. Sau khi đã qua "mười cây, tám lần biến thành quẻ", theo

tượng quẻ đã lập được căn cứ tượng quẻ, lý quẻ, từ quẻ, từ hào động v. v. ... để đoán ra sự cát hung, thành bại của sự việc.

Học thuyết âm dương ngũ hành tức kim, mộc, thủy, hỏa, thổ dùng vào bát quái để dự đoán, đó là phát minh to lớn trong lịch sử khoa học thông tin. Có người nói học thuyết âm dương, ngũ hành dùng vào quái thuật được phát minh từ đời Hán, thực ra trước đó từ thời Đông Chu đã bắt đầu vận dụng học thuyết này rồi.

Thời Tây Hán, dịch học dù về mặt lý luận hay phương pháp “bói cỏ thi” đều có một sự phát triển rất lớn, nó chiếm địa vị trọng yếu trong lịch sử dịch học của Trung Hoa. Về phương diện cải tiến cách bói cỏ thi thì nhà Kinh học Đồng Trọng Thư đời Hán là người đầu tiên ra sức phát triển thuyết âm dương ngũ hành. Trong chương 2 cuốn sách “Trung Quốc thông sử giản biên” có chép: “Đồng Trọng Thư dùng âm dương ngũ hành để suy đoán thiên tai, biết được cát hung”. Cho nên cần phải nói rõ là ở thời Tây Hán cách độn toán đã được cải tiến lần thứ nhất.

Đời Tây Hán cải tiến lần thứ hai, do nhà đại dịch học Kinh Phòng. Trên cơ sở thuyết âm dương ngũ hành của Đồng Trọng Thư, ông đã phát minh ra phương pháp phối hợp bói cỏ thi với chiêm bốc: “nạp giáp”.

Gọi là “nạp giáp” tức là lấy 64 quẻ sắp xếp theo 8 cung, mỗi cung có 8 quẻ do quẻ thuần làm đầu. Mỗi quẻ của 8 cung lại có “hào thế” và “hào ứng”. Lại lấy thiên can địa chi theo một quy luật nhất định sắp xếp với 6 hào của bát quái để được những quẻ thuộc các địa chi của ngũ hành. Căn cứ vào cung gốc của quẻ thuộc ngũ hành sinh khắc mà định ra lục thân, tức: phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, tử tôn, quan quý. Ngoài ra còn có “lục thần”, tức: thanh long, chu tước, câu trăn, phi xà, bạch hổ, huyền vũ. Lấy lục thân và thiên can địa chi thuộc ngũ hành sinh khắc và thời gian gieo quẻ để đoán ra cát hung của sự việc. “Hào thế” và “hào ứng” là chủ của quẻ. Khi đoán phải dựa chính vào hai hào này.

Phương pháp “nạp giáp” của Kinh Phòng không những là sự cải tiến phương pháp mà về mặt nội dung còn có công dụng rất rộng rãi là đoán sự việc cụ thể, độ chính xác cao. Đó lại là một lần sáng tạo mới quan trọng của phương pháp dự đoán theo bát quái. Ảnh hưởng của phương pháp này rất lớn, nguyên lý sâu xa, còn lưu truyền đến ngày nay, quả thực giá trị của nó đáng được nghiên cứu.

Đến nhà Đường về mặt chiêm pháp lại phát minh ra lấy tiền thân cỏ thi. Điều đó đã thay đổi phương pháp phức tạp gieo quẻ bằng cỏ thi từng kéo dài hơn 3.000 năm. Phương pháp lấy tiền thân cỏ thi tức là dùng 3 đồng tiền bỏ vào tay, úp hai bàn tay lại để lắc. Mỗi lần lắc xong, bỏ tiền lên bàn hoặc mặt đất sau đó ghi thành các vạch hào âm dương từ dưới lên trên, tất cả 6 lần lắc được 6 hào thành một quẻ. Bát quái là căn cứ vào tượng quẻ phối hợp với “nạp giáp”, “thế ứng”, hoặc lấy “dụng thần”, hoặc lấy “hào động” của ngũ hành sinh khắc và tham khảo quẻ từ, hào từ để đoán cát hung. Phương pháp lấy tiền thân cỏ thi đã tổng hợp được ưu điểm của tất cả các phương pháp. Nó không những là phương pháp tổng hợp có uy quyền nhất hiện nay của nước ta, mà không ít nước phương tây cũng rất coi trọng phương pháp này trong ứng dụng và nghiên cứu.

Nhà thiên văn, dịch học, bát quái đại sư Thiệu Khang Tiết đời Tống đối với việc nghiên cứu và phát triển dịch học của Trung Quốc đã có những cống hiến to lớn, đặc biệt là dùng bát quái để dự đoán thông tin đã có nhiều phát minh và sáng tạo. Trong cách gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ chính là phát minh của ông. Ông lấy số của năm, tháng, ngày, giờ, dùng phương pháp cộng trừ, nhân, chia để đưa vào trong quẻ, từ đó lập ra tượng quẻ, tìm ra hào động, căn cứ sự sắp xếp của âm dương ngũ hành bát quái, dùng phương pháp sinh khắc của “thế, dụng” kiêm dùng chiêm từ của “Chu dịch” để đoán ra cát hung. Thiệu Khang Tiết phát minh ra phương pháp gieo quẻ này đã có một ảnh hưởng

to lớn đến hậu thế. Đó là một trong những phương pháp quan trọng được ứng dụng rộng rãi hiện nay ở nước ta cũng như được các nhà dịch học nước ngoài rất coi trọng. Nhật Bản rất coi trọng nghiên cứu phương pháp này. Trong cuốn sách “Mai hoa bí truyền” mới xuất bản gần đây thực tế là lấy cơ sở “Mai hoa dịch số” của Thiệu Khang Tiết mà viết ra.

Phương pháp lấy tiền thay cỏ thi tuy là phương pháp tổng hợp của nước ta nhưng vẫn còn có 1 chỗ chưa hoàn thiện, đó là: người muốn đoán phải tự mình gieo quẻ mới dự đoán được, và mười đoán chuẩn. Còn người ở xa không thể đến thì không có cách gì đoán được. Phương pháp gieo quẻ thời gian của Thiệu Khang Tiết đã bổ cứu nhược điểm đó. Cho dù rất xa trong hay ngoài nước, chỉ cần lấy chính xác thời gian xảy ra sự việc, hoặc một việc nào đó chuẩn bị sau này mới làm, chỉ cần gửi thư đến ghi rõ ngày tháng là có thể đoán được qua gieo quẻ. Kết quả vẫn rất chính xác.

Các phương pháp trên đây, cho dù là phương pháp cỏ thi hay phương pháp gieo tiền, hay phương pháp gieo quẻ theo thời gian đều là lấy “số” làm căn cứ để lập quẻ. Cho nên có “số” là lập được quẻ, có quẻ sẽ có tượng, có tượng thì có lý. Do đó bát quái là biểu hiện và ứng dụng của chữ số, là tượng trưng của tượng.

“... Một môn khoa học chỉ khi nào nó dùng chữ số để biểu thị thì cuối cùng nó mới được gọi là khoa học”. Tổ tiên ta đã phát minh ra dùng bát quái để dự đoán thông tin không phải là mê tín phong kiến mà hoàn toàn ngược lại đã phủ định thiên mệnh luận, phủ định mê tín phong kiến, đồng thời biểu hiện nhân dân ta yêu khoa học, tin khoa học, dùng tư tưởng tiên tiến của khoa học. Đó là điều không ai chối cãi được.

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN BÁT QUÁI

Chương này sẽ nói về cách gieo quẻ. Ngoài cách lắc tiền gieo quẻ do Thiệu Khang Tiết người Tống phát minh ra, ở đây sẽ bàn về “Mai hoa dịch số”.

Phương pháp gieo quẻ bát quái có:

1. Gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ.
2. Dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ.
3. Căn cs phương vị của người đến để gieo quẻ.
4. Gieo quẻ theo nét chữ và số chữ.
5. Gieo quẻ theo thanh âm (tiếng)
6. Gieo quẻ theo máu sắc, v. v. ...

Phương pháp lắc tiền gieo quẻ sẽ chuyển bàn ở một chương sau. Ở đây trước hết bàn về 6 cách gieo quẻ thường dùng nhất.

1. Gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ

Lấy năm, tháng, ngày, làm quẻ thượng; năm, tháng, ngày thêm giờ làm quẻ hạ. Lại lấy tổng số của năm tháng ngày giờ để tìm hào động. Ví dụ: năm Tý là số 1, năm Sửu số 2, đến năm Hợi số 12; tháng giêng là số 1, đến tháng 12 là số 12; ngày mồng 1 là số 1, đến ngày 30 là số 30. Lấy số của năm tháng ngày cộng lại chia cho 8, lấy số dư làm quẻ thượng. Giờ, ví dụ Tý là số 1 đến đến Hợi là số 12, đem số của năm tháng ngày cộng với giờ sau đó chia 8, số dư làm quẻ hạ. Tổng số của năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, lấy số dư làm hào động.

Phàm khi gieo quẻ, lấy số 8 làm quẻ, số quá số 8 thì chia cho 8 lấy số dư làm quẻ.

Muốn tìm hào thì chia cho 6; lấy tổng số của năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, số dư là số của hào.

Vì sao muốn tính quẻ phải chia cho 8 ? Hào thì chia cho 6? Vì quẻ có 8 phương, nên phải chia cho 8; quẻ có 6 hào, nên phải chia cho 6.

Gieo quẻ: sau khi chia 8 lấy số dư làm quẻ. Dư 3 tức là 3 quẻ Ly, dư 7 làm quẻ坎, dư 0 thì lấy số 8 làm quẻ tức là quẻ Khôn. Số nhỏ hơn 8 tức không đủ chia cho 8 thì lấy luôn số đó làm quẻ. Nếu số đó là 4 là quẻ Chấn, 6 là quẻ Khảm ... (theo tác giả: đây là theo cách gieo quẻ số tiên thiên của Phục Hy. Xem số đó tương ứng với quẻ, xem ở hình vẽ thứ tự bát quái của Phục Hy. Tức là Càn – 1, Đoài – 2, Ly – 3, Chấn – 4, Tốn – 5, Khảm – 6, Cấn – 7, Cấn 8).

Cách tìm hào động: sau khi chia 6, số dư là hào động. Dư 1 là hào một động, dư 2 là hào 2 động, 4 là hào 4 động, 5 là hào động 5. Nếu chia 6 vừa hết lấy 6 là hào động. Trường hợp số nhỏ hơn 6 thì lấy số đó làm hào động. Số 4 là hào 4 động.

Ví dụ : Năm 1985, tháng 12, ngày 28, 3 giờ 35' chiều có người đến hỏi: “7 giờ rưỡi tối nay đội Bóng chuyền nữ Trung Quốc đấu với Liên đội nữ ngôi sao thế giới ở Bắc Kinh, ai thắng ai thua?”

Theo âm lịch là âm Ất Sửu, tháng 11 ngày 17 giờ Thân, tức: Ất Sửu, Mậu Tý, Tân Sửu, Bính Thân.

Cách tính quẻ như sau : $2 + 11 + 17 = 30$; 30 chia 8 dư 6, 6 là khảm, là quẻ thượng. $30 + 9$ (giờ thân) = 39; 39 chia 8 dư 7, 7 là cấn, là quẻ hạ. 39 chia 6 dư 3 – tức



là hào 3 động. Tượng quẻ là “thủy sơn kiến” . Quẻ thượng là Khảm, là thủy, là đội bóng nữ của Trung Quốc, quẻ hạ là cấn, Cấn là thổ là đội ngôi sao thế giới. Nhưng mùa đông là mùa thủy vượng. Khảm thủy lâm nguyệt kiến, nên lực mạnh. Đội thế giới tuy ở ngôi Thổ, nhưng là ở đất lưu tù vô lực nên không khắc Thủy vượng được. Do đó đội nữ ta nhất định thắng. Kết quả cuối cùng đúng như dự đoán.

2. Gieo quẻ theo phương của người đến.

Ví dụ : ngày Kỷ Sửu, giờ Mão có 1 ông già từ phương Tốn đến, sắc mặt lo lắng, hỏi “ví sao mà ông lo?”. Ông không nói già cả. Lại quá nên phải đoán! Lấy chỗ ông già ở là Càn làm quẻ thượng. Phương đi đến (phương Tốn) là quẻ hạ, là quẻ “thiên phong cấu”. Lại lấy số càn 1, tốn 5 cộng thêm với số 4 là giờ Mão, được tổng cộng là 10,



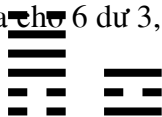
chia 6 dư 4, hào 4 là hào động. Tượng quẻ như sau “thiên phong cấu” . Hào 4 động.

3. Gieo quẻ theo số nét chữ và số chữ.

Quẻ 1 chữ : Quẻ một chữ rất khó đoán, nếu chữ viết ngoáy không rõ thì không dùng được. Nếu chữ viết rõ thì lấy số nét của nó. Lấy phần bên trái là dương, phần bên phải là âm; hoặc phần trên là dương, phần dưới là âm. Xem phần bên trái mấy nét, phần bên phải mấy nét, hoặc phần trên, phần dưới mỗi phần mấy nét. Lấy phần trái làm quẻ thượng, phần phải làm quẻ hạ. Tương tự: phần trên quẻ thượng, phần dưới quẻ hạ. Lấy tổng số nét cả chữ chia cho 6 để tìm hào động.

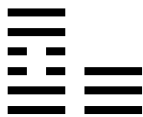
Ví dụ : 1 người viết chữ “Tín. Bên trái là quẻ thượng, có 2 nét là quẻ Đoài; bên phải là quẻ Hạ có 7 nét là Cấn. Tổng số nét là 9, chia cho 6 dư 3, nên hào 3 là hào

động. Ta được quẻ “Trạch sơn hàm”



Ví dụ : chữ “Nam –”. Phần trên là quẻ thượng, là chữ Điền, 5 nét, là Tốn, phần dưới là chữ Lực 2 nét là Đoài, tổng số nét là 7, chia 6 dư 1, nên hào 1 là hào

động. Tượng quẻ như sau:



Nếu những quẻ bên cạnh có : , , , , đó đều là tiêu chí hào động của 1 quẻ. Ví dụ:



Là hào 4 động



Là hào 3 động



Là hào 1 động

Quẻ 2 chữ : chia ra 2 phần, lấy số nét của 1 chữ chia 8 số dư là quẻ thượng, số nét của chữ thứ 2 chia 8, số dư là quẻ hạ. Lấy tổng số nét của hai chữ chia 6 để tìm hào động. Ví dụ: hai chữ “Tín – nam:”, chữ Tín: 9 nét chia 8 dư 1 là càn, nên quẻ thượng là càn. Chữ nam 7 nét là cấn. Quẻ hạ là cấn. Tổng số nét của hai chữ là 16 chia 6 dư 4, hào 4 là hào động. Đó là quẻ “Thiên sơn độn”.

Quẻ 3 chữ : số nét chữ đầu là quẻ thượng, hai chữ sau là quẻ hạ. Lấy cả 3 chữ là



hào động. Quẻ thượng là Càn, quẻ hạ là Đoài, là quẻ “thiên trạch lý”

Gieo quẻ theo họ và tên : Lấy số nét của họ làm quẻ thượng số nét của tên làm quẻ hạ. Lấy tổng số nét của họ và tên chia 6 số dư làm hào động.

Trường hợp 4 chữ : Số nét 2 chữ liền đầu làm quẻ thượng, 2 chữ là quẻ hạ.

- 5 chữ: 2 chữ đầu là quẻ thượng, 3 chữ sau là quẻ hạ.
- 6 chữ: : 3 chữ đầu là quẻ thượng, 3 chữ sau là quẻ hạ.
- 7 chữ: 3 chữ đầu là quẻ thượng, 4 chữ sau là quẻ hạ.
- 8 chữ: 4 chữ đầu là quẻ thượng, 4 chữ sau là quẻ hạ.
- 9 chữ: 4 chữ đầu là quẻ thượng, 5 chữ sau là quẻ hạ.
- 10 chữ: 5 chữ đầu là quẻ thượng, 5 chữ sau là quẻ hạ.

Cách lấy hào động: giống trường hợp lấy cho 3 chữ.

Từ 11 chữ đến 100 chữ đều có thể gieo quẻ được, cứ theo nguyên tắc nửa đầu là quẻ thượng, nửa sau là quẻ hạ. Lấy tổng số chữ của nó chia cho 6 để tìm hào động của nó.

Cách gieo quẻ theo chữ cho dù là phần thể hay giản thể đều phải viết rõ ràng chuẩn xác, nét bút không rõ không dùng được.

4. Gieo theo quẻ âm thanh

Phạm nghe tiếng kêu, đếm được mấy số thì lấy đó làm quả thượng, thêm số thời gian làm quả hạ. Lấy tổng số trừ 6, số dư là hào động. Nếu tiếng kêu của động vật thì kêu mấy tiếng, hoặc nghe người đánh mấy tiếng trống đều có thể gieo quả.

Ở quả động vật: thấy bầy vật đang chuyển động thì không thể lấy quả. Nếu thấy một ít vật thì có thể gieo quả được. Động vật là quả thượng, phương từ đó đi đến là quả hạ. Ví dụ: có tiếng bò rống ở phương Khảm, bò thuộc Khôn là quả thượng, phương Khảm là quả hạ. Khôn cộng với Khảm thêm giờ, số của nó chia 6 số dư là hào động.

5. Gieo quả theo kích thước

Vật có kích thước, lấy số trường tính ra quả thượng, lấy số xích làm quả hạ. Tổng số của trường và xích chia 6, số dư làm hào động. Số lẻ thốn (tấc) không kể. Quả xích thốn thì lấy số xích làm quả thượng. Số thôn là quả hạ, tổng số xích và số thôn để tìm hào động. Số phân bỏ qua.

6. Gieo quả theo cách gia số.

Cách gieo quả theo năm tháng ngày giờ, cùng trong 1 giờ chỉ có 1 quả. Nhưng trong cùng một giờ lại có nhiều người đến lấy quả thì không thể lấy cùng 1 quả ra mà đoán được. Hoặc giả có nhiều người cùng đến không thể từ 1 quả mà đoán cho nhiều người. Để giải quyết vấn đề này, có thể dùng cách cộng thêm số nét của tên họ để quyết định quả.

Ví dụ: có 3 người họ: Vương, Điền, Hàn đồng thời đến hỏi về việc làm nhà. Có thể phân biệt lấy quả như sau: năm, tháng, ngày làm quả thượng: năm, tháng, ngày giờ thêm số nét của tên họ làm quả hạ. Lấy tổng số chia 6 lấy số dư làm hào động. Sau đó căn cứ vào quả của 3 người khác nhau để đoán cát hung.

Gặp việc hôn nhân, mai táng cũng có thể dùng cách này. Người có tang thì thêm họ, người kết hôn thì thêm số nét chữ nam hoặc nữ để gieo quả.

Phương pháp gieo quả theo năm tháng ngày giờ, trong 1 giờ chỉ có 1 tượng quả, như giờ Giáp lấy quả được quả Khảm, nhưng thông tin của quả Khảm thuộc về anh A, anh B không thể dùng. Anh B muốn đoán, phải theo phương pháp “gieo quả theo phương vị”, hoặc bảo anh ta viết chữ để gieo quả, như thế cũng sẽ tìm được những thông tin anh ta cần biết.

7. Hào động

Những phương pháp gieo quả trên đây đều có hào động, hơn nữa trong quả chỉ có 1 hào động. Như vậy trọng điểm của quả đã lộ ra, có lợi cho dự đoán.

Hào động của quả là sau khi chia cho 6 được số dư, số đó là số của hào động. Tác dụng của hào động là:

1. Hào động là tiêu chí chủ yếu dùng để phân biệt quả Thể và quả Dụng. Một quả chia thành quả thượng và quả hạ, quả nào có hào động là quả dụng, không có hào động là quả Thể. Hào động ở quả Hạ thì quả hạ là quả Dụng, quả thượng là quả Thể, và ngược lại. Quả Thể là minh, quả Dụng là người khác hay việc muốn đoán.

2. Hào động là tiêu chí chủ yếu của quẻ Biến. Có động thì có biến, hào dương động biến thành hào âm và ngược lại. Hào biến thì quẻ cũng biến. Ví dụ: hào chín đầu của quẻ Càn động là từ hao dương biến thành hào âm, nên quẻ Càn biến thành quẻ “Thiên phong cấu”.

3. Hào động là tiêu chí để đoán cát hung của sự việc cần đoán. Sau khi thành quẻ, tuy dùng ngũ hành và quẻ thể, quẻ dụng tương sinh tương khắc để đoán cát hung, nhưng phải tham khảo thêm hào từ trong quẻ đó. Ví dụ: hào đầu động thì xem từ của hào đầu. Hào 5 động thì xem từ của hào 5 để biết nó chủ về gì. Ví dụ: được quẻ càn, hào chín đầu rộng hào từ của nó nói: “Tiềm long vật dụng” thì có thể đoán là: thời cơ của sự việc chưa đến, trước mắt không nên tham làm.

4. Hào động là sự việc biến thành tốt hay xấu, tức là tiêu chí chủ yếu để phân biệt biến sinh, biến khắc, biến ngang nhau, và biến xấu đi. Ví dụ: gieo được quẻ Càn, hào chín hai động, sẽ biến thành quẻ: “Thiên hỏa đồng nhân”. Quẻ thượng là càn, là quẻ thể, là kim; quẻ hạ là quẻ ly, là quẻ dụng, là hỏa; hỏa khắc kim tức quẻ dụng khắc quẻ thể, nên có thể đoán là : việc này trước lành sau dữ.



5. Hào động cũng là tiêu chí chủ yếu của hướng người ra đi và phương hướng biến hóa. Ví dụ: gieo được quẻ “thiên phong cấu”, hào chín ba động. Quẻ hạ là Tốn, là quẻ dụng, là người đi xa, là hướng đông nam. Vì hào chín ba động, tốn biến thành quẻ khảm, khảm là phương bắc nên có thể đoán người ấy ban đầu đi hướng đông nam sau đó đi lên hướng bắc.


III. PHÉP BIẾN ĐỔI LẦN NHAU CỦA QUẺ THỂ VÀ QUẺ DỤNG


Sau khi đã thành quẻ, chia ra quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến. Quẻ chủ là giai đoạn đầu, quẻ hỗ là giai đoạn giữa và quẻ biến là giai đoạn cuối của sự việc. Quẻ Thể là mình, quẻ dụng là người khác hay sự việc. Vì vậy quẻ thể nên khắc quẻ dụng, không nên quẻ dụng khắc quẻ thể. Nên quẻ dụng sinh quẻ thể, không nên ngược lại. Dụng khắc thể thì không tốt, thể sinh dụng mình sẽ bị hao tổn, thể ngang với dụng thì tốt. Quẻ ngang nhau thì thuộc tính của ngũ hành quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau. Quẻ ngang nhau có tất cả 14 quẻ: Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, đoài, quải, khiêm, bóc, hằng, ích.

1. Quẻ hỗ

Quẻ hỗ là lấy quẻ chủ bỏ đi hào trên cùng và hào dưới cùng, chỉ giữ lại 4 hào rồi chia thành quẻ thượng và quẻ hạ. Ví dụ: quẻ “thủy sơn kiến, quẻ chủ là thượng khảm

hạ cấn . Bỏ hai hào trên dưới của quẻ chủ thành (). Lại đem 4 hào này chia

thành quẻ thượng và quẻ hạ. Ví dụ:  lấy 3 hào trên làm quẻ thượng, 3 hào dưới

làm quẻ hạ, như vậy đã thành quẻ hỗ là “hỏa thủy vị tễ”  , quẻ thượng là ly, quẻ hạ là khảm. Quẻ hỗ còn phân ra quẻ hỗ của thể và quẻ hỗ của dụng. Nếu quẻ thể ở trên thì quẻ hỗ của thể ở trên, hoặc ngược lại quẻ thể ở dưới thì quẻ hỗ của thể ở dưới. Hai quẻ càn, khôn không có quẻ hỗ.

2. Tương sinh tương khắc của quẻ thể, quẻ dụng.



Mọi việc trong trời đất có cát có hung, muốn biết cát hung cần phải đoán rõ thiên cơ của nó. Cho nên sau khi thành quẻ, thứ nhất phải xem lời bàn của hào từ trong “Chu dịch”, thứ hai phải xem tượng quẻ và cái lý ngũ hành, sinh khắc, vượng suy để đoán cát hung. Ví dụ quẻ Cần, hào chín đầu là “Tiềm long vật dụng” tức việc chưa thể làm thì nên ẩn phục đã.

Quẻ thể khắc quẻ dụng là cát, quẻ dụng khắc quẻ thể là hung. Thể sinh dụng thì có hao tổn, dụng sinh thể thì có tin mừng. Thể và dụng ngang nhau thì trăm việc thuận lợi. Thể được sinh nhiều cát nhiều; thể bị khắc nhiều thì càng hung. Quẻ dụng cát biến thành hung là trước cát sau hung. Quẻ dụng hung biến thành cát là trước hung sau cát. Bị khắc chỗ này thì được sinh chỗ khác, hoặc ngược lại, tức là trong sinh lại gặp khắc. Bị khắc mà gặp sinh là trong khó khăn được cứu giúp, bị khắc vô sinh là khó khăn nhưng không có ai giúp.


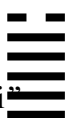
Trước cát sau hung là ban đầu tốt sau xấu. Ví dụ quẻ “độn”; quẻ thượng là Cần, là kim, là thể; quẻ hạ là Cấn là thổ, là dụng. Thổ của quẻ dụng sinh kim của quẻ thể là tốt. Còn quẻ Cấn nếu hào đầu động sẽ biến thành quẻ “thiên hỏa đồng nhân”, quẻ thượng là Cần, là thể, là kim, bị quẻ hạ là Ly là dụng, là hỏa khắc, cho nên trước cát

sau hung  biến ra .

Trước hung sau cát là ban đầu xấu sau tốt. Ví dụ quẻ “thiên hỏa đồng nhân”, quẻ thượng là Cần, là kim, là thể; quẻ Hạ là Ly là hỏa là dụng. Hỏa của Ly khắc kim của Cần, tức dụng khắc thể, không tốt. Nhưng hào chín đầu của quẻ Ly lại động, biến thành quẻ “độn”, kim của quẻ thượng là Cần là thể được thổ của quẻ hạ là Cấn, là

dụng tương sinh, nên gọi là trước hung sau cát  biến ra .

Quẻ có quẻ thể, quẻ dụng, lại chia thành đẳng của quẻ thể và đẳng của quẻ dụng. Đẳng là cùng loại với quẻ thể, ví dụ quẻ thể là kim, quẻ hồ của quẻ thể, quẻ biến của quẻ thể là kim tức là quẻ thể đẳng nhiều. Quẻ dụng là kim; quẻ hồ của quẻ dụng và quẻ biến của quẻ dụng đều là kim tức là quẻ dụng đẳng nhiều. Quẻ thể đẳng nhiều thì thế của quẻ thể thịnh; quẻ dụng đẳng nhiều thì thế của quẻ thể suy. Ví dụ:

quẻ “tráng”  quẻ hồ là quẻ “quải”  (vì hào năm quẻ “tráng” động). Quẻ tráng này có quẻ thể là cần, kim; quẻ dụng là chấn, mộc. Nay các quẻ biến của quẻ hồ đều là kim, nên đẳng của quẻ thể nhiều, thế quẻ thể thịnh, còn quẻ dụng suy.

3. Thời gian ứng nghiệm của quẻ

Sau khi thành quẻ, cát hung đã rõ. Nhưng thời gian ứng nghiệm của cát hung vô cùng quan trọng, nó liên quan đến kết quả thành bại của dự đoán. Ứng nghiệm chính xác sẽ tạo phúc cho nhân dân. Lợi cho sự phát triển đất nước; không chính xác thì phải chịu trách nhiệm sai lầm với nhân dân và đất nước.

Thời gian ứng nghiệm: xưa nay đều rất coi trọng nên được bàn luận rất nhiều. Có người lấy tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm, có người lấy số của quẻ, có người lấy hào của quẻ để xác định. Dưới đây tôi xin đưa ra các phương pháp thường thấy và thường dùng để mọi người tham khảo.

1) Căn cứ tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.

Quẻ Càn, Đoài thì ứng nghiệm ở Canh, Tân và ngày Kim, hoặc Càn ứng ở năm, tháng, ngày, giờ: Tuất, Hợi; Đoài ứng ở ngày, giờ Dậu. Chấn, Tốn ứng ở Giáp, Ất và ngày mộc hoặc Chấn lấy Mão, Tốn lấy Thìn. Khôn, Cấn thì ứng vào Mậu, Kỷ và ngày Thổ, Khôn lấy Thìn, Tuất; Cấn lấy Sửu, Mùi. Khảm ứng ở Nhâm, Quý và ngày Thủy, lấy Hợi, Tý. Ly ứng ở Bính, Đinh và ngày Hỏa lấy Tỵ, Ngọ.

Quẻ Càn, Đoài thuộc Kim nên thành sự ở “Canh, Tấn và ngày Kim”. Ngày kim là chỉ Kim trong ngũ hành. Ví dụ: như Canh, Tấn, Thân, Dậu trong ngũ hành đều thuộc Kim, nên sự thành công và thời điểm ứng sự của hai quẻ Càn, Đoài có thể đoán là ngày Canh, Tân, Thân, Dậu hoặc năm Canh, Tân, Thân, Dậu, hoặc các tháng có tên đó. Vì vị trí của Tuất, Hợi ở cung Càn, nên quẻ Càn ngoài các ngày, tháng, năm như trên còn có thể ứng vào giờ, ngày, tháng, năm: Tuất, Hợi.

Hai quẻ Chấn, Tốn thuộc Mộc nên ứng sự, thành sự ở năm, tháng, ngày, giờ: Giáp, Ất, Dần, Mão. Chấn còn có thể ứng ở Mão, Tốn có thể ứng ở năm, tháng, ngày, giờ Thìn.

Hai quẻ Khôn, Cấn thuộc Thổ, nên thời gian ứng sự và thành sự theo: năm, tháng, ngày, giờ: Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, hoặc Khôn ứng ở Thìn, Tuất; Cấn ứng ở Sửu, Mùi.

Quẻ Khảm thuộc Thủy, nên thời gian ứng sự và thành sự thuộc năm, tháng, ngày, giờ: Nhâm, Quý, Hợi, Tý.

Quẻ Ly thuộc Hỏa, nên thời gian ứng sự và thành sự thuộc năm, tháng, ngày, giờ: Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ.

2) Căn cứ số quẻ để định thời gian ứng nghiệm.

Chính ứng: là lấy số của hai quẻ thể và quẻ dụng để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ quẻ thượng là Càn, quẻ hạ là Khảm: Càn 1, Khảm 6 cộng lại là 7, có thể đoán 7 năm, 7 tháng, 7 ngày, hay 7 giờ.

Căn cứ số của ba quẻ: quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến để định thời gian: ví dụ: quẻ chủ là “tụng” là số 7, quẻ “hỗ” là “gia nhân” là số 8, quẻ biến là “phủ” là số 9. Tổng ba quẻ cộng lại là 24 có thể đoán trong 24 năm, 24 tháng, 24 ngày, hoặc 24 giờ.

3) Xác định thời gian theo quẻ sinh của quẻ thể.

Quẻ thể được sinh thì cát, sự việc xảy ra nhanh. Nên phải xem số của quẻ sinh do quẻ thể quyết định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ: Khảm là quẻ dụng sinh thể, khảm là số 6 nên có thể đoán: 6 năm, 6 tháng, 6 ngày, 6 giờ. Nếu quẻ hỗ sinh quẻ thể thì việc xảy ra từ từ; quẻ biến sinh quẻ thể thì chậm hơn. Nếu quẻ sinh thể lại biến thành quẻ khắc thể thì việc có trở ngại, không đủ thuận lợi. Ví dụ có quẻ khắc thể, không có quẻ sinh thể thì việc không thành. có quẻ sinh thể, không có quẻ khắc thể thì việc tốt.

4) Xem động tĩnh để đoán thời gian ứng nghiệm

Khi đoán thời gian ứng nghiệm cần xem người đoán quẻ động hay tĩnh để quyết định thời gian nhanh chậm. Người đến đoán quẻ luôn đi lại thì ứng nhanh, lấy số của quẻ chia đôi lấy 1/2. Ví dụ được quẻ Tốn là số 10, chia cho 2 thì được 5

Người đến đoán quẻ đứng thì thời gian ứng nghiệm là nửa chậm, nửa nhanh. Ví dụ quẻ tốn là 10, thì nửa chậm là 12,5 ngày, nửa nhanh là 7,5 ngày.

Người đến hỏi quẻ ngôi, thì lấy số quẻ mà định. Ví dụ được quẻ Tốn là 10 thì thời gian ứng nghiệm là 10

Người hỏi quẻ nằm thì càng chậm, nhân đôi số của quẻ lên. Ví dụ quẻ Tốn – 10 có thể đoán thời gian ứng nghiệm là 20.

Người động mà quẻ cát thì ứng cát nhanh, tức là trong động có tin mừng. Người động mà quẻ hung thì ứng hung cũng nhanh, tức có ý trong động có sự xấu. Người không động, cát hung khó thấy. Ví dụ người đến hỏi quẻ không có biểu hiện vui buồn, từ bề ngoài không thấy hỏi việc lành hay dữ, thì phải lập quẻ xong mới biết được.

Bát quái to vô cùng, nhỏ cũng vô cùng. Xa thì bao gồm hết vạn vật, gần thì chỉ có bản thân nó, nên thời gian ứng nghiệm xa là năm, tháng, gần là ngày, giờ. Do đó khi đoán thời gian ứng nghiệm cần căn cứ vào tình hình thực tế, không phân biệt rõ việc lớn, nhỏ; vật ngắn, dài mà nói một cách đại khái thì nhất định sẽ sai lệch.

4. Mấy phương pháp đoán quẻ

Trên đời có muôn vật, người có muôn việc; muôn vật, muôn việc đều có chữ “lý”. Trong quái tượng của Bát quái có âm dương biến hóa, âm dương tăng giảm, có sự phát triển biến hóa của sự việc, có cái “lý” đối lập và thống nhất, có cái “lý” âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc, có cái “lý” vua trị nước ra sao, người dân làm người như thế nào. Tóm lại cái “lý” của trời đất, sinh vật, vạn vật, vạn sự đều trong bát quái cả. Nên “hệ từ” có câu: “Bát quái lấy tượng quẻ, tượng hào để nói”, tức là nói: việc anh định đoán, trong hào từ và tượng quẻ của bát quái đều đã viết rất rõ ràng, anh xem sẽ biết, cho nên “biết được tượng tức là lý đã ở trong đó”.

“Lý” không những là nguyên tắc để “giải thích” và “chú thích” phải tuân theo, mà cũng là kim chỉ nam để chỉ dẫn cho dự đoán. Nhất là khi quyết định kết quả dự đoán, “lý” đặc biệt quan trọng, vận dụng tốt thì bách phát bách trúng, vận dụng không tốt thì sai từ đầu đến cuối.

Vì phương pháp gieo quẻ và nội dung của bát quái không ngừng được cải tiến và đổi mới nên phương pháp đoán quẻ ngày càng hoàn thiện, càng khoa học, tính chuẩn xác ngày càng cao, nhưng cũng ngày càng phức tạp, độ khó của kỹ thuật rất cao, rất khó nắm vững. Dưới đây đưa ra mấy phương pháp đoán quẻ khác nhau kết hợp các cách đoán xưa nay để so sánh, cung cấp cho mọi người nghiên cứu, tham khảo.

1) Quẻ có 1 hào động

Phương pháp gieo quẻ xưa kia bằng cỏ thi, và lấy đồng tiền thay cỏ thi, trong 1 quẻ có lúc chỉ có 1 hào động, có lúc có nhiều hào động, thậm chí cả 6 hào đều động, nhưng cũng có lúc trong quẻ không có hào động nào. Quẻ có hào động là quẻ biến, ngược lại là quẻ không biến. Khi quẻ có hào động thì lấy hào từ của hào động để đoán, không có hào động thì lấy tượng quẻ để đoán. Cho nên trong “Hệ từ” có câu: “Động thì xem sự biến của nó để đoán!”.

Quẻ có 1 hào động là chỉ chuyên về một việc, nhiều hào động là sự việc lặp đi lặp lại, cho nên xưa kia thường lấy hào động làm chủ để đoán. Điều này trong lịch sử liệu như “Tả truyện”, “Quốc ngữ” đều có chép.

1. Ví dụ cổ:

(1) “Tả truyện, Tuyên công năm thứ 20”: Quân sự nhà Tấn đi cầu nhà Trịnh, đi đến giữa đường được tin Trịnh và Sở đã giảng hòa. Chủ soái là Tuân Lâm Phủ cho rằng không nên tiến quân nữa. Nhưng phó tướng là Tiên Cốc Cang Phục hiểu chiến, không nghe chỉ huy, tiếp tục tiến quân. Tri Trang tử (theo tác giả: Tri Trang Tử tức là Tuân Thủ, là người cùng họ với Tuân Lâm Phủ) đã gieo quẻ “lâm” của quẻ “sư”, chỉ ra rằng: hào sơ của quẻ “sư” nói: “Sư xuất dị luật, phủ tàng hung” (theo tác giả, câu này có nghĩa: quân đội xuất binh phải có kỷ luật, nếu vô quân kỷ thì cho dù thắng hay bại đều là hung). “Phủ” là ác, là hại; “tàng” là thiện, là thắng. Từ tượng của hào này là : “sư xuất dị luật, thất luật hung dã”. Nên bảo Tiên Cốc: không phục tùng chỉ huy, vi phạm quân kỷ, tất sẽ chuốc lấy thất bại. Về sau quả nhiên quân Tấn đại bại ở nước Sở.

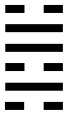
(2) “Tả truyện, Ai công năm 9” : Tống công đi chinh phạt Trịnh, Tấn Triệu Anh



cửu Trịnh. Dương Hổ đã dùng Kinh dịch gieo được quẻ “nhu” của quẻ “thái”. Từ hào 5 của “thái” nói: “đế ất quy muội, dị chỉ, nguyên cát”, Dương Hổ đoán: việc chinh phạt nhà Tống không tốt, kết quả đừng như thế!

2. Ví dụ ngày nay:

(1) Ngày 9/8/1984, đồng sự của tôi có việc nhờ tôi đoán. Được quẻ “tụng” của



quẻ Khốn . Hào từ của 6 quẻ “khốn” nói: Khó khăn ở trong sự ràng buộc, lòng luôn lo lắng không yên, động hối, hữu hối. Chứng cát”. Như thế có nghĩa là: tuy khó hối hận, nhưng hối hận được thì sẽ tốt. Tôi nói với anh ta: “Anh vì có quan hệ nam nữ bất chính nên cảm thấy hối hận không kịp”. Anh ta nói “đúng, có một quả phụ cứ bám chặt lấy tôi, tôi không thể thoát ra được, trong lòng luôn lo lắng, sợ tiếp tục phát triển sẽ xảy ra không tốt, làm sao bây giờ?”. Tôi căn cứ quan hệ tương sinh, tương khắc khuyên anh ta ôn hòa giải quyết, nếu không thì tai nạn đang chờ. Anh ta nghe lời tôi và về sau bình an vô sự.

(2) Ngày 27/7/1986, Ngô Hán Thu, người công ty tôi đã dẫn sư phụ Hầu đến nhà tôi nói muốn đi công tác, nhờ đoán xem có an toàn không? Tôi gieo được quẻ “tiệm” của quẻ “gia nhân”. Từ hào đầu quẻ “gia nhân” nói: “nhàn hựu gia, hối chi”. “Nhàn là phòng, tức đề phòng việc bị cướp”. “Chu dịch Gia nhân” nói: lấy hào sau mà đoán: trên cùng là cha, hào đầu là con, hào 5 và 3 là chồng, hào 4 và 2 là vợ, đây là tượng ngũ huynh tam đệ, là người nhà.

Căn cứ khí quẻ và hào tử sơ là hào động, nên tôi đoán: Căn bản không phải là đi công tác mà là con trai của ông phạm pháp về việc cướp giật. Ông ta nói: “đúng, đúng! Chính là con tôi vì cướp giật mà bị bắt. Ông xem có cách gì cứu giải được không?” Tôi nói: “Con ông có 2 lần bị họa phải giam, ông nên chịu giam chứ đừng chịu phạt. Lần này nhiều nhất là giam 1 năm, để cho nó nếm mùi gian khổ, giáo dục, thì lần sau may ra có thể trách khỏi, nếu không sẽ phạm nặng hơn”. Nhưng rất đáng thương cho tấm lòng của cha mẹ, sư phụ hầu đã chịu phạt tiền để cứu con về. Hậu quả là năm 1987 con ông lại phạm tội cướp giật bị giam 7 năm. Sư phụ Hầu hối hận vì đã không nghe lời tôi nên nay đã rơi vào cảnh tay trắng nhà không (theo tác giả trong thời gian bị giam con ông lại phạm lần nữa, nên bị tăng thêm 3 năm).

2. Tượng quẻ

bát quái bao la vạn tượng, bao hết vạn vật trong đó. Lấy tượng quẻ mà đoán việc cho rõ, có tượng là đã rõ được sự việc. Cho nên căn cứ tượng quẻ đoán cát hung là một trong những phương pháp đoán quẻ thường dùng nhất.

1. Ví dụ cổ:

(1) “Quốc ngữ, Tấn ngữ”. Trọng Nhĩ là công tử nước Tấn bị đuổi ra khỏi tấn 19 năm. Thái Mục Công quyết tâm đem binh lực giúp Trọng Nhĩ trở về chiếm lại quyền



hành. Để dự đoán lành dữ, Đồng Nhân đã lấy quẻ cho Trọng Nhĩ, được quẻ “thái” hành. Đồng Nhân căn cứ tượng quẻ nói rằng: “là thiên địa phối”. Thái là địa ở trên, thiên ở dưới, có thiên khí giáng xuống, địa khí thăng lên, có thiên địa thông nhau đó là tượng sinh vạn vật, là thời cơ tốt để được nước, được dân. Về sau Trọng Nhĩ quả dành được chính quyền xưng là vua nhà Tấn, tức là Tấn Văn Công, một trong những ngũ bá thời Xuân Thu.

(2) “Quốc ngữ, Chu ngữ”. Tấn Thành Công lưu vong ở Chu, Tấn Triệu Xuyên đón Thành Công về làm vua nhà Tấn. Trước khi lên đường người Tấn đã đoán quẻ:



được quẻ “phủ” của càn ☰. Người Tấn căn cứ tượng quẻ của hai quẻ “phù, càn” nói: “Càn là trời, là vua”, trời trên vua dưới, có được tượng vua phối với trời, nhưng quẻ hạ cũng là quẻ càn, từ càn biến thành khôn, quân biến thành thần, là “phối mà không chấm dứt”. Đó là lấy tượng quẻ của quẻ chủ và quẻ biến để đoán cát hung.

2. Ví dụ ngày nay:

(1) Ngày 4/5/1987 khi tôi ở Bắc Kinh, Đinh Tiêu Tiêu và mẹ ông cầm tờ Bắc Kinh nhật báo đến hỏi tôi. Trên báo nói: năm nay ở Bắc Kinh vào giao thời mùa hạ mùa thu có nạn lụt, yêu cầu tăng cường đề phòng. Muốn tôi đoán xem có đúng hay



không. Lúc đó tôi đoán được quẻ cấn ☶. Tôi xem cả hai quẻ thấy có thổ vượng nên nói: Bắc Kinh năm nay quyết không có lụt. Về sau quả đúng như thế.

(2) Chiều ngày 28/2/1985 ngài Thái Ngọc Quý đến nói: có một đồng sự ở cơ quan ông ta ngày 24 nhận được điện báo của vợ nói ngày 26 vợ đến Tây An. Hôm nay đã là 28 rồi mà không thấy đến, không hiểu trên đường vợ con có xảy ra việc gì không, rất lo lắng. Tôi đoán được quẻ “Dự” của quẻ “Khôn”. Vì khôn là đại dự, là nhiều người, dự cũng là xe, cũng là cảnh của nhiều người. Khô thổ có nghĩa là: nằm im. Tôi nói: Bình yên vô sự, chẳng qua vì người đông xe chật, nên không đi được. Ngày 1/3 có thể đến. Quả nhiên vì nhiều người xe ít, nên mồng 1 tháng 3 vợ con mới đến được Tây An.

3) Nghĩa lý

Căn cứ vào nghĩa lý của quẻ mà đoán là một trong những phương pháp phổ biến xưa nay đều dùng. “Nghĩa lý” tức là hàm nghĩa của từ quẻ, từ hào, tượng quẻ kết hợp với tình hình thực tế cụ thể để đoán cát hung. Đó chính là lý luận liên hệ thực tế, bản tên có đích. Phương pháp này rất khó, không dễ nắm vững, nhưng người xa vô cùng coi trọng. Thiệu Khang Tiết nói: số muôn nói được đúng cần phải có lý luận kèm theo. Chỉ dựa vào số mà không dựa vào lý thì chỉ thấy vấn đề mà không nghiệm được vấn đề. Ví dụ như đoán về việc ăn uống được quẻ Chấn, chấn là long. Theo lý luận mà nói không thể bắt được rồng, cho nên nói về ăn uống phải lấy cá chép mà thay vậy. Lại ví dụ đoán về thời tiết mà được quẻ Chấn tức mùa đông không có sấm... đó tức là căn cứ vào tình hình thực tế, tức là phóng tên có đích, nếu không sẽ phạm phải chủ nghĩa giáo điều hoặc kinh nghiệm chủ nghĩa.

1. Ví dụ cổ:

(1) “Tả truyện, Chiêu công năm thứ 12”: Nam San là Lộ Quý, một viên quan ở nước Lỗ, ông ta muốn phản bội nhà Lỗ đầu hàng nước Tề. Trước khi hành sự đã gieo quẻ, được quẻ “tỷ” của quẻ “Khôn”. Lời từ hào 5 của quẻ khôn nói : “Hoàn thương nguyên cát”, ông ta phấn khởi cho rằng đó là tượng đại cát, liền đưa quẻ cho 1 chuyên gia dịch học Tử Phục Huệ Bá xem. Nam San nói, tôi có việc, ông xem nó sẽ thế nào? Huệ Bá nói: nếu là việc của quẻ trung tín thì có thể được, còn nếu là việc xấu thì không thành, tất bại. Huệ Bá đem câu “hoàn thương, nguyên cát” giải thích cho Nam San nghe: Hoàn là sắc ở trong, thương là trang sức, nguyên là lòng thiện. Bên trong không trung thành, thì không được sắc của nó ..., tức là nói không đầy đủ những phẩm chất cao thượng, không có lòng trung thiện thì việc trong quẻ là xấu tức là dù có được quẻ tốt cũng xấu. Nam San không nghe lời khuyên của Huệ Bá, quả nhiên thất bại!

Ngài Lý Kính Trì cho rằng: Huệ Bá sở dĩ đoán đúng là vì còn có một nguyên nhân khác, đó là Huệ Bá thấy Nam San ấp a ấp úng nên biết đó không phải là điều ngay thẳng (theo “Chu dịch thám nguyên”). Điều đó phù hợp với “hệ từ” là: theo người được đoán lo lắng mà đoán. Nhưng tôi (tác giả) cho rằng cần phải chú ý một nguyên nhân nữa: Huệ Bá đoán đúng là vì hào 5 của quẻ Khôn tuy ở giữa nhưng không được ngôi. Hào 5 là thiên tử, đáng lẽ ngôi dương, nay ngôi âm lại chiếm, tức là không được chính ngôi, không chính tất nhiên là việc ác. Hơn nữa khôn là thổ có nghĩa là bất động, nếu manh động tất sẽ thất bại. Nên Huệ bá nói “bên trong không trung thì không được sắc của nó”. Không trung chính thì không được sắc chân chính của hoàn bào.

(2) “Luận Hàng. Chiêm bốc thiên”: Tướng nước Lỗ chinh phạt nước Việt. Tử Cống đoán được quẻ “cổ” của quẻ “đỉnh”. Hào 4 động, lời từ của nó nói: đỉnh gãy chân, hung. Tử Cống nói: đi thì phải dùng chân, nay chân gãy là hung vậy. Khổng Tử lại nói là cát vì: “người Việt ở dưới nước, lúc đi dùng thuyền, không dùng chân, cho nên gọi là cát. Nước Lỗ đánh nước Việt quả nhiên thắng”. Tiêu chuẩn chân lý chỉ có thể là thực tiễn của xã hội. Khổng Tử đã căn cứ vào nước Lỗ đánh nước Việt là tiến công từ đường thủy chứ không từ phía lục địa, nên dùng thuyền mà không dùng chân đó là căn cứ vào thực tế mà đoán. Nên quái thuật của Khổng Tử cao hơn.

(3) “Mai hoa dịch số”: Tích về Lý Hanh Phong đoán về hai con ngựa đen và đỏ

rơi xuống sông, có người hỏi con nào sẽ lên trước? Có người bốc được quẻ “ly”



nói: “Ly là lửa, lửa màu đỏ, nên con ngựa đỏ lên trước”. Nhưng ông Lý nói: “lửa chưa bùng đã bốc khói, nên ngựa đen lên trước”. Quả nhiên như thế. Đó là Lý Hanh Phong đã căn cứ khi lửa cháy, đầu tiên thấy khói sau đó mới thấy lửa để đoán, nên đúng.

(4) “Mai hoa dịch số” : Giờ Dậu tháng 11, Thiệu Khang Tiết và con trai nhóm lò, có người gõ cửa, lân đầu 1 tiếng rồi thôi, sau đó lại gõ 5 tiếng hỏi mượn cái gì đó. Khang Tiết gieo quẻ thử đoán xem họ mượn cái gì. Được quẻ “Tồn” của quẻ “Cấu”. Con ông nói: “Kim đoán mộc trường, đó là dụng cụ, chắc là mượn cuốc”. Khang Tiết nói: “Không phải đâu, chắc là mượn rìu”. Liền mở cửa hỏi, quả nhiên là mượn rìu! Con ông hỏi vì sao lại đoán thế? Ông Tiết nói: “Đoán quẻ phải rõ lý. Theo quẻ mà đoán thì rìu cũng đúng mà cuốc cũng đúng, nhưng lấy lý mà suy đã chiều tối thì mượn cuốc làm gì, chắc là mượn rìu để bổ củi. Cho nên căn cứ số của quẻ mà đoán còn cần phải rõ lý nữa, đó là điều rất cần thiết khi đoán quẻ”.

(5) “Chu dịch, Cổ phê khảo”. Kỷ Hiểu Phượng người nhà Thanh trước khi đi thi bói được quẻ “khốn”, hào 6 động: “Khốn ư thạch, cử ư tật lê, nhân ư kỳ cung, bất biến kỳ thể, hung”. Thấy bói xem xong nói là không tốt, Kỷ lại cho rằng mình chưa lấy vợ làm sao có thể nói: “Bất kiến kỳ thể, hung”? Anh ta lại nói: “khốn ư thạch” có thể là người đứng tên thứ nhất họ Thạch hoặc tên họ anh ta có chữ Thạch bên cạnh, còn tôi có thể là người đồ thứ hai. Về sau quả đúng như thế! Lại còn có người nói, nếu bói được quả phụ mẫu hung, nhưng bố mẹ anh ta mất từ lâu thì còn phụ mẫu hung gì nữa. Chính là Kỷ Hiểu Phượng đã căn cứ vào tình hình thực tế của mình là chưa lấy vợ mà đoán nên kết luận chính xác. Từ cách dụng thần của quẻ Khốn thì thấy thần phúc sinh thế, lại có quan thế tương sinh, đó là tượng được công danh, cho nên thi đỗ.

2. Ví dụ ngày nay:

Ngày 23/7/1986, ngài Lương Kiến mang đến cho tôi quẻ mà ông ta đoán cho 1 người phụ nữ vào Canh Thân tháng 4 trước đó, đó là quẻ “đoài” của quẻ “Tuỳ”. Hào từ sáu hai của quẻ đó nói: “Hãy còn nhỏ, mất chồng”. Nhờ tôi giải quẻ này xem là việc gì và lành hay dữ? Tôi xem hào động của quẻ này và quẻ hóa khắc trở lại, nên nói: “người phụ nữ này đoán về việc em gái của bà ta bị chết, bây giờ xem kiện tụng có thắng được hay không”. Ngay tại trận ông Lương kinh ngạc nói: “Đúng! Em gái bà ta vì bị tai nạn trong nhà máy mà chết và đang đi kiện. Nhưng hào từ rõ ràng nói là : “hãy còn nhỏ, mất chồng”, vậy nên đoán là việc của chồng bà ta mới đúng, sao ông lại đoán là việc của cô em gái? Tôi nói: điều này rất đơn giản, hào huynh đệ sáu hai ở ngôi âm là chính ngôi lại hóa thành quẻ “đoài”, đoài là thiếu nữ nên nhất định là em bà ta! Trong quẻ đoài nhiều, đoài là cãi vã nên là việc kiện tụng.

4) Lý số

Quẻ thì có số, đoán quẻ cũng có số. Trong quẻ, số quẻ và số hào đều tiêu biểu cho cự ly, số lượng, trọng lượng, độ cao, độ sâu, độ rộng, thời gian... Lấy số để đoán sự ứng nghiệm của quẻ gọi là “Lý số”. Cho nên “Chu dịch tiên thuật” có câu: “Biết được tượng thì lý số của nó đã ở trong đó”.

Dùng số để đoán quẻ trong sử liệu của các sách “Tả truyện” “Quốc ngữ” chưa thấy có, nhưng từ sau triều Tống thì đã có. Tôi trong khi đoán cũng thường căn cứ số để dự đoán kết quả và thấy rất thích hợp.

1. Ví dụ cổ:

(1) “Mai hoa dịch số”: Thiệu Khang Tiết giờ Mão ngày Kỷ Sửu gặp một ông già đi từ phương Tốn lại, sắc thái lo âu, hỏi vì sao mà ông lo? Ông già nói: không. Thiệu Khang Tiết lấy làm lạ liền gieo được quẻ “Cấn” có hào chín bốn động, lời từ của hào đó nói: “Bao vô ngư, hung”. Khang Tiết nói với ông già: trong vòng 5 ngày ông ra vào phải cẩn thận, e có đại họa. Quả nhiên đúng ngày thứ 5, ông già đi ăn cỗ bị hóc xương cá mà chết!

Nguồn gốc số 5 của quẻ này là: Càn 1, Tốn 5, giờ Mão là 4, chia cho 2 mà ra ($1 + 5 + 4$ chia cho 2 = 5). Khang Tiết nói: Nếu hành động thì ứng nhanh, nên phải lấy số của quẻ chia đôi lấy 1 nửa. Nên đoán trong vòng 5 ngày là vì thế

(2) Sách “Chu dịch cổ phệ khảo”. Hồ Phấn và Viên Kỷ Sơn đời nhà Minh hai người đi chơi Kim lăng để thăm quan chủ. Quan chủ vì mất một cái cốc bằng vàng nên nghi cho người ở ăn cắp, đánh đập tra khảo. Hai người thấy thế liền bói được quẻ “Di” của quẻ “Bốc”. Hai người báo với quan chủ là chén vàng không mất, nỏ phía Tây Nam góc tường của ông, đào sâu 5 tấc thì sẽ tìm được. Quả đúng như quẻ bói. Nguồn gốc của số 5 là như sau: trong 8 cung của phép nạp giáp Khôn ở cung thứ 5, nên mới nói đào 5 tấc. Nhưng theo kinh nghiệm thực tế của tôi còn có 3 chỗ có thể giải thích như thế: một là “hành động thì ứng nhanh”. Lúc đó quan chủ đánh người ở có lẽ là vì truy bắt, nên nhanh lại nhanh quá. “Bốc” chính là số 15, chia 3 được 5; thứ hai là số của “bốc” trừ đi số của “di” cũng được 5. ($7 + 8 = 15$) – ($7 + 4 = 11$) = 5. “Mai hoa dịch số” có nói: “Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau thì vật không mất”. “Cấn” là thổ là sơn, có nghĩa là bất động, nên chén vàng không mất.

2. Ví dụ ngày nay:

(1) Giờ Thân, ngày 19 tháng 10 – 1983, sư phụ Mạnh ở phân xưởng 32 của nhà máy tôi nói là vợ ông ta đi ra ngoài buôn bán đã hơn 1 tháng mà biệt vô âm tín, nhờ đoán xem có an toàn không và khi nào về. Tôi gieo được quẻ “Vô vọng” của quẻ “Ly”. Tôi an ủi ông ta và nói: vợ ông ở phía tây nam, bình yên, có cãi vã, nhưng vẫn vô sự. Trong vòng 5 ngày, nếu chưa về thì sẽ có thư, nếu không có thư thì nhất định phải về. Đến chiều ngày thứ 5 ông Mạnh báo: vợ vẫn chưa về, cũng chẳng có thư xin nhờ đoán lại. Tôi bảo: không cần, ông cứ về chờ tin tức. Khoảng hơn 3 giờ chiều, ông nói là đã nhận được điện báo của vợ từ Thành Đô báo về dặn hôm sau ra ga đón. Về sau hỏi quẻ đúng như đoán!

Tôi đoán : 5 ngày thì trở về là vì lấy số của quẻ để đoán cụ thể là : $1 + 2 + 2 = 5$, tức Càn 1, quái 2, hào động 2.

(2) Tháng 4/1987 khi tôi đang ở Bắc Kinh để giảng bài cho lớp nghiên cứu Kinh dịch lần thứ 4 tổ chức trong toàn quốc, chiều ngày 13 tháng 4 giữa giờ giải lao, nữ học viên Trương Lập Mẫu nói: Thầy Thiệu, tôi có một đồng sự sắp đi công tác nhờ đoán xem khi nào có thể đi được. Tôi gieo được quẻ “Cấn” hào đầu động.

“Cấn” là sơn là thổ, là tượng bất động. Cấn là số 7, hào sơ là 1, cho nên $(7 + 7 + 1) : 2 = 7,5$. Tôi nói: “trong vòng 7,5 ngày không đi nổi”. Bà ta nói: “Đúng! Ông ta chuẩn bị sau ngày 20 thì đi. Mọi người ở đó vô cùng kinh ngạc.

5. Âm dương ngũ hành sinh khắc

Học thuyết âm dương ngũ hành là kinh nghiệm quý báu của nhân dân lao động nước ta qua thực tiễn xã hội lâu dài mà tổng kết ra, người xưa đã lấy vạn vật trong thế gian chia thành âm dương, còn kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là những chất cơ bản cấu tạo thành thế giới. Lý luận âm dương ngũ hành sinh khắc, chế hóa không những đã thúc đẩy các lĩnh vực khoa học như thông tin, triết học, quân sự, hóa học, vật lý, nhân thể học, trung y, thiên văn học phát triển mà cho đến nay vẫn còn có tác dụng chỉ đạo to lớn sự nghiệp phát triển khoa học của nước ta. Đem lý luận âm dương, ngũ hành, sinh khắc, chế hóa đưa vào bát quái, dùng để dự đoán thông tin nhân thể là phù hợp với luận điểm nổi tiếng của “hệ từ”: “Quảng đại phối thiên địa, biến thông phối từ thời, nghĩa âm dương phối nhật nguyệt” (âm dương có khắp mọi nơi, khắp mọi lúc).

Vạn vật trong trời đất đều thống nhất ở âm dương ngũ hành. Người cũng là một loài trong đó, dương nhiên cũng chịu sự chi phối và chế ngự của nó. Nên “tứ thời âm dương là căn bản của vạn vật”. Hợp nhân hình thì lấy phép tứ thời ngũ hành mà trị, ngũ hành là kim mộc, thủy, hỏa, thổ, vừa tầm thường vừa cao quý, lấy biết sinh, tử để quyết đoán sự thành bại”. (“Tổ vấn”). Âm dương ngũ hành có quyền chủ tể sinh sát vạn vật. “Ngũ vận âm dương, thiên địa hợp sự, kỷ cương của vạn vật là phụ mẫu của sự biến hoá, là nguồn gốc của sự sinh sát, là trung tâm của thân linh, điều đó không thể không biết”. Sách còn nói: “Sự hoà hợp của thiên địa, trong lục hợp không thoát khỏi ngũ hành và con người”. (“Tổ vấn”). Như thế rất rõ: sự vận động của âm dương, ngũ hành trong vũ trụ đã dẫn đến sự biến hóa, không những có ảnh hưởng đối với con người mà còn quyết định sự tồn vong, sinh tử của con người. Cho nên nói: lấy âm dương ngũ hành lồng vào bát quái, thông qua tính toán, có thể đoán được tình hình âm dương ngũ hành sinh khắc, chế hoá trong các thông tin để quyết định sự thành bại của sự việc.

Dùng nguyên lý âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa đoán quẻ đã có lịch sử hơn ba nghìn năm, thực tiễn chứng minh là chính xác. Cơ sở khoa học của nó rất sâu. Theo nguyên lý này mà đoán quẻ thì cả 64 quẻ, không thể nói quẻ nào là tốt, quẻ nào là xấu, mà là căn cứ theo ngũ hành sinh, vượng, tử, mộ của khí quẻ và tượng hào làm chủ. Khí quẻ vượng, tượng hào vượng, dụng thần, hào thể, hào ứng vượng mà tượng sin là tốt, nếu rơi vào tử địa mà bị khắc thì không tốt. Nếu quẻ tốt, khi quẻ, tượng hào, hào thể, hào ứng, dụng thần lại vượng thì rõ ràng gấm còn được thêu hoa.

1) Ví dụ cổ

(1) “Tả truyện – Tương công năm thứ 9”. Mẹ của Lỗ Thành Công là Mục Khương và quan đại phu Kiền Như thông gian, cùng âm mưu phế bỏ ngôi của Thành Công. Kết quả bị bại lộ, Mục Khương bị nhốt vào lãnh cung. Bà muốn biết vận mệnh mình ra sao nên đã bói được quẻ “tùy” của quẻ “cấn”. Quan lại bỏ quẻ chủ “là quẻ “cấn”) không dùng mà chỉ dùng quẻ “tùy”, trong đó có câu “tùy, vô cố vậy”. Ông nói với Mục Khương phải mau trốn thoát. Mục Khương lấy quẻ “tùy” có cấu: “nguyên hanh lợi trinh, vô cữu” tức là tôi không đủ cái đức của nguyên hanh lợi trinh. Tôi là một phụ nữ, tự chuốc lấy tội ác, làm việc có hại đến mình, loạn quốc hại dân, làm sao lại không có tai họa được, nên đành chết ở đây, sao có thể trốn thoát được. Về sau đúng như thế! Bây giờ ta hãy lấy quẻ đó để kiểm nghiệm lại bằng phép 6 hào ngũ hành sinh khắc thì sẽ biết Mục Khương chạy không nổi, tất sẽ chết ở đó.

QUẺ CHỦ “CẤN”

Quan quỷ dần mộc O thế
Thê tài tý thủy x

QUẺ BIẾN “TUỖY”

Huỳnh đệ mùi thổ... ứng
Tử tôn dậu kim.

Huỳnh đệ tuất thổ x	Thê tài hợi thủy.
Tử tôn thân kim O ứng	Huỳnh đệ thìn thổ ... thế
Phụ mẫu ngộ hỏa ... Quan quỷ dẫn mộc...	
Huỳnh đệ thìn thổ x	Thê tài tí thủy.

1/ “Cấn là sơn, là đình chỉ, là thổ, là tượng bất động, cho nên chạy không nổi.

2/ Trong quẻ “chủ” có 5 hào động, nội ngoại đều động, hào động nhiều làm chủ về việc không thuận.

3/ Mục Khương là nữ nên âm phải ở ngôi âm, nay hào thế hào dương động ở ngôi âm, nên không trung, ngôi lại bất chính. Không trung, không chính đó là người có mầm ác. Ngôi của hào thế lại ở cực địa, ngôi đã cực thì tất sẽ đi xuống.

4/ Hào thế dẫn mộc là Mục Khương, hào ứng thân kim là con bà (Thành Công) đúng là con khắc mẹ, con hình phạt mẹ nên con của bà nhốt bà vào lãnh cung.

5/ Háo thế dẫn mộc hóa mùi thổ, mùi thổ là mộ địa của mộc. Mộ là lao ngục, cho nên Mục Khương bị tù và phải chết ở đó.

Trong sách sắp xếp 6 hào ban đầu của ví dụ này, lục thân của quẻ biến như phụ mẫu, huỳnh đệ, v. v. ... đều nên theo ngũ hành của quẻ chủ để biến.

(2) “Tả truyện – Tương công năm thứ 25”: Tề Đường Công sau khi chết, Thôi Vũ Tử đi điếu, nhìn thấy vợ của Đường Công rất đẹp, muốn lấy làm vợ. Dùng Chu dịch để bói, gieo được quẻ “đại quá” của quẻ “khốn”. Người bói nói cát. Trần Văn Tử (theo tác giả tức Trần Tu Vô, sĩ tề tráng công là quan đại phu, có công, lấy thụy là Văn Tử). Nói là không “cát”. Thôi Vũ không nghe vẫn cưới vợ Đường Công làm vợ. Đường nhiên là người bói đoán về quẻ này sai.

QUẺ CHỦ “KHỐN”

Phụ mẫu mùi thổ..
Huỳnh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy. Ứng
Quan quỷ ngộ hỏa x
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dẫn mộc ... thế

QUẺ BIẾN “ĐẠI QUÁ”

Phụ mẫu mùi thổ..
Huỳnh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.thế
Huỳnh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ .. ứng.


1/ Quẻ ngoại của khốn là đoài, là thiếu phụ. Quẻ nội là khảm, là trung nam thì không phải là chính phối (thiếu nam với thiếu nữ là chính phối), không chính phối thì không cát, lại “đại quá” hóa khắc, hào thế hào ứng cũng khắc nên không tốt.

2/ Hào thế dẫn mộc là Thôi Vũ, hào ứng là Đường thê (vợ Đường Công), ứng và thế tương hợp, nên tuy có thể thành hôn nhưng là điềm hung.

Những ví dụ trên đều có thể dùng âm dương ngũ hành và phép “ nạp giáp ” để kiểm tra, kết quả của chúng đúng đều là như thế cả. Từ hai thí dụ trên có thể thấy rõ: từ thời Xuân Thu đến đời Hán kéo dài hơn 4.000 năm, ta thấy cách lấy quẻ là giống nhau, nhưng cách đoán quẻ thì khác nhau, song kết quả lại như nhau, đó không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên, mà nó chứng tỏ dùng âm dương ngũ hành để đoán quẻ là thiết thực và có thể được.


2) Ví dụ ngày nay:

(1) Ngày 2 tháng 1 năm 1948, Ngô Hán Thu ở nhà máy tôi đưa vợ của Ngưu Thuần Phủ đến nói từ 2 giờ rưỡi chiều hôm qua, sau khi tan ca thì con đi đâu mãi bây

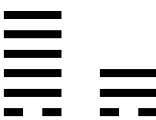
giờ chưa thấy về, muốn hỏi xem khi nào trở về? Gieo quẻ được quẻ “đoài” . Tôi nói: đây là con gái, hồi còn nhỏ bị mắc bệnh để di chứng đến nay, cháu đi về phương nam. Vì quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau nên tôi lại nói: “Trước 8h30’ tối nay nhất định cháu sẽ về”.

Đến tối 7g45’ ông Ngô lại đưa vợ chồng Thuận Phủ đến tôi nói là con chưa về và nhờ đoán lại. Tôi nói: chưa đến 8g30’, nếu không về thì tôi xem lại cũng chưa muộn. Đến 8g15’, tôi nói: các anh chị về xem sao. Hai vợ chồng họ vừa xuống hết cầu thang thì có người nhà đến báo tin: là con gái đã về nhà lúc 8g10’


(2) Cô Triệu Thế Lan ở xưởng tôi trước đây có việc đã nhờ tôi đoán 5 lần đều đúng cả. Lần này khoảng hơn 1 giờ chiều ngày 23/3/1988 đến nhà tôi. Nhìn thấy dáng vợ vạng hấp tấp của chị tôi biết lại có việc tìm tôi. Cô ấy nói: “Trưa nay tôi và chồng tôi mời khách ăn cơm ở khách sạn, lúc đó cái áo dạ mới của chồng tôi để trên ghế, ăn cơm xong đi rửa tay, quay trở lại thì không thấy nữa. Tìm khắp nơi vẫn không thấy. Tôi phải tiết kiệm lâu năm lắm mới mua được cái áo đó, thế mà bây giờ lại mất, thật

rủi ro qua!”. Tôi gieo được quẻ “tốn” . Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau, tức là “vật không mất”. Tôi an ủi nói: “Thôi đừng buồn nữa, trước 7g tối hôm nay sẽ thấy áo. Nếu không thấy thì hãy khóc cũng chưa muộn”. Cô Triệu thất vọng nói: “Thời buổi bây giờ bọn cướp ngày đêm rầy, áo mất rồi lại còn mong được lại, làm gì có chuyện ấy”. Kết quả 6g30 tối một vị giám đốc nhật được ái này đã đưa đến trả.

(3) Ông Vương Song Ngân xưởng tôi nói: giờ Mão ngày 10 tháng 11/1987 xe đạp

bị mất cắp, hỏi có thể tìm lại được không? Gieo được quẻ “cấu” . Quẻ này dụng khắc thể, tôi nói: không tìm việc nhờ đoán, ai đoán được sẽ trả tiền đây”. Có 2 người xem quẻ nói với cụ già: “chúng tôi đoán được”. Cụ già rất phấn khởi.

Hai tiếng đồng hồ sao, tôi làm xong việc trở về, thấy ông già vẫn cầm 5đ trong tay. Tôi đoán là chưa ai đoán đúng. Tôi định đi, nhưng Viên Đôn Kiệt – bạn tôi, nói với cụ già: “ông nhờ thầy Triệu đây đoán xem”. Cụ già nghe lời xin tôi đoán. Tôi nói: “Họ đoán cho cụ không sai, vì sao cụ chưa vừa lòng?” – “Hai người đó đều đoán rất tốt, nhưng việc chính hôm nay của tôi thì họ lại không đoán được câu gì!”

Tôi nói: “để tôi thử xem”. Gieo được quẻ “khiêm” .

QUẺ CHỦ “KHIÊM”

Huỳnh đệ dậu kim ...
Tử tôn hợi thủy... thể
Phụ mẫu sửu thổ...
Huỳnh đệ thân kim...
Quan quỷ ngọ hỏa... ứng
Phụ mẫu thìn thổ...

QUẺ BIẾN “KHÔN”

Huỳnh đệ dậu kim ... thể
Tử tôn hợi thủy...
Phụ mẫu sửu thổ...
Thê tài mao mộc... ứng
Quan quỷ tỵ hỏa...
Phụ mẫu mùi thổ ...

LỤC THẦN

Huyền vũ
Bạch hổ
Phi xà
Câu trăn
Chu tước
Thanh long

Tôi xem quả kin ngạc nói: “Thưa cụ, con trai cụ phạm pháp, đang bị giam là diêm tội chết. Nhưng không sợ, đang có anh nó cứu, không chết được đâu. Cụ phải mất trên dưới 1.000đ”. cụ già nghe xong vừa kinh sợ và mừng: “Thầy Thiệu ạ, thầy đoán rất đúng, con trai tôi kẹt chết 1 bà già bên cạnh, phí an táng mất 960đ. Bây giờ cả nhà đương lo nó có bị tử hình hay không, nên tôi muốn đoán quả này. Nghe thầy nói có người cứu không chết, tôi rất mừng. Hiện nay hai anh của cháu đang khiếu nại tòa án. Tên tôi là Vương Vĩnh Sơn, người thành phố này, rất muốn mời thầy đến nhà dùng bữa cơm thân mật”. Nói xong cụ già nhét vào túi áo tôi 5đ. Tôi nói: tôi không đoán để lấy tiền, cụ cứ cầm lại tiền đi! Về sau báo tòa án thành phố Tây An đã đăng tin này, bản án hoãn tử hình 2 năm để tra cứu, xem xét tiếp.

1/ Hào thế hợp thủy, hào ứng ngộ hỏa là quan quỷ tương khắc. Quan quỷ ngộ hỏa đắc địa, lâm nhật kiến, còn hợp thủy tử tôn lại ở vào đất hưu tù, vô lực. Ngược lại còn bị quan quỷ ngộ hỏa khắc nên là tai nạn về việc kiện tụng.

2/ Các sách đều nói: “Thủy tù ở tháng chín, tuất, Sửu, Mùi “. nay hào thế tử tôn hợp thủy tù ở nguyệt kiến mùi thổ, vì là hào tử tôn, nên con trai bị giam.

3/ Câu trần động khắc hào thế hợp thủy, nên nó chủ về tai họa lao ngục.

4/ Hai quả đều là thổ, lâm nguyệt kiến, nhật sinh, trùng khắc tử tôn hợp thủy nên là diêm chết.

5/ Hào huỳnh đệ thân kim ở “quan đới” lại lâm hào động, sinh cho hào thế hợp thủy nên là tượng cứu giúp.

(5) 3 giờ chiều ngày 31/12/1985, Trương Thành biết tôi đã từng đoán đúng ngày 28/12 đội nữ bóng chuyền của ta thắng liên đội Ngôi sao thế giới, nói: “Thầy Thiệu, hôm nay ở Thượng Hải đội nữ bóng chuyền của ta lại đấu với đội nữ bóng chuyền thế giới, thầy thử đoán xem ai thắng?”. Tôi gieo được quả “đoài” của quả “lý”.

QUẢ CHỦ “LÝ”

Huỳnh đệ tuất thổ

Tử tôn thân kim.thế

Phụ mẫu ngộ hỏa.

Huỳnh đệ Sửu thổ... Huỳnh đệ Sửu thổ..ứng

Quan quỷ mao mộc.ứng

Phụ mẫu ty hỏa.

QUẢ BIẾN “ĐOÀI”

Huỳnh đệ tuất thổ... thế

Tử tôn dậu kim.

Thê tài hợp thủy.

Quan quỷ mao mộc.

Phụ mẫu ty hỏa.

1/ Hào thế tử tôn thân kim là đội nữ của ta, ngôi 5 ở ngôi vua được chính, được trung. Tuy nhiên tử tử tý thủy của nguyệt kiến là tượng không lợi. Nhưng được nhận thìn vào hào cửu thượng tuất thổ động để sinh thế, nên đã chuyển bại thành thắng.

2/ Hào ứng quan quỷ mộc là đội Ngôi sao thế giới, được sự trợ giúp của Tý thủy nguyệt kiến là tượng có lực mạnh. Cho nên hôm nay so với trận ngày 28 sẽ càng ngoan cường hơn, nhưng là thế trước thắng sau bại.

3/ Mão mộc của đội ngôi sao tuy lâm nguyệt kiến nhưng lại ở đất tuần không nên việc không thành, lại bị hào thế thân kim thần phúc khắc nên thất bại là chắc chắn. Do đó đội ta sẽ chuyển bại thành thắng.

Khi séc thứ 5 đội Ngôi sao đã dẫn đầu 8/2, Trương Thành nói với tôi: “Thầy Thiệu ạ, lần này thì thầy sai rồi, đoán lại xem sao!”. Tôi nói: “Không cần đoán. Tôi đã viết những điều này lên giấy rồi, đội ta nhất định sẽ chuyển bại thành thắng”. Cuối cùng quả đúng như vậy!

(6) Ngày 23/10/1987, ngài Trương Trung Thành cùng quê tôi đến xin đoán hậu vận. Căn cứ vào ngày sinh tháng đẻ, tính được quẻ “lý” của quẻ “vô vọng”

QUẺ CHỦ “VÔ VỌNG”

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa, thế

Thê tài tuất thổ...

Huynh đệ dần mộc X

Phụ mẫu tý thủy. ứng

QUẺ BIẾN “LÝ”

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ thân kim. thế

Tử tôn ngộ hỏa.

Thê tài sửu thổ...

Huynh đệ mao mộc. ứng

Tử tôn tỵ hỏa.

LỤC THẦN

Phi xà

Câu trăn

Chu tước

Thanh long

Huyền vũ

Bạch hổ

Tôi xem quẻ đầu tiên nói: “Hôn nhân của ông không thuận, đã ly hôn 1 lần, năm nay lại phải ly hôn nữa, thời gian khoảng tháng 2, tháng 3”. Ông Trương nói: “quả thực không hợp với người vợ hiện tại nên có lẽ ly hôn lần thứ hai khó tránh khỏi”. Về sau đúng ly hôn vào tháng 3!

1/ Càn là kim là quẻ thể ở vương địa, chấn mộc là vợ lại ở tử địa, lại hóa đoài kim khắc trở lại, nên trong hôn nhân có khắc trở; lại thanh long là mộc lâm hào thê tài chủ về việc khắc vợ.

2/ Hào thế hào ứng xung khắc lẫn nhau, đó là chủ về tượng hôn nhân không tốt.

3/ Huynh đệ dần mộc động, mà hóa tiến là mao mộc cũng là điềm kiếp thê khắc vợ. Lại mao mộc lâm thái tuế khắc vợ, nên năm nay tất ly hôn.

(7) Ngày 8/12/1986 nữ sĩ Khoan Hồng ở nhà máy tôi đến xin đoán về thai nghén, gieo được quẻ “khôn” của quẻ “câu”

QUẺ CHỦ “CÂU”

Phụ mẫu tuất thổ O

Huynh đệ thân kim O

Quan quỷ ngộ hỏa O ứng

Huynh đệ dậu kim O

Tử tôn hợi thủy O

Phụ mẫu sửu thổ... thế

QUẺ BIẾN “KHÔN”

Huynh đệ dậu kim... thế

Tử tôn hợi thủy....

Phụ mẫu sửu thổ...

Thê tài mao mộc... ứng

Quan quỷ tỵ hỏa...

Phụ mẫu mùi thổ...

LỤC THẦN

Thanh long

Huyền vũ

Bạch hổ

Phi xà

Câu trăn

Chu tước

1/ Trong quẻ chủ năm hào đều động tức việc không thuận.

2/ Hào thế phụ mẫu sửu thổ không hợp, tử tôn hợi thủy lại bị nguyệt kiến khắc, là chưa có thai.

3/ Hào tử tôn hợi thủy tù ở nguyệt kiến, mộ ở nhật thìn, lại hóa thành tỵ hỏa là tuyệt địa, câu trăn động khắc tử tôn là thượng không tốt.

4/ Hào thế phụ mẫu sửu thổ hóa mùi thổ, là hóa xung. Thai bị xung cũng là tượng không tốt. Tháng giêng 1987 mà có thai thì sợ rằng khó vượt qua cửa ải tháng 6.

Căn cứ tình hình trên, tôi nói với cô ta: “năm 1987 tốt nhất là không có thai”. Về sau cô ta lại gặp được người ông của chồng nói là: vợ chồng các con năm nay không có thai thì tốt, nếu có rất khó giữ. Hậu quả là tháng giêng đã có thai và tháng 6 đẻ non con chết!

(8) Ngày 23/7/1987, tôi về thăm quen ở Hồ Bắc, cô em họ tên là Bích Hoa muốn tôi đoán về vận hạn. Gieo được quẻ “độn” của quẻ “lữ”.

QUẺ CHỦ “LỮ”

Huynh đệ tỵ hỏa.

Tử tôn mùi thổ X

Thê tài dậu kim. ứng

Thê tài thân kim.

QUẺ BIẾN “ĐỘN”

Tử tôn tuất thổ.

Thê tài thân kim. ứng

Huynh đệ ngộ hỏa.

Thê tài thân kim.

Huynh đệ ngộ hỏa...

Tử tôn thìn thổ... Thế

1/ Hào thế thìn thổ bị thái tuế đinh mao khắc, năm nay nhất định có tai họa.

2/ Quẻ nội huynh đệ ngộ hỏa hóa tiến lại là ngộ hỏa nên nhất định bị thương ở chân tay.

3/ Hào thế thìn thổ lâm cung, lại hóa ra hào thế ngộ hỏa cả 1 vùng hỏa địa là sinh thân thái quá, hiện nay nguyệt kiến đinh hỏa vượng, sách nói: “vượng thái quá tức là họa vậy”.

4/ Hào từ của hào thế nói đại ý là : “rời khỏi chỗ ở thì sẽ chuốc lấy tai nạn”.

Căn cứ tình hình trên tôi nói với cô em họ: “những ngày gần đây cô đừng đi xa thì tốt, đặc biệt đừng đi về phía nam nhà ở, sợ gặp tai họa bị thương”. Quả đúng cuối tháng 7 đi chợ Hoàng Thạch ở phía nam để mua dưa, kết quả là ô tô cán chân bị thương, phải nằm viện.

(9) Ngày 19/10/1987, cô Lưu Hoa Hương nói: bà mẹ năm nay tuổi đã cao lại bị bệnh nặng. Cụ bảo khó mà qua khỏi được. Chị em nghe xong rất lo lắng, nên nhờ tôi đoán cho một quẻ. Gieo được quẻ “lý” của quẻ “càn”

QUẺ CHỦ “CÀN”

Phụ mẫu tuất thổ.thế

Huynh đệ thân kim.

Quan quỷ ngộ hỏa.

Phụ mẫu thìn thổ.ứng

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tý thủy.

1/ Quẻ gặp nanh nhau, nên không cần thuốc cũng có tin mừng.

2/ Đây là quẻ lục xung, mới bị bệnh gặp xung thì khỏi.

3/ Hôm nay ngày dần đoán được quẻ “càn”. Hào ứng phụ mẫu thìn thổ tuần không, hôm sau ra khỏi tuần không là khỏi.

Tôi an ủi và nói với cô Lưu: Đừng lo, không những không chết mà hôm sau sẽ khỏi. Quả đúng như thần, sáng ngày thìn bệnh nhân thấy khỏe và xuống giường được, tối còn ăn được bát mì.

(10) Ngày 3/3/1988 ngài Trương Chấn Hoàn là Tổng thư ký của Hội nghiên cứu khoa học khí công Trung Quốc gửi thư cho tôi nhờ tôi đoán xem bệnh viêm gan truyền nhiễm ở Thượng Hải khi nào thì có chuyển biến tốt? Gieo được quẻ “độn” của quẻ “đồng nhân”

QUẺ CHỦ “ĐỒNG NHÂN”

Tử tôn tuất thổ.ứng

Thê tài thân kim.

Huynh đệ ngộ hỏa.

Quan quỷ hội thủy.thế

Tử tôn sửu thổ...

Phụ mẫu mao mộc.

QUẺ BIẾN “ĐỘN”

Tử tôn tuất thổ.

Thê tài thân kim.ứng

Huynh đệ ngộ hỏa.

Thê tài thân kim.

Huynh đệ ngộ hỏa.thế

Tử tôn thìn thổ.

“Đoán bệnh thì hào quan quỷ là dụng thần” (“Hoàng kim sách”)

Quan quỷ hội thủy ở tử địa lại bị phúc thần của tuất thổ tử tôn khắc, nay mao và tuất hợp, quan quỷ không chế ngự, tháng 3 thìn thổ xung tuất thổ, tất khắc được quan quỷ. Lại tháng thìn là mộ địa của quỷ, tức thủy quỷ nhập mộ. Quỷ nhập mộ thì vô hại, tháng 4 ở tuyệt địa. Do đó tôi liền viết thư trả lời như sau: “Tháng 3 bệnh dịch sẽ được không chế, tháng 4, tháng 5 nhất định sẽ qua”. Sau đó không lâu Đài phát thanh trung ương đưa tin dịch viêm gan ở Thượng Hải đã bị ngăn chặn.

(11) Ngay 10/6/1988 cô Nhâm Kính Tiên ở nhà má nhờ tôi đoán cho con thi tay nghề có được hay không? Được quẻ “di” của quẻ “phệ hạp”

QUẺ CHỦ “PHỆ HẠP”

Tử tôn ty hỏa.

Thê tài mùi thổ...thế

Quan quẻ đậu kim.

Thê tài tuất thổ...

Huỳnh đệ dần mộc..ứng

Phụ mẫu tý thủy....

QUẺ BIẾN “DI”

Huỳnh đệ dần mộc.

Phụ mẫu tý thủy...

Thê tài mùi thổ.thế

Thê tài tuất thổ...

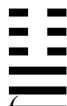
Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tý thủy.ứng.

1/ Lấy quan quẻ đậu kim làm dụng thần, nay dụng thần được hào thế mùi thổ tương sinh, dụng thần lâm trường sinh nguyệt kiến, đã cát lại thêm cát.

2/ Dụng thần hóa thành hào tài tuất thổ sinh trở lại là tượng đắc lợi. Cho nên nhất định sẽ thi đỗ. Quả thực về sau đỗ.

(12) Bà Thường Lan có con gái đi công tác xa, dặn 10 hôm sẽ về, nay nửa tháng



chưa thấy về, nên nhờ đoán. Gieo được quẻ “thái” (䷊) Tử tôn đậu kim là dụng thần.

QUẺ CHỦ “THÁI”

Tử tôn đậu kim.ứng

Thê tài hội thủy.

Huỳnh đệ sửu thổ..

Huỳnh đệ thìn thổ.thế.

Quan quẻ dần mộc.

Thê tài tý thủy.

Hào thế hào ứng tương hợp nên vốn định hôm nay trở về, nhưng vì công việc ràng buộc, phải ngày tuất là ngày mai, chờ tuất thổ xung khai thìn thổ thì sẽ về. Quả đúng như vậy.

Phương pháp đoán quẻ theo bát quái rất nhiều, còn có quẻ “hỗ”, quẻ “biến”, thân quẻ... Ở đây không nêu ra nữa.

Bát quái vốn là công cụ dùng để dự đoán thông tin, giống như điện thoại công cộng, người tốt, người xấu đều dùng. Căn bản không có chuyện: “người tốt thì đoán quẻ xấu thành tốt, người xấu đoán quẻ tốt thành quẻ xấu”. Mà là người đoán cần đoán việc gì, có phù hợp với điều kiện khách quan hay không, có thuận với lý âm dương không? Còn có một vấn đề nữa là bản thân mình tiềm chứa những thông tin gì thì sẽ được thông tin về dạng đó. Điều này trong sự sắp xếp thiên can địa chi của giờ sinh đã có thể xem ra. Giống như bác sĩ dùng X – quang để chiếu rõ bộ phận nào của anh “tiên thiên bất túc”, và đến thời kỳ nào đó nhất định phát triển thành bệnh gì. Dùng bát quái để đoán thông tin cũng giống như việc chuẩn đoán bệnh: việc tốt thì làm, việc xấu thì bỏ, không làm tự nhiên sẽ không bị hại. Việc mà bát quái đoán, chỉ cần kỹ năng đoán cao đều có thể bách phát bách trúng, còn vì sao lại đúng đến thế thì trong “bát quái và thông tin” tôi đã nói rõ: đó là sự bí mật thiên cổ.

“Chu dịch” lấy bát quái làm chủ thể, lấy 64 quẻ để viết thành sách, lấy dự đoán thông tin mà nổi tiếng, do đó giá trị khoa học quý báu của nó còn lưu truyền đến ngày nay. Vì lý luận uyên thâm, thần kỳ mà được người đời coi trọng, do cố gắng hiến to lớn cho nhân loại mà được người đời khâm

phục, sùng bái... Đó là niềm tự hào của dân tộc Trung Hoa. Nhưng thật không may, phương pháp dùng bát quái để dự đoán thông tin cũng gặp rủi ro giống như 4 phát minh lớn của nước ta đều là “hoa nở trong tường ngoài tường thơm”. Người nước ngoài xem nó là bảo bối, gọi nó là viên ngọc sáng trên vương miện của khoa học, còn chúng ta, ngược lại khoắc cho nó cái tên “mê tín phong kiến, duy tâm chủ nghĩa”, bỏ xó lâu dài, hàng chục năm nay không ai dám nhìn đến, càng không dám nghiên cứu, tuyên truyền. Có một số người nghiên cứu bát quái, nhẹ ra là bị phê phán đấu tranh, nặng ra bị ghép thành tội phản cách mạng bắt giam. Bị kích mình không tin mình, không tôn trọng mình, không tôn trọng sự thật, không tôn trọng khoa học này thật có lỗi với tổ tiên. Đâu còn dám nói đến phương châm “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”.

Về việc “tượng quẻ sinh khắc làm chủ” trong Mai hoa dịch số” có bàn đến, xin đưa vào tiết này để mọi người ứng dụng khi đoán. Thực tế đã chứng minh nó đúng.

6. Tượng quẻ sinh, khắc làm chủ sự việc.

1) Quẻ có thể sinh

Thể sinh của quẻ Càn: chủ ở trong công môn thì có ích, hoặc trong công danh thì có hỉ, hoặc vì việc quan mà có cửa, hoặc vì kiện tụng mà thắng lý, hoặc được của quý, hoặc người già tiến tài, hoặc có tin mừng thăng quan tiến chức.

Thể sinh của quẻ Khôn: chủ về việc được lợi của điền thổ, hoặc nhờ điền thổ mà tiến tài, hoặc được lợi cho người thân hoặc làm lợi cho người chết, hoặc có lợi về lương thực, hoặc có tin về vải vóc.

Thể sinh của quẻ Chân: chủ về việc được lợi về sơn lâm, hoặc nhờ sơn lâm mà được của, hoặc được của phía đông, hoặc nhờ hoạt động mà có tin mừng, hoặc được lợi trong việc giao dịch đồ gỗ, hoặc vui mừng nhờ gặp được người trong tên họ có chữ thảo, mộc.

Thể sinh của quẻ Tốn: chủ về sự có ích cho sơn lâm hoặc nhờ sơn lâm mà được tài, hoặc được của ở phía đông nam, hoặc có lợi nhờ người làm thảo mộc, hoặc có lợi về trà, hoa quả, hoặc những tin mừng do trà, rau quả... đưa đến.

Thể sinh của quẻ Khảm: có tin mừng từ phương bắc, hoặc được của từ phương bắc, hoặc tiến tài nhờ người ở gần chỗ có nước, hoặc được lợi nhờ giao dịch về việc : văn thư, hàng rượu, cá, muối hoặc được tặng: cá, muối, rượu.

Thể sinh của quẻ Ly: chủ về việc được của ở phương nam, hoặc tin mừng về văn thư, hoặc có lợi nhờ các lò nấu luyện, hoặc nhờ người trong tên họ có chữ Hỏa mà được của.

Thể sinh của quẻ Cấn: được của về phía Đông bắc, hoặc có tin mừng về ruộng vườn trên núi, hoặc được của nhờ sơn lâm điền thổ, hoặc được của nhờ người tên có chữ thổ, của cái ổn định, việc có đầu có đuôi.

Thể sinh của quẻ Đoài: có của ở phương tây, hoặc có tin mừng hoặc có nguồn lợi của quý về hàng thực phẩm, là người có giọng hay, hoặc niềm vui giữa chủ và khách, hoặc niềm vui trong bè bạn

2) Quẻ có thể khắc:

+ Thể khắc của quẻ Càn: chủ về nỗi lo âu việc công, việc gia đình, hoặc mất của quý, hoặc tổn thất về vàng bạc, lương thực, hoặc tức giận vì bị xúc phạm, hoặc bị phạm tội với quý nhân.

+ Thể khắc của quẻ Khôn: chủ về những nỗi lo điền thổ, hoặc ruộng vườn mất mát, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc người chết bị xâm phạm, hoặc mất vải vóc, lương thực.

+ Thẻ khắc của quẻ Chấn: chủ về những việc kinh hoàng chấn động, thường lo sợ nhiều, hoặc trong lòng không thể yên tĩnh, hoặc nhà cửa bị tai họa, hoặc bị người tên họ có chữ Mộc xâm phạm, hoặc mất mát về sơn lâm.

+ Thẻ khắc của quẻ Tốn: có thể bị người tên họ có chữ thảo, mộc làm hại, hoặc lo lắng về việc sơn lâm, hoặc mưu sự với người ở đông nam, đề phòng bị chồng làm hại (nữ), cãi vã nhau.

+ Thẻ khắc của quẻ Khảm: chủ về những việc ngầm có hại hoặc lo về trộm cướp, hoặc làm mất lòng người ở gần nước, hoặc gặp điều có hại ở quán rượu, hoặc bị người phương bắc gây tai ương.

+ Thẻ khắc của quẻ Ly: chủ những nỗi lo về văn thư, hoặc nỗi lo về hỏa hoạn, hoặc có những mối lo ở phương nam, hoặc bị hại do lửa hay người khác.

+ Thẻ khắc của quẻ Cấn: hay gặp sự việc ngược lại, việc gì cũng trắc trở, hoặc có sự mất mát về sơn lâm điền thổ, hoặc người tên họ có chữ thổ xâm phạm, đề phòng những tai họa do người ở phía đông bắc gây ra, hoặc do mồ mả không yên ổn.

+ Thẻ khắc của quẻ Đoài: không gặp lợi về phương tây, bị chia rẽ nhau do cãi vã, hoặc bị người trong tên họ mang chữ khẩu lừa dối, hoặc gặp tai họa bị huỷ nát, hoặc do ăn uống mà sinh lo.

IV. VÍ DỤ CỔ

Những ví dụ vận dụng bát quái để đoán tin tức ngày xưa còn ghi lại rất nhiều, nó không những là tư liệu thông tin quý báu mà cũng là những điều khó tìm thấy trong sử liệu. Từ những tư liệu ghi chép để lại, chúng ta có thể thấy rõ, người xưa khi giải quẻ: có người dùng quẻ từ để định cát hung; có người căn cứ tượng quẻ định cát hung; có người lại dựa theo lý của quẻ để, định cát hung, có người lấy từ hào của quẻ biến để định cát hung, có người còn dùng những lời văn chứa trong hai quẻ để định cát hung; lại có người kết hợp tình hình thực tế để định cát hung.

Kinh phòng đời Hán dùng phương pháp lấy dụng thần, theo ngũ hành sinh khắc để định cát hung. Thiệu Khang Tiết đời Tống theo tượng quẻ ngũ hành sinh khắc để định cát hung. Qua những điều đã nói ở trên, ta thấy, do sự cải tiến phương pháp gieo quẻ, phương pháp đoán quẻ cũng cải tiến theo. Đó là nhờ xã hội không ngừng phát triển, khoa học kỹ thuật không ngừng tiến bộ, năng lực tư duy của con người không ngừng nâng cao mà đạt được.

Những sử sách ghi lại về mặt chiêm bốc ở nước ta rất nhiều, như: “Tả truyện”, “Chu ngữ”, “An hủ khế tiền biên”, “Chu dịch tập văn phủ phê tôn”.... Đối với những ví dụ quý báu và thực tế lịch sử này, các học giả xưa nay đều rất coi trọng nghiên cứu nó và đều rất ngạc nhiên về sự灵 nghiệm của các quẻ đó. Như ngài lý Kính Trì, nhà dịch học của Trung Quốc trong tác phẩm “Chu dịch thám nguyên” của mình có nói: dòng quan bốc ở thời đại Xuân Thu, đoán rất ứng nghiệm, lẽ nào họ cứ mở miệng là nói, rồi gặp may mà đúng. Thực tế không phải như thế, mà chính là vận dụng đúng”. Bát quái trước đây đã đoán đúng, bây giờ chắc chắn vẫn đoán đúng, này xưa có thể dùng, thì ngày nay vẫn có giá trị ứng dụng. Để giúp mọi người hiểu được tri thức về mặt đoán quẻ, dưới đây xin giới thiệu một ví dụ cổ để mọi người nghiên cứu.

1) “Quốc ngữ, Chu ngữ”: Tấn Thành Công lưu vong ở Chu. Khi Thành Công từ



Chu trở về Tấn, người Tấn đã bói xem lành dữ ra sao. Được quẻ “phủ” của quẻ





“càn” . Vì từ quẻ của quẻ “càn” là: “nguyên, hanh, lợi, trinh”, từ quẻ của quẻ phủ là: “phủ vãn, phỉ nhân, bất lợi, quân tử trinh, đại vãng, tiểu lai”. Cho nên người Tấn theo tượng quẻ của hai quẻ “phủ” và “càn” đoán là: tương xứng nhưng việc bất thành, lại phải ra khỏi chỗ đó.

Càn là trời là quân, càn của quẻ thượng là trời, càn của quẻ hạ là vua, tức là tượng của vua phối với trời, đất là cát. Nhưng quẻ hạ của càn là từ càn thành khôn, tức là quân biến thành thần, nên “phối mà không kết quả”. Ba hào dương của quẻ hạ biến thành ba hào âm, nên vua phải 3 lần xuất.

2) “Quốc ngữ, Tấn ngữ”: Trọng Nhĩ (Tấn Văn Công) muốn về nước làm vua, tự mình dùng Chu dịch bói một quẻ, được quẻ “truân” của quẻ “dự”. Từ quẻ của quẻ truân là “nguyên hanh lợi trinh, vật dụng, hữu du vãng, lợi kiến hầu”. Từ quẻ của quẻ là: “lợi kiến hầu hành sư”. Thấy đoán quẻ nói: “không tốt. “Bế nhi bất thông”. Nguyên nhân là vì quẻ “truân” có chấn ở phía dưới khảm, khảm là xe, chấn là đường nứt, đó là tượng đi không thông. Còn Tư Không Quý Tử lại nói là cát. Vì sao vậy? Vì trong “Chu dịch” nói: “lợi kiến hầu” là “việc được nước”. Nên ông ta cho Trọng Nhĩ được làm vua. Lịch sử chứng minh là ông ta đúng.

3) “Tả truyện, Chiêu công nguyên niên”: Vua nước Tấn mời thầy thuốc nước Tấn, Tần Bá Hưu xem xong nói: “không thể chữa được vì gần nữ, bệnh nhiều”. Triệu Mạnh nói: “Sao lại là bệnh nhiều?” Tần Bá Hưu trả lời lại: “Vì chìm đắm trong dâm dục mà rối loạn, sinh bệnh... “Chu dịch” nói: “nữ mê hoặc nam như gió xô cây đổ”. Đây là thầy thuốc dùng quẻ “cổ” để giải thích bệnh tật. Quẻ “Cổ” là cần, là thiếu nam, tổn là trưởng nữ, là tượng nữ mê hoặc nam. Cần là sơn, tổn là phong, là gió thổi cây trên rừng. Do đó đoán bệnh của Tấn Hưu là do quan hệ nam nữ gây ra. Để chứng minh lời thầy thuốc đúng, ta hãy dùng sáu hào để xem bệnh ra sao.

QUẺ “CỔ”

Huỳnh đệ dần mộc...ứng
Phụ mẫu tỵ thủy...
Thê tài tuất thổ...
Quan quỷ dậu kim.thế
Thê tài hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...

LỤC THẦN

Phi xà
Câu trần
Chu tước
Thanh long
Huyền vũ
Bạch hổ

Trong quẻ dậu kim là mình, tuất thổ, sửu thổ là vợ, đều tương hợp với dậu kim, một nam hai nữ. Thanh long lại lâm quỷ, vì tham sắc quá độ, nên thầy thuốc dùng quẻ “cổ” để đoán bệnh cho Tấn Hưu là đúng.

4) Trong thí dụ trước “Tả truyện”, Tương Công năm thứ 9”:

Mẹ của Lỗ Thành Công là Mục Khương và quan đại phu Kiều Như thông gian mưu cướp ngôi Thành Công là nói về quẻ ứng nghiệm âm dương không được ngôi.

Bấy giờ ta hãy lấy tượng quẻ để bàn: cần là sơn, là thổ, là tượng đất động, nên chạy thoát không được, đó là lẽ thứ nhất, thứ hai là trong một quẻ, năm hào đều động, hào động nhiều thì bản thân chủ sự không lợi, thứ ba là: quẻ ngoại “tuy” là đoài kim, là quẻ dụng, quẻ nội là chấn mộc, là quẻ thể. Quẻ dụng khắc quẻ thể nên hung.

5) Trong “Luận hàng, bốc phê biên” ghi: Nước Lỗ đánh nước Việt, Khổng Tử cho là cát, vì ông đoán theo lời từ của hào cửu tứ quẻ “Đỉnh”. Theo quẻ này mà nói: trong quẻ “đỉnh”, quẻ cần là quẻ dụng, quẻ tổn là quẻ thể, thể sinh dụng, có tổn thất nhưng biến thành quẻ “cổ”, cần thổ là quẻ dụng,

tổn một là quẻ thể, là thể khắc dụng, là Lỗ thắng. Qua đó ta thấy rõ quái thuật của Khổng Tử thật là cao siêu.

V. THÍ DỤ NGÀY NAY

Trong quá trình dùng bát quái để dự đoán thông tin, tôi đã tích lũy được một số thí dụ thực tế. Nay xin giới thiệu một số trong đó để cung cấp cho học viên tham khảo.

1. Đoàn người đi xa

1) Giờ thân ngày 19 tháng 10 năm 1983, ông Mạnh nhà máy tôi nói vợ ông đi đã hơn một tháng nay bắt vô âm tín, nhờ đoán xem có rắc rối gì không và khi nào về.

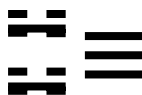


Gieo được quẻ lý . Tôi nói với ông Mạnh: “Vợ ông đi về phía tây nam, có gặp duyên cải vã, nhưng không can gì. Nếu từ nay đến ngày thứ năm không về thì sẽ có thư, sẽ về”.

Hai giờ chiều ngày thứ năm ông Mạnh lại đến tìm tôi nói vợ chưa về, mà thư cũng không thấy. Tôi nói đừng nôn nóng, chờ cho hết ngày xem. Khoảng ba giờ chiều hôm đó ông nhận được điện báo của vợ từ Thành đô gửi về, báo ngày mai ra ga đón. Vợ ông Mạnh về nói, vì có chuyện cãi nhau nên về muộn một ngày.

Giải: Tây nam: Quẻ dụng là đoài, đoài là tây, trong quẻ hồ có ly, ly là nam, nên tây nam. Gặp chuyện cãi cọ: đoài là cãi vã. Bình yên: quẻ nganh hòa. Năm này: cần một, đoài hai, quẻ động (2 : 1) +2 + 2 = 5. Có tin thư: ly là điện, có nghĩa là “tin”.

2) Tháng 4 năm 1987, tôi ở Bắc Kinh đang giảng bài cho lớp nghiên cứu “Kinh dịch” đợt thứ tư của toàn quốc. Giữa giờ giải lao chiều ngày 13 tháng 4, học viên Trương Lập Mẫn nói: “Thầy Thiệu, tôi có một người bạn muốn đi công tác, nhờ thầy



xem khi nào có thể đi được?” Được quẻ Cấn . Tôi nói với chị ấy: “Trong bảy ngày rưỡi tới vẫn chưa đi được”. Cô ấy nói “Đúng! Ông ấy chuẩn bị ngày 20 mới đi”. Mọi người có mặt tại đó đều kinh ngạc.

Giải: Cấn là sơn, là thổ, là đình chỉ, là tượng bất động. Cấn là 7, hào đầu là 1 (7 + 7 + 1) : 2 = 7,5 nên trong bảy ngày rưỡi chưa đi được.

2. Đoán mất của

1) Ngày 30 tháng 12 năm 1983, ngài Nhiên Đức Điền mất chiếc xe đạp ngoài chợ,

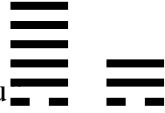


đến hỏi xem có thể tìm lại được không? Gieo được quẻ “Khảm” . Căn cứ tượng quẻ, rất có khả năng là người khắc cười nhâm xe. Tôi nói: “Xe không mất đâu. Trước 9h tối nay sẽ tìm được”.

Ông ta nghĩ, năm hết tết đến rồi, bảo vệ thì đã nghỉ phép, kẻ cắp đã lấy mất xe còn ai giúp tìm được nữa. Kết quả trước 9h tối, có người lấy nhầm xe đến trả.

Giải : Khảm là tàu, là xe. Hai khảm trùng nhau là tượng hai xe giống nhau. Nên có sự nhầm, không mất được. Quẻ gặp nganh hòa là không mất. Tối trước 9h là vì: khảm 6, động 2, tức $(6 + 6 + 2) : 2 = 7$ là từ hai giờ chiều đến 9 giờ tối.


2) Giờ mao ngày 10/11/1987 ông Vương Song Ngân nói xe đạp dựng trước cửa bị

mất cắp. Hỏi có thể tìm lại được không? Gieo được quẻ “Cầu” . Vì quẻ dụng khắc quẻ thể nên nói không tìm được. Quả là đến nay vẫn mất.

Giải : Quẻ dụng là càn kim, quẻ thể là tổn mộc nên “dụng khắc thể, vật bị mất”.


3. Đoán bệnh tật

1) Giờ Hợi tháng 7/1984 cô Phạm hỏi mẹ cô bị bệnh gì, lành hay dữ. Được quẻ

“Cầu” . Tôi nói với cô ta: “Bệnh ở vùng bụng, khó qua được tháng 8”. Về sau đúng là do khối u tử cung nên mất vào tháng 8.

Giải : Tổn là mộc là quẻ thể, là bệnh nên bệnh ở vùng bụng; càn là quẻ dụng là kim, dim vượng ở nguyệt kiến. Mộc ở tử địa còn bị khắc, kim vượng ở tháng 7, tháng 8, nên chết vào tháng 8.


2) Ngày 29/10/1987 Lưu Cúc Hương đến nói: mẹ cô ấy tuổi đã cao, gần đây lại bị bệnh nặng. Cụ nói gay go lắm rồi, muốn con cháu rửa chân cho để đi, mấy chị em

nghe xong rất lo lắng. Xin nhờ đoán xem sao. Được quẻ “cần” . Tôi xem tượng quẻ ông, nói: “Đừng lo, không những không chết mà hôm sau nữa sẽ khỏi”. Quả không sai, sáng ngày thìn bệnh đỡ, còn xuống giường được, tối ăn được bát mì.

Giải : Quẻ “nganh hòa là có tin vui bất ngờ”. Đây ứng quẻ lục xung “Mối bị bệnh mà gặp xung thì khỏi, lại còn “cần” cứu tam nhật... vạn, vô cữu”. Vô cữu là không nguy hiểm.

4. Đoán về bị thương, bị tai nạn

1) Quẻ xem canh mai: “Giờ thân ngày 17 tháng 12 năm thìn, ngài Thiệu Khang Tiết tình cờ ngắm canh mai thấy có hai con chim vì tranh nhau mà rơi xuống đất. Ngài

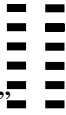
gieo được quẻ “hàm” của quẻ “cách” . Xem quẻ hổ càn và tổn xon, đoán tối

mai sẽ có cô gái bẻ hoa. Vì có người đuổi nên hoảng hốt ngã xuống đất, bị thương ở đùi nhưng không đến nỗi nguy hiểm. Về sau quả có việc ấy xảy ra.

Giải : Đoài là kim là thể, ly là hỏa là dụng khắc đoài, quẻ hổ là tổn mộc sinh ly hỏa, khắc khí thịnh của quẻ thể. Đoài là thiếu nữ, nên biết là có cô gái bị thương. Trong quẻ hổ càn là kim là người

già, tổn là đùi nên do cụ già đuối mà cô gái ngã bị thương ở đùi. Nhưng may có ly biến thành cần thổ sinh đào kim nên không đến nỗi nguy hiểm.

2) Cô Lô Tần ở Đài truyền hình Thiểm Tây là người mà tôi quen trong buổi gặp Đoàn đại biểu Nhật Bản ngày 13 tháng 12 năm 1986. Hôm đó cô ấy nhờ tôi đoán vận



hạn, được quẻ “tổn” của quẻ “khôn” ䷁, và căn cứ tứ trụ của cô nhiều thổ nên tôi nói: năm 1987 cô có nạn nát thân, thời gian ở nửa đầu năm, đặc biệt là tháng 3 tháng 4 (âm lịch là tháng 3) không được đi về phương tây bắc, nếu không thì hậu quả khôn lường. Về sau tháng 3/1987 cô ấy đi công tác phía tây bắc, bị tai nạn ô tô chết không cứu được.

Giải : Quẻ khôn là thổ, hóa tổn mộc khắc trở lại là chỉ về việc xấu. Lời từ của hào thế sáu trên của quẻ khôn nói: “... huyết huyền hoàng” tức máu chảy nhiều, điềm xấu. Hào thế dậu kim lại lâm mao nhật là nhật phá, lại hóa thành mao mộc, do đó năm 1987 có nạn nát thân. Căn cứ tứ trụ thổ nhiều mà tháng 3 lại là tháng thổ vượng, đi tây bắc là cố để thìn tuất tương xung nên dọc đường bị tai nạn xe mà chết.

3) Ngày 17/3/1986 ông Mã nhà máy tôi nhờ đoán vận hạn, được quẻ “tùy” của



quẻ “vô vọng” ䷘. Tôi nói: “Tháng 9 năm nay ông phải đề phòng tai nạn, đặc biệt chú ý đề phòng bị thương”. Kết quả tháng 9 do cưỡi xe máy bị lật, bị thương nặng đi nằm viện.

Giải : Quẻ “vô vọng” có nghĩa là phải cẩn thận, nếu manh động sẽ có hại. Ví dụ: “hào chín trên là không nên đi xa, không có lợi”. Ông Mã sau khi mua được xe mới, do phấn khởi, hăng đi mà bị thương. Thứ hai là quẻ chủ và quẻ biến đều là quẻ dụng kim khắc quẻ thể chấn mộc. Tháng 9 là tháng kim vượng mộc suy. Thứ ba là theo sáu hào trong quẻ quẻ hóa quẻ huỳnh hóa huỳnh nên tất bị thương. Hơn nữa ngộ hỏa trì thế, hỏa mộ ở tuất nên tháng 9 có chuyện bị thương.

Dùng bát quái để dự đoán về bị thương, thứ nhất phải xem những quẻ trong “chu dịch” bàn bề bị thương như quẻ “quái” “hàm”, “phong”, “Trăng”, “minh di”. Ví dụ quẻ “minh di” nói: đi là bị thương vậy. Hào chín ba của quẻ “phong” nói:... Gãy đùi phải, vô cữu. Thứ hai là xem có quẻ dụng khắc quẻ thể không và quẻ hóa thành khắc ngược lại không. Thứ ba là xem trong sáu hào trên có quẻ hóa quẻ, quẻ hóa huỳnh, huỳnh hóa huỳnh, huỳnh hóa quẻ thì đều bị thương chân tay. Trong dự đoán tai nạn bị thương tôi đều lấy sáu hào làm chủ.

Dùng bát quái để đoán tin tức phạm vi rất rộng, dùng 6 hào để đoán sự việc rất chi tiết và cụ thể. Ví dụ: đoán về thiên tai thì 6 hào nói rất rộng. Vấn đề này trong bài luận văn “Bát quái và tin tức” báo cáo ở Hội thảo học thuật chu dịch quốc tế tháng 1/87 tôi đã đưa ra 10 ví dụ. Trong đó có ví dụ về đoán thiên tai, 6 hào được sắp xếp như sau:

9giờ 30' sáng ngày 19 tháng 12 năm 1986, phía đông nam thành phố Tây An xuất



hiện 5 mặt trời. Lúc đó đoán được quẻ “Khôn” của quẻ “Sư” ䷆.

QUÊ CHỦ “SƯ”

Phụ mẫu dậu kim
 Huynh đệ hội thủy – –
 Quan quỷ sửu thổ – –
 Thê tài ngộ hỏa – –
 Quan quỷ thìn thổ —
 Tử tôn dần mộc – –

QUÊ BIẾN “KHÔN”

Tử tôn dậu kim thế
 Thê tài hội thủy – –
 Huynh đệ sửu thổ – –
 Quan quỷ mao mộc —, ứng
 Phụ mẫu tỵ hỏa. – –
 Huynh đệ mùi thổ – –

LỤC THẦN

Thanh long
 Huyền vũ
 Bạch hổ
 Phi xà
 Câu trăn
 Chu tước

Lúc đó tôi căn cứ vào tượng quẻ và tượng hào đoán: Năm 1987 Trung Quốc có những tai nạn như sau:

1) Quẻ sư: “Dị nhất dương thống ngũ âm, hữu đại tướng soái sư chi tượng” (“Chu dịch tiên thuật”) (1 hào dương thống lĩnh 5 hào âm, đó là tượng của tướng soái). Hơn nữa quẻ soái lại chủ về việc chiến tranh. Do đó năm 1987, Trung Quốc sẽ có nạn tranh giành đất đai. Khôn là tây nam, bên ngoài biên giới, ở tây nam còn có cuộc chiến tranh mới. Đúng là năm đó Trung Quốc đánh Việt Nam, nội bộ Ấn Độ cũng có chiến tranh.

2) Hào 5 là huynh đệ hội thủy. Huynh là thần của kiếp tài, nên năm 1987 có nạn tổn hao của cải, thời gian vào khoảng tháng 4, tháng 5. Đúng năm đó cháy rừng ở phía đông bắc.

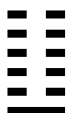
3) Hào hai là quan quỷ là năm có nhiều nạn. Nên năm 1987 Trung Quốc có rất nhiều thiên tai và nhiều tai nạn thiên nhiên khác.

4) Huyền vũ lâm thê tài, năm 1987 tội phạm hình sự tăng lên mà không giảm, đặc biệt nạn cướp giết rất điên cuồng.

5) 5 mặt trời là hỏa trên dương khí quá thịnh, theo thời tiết mà nói e rằng năm nay hạn rất nặng. Quả đúng năm ấy diện tích bị hạn hán rất rộng.

6) Quẻ sư biến thành quẻ khôn lại trùng lập. Khôn là âm, là tiểu nhân, nên 1987 xảy ra việc bạo loạn ở phương tây nam hoặc có những sự kiện khác gây ra đổ máu. Về sau quả nhiên ngày 2, 3 tháng 10/1987 vùng dân tộc thiểu số Tây tạng xảy ra bạo loạn đòi tách ra khỏi Trung Quốc. Máy bay rơi ở Trung Khánh. Ở Quý Châu tàu hỏa bị lật.

Về việc máy bay bị rơi và tàu hỏa bị lật trong quẻ “sư” đã có dấu hiệu. Trọng



quẻ “sư” () biến thành quẻ phục (). Khôn là dự, là xe, là thổ, là quẻ thổ; chấn là mộc, là quẻ dụng nên mộc khắc khôn thổ, do đó có chuyện xe lật. Chấn là long là bay lên trời nên có tượng của phi (bay). Nay quẻ khôn là thổ lại ở trên, quẻ chấn là mộc ở dưới. Nên có tai nạn máy bay rơi xuống đất. Cho nên các sự kiện ở Tây tạng, máy bay rơi, tàu hỏa lật là những sự kiện lớn, không những đổ máu chết người mà còn liên quan đến các việc kiện tụng.

VI. 18 VIỆC THƯỜNG DỰ ĐOÁN

Phạm vi dự đoán thông tin rất rộng, không thể nó rõ cách giải với từng ví dụ một. Vì vậy, tôi khái quát kinh nghiệm thực tiễn của người xưa vào thành 18 mục dưới đây để bạn đọc tham khảo.

1. Thời tiết

phạm đoán thời tiết, thì không cần chú ý quẻ thể, quẻ dụng, mà phải quan sát tất cả các quẻ, và liên hệ suy đoán với ngũ hành. Quẻ “ly” phần nhiều chủ về trời nắng, quẻ khảm chủ về mưa, quẻ Khôn là u ám, quẻ càn chủ về trời sáng, quẻ chấn chủ về sấm mùa xuân, mùa hạ, quẻ Tốn về gió mạnh của bốn mùa. Quẻ Cấn thì mưa lâu tất phải tạnh, quẻ Đoài không mưa trời cũng âm u. Mùa hạ được quẻ Ly mà không có quẻ khảm thì sinh hạn hán kéo dài. Mùa đông được quẻ khảm mà không có ly thì mưa tuyết liên miên.

Lúc xem các quẻ còn phải chú ý quẻ “hỗ”, quẻ “biến”. Ngũ hành gọi quẻ Ly thuộc hỏa – chủ về nắng; quẻ Khảm là thủy chủ về mưa; quẻ khôn là khí đất chủ về u ám; quẻ Càn là chủ về trong sáng; Chấn là sấm, Tốn là gió. Mùa thu mùa đông Chấn nhiều không chế ngự được thì sẽ có sấm khác thường. Có tốn thêm vào thì sấm to gió lớn. Cấn là núi, la mây, nếu mưa lâu mà gặp quẻ Cấn thì mưa sẽ ngừng. Cấn chính là “đình chỉ”, cũng có nghĩa là thổ khắc thủy. Đoài là trạch, nếu không mưa thì cũng âm u. Để đoán được các hiện tượng trong vũ trụ là rất khó, song sự thần diệu của các quẻ cũng rất đáng tin cậy. Lấy càn tượng trưng cho trời trong sáng trong các mùa. Chủ khôn là đất, khí ẩm đậm. Nếu khôn và càn nganh nhau thì nắng mưa xen kẽ nhau biến đổi. Khôn và cấn hai quẻ nganh nhau thì u ám bất thường. Số quẻ có âm có dương, tượng quẻ có lẽ có chấn, âm mưa, dương nắng, lẽ chấn thì u ám. Khôn là cực của lão âm nên nắng lâu tất sẽ mưa, âm khí thì mưa lâu tất nắng. Nếu gặp quẻ trùng khảm hoặc trung ly, cũng sẽ là lúc mưa, lúc nắng. Khảm là thủy tất mưa, ly là hỏa tất nắng. Kim của càn đoài, mùa thu trời sáng, màu đông mưa dầm dề. Thổ của khôn đoài, mùa xuân thì mưa lầy, mùa hạ nóng ran. Kinh dịch nói: “mây là từ rồng, gió từ hổ”. Lại nói: “Cấn là mây, tốn là gió, cấn tốn trùng phùng thì gió mây tụ tập làm cho cát bay đá chạy, mờ núi, mờ trời”. Khảm ở trên cấn thì trời đầy mây mù, khảm ở trên đoài thì mù sương đọng thành tuyết. Càn đoài là sương tuyết tan. Ly là hỏa là ánh cầu vồng. Chấn là sấm, ly là điện, nếu trong quẻ cùng gặp thì mưa dồn gió dập. Hai quẻ chấn chồng nhau thì sấm vang trăm dặm. Quẻ khảm chồng nhau thì mưa úng rất nhiều.

“Địa thiên thái”, “thủy thiên thu” là tượng mung lung. “Thiên địa phủ”, “thủy địa tĩ” là u ám. Bát thuần ly mùa hè tất có hạn, bốn mùa trời trong. Bát thuần khảm, mùa đông tất rét, bốn mùa nhiều mưa. Mưa lâu không nắng, chỉ gặp cấn mới tạnh mưa. Nắng lâu không mưa, gặp cấn mới mưa. Nếu thủy hỏa ký tế hay hỏa thủy vị tế thì bốn mùa không đoán được gió mây. Gặp quẻ “phong trạch trung phù”, “trạch phong đại quá” thì mưa suốt mùa đông. Gặp quẻ “Thủy sơn kiến”, “Sơn thủy mông” thì đi trăm bước cũng phải che mưa. Gặp quẻ “Địa phong thăng”, “Phong địa quan” thì bốn mùa không thể đi thuyền (gió to). Quẻ ly trên cấn thì sớm nắng chiều mưa. Ly hỗ cấn cung thì sớm mưa chiều nắng. Tốn khảm hỗ ly thì cầu vồng xuất hiện. Tốn ly hỗ khảm thì trời đất như nhau. Muốn đoán bốn mùa thì không thể chỉ theo một nguyên tắc: chấn ly là điện sấm, ứng vào mùa hè. Càn đoài là sương tuyết ứng vào mùa đông. Lý của trời đất là như vậy. Sự kỳ diệu của lý số là vậy. Người biết được đến thế là đáng kính lắm ru!

Đoán thời tiết phải xem quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến. Trong 3 quẻ ly nhiều là nắng, khảm nhiều mưa, tốn nhiều là gió. Nước Trung Quốc đất rộng bao la, trong 1 ngày có nhiều chỗ mưa, nhiều chỗ nắng, nên lấy 1 quẻ để đoán dự mưa nắng trong toàn quốc là không chuẩn. Do đó khi dự báo thời tiết trong thánh, ngày, năm phải thêm vào số nét của tên địa phương mình đoán làm quẻ “thượng”, phải thêm giờ đoán làm quẻ “hạ”. Địa danh phải viết đầy đủ nét (không được viết tắt) thì đoán mới đúng. Ví dụ: Quảng Châu là số 20, Bắc Kinh là số 13. Như thế thì các địa phương khác nhau mới được quẻ khác nhau, mới có thể đoán đúng cho địa phương đó.

2. Nhân sự

Khi đoán về nhân sự, phải xem kỹ quẻ thể và quẻ dụng. Quẻ thể là chủ, quẻ dụng là khách (chủ: là người đến xin quẻ, khách: là sự việc hoặc người muốn đoán). Quẻ dụng khắc quẻ thể thì không nên, quẻ thể khắc quẻ dụng thì mới tốt. Quẻ dụng sinh quẻ thể là có tin mừng, có ích; quẻ thể sinh quẻ dụng thì có mất mát. Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau thì việc có lợi, tốt. Cần phải xem kỹ quẻ “hỗ” và quẻ “biến” để đoán cát, hung. Phải xem kỹ sự thịnh suy để làm sáng tỏ hươu, cữu.

Quẻ về nhân sự thì phải xem toàn thể quẻ thể và quẻ dụng để quyết định mức độ tốt, xấu. Nếu quẻ có sinh thể thì xem bát quái ở chương trước quẻ sinh thể có chỗ nào tốt, lại xem quẻ khắc thể có chỗ nào xấu (tức xem quẻ khắc thể chương trước). Nếu quẻ không có sinh hoặc khắc thì đành căn cứ vào quẻ gốc mà đoán.

3. Đoán nhà cửa

Phạm đoán về nhà cửa phải lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là nhà. Nếu thể khắc dụng thì nhà cửa có nhiều điều tốt. Còn dụng khắc thể thì có nhiều điều xấu. Thể sinh dụng thì thất thoát nhiều, hoặc có nỗi lo đề phòng mất cướp. Nếu dụng sinh thể nhiều điều cơ ích hoặc có tin mừng, được có quà tặng. Nếu thể và dụng ngang nhau, thì nhà cửa yên ổn, nếu quẻ có sinh thể tức là phải xem nhân sự ở chương trước đã nói để đoán quẻ.

4. Nhà ở (mục này nói về việc làm nhà tốt hay xấu)ư

Phạm đoán về nhà lấy quẻ thể làm chủ, lấy quẻ dụng làm nhà. Thể khắc dụng thì nhà đó ở tốt. Dụng khắc thể thì ở xấu. Thể sinh dụng thì tài sản bị kém sút dần. Dụng sinh thể nhà cửa hưng vượng dần. Thể dụng ngang nhau thì bình thường yên ổn.

5. Đoán hôn nhân

Đoán hôn nhân lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm việc hôn nhân. Dụng sinh thể: hôn nhân dễ thành, được lợi nhờ hôn nhân. Thể sinh dụng: thì hôn nhân khó thành, hoặc vì hôn nhân mà thua thiệt. Thể khắc dụng: hôn nhân không thể thành, nếu thành sẽ có thiệt hại. Thể và dụng ngang nhau thì hôn nhân thuận lợi.

Đoán hôn nhân quẻ thể là nhà đến đoán, quẻ dụng là nhà kia. Quẻ thể vượng thì nhà đó mạnh. Quẻ dụng vượng thì nhà kia giàu có. Dụng sinh thể thì được của nhờ hôn nhân hoặc nhà kia môn đăng hộ đối. Thể sinh dụng thì nhà kia nghèo hoặc mình phải chi của nhiều hơn. Nếu thể, dụng ngang nhau thì cuộc hôn nhân đó được.

Quẻ càn: đoan chính và là trưởng nữ.

- Khảm: là người đa tình, đa đen, đổ kỵ ghen tuông
- Cấn: là người sắc vàng, khéo léo.
- Chấn: là người đẹp.

Quẻ tốn: là người tóc thưa, xấu, tham lam.

- Ly: là người thấp, sắc đỏ, tính không bình thường.
- Khôn: dung nhan xấu, bụng to, sắc vàng.
- Đoài: là người cáo, da trắng, ăn nói vui tươi

6. Đoán về sinh đẻ.

Lấy quẻ thể làm mẹ, quẻ dụng làm việc sinh nở. Thể dụng đều nên thừa vượng, hoặc thừa suy, hoặc tương sinh, không nên tương khắc. Thể khắc dụng thì không lợi cho con, dụng khắc thể thì không lợi cho mẹ. Thể khắc dụng mà quẻ dụng suy thì con dễ chết. Dụng khắc thể mà thể yếu thì mẹ khó toàn. Dụng sinh thể thì dễ dàng cho mẹ. Thể sinh dụng thì dễ cho việc sinh nở. Thể dụng ngang nhau thì việc sinh nhanh và thuận lợi. Muốn đoán sinh trai hay gái thì xem quẻ chủ, quẻ dương hào dương nhiều thì sinh con trai; quẻ âm hào âm nhiều thì sinh con gái. Quẻ có hào âm và dương bằng nhau thì xem trong số người ngồi quanh đó, người đến bói là số chẵn hay số lẻ để đoán. Muốn đoán ngày sinh thì xem số của quẻ dụng để đoán.

7. Đoán về ăn uống

Phạm đoán về ăn uống lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm thức ăn. Dụng sinh thể thì thức ăn phong phú. Thể sinh dụng thì ăn uống có trắc trở. Dụng khắc thể thì không có chuyện ăn uống. Thể và dụng ngang nhau thì thức ăn đầy đủ, phong phú. Trong quẻ có khảm là có rượu, có đoài là có thức ăn. Không có khảm không có đoài thì cả hai thức đều không. Khảm, đoài sinh thân: rượu thết no say. Muốn biết ăn thức gì thì lấy việc ăn uống mà suy ra. Muốn biết trong bàn ăn có những ai thì căn cứ quẻ hổ mà đoán.

Ăn uống, có những người nào, có những loại gì thì trong bát quái đều đã nói rõ.

8. Đoán cầu mưa.

Khi đoán cầu mưa lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là việc định mưa cầu. Thể khắc dụng thì mưa có thể thành, nhưng chậm. Dụng khắc thể thì mưa không thành, hoặc thành nhưng có hại. Dụng sinh thể thì cầu mà không được. Thể sinh dụng thì mưa nhiều mà thành công ít. Thể dụng ngang nhau thì đạt được như ý.

9. Đoán cầu danh

Khi đoán cầu danh quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là danh. Thể khắc dụng: danh có thể thành, nhưng chậm. Dụng khắc thể: danh không thành. thể sinh dụng: danh không thành, hoặc nếu thành thì bị tổn thất. Dụng sinh thể: danh dễ thành, hoặc có lợi nhờ danh. Thể, dụng ngang nhau: công danh như ý. Muốn biết ngày đạt được thì xem kỹ khí quẻ của sinh thể. Muốn biết nhậm chức ở đâu thì xem phương của quẻ “biến” mà đoán. Nếu quẻ không có khắc thể thì danh dễ thành, xem thời gian của quẻ thể để đoán ngày thành đạt. Nếu đoán về quẻ nhậm chức thì tối kỵ nhất là gặp phải quẻ khắc thể. Người có quẻ khắc thể thì do làm quan bị tai họa, nhẹ thì bị khiển trách, nặng thì bị mất chức. Muốn biết ngày giờ của tai họa đó thì phải xem khí thể của khắc quẻ và kết hợp bát quái mà đoán.

10. Đoán cầu tài

Khi đoán cầu tài lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm tài. Thể khắc dụng là được của; dụng khắc thể là không được của. Thể sinh dụng thì có nỗi lo về hao tổn. Dụng sinh thể thì có tin mừng được lợi. Thể dụng ngang nhau thì tài lợi đều nhanh như ý. Muốn biết ngày được của phải xem khí quẻ sinh thể để đoán. Muốn biết ngày mất của phải xem khí quẻ khắc thể để đoán.

Nếu trong quẻ có quẻ thể khắc quẻ dụng và quẻ sinh quẻ thể thì được của. Khí của quẻ này tức là ngày được của. Nếu trong quẻ có quẻ khắc thể và quẻ thể sinh quẻ dụng tức là mất của, khí của quẻ này là ngày mất của.

11. Đoán giao dịch

Đoán giao dịch lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng vào việc giao dịch. Thể khắc dụng thì giao dịch được nhưng chậm. Dụng khắc thể thì việc không thành. Thể sinh dụng thì việc khó thành, nếu giao dịch được cũng bị hao tổn mất mát. Dụng sinh thể tức là thành, tức là nó của. Thể dụng ngang hoà nhau là việc giao dịch thuận lợi.

12. Đoan về xuất hành

Đoán xuất hành lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng về việc sắp đi. Thể khắc dụng: có thể đi và kết quả như ý. Dụng khắc thể: đi ra gặp tai họa; thể sinh dụng: đi ra bị hao tổn mất mát. Dụng sinh thể: được của bất ngờ khi đi ra. Thể dụng ngang nhau: xuất hành nhanh, thuận lợi.

Phạm đoán xuất hành, quẻ thể nên thừa vượng, các quẻ nên sinh thể. Quẻ thể là càn là chấn thì chủ động; là khôn, cần là bị động; tốn là đi thuyền; ly là đi đường bộ; khảm là đề phòng có sự thất thoát; quẻ đoài: có sự chia rẽ.

13. Đoán người đi xa

Đoán người đi xa lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng chỉ người đi xa. Thể khắc dụng: người đi xa trở về muộn; dụng khắc thể: người đi xa không trở về; thể sinh dụng: người đi xa chưa quay về; Dụng sinh thể: người đi xa sẽ về ngay; Thể dụng hoà nhau: ngày về chưa rõ. Lại lấy sự doanh vượng của người đi xa là quẻ dụng để đoán, nếu gặp sinh là người đi xa đang thuận lợi; gặp suy bị khắc là người đi xa bị tai nạn. Chấn nhiều thì không yên ổn. Cần nhiều là trở ngại; Khảm nhiều có nguy hiểm; Đoài là có va chạm chia rẽ.

14. Đoán về mong gặp ai đó

Đoán về mong gặp ai thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là người mình định gặp. Thể khắc dụng là có thể gặp; Dụng khắc thể: là không thể gặp; Thể sinh dụng: khó gặp, gặp được cũng vô ích. Dụng sinh thể: có thể gặp, gặp là được. Thể dụng ngang nhau: gặp nhau vui vẻ.

15. Đoán về mất đồ vật

Đoán về mất của cải lấy thể làm chủ, dụng làm vật bị mất. Thể khắc dụng: có thể tìm nhưng thấy muộn; Dụng khắc thể: không thể tìm được; Thể sinh dụng: khó tìm lại được. Dụng sinh thể: vật mất dễ tìm. Thể dụng ngang nhau: vật không mất.

Lại lấy quẻ “biến” làm vật bị mất. Nếu quẻ biến là : càn: tìm thấy ở phía tây bắc, hoặc ở nhà vệ sinh công cộng, hoặc ở các lầu gác, hoặc ở bên cạnh các thứ kim loại, đá; hoặc ở trong những vật hình tròn; hoặc ở những chỗ đất cát. Quẻ biến là khôn: tìm thấy ở phương tây nam, hoặc nơi đồng ruộng; hoặc chỗ nhà kho; hoặc chỗ đồng rơm, đồng rác; hoặc trong hang, trong hốc đất; hoặc trong kho đồ đạc. Quẻ biến là chấn: tìm thấy ở phương đông, hoặc nơi rừng núi, nơi lau lách, hoặc bên cạnh

quả chuông, cái trong; hoặc nơi chợ búa ồn ào; hoặc trên đường cái lớn. Quẻ biến là tổn: sẽ tìm thấy ở phương đông nam, hoặc nơi rừng núi, nơi chùa chiền, vườn rau, hoặc giữa các thuyền bè, hoặc trong các thứ đồ bằng gỗ. Nếu quẻ biến là khảm: tìm thấy ở phương bắc, phần nhiều bên mép nước, hoặc nơi khe giếng, mương rãnh, hoặc bên cạnh nơi có rượu, dấm; hoặc chỗ muối, cá. Quẻ biến là ly: tìm thấy ở phương Nam, hoặc: trong bếp, trong lò, cạnh lò, bên cửa sổ, nhà bỏ hoang, bên cạnh bàn giấy, hoặc chỗ có khói lửa. Quẻ biến là cấn: tìm thấy ở phương đông bắc, hoặc: trong rừng núi, hoặc bên đường, hoặc cạnh tảng đá, hoặc chôn dưới đất. Quẻ biến là quẻ đoài: thì tìm thấy ở phương Tấy, hoặc: ở trên bờ ao, hoặc ở nơi tường xiêu vách nát, hoặc ở giếng cũ hay áo đầm.

16. Đoán về bệnh tật

Đoán về bệnh tật lấy quẻ thể làm bệnh nhân, quẻ dụng là chứng bệnh. Quẻ thể nên vượng không nên suy. Quẻ thể nên phù sinh, không nên thấy khắc. Quẻ dụng nên sinh thể, không nên khắc thể. Quẻ thể khắc dụng: bệnh dễ khỏi. Thể sinh dụng: bệnh khó khỏi; thể khắc dụng: không có thuốc cũng khỏi; Dụng khắc thể: dù có thuốc cũng không khỏi. Nếu thể gặp khắc mà thừa vượng: thì không đáng lo. Thể gặp khắc mà càng suy: khó sống nổi. Muốn biết trong lúc nguy kịch có được cứu giúp hay không thì xem quẻ có sinh thể không? Thể sinh dụng: là bệnh kéo dài, khó khỏi; Dụng sinh thể: bệnh sẽ khỏi. Thể dụng ngang nhau: bệnh sẽ qua khỏi. Nếu ở thời kỳ bệnh đang bình thường thì xem quẻ có sinh thể không để đoán; nếu bệnh ở thời kỳ nguy kịch thì xem bệnh có khắc thể không để đoán. Muốn xem bệnh đó nên uống thuốc gì thì phải xem quẻ có sinh không. Ví dụ gặp quẻ ly sinh thể thì nên uống thuốc nhiệt, gặp quẻ khảm sinh thể thì nên uống thuốc hàn; gặp quẻ cấn thì uống thuốc ôn bổ; gặp quẻ càn, đoài nên uống thuốc mát.

17. Đoán về kiện tụng

Lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là đối phương

Quẻ thể nên vượng, quẻ dụng nên suy. Thể nên được dụng sinh, không nên thể sinh dụng, dụng nên sinh thể, không nên khắc thể. Thể khắc dụng: mình thắng đối phương; dụng khắc thể: đối phương thắng mình. Thể sinh dụng: mình bị đuối lý hoặc bị quan toà không đồng tình. Dụng sinh thể: mình thắng lý hoặc được kiện. Thể dụng ngang nhau: thì có lợi nhất, không cần có sự hỗ trợ mà vẫn được giải hòa.

18. Đoán về mồ mả

Lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm mồ mả. Thể khắc dụng: là mộ tốt; dụng khắc thể: mộ không tốt. Thể sinh dụng: là xấu. Dụng sinh thể: thì chủ tang sẽ hưng vượng dần, được hưởng ân phúc. Thể dụng ngang nhau: là được nơi đất tốt, nên an táng ở đó, sẽ gặp lành.

Trong cuộc sống hàng ngày, việc đoán rất nhiều, ở đây không thể kể hết. Muốn hiểu rõ mục này mời xem thêm “Mai hoa dịch số”.

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP ĐOÁN THEO SÁU HÀO

Chương 6

NẠP GIÁP

I. PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ

Ở phần trên đã nói dùng phương pháp bát quái để dự đoán thông tin có rất nhiều cách, trong đó phương pháp đoán theo sáu hào là một trường phái lớn của nước ta. Phương pháp gieo quẻ theo sáu hào, chủ yếu nhất là dùng phương pháp lắc quẻ. Dùng 3 đồng tiền bỏ vào lòng bàn tay, úp hai tay lại, lắc tất cả 6 lần thì thành quẻ.

Khi gieo quẻ, đầu tiên lấy 3 đồng tiền (tốt nhất là đồng Càn Long) đặt vào lòng bàn tay, úp hai tay lại để im trong một phút cho từ trường của đồng tiền và từ trường của con người liên thông với nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, bất cứ việc gì có liên quan cũng là ta xúc cảm. Xúc cảm thì sẽ phát ra thông tin, nên chỉ cần ở trong lòng chăm chú nghĩ về việc mình định đoán, đó gọi là tập trung ý niệm, sẽ phát tin tức ra ngoài. Chỉ khi ý niệm của người xin đoán tập trung thì đồng tiền mới thông qua phản hồi thông tin để phản ánh một cách chính xác trung thực qua mặt sấp, mặt ngửa của nó. Lắc tất cả 6 lần và ghi lại hào của từng lần lắc là ta được quẻ.


Phương pháp dùng đồng tiền như sau: mặt có chữ là mặt ngửa, mặt không chữ là mặt sấp. Trong 3 đồng tiền nếu chỉ 1 đồng sấp thì ta ghi 1 chấm (.) tức là 1 dương; nếu có 2 đồng sấp: ghi hai chấm (..) đó là âm; nếu có 3 đồng sấp: ghi 1 vòng tròn “O” là dương; (3 mặt đều ngửa ta ghi dấu “X” gọi là âm.


Hào có vòng tròn là hào dương động; hào có dấu “X” gọi là hào âm động. Trong quẻ hào có “O” và hào có “X” gọi là hào động. Động thì biến, dương động biến thành âm; âm động biến thành dương. Trong một quẻ sáu hào toàn động thì toàn biến; sáu hào đều động thì không biến. Một chấm là “thiếu dương. 2 chấm là “thiếu âm”, vòng tròn là “lão dương”. Chủ về việc quá khứ; dấu “X” là “lão âm” chủ về việc tương lai. Vòng tròn là hào động, “X” là hào biến. Dưới đây gieo 1 quẻ làm ví dụ:

Quẻ ngoại	{	X	hào thượng 1 dấu X	là vạch đứt là âm --	}	Đoài
		.	hào năm 1 chấm	là đơn là dương --		
		O	hào bốn 1 vòng	là 1 chấm là dương --		
Quẻ nội	{	..	hào ba 2 chấm	là vạch đứt là âm --	}	Chấn
		..	hào hai 2 chấm	là vạch đứt là âm --		
		O	hào đầu 1 vòng	là 1 chấm là dương --		


Lúc xếp hào thì xếp từ dưới lên trên. Lúc xếp tên quẻ thì lại xếp từ trên xuống dưới. Quẻ này có quẻ nội là chấn, quẻ ngoại là đoài, là kim trên, mộc dưới, là quẻ “trạch lôi tùy”.


Dưới đây giới thiệu hình tượng quẻ 8 quẻ đơn:


CÀN  1 chấm là vạch liền, cả 3 hào là vạch liền.


ĐOÀI  hào đầu, hào hai là vạch liền, hào ba là vạch đứt.


LY  hào đầu, hào ba vạch là vạch liền; hào hai là vạch đứt

CHẤN  hào đầu là vạch liền; hào hai, hào ba là vạch đứt

TỐN  hào đầu là vạch đứt; hào hai, hào ba, là vạch liền

KHẢM  hào đầu và hào ba là vạch đứt; hào hai là vạch liền

CẤN  hào đầu và hào hai đều là vạch đứt; hào ba là vạch liền

KHÔN  cả ba hào đều là vạch đứt

Hai quẻ đơn trên dưới chồng lên nhau thì được gọi một quẻ mới là quẻ kép. Có 64 quẻ này lại chia thành 8 nhóm gọi là “8 cung”, mỗi cung có 8 quẻ, mỗi quẻ đều có tên riêng.

Người xưa trong thực tiễn dự đoán đã phát hiện bát quái và ngũ hành có quan hệ mật thiết với nhau. Căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn đã tổng kết ra các thuộc tính của các quẻ trong 8 cung, đồng thời phát hiện ra 6 hào của mỗi quẻ lại có thuộc tính với ngũ hành của nó và hàm chứa một thông tin nào đó, gọi là “tượng hào”. Để cung cấp cho độc giả học tập, nghiên cứu dưới đây xin giới thiệu tượng hào của 64 quẻ.

II. TƯỢNG HÀO CỦA 64 QUẺ

1. CUNG CÀN BÁT QUÁI THUỘC KIM

CÀN VI THIÊN	THIÊN PHONG CẤU	THIÊN SƠN ĐỘN
Phụ mẫu tuất thổ.thế	Phụ mẫu tuất thổ.	Phụ mẫu tuất thổ
Huynh đệ thân kim.	Huynh đệ thân kim	Huynh đệ thân kim.ứng
Quan quỷ ngộ hỏa.	Quan quỷ ngộ hỏa.ứng	Quan quỷ ngộ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ kim.		Huynh đệ thân kim. Huynh đệ thân
Thê tài dần mộc.ứng	Tử tôn hợi thủy.	Quan quỷ ngộ hỏa...thế
Tử tôn tý thủy	Phụ mẫu sửu thổ... thế	Phụ mẫu thìn thổ....
THIÊN ĐỊA PHỦ	PHONG ĐỊA QUAN	SƠN ĐỊA BỐC

Phụ mẫu tuất thổ. ứng	Thê tài mảo mộc.	Thê tài dần mộc.
Huynh đệ thân kim.	Quan quỷ ty hỏa.	Tử tôn tý thủy... thế
Quan quỷ ngọ hỏa.	Phụ mẫu mùi thổ... thế	Phụ mẫu tuất thổ...
Thê tài mảo mộc... thế	Thê tài mảo mộc...	Thê tài mảo mộc...
Quan quỷ ty hỏa...	Quan quỷ ty hỏa...	Quan quỷ ty hỏa... ứng.
Phụ mẫu mùi thổ...	Phụ mẫu mùi thổ... ứng	Phụ mẫu mùi thổ...

HỎA ĐỊA TẤN

Quan quỷ ty hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ...
Huynh đệ dậu kim. thế
Thê tài mảo mộc...
Quan quỷ ty hỏa...
Phụ mẫu mùi thổ... ứng

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quỷ ty hỏa. ứng.
Phụ mẫu mùi thổ...
Huynh đệ dậu kim.
Phụ mẫu thìn thổ. thế
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

2. CUNG ĐOÀI BÁT QUÁI THUỘC KIM

ĐOÀI VI TRẠCH

Phụ mẫu mùi thổ.. thế
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ... ứng
Thê tài mảo mộc.
Quan quỷ ty hỏa.

TRẠCH THỦY KHỐN

Phụ mẫu mùi thổ...
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy. ứng
Quan quỷ ngọ hỏa... Thê tài mảo mộc....
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc... thế

TRẠCH ĐỊA TUY

Phụ mẫu mùi thổ...
Huynh đệ dậu kim. ứng
Tử tôn hợi thủy.
Quan quỷ ty hỏa... thế
Phụ mẫu thìn thổ...

TRẠCH SƠN HÀM

Phụ mẫu mùi thổ... ứng
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Huynh đệ thân kim. thế
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ...

THỦY SƠN KIỂN

Tử tôn tý thủy...
Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim... thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa... Quan quỷ ngọ hỏa... ứng
Phụ mẫu thìn thổ... ứng

ĐỊA SƠN KHIÊM

Huynh đệ dậu kim...
Tử tôn hợi thủy... thế
Huynh đệ thân kim...
Huynh đệ thân kim.
Phụ mẫu thìn thổ...

LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Huynh đệ tuất thổ... Phụ mẫu tuất thổ... ứng
Huynh đệ thân kim...
Quan quỷ ngọ hỏa. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa....

LÔI TRẠCH QUY MUỘI

Huynh đệ thân kim...
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu sửu thổ... thế
Quan quỷ ty hỏa.

3. CUNG LY BÁT QUÁI THUỘC HỎA**LY VI HỎA**

Huynh đệ tỵ hỏa.thế
 Tử tôn mùi thổ...
 Thê tài dậu kim.
 Quan quỷ hợi thủy.ứng
 Tử tôn Sửu thổ...
 Phụ mẫu Mão mộc.

HỎA SƠN LỮ

Huynh đệ tỵ hỏa.
 Tử tôn mùi thổ...
 Thê tài dậu kim.ứng
 Thê tài thân kim.
 Huynh đệ ngọ hỏa...
 Tử tôn Thìn thổ... thế

HỎA PHONG ĐỈNH

Huynh đệ tỵ hỏa.
 Tử tôn mùi thổ...ứng
 Thê tài dậu kim.
 Thê tài dậu kim.
 Quan quỷ hợi thủy.thế
 Tử tôn Sửu thổ...

HỎA THỦY VỊ TẾ

Huynh đệ tỵ hỏa.ứng
 Tử tôn mùi thổ...
 Thê tài dậu kim.
 Huynh đệ ngọ hỏa...thế
 Tử tôn Thìn thổ.
 Phụ mẫu Dần mộc....

SƠN THỦY MÔNG

Phụ mẫu dần mộc.
 Quan quỷ tý thủy...
 Tử tôn Tuất thổ ...thế
 Huynh đệ ngọ hỏa...Huynh đệ ngọ hỏa...
 Tử tôn Thìn thổ.
 Phụ mẫu dần mộc...ứng

PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu dần mộc.
 Huynh đệ tỵ hỏa.thế
 Tử tôn mùi thổ...
 Tử tôn Thìn thổ.ứng
 Phụ mẫu dần mộc...

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn Tuất thổ.
 Thê tài thân kim.
 Huynh đệ ngọ hỏa.
 Huynh đệ ngọ hỏa.thế
 Tử tôn Thìn thổ.
 Phụ mẫu dần mộc...ứng

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Tử tôn Tuất thổ.ứng
 Thê tài thân kim.
 Huynh đệ ngọ hỏa.
 Quan quỷ hợi thủy.thế
 Tử tôn Sửu thổ.
 Phụ mẫu Mão mộc.

4. CUNG CHẤN BÁT QUÁI THUỘC MỘC.**CHẤN VI LÔI**

Thê tài Tuất thổ...thế
 Quan quỷ thân kim...
 Tử tôn ngọ hỏa.
 Thê tài Thìn thổ...ứng
 Huynh đệ dần mộc...
 Phụ mẫu tý thủy.

LÔI ĐỊA DỰ

Thê tài Tuất thổ...
 Quan quỷ thân kim...
 Tử tôn ngọ hỏa.ứng
 Huynh đệ Mão mộc...
 Tử tôn tỵ hỏa...
 Thê tài mùi thổ...thế

LÔI THỦY GIẢI

Tử tôn Thìn thổ...
 Quan quỷ thân kim..ứng
 Tử tôn ngọ hỏa.
 Tử tôn ngọ hỏa...
 Thê tài Thìn thổ.thế
 Huynh đệ dần mộc...

LÔI PHONG BẰNG

Thê tài Tuất thổ...ứng
 Quan quỷ thân kim...
 Tử tôn ngọ hỏa.

ĐỊA PHONG THẮNG

Quan quỷ dậu kim...Phụ mẫu tý thủy...
 Phụ mẫu hợi thủy... Thê tài Tuất thổ.thế
 Thê tài Sửu thổ...thếQuan quỷ thân kim...

THỦY PHONG TỈNH

Quan quỷ đậu kim.thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...

Quan quỷ đậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...ứng

Quan quỷ đậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.ứng
Thê tài sửu thổ....

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ...
Quan quỷ đậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.thế
Quan quỷ đậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...ứng

TRẠCH LÔI TUYÊN

Thê tài mùi thổ...ứng
Quan quỷ đậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài thìn thổ...thế
Huỳnh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tý thủy.

5. CUNG TỐN BÁT QUÁI THUỘC MỘC

TỐN VI PHONG

Huỳnh đệ mao mộc.thế
Tử tôn ty hỏa.
Thê tài mùi thổ...
Quan quỷ đậu kim...ứng
Phụ mẫu hợi thủy.
Tử tôn sửu thổ...

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Huỳnh đệ mao mộc.
Tử tôn ty hỏa.
Thê tài mùi thổ...ứng
Thê tài thìn thổ.
Huỳnh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy.thế

PHONG HỎA GIA NHÂN

Huỳnh đệ mao mộc.
Tử tôn ty hỏa.ứng
Thê tài mùi thổ...
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...thế
Huỳnh đệ mao mộc.

PHONG LÔI ÍCH

Huỳnh đệ mao mộc.ứng
Tử tôn ty hỏa.
Thê tài mùi thổ...
Thê tài thìn thổ...thế
Huỳnh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tý thủy.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.
Quan quỷ thân kim.
Tử tôn ngọ hỏa.thế
Thê tài thìn thổ..
Huỳnh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tý thủy.ứng

HỎA LÔI PHỆ HẠP

Tử tôn ty hỏa.
Thê tài mùi thổ...thế
Quan quỷ đậu kim.
Thê tài thìn thổ...
Huỳnh đệ dần mộc...ứng
Phụ mẫu tý thủy.

SƠN LÔI DI

Huỳnh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy...
Thê tài tuất thổ...thế
Thê tài thìn thổ...
Huỳnh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tý thủy.ứng

SƠN PHONG CỔ

Huỳnh đệ dần mộc.ứng
Phụ mẫu tý thủy...
Thê tài tuất thổ...
Quan quỷ đậu kim.thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...

6. CUNG KHẢM BÁT QUÁI THUỘC THỦY

KHẢM VI THỦY

THỦY TRẠCH TIẾT

THỦY LÔI TRUÂN

Huynh đệ tý thủy... thế	Huynh đệ tý thủy... Huynh đệ tý thủy...	
Quan quỷ tuất thổ.	Quan quỷ tuất thổ.	Quan quỷ tuất thổ..ứng
Phụ mẫu thân kim...	Phụ mẫu thân kim..ứng	Phụ mẫu thân kim...
Thê tài ngộ hỏa... ứng	Quan quỷ Sửu thổ... Quan quỷ Thìn thổ...	
Quan quỷ Thìn thổ.	Tử tôn Mão mộc.	Tử tôn Dần mộc... thế
Tử tôn Dần mộc...	Thê tài Tý hỏa.	Huynh đệ tý thủy.

THỦY HỎA KÝ TẾ**TRẠCH HỎA CÁCH****LÔI HỎA PHONG**

Huynh đệ tý thủy... ứng	Quan quỷ Mùi thổ...	Quan quỷ tuất thổ...
Quan quỷ tuất thổ..	Phụ mẫu Dậu kim.	Phụ mẫu thân kim.. thế
Phụ mẫu thân kim...	Huynh đệ Hợi thủy.. thế	Thê tài ngộ hỏa.
Huynh đệ Hợi thủy.. thế	Huynh đệ Hợi thủy.	Huynh đệ Hợi thủy.
Quan quỷ Sửu thổ...	Quan quỷ Sửu thổ... Quan quỷ Sửu thổ.. ứng	
Tử tôn Mão mộc.	Tử tôn Mão mộc.. ứng	Tử tôn Mão mộc.

ĐỊA HỎA MINH DI**ĐỊA THỦY SƯ**

Phụ mẫu Dậu kim...	Phụ mẫu Dậu kim.. ứng
Huynh đệ Hợi thủy...	Huynh đệ Hợi thủy...
Quan quỷ Sửu thổ.. thế	Quan quỷ Sửu thổ...
Huynh đệ Hợi thủy.	Thê tài ngộ hỏa.. thế
Quan quỷ Sửu thổ... Quan quỷ Thìn thổ.	
Tử tôn Mão mộc.. ứng	Tử tôn Dần mộc.

7. CUNG CẤN BÁT QUÁI THUỘC THỔ**CẤN VI SƠN****SƠN HỎA BÔN****SƠN THIÊN ĐẠI SÚC**

Quan quỷ Dần mộc.. thế	Quan quỷ Dần mộc.	Quan quỷ Dần mộc.
Thê tài Tý thủy...	Thê tài Tý thủy...	Thê tài Tý thủy... ứng
Huynh đệ tuất thổ...	Huynh đệ tuất thổ.. ứng	Huynh đệ tuất thổ...
Tử tôn thân kim.. ứng	Thê tài Hợi thủy.	Huynh đệ Thìn thổ.
Phụ mẫu ngộ hỏa...	Huynh đệ Sửu thổ... Quan quỷ Dần mộc.. thế	
Huynh đệ Thìn thổ...	Quan quỷ Mão mộc.. thế	Thê tài Tý thủy.

SƠN TRẠCH TỐN**HỎA TRẠCH KHUÊ****THIÊN TRẠCH LY**

Quan quỷ Dần mộc.. ứng	Phụ mẫu Tý hỏa.	Huynh đệ tuất thổ.
Thê tài Tý thủy...	Huynh đệ Mùi thổ... Tử tôn thân kim.. thế	
Huynh đệ tuất thổ...	Tử tôn Dậu kim.. thế	Phụ mẫu ngộ hỏa.
Huynh đệ Sửu thổ... thế	Huynh đệ Sửu thổ... Huynh đệ Sửu thổ...	
Quan quỷ Mão mộc.	Quan quỷ Mão mộc.	Quan quỷ Mão mộc.. ứng
Phụ mẫu Tý hỏa.	Phụ mẫu Tý hỏa.. ứng	Phụ mẫu Tý hỏa.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ mảo mộc.
 Phụ mẫu ty hỏa.
 Huynh đệ mùi thổ...thế
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mảo mộc..
 Phụ mẫu ty hỏa.ứng

PHONG SON TIỆM

Quan quỷ mảo mộc.ứng
 Phụ mẫu ty hỏa.
 Huynh đệ mùi thổ..
 Tử tôn thân kim.thế
 Phụ mẫu ngộ hỏa..
 Huynh đệ thìn thổ...

8. CUNG KHÔN BÁT QUÁI THUỘC THỔ

KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim..thế
 Thê tài hợi thủy..
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mảo mộc...ứng
 Phụ mẫu ty hỏa..
 Huynh đệ mùi thổ...

ĐỊA LÔI PHỤC

Tử tôn dậu kim..
 Thê tài hợi thủy..
 Huynh đệ sửu thổ...ứng
 Huynh đệ thìn thổ... Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ dần mộc..
 Thê tài tý thủy.thế

ĐỊA TRẠCH LÂM

Tử tôn dậu kim..
 Thê tài hợi thủy...ứng
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mảo mộc.thế
 Phụ mẫu ty hỏa.

ĐỊA THIÊN THÁI

Tử tôn dậu kim...ứng
 Thê tài hợi thủy..
 Huynh đệ sửu thổ..
 Huynh đệ thìn thổ.thế
 Quan quỷ dần mộc.
 Thê tài tý thủy.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ... Huynh đệ mùi thổ..
 Tử tôn dậu kim..
 Phụ mẫu ngộ hỏa.thế
 Huynh đệ thìn thổ.
 Quan quỷ dần mộc.
 Thê tài tý thủy.ứng

TRẠCH THIÊN GIẢI

Tử tôn dậu kim.thế
 Thê tài hợi thủy.
 Huynh đệ thìn thổ.
 Quan quỷ dần mộc.ứng
 Thê tài tý thủy.

THỦY THIÊN NHU

Thê tài tý thủy..
 Huynh đệ tuất thổ.
 Tử tôn thân kim.thế
 Huynh đệ thìn thổ.
 Quan quỷ dần mộc.
 Thê tài tý thủy.ứng

THỦY ĐỊA TỶ

Thê tài tý thủy...ứng
 Huynh đệ tuất thổ.
 Tử tôn thân kim..
 Quan quỷ mảo mộc...thế
 Phụ mẫu ty hỏa....
 Huynh đệ mùi thổ.

III. ĐẠI CỤC HỖN THIÊN GIÁP TÝ

Tiết này chủ yếu nói về quy tắc sắp xếp thiên can địa chi của 8 quẻ: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Đoài. Năm vững được quy tắc sắp xếp này thì có thể nhanh chóng và chính xác để sắp xếp thứ tự thiên can địa chi của mỗi hào trong các quẻ của 64 quẻ.

1. Phương pháp nạp chi của bát quái

Quẻ nội của Càn	:	Tý thủy, dần mộc, thìn thổ;
Quẻ nội của Khảm	:	Dần mộc, thìn thổ, ngọ hỏa;
Quẻ nội của Cấn	:	Thìn thổ, ngọ hỏa, thân kim;
Quẻ nội của Chấn	:	Tý thủy, dần mộc, thìn thổ;
Quẻ nội của Tốn	:	Sửu thổ, hợi thủy, dậu kim;
Quẻ nội của Ly	:	Mão mộc, sửu thổ, hợi thủy;
Quẻ nội của Khôn	:	Mùi thổ, tỵ hỏa, mao mộc;
Quẻ nội của Đoài	:	Tỵ hỏa, mao mộc, sửu thổ;
Quẻ ngoại của Càn	:	Ngọ hỏa, thân kim, tuất thổ;
Quẻ ngoại của Khảm	:	Thân kim, tuất thổ, tý thủy;
Quẻ ngoại của Cấn	:	Tuất thổ, tý thủy, dần mộc;
Quẻ ngoại của Chấn	:	Ngọ hỏa, thân kim, tuất thổ.
Quẻ ngoại của Tốn	:	Mùi thổ, tỵ hỏa, mao mộc.
Quẻ ngoại của Ly	:	Dậu kim, mùi thổ, tỵ hỏa.
Quẻ ngoại của Khôn	:	Sửu thổ, hợi thủy, dậu kim.
Quẻ ngoại của Đoài	:	Hợi thủy, dậu kim, mùi thổ.

Trong 8 quẻ trên đây cách sắp xếp địa chi trong 6 hào của 2 quẻ Càn, Chấn giống nhau. Cách sắp xếp địa chi trong 6 hào của nó là : sắp cách ngôi từ dưới lên trên. Ví dụ: hào đầu của quẻ càn là tý thủy, hào hai là dần mộc, hào ba là thìn thổ, hào 4 là ngọ hỏa, hào 5 là thân kim, hào 6 là tuất thổ. những quẻ khác cung tương tự. Quẻ Càn, Khảm, Cấn, Chấn, là các quẻ dương địa chi của các quẻ dương thì sắp xếp theo chiều thuận. Các quẻ Tốn, Ly, Khôn, Đoài là quẻ âm, địa chi của các quẻ âm sắp xếp theo chiều ngược, tức là từ hào đầu sắp xếp ngược trở lên. Biết được cách sắp xếp ngũ hành của các hào thì có thể nắm được chính xác quy tắc âm dương ngũ hành, sinh khắc chế hóa, tức là khâu quan trọng nhất để đoán quẻ đúng.

Trong phương pháp nạp chi vì sao quẻ Càn lại nạp: tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất? Vì sao quẻ Khôn lại nạp: mùi, tỵ, mao, sửu, hợi, dậu? Người xưa khi bàn về hào đã lấy 12 hào của hai quẻ “Càn, Khôn” ứng với 12 tháng trong 1 năm. Điều này trong các sách đã nói rất rõ: cái gọi là “hào thời” là chỉ 12 hào trong hai quẻ Càn và Khôn tương đương với 12 thời, lại đem 12 thời này chia làm 12 tháng. Tức hào chín đầu của Càn làm “tý” là tháng 11, hào chín hai làm “dần” là tháng giêng; hào chín ba làm “thìn” là tháng 3; hào chín bốn làm “ngọ” là tháng 5; hào chín năm làm “thân” là tháng 7; hào chín trên làm “tuất” là tháng 9. Hào sáu đầu của quẻ Khôn làm “mùi” là tháng 6; hào sáu hai là “dậu” là tháng 8; hào sáu ba làm “hợi” là tháng 10; hào sáu bốn làm “sửu” là tháng 12; hào sáu năm là “mao” là tháng 2; hào sáu trên làm “tỵ” là tháng 4. Căn cứ nguyên tắc thời của 12 hào cho nên hào đầu của Càn lấy là Tý, rồi cách ngôi mà định tiếp hào sau. Nhưng cách sắp xếp các hào tiếp theo hào đầu không phù hợp với các sách trước kia đó là vì quẻ Khôn là quẻ âm, cách sắp xếp hào đầu của nó là đi ngược lên.

Đối với 6 quẻ khác: chấn, khảm, tốn, cấn, ly, đoài, thứ tự địa chi các hào của nó cũng được sắp xếp tuần tự theo một quy luật nhất định. Vì: chấn, khảm, cấn là quẻ dương nên sắp xếp theo chiều thuận. Do đó hào chín đầu của quẻ Chấn bắt đầu từ Tý, hào sáu đầu của quẻ khảm bắt đầu từ Dần; hào sáu đầu của quẻ Cấn bắt đầu từ quẻ thìn. Theo cách sắp xếp hào đầu của 3 quẻ ấy chính là tý, dần, thìn là của ba hào trong quẻ Càn. Cho nên quẻ Chấn là trưởng nam, lấy hào đầu của Càn làm

hào đầu của nó; quẻ Khảm là trung nam lấy hào hai của cần làm hào đầu; Cấn là thiếu nam lấy hào ba của Cần làm hào đầu.

Thứ tự sắp xếp hào đầu của 3 quẻ âm Tốn, Ly, Đoài khá phức tạp. Nó không những đi ngược của các hào thứ mà thứ tự của ngôi hào và quẻ cũng hoàn toàn ngược lại. Hào đầu của các quẻ ấy thứ tự là: Đoài, ly, tốn. Đoài là thiếu nữ, theo quy tắc đếm ngược của quẻ âm thì lấy hào đầu của quẻ Khôn làm hào trên của quẻ Đoài, nên hào sáu trên của quẻ Đoài bắt đầu ở mùi – thổ; Ly là trung nữ lấy hào hai của khôn làm hào sáu trên Ly là tỵ – hỏa; Tốn là trưởng nữ lấy hào ba của Khôn làm hào sáu trên nên hào trên của Tốn là mao – mộc. Thứ tự của các hào là từ trên xuống dưới sắp xếp cách ngôi.

2. Phương pháp nạp can của bát quái

Trong 6 hào của bát quái không những có cách sắp xếp của địa chỉ mà còn có sự sắp xếp của thiên can, nên gọi là phương pháp nạp can. Nạp can tức là đem 10 thiên can lần lượt nạp vào bát quái. Trong “Chu dịch khái luận” có nói: Cần nạp Giáp, Nhâm; Khôn nạp Ất, Quý; Cấn nạp Bính; Đoài nạp Đinh; Khảm nạp Mậu, Ly nạp Kỷ; Chấn nạp Canh; Tốn nạp Tân”. Cần với giáp, Nhâm nghĩa là: địa chi của 3 hào trong quẻ nội của quẻ cần phối giáp thiên can; địa chi của 3 hào trong quẻ ngoại của quẻ Cần phối với Nhâm của thiên can. Khôn nạp Ất, Quý tức là địa chi của 3 hào trong quẻ nội của quẻ Khôn phối với Ất của thiên can; địa chi của 3 hào trong quẻ ngoại của Khôn phối với quý của thiên can. Sáu quẻ khác, sáu hào trong mỗi quẻ chỉ phối với 1 thiên can. Dưới đây giới thiệu bảng về cách phối thiên can địa chi của 8 quẻ.

QUẺ CẦN	QUẺ KHÔN	QUẺ KHẢM	QUẺ CẤN
Nhâm tuất thổ	Quý dậu kim	Mậu tỵ thủy	Bính dần mộc
Nhâm thân kim	Quý Hợi thủy	Mậu tuất thổ	Bính tỵ thủy
Nhâm ngọ hỏa	Quý Sửu thổ	Mậu thân kim	Bính tuất thổ
Giáp Thìn thổ	Ất Mão mộc	Mậu ngọ hỏa	Bính thân kim
Giáp dần mộc	Ất tỵ hỏa	Mậu Thìn thổ	Bính ngọ hỏa
Giáp tỵ thủy	Ất mùi thổ	Mậu dần mộc	Bính Thìn thổ
QUẺ ĐOÀI	QUẺ LY	QUẺ CHẤN	QUẺ TỐN
Đinh mùi thổ	Kỷ tỵ hỏa	Canh tuất thổ	Tân Mão mộc
Đinh dậu kim	Kỷ mùi thổ	Canh thân kim	Tân tỵ hỏa
Đinh Hợi thủy	Kỷ dậu kim	Canh ngọ hỏa	Tân mùi thổ
Đinh Sửu thổ	Kỷ Hợi thủy	Canh Thìn thổ	Tân dậu kim
Đinh Mão mộc	Kỷ Sửu thổ	Canh dần mộc	Tân Hợi thủy
Đinh tỵ hỏa	Kỷ Mão mộc	Canh tỵ thủy	Tân Sửu thổ

Cách sắp xếp thiên can địa chi trong 6 hào của bát quái, đặc biệt là sự sắp xếp của địa chi chỉ cần nhớ: địa chi của hào đầu mỗi quẻ, sau đó sắp xếp cách ngôi, quẻ dương thì theo chiều thuận, âm theo chiều ngược là được. Ví dụ: hào đầu của quẻ Cần là tỵ thủy, hào đầu của quẻ Khôn là mùi thổ, hào đầu của quẻ Khảm là dần mộc, hào đầu của quẻ Cấn là Thìn thổ; hào đầu của quẻ Chấn là tỵ

thủy; hào đầu của quẻ Tốn là sừu thổ; hào đầu của quẻ Ly là mảo mộc; hào đầu của quẻ Đoài là ty hỏa. Xin xem hình vẽ dưới đây.

Cách phối thiên can địa chi cho 6 hào của 8 quẻ thuần là như thế, vậy 56 quẻ còn lại cách phối là thế nào? Thực tế thì cũng rất đơn giản. Chỉ cần nhớ phương pháp sắp xếp thiên can địa chi của 6 hào trong 8 quẻ thuần là được, cho dù quẻ nội, quẻ ngoại trong 8 quẻ thuần hay của bất kỳ 1 quẻ nào khác, thiên can địa chi trong 6 hào của các quẻ ấy vẫn theo sự sắp xếp thiên can địa chi của quẻ ban đầu. Tức là thiên can địa chi trong quẻ ban đầu không thay đổi.

Ví dụ quẻ nội của Càn và quẻ ngoại của Khảm chồng lên nhau hoặc là quẻ ngoại của Càn và quẻ nội của Khảm chồng lên nhau thì vẫn do ba hào quẻ nội của Càn tổ hợp với ba hào quẻ ngoại của Khảm, hoặc do ba hào quẻ ngoại của quẻ Càn tổ hợp với ba hào quẻ nội của Khảm để hìh thành quẻ mới



IV. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HÀO THẾ, HÀO ỨNG

Trong 6 hào của một quẻ có hào thế và hào ứng. Hào thế là người xin đoán, hào ứng là đối phương hoặc việc cần đoán. Cách xác định hào thế, hào ứng của 1 quẻ có thể lấy cung Càn làm ví dụ:

Càn là trời, hào thế là hào 6; quẻ Thiên phong cấu hào thế là hào đầu; quẻ Thiên sơn độn hào thế là hào 2; quẻ Thiên địa phủ hào thế là hào ; quẻ Phong địa quan hào thế là hào 4; quẻ sơn địa bác hào thế là hào 5; quẻ Hoả địa tấn hào thế lùi về hào 4; quẻ Hỏa thiên đại hữu hào thế trở về hào ba. Cách hào thế hai ngôi là hào ứng. Ví dụ quẻ càn: hào thế là hào 6 thì hào ứng ở hào 3. Những quẻ khác cách xác định hào ứng cũng tương tự như thế (Xem bảng liệt kê ở tiết 2 phía trên).

V. TRÌ THẾ CỦA CÁC HÀO

Hào thế là minh, nếu là người thì đó là thân thế, hưng vượng thì tốt, nếu là công việc thì hanh thông, nếu là cầu mưu thì vừa ý. Hào thế hưng vượng lại được nguyệt, nhật, hào động, dụng thần sinh hợp hoặc được một trong những cái đó sinh hợp thì như vãi gấm còn thêu hoa. Hào thế nếu gặp tuần không, nguyệt phá, hưu tù, vô khí thì không tốt. Nếu lại gặp thêm hình, xung, khắc, hại thì đã xấu lại càng xấu thêm.

Hào thế, hào ứng tương sinh thì tốt, tương khắc thì xấu. Thế, ứng ngang hoà thì mưu việc là được. Hào thế động, hào thế tuần không là lòng mình không thật; hào ứng động, hào ứng tuần không là người khác không thành thật. Hào thế bị khắc thì không lợi cho mình. Hào ứng bị khắc thì bất lợi cho người khác hay công việc.

+ **Hào phụ mẫu trì thế:** (hào thế đóng ở hào phụ mẫu). Phụ mẫu là thần của gian khổ, chủ về bận rộn, bồn ba, hôn nhân khó khăn, con cái hiểm muộn. Nếu trong quẻ hào thê tài vượng, hào quan quỷ động sinh thì lợi về đường văn khoa thi cử. Thê tài động khắc thế thì không có vợ hiền và đoán thọ.

+ **Hào tử tôn trì thế:** tử tôn là thần phúc, nên chủ về không có nỗi lo, tai họa cũng chỉ thoáng qua. Nhưng tử tôn là thần của khắc chế quan quỷ cho nên tử tôn trì thế thì không lợi cho cầu danh, cầu quan.

+ **Hào quan quỷ trì thế:** quan quỷ là thần của hoạn nạn nên khi rơi vào hoàn cảnh, trường hợp đó thì sức khoẻ hoặc công việc khó yên, không có bệnh thì cũng gặp tai nạn, thường mất tiền của. Nếu nhập mộ lại càng khó khăn hơn nữa, nếu gặp xung thì dù nguy hiểm cũng vượt qua. Nhưng cầu danh, cầu quan lại rất mong có quan quỷ trì thế.

+ **Hào thế tài trì thế:** Thê là nội trợ, tài là thần tài, tài là nguồn để dưỡng mệnh, nên không thể không có. Hào tài trí thế thì của cái phần vinh, nếu gặp hào tử tôn, minh, ám, động sinh thì người khoẻ của nhiều. Lợi về cầu quan hay kiện tụng. Không lợi về đường văn thư, và khắc phụ mẫu. Thê, tài động biến huynh thì mọi việc đều xấu.

+ **Hào huynh đệ trì thế:** vì hào huynh đệ trong ngũ hành là khắc thê tài nên hào huynh đệ là thần kiếp tài, mất của và làm thương tổn vợ. Gặp huynh đệ trì thế không nhưng không cầu được tài mà còn phải đề phòng khắc vợ, mất của. Nếu quan quỷ hưng vượng, hoặc huynh đệ hoá quan quỷ thì càng xấu thêm.

Chương 7

CÁCH ỨNG DỤNG LỤC THÂN

I. CÁCH SẮP XẾP LỤC THÂN

Một quẻ có 6 hào lại chia thành lục thân. Lục thân, phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, quan quỷ, tử tôn. Lục thân trong quẻ là cái mà quẻ ấy thuộc ngũ hành gì. Từ đó mà xác định thứ tự lục thân địa chi của hào. Cụ thể là: sinh ra tôi là phụ mẫu; tôi sinh ra là con cái; khắc tôi là quan quỷ, tôi khắc là thê tài; ngang hoà với tôi là huynh đệ. Lục thân của quẻ không những là đối tượng cần dự đoán mà còn là căn cứ để chọn dụng thần, xác định được rõ ràng dụng thần của quẻ thì mới đoán được chính xác.

Các cung Càn, Đoài thuộc Kim: hào kim là huynh đệ, hào thổ là phụ mẫu, hào mộc là thê tài, hào hỏa là quan quỷ, hào thủy là tử tôn.

Các cung chấn, tốn thuộc mộc: hào mộc là huynh đệ, hào thủy là phụ mẫu, hào thổ là thê tài, hào kim là quan quỷ, hào hỏa là tử tôn.

Các cung Khôn, Cấn thuộc Thổ: hào thổ là huynh đệ, hào hỏa là phụ mẫu, hào thủy là thê tài, hào mộc là quan quỷ, hào kim là tử tôn.

Cung ly thuộc hỏa: hào hỏa là huynh đệ, hào mộc là phụ mẫu, hào kim là thê tài, hào thủy là quan quỷ, hào thổ là tử tôn.

Cung Khảm thuộc thủy: hào thủy là huynh đệ, hào kim là phụ mẫu, hào hỏa là thê tài, hào thổ là quan quỷ, hào mộc là tử tôn.

II. CÁCH CHỌN DÙNG LỤC THÂN

Hào phụ mẫu : đoán về nhà cửa thì nó là ruộng cột; đoán về phụ mẫu nó là hào dụng; đoán về anh em nó là tương sinh; đoán thê tài là người ngoài; đoán về tử tôn là sát, kỵ; đoán về hôn nhân nó là lời đề nghị cầu hôn; đoán về bản thân là âm đức tổ tiên; đoán về sĩ quan là tuyên lệnh; đoán về cầu quan nó là giấy tờ trợ giúp; đoán về kiện tụng nó là đơn khởi tố; đoán về giao dịch nó là giao kèo thế ước; đoán về người đi xa nó là thư tín; đoán về buôn bán là phương hướng; đoán về cầu mưu là đầu mối; đoán về xuất trận là tượng, hoặc là cơ.

Hào thê tài: đoán về nhà ở là nhà bếp, bếp núc; đoán về bản thân là nội trợ; đoán về buôn bán là hàng hóa; đoán về hôn nhân là đồ tư trang; đoán về sĩ quan là lộc tặng; đoán cầu tài là tài hưng; đoán về phụ mẫu là sát kỵ; đoán về vợ là hào dụng; đoán về kho tàng là kho lương thực; đoán về kiện tụng là phát sinh; đoán về trộm cướp là vật tàng trữ; đoán về đi thuyền là chuyên chở; đoán về xuất trận là trọng xa (xe lớn)

Hào huynh đệ: đoán về nhà cửa là cửa ngõ, hành lang; đoán về bản thân là tai nạn; đoán về đi xa là bạn đường; đoán về buôn bán là bất lợi; đoán về mưu sự là cạnh tranh; đoán về vợ là sát kỵ; đoán về huynh đệ là hào dụng; đoán về tử tôn là hào trợ giúp; đoán về cầu tài là thần kiếp; đoán về mất mát là sự trắc trở không tìm thấy; đoán về mở cửa hàng là người nắm quyền.

Hào tử tôn: đoán về nhà cửa là nhà phụ; đoán về bản thân là bình yêu; đoán về cát nhắc, đề bạt là đơn thực; đoán về buôn bán là đi chợ mua bán; đoán về hôn nhân là khắc chồng; đoán về vợ là nội trợ; đoán về người đi xa là người tuy tùng, phò tá; đoán về bệnh tật là bác sĩ; đoán về mưu vượng là kết quả; đoán về trộm cướp là bắt người; đoán về ra trận là người lính; đoán về kiện tụng là hoà giải; đoán về tử tôn là hào dụng; đoán về đi thuyền là ở sâu dưới nước.

Hào quan quỷ: đoán về nhà cửa là dinh thự; đoán về bản thân là trở ngại trì trệ; đoán về hôn nhân là mối lái; đoán về sĩ quan là quan chức; đoán về bệnh tật là bệnh khác thường; đoán về kiện tụng là giặc cướp; đoán về ra trận là địch thủ; đoán về quan doanh là hào dụng; đoán về huynh đệ là sát kỵ; đoán về đi thuyền là cột buồm hay mái chèo.

III. LỤC THÂN PHÁT ĐỘNG

Hào phụ mẫu vốn khắc hào tử tôn, nếu phát động thì càng thêm xấu. Đoán hôn nhân, đoán con cái đều không lợi, đoán về buôn bán thì lao tâm, đoán về đi xa là thư tín; đoán về quan cáo trạng là có lý; có lợi cho thi cử, đỗ đạt.

Hào tử tôn khắc việc cầu quan cầu danh, nếu phát động thì càng xấu. Hào này lợi về gặp thầy gặp thuốc, xuất hành buôn bán thì bình yên. Đoán về sinh đẻ thì dễ sinh dễ nuôi; đoán về kiện tụng thì dễ hòa giải. Không lợi về cầu danh, cầu quan, đối với nữ không lợi về đường chồng.

Hào quan quỷ khắc huynh đệ, bị phát động thì anh em khó tồn tại, không lợi cho cầu hôn, không lợi cho bệnh tật, cày cấy khó thu hoạch; đi ra ngoài thì gặp tai họa; làm quan dễ bị mất chức tù tội; buôn bán thì ít lợi; mất của thì khó tìm; hay phát sinh những việc mờ ám.

Hào thê vừa khắc phụ mẫu, vừa khắc văn thư, ứng cử cầu danh, gặp phát động thì không đạt được. Kinh doanh cầu tài thì đại cát, lợi về hôn nhân, lợi về sinh đẻ. Đoán về người đi xa ngòi thân động, chưa ra khỏi nhà đã mất cửa; đoán về bệnh tật là bệnh tỳ, vị.

Huynh đệ là họa của kiếp tài và khắc thuê, là sự cứu giúp cầu hôn có lợi; kiêng kỵ nhất là hào huynh đệ phát động nếu đoán về bệnh thì bệnh khó khỏi; về ứng cử cất nhắc thì không có lợi.

IV. LỤC THÂN BIẾN HÓA

Phụ mẫu động hóa ra phụ mẫu, hoặc hóa tiến thân, thì có lợi về văn thư; hóa tử tôn thì không hại gì; hóa quan quỷ thì sự cất nhắc bị thay đổi; hóa tài thì có nỗi lo cho bậc cao tuổi bề trên.

Hào tử tôn động hóa thoái thân là bị xỉ hơi, nhân tài không cân xứng. Nếu hào tử tôn động hóa phụ mẫu thì diên sản tan nát; hóa tài thê thì vinh quang bội phần.

Hào quan quỷ hóa tiến thân : thì có lộc đến, cầu quan nhanh; hóa tài thê: nếu đoán về bệnh thì xấu; hóa phụ mẫu thì tiền đồ về văn thư tốt; hóa tử tôn thì có hại cho việc cầu quan; hóa huynh đệ thì gia đình không hòa thuận.

Hào thê tài hóa tiến thân : thì tiền của mỗi năm một tăng; hóa quan quỷ thì có nhiều điều lo lắng; hóa tử tôn thì có nhiều điều lo lắng; hóa tử tôn thì có nhiều điều vui; hóa phụ mẫu thì không lợi cho gia trưởng; hóa huynh đệ thì bị phá tài, mất của.

Hoà huynh đệ động hóa thoái thân : thì không có gì phải kiêng kỵ; hóa phụ mẫu thì vợ bị coi rẻ; hóa thê tài thì của cải không mãn nguyện; hóa quan quỷ thì anh em có hại; hóa tử tôn thì mọi việc như ý.

V. SÁU HÀO ĐỘNG BIẾN

Sáu hào động thì không biến; động tất sẽ có biến. Dương động biến thành âm và ngược lại. Hào động thì quẻ biến. Ví dụ quẻ Tốn động biến thành quẻ Khảm.

QUẺ CHỦ: TỐN

Huynh đệ mao mộc O thế

Tử tôn ty hỏa.

Thê tài mùi thổ...

Quan quỷ dậu kim O ứng

QUẺ BIẾN: KHẨM

Phụ mẫu tý thủy... thế

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ thân kim...

Tử tôn ngọ hỏa... ứng

Phụ mẫu hợp thủy.

Thê tài thìn thổ.

Thê tài sửu thổ...

Huỳnh đệ dần mộc...

Háo chín ba quẻ của quẻ Tốn và hào chín trên là hai hào dương động biến thành quẻ Khảm. Khảm là quẻ biến của Tốn, là biến sinh trở lại, nên Khảm là từ Tốn động biến ra. Nên lục thân của quẻ Khảm vẫn sắp xếp theo lục thân của quẻ Tốn. Phải nhớ rằng lục thân của quẻ “biến” vẫn sắp xếp theo quẻ ‘chủ’. Sáu hào trong quẻ, nếu 1 hào động thì việc đoán chỉ chuyên về một việc, nếu nhiều hào động hoặc 6 hào đều động thì việc đoán không còn chuyên về một mà còn là việc không thuận, hoặc việc chính bị đảo ngược trở lại. Lúc 6 hào đều động thì phải chú ý xem dụng thần: dụng thần hưu, tù thì bị khắc hại là làm việc gì cũng khó thành.

Gặp quẻ 6 hào yên tĩnh thì phải xem dụng thần và phải xem nhật thìn. Nếu nhật thìn khắc dụng thần hoặc hình lại dụng thần thì hành động phải hết sức cẩn thận. Đồng thời cần phải chú ý đến hào ứng, hào thế. Nếu kỵ thần khắc thế, ứng thì không tốt; thế, ứng gặp dụng thần và nguyên thần là tốt.

VI. THẬP CAN PHỐI LỤC THẦN

Lục thần là : Thanh long, Chu tước, Câu trần, Phi xà, Bạch hổ và Huyền vũ (có schá gọi là lục cầm). Thực chất là tên của các ngôi sao đóng. Ví dụ: phương đông đóng Thanh long, phương tây đóng Bạch hổ, phương nam đóng Chu tước, phương bắc đóng Huyền vũ... các hào quẻ phối với lục thần không những có thể dùng nói để phân biệt sự việc mà còn dùng nó để đoán cát hung.

Thập can phối lục thần là: Giáp, Ất bắt đầu ở Thanh long; Bính, Đinh bắt đầu ở Chu tước; ngày mao là Câu trần; ngày Kỷ là Phi xà; ngày Canh, Tân là Bạch hổ; ngày Nhâm, Quý là Huyền vũ. Thanh long thuộc mộc, Chu tước thuộc hỏa; Câu trần, Phi xà thuộc thổ; Bạch hổ thuộc kim; Huyền vũ thuộc thủy.

Giáp, Ất bắt đầu ở Thanh long là : khi đoán quẻ vào ngày giáp, ngày ất thì hào đầu là Thanh long, hào hai là Chu tước, hào ba là Câu trần, hào bốn là Phi xà; hào năm là Bạch hổ; hào trên là Huyền vũ.

Dưới đây giới thiệu bảng Lục thần phối với các hào như sau:

Hào QUẺ	Ngày GIÁP, ẤT	Ngày BÍNH, ĐINH	Ngày MẬU
Hào trên	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào năm	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào bốn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Hào ba	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ
Hào hai	Chu tước	Câu trần	Phi xà
Hào đầu	Thanh long	Chu tước	Câu trần

Hào QUẺ	Ngày KỶ	Ngày CANH, TÂN	Ngày NHÂM, QUÝ
Hào trên	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ
Hào năm	Chu tước	Câu trần	Phi xà
Hào bốn	Thanh long	Chu tước	Câu trần
Hào ba	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước

Hào hai	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào đầu	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

Lục thần chú các việc:

Thanh long chủ về: các việc tốt, vui mừng, nhưng lại khắc thế, khắc dụng thần, cho nên có điều xấu, trong vui sinh ra sự bi thương.

Chu tước chủ về: cãi vã.

Câu trăn: chủ về nỗi lo âu phiền thổ, lao dịch.

Phi xà: chủ về việc kinh sợ, vu vơ, quái dị.

Bạch hổ: chủ về những việc tổn thương, hiếu phục.

Huyền vũ: là về việc mờ ám, trộm cắp.

Lục thần dùng để tham khảo trong khi đoán. Gặp quẻ cát mà có Thanh long thì càng tốt; quẻ hung mà gặp Phi xà thì càng xấu.

VII. LỤC THẦN PHÁT ĐỘNG

Thanh long phát động lâm dụng thần sẽ tiến tài tiến lộc, phúc vô cùng. Nếu lâm cừu thần hoặc kỵ thần thì đều vô ích, bị tai họa vì tử sắc.

Chu tước phát động thì văn ấn vượng, sát thần tướng thì không lập được công danh, hay cãi vã, động xuất sinh thân lợi việc công.

Câu trăn phát động lo về phiền thổ, xung tuế thì gặp kỵ, sinh dụng thì cát cho việc tình duyên, nếu yên tĩnh thì không mê muội.

Phi xà bị quan quỷ khắc thì lo lắng liên miên, toàn những việc hổ kình quái dị không rõ ràng. Phi xà trì thế rơi vào triền không, hữu thì hòa thuận, nếu gặp nhập xung thì không tránh khỏi điều xấu.

Hào bạch hổ động chủ về hình phạt, kiện tụng, bệnh tật; trì thế động sẽ có hại trong gia đình; gặp hóa sinh thân thì mất đoàn kết.

Huyền vũ động thì nhiều ám muội, nếu lâm quan quỷ cần đề phòng bị cướp; động sinh thế thì tốt; động gặp cừu thần, kỵ thần thì bị trộm cắp.

Chương 8**BÀN VỀ CÁC THẦN****I. DỤNG THẦN**

Quẻ có 6 hào, hào có Lục thần. Lục thần lại chia ra các chiêm, mỗi chiêm có dụng thần riêng. Hào thế là bản thân mình. Dụng thần là những hào dùng để đoán sự việc muốn đoán.

Hoà phụ mẫu: nếu hỏi về cha mẹ thì hào phụ mẫu trong quẻ là dụng thần. Đối với người ngang với cha mẹ trở lên như chú, bác, thầy giáo, bố mẹ chồng (hoặc vợ), mẹ nuôi, bà vú thì đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần. Đoán về trời đất, thành trì, nhà cửa, nhà ở, tương quách, thuyền bè, xe cộ, áo quần, vật dụng vải vóc, giấy tờ, văn chương, sách vở, văn khế.... Lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.

Hào quan quý: đoán về công danh, cầu quan, quan phủ, trưởng nam, quý thần; nữ đoán về hôn nhân, vợ đoán chồng đều lấy hào quan quý làm dụng thần. Đoán về lạo thần, trộm cướp, những việc về tôn giáo, những nổi nghi ngờ, bệnh tật, thân thể thì lấy hào quan quý làm nguyên thần.

Hào huynh đệ: nếu đoán những việc của anh em, chị em, anh em họ, kết bạn anh em, quan hệ bè bạn đều lấy hào này làm dụng thần.

Hào thê tài: phạm đoán về vợ, anh chị em dâu, đầy tớ gái đều lấy hào thê tài làm dụng thần. Đoán về của cải, tài sản, tiền bạc, lương thực, và những vật dụng quý báu khác cũng lấy hào này làm dụng thần.

Hào tử tôn: phạm những việc thuộc về thế hệ con cái đều gọi là tử tôn. Như con dâu, cháu trai nội ngoại, đồ đệ, v. v. ...; trung thần lương tướng, thầy thuốc, y dược, tể tướng, binh sĩ đều lấy hào tử tôn làm dụng thần. Hào tử tôn là thần của phúc đức, mọi việc gặp hào này đều tốt. Duy việc cầu quan, cầu danh hoặc nữ đoán hôn nhân thì không lợi.

“Hào dụng phát động ở trong cung thì dù gặp hưu tù vẫn không xấu. Nếu được sinh phù kiêm vượng tướng thì mọi việc đều hanh thông”.

“Hào dụng phát động gặp xung thì không gọi là không nữa, tĩnh không mà gặp khắc mới là hại, kỵ thần mà gặp không thì tốt”.

Dụng thần mà nguyên thần không nên không. Xuân thổ, hạ kim, thu mộc, 3 tháng động gặp hỏa là chấn không, tuần không là tượng của chấn không.

Dụng thần hóa cát: dụng thần, nguyên thần động hóa sinh trở lại, hóa trường sinh, hoá đế vượng, hoá ngang hòa, hóa nhật nguyệt đều gọi là hóa cát.

Dụng thần hóa hung: phạm dụng thần, nguyên thần động hóa khắc trở lại, hóa mộ, hóa tuyệt, hóa không, hóa quý, hóa thoái thì đều gọi là hóa hung.

II. NGUYÊN THẦN, KỶ THẦN, CỪU THẦN

Nguyên thần là hào sinh dụng thần.

Kỷ thần là hào khắc dụng thần.

Cừu thần là hào khắc nguyên thần và sinh trợ kỷ thần. Ví dụ thổ là dụng thần, hỏa sinh thổ, vậy hỏa là nguyên thần của thổ. khắc thổ là mộc, nên mộc là kỷ thần của thổ. Thủy khắc hỏa sinh mộc nên thủy là cừu thần của thổ. cho dù đoán việc gì đầu tiên phải xem dụng thần vượng tướng hay hưu tù, có nguyên thần động để sinh trợ hay không, hoặc có kỷ thần động để khắc hại hay không.

Ví dụ : ngày mậu thân, tháng thìn, đoán vố mới bị bệnh được quẻ “càn” là trời biến thành quẻ “Tiểu súc”

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tý thủy.thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quý ngọ hỏa O
Phụ mẫu thìn thổ.ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Thê tài mao mộc.
Quan quý tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ...ứng
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy. Thế

Trong quẻ: tuất thổ, mùi thổ, thìn thổ là hào phụ mẫu lập lại 3 lần, vì thìn thổ lâm nguyệt kiến, lấy thìn thổ làm dụng thần. Nay vì thân kim xung dần mộc, ám động mà khắc thìn thổ, nên bệnh nặng.

Trong quẻ may nhờ có ngộ hỏa động, có thể sinh thổ, nhưng ngộ hỏa hóa thành mùi thổ, ngộ hợp với mùi, đó là tham hợp vong sinh. Cho nên thổ của thì bị dần mộc khắc, lại không được ngộ hỏa sinh, do đó bệnh nặng. Đợi đến ngày sửu xung mát mùi thổ, ngộ hỏa không hợp nhau nữa thì sinh thìn thổ, bệnh mới khỏi được. Kết quả là ngày sửu thì dậy được. Cho nên “nguyên thần phát động chí khí lên, kỵ nhất là hóa khắc và gặp thương tổn”.

III. BÀN VỀ NGUYÊN THẦN, KỶ THẦN

Nguyên thần là hào sinh dụng thần. Nguyên thần sinh trợ dụng thần, quẻ gặp nguyên thần là cát, vì dụng thần mừng có nguyên thần sinh ra. Có 6 cách nguyên thần sinh dụng thần.

1. Nguyên thần lâm trường sinh để vượng, nhật kiến.
2. Nguyên thần động mà hóa tiến thần, hoặc hoá sinh trở lại.
3. Nguyên thần lâm nguyệt kiến, nhật kiến.
4. Nguyên thần lâm nguyệt, nhật lại lâm hào động;
5. Nguyên thần và kỷ thần cùng động (ví dụ thổ là dụng thần, hỏa là nguyên thần, mộc là kỷ thần, mộc động sinh hỏa, hỏa động sinh thổ);
6. Nguyên thần vượng động mà lâm tuần không hóa không

Lâm tuần không hóa không, không phải là vô dụng, vì động thì không còn là không nữa. Lúc xuất không, đó là lúc không còn là không. Ví dụ:

Ngày mậu thìn, tháng thìn, 1 người đoán chồng mới bị bệnh, được quẻ “Ly” của quẻ “đồng nhân”

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Tử tôn tuất thổ. ứng
Thê tài thân kim O
Huỳnh đệ ngộ hỏa.
Quan quỷ hợi thủy. thế
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc.

LY VI HỎA

Huỳnh đệ tỵ hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ...
Thê tài dậu kim.
Quan quỷ hợi thủy. ứng
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc.

Hào thế hợi thủy là chồng, nguyệt kiến sinh, nhật kiến khắc cho nên không ảnh hưởng. Nay hào thân và nguyên thần lâm nguyệt kiến, hóa tử tôn mùi thổ sinh trợ nguyên thần, nguyên thần vượng lực mạnh sinh dụng thần, tuất thổ lại ám động sinh nguyên thần. Sao chồng thâm căn cố đế, nhưng sao chồng hợi thủy tuần không, không được nó sinh cho nên phải chờ đến ngày tỵ xung mất hợi thủy, thì bệnh mới khỏi. Về sau quả nhiên đúng thế!

Trên đây đã nói có 6 trường hợp nguyên thần sinh dụng thần. Nhưng nguyên thần cũng như thân thể con người, thân vượng thì lực mới mạnh, mới có thể giúp người khác; nếu thân suy, lực yếu nhiều bệnh thì không có sức giúp đỡ. Cho nên nguyên thần cũng có 6 trường hợp không thể sinh được dụng thần:

1. Nguyên thần hưu tù lại gặp tuyệt địa; 2 Nguyên thần hưu tù lại gặp tuần không, nguyệt phá; 3. Nguyên thần hưu tù không động, hoặc động mà biến thành tuyệt, thành khắc; 4. Nguyên thần động mà hóa thoát; 5. Nguyên thần động mà hóa phá, hóa tán; 6. Nguyên thần lâm tam mộ. Sáu trường hợp trên là nguyên thần có bệnh, không đủ sức sinh trợ dụng thần, khi đó dù nguyên thần có xuất hiện cũng là vô dụng.

Ví dụ : ngày giáp ngọ, tháng ngọ, 1 người đến đoán quan vận xem có thể thăng chức hay không? Được quẻ “thái” của quẻ “ly”.

LY VI HỎA

ĐỊA THIÊN THÁI

Huỳnh đệ ty hỏa O thế

Thê tài dậu kim... ứng

Tử tôn mùi thổ...

Quan quỷ hội thủy...

Thê tài dậu kim O

Tử tôn sửu thổ.

Quan quỷ hội thủy. ứng

Tử tôn thìn thổ. thế

Tử tôn sửu thổ X

Phụ mẫu dần mộc.

Phụ mẫu mao mộc.

Quan quỷ tý thủy.

Hội thủy là dụng thần, tuyệt địa hóa mộc, là điềm không tốt. Nguyên thần dậu kim hưu tù lại hóa mộ, không có sức sinh trợ hội thủy nên không những không thể thăng chức quan mà còn dễ phòng mất chức. Về sau, vì lo chạy tội riêng nên đến tháng mùi đã bị cách chức.

Kỵ thần là cừu địch khắc hại dụng thần. Dụng thần nếu bị nhật nguyệt động khắc là thân cô thế cô, việc tất xấu. Kỵ thần khắc hại dụng thần cũng thể hiện bằng 6 trường hợp sau:

1. Kỵ thần vượng tương lâm nguyệt kiến, nhật thìn; 2. Kỵ thần vượng động mà lâm không hóa không; 3. Kỵ thần động mà lâm nguyệt, nhật sinh phù; 4. Kỵ thần động mà hóa sinh trở lại, hóa tiến thần; 5. Kỵ thần và cừu thần cùng động; 6. Kỵ thần lâm đất trường sinh đế vượng. Các Kỵ thần trên đây như chim tham ăn, xấu lại càng xấu.

Kỵ thần như quân địch, có lúc rất điên cuồng, nhưng có lúc cũng bất lực. Kỵ thần lâm vào đất hưu tù, bại tuyệt thì cũng không thể khắc được dụng thần. Có 6 trường hợp sau:

1. Kỵ thần hưu tù lại tuyệt; 2. Kỵ thần động mà hóa thái; 3. Kỵ thần hưu tù lại bị nguyệt kiến, nhật kiến khắc; 4. Kỵ thần động mà hóa thành phá, tán; 5. Kỵ thần tĩnh mà lâm không, phá; 6. Kỵ thần động mà nhập mộ. Sáu trường hợp trên thì tuy gặp kỵ thần mà xấu không có hại. Nhưng qua thời điểm đó Kỵ thần vượng lên thì lại là xấu.

Ví dụ : ngày tân sửu, tháng mao đoán con bị bệnh, được quẻ “tiêm” của quẻ “ích”.

PHONG LÔI ÍCH

PHONG SƠN TIÊM

Huỳnh đệ mao mộc. ứng

Huỳnh đệ mao mộc. ứng

Tử tôn ty hỏa.

Tử tôn ty hỏa.

Thê tài mùi thổ...

Thê tài mùi thổ...

Thê tài thìn thổ X thế

Quan quỷ thân kim. thế

Huỳnh đệ dần mộc...

Tử tôn ngọ hỏa...

Phụ mẫu tý thủy O

Thê tài thìn thổ...

Tử tôn ty hỏa lâm nguyệt mà sinh, tý thủy kỵ thần tuy động mà khắc dụng thần, nhưng kỵ thần hưu tù vô lực lại hóa mộ cho nên trước mắt bệnh nặng, đến ngày dần mao sẽ nhẹ, ngày thìn sẽ khỏi.

Thực tế đúng như thế. Đúng ngày thìn thì kỵ thần lâm mộ nên bệnh khởi. Trong lời về cổ cố nói: “Xem quẻ trước tiên phải kỵ thần. Kỵ thần nên tĩnh, không nên hưng, kỵ thần cấp nên bị khắc để hạn chế, nếu gặp sinh phù thì dụng thần sẽ bị hình phạt”.

IV. TIẾN THẦN, THOÁI THẦN

Mọi việc, mọi vật trong vũ trụ đều vận động không ngừng. Có động thì có tiến, có biến thì có tiến, có thoái. Cho nên “Hệ từ” nói: “Biến hóa là tượng của tiến thoái”. Sự động biến của 6 hào chính là bàn về quy luật biến hóa, tiến thoái này. Cho nên “tiến thần, thoái thần”, là tiêu chí cụ thể của mọi sự việc sau khi biến động biểu hiện thành tiến lên hay lùi lại. Tiến thần, là hao động mà hóa biến. Hoá tiên tức là dần mã, ty hóa ngọ, thân hoá dậu, hợi hóa tỵ, sửu hóa thìn, thìn hóa mùi, mùi hóa tuất, tuất hóa sửu.

Thoái thần là hao động mà hóa thoái. Hóa thoái tức là mao hóa dần, ngọ hóa ty, dậu hóa thân, tỵ hóa hợi, thìn hóa sửu, sửu hóa tuất, tuất hóa mùi, mùi hóa thìn.

Tiến thần là biểu thị sự vật phát triển về phía trước như mùa xuân đến thì thảo mộc đâm chồi, nảy lộc. Thoái thần đương nhiên là biểu hiện sự vật biến ngược lại, như mùa thu thì hoa tàn lá rụng. Hóa tiến, hóa thoái có sự phân biệt: hỉ, kỵ, họa, phúc. Nếu là cát thần nên gặp hóa tiến, hung thần nên gặp hóa thoái mới tốt.

Ví dụ : ngày Canh tuất, tháng dậu đoán năm nào sinh con, được quẻ “tiết” của quẻ “truân”.

THỦY LÔ TRÂN

Huỳnh đệ tỵ thủy...
Quan quỷ tuất thổ. ứng
Phụ mẫu thân kim...
Quan quỷ thìn thổ...
Tử tôn dần mộc..thế
Huỳnh đệ tỵ thủy.

THỦY TRẠCH TIẾT

Huỳnh đệ tỵ thủy...
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim...ứng
Quan quỷ sửu thổ...
Tử tôn mao mộc.
Thê tài tỵ hỏa. thế

Dần mộc tử tôn là dụng thần, hoá tiến thần; dần mộc tuần không, mao mộc tuần không mà phá. Về sau đến tháng mao năm dần vợ sinh liền 2 con. Mộc này tuy là phá, nhưng được nhật thìn hợp là hưu tù, nên phải chờ đến thời điểm của nó mới có tác dụng.

Ví dụ : ngày quý mùi, tháng tuất có người nào đó dự đoán về bệnh mình; được quẻ “quải” của quẻ “càn”

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ O thế
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tỵ thủy.

TRẠCH THIÊN GIẢI

Phụ mẫu mùi thổ...
Huỳnh đệ dậu kim. thế
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc. ứng
Tử tôn tỵ thủy.

Cần là quẻ lục xung, nay bệnh đã lâu gặp xung là chứng không trị được, hào phụ mẫu lại trì thế, không có thuộc gì chữa nổi. Phụ hóa thoái thần mùi thổ, bệnh sẽ không lui, mà tinh thần thể lực còn khô héo dần, đề phòng tháng Sửu xung phá mùi thổ mà chết. Kết quả là tháng Sửu đã qua đời.

Ông Dạ Hạc nói rằng: “Phép của tiến thần có 4: động vượng tướng mà hóa vượng, thừa thế mà tiến là một. Động hưu tù mà hóa hưu tù, chờ thời mà hóa đó là hai. Hào động hoặc hào biến có 1 cái trực hưu tù và chờ vượng tướng mà tiến, đó là ba. Động vượng tướng mà hóa vượng tướng, hoặc có hào động, nhật, nguyệt sinh phú thì khi đoán việc gần được thời cơ thì không thoái, đó cũng là trường hợp một Động hưu tù mà hóa hưu tù biến thành thoái, thuộc trường hợp thứ hai. Hào động hoặc hào biến có một hào vượng tướng, chờ đến lúc hưu tù mà thoái, cũng thuộc trường hợp thứ ba. Hào động hoặc hào biến có một hào gặp tuần không chờ cho đến lúc xuất không mà thoái, đó là trường hợp thứ tư.

V. PHI THẦN, PHỤC THẦN

Những quẻ có hào dụng thần là không thiếu dụng thần. Những quẻ không có hào dụng thần gọi là dụng thần không hiện lên quẻ. Những quẻ như thế, nếu lâm nhật, nguyệt thì dùng nhật, nguyệt làm dụng thần. Nếu nhật, nguyệt không lâm dụng thần thì có thể tìm trong 8 quẻ thuần để mượn dụng thần. Hào dụng thần mượn dùng phải viết đối diện với hào của quẻ chính. Hào dùng thần mượn này gọi là phục thần, hào của quẻ chính gọi là phi thần.

Ví dụ : có người cầu tài được quẻ “cầu”

THIÊN PHONG CẦU

Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim.
Quan quý ngọ hỏa. ứng
Huynh đệ dậu kim.

Thê tài dần mộc : Tử tôn hợp thủy.
Phụ mẫu Sửu thổ...thế

Đoán về cầu tài phải lấy hào tài làm dụng thần, nhưng trong quẻ “cầu” không có hào tài. Như thế gọi là dụng thần không có trong quẻ, hoặc dụng thần không hiện. Nếu ngay hoặc tháng dần mao đoán được quẻ “cầu” thì lấy dần mao mộc là hào tài mà không phải đi tìm dụng thần nữa. Quẻ “cầu” không lâm ngày, tháng dần mao, nên phải mượn dụng thần trong quẻ thuần cùng cung với quẻ cầu. Vì quẻ “cầu” thuộc cung càn, càn là quẻ đầu của cung càn, trong quẻ các hào phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, quan quý, tử tôn đều có. Hào ahi của quẻ càn dần mộc là thê tài, nên mượn nó và viết bên cạnh hào hai hợp thủy của quẻ cầu. Ta được hợp thủy là phi thần, dần mộc là phục thần, hợp thủy sinh dần mộc gọi là bay đến sinh cho phục thần được trường sinh. Như thế gọi là dụng thần không hiện, phải mượn phục thần để sinh phù, quẻ vô dụng biến thành hữu dụng và cát vậy. Các trường hợp khác cũng làm tương tự như thế. Nếu phi thần đến lại khắc phục thần thì tức là làm thương tổn mình, phục thần bị khống chế nên có mà cũng như không.

Ví dụ đoán về con cháu được quẻ “cổ”

SƠN PHONG CỔ

Tử tôn ty hỏa.

Huỳnh đệ dần mộc. ứng
 Phụ mẫu tý thủy..
 Thê tài tuất thổ...
 Quan quẻ dậu kim. thế
 Phụ mẫu hợi thủy.
 Thê tài Sửu thổ...

Đoán về con cháu, nhưng trong quẻ không có hào tử tôn, vì quẻ “cổ” thuộc cung tốn, nên hào năm của quẻ tốn tị hỏa là hào tử tôn. Mượn nó viết bên cạnh hào năm phụ mẫu tý thủy thuộc quẻ “cổ”. Tý thủy là phi thần, ty hỏa là phục thần, phi thần khắc phục thần gọi phục thần là bị khắc, là quẻ xấu.

Phục thần đến sinh phi thần xuất bạo: xuất bạo là điếm xấu đến nhanh. Ví dụ: đoán cho bố mẹ được quẻ “đỉnh”

PHONG HỎA ĐỈNH

Phụ mẫu mao mộc :

Huỳnh đệ ty hỏa.
 Tử tôn mùi thổ... ứng
 Thê tài dậu kim.
 Thê tài dậu kim.
 Quan quẻ hợi thủy. thế
 Tử tôn Sửu thổ...

Đoán phụ mẫu mà trong quẻ lại không có hào phụ mẫu, vì quẻ “đỉnh” thuộc cung ly, hào đầu của quẻ ly là phụ mẫu mao mộc. Mượn hào này viết bên cạnh hào tử tôn Sửu thổ của quẻ “đỉnh”. Sửu thổ là phi thần, mao mộc là phục thần, là phụ mộc khắc thổ, gọi là phục thần đến khắc phi thần thành xuất bạo.

Phục thần đi khỏi mới sinh phi thần gọi là xì hơi xẹp xuống, tức là tượng của sự hao tổn. Ví dụ đoán công danh được quẻ “gia nhân”

PHONG HỎA GIA NHÂN

Quan quẻ dậu kim :

Huỳnh đệ mao mộc.
 Tử tôn ty hỏa. ứng
 Thê tài mùi thổ..
 Phụ mẫu hợi thủy.
 Thê tài Sửu thổ... thế
 Huỳnh đệ mao mộc.

Đoán công danh lấy hào quan quẻ làm dụng thần, nhưng trong quẻ không có hào quan quẻ, “gia nhân” thuộc cung tốn, hào ba quan quẻ dậu kim của quẻ tốn, mượn quẻ này viết bên cạnh hào ba phụ mẫu hợi thủy của quẻ “gia nhân”. Hối thủy là phi thần, dậu kim là phục thần. Kinh sinh thủy gọi là phục thần đi khỏi sinh phi thần xì hơi.

Có 6 trường hợp phục thần dùng được:

1. Phục thần được nhật nguyệt sinh.

2. Phục thần vượng tướng.
3. Phục thần được phi thần sinh.
4. Phục thần được hào động sinh.
5. Phục thần được nhật, nguyệt, hào động xung khắc phi thần.
6. Phục thần gặp được phi thần: không, phá, hưu, tù, mộ, tuyệt.

Có 5 trường hợp không nên mượn dụng thần. Một là phục thần hưu tù vô khí; hai là phục thần bị nguyệt xung khắc; ba là phục thần bị phi thần vượng tướng khắc hại; bốn là phục thần bị mộ tuyệt do nhật nguyệt phi thần; năm là phục thần hưu tù trực tuần không. Đó là năm trường hợp tuy mượn được phục thần nhưng vô dụng. “Phục thần ở không địa thì sự việc diễn ra ngược với ý mình”.

Ví dụ : ngày bính thìn tháng dậu, đoán con bị bệnh, được quẻ “thăng”

ĐỊA PHONG THĂNG

Quan quỷ dậu kim..
 Phụ mẫu hội thủy..
 Tử tôn ngộ hỏa : Thê tài sửu thổ... thế
 Quan quỷ dậu kim.
 Phụ mẫu hội thủy.
 Thê tài sửu thổ... ứng

Đoán tử tôn mà quẻ không có hào tử tôn. Quẻ “thăng” thuộc cung chấn, hào 4 của quẻ chấn là : tử tôn ngộ hỏa, mượn nó viết bên cạnh hào 4; thê tài sửu thổ của quẻ thăng. Đó gọi là sửu thổ tuần không, phục thần biến xuất, ngày ngộ tử tôn xuất hiện thì bệnh sẽ khỏi. Quả đúng thế.

Phi thần, phục thần sinh khắc cát hung: phục thần đến khắc phi thần là xuất bại, phi thần khắc phục thần là hại ngược trở lại mình, phục thần đi sinh phi thần là xì hơi, phi thần đến sinh phục thần là được trường sinh. Hào gặp phục thần khắc phi thần thì vô sự; hào dụng thấy phi thần làm tổn thương phục thần thì quẻ không yên, phi thần và phục thần không hoà nhau là không có sự cứu trợ. Phục thần tiềm ẩn không xuất hiện thì phải xem rõ nguyên nhân.

VI. DỤNG THẦN HIỆN 2 LẦN

Tiết trên nói về dụng thần không có trong quẻ, hoặc không hiện thì dùng phương pháp mượn dụng thần để giải. Tiết này sẽ nói dụng thần xuất hiện 2 lần. Dụng thần xuất hiện 2 lần tức là trong quẻ có hai dụng thần. Ví dụ đoán phụ mẫu mà trong quẻ có 2 hào phụ mẫu, đoán huynh đệ, có 2 hào huynh đệ, v. v. ... thực tế trong lúc đoán quẻ chỉ dùng 1 dụng thần. Khi có hai hào dụng thần thì cách chọn ra sao? “Tăng san bốc dịch” có nói: “bỏ hào hưu tù, dùng hào vượng tướng; bỏ hào tĩnh, dùng hào động; bỏ hào nguyệt phá, lấy hào không bị phá; bỏ hào có tuần không, dùng hào không có tuần không; bỏ hào bị phá thương, dùng hào bất thương tổn. “Cách đoán quẻ như thế, phần nhiều đều thấy ứng nghiệm.

Bỏ tuần không, nguyệt phá, hưu tù; dùng vượng tướng. Ví dụ ngày tân tỵ, tháng mùi đoán cầu tài, được quẻ “đại quá”.

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ...
 Quan quỷ dậu kim.
 Phụ mẫu hợi thủy.thế
 Quan quỷ dậu kim.
 Phụ mẫu hợi thủy.
 Thê tài sửu thổ...ứng

Trong quẻ mùi thổ, sửu thổ là hào tài, hai lân hiện. Nhưng hào tài mùi thổ lâm nhật thìn, sửu thổ ở đất hưu tù cho nên chọn hào mùi thổ làm dụng thần. Bỏ hào tĩnh, lấy hào động. Ví dụ: ngày kỷ mao, tháng ngộ đoán tử tôn được quẻ “giải”:

LÔI THỦY GIẢI

Thê tài tuất thổ...
 Quan quỷ thân kim.. ứng
 Tử tôn ngộ hỏa O
 Tử tôn ngộ hỏa..
 Thê tài ngộ hỏa..
 Huynh đệ dần mộc..

Trong quẻ tử tôn ngộ hỏa 2 lần xuất hiện, nhưng hào 4 tử tôn ngộ hỏa lâm hào động, nên chọn hào 4 tử tôn ngộ hỏa làm dụng thần.

Bỏ hào bị thương, dùng hào không bị thương. Ví dụ: ngày đinh mao, tháng dần đoán phụ mẫu, được quẻ “khốn”

TRẠCH THUỶ KHỐN

Phụ mẫu mùi thổ...
 Huynh đệ dậu kim.
 Tử tôn hợi thủy.ứng
 Quan quỷ ngộ hỏa..
 Phụ mẫu thìn thổ.
 Thê tài dần mộc X thế

Trong quẻ, hào phụ mẫu hiện 2 lần, nhưng thìn thổ phụ mẫu lâm nguyệt nhật, hào động khắc thương, nên dùng mùi thổ phụ mẫu làm dụng thần.

Còn có trường hợp dụng thần hiện 2 lần nhưng đều không động, hoặc đều động thì chọn hào nào làm dụng thần? Các tài liệu cổ tuy không bàn về điều này, nhưng kinh nghiệm thực tế cho thấy chọn hào gần hào thế hơn, hoặc hào mà dụng thần được sinh trợ, hoặc hào mà dụng thần vượng ở nhật nguyệt để làm hào dụng thần thì ứng nghiệm hơn.

Ví dụ : Ngày canh thân, tháng tý, đoán anh em, được quẻ “quan” của quẻ “truân”.

THỦY LÔI TRUÂN

Huynh đệ tý thủy. X

Quan quỷ tuất thổ. ứng
 Phụ mẫu thân kim.
 Quan quỷ thìn thổ...
 Tử tôn dần mộc...thế
 Huynh đệ tỵ thủy O

Trong quẻ hào chín đầu và hào sáu trên đều là Huynh đệ tỵ thủy, lại đều lâm hào động. Hào chín đầu tỵ thủy là hào dụng thần, vì hào này gần hào thế; còn hào sáu trên tỵ thủy tuy động nhưng cách xa hào thế, là nước xa không giải được cơn khát gần, lại bị quan quỷ tuất thổ khắc chế.

Ví dụ ngày tân dậu tháng ngọ, đoán phụ mẫu, được quẻ “trung phù”:

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ mao mộc.
 Phụ mẫu tỵ hỏa.
 Huynh đệ mùi thổ...thế
 Huynh đệ sửu thổ...
 Quan quỷ mao mộc.
 Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

Trong quẻ tỵ hỏa phụ mẫu xuất hiện 2 lần, nhưng hào ứng tỵ hỏa lâm phụ mẫu, nên được chọn làm hào dụng.

Chương 9

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

Vấn đề ngũ hành sinh khắc và sát thần trước đây đã bàn qua. Bây giờ xin giới thiệu các vấn đề kết hợp với 6 hào trong dự đoán, và ngũ hành sinh khắc, hình xung hóa hợp của 6 hào trong quẻ.

Bát quái có các thuộc tính của ngũ hành và các mối quan hệ sinh khắc của chúng. Trong 6 hào cũng có các mối quan hệ đó, chẳng qua sự sinh khắc ngũ hành của 6 hào là vận dụng cách sắp xếp của thiên can địa chi biểu thị mà thôi.

Thiên can ngũ hành: Giáp, Ất thuộc mộc; Bình, Đinh thuộc hỏa; Mậu, Kỷ thuộc thổ; Canh, Tân thuộc kim; Nhâm, Quý thuộc Thủy.

Địa chi ngũ hành: dần, mao thuộc mộc; tỵ, ngọ thuộc hỏa, thân, dậu thuộc kim; Hợi, tỵ thuộc thủy; thìn, tuất, sửu mùi thuộc thổ.

I. NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH CỦA HÀO

Ngũ hành tương sinh: Kim sinh thủy; thủy sinh mộc; mộc sinh hỏa; hỏa sinh thổ; thổ sinh kim.

Tương sinh nghĩa là: cùng sinh cho nhau, giúp nhau, tốt với nhau, hòa hảo với nhau, cứu trợ lẫn nhau, chung sống với nhau, tồn tại lâu dài. Sinh ra tôi thì tôi được lợi; tôi sinh ra thì tôi bị thiệt, hao tổn. Đối với hào thế, dụng thần thì nên phùng sinh, nếu được nguyệt kiến, nhật thìn, hào động sinh, động hóa sinh trở lại và việc gặp cát, gặp tin mừng.

Ví dụ: Ngày kỷ mao, tháng mao, đoán người phạm tội có được cứu giúp không? Được quẻ “chấn” của quẻ “phục”.

ĐỊA LÔI PHỤC

Tử tôn dậu kim...
 Thê tài hội thủy...
 Huynh đệ sữu thổ. ứng
 Huynh đệ thìn thổ...
 Quan quỷ dần mộc...
 Thê tài tý thủy. thế

Sữu thổ huynh đệ là dụng thần, động mà bị nguyệt, nhật khắc cho nên đại hung dã hiện rõ. May được huynh đệ sữu thổ hóa phụ mẫu ngộ hỏa sinh trở lại nên được khoan hồng tha chết.

Ví dụ : Ngày ất sữu, tháng dần, đoán bệnh cho cha được quẻ “sư” của quẻ “thăng”.

CHẤN VI LÔI

Huynh đệ tuất thổ... thế
 Tử tôn thân kim..
 Phụ mẫu ngộ hỏa.
 Huynh đệ thìn thổ.. ứng
 Quan quỷ dần mộc...
 Thê tài tý thủy.

ĐỊA PHONG THĂNG

Quan quỷ dậu kim...
 Phụ mẫu hội thủy...
 Thê tài sữu thổ... thế
 Quan quỷ dậu kim O
 Phụ mẫu hội thủy.
 Thê tài sữu thổ... ứng

Hào hai hội thủy mẫu là dụng thần, tuy trực tuần không, có nguyên thần dậu kim động để sinh, cho nên không nguy hiểm, nhưng không tốt là nguyên thần bị thương, nguyên thần không có gốc. Nên người ấy về sau mất vào ngày Đinh Mão, giờ Mão. Ứng vào ngày mao, giờ mao là vì mao mộc sinh trợ giúp ngộ hỏa khắc nguyên thần.

ĐỊA THỦY SƯ

Quan quỷ dậu kim.. ứng
 Phụ mẫu hội thủy...
 Thê tài sữu thổ...
 Tử tôn ngộ hỏa... thế
 Thê tài thìn thổ.
 Huynh đệ dần mộc...

II. NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC CỦA HÀO

Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Gọi là tương khắc: nghĩa là: làm hại nhau, khống chế nhau, làm tổn thương, xung nhau, lừa dối nhau, gây ra sự bất lợi.

Cái bị khắc sẽ bị lao dịch, bệnh tật, phá tài, mất chức, khắc vợ, khắc chồng, khắc con và những tai họa cho thân thể. Trong bị khắc có cái là tai họa cho bản thân mình, có cái là tai họa cho gia đình, nặng thì thậm chí chết hoặc gây tàn phế, nhẹ thì việc gì cũng trắc trở, lo lắng bồn chồn.

Cái khắc tôi là kỵ thần, cừu thần. Kỵ thần, cừu thần đều là hung sát, thần hại mệnh. Trong quẻ, kỵ thần, cừu thần nên bị khắc. Ví dụ: gặp nguyệt kiến khắc, nhật thìn khắc, hào động khắc, động mà khắc trở lại.

Ví dụ : ngày đinh mùi, tháng thìn, đoán bệnh của con, được quẻ “phù” của quẻ “vô vọng”.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG**THIÊN ĐỊA PHỦ**

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa.thế

Thê tài thìn thổ...

Huỳnh đệ dần mộc..

Phụ mẫu tý thủy O ứng

Thê tài tuất thổ.ứng

Quan quỷ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa.

Huỳnh đệ mao mộc...thế

Tử tôn ty hỏa...

Tử tôn mùi thổ...

Tử tôn ngộ hỏa là dụng thần, tý thủy là kỵ thần. Kỵ thần tuy động khắc ngộ hỏa, nhưng tý thủy kỵ thần phùng nguyệt, nhật khắc lại hóa khắc trở lại. Đó là kỵ thần bị khắc, dụng thần được cứu.

Ví dụ: ngày mậu ngọ, tháng thân, 1 người nào đó tự đoán bệnh của mình muốn biết sự phát triển và kết quả của bệnh, được quẻ “cầu” của quẻ “độn”.

THIÊN SƠN ĐỘN

Phụ mẫu tuất thổ.

Huỳnh đệ thân kim.ứng

Quan quỷ ngộ hỏa.

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quỷ ngộ hỏa X thế

Phụ mẫu thìn thổ...

THIÊN PHONG CẦU

Phụ mẫu tuất thổ.

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quỷ ngộ hỏa.ứng

Huỳnh đệ thân kim.

Tử tôn hợi thủy.

Phụ mẫu sửu thổ...thế

Hào thế ngộ hỏa lâm nhật kiến là vương tướng, nhưng không nên thân nguyệt kiến sinh trợ hợi thủy khắc trở lại thế. Cho nên người này đến ngày tuất, tháng hợi thì bệnh nặng lên. Quả đúng thế. Tháng hợi kỵ thần lâm vượng địa, tuất là mộ của hỏa, cho nên kỵ thần đã không bị chế khắc, lại còn hóa khắc trở lại mà dẫn đến kết quả trên.

Trong ngũ hành tương khắc, đặc biệt là khi dụng thần bị khắc có lúc trong quẻ tự được hóa giải. Ví dụ: kỵ thần bị nhật, nguyệt, hào động khống chế chặt nên không năng lực để khắc dụng thần; có lúc kỵ thần động hóa xuất tương hợp, tức là tham hợp vong khắc, có lúc hóa xuất sinh ra hào là tham sinh vong khắc. Do đó dụng thần không bị nguy hiểm nữa. Dưới đây cử ví dụ để nói rõ trường hợp kỵ thần tham sinh vong khắc (quên mất khắc).

Ví dụ: ngày giáp tuất, tháng dần, đoán bệnh của cha được quẻ “quan” của quẻ “tỷ”.

THỦY ĐỊA TỶ

Thê tài tý thủy. X ứng

Huỳnh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim.

Quan quỷ mao mộc... thế

Phụ mẫu ty hỏa...

Huỳnh đệ mùi thổ...

PHONG ĐỊA QUAN

Quan quỷ mao mộc.

Phụ mẫu ty hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ...thế

Quan quỷ mao mộc...

Phụ mẫu ty hỏa...

Huỳnh đệ mùi thổ..ứng

Tý thủy này vốn động để khắc ty hỏa, nhưng hóa xuất mao mộc mà thủy tham sinh mao mộc không khắc được dụng thần ty hỏa.

III. LỤC HỢP CỦA HÀO

Trong “Hệ từ” có nói: “Càn là vật dương, khôn là vật âm. Âm dương hợp đức mà cương nhu thì có hình”, “nam nữ cấu tình, vạn vật hóa sinh”. Những câu này đều nói về lý lẽ âm dương tương hợp.

Vạn vật, vạn sự trong thế gian đều có hợp và có phân: hợp lâu tất bị phân, phân lâu tất sẽ hợp lại. Trong hợp có sinh, trong hợp cũng có khắc. Có cái ban đầu phân sau hợp, có cái trước hợp sau phân. Có cái hợp với nhau là tốt, có cái hợp với nhau lại xấu. Đó đều là quy luật tất nhiên của sự phát triển vạn vật.

Lục hợp là: Tý hợp với Sửu; dần hợp với Hợi; Mão hợp với Tuất; Thìn hợp với Dậu; Tỵ hợp với Thân; Ngọ hợp với Mùi. Trong hợp thì hào hợp với hào, hào hợp với nhật nguyệt. Tương hợp có nghĩa là tương hoà với nhau. Hào ứng hợp với hào thế là người khác hoặc sự việc hợp với tôi. Hào thế hợp hào ứng là tôi đến hợp với cái khác. Hợp có hợp thân hữu sinh, hợp thân hữu khắc. Ví dụ: tý hợp Sửu, Mão hợp Tuất, tỵ hợp Dậu, Ngọ hợp Mùi. Trong ngũ hành sinh khắc có hợp là cát, lại có hung; có tham sinh vong khắc, cũng có tham hợp vong sinh.

Quy tắc của tương hợp là: 1 tý hợp 1 Sửu, không thể 2 tý hợp 1 Sửu; cũng không thể 2 Sửu hợp 1 tý, tức đòi hỏi phải hợp thành đôi. Hai hợp một, hay một hợp hai gọi là cấu hợp hoặc tranh hợp, sự tương hợp đó không bền chặt.

Phương pháp lục hợp có:

1. Nhật nguyệt hợp với hào: hào tĩnh, hào động hợp với nhật nguyệt là hào hữu từ được vượng tướng. Ví dụ: tháng Sửu đoán được quẻ “khảm”, hào thế tý thủy và nguyệt kiến tương hợp.

2. Hào hợp với hào: sự hợp như thế là tốt. Hào động hóa hợp là hóa sinh phù. Ví dụ: đoán được quẻ “phủ”, hào thế vào hào ứng đều động là Mão hợp với Tuất, nếu có 1 hào không động thì không gọi là hợp được.

3. Hào động hóa hợp: hào động hợp với hào động là động mà gặp hợp, hợp mà trói buộc vào nhau thì khó hành động. Ví dụ: đoán được quẻ “cấu”, hào thế Sửu thổ động, hóa xuất tý thủy là tý hợp Sửu, là cái khác đến hợp với mình.

4. Quẻ gặp lục hợp: ví dụ đoán được quẻ “phủ” thì sáu hào của quẻ nội và quẻ ngoại tự tương hợp với nhau.

5. Lục xung biến thành lục hợp: là trước xung nhưng sau hợp lại với nhau. Ví dụ: đoán được quẻ “càn” là quẻ lục xung, nếu 3 hào của quẻ ngoại động biến thành quẻ “thái” là quẻ lục hợp.

6. Hợp biến hợp: là trước tốt, sau lại càng tốt hơn. Ví dụ đoán được quẻ “bôn” của quẻ “lữ”.

Quẻ được hợp là cát, đoán cầu danh sẽ thành danh, cầu lợi được lợi, cầu hôn thành hôn. Đoán gốc tích bản thân, đoán về nhà ở hưng vượng, đoán về phong thủy, đoán về cầu mưu đều như ý. Nhưng đòi hỏi dụng thần phải có khí. Nếu dụng thần hữu từ tử mộ thì vô ích, không đạt được gì. Sách xưa có nói: “nếu mọi việc được tam lục hợp thì việc đó sẽ lâu dài, có trước có sau. Nếu là việc cát gặp tam lục hợp tất sẽ thành công. Việc hung gặp tam lục hợp thì không kết quả”. Đoán xuất hành mà được lục hợp thì khó mà khởi hành. Ví dụ: Ngày bính tý, tháng thân, đoán xuất hành được quẻ “tiểu quá” của quẻ “minh di”.

ĐỊA HỎA MINH DI

Phụ mẫu Dậu kim...

Huynh đệ Hợi thủy...

Quan quý Sửu thổ X thế

Huynh đệ Hợi thủy.

LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Quan quý Tuất thổ...

Phụ mẫu Thân kim..

Thê tài Ngọ hỏa.thế

Phụ mẫu Thân kim.

Quan quỷ sửu thổ...

Tử tôn mao mộc. ứng

Thê tài ngộ hỏa...

Quan quỷ thìn thổ... ứng

Hào thế động và hợp chặt với nhật thìn, tất có sự trói chặt không thể xuất hành. Vậy vì sao có cản trở? Trong quẻ hào tử tôn biến thành hào quan quỷ nên phải đề phòng sự yên ổn của con cái. Mao mộc tử tôn tuyệt ở tháng thân, bị hình phạt ở ngày tỵ, lại động mà biến thành quan quỷ. Về sau chết ở ngày thìn. Ứng vào ngày thìn là vì hào tử tôn mao mộc biến thành hào quan quỷ.

Lục xung biến thành lục hợp là trước ly sau hợp. Ví dụ: ngày đinh tỵ tháng mùi, đoán đã ly hôn có nên đoàn kết lại không? Được quẻ “lữ” của quẻ “ly”.

LY VI HỎA

Huỳnh đệ tỵ hỏa. thế

Tử tôn mùi thổ...

Thê tài dậu kim.

Quan quỷ hội thủy. ứng

Tử tôn sửu thổ...

Phụ mẫu mao mộc.

HỎA SƠN LỮ

Huỳnh đệ tỵ hỏa.

Tử tôn mùi thổ...

Thê tài dậu kim. ứng

Thê tài thân kim.

Huỳnh đệ ngộ hỏa...

Tử tôn thìn thổ... thế

“Ly” là quẻ lục xung, “lữ” là quẻ lục hợp. Nay lục xung biến thành lục hợp, tất nhiên là ly rồi lại hợp. Quả nhiên tháng ba năm sau phục hôn.

Các loại hợp đều lấy dụng thần vượng tướng làm chủ. Khi gặp quẻ lục xung biến thành lục hợp, không xem dụng thần là sai. Đoán hôn nhân đầu tiên phải xem sự thương lượng sau đó mới có hợp; đoán công danh đầu tiên phải gặp khó khăn, sau đó sẽ vinh hiển; đoán cầu mưu, trước khó sau dễ. Đoán thân mệnh trước khó sau tốt; đoán gia cảnh, trước nghèo sau giàu, đoán phong thủy (mồ mã) có thể gặp chỗ tốt. Chỉ khi đoán kiện tụng, tù ngục mới không tốt, nói chung là khó thoát được.

Gặp hợp thì tụ, gặp xung thì tán. Trong xung gặp hợp thì trước tan, sau hợp, trước mất sau được, trước nhạt sau mặn nồng.

Tham hợp quên khắc: Kỵ thần hóa xuất tương hợp với hào cho nên gọi là tham hợp quên khắc.

Ví dụ : Ngày ất mùi tháng mao đoán cầu danh được quẻ “cấu” của quẻ “cần”.

CẦN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ. thế

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quỷ ngộ hỏa.

Phụ mẫu thìn thổ. ứng

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tỵ thủy O

THIÊN PHONG CẤU

Phụ mẫu tuất thổ.

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quỷ ngộ hỏa. ứng

Huỳnh đệ dậu kim.

Tử tôn hội thủy.

Phụ mẫu sửu thổ.. thế

Cầu công danh hào bốn ngộ hỏa là dụng thần, tỵ thủy kỵ thần động lại khắc, nhưng may tỵ thủy hóa sửu thổ, tỵ hợp với sửu nên gọi là tham hợp quên khắc.

Tham hợp quên sinh: ví dụ ngày mậu thìn tháng tỵ đoán bệnh của vợ được quẻ “ích” của quẻ “vô vọng”.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

PHONG LÔI ÍCH

Thê tài tuất thổ.

Quan quý thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa O thế

Tử tôn thìn thổ...

Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tỵ thủy. ứng

Huỳnh đệ mao mộc. ứng

Tử tôn tỵ hỏa.

Thê tài mùi thổ...

Thê tài thìn thổ... thế

Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tỵ thủy.

Thê tài thìn thổ lâm nhật thìn là dụng thần, nay ngộ hỏa hóa thành mùi thổ, ngộ và mùi hợp, không sinh thìn thổ, nguyên thần ngộ nhật lâm nhật kiến nên bệnh có giảm nhẹ nhưng muốn khỏi hẳn phải chờ ngày Sửu để xung hết mùi thổ, ngộ hỏa không hợp mà sinh thìn thổ, quả nhiên ngày Sửu bệnh khỏi.

IV. LỤC XUNG CỦA HÀO

Tý ngộ tương xung, Sửu mùi tương xung, Dần thân tương xung, Mão dậu tương xung, Tỵ Hợi tương xung, Thìn Tuất tương xung. Khi bị tương xung là đối xung. Có quẻ với quẻ, hào với hào tương xung nhau.

Quẻ lục xung có: Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, thiên lôi vô vọng, lôi thiên đại tráng. Cộng tất cả mười quẻ. Tám quẻ thuần thì các hào ở quẻ thượng và những hào cùng ngôi ở quẻ hạ đối xung nhau.

Những quẻ tương xung có sáu loại sau đây: thứ nhất nhật nguyệt xung hào; thứ hai gặp quẻ lục xung; thứ ba lục hợp biến thành lục xung; thứ tư lục xung biến thành lục hợp; thứ năm là hào động biến thành hào xung; thứ sáu hào xung với hào.

Hào xung có 5 loại sau đây: thứ nhất hào gặp nguyệt xung là nguyệt phá; thứ hai hào vượng tương gặp nhật xung là ám động; thứ ba hào hưu tù gặp nhật xung là nhật phá; thứ tư hào động hóa xung trở lại như gặp cừu địch; thứ năm hào xung với hào, gọi là xung kích nhau.

Nhật thìn xung hào động là tán, hào động xung hào động cũng là tán. Người vượng tương xung thì không tán; người có khí xung cũng không tán. Người hưu tù gặp xung thì dễ tán.

Quy tắc của lục xung: Tý ngộ tương xung tức là 1 tý xung 1 ngộ, hoặc 1 ngộ xung 1 tý. Hai ngộ xung 1 tý, hai tý không xung 1 ngộ. Những cái khác cũng tương tự.

Xung là tán. Phạm kỵ thần, cừu thần thường là xung, hung sự cũng thường là xung, chỉ có cát sự là không xung. Khi gặp xung cần phải xem dụng thần; dụng thần vượng tương thì tuy xung nhưng không bị phá. Dụng thần hưu tù, thì xấu lại càng thêm xấu. Lục hợp biến thành lục xung mà dụng thần vượng tương thì đầu tiên tốt, sau xấu, hoặc mưu sự tuy thành, nhưng có đầu không có đuôi. Nếu đoán bệnh, người mới bị bệnh gặp xung có thể khỏi, nếu bệnh lâu mà gặp xung thường là chết.

Ví dụ : Ngày bính tỵ tháng ngộ mở cửa hàng được quẻ “tốn” của quẻ “đại tráng”.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huỳnh đệ tuất thổ X

Tử tôn thân kim X

Phụ mẫu ngộ hỏa O thế

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quý dần mộc.

TỐN VI PHONG

Quan quý mao mộc. Thế

Phụ mẫu tỵ hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ...

Tử tôn dậu kim. ứng

Thê tài hợi thủy.

Thê tài tý thủy. O ứng

Huỳnh đệ sửu thổ...

Mở cửa hàng để cầu tài là việc tốt, nên hợp không nên xung. Nay quẻ gặp lục xung, biến lục xung, hào thể ngộ hỏa lâm nguyệt kiến, lại hóa hợp là nhật xung không tán. Nhưng hào ứng tý thủy lâm nguyệt kiến, sợ rằng mùa đông năm đó thất tán. Về sau quả nhiên cửa hàng đó có khai trương mà không tiếp tục được.

Ví dụ : Ngày giáp ngộ tháng dần đoán con bị bệnh lâu được quẻ “Đại tráng”

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huỳnh đệ tuất thổ...

Tử tôn thân kim...

Phụ mẫu ngộ hỏa..thế

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dần mộc.

Thê tài tý thủy. ứng

Bệnh lâu ngày gặp xung thì chết. Hào thân tử tôn là dụng thần lâm nguyệt phá, hào thể ngộ hỏa lâm nhật kiến, khắc dụng thần nên ngày đó đáng lẽ phải thấy xấu. Nhưng trong quẻ có tý thủy ám động chế ngự hỏa, nên hôm đó không chết. Ngày hôm sau tý thủy bị chế ngự, kỵ thần gặp hợp mùi thổ tham hợp quên sinh nên dụng thần tất phải chết. Quả đúng là ngày mùi giờ thìn thì chết.

Khi được lục hợp biến thành lục xung thì đoán không có lợi. Trước hợp sau tán, trước thân sau sơ, trước vinh hoa sau suy yếu, trước giàu sau nghèo, trước tốt sau xấu, được mà lại mất, thành rồi lại bại. Chỉ khi đoán những tai họa do làm qun hoặc bị cướp bóc thì có lợi.

V. SINH KHẮC XUNG HỢP CỦA HÀO

Quẻ và sau hào có sinh có khắc, có xung có hợp. Điều đó phù hợp với quy luật vận động biến hóa của tự nhiên. Không có sinh thì không có khắc hay không có khắc thì không có sinh. Không có xung thì không có hợp, hoặc ngược lại. Do đó, sinh khắc xung hợp là quy luật phổ biến của thế giới tự nhiên. Dưới đây là quẻ cần làm ví dụ:

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ.thế

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quỷ ngộ hỏa.

Phụ mẫu thìn thổ. ứng

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tý thủy.

Nếu tự đoán cát hung thì lấy hào thể làm dụng thần. Hào thể tuất thổ là bản thân mình nên vượng tướng, sợ nhất là hưu tù xung khắc. Nên được ngộ hỏa tương sinh, kỵ nhất là bị dần mộc khắc. Cũng không nên hào thể rơi vào không vong, càng không nên nguyệt phá vì nguyệt phá là thân thể bị phá. Hào thể tuất thổ này có bốn loại sinh khắc không hợp. Theo sách “Tăng san bốc dịch” nói: Một: Nguyệt kiến có thể sinh khắc xung hợp. Hào thể này là tuất thổ nếu ở tháng dần mao thì bị mộc của

dần mao khắc làm cho tổn thương tức là không lợi. Nếu ở tháng thìn thì bị thìn thổ xung tuất thổ gọi là nguyệt phá nên trăm thứ đều không có ích gì. Nếu ở tháng tỵ ngộ thì hỏa có thể sinh thành tuất thổ, nên gọi là hỏa vượng thổ tướng, hào thế vượng tướng thì mọi việc sẽ hanh thông thuận lợi. Nếu ở tháng sửu mùi, hai thổ này sẽ cùng vượng tướng để phụ trợ lẫn nhau, điều đó là tốt. Nếu ở tháng tuất gọi là thế lâm nguyệt kiến, đó là vượng tướng, tốt. Nếu ở tháng thân, dậu, hợi, tỵ, tuất thổ là bị xì hơi, hào thế sẽ hữu tù vô lực.

Hai là: Nhật thìn có thể sinh khắc xung hợp, hào thế này là tuất thổ nếu ở ngày dần mao, thì mộ của dần mao có thể khắc tuất thổ nên gọi là hào thế bị tổn thương, không lợi. Nếu ở ngày thìn thì thìn thổ xung tuất thổ của hào thế, gọi là ám động. Nếu ở ngày mùi sửu gặp thổ mà giúp đỡ thì tuất thổ cũng sẽ được phù trợ. Nếu ở ngày tỵ ngộ, tuất thổ lâm bệnh nhật kiến nên được quyền. Nếu ở các ngày thân, dậu, hợi, tỵ thì tuất thổ này sẽ bị xì hơi. Đó gọi là nhật kiến có thể sinh khắc xung hợp.

Ba là: Hào động trong quẻ có thể sinh khắc xung hợp. Hào thế tuất thổ này gặp hào hai dần mộ phát động, có thể khắc tuất thổ. Hào bốn ngộ hỏa quan tinh phát động có thể sinh thành tuất thổ. hào thứ ba là thìn thổ phát động, có thể xung tuất thổ. đó gọi là có thể sinh khắc xung hợp dụng thần. Bốn là: Hào thế phát động biến thành hào có thể khắc trở lại. Hào thế phát động, động thì tất biến, biến ra ngộ hỏa đó gọi là trở lại sinh thế; biến ra dần mộ, gọi là trở lại khắc thế; biến ra thìn thổ, gọi là trở lại xung thế; biến ra mao mộ gọi là hợp thế. Đó gọi là dụng thần tự động biến ra các hào tức là có thể sinh khắc xung hợp dụng thần.

Nếu được 4 chỗ đều là hợp dụng thần thì mọi việc đều tốt. Nếu có 3 chỗ tương sinh, một chỗ tương khắc thì cũng tốt. Nếu có 2 chỗ khắc, hai chỗ sinh thì phải xem nguyên thần vượng hay suy. Nguyên thần mà vượng thì đoán là tốt. Kỵ thần mà vượng có thể đoán là xấu. Nếu gặp 3 chỗ tương khắc, một chỗ tương sinh nhưng chỗ tương sinh đó hào vượng tướng là trong khắc gặp sinh. Nếu 4 chỗ đều khắc thì vô cùng xấu.

VI. TAM HỢP HÓA CỤC CỦA HÀO

Thân tỵ thìn hợp hóa thủy cục, tỵ dậu sửu hợp hóa kim cục, dần ngộ tuất hợp hỏa cục, hợi mao mùi hợp hóa mộc cục.

Hóa cục là các địa chỉ trong quẻ và hào tương hợp với nhau, quẻ hào hóa hợp với nguyệt kiến, nhật kiến.

Tam hợp hóa cục có một hào động mà hợp cục.

1. Trong một quẻ có một hào động mà hợp cục.
2. Có hai hào động, một hào không động mà hợp cục. Một hào ám động một hào sinh động cũng là hai hào động.
3. Hào sơ của quẻ nội động, hào ba động, động mà biến ra hào hợp cục.
4. Hào 4 hào 6 của quẻ ngoại động mà biến ra hào hợp cục.

Quy tắc của hợp cục là phải có cả 3 chữ: thân, tỵ, thìn mới có thể hóa cục. Nhiều một chữ hoặc ít một chữ đều không thể hợp cục. Ít một chữ thì phải chờ cho hào do quẻ biến ra, hoặc hào lâm nguyệt, nhật kiến mới có thể hợp cục, đó gọi là cục hư ảo chờ để dùng sau. Nhiều một chữ cũng không thể thành cục, ví dụ trong hợi, mao, mùi có 2 chữ mao đó là nhiều một chữ. Tất cả phải chờ hào động hoặc nhật nguyệt lâm tuất, mao hợp với tuất để hợp mất một chữ mao, lúc đó mới có thể thành cục. Trong tam hợp cục, có một chữ không phá phải chờ đến ngày tháng điền vào đầy mới

thành cục. Có một hào nhập mộ thì phải chờ đến ngày xung khai mới thành cục. Tóm lại đầy đủ 3 chữ mới có thể hóa hợp thành cục.

Tam hợp cục khí đoán công danh và cầu quan, nếu hợp thành sinh cho hào thế thì lợi cho mình, hợp cục sinh cho hào ứng thì lợi người khác. Hợp thành tử tôn cục là thần phúc sinh tài, của cải sẽ tăng nhanh. Nhưng cục tử tôn lại làm hại thăng quan tiến chức, cho nên không lợi cho việc cầu danh và cầu quan. Hợp thành huynh đệ cục là thần kiếp tài, sẽ có họa mất của. Khi đoán về mồ mả, nhà cửa, hào phụ mẫu nếu hợp thành cục. Khí đoán về hôn nhân vợ chồng, quan tài vượng mà hợp cục là tốt. Khi đoán về người đi xa dụng thần ở trong cục là đi mà không trở về. Khi đoán về xuất hành dụng thần hợp trong cục là không đi được.

Phàm được tam hợp cục, dụng thần vượng tướng mà đoán về những việc vui mừng thì rất có lợi. Hợp cục, hào thế, dụng thần ở trong cục là tốt. Nếu hào thế, dụng thần không ở trong cục thì cục phải sinh thế, dụng thần mới tốt. Hợp cục mà biến thành kỵ thần, cừu thần để khắc thế, khắc dụng là đã xấu càng thêm xấu. Do đó đoán việc gặp hợp cục thì bền lâu. Đoán kiện tụng, việc lo lắng gặp hợp cục thì không có lợi, khó tiêu tan sự lo lắng. Do đó mà nói tam hợp cục có cát có hung.

Ví dụ : Ngày đinh tỵ tháng mao đoán hai thôn vì tranh giành nước mà đánh nhau, được quẻ “khôn” cầu quẻ “ly”

LY VI HỎA

Huynh đệ tỵ hỏa O thế
Tử tôn mùi thổ...
Thê tài dậu kim O
Quan quỷ hợp thủy O ứng
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc O

KHÔN VI ĐỊA

Thê tài dậu kim...thế
Quan quỷ hợp thủy...
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc... ứng
Huynh đệ tỵ hỏa...
Tử tôn mùi thổ...

Quẻ nội là thôn mình, quẻ ngoại là thôn khác. Quẻ nội hợp mao mùi hợp thành mộc cục, quẻ ngoại tỵ dậu sửu hợp thành kim cục, là kim khắc mộc. May mà tử kim không thể khắc vượng mộc, hơn nữa nhật thìn chế ngự kim. nên không đáng sợ. Quẻ lại còn gặp lục xung biến thành lục xung, không đến nỗi xấu, do đó tai nạn này sẽ rất nhanh trôi qua.

Ví dụ: Ngày đinh dậu tháng tỵ đoán có được nhân vào chỗ còn thiếu người hay không, được quẻ “nhu” của quẻ “càn”

CÀN VI THIẾN

Phụ mẫu tuất thổ O thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa O
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tỵ thủy.

THỦY THIÊN NHU

Tử tôn tỵ thủy...
Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim... thế
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tỵ thủy. ứng

Quẻ chủ dần ngộ tuất hợp thành quan cục, quan cục sinh thế, khuyết này tất được hợp cục. Quẻ nội hào dần không phát động, phải chờ đến ngày dần mới được việc này. Quả nhiên ứng nghiệm. Đây là hợp cục hư ảo.

Ví dụ: Ngày kỷ tỵ tháng ngọ đoán vận quan. Được quẻ “đại hữu” của quẻ “càn”.

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ.thế
Huynh đệ thân kim O
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ.ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tỵ thủy.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quỷ tỵ hỏa.ứng
Phụ mẫu mùi thổ....
Huynh đệ dậu kim.
Phụ mẫu thìn thổ.thế
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tỵ thủy.

Quan tỵ ngọ hỏa là dụng thần, ở trong quẻ thân kim động, thân tỵ thìn hóa thành thủy. Nhưng thân và nhật thìn tỵ hỏa tác hợp nên thủy cục không thành. Đó gọi là tham hợp quên khắc.

VII. TAM HÌNH CỦA HÀO

Tý hình phạt mao, mao hình phạt tỵ, đó là hình phạt do vô lễ. Tỵ hình phạt thân, thân hình phạt dần, dần phạt tỵ, đó là hình phạt do có quyền thế. Sửu phạt tuất, tuất phạt mùi, mùi phạt sửu, đó là hình phạt do vô ơn. Thìn ngọ dậu Hợi là hình phạt tự mình gây ra.

Tướng hình là hình phạt do sự việc chủ về xấu, vừa chủ về bị thương, bệnh tật, hoặc tai nạn lao tù. Phàm đoán cho những người mà gặp phải thế, dụng thần gặp hình phạt thì nên khuyên phải tôn trọng pháp luật, làm việc cẩn thận mới mong tránh khỏi hình phạt.

Tướng hình không những do hào và quẻ động biến thành, mà hào quẻ với nhật nguyệt cũng có thể tạo thành hình phạt. Tam hình cũng như thế: Dần phạt tỵ, tỵ phạt thân, thân phạt dần, cả 3 đều đầy đủ mới gọi là tam hình. Ba tỵ có thể phạt một mao, một mao có thể phạt ba tỵ, nhưng hai mao một tỵ thì không bị phạt, một tỵ hai mao cũng không bị phạt. Những trường hợp khác nguyên tắc cũng giống như tam hợp hóa cục.

Tam hình tuy chủ về việc xấu, nhưng cũng có sự khác biệt về tham hợp vong hình. Ví dụ ngày canh thân tháng dần đoán bệnh tật được quẻ “ly” của quẻ “gia nhân”.

PHONG HỎA GIA NHÂN

Huynh đệ mao mộc.
Tử tôn tỵ hỏa O uthg
Thê tài mùi thổ X
Phụ mẫu Hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...thế
Huynh đệ mao mộc.

LY VI HỎA

Tử tôn tỵ hỏa. thế
Thê tài mùi thổ...
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu Hợi thủy.ứng
Thê tài sửu thổ.
Huynh đệ mao mộc.

Tỵ hỏa là dụng thần, nguyệt kiến sinh, nhật thìn hợp tức là bệnh có thể chữa được. Nhưng không may nguyệt kiến dần, nhật kiến thân và dụng thần tỵ hỏa tạo thành tam hình nên bệnh trở nên nguy. Về sau kết quả là chết ở giờ dần ngày dần.

Tham sinh vong hình

Ví dụ : Ngày đình sửu tháng tuất đoán về bệnh của bố được quẻ “mông” của quẻ “khuê”

LY VI HỎA

Huỳnh đệ ty hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ...
Thê tài đậu kim O
Quan quỷ hơi thủy O ứng
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc.

SƠN LÔI DI

Phụ mẫu dần mộc.
Quan quỷ tý thủy...
Tử tôn tuất thổ...thế
Tử tôn thìn thổ...
Phụ mẫu dần mộc..
Quan quỷ tý thủy.ứng

Sao chông hơi thủy là dụng thần, đậu kim động để sinh, nhưng không nên dụng thần hóa nhập mộ, hóa nguyệt kiến khắc trở lại, lại là ngày ngộ, thìn ngộ đậu hơi đều đầy đủ là tự bị hình phạt, nên rất nguy hiểm. Về sau chết vào giờ ngộ ngày đó.

Chương 10**ĐỘNG BIẾN**

Quẻ có quẻ biến, hào có hào biến. Hào biến thì quẻ biến, hào không động thì không biến, có hào động thì có biến. Động biến còn sinh chia ra biến sinh trở lại, biến khắc trở lại. Biến sinh là tốt, biến khắc là xấu. Cho nên “Tốt xấu sinh ra do ở sự biến động”. Hào động là bắt đầu của sự việc, hào biến là sự việc kết thúc.

I. SINH, KHẮC CỦA QUẺ BIẾN

Quẻ biến có; biến sinh, biến khắc, biến tuyệt, biến mộ và biến ngang nhau. Quẻ đại tượng tốt là tốt càng thêm tốt. Đại tượng mà xấu là xấu hoặc gặp tai ương. Quẻ mà khắc ít sinh nhiều là quẻ đại tượng cát. Quẻ mà sinh ít khắc nhiều là quẻ đại tượng hung. Đại tượng hung thì trong tháng còn có thể chưa can gì, nhưng ra khỏi tháng đó là gặp nạn, nếu hóa khắc trở lại thì nạn càng to hơn. Quẻ hóa khắc trở lại thì bất luận dụng thần suy hay vượng đều là hung cả. Hóa khắc trở lại, ví dụ được quẻ “càn” của quẻ “chấn”.

CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ X thế
Quan quỷ thân kim X
Tử tôn ngộ hỏa.
Thê tài thìn thổ X ứng
Huỳnh đệ dần mộc X
Phụ mẫu tý thủy.

CÀN VI LÔI

Thê tài tuất thổ. thế
Quan quỷ thân kim.
Tử tôn ngộ hỏa.
Thê tài thìn thổ. ứng
Huỳnh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy.

Chấn là mộc, cần là kim, nay quẻ biến khắc trở lại là không tốt.

Ví dụ: Tốn mộc biến khảm thủy là sinh trở lại.

TỐN VI PHONG

Huỳnh đệ mao mộc O thế

Tử tôn tỵ hỏa.

Thê tài mùi thổ...

Quan quẻ dậu kim O ứng

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sửu thổ...

KHẢM VI THỦY

Phụ mẫu tỵ thủy..thế

Thê tài tuất thổ.

Quan quẻ thân kim...

Tử tôn ngọ hỏa..ứng

Thê tài thìn thổ.

Huỳnh đệ dần mộc..

Đó gọi là biến sinh trở lại, là đại cát. Hào biến sinh trở lại, biến khắc trở lại đã có những ví dụ ở trên, ở đây không nói thêm nữa. Còn về tuyệt mộ thì sẽ bàn đến ở phía sau.

II. SINH, KHẮC CỦA ĐỘNG, TĨNH

Hào tĩnh nhưng vượng tướng, như người cường tráng có sức, có thể thắng được hào hưu tù, cũng có thể khắc được điều hại của hào hưu tù.

Ví dụ: Ngày dần mao mùa xuân đoán được quẻ “khôn”

KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim...thế

Thê tài hợi thủy...

Huỳnh đệ sửu thổ...

Quan quẻ mao mộc...ứng

Phụ mẫu tỵ hỏa. ..

Huỳnh đệ mùi thổ...

Quẻ này nếu đoán về cha mẹ, hào tỵ hỏa là dụng thần. Hào sau ba là mao mộc gặp lệnh của mùa xuân là đất của vượng tướng có thể sinh phụ mẫu tỵ hỏa, tức phụ mẫu vượng tướng. Nếu là quẻ đoán cho con cháu, tử tôn dậu kim ở tử địa là bị hào phụ mẫu khắc, cho nên không lợi cho con cháu. Nếu đoán cho anh em thì sửu thổ bị mộc xuân khắc, cũng là bất lợi.

Hào động có thể khắc hào tĩnh. Cho dù hào tĩnh vượng tướng cũng không thể khắc được hào động.

Ví dụ: tháng dần đoán được quẻ “quy muội” của quẻ “đoài”.

ĐOÀI VI TRẠCH

Phụ mẫu mùi thổ...thế

Huỳnh đệ dậu kim O

Tử tôn hợi thủy.

Phụ mẫu sửu thổ...ứng Phụ mẫu sửu thổ..thế

Thê tài mao mộc.

LÔI TRẠCH QUY MUỘI

Phụ mẫu tuất thổ...ứng

Huỳnh đệ thân kim..

Quan quẻ ngọ hỏa.

Thê tài mao mộc.

Quan quỷ ty hỏa.

Quan quỷ ty hỏa.

Dậu kim tuy ở đất hưu tù, nhưng lâm phát động cho nên ở thể khắc được vượng tướng của mao mộc. Mao mộc đương lệnh có thể khắc hai thổ của sửu mùi, nhưng mộc tự mình bị thương cho nên không có sức khắc thổ. những cái khác cũng thế.

Tĩnh giống như ngồi, như nằm, động giống như người đang đi có sức, cho nên động có thể khắc được hung.

III. SINH, KHẮC, XUNG, HỢP CỦA ĐỘNG BIẾN

Phạm quả có hào động, động thì tất biến. Hào được biến ra sẽ sinh khắc xung hợp với hào động ban đầu, không thể khắc hào khác. Những hào khác và hào động ban đầu không thể sinh khắc hào vừa biến ra.

Ví dụ : Ngày mao tháng tý đoán được quả “tấn” của quả ‘khôn”.

KHÔN VI ĐỊA

HỎA ĐỊA TẤN

Tử tôn dậu kim X thế

Phụ mẫu ty hỏa.

Thê tài hợp thủy...

Huỳnh đệ mùi thổ...

Huỳnh đệ sửu thổ X

Tử tôn dậu kim.thế

Quan quỷ mao mộc...ứng

Quan quỷ mao mộc...

Phụ mẫu ty hỏa...

Phụ mẫu ty hỏa...

Huỳnh đệ mùi thổ...

Huỳnh đệ mùi thổ...

Dậu kim phát động, dậu là hào động. Biến ra ty hỏa là hào biến, hào biến ty hỏa có thể khắc trở lại dậu kim của hào gốc, chứ không thể sinh khắc các hào khác. Hào bốn sửu thổ động có thể sinh ra dậu kim của hào thế chứ không sinh khắc các hào khác. Để kim chế hào biến chỉ có: nguyệt, nhật, cái sinh ra, cái khắc, cái chế ngự được, xung hoặc hợp mới kim được nó. Nhật nguyệt như trời, nắm quyền sinh sát, có thể sinh khắc hào động, hào tĩnh, hào phi thần, hào phục thần, hào biến. Ngược lại các hào không thể khắc thương nhật nguyệt được. Trong “Hoàng kim sách” nói: “Hào khắc lại nhật nguyệt chỉ tổn công vô ích”. Trong ví dụ này, tý thủy nguyệt kiến có thể khắc hào thế biến ra ty hỏa. Mao là nhật kiến, có thể xung khắc dậu kim vừa biến ra.

IV. ÁM ĐỘNG

Hào tĩnh vượng tướng, nhật thìn xung là ám động. Hào tĩnh hưu tù, nhật thìn xung gọi là nhật phá. Ám động thì nó có thể có vui, hoặc có điều kiêng kỵ. Dụng thần hưu tù, được nguyệt thần ám động tương sinh, kỵ thần ám động sinh nguyên thần, nguyên thần ám động sinh dụng thần, đó gọi là tin vui. Dụng thần hưu tù không có sự giúp đỡ, lại kỵ thần ám động khắc, đó gọi là hung, xấu.

Ám động giống như người làm việc giấu diếm âm thầm, phúc đến mà không biết, họa đến mà không hay. Do đó nếu gặp kỵ thần ám động khắc thế, khắc dụng thì cần đề cao cảnh giác, tăng cường đề phòng, đó là biện pháp tốt nhất.

Ví dụ : Ngày kỷ mùi tháng dần đoán bệnh cho nữ được quả “sư” của quả “khôn”.

KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim...thế
 Thê tài hội thủy...
 Huynh đệ sữu thổ...
 Quan quỷ mảo mộc...ứng
 Phụ mẫu ty hỏa. X
 Huynh đệ mùi thổ...

ĐỊA THỦY SƯ

Tử tôn dậu kim...ứng
 Thê tài hội thủy...
 Huynh đệ sữu thổ...
 Phụ mẫu ngộ hỏa...thế
 Huynh đệ thìn thổ.
 Quan quỷ dần mộc...

Dậu kim tử tôn tuy ở đất hưu tù nhưng được nhật thìn mùi thổ sinh. Hào hai là ty hóa động lại khắc kim, may có mùi xung sữu thổ ám động, thổ động sinh kim nên tuy bệnh nặng nhưng không nguy hiểm. Giờ thân ngày mùi hôm nay sẽ được cứu giúp. Quả nhiên đã gặp danh y đến chữa.

V. ĐỘC PHÁT, ĐỘC TÍNH

Trong một quẻ 5 hào không động, chỉ có một hào động gọi là độc phát. 5 hào đều động, chỉ có một hào không động gọi là độc tính. Nếu trong quẻ có một hào minh động, có một hào gặp nhật thìn xung mà ám động thì cũng gọi là độc phát. Độc phát, độc tính chẳng qua là dùng để đoán việc thành bại nhanh hay chậm. Sinh thì việc thành, khắc thì việc hỏng. Tĩnh thì việc ứng chậm, động thì việc ứng nhanh. Còn muốn biến cát hung thì phải xem dụng thần.

Tận tình, tận phát: Trong một quẻ 6 hào yên tĩnh lại không có nhật thìn xung động thì gọi là tận tình. Cả 6 hào đều động thì gọi là tận phát. Tận tĩnh như hoa mùa xuân còn ôm lấy nhụy, ta không dễ gì thấy được sự kỳ diệu của nó. Quẻ tận phát thì như trăm hoa đã nở, ta có thể thấy được sự đẹp đẽ của nó nhưng dễ gặp cuồng phong là dễ tàn lụi, tổn thất ngay. Cho nên tĩnh thì đẹp. Động thì xấu. Cho dù tận tĩnh hay tận phát đều phải lấy dụng thần làm chủ để đoán sự việc.

Chương 11**SINH VƯỢNG CỦA TỬ THỜI**

Tượng quẻ, tượng hào, ngũ hành, lục thân đều có sinh, vượng, hưu, tù, mộ, tuyệt. Đó là lấy tiết lệnh 4 mùa của một năm, nguyệt kiến, nhật thìn là tiêu chí. Tượng quẻ, dụng thần lâm vượng thì tốt, lâm hưu tù mộ tuyệt thì xấu. Do đó tiết lệnh của 4 mùa, nguyệt kiến, nhật thìn trong dự đoán vô cùng quan trọng, nhất định phải nhớ thuộc.

I. VƯỢNG TƯỢNG CỦA THỜI

Tháng giêng kiến dần, dần mộc lâm nguyệt kiến; tháng hai kiến mảo, mảo mộc lâm nguyệt kiến. Tháng giêng và tháng hai là mộc vượng, hỏa tương còn kim thổ đều là hưu tù.

Tháng ba kiến thìn, thìn thổ lâm nguyệt kiến. Thổ sinh kim, kim là vượng tướng, mộc có dư khí. Những cái khác đều là hưu tù. Tháng tư kiến ty, Ty hỏa lâm nguyệt kiến. Tháng 5 kiến ngọ, ngọ hỏa lâm nguyệt kiến. Tháng 4, tháng 5 hỏa vượng, thổ tướng, những cái khác đều là hưu tù.

Tháng 6 kiến mùi, mùi thổ lâm nguyệt kiến. Thổ sinh kim, kim là vượng tướng, hỏa có dư khí. Những cái khác đều là hưu tù.

Tháng 7 kiến thân, thân kim lâm nguyệt kiến; tháng 8 kiến dậu, dậu kim lâm nguyệt kiến. Tháng 7, tháng 8 kim vượng sinh thủy, thủy là vượng tướng, những cái khác đều là hưu tù.

Tháng 9 kiến tuất, tuất thổ lâm nguyệt kiến. Thổ sinh kim, kim là vượng tướng, những cái khác đều là hưu tù.

Tháng 10 kiến hợi, hợi thủy lâm nguyệt kiến; tháng 11 kiến tý, tý thủy lâm nguyệt kiến. Tháng 10 tháng 11 thủy vượng sinh mộc, mộc là vượng tướng. Những cái khác đều là hưu tù.

Tháng 12 kiến Sửu, Sửu thổ lâm nguyệt kiến, thổ sinh kim, kim là vượng tướng, thủy có khí. Những cái khác đều là hưu tù.

Dụng thần lâm nguyệt kiến, nhật thìn trường sinh đế vượng là được phúc dày. Dụng thần lâm kỵ thần là họa không ít. Nhưng dụng thần lâm vượng địa mà không có hào nào khắc thường là tốt.

Kỵ thần lâm nguyệt kiến, nhật thìn, trường sinh đế vượng, mà dụng thần hưu tù không có cứu trợ thì quả đó là xấu. Cái sinh phù kỵ thần là cái trợ giúp cho cái ác; cái khắc nguyên thần là cái cản đường gây trở ngại. Kỵ. Thần bị khắc, bị chế ngự thì không xấu nữa.

II. SINH, VƯỢNG, MỘ, TUYỆT

Từ chương II đến chương V có nói đến sinh vượng mộ tuyệt. Dưới đây xin nêu cụ thể như sau:

Kim trường sinh ở ty, vượng ở dậu, mộ ở Sửu, tuyệt ở dần

Mộc trường sinh ở hợi, vượng ở Mão, mộ ở Mùi, tuyệt ở thân.

Hỏa trường sinh ở dần, vượng ở ngọ, mộ ở Tuất, tuyệt ở hợi.

Thủy thổ trường sinh ở thân, vượng ở tý, mộ ở thìn, tuyệt ở ty.

Nếu hào dụng thần thuộc mộc là lâm tháng hợi, hoặc ngày hợi là dụng thần trường sinh ở hợi, cũng tức là lâm nguyệt kiến, nhật thìn là dụng thần gặp trường sinh. Nếu lâm tháng Mão, hoặc ngày Mão tức là dụng thần đế vượng ở Mão. Nếu lâm tháng Mùi hoặc ngày Mùi, là dụng thần nhập mộ. Lâm tháng thân, hoặc ngày thân là dụng thần tuyệt ở thân. Những cái khác cũng tương tự như thế.

Hào dụng thần thuộc mộc, xuất động thành hào hợi thủy là dụng thần gặp trường sinh; động xuất thành hào mùi thổ là dụng thần nhập mộ; động xuất thành hào thân kim là dụng thần gặp tuyệt địa. Những cái khác cũng tương tự như thế.

Kim tuy trường sinh ở ty, nhưng đòi hỏi hào kim vượng tướng, hoặc nhập nguyệt, hào động sinh phù. Hào kim gặp ngày ty, hoặc trong quẻ động xuất thành hào ty hỏa, hoặc là hào kim động xuất thành ty thì đều gọi là kim trường sinh.

Nếu hào kim hưu tù vô khí lại gặp ty ngọ hỏa thì vẫn gọi là khắc chứ không thể gọi là sinh.

Kim tuy mộ ở Sửu thổ, nếu được mùi thổ xung mất Sửu thổ, hoặc trong quẻ nhiều thổ sinh kim thì gọi là sinh, không gọi là khắc. Hào thổ tuyệt ở tý, tất nhiên là hưu tù vô khí là tuyệt. Nếu được hào thổ vượng tướng, hoặc nhật, nguyệt, hào động sinh phù, lại gặp ỷ hỏa thì gọi là sinh, không gọi là tuyệt. Ty hỏa trường sinh ở dần, nhật, nguyệt, hào động và hào mà nó biến ra lại gặp thân thì gọi là tam hình, không gọi là sinh.

Ví dụ : Ngày kỷ mao tháng ngọ đoán bệnh cho vợ được quẻ “phong” của quẻ “chấn”.

CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ...thế
Quan quỷ thân kim...
Tủ tôn ngọ hỏa.
Thê tài thìn thổ X ứng
Huỳnh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tỵ thủy.

LÔI HỎA PHONG

Thê tài tuất thổ...
Quan quỷ thân kim...thế
Tủ tôn ngọ hỏa.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...ứng
Huỳnh đệ mao mộc.

Hào tài thìn thổ là dụng thần, mới mắc bệnh được xung thì sẽ khỏi. Ngày tỵ sẽ khỏi. Quả đúng như thế, vì thổ vượng ở tỵ.

Về trường sinh của thổ, có thổ trường sinh ở dần, có thổ trường sinh ở thân. Xưa nay những điều đó vẫn chưa được làm sáng tỏ. Căn cứ thực tiễn can chi thổ trường sinh ở dần, còn hào thổ của quẻ thì trường sinh ở thân, trong thực tế thường ứng nghiệm như thế.

Trên đây đã nói đến nguyên tắc vượng tướng của tứ thời, sinh vượng mộ địa. Trong thực tiễn dự đoán, phải dùng đến luôn nên những người mới học cần phải ghi nhớ câu sau: “Trường sinh nắm quyền chính”.

Thời gian của trường sinh là từ trường sinh phát triển đến trước sau của dưỡng, điều đó phải nhớ chắc. Quá trình chia như sau: Trường sinh, mộc dục, quan (đái), lâm (quan), đế (vượng), suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dương. Những cái đó có thể là hàng năm, hàng tháng, hàng ngày, hàng giờ nên phải dùng dụng thần mới biết được suy hoặc vượng.

Trên đây đã nói đến mối quan hệ của vượng suy và các phối với 12 chi. Mộc trường sinh ở hợi, cho nên trường sinh phối với hợi, mộc dục phối với tỵ, cứ theo chiều kim đồng hồ mà phối tiếp. Ví dụ mộc là dụng thần, lâm tháng hay ngày là dần mao, là lâm quan, đế vượng, lâm ngọ là tử, lâm mùi là nhập mộ. Những cái khác cũng tương tự. Độc giả nếu cảm thấy khó nhớ thì có thể tham khảo bảng “thập thiên can sinh vượng tử tuyệt” ở trang 119.

III. BÀN VỀ NHẬP MỘ

Thủy thổ mộ ở thìn, mộc mộ ở mùi, hỏa mộ ở tuất, kim mộ ở sửu. Nên thổ của thìn, tuất, sửu, mùi, là mộ của vạn vật trong vũ trụ. Người ta sau khi mất cũng sẽ nhập mộ ở thổ.

Mộ nhiều là hung địa, cho nên nói mộ là phần mộ, là phòng giam, là y viện, là động huyết...

Quẻ có mộc, hào cũng có mộ. Kỳ nhất là hào thế, dụng thần cũng với hào quan quỷ nhập mộ, nhập mộ hoặc động mà hóa mộ. Cùng với hào quan quỷ nhập mộ có nghĩa là quan quỷ trì thế và đã nhập mộ. Nếu đoán bệnh tật hoặc những việc hung dữ mà hào thế, dụng thần cùng quan quỷ nhập mộ thì biết ngay được cát hung, tai họa. Nếu hào thế, dụng thần hưu tù vô khí mà bị khắc nhập mộ thì quẻ xấu ngay. Nếu hào thế, dụng thần vượng tướng, lại còn có sinh phù thì tức là có cứu.

Hào thế dụng thần vượng tướng, hào mộ trực không phá thì phải chờ cho đến năm, tháng, hoặc ngày hào mộ được điển thực thì mới ứng điều xấu. Hào thế dụng thần hưu tù thì hào thế, dụng thần đến ngày tháng điển lấp đầy, quẻ mới ứng cát.

Người đoán cầu tài, hào thế vượng gặp mộ, phải chờ đến ngày, tháng xung mộ mới thành. Đoán hôn nhân, hào thế vượng đắc địa, lại được hào tài có khí mà sinh tể, hợp thế thì phải chờ đến ngày, tháng xung ra khỏi mộ hôn nhân mới thành. Sách xưa có nói: đoán người đi xa, nếu được dụng thần hóa mộ hoặc nhập mộ, dùng thần vượng tướng thì nhất định sẽ trở về. Tôi trong thực tế, khi gặp hào thế, dụng thần vượng mà nhập mộ, mà đã hơn một năm chưa trở về, có lúc mấy năm mà chưa quay về, đang sống hay đã chết, bất vô âm tín. Đoán về cầu danh, cầu quan, hào thế vượng tướng, chờ đến tháng ngày hay năm xung khai khỏi mộ là thành danh hoặc thành quan. Đoán người xuất hành đi xa, hào thế vượng tướng thì chờ cho đến ngày, tháng xung khỏi mộ là được như ý. Nếu gặp hào thế hữu tù, không phá, phần nhiều đi mà không về. Đoán về bệnh, gặp hào thế vượng tướng, chờ đến ngày, tháng, xung khỏi mộ thì khỏi bệnh. Đoán về quan họa, lao dịch, hào thế vượng tướng là có thể qua được. Hào thế hữu tù, không phá thì sẽ bị trùng ách vào cổ, khó mà thoát được. Tóm lại, nếu quẻ gặp hào thế và dụng thần vượng thì chờ cho đến ngày, tháng, năm xung ra khỏi mộ là sẽ cát ngày. Nếu hào thế, dụng thần hữu tù ở khí, không phá thì đến lúc gặp xung khai khỏi mộ là tai họa ập đến ngay.

Ví dụ : ngày tân mùi, tháng tỵ đoán mệnh của con được quẻ “trung phù” của quẻ “tiêm”

PHONG SƠN TIÊM

Quan quỷ mảo mộ.c.ứng

Phụ mẫu tỵ hỏa.

Huynh đệ mùi thổ...

Tử tôn thân kim O thế

Phụ mẫu ngộ hỏa X

Huynh đệ thìn thổ. X

Thân kim dụng thần ở vượng địa, hóa xuất thành sửu thổ ở mộ kho nên là hóa mộ. May được nhất kiến mùi thổ xung khai mộ kho, lại được thìn thổ động để sinh dụng, giờ mùi ngày hôm nay bệnh sẽ khỏi. Quả đúng như thế.

Ví dụ : Ngày dậu thìn, tháng ngộ một bà già đoán vận hạn của chồng được quẻ “vị tể” của quẻ “đỉnh”.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ mảo mộ.

Phụ mẫu tỵ hỏa.

Huynh đệ mùi thổ..thế

Huynh đệ sửu thổ...

Quan quỷ mảo mộ.

Phụ mẫu tỵ hỏa.ứng

HỎA PHONG ĐỈNH

Huynh đệ tỵ hỏa.

Tử tôn mùi thổ....

Thê tài dậu kim.

Thê tài dậu kim O

Quan quỷ hợi thủy.

Tử tôn sửu thổ...

HỎA THỦY VỊ TỂ

Huynh đệ tỵ hỏa

Tử tôn mùi thổ...

Thê tài dậu kim.

Huynh đệ ngộ hỏa..thế

Tử tôn thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc...

Quan quỷ hợi thủy là dụng thần nhờ được hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, liên tục sinh, thật là của nhiều quan vượng. Nhưng hào tài dậu kim ở tử địa lại hóa thành huynh đệ ngộ hỏa khắc trở lại, hào quan hợi thủy vô sinh, lại lâm nhật mộ hóa mộ kèm theo quỷ nhập mộ nên tất sẽ bị đau khổ vì giam cầm. Bà cụ già nói: Chồng tôi là chức quan không nhỏ nhưng tháng 3 năm nay bị tất giam, bây giờ muốn xem kết quả sẽ như thế nào? Trong quẻ này phu tính (sao chồng) hữu tù vô khí, lại

lâm vương mộ nên: tội rất to nhất định phải chịu hình phạt nặng. Quả đúng vì ông này ức hiếp dân chúng, lộng hành nên bị phạt tử hình nhưng kéo dài 2 năm.

IV. QUYỀN CỦA NGUYỆT KIẾN

Nguyệt kiến tức là lệnh của tháng, nắm quyền một tháng, chủ trì lệnh của tam tuần. Một tháng có 30 ngày thì nó nắm quyền tất cả, nó quyết định ý chính của mọi quẻ, kiểm soát sự thiện ác của sáu hào, theo đúng quyền sinh quyền sát. Nguyệt kiến có thể trợ giúp các hào suy nhược hoặc làm yếu các hào, chế phục sự động biến của hào, phù trợ phi thần, phục thần. Nguyệt kiến nắm quyền chủ soái, giúp hào suy nhược hoặc sinh hợp với hào để biến suy thành vượng. Sự vượng của hào có thể khắc những cái xung, hoặc hình phạt lại những cái phá. Nguyệt kiến cũng có thể khắc những cái xung, hoặc hình cái phá. Nguyệt kiến cũng có thể chế phục hào biến, hào động khắc chế hào tĩnh. Đối với những quẻ có ẩn chứa phục thần, phi thần thì nguyệt kiến có thể xung khắc phi thần, trợ giúp phục thần làm cho quẻ trở nên tốt hơn.

Nguyệt kiến hợp với hào thì tốt, hào bị nguyệt kiến xung là hào vô dụng.

Quẻ không có dụng thần có thể lấy nguyệt kiến làm dụng thần, không cần tìm mượn phục thần. Nguyệt kiến nhập quẻ động là nguyên thần là phúc càng to. Động mà làm kỵ thần là đã xấu càng thêm xấu. Nguyệt kiến không nhập quẻ thì ứng chậm, chậm thì việc ứng nhanh.

Ví dụ : Ngày canh tuất, tháng dần, đoán cầu tài được quẻ “đại hữu”.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quỷ ty hỏa. ứng

Phụ mẫu mùi thổ...

Huynh đệ dậu kim.

Phụ mẫu thìn thổ. thế

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tý thủy.

Hào tài dần mộc là quẻ dụng, lâm nguyệt kiến quẻ thế nên chắc chắn là khắc được. Nhưng tuần này là không, nên phải chờ đến giữa tuần giáp dần để hào dần xuất không thì mới được. Quả đúng là ngày giáp dần thì cầu tài đạt được.

V. NGUYỆT PHÁ

Tháng giêng: thân phá, tháng hai: dậu phá, tháng ba: tuất phá, tháng tư: hợi phá; tháng năm: tý phá; tháng 6: sửu phá; tháng 7: dần phá; tháng 8: mão phá; tháng 9: thìn phá; tháng 10: tỵ phá; tháng 11: ngọ phá; tháng 12: mùi phá.

Nguyệt kiến xung hào là nguyệt phá. Ví dụ tháng giêng nguyệt kiến dần, xung hào thân ở trong quẻ thì thân gặp nguyệt phá. Những tháng khác cũng giải thích tương tự. Dụng thần lâm nguyệt phá là điềm rủi ro. Nguyệt phá là rễ khô, gỗ mục, gặp nó thì rất khó khăn, nếu bị thương tổn lại càng thương tổn. Nếu quẻ có dụng thần mà gặp nguyệt phá thì cũng vô dụng. Quẻ có nhật thần sinh, nếu gặp

nguyệt phá thì cũng không thể sinh được; quẻ có hào động làm thần, nếu gặp nguyệt phá thì cũng không thể bị hại được. Nếu quẻ có hào biến mà gặp nguyệt phá thì không thể khắc được hào động. Cần chú ý tuy hiện tại bị nguyệt phá nhưng ra khỏi tháng đó thì không bị phá nữa. Hôm nay đang bị phá, nhưng ra khỏi ngày tuần không thì không bị phá nữa. Hoặc đến ngày phù hợp thì cũng không bị phá nữa. Sự ứng nghiệm của quẻ nếu gần thì tính theo ngày, nếu xa thì tính theo tháng, năm.

Ví dụ : Ngày mậu tý, tháng thìn, đoán hôm nào thì cha trở về, được quẻ “quải” của quẻ “cần”.

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ O thế
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

TRẠCH THIÊN GIẢI

Phụ mẫu mùi thổ...
Huỳnh đệ dậu kim. thế
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc. ứng
Tử tôn tý thủy.

Phụ mẫu tuất thổ là dụng thần, lâm nguyệt phá, lại không có nhật thần và không có hào động sinh nên thực tế là bị phá. Những hào phụ mẫu trì thế, động, có tượng di động, ngày mao có thư, ngày ngộ mùi tất sẽ trở về. Quả đúng thế! Ngày mao được thư, tức là ngày phá mà gặp hợp; ngày mùi trở về, hào phụ mẫu hóa mùi thổ tuần không, là ngày ra khỏi không (xuất không) nên đã ứng nghiệm.

Ví dụ : Ngày giáp tuất, tháng thân đoán có được lên chức không, được quẻ “bốc” của quẻ “cấn”.

CẤN VI SƠN

Quan quỷ dần mộc. thế
Thê tài tý thủy...
Huỳnh đệ tuất thổ...
Tử tôn thân kim O ứng
Phụ mẫu ngộ hỏa..
Huỳnh đệ thìn thổ...

Dần mộc quan quỷ làm quan tinh trì thế mà gặp tuyệt, lại gặp tuyệt phá, hào ứng thân kim lâm nguyệt kiến, động để khắc hào thế, đó là tượng đại hung. Hào ứng khắc hào thế là có người đối địch, không những không được thăng chức mà còn phải đề phòng tai họa. Quả đúng ngày thân tháng đó vì quyền cao tham của, gặp dư luận lên án mà tự sát.

Hào tinh không động lại không có nhật thần, hào động trợ giúp, lại trực tuần không hưu tù vô khí, đã thế lại còn gặp nguyệt kiến, nhật thìn và hào động khắc làm hại nên đây là phá thật.

VI. LỆNH CỦA NHẬT KIẾN

Một tháng có 30 ngày, trong sự sắp xếp thiên can địa chi có quy luật âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa. Nhật kiến tức là tý, Sửu, dần, Mão, thìn, tỵ, Ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi chu kỳ lặp đi lặp lại của 12 chi. Địa chi là chủ của một ngày, là tiêu chí cụ thể, ngũ hành sinh vượng mộ tuyệt của 6 hào trong quẻ, là căn cứ quan trọng để đoán sự thành bại của sự việc trong dự đoán.

Nguyệt kiến nắm quyền của ba tuần, nhưng lại chia ra xuân hạ thu đông, có sự khác nhau của sinh, vượng, mộ, tuyệt của bốn mùa. Nhật kiến thì không như thế, nhật kiến tứ thời đều vượng, nhật kiến là chủ tử của 6 hào, là lệnh của 1 ngày, nắm quyền sinh sát của ngày đó. Nó ngang quyền, ngang công với nguyệt kiến.

Dụng thần của quẻ mà được nhật kiến sinh, được hào động sinh, hoặc được hợp thì dụng thần đã vượng lại càng vượng; nếu dụng thần hưu tù mà được nhật kiến thì giống như mầm non bị hạn lâu ngày gặp được trời mưa, biến sự nguy khốn thành vô hại. Nhật kiến sinh trợ nguyên thần thì mọi việc càng thêm trôi chảy.

Dụng thần bị nhật kiến khắc, nhật kiến xung, nhật kiến hình phạt là điềm không lợi. Dụng thần vượng mà được nguyệt kiến sinh thì còn có thể đối địch được, dụng thần mà hưu tù suy nhược thì như đã tuyệt còn thêm sương, đã xấu càng thêm xấu.

Nhật thìn xung vượng tướng của hào tĩn là ám động, thì càng mạnh thêm. Hào tĩn hưu tù, suy nhược mà gặp nhật thìn xung khắc là nhật phá, hào phá và trở thành vô dụng.

Hào gặp tuần không lại gặp thêm nhật kiến xung thì lại trở nên có ích, trường hợp như thế gọi là xung mất không để trở thành cái thực. Hào gặp hợp bị nhật kiến xung gọi là chỗ hợp bị xung. Hung thần chỗ hợp mừng gặp được xung, còn cát thần chỗ hợp thì không nên xung. Tóm lại, hào hưu tù suy nhược mà gặp lệnh của nhật kiến thì có thể được sinh, được hợp, được phù, được ngang hòa. Hào vượng mà gặp nhật kiến thì có thể khắc, xung, hình phạt. Hào gặp nguyệt kiến, nếu bị nhật xung thì không ly tán, gặp khắc thì không bị hại. Hào gặp nhật kiến thì dù bị nguyệt xung cũng không bị hại, nếu bị hóa khắc trở lại cũng không bị hóa. Nhưng phải chú ý: nguyệt sinh nhật khắc dụng thần không. Nếu gặp nhật sinh nguyệt khắc thì phải xem có hào động sinh phù dụng thần không. Quyền của nguyệt kiến không thể bị xung tan. Nguyệt khắc nhật sinh mà gặp được sự phù trợ thì càng vượng; nguyệt sinh nhật khắc mà gặp phải sự khắc hại thì càng suy.

Ví dụ : Ngày bính dần, tháng thân, đoán bệnh được quẻ “tiết” của quẻ “truân”.

THỦY LÔI TRUÂN

Huỳnh đệ tý thủy...
Quan quỷ tuất thổ. ứng
Phụ mẫu thân kim...
Quan quỷ thìn thổ...
Tử tôn dần mộc X thế
Huỳnh đệ tý thủy.

Hào thế lâm nhật kiến, tuy lâm nguyệt phá lại tử tôn lâm nhật kiến nên những sự hiểm họa đều lướt qua không đáng kể. Hơn nữa còn được hào động phù trợ mà hóa tiến thân, nên ngày mao thìn bệnh giảm. Quả đúng ngày mao thì dậy được.

Ví dụ : Ngày ất dậu, tháng dần, đoán thi có đỗ không, được quẻ “di” của quẻ “bôn”.

THỦY TRẠCH TIẾT

Huỳnh đệ tý thủy...
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim...ứng
Quan quỷ sửu thổ...
Tử tôn mao mộc.
Thê tài tỵ hỏa. thế

SƠN HỎA BÔN

Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy...
Huỳnh đệ tuất thổ...ứng

SƠN LÔI DI

Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy...
Huỳnh đệ tuất thổ...thế

Thê tài hội thủy O

Huynh đệ sửu thổ...

Quan quý mảo mộc.thế

Huynh đệ thìn thổ...

Quan quý dần mộc...

Thê tài tý thủy. Ứng

Hào thế mảo mộc có quan tinh trì thế, nhật kiến xung là ám động, lại được hào tài hội thủy động để sinh thế, hào thế lại hóa sinh trở lại cho nên được hào tại hội thủy động để sinh thế, hào thế lại hóa sinh trở lại cho nên nhất định thi đỗ. Quả đúng ngày tý thì được tin thi đậu cao.

Nhật kiến khắc hào thì rất tai họa, hào khắc nhật kiến thì uổng công vô ích. Nhật, nguyệt như trời là vua, 6 hào như thần dân. Nhật, nguyệt có thể hình phạt, xung khắc, làm hại các hào còn các hào không thể khắc lại nhật, nguyệt.

VII. TUẦN KHÔNG CỦA HÀO

Giáp tý tuần không ở tuất hội; Giáp tuất tuần không ở thân, Dậu;

Giáp thân tuần không ở ngọ, mùi; Giáp ngọ tuần không ở thìn, tỵ;

Giáp thìn tuần không ở dần, mảo; Giáp dần tuần không ở tý, sửu;

Tháng có ba tuần: thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Tuần không là nhật kiến gặp Giáp tý, tức là tuần giáp tý, nhật kiến gặp giáp tuất là tuần giáp tuất. Cũng tức là nói bắc đầu từ ngày nhật kiến giáp tý này đếm đến ất sửu, bính dần, đinh mảo, Mậu thìn, kỷ tỵ, canh ngọ, tân mùi, nhâm thân, quý Dậu cộng tất cả 10 ngày. 10 ngày này đều nằm trong tuần giáp tý. Nếu gieo quẻ vào 1 trong 10 ngày này, nếu trong quẻ có hai hào tuất hội thì là tuần không. Tuần không tức là trong tuần giáp tý không có hai ngày tuất hội. Những trường hợp còn lại cũng hiểu tương tự.

Bàn về tuần không, từ ngày xưa đã nói rất nhiều phái khác nhau, như chân không, giả không, động không, xung không, điền không, vô cố tự không, mộ không, tuyệt không, hại không, phá không v. v.... làm cho người đời sau không thể nào nắm vững được. Nhà dịch học đại sư bát quái đời nhà Thanh là Thánh Dã Hạc cũng đã từng bàn luận rất kỹ về Tuần không. Qua kinh nghiệm thực tế chứng tỏ lý lẽ của ông rất chính xác. Ông nói: “Vượng không phải là không, động không phải là không, có nhật kiến hào động sinh phù không phải là không, động mà hóa không, phục mà vượng tương đều không phải là không. Chỉ có nguyệt phá là không, có khí mà không động là không, phục mà bị khắc là không, chân không là không. Chân không nghĩa là xuân thổ, hạ kim, thu mộc, tam đông gặp hỏa là chân không”. Ngày tuần không, chân không thì không phải là không, giờ ra khỏi tuần cũng không còn là không nữa.

Ví dụ : Ngày canh tuất, tháng sửu đoán con đi xa bao giờ trở về, được quẻ “sư” của quẻ “tiết”.

THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tý thủy...

Quan quý tuất thổ O

Phụ mẫu thân kim...ứng

Quan quý sửu thổ...

Tử tôn mảo mộc.

Thê tài tỵ hỏa. O thế

ĐỊA THỦY SƯ

Phụ mẫu Dậu kim..ứng

Huynh đệ hội thủy...

Quan quý sửu thổ..

Thê tài ngọ hỏa..thế

Quan quý thìn thổ.

Tử tôn dần mộc...

Hào tử tôn mao là dụng thần, hào dụng lâm nhật kiến hợp, có việc ràng buộc. Trong tuần giáp thìn, dần mao tuần không, chờ cho giáp dần xuất không tất sẽ trở về. Quả đúng như thế, ứng ngày giáp dần, dần mộc xuất không nên không phải là không nữa, hào thế lại hóa thành dần mộc sinh thế.

Ví dụ : Ngày giáp tý, tháng tuất, có 1 người đến xin đoán về quan vận, được quẻ “tuy” của quẻ “tụng”.

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn tuất thổ O
 Thê tài thân kim.
 Huynh đệ ngộ hỏa.thế
 Huynh đệ ngộ hỏa...
 Tử tôn thìn thổ O
 Phụ mẫu dần mộc..ứng

TRẠCH ĐỊA TUY

Tử tôn mùi thổ..
 Thê tài dậu kim.ứng
 Quan quỷ hợi thủy.
 Phụ mẫu mao mộc..
 Quan quỷ ty hỏa...thế
 Tử tôn mùi thổ...

Trong mệnh không có quan nên khó được quan tinh sinh thế trì thế, nay là thế lâm nguyệt mộ nhật phá, lại hóa khắc trở lại, do đó không những không có quan mà ngược lại còn rất xấu. Nay tuần không xuất nguyệt sẽ gặp nạn, đề phòng tháng hợi gặp tai họa do việc quan. Người ấy không tin, nói rằng: cấp trên rất tin và có ý định dùng tôi, rất coi trọng tôi làm sao lại có tai họa được? Kết quả người này đi cửa sau cho nên ngày hợi bị bắt giam, tổng ngục.

Chương 12

PHẢN NGÂM, PHỤC NGÂM, QUY HỒN, DU HỒN VÀ THÂN QUẾ

I. PHẢN NGÂM CỦA HÀO, CỦA CÁC QUẾ

Quẻ có phản ngâm của quẻ, hào có phản ngâm của hào. Phản ngâm tức là trong thực tế quẻ biến thành xung khắc, hào biến thành xung khắc. Phản ngâm của quẻ là quẻ nội, ngoại động mà phản ngâm. Có càn biến thành tốn, tốn biến thành càn; khảm biến thành ly, ly biến thành khảm; chấn biến thành đoài, đoài biến thành chấn; không biến thành cấn; cấn biến thành khôn. Hai quẻ không và cấn đều là thổ, vì sao lại tương xung? “Bốc phê chính tôn” nói: “Quẻ cấn tọa ở đông bắc, phía hữu của cấn có sủ, phía tả của cấn có dần; quẻ không tọa ở tây nam, phía hữu của không có mùi, phía tả của không có thân. Hai quẻ đối nhau, có sủ mùi tương xung, dần thân tương xung.

Phản ngâm của hào là quẻ nội và quẻ ngoại phản ngâm. Ví dụ: tý biến thành ngộ, ngộ biến thành tý... sủ biến thành mùi, mùi biến thành sủ; ty biến thành hợi, hợi biến thành ty; thìn biến thành tuất, tuất biến thành thìn. Phản ngâm của hào khác với phản ngâm của quẻ ở chỗ: quẻ biến phản ngâm tức là quẻ biến tương khắc. Như càn biến tốn là kim khắc mộc. còn sáu hào trong quẻ không nhất định biến thành tương xung tương khắc. Phản ngâm của hào tức là quẻ và hào của quẻ đều đồng thời biến thành tương xung tương khắc. Ví dụ: Khôn biến thành tốn, tốn biến thành không,

quan biến thành thăng, thăng biến thành quan, v.v.... các hào trong quẻ phát sinh cái này xung, cái kia khắc. Dưới đây xin cử ví dụ quẻ khôn biến thành quẻ tốn.

KHÔN VI DẠ.

Tử tôn dậu kim X thế
 Thê tài hợi thủy X
 Huynh đệ sửu thổ...
 Quan quỷ mao mộc X ứng
 Phụ mẫu ty hỏa. X
 Huynh đệ mùi thổ...

TỐN VI PHONG

Quan quỷ mao mộc.thế
 Phụ mẫu ty hỏa.
 Huynh đệ mùi thổ...
 Tử tôn dậu kim.ứng
 Tử tôn hợi thủy.
 Huynh đệ sửu thổ...

Phàm các quẻ biến tương khắc thì ngũ hành của hào đều biến thành tương xung tương khắc gọi là sự phản ngâm của hào. Ngũ hành của các hào trong hai quẻ khôn và tốn này đều tương xung tương khắc cho nên gọi là phản ngâm.

Quẻ phản ngâm còn chia ra: quẻ ngoại phản ngâm, quẻ nội không biến và quẻ nội phản ngâm, quẻ ngoại không biến.

Ví dụ trường hợp: quẻ ngoại phản ngâm, quẻ nội không biến. Như quẻ “sư” của quẻ “hoán”.

PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu mao mộc O
 Huynh đệ ty hỏa O thế
 Tử tôn mùi thổ...
 Huynh đệ ngọ hỏa...
 Tử tôn thìn thổ.ứng
 Phụ mẫu dần mộc...

ĐỊA THỦY SƯ

Thê tài dậu kim..ứng
 Quan quỷ hợi thủy...
 Tử tôn sửu thổ...
 Huynh đệ ngọ hỏa...thế
 Tử tôn thìn thổ.
 Phụ mẫu dần mộc..

Đó gọi là quẻ ngoại động, quẻ nội không biến động, nên các hào của quẻ ngoại tương khắc, gọi là quẻ ngoại phản ngâm.

Ví dụ : về trường hợp quẻ nội phản ngâm, quẻ ngoại không biến động. Như quẻ “khôn” biến thành quẻ “thăng”

KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim..thế
 Thê tài hợi thủy.
 Huynh đệ sửu thổ...
 Quan quỷ mao mộc X ứng
 Phụ mẫu ty hỏa. X
 Huynh đệ mùi thổ...

ĐỊA PHONG THĂNG

Tử tôn dậu kim...
 Thê tài hợi thủy...
 Huynh đệ sửu thổ..thế
 Tử tôn dậu kim.
 Thê tài hợi thủy.
 Huynh đệ sửu thổ...ứng

Đó gọi là quẻ nội động, quẻ ngoại không biến, nên các hào của quẻ nội xung khắc lẫn nhau, là quẻ nội phản ngâm. Bất kể là quẻ phản ngâm hoặc quẻ nội phản ngâm, hoặc quẻ ngoại phản ngâm chỉ là địa chi của các hào trong quẻ phát sinh xung khắc, còn với lục thân thì không có quan hệ gì. Lúc quẻ biến, lục thân vẫn sắp xếp theo lục thân của quẻ chủ.

Khi gặp quẻ và hào đều phản ngâm thì đó là điềm nội, ngoại không yên. Quẻ ngoại phản ngâm là bên ngoài không yên, quẻ nội phản ngâm là bên trong không yên. Khi đoán quan hệ giữa mình và

sự việc quẻ nội phản ngâm là mình loạn, còn người khác hay sự việc ổn định. Quẻ ngoại phản ngâm thì ngược lại. Tóm lại khi gặp quẻ phản ngâm thì mọi việc đều không thuận. Nếu có dụng thần hóa khắc trở lại thì quẻ trở thành khắc nên là điềm xấu.

Ví dụ : Ngày nhâm thân, tháng mao, đoán đi nhậm chức được quẻ “tinh” của quẻ “tỷ”.

THỦY ĐỊA TỶ

Thê tài tỷ thủy...ứng
Huỳnh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim..
Quan quỷ mao mộc X thế
Phụ mẫu tỵ hỏa. X
Huỳnh đệ mùi thổ...

THỦY PHONG TỈNH

Thê tài tỷ thủy...
Huỳnh đệ tuất thổ.thế
Tử tôn thân kim..
Tử tôn dậu kim.
Thê tài hợi thủy.ứng
Huỳnh đệ sửu thổ...

Hào thế quan quỷ mao mộc lâm nguyệt kiến, không nên hào thế hóa dậu kim khắc trở lại, vì như thế là xấu. Quẻ nội lại phản ngâm đi mà không trở về là điềm dữ, nên không đi thượng sách. Về sau đi rồi quay trở về cho nên đi cũng như không đi. Nhưng khi biết được chức quan phủ còn rất thiếu người nên đã nhậm chức. Đến tháng 7 thành đó bị công phá mà chết.

Ví dụ : Ngày ất hợi, tháng mao đoán thăng chức được quẻ “trung phù” của quẻ “lâm”.

ĐỊA TRẠCH LÂM

Tử tôn dậu kim X
Thê tài hợi thủy X ứng
Huỳnh đệ sửu thổ..
Huỳnh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mao mộc.thế
Phụ mẫu tỵ hỏa.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ mao mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huỳnh đệ mùi thổ...thế
Huỳnh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mao mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.ứng

Hào thế quan quỷ lâm nguyệt kiến, lại trường sinh ở nhật kiến nên nhất định thăng chức lên cao. Quả đúng tháng đó từ Giang Tây thăng chức sáng tỉnh Sơn Đông, chưa đầy 1 năm lại nhậm chức trở lại tỉnh Giang Tây. Như thế là vì quẻ ngoại phản ngâm, nên đi rồi quay trở lại.

II. PHỤC NGÂM CỦA HÀO, CỦA QUẺ

Phục ngâm của quẻ là quẻ biến, địa chi ngũ hành của 6 hào không biến. Quẻ có nội, ngoại phục ngâm. Quẻ ngoại phục ngâm và quẻ nội phục ngâm có 3 loại:

+ Quẻ nội phục ngâm có: “càn” và “chấn”, “vô vọng” và “đại tráng”. Các hào của các quẻ đó bắt đầu từ tỷ dần thìn ngọ thân tuất biến lặp lại tỷ dần thìn ngọ thân tuất. Dưới đây lấy “càn” biến thành quẻ “chấn” làm ví dụ:

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ O thế
Huỳnh đệ thân kim O

CHẤN VI LÔI

Phụ mẫu tuất thổ...thế
Huỳnh đệ thân kim....

Quan quỷ ngộ hỏa.

Phụ mẫu thìn thổ O ứng

Thê tài dần mộc O

Tử tôn tý thủy.

Quẻ ngoại, quẻ nội phục ngâm, tức là địa chi, ngũ hành của 6 hào trong quẻ nội, quẻ ngoại không biến.

Quẻ ngoại phục ngâm có: “hằng” và “cấu”, “tiểu quá” và “độn”, “quy muội” và “lý”, “phong” và “đồng nhân”, “tụng” và “giải”, “phủ” và “dự”. Quẻ ngoại hồ biến các hào từ ngo thân tuất biến lập lại ngo thân tuất. Ví dụ quẻ “phủ” biến thành quẻ “dự”.

THIÊN ĐỊA PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ O ứng

Huynh đệ thân kim O

Quan quỷ ngộ hỏa.

Thê tài mao mộc..thế

Quan quỷ tỵ hỏa...

Phụ mẫu mùi thổ...

Quẻ ngoại phục ngâm tức là quẻ ngoại biến, địa chi ngũ hành các hào của quẻ không biến.

Quẻ nội phục ngâm có: “truân” và “nhu”, “thái” và “phục”, “đại hữu” và “phệ hạp”, “tùy” và “quải”, “đại súc” và “di”, “tiểu súc” và “ích”. Các hào trong quẻ nội từ tý dần thìn biến lập lại tý dần thìn. Ví dụ: quẻ “tiểu súc” và quẻ “ích”.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Huynh đệ mao mộc.

Tử tôn tỵ hỏa.

Thê tài mùi thổ..ứng

Thê tài thìn thổ O

Huynh đệ dần mộc O

Phụ mẫu tý thủy. thế

Quẻ nội phục ngâm là quẻ nội biến, địa chi ngũ hành các hào của quẻ không biến.

Quẻ phục ngâm thì sự biến hóa lục thân của nó vẫn sắp xếp theo phương pháp lục thân của quẻ chủ.

Quẻ phục ngâm đều chủ về tượng lo lắng, âm thầm. Nếu quẻ nội phục ngâm thì sự lo lắng ở quẻ nội; quẻ ngoại phục ngâm thì sự lo lắng ở quẻ ngoại. Nếu cả nội ngoại đều phục ngâm thì cả hai quẻ đều có sự lo lắng, thường gặp những việc không vừa lòng. Đoán những quẻ như thế, nếu quẻ nội phục ngâm là mình không thoải mái, nếu quẻ ngoại phục ngâm là đối tượng không thoải mái. Muốn biến quẻ lành hay dữ thì phải xem dụng thần sinh hay khắc và phải xem kỹ dụng thần, phục thần có phục ngâm không.

Ví dụ : Ngày ất mao, tháng thân, đoán khi quân giặc hành quân đến thì lính ở chỗ nào, được quẻ “tráng” của quẻ “vô vọng”

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

LÔI ĐỊA DỰ

Phụ mẫu tuất thổ...

Huynh đệ thân kim...ứng

Quan quỷ ngộ hỏa.

Thê tài mao mộc..

Quan quỷ tỵ hỏa...thế

Phụ mẫu mùi thổ...

PHONG LÔI ÍCH

Huynh đệ mao mộc.ứng

Tử tôn tỵ hỏa.

Thê tài mùi thổ..

Thê tài thìn thổ...thế

Huynh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tý thủy.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Thê tài tuất thổ O
 Quan quỷ thân kim O
 Tử tôn ngộ hỏa.thế
 Thê tài thìn thổ.
 Huynh đệ dần mộc X
 Phụ mẫu tý thủy.ứng

Thê tài tuất thổ....
 Quan quỷ thân kim...
 Tử tôn ngộ hỏa.thế
 Tử tôn thìn thổ.
 Huynh đệ dần mộc.
 Phụ mẫu tý thủy.ứng

Quẻ gặp nội, ngoại đều phục ngâm nên nổi lo lắng chồng chất. Nay nhờ có tử tôn trì thế nên trăm nghìn tai họa đều tan cả. Hào ứng tý thủy là phụ mẫu được nguyệt kiến sinh phụ mẫu, nhật kiến sinh thế, cho nên bản thân mình và phụ mẫu bình yên. Nhưng huynh đệ dần mộc phục ngâm, gặp nguyệt phá nên huynh đệ gặp việc xấu. Về sau mẹ lánh ở phía tây, bản thân lánh ở phía đông, đều nhờ nguyệt, nhật kiến sinh nên vô sự. Còn em trai luôn gọi bố mẹ nên dọc đường bị hại.

Ví dụ : Ngày giáp ngọ, tháng thân, đoán bố ở xa có bình yên không? Được quẻ “hằng” của quẻ “cầu”.

THIÊN PHONG CẦU

Phụ mẫu tuất thổ O
 Huynh đệ thân kim O
 Quan quỷ ngộ hỏa.ứng
 Huynh đệ dậu kim.
 Tử tôn hợi thủy.
 Phụ mẫu sửu thổ..thế

LÔI PHONG BẰNG

Phụ mẫu tuất thổ..ứng
 Huynh đệ thân kim...
 Quan quỷ ngộ hỏa.
 Huynh đệ dậu kim.thế
 Tử tôn hợi thủy.
 Phụ mẫu sửu thổ...

Quẻ ngoại hào tuất thổ phục ngâm, nên bố ở xa không yên. Tuy ở vùng đó đang có biến, nhưng nhật kiến sinh phụ mẫu nên bình an vô sự. Quả đúng như thế!

Ví dụ : Ngày ất mão, tháng dần, người ở xa đoán người ở nhà có bình yên không, được quẻ “càn” của quẻ “vô vọng”

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.
 Quan quỷ thân kim.
 Tử tôn ngộ hỏa.thế
 Thê tài thìn thổ X
 Huynh đệ dần mộc X
 Phụ mẫu tý thủy.ứng 1

CÀN VI THIÊN

Thê tài tuất thổ.thế
 Quan quỷ thân kim.
 Tử tôn ngộ hỏa.
 Thê tài thìn thổ.ứng
 Huynh đệ dần mộc.
 Phụ mẫu tý thủy.

Quẻ nội phục ngâm, nên ở nhà không yên ổn. Nay thê tài thìn thổ phục ngâm, lâm nhật, nguyệt, hào động khắc, nên vợ gặp tai nạn. Về sau quả thất vợ mất ở tháng thìn, vì tháng thìn là tháng phục ngâm.

III. DU HÔN, QUY HÔN

Du hôn là đi; quy hôn là quay trở về. Trong bát quái có bàn về du hôn và quy hôn, nguồn gốc là quẻ của tám cung biến. Ví dụ quẻ thứ 6 của cung càn là “bốc”, cũng tức là hào thứ 5 của quẻ “quan” biến thành quẻ “bốc”, hào thể ở ngôi thứ 5 này. Lần biến thứ 6 không biến hướng lên mà lại hướng xuống tức là hào 4 của quẻ “bốc” biến thành quẻ “tấn”. Sự biến trở xuống này gọi là “du”, tức là quẻ “du hôn”. Lần biến thứ 7 này là đem 3 hào quẻ nội của quẻ “tấn” từ âm biến thành dương nên gọi là quy hôn. Quẻ “du hôn” là quẻ thứ 7 của mỗi cung: thủy địa tấn, lôi sơn tiểu quá, thiên thủy tụng, trạch phong đại quá, sơn lôi di, địa hỏa minh di, phong trạch trung phục, thủy thiên nhu.

Quẻ quy hôn là quẻ thứ 8 của mỗi cung. Đó là: hỏa thiên đại hữu, lôi trạch quy muội, thiên hỏa đồng nhân, trạch lôi tùy, sơn phong cổ, địa thủy sư, phong sơn tiêm, thủy địa tỷ.

Các quẻ du hôn và quy hôn trong sách cổ bàn đến không nhiều cho nên lúc đoán rất ít gặp. Trong sách “Tăng sau bốc dịch” có nói: “Du hôn là đi ngàn dặm, tôi đi việc này muốn lâu nhưng gặp quẻ du hôn thì không thể được lâu, tâm bất định, thay đổi thất thường”.

Quẻ quy hôn là người đi không được xa, nếu đoán cho sự việc thì có thể đoán được với quẻ quy hôn. Đoán thân mệnh mà gặp quẻ du hôn là chỗ ở không yên; đoán người đi xa gặp quẻ du hôn là lúc đi dừng lại bất định, đoán về nhà cửa là thay đổi luôn, đoán về mồ mả là mồ mả không yên.

Dã Hạc giải thích quẻ du hôn, quy hôn như sau “Phải lấy dụng thần làm chủ, sau đó mới tham khảo du hôn hay quy hôn. Nếu bỏ qua dụng thần là đoán sai”. Điều đó rất chính xác.

IV. THÂN QUẺ

Phương pháp thân quẻ, các sách nơi không giống nhau. Có sách không dùng thân quẻ, mà chỉ coi trọng dụng thần. Cho rằng trong 1 quẻ xem hào thể, hào ứng và dụng thần là được rồi, không cần phải nói đến thân quẻ. Nếu dụng thần không tốt mà thân quẻ tốt, hoặc thân quẻ không tốt mà dụng thần tốt thì lấy cái gì làm chủ? Khi xuất hiện mâu thuẫn như thế thì khó mà quyết định. Có sách lại nhấn mạnh tính quan trọng của thân quẻ. “Bốc phê chính tôn” cho rằng: “Hào thân quẻ là chủ sự của quẻ. Nếu không có thân quẻ thì sự việc không có đầu mối, mọi việc khó thành”. sách “Chính tôn toàn thư” vừa nói đến dụng thần lại vừa nhấn mạnh sự quan trọng của thân quẻ, nên lúc đoán phải chú ý cả hai. Tôi trong quá trình dự đoán thông tin chỉ dựa vào hào thể, hào ứng và dụng thần, không ứng dụng phương pháp thân quẻ, nhưng tôi cho rằng phương pháp thân quẻ không nên gạt bỏ hoàn toàn mà có thể dùng để tham khảo.

“Âm thể bắt đầu từ tháng ngọ, dương thể bắt đầu từ thán tý, muốn biết được ý của nó, từ đâu đếm đến hào thể là được”. Đó gọi là cách xác định thân quẻ (“Bốc phê chính tôn”).

“Dương thể bắt đầu từ tháng ngọ, âm thể bắt đầu từ thán tý, muốn biết được ý của nó, từ đâu đếm đến hào thể là được”. Đó là cách xác định thân quẻ (theo “Bốc phê chính tôn”).

“Âm thể bắt đầu từ tháng ngọ là phương pháp định thân quẻ đối với quẻ hào âm trì thể. Tức là nói: phạm gặp quẻ hào âm trì thể thì lấy hào đầu của quẻ là ngọ, hào hai là mùi, hào ba là thân, hào bốn là dậu, hào năm là tuất, hào sáu là hợi, đếm mãi đến hào thể thì ngừng. Đó gọi là “đếm đến hào thể là được”. Nếu hào đầu vừa đúng là ngọ hỏa trì thể vậy thì hào đầu chính là thân quẻ, đếm đến hào thể là mùi thổ, mùi thổ tức là thân quẻ; đếm đến hào thể là thân, hào thân là thân quẻ; đếm đến hào thể là tuất, hào tuất là thân quẻ; đếm đến hào thể là hợi, hào hợi là thân quẻ. Nếu địa chi của hào thể không phải là hợi, hoặc không phải là địa chi muốn tìm, thì xem trong quẻ có hào lợi không, nếu

có hào hợi thì cho dù nó ở quẻ nội hay quẻ ngoại, thấy hợi tức là thân quẻ. Dưới đây cử ví dụ minh họa:

KHÔN VI ĐỊA

THIÊN PHONG CẦU

PHONG HỎA GIA NHÂN

Tử tôn dậu kim...thế

Phụ mẫu tuất thổ.

Huynh đệ mao mộc.

Thê tài hợi thủy...thân quẻ

Huynh đệ thân kim.

Tử tôn tỵ hỏa. ứng

Huynh đệ sửu thổ...

Quan quỷ ngọ hỏa... ứng

Thê tài mùi thổ...thân quẻ

Thân quẻ

Quan quỷ mao mộc... ứng

Huynh đệ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy.

Phụ mẫu tỵ hỏa...

Tử tôn hợi thủy.

Thê tài sửu thổ...thế

Huynh đệ mùi thổ...

Phụ mẫu sửu thổ...thế

Huynh đệ mao mộc.

Quẻ khôn từ hào đầu là mùi thổ bắt đầu ở ngọ, hào hai là tỵ hỏa bắt đầu ở mùi... đếm đến hào thế dậu kim là hợi, cho nên hào thứ 5 hợi thủy là thân quẻ.

Quẻ cầu hào đầu sửu thổ là hào thế bắt đầu ở ngọ tức là ngọ lâm hào đầu ở mùi, hào hai vừa đúng là hào thế nên mùi thổ trong quẻ là thân quẻ. Những quẻ khác cách sắp xếp cũng tương tự.

“Dương thế còn được sinh từ tháng tỵ” là phương pháp để định thân quẻ của quẻ có hào dương trì thế. Phương pháp của nó cũng giống như phương pháp xác định hào âm trì thế. Phạm gặp quẻ nào dương trì thế thì hào của quẻ bắt đầu ở tỵ, hào hai ở sửu, hào ba ở dần, hào 4 ở mao, hào 5 ở thìn, hào 6 ở tỵ, cứ đếm như thế cho đến khi gặp hào thế thì dừng. Nếu hào đầu đúng là tỵ lại là hào thế, thì hào đầu tỵ thủy chính là thân quẻ. Hào hai trì thế sửu thổ tức là thân quẻ. Hào ba trì thế thì dần mộc là thân quẻ; hào 4 trì thế thì mao mộc là thân quẻ; hào 5 trì thế thì thìn thổ là thân quẻ; hào 6 trì thế tỵ hỏa là thân quẻ. Nếu địa chi của hào 6 không phải là tỵ hỏa thì trong quẻ hào có tỵ hỏa là thân quẻ.

Ví dụ :

LY VI HỎA

SƠN HỎA BÔN

SƠN PHONG CỔ

Huynh đệ tỵ hỏa...thế

Quan quỷ dần mộc.

Huynh đệ dần mộc. ứng

Thân quẻ

thân quẻ

Tử tôn mùi thổ...

Thê tài tỵ thủy.

Phụ mẫu tỵ thủy...

Thân quẻ

Thê tài dậu kim.

Huynh đệ tuất thổ... ứng

Thê tài tuất thổ...

Quan quỷ hợi thủy. ứng

Thê tài hợi thủy.

Quan quỷ dậu kim...thế

Tử tôn sửu thổ...

Huynh đệ sửu thổ...

Phụ mẫu hợi thủy.

Phụ mẫu mao mộc.

Quan quỷ mao mộc...thế

Thê tài sửu thổ...

Hào đầu của quẻ Ly bắt đầu ở tỵ đếm đến hào thế tỵ hỏa, tỵ hỏa là thân quẻ. Hào đầu mao mộc của quẻ “bôn” bắt đầu ở tỵ, vừa đúng hào đầu là hào thế nên lấy hào 5 tỵ thủy làm thân quẻ. Hào 3 của quẻ “cổ” trì thế là dần nên hào chín trên trong quẻ là thân quẻ. Cách xác định hai thân quẻ trong 1 quẻ cũng giống như trên. Ví dụ: quẻ “thăng” và quẻ “lâm”, v.v.... là những quẻ có 2 thân quẻ:

ĐỊA PHONG THĂNG

ĐỊA TRẠCH LÂM

Quan quỷ dậu kim...thân quẻ

Tử tôn dậu kim...

Phụ mẫu hợi thủy...

Tử tôn hợi thủy... ứng

Thê tài sửu thổ...thế

Quan quở dậu kim...thân quẻ

Phụ mẫu hội thủy.

Thê tài sửu thổ...ứng

Hào đầu của quẻ “thắng” bắt đầu ở ngo, đếm đến hào 4 là hào thế là dậu, nên hào dậu trong quẻ là thân quẻ

Hào đầu của quẻ “lâm” bắt đầu ở tỵ, hào hai là hào thế ở ngôi sửu cho nên sửu thổ là thân quẻ.

Thân quẻ là phục thân: có quẻ không có thân quẻ, không có thân quẻ thì tìm trong các quẻ đầu của các cung giống như phục thân. Sau khi tìm được phục thân ở trên hào thứ mấy thì viết vào bên cạnh hào cùng ngôi đó của quẻ chủ. Ví dụ:

THỦY SƠN KIẾN

Tử tôn tỵ thủy..

Phụ mẫu tuất thổ.

Phục, thân quẻ dậu kim

Huỳnh đệ thân kim.

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quở ngộ hỏa...

Phụ mẫu thìn thổ...ứng

Hào đầu của quẻ “kiến” bắt đầu ở ngo, đếm đến hào thế thân dậu là thân quẻ. Nhưng trong quẻ không có hào dậu kim nên từ quẻ đoài tra dậu kim ở hào thứ 5 nên phục thân dậu kim viết vào bên cạnh hào thứ 5 tuất thổ của quẻ “kiến”, đó tức là thân quẻ. Quẻ “tráng” cũng vậy, đếm từ hào thế thứ 4 là mao mộc, trong quẻ không có mao mộc, nên từ quẻ khôn tra được mao mộc, vậy phục thân ở bên cạnh hào thứ ba của quẻ tráng. Mao mộc là thân quẻ.

Còn có quẻ không những bản thân nó không có hào thân quẻ, lúc đó phải dùng biện pháp mượn phục thân cũng không tra ra thân quẻ, trường hợp như thế gọi là quẻ không có thân quẻ. Ví dụ “đại quá” là như vậy.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huỳnh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim...

Phụ mẫu ngộ hỏa. thế

Huỳnh đệ thìn thổ.

Phục, thân quẻ mao mộc.

Quan quở dần mộc.

Thê tài tỵ thủy...ứng

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ...

Quan quở dậu kim.

Phụ mẫu hội thủy.thế

Quan quở dậu kim.

Phụ mẫu hội thủy.

Thê tài sửu thổ...ứng

Quẻ “đại quá” hào bát đầu ở tỵ đếm đến hào thế là mộc nhưng trong quẻ không có mao mộc. từ quẻ chấn tra phục thân cũng không có hào mao mộc. Do đó quẻ này là quẻ hoàn toàn không có thân quẻ.

Tóm lại phương pháp tìm thân quẻ có 4 trường hợp: thứ 1 có thân quẻ; thứ 2: một quẻ có 2 thân quẻ; thứ 3: lấy phục thân làm thân quẻ; thứ tư: hoàn toàn không có thân quẻ. Cách đoán cát của thân quẻ cũng giống như dụng thần phải gắn liền với âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa. Thân quẻ

vượng tướng sinh thân quẻ thì cát, ngược lại là hung. Nhưng khi vận dụng có thể căn cứ tình hình cụ thể của mình, người dùng thao thì dùng, không quen dùng thì thôi. Lúc đoán phải lấy dụng thần làm chính, đó là phương pháp chính thống.

Chương 13

ĐOÁN Ý CỦA NGƯỜI ĐẾN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM

I. ĐOÁN Ý NGƯỜI ĐẾN XIN ĐOÁN

Đoán ý của người đến đoán là sau khi đã lập quẻ, căn cứ vào sự làm chủ của 6 hào để biết người ấy đến đoán việc gì. Khi dùng bát quái để đoán người đến cần đoán gì đó là việc rất khó. Trong lịch sử thường sau khi đã lập quẻ người đoán phải hỏi người kia muốn đoán việc gì để chọn dụng thần. Nhưng có lúc người đến đoán lại hỏi ngược lại: “Thầy xem tôi muốn đoán việc gì?”. Nếu kỹ thuật của thầy cao siêu thì có thể nói được, nhưng nói chung là thầy không nói được! Không nói được cũng là điều bình thường. Bởi vì, người ta có trăm việc, làm sao biết được muốn hỏi việc gì. Nhưng người kia hỏi lại thầy cũng là điều bình thường. Cả hai không ai sai cả.

Đoán ý của người đến xin đoán trong các sách chiêm bốc ngày xưa tuy có bàn đến, nhưng những kinh nghiệm trong đó không hoàn chỉnh. Trừ chương “Muốn biết” trong sách “Bốc phê chính tôn” ra thì ở những sách khác rất ít gặp. Dưới đây xin giới thiệu chương ấy đại thể như sau:

“MUỐN BIẾT”

Muốn biết cha mẹ người ta bị bệnh thì trong quẻ Bạch hổ gặp hào hình, khắc.

Muốn biết bố mẹ người ta đang bị họa thì hào thê tài động, bị thần sát gây tổn thương.

Muốn biết người ta có con không thì trong quẻ có gặp hào Thanh long. Phúc đức không?

Muốn biết người ta không có con thì cả 6 hào không gặp thần phục.

Muốn biết con cháu họ đang ốm thì hào phụ mẫu động, tương khắc.

Muốn biết con cháu họ đang gặp tai họ thì Bạch hổ gặp Phúc đức.

Muốn biết con họ chết thì hào tử tôn tuần không, vong lại gặp Bạch hổ.

Muốn biết anh em của họ mất thì dụng thần rơi vào tuần không, vong gặp Bạch hổ làm tương tổn.

Muốn biết vợ họ đang có tai họa thì hào huynh đệ động gặp Bạch hổ làm tổn thương tài thê.

Muốn biết vợ họ có thai thì hào thê tài gặp Thanh long, thêm hỷ thần.

Muốn biết họ có vợ lẽ thì hào thê tài của 2 quẻ nội ngoại đều vượng.

Muốn biết vợ họ bị tổn thất thì hào tài và quan quỷ đều rơi vào tuần không, vong.

Muốn biết họ thua kiện thì hào quan quỷ tuần không, vong lại hỷ tù.

Muốn biết họ đang bị kiện tụng thì hào quan quỷ tri thế lại phụ trợ cho Chu tước, Bạch hổ.

Muốn biết nhà họ đông con trai thì Thanh long được ngôi và gặp hào tài vượng.
Muốn biết nhà họ rất giàu có thì hào tài vượng lại đóng ở kho.
Muốn biết nhà họ thêm ruộng vườn thì hào tử tôn nhập địa lại gặp Câu trần.
Muốn biết họ làm ăn tiến tới thì hào tài vượng lại gặp Thanh long.
Muốn biết nhà họ được của thì quẻ ngoại có tài phúc lại gặp Thanh long.
Muốn biết họ sắp có tin mừng thì Thanh long, phúc đức tại môn đình.
Muốn biết nhà họ phú quý, tốt lành thì hào có Thanh long vượng phúc.
Muốn biết nhà họ nghèo hèn thì hào tài gặp hao tổn, hữu tù.
Muốn biết họ không có nơi nương tựa thì phúc đức rơi vào tuần không, vong.
Muốn biết bếp nhà họ bị phá thì 2 hào quan quỷ đã khốn lại gặp Huyền vũ.
Muốn biết nhà họ nghèo đói thì hào phụ mẫu vượng tướng còn gặp Thanh long.
Muốn biết nhà họ rách nát thì hào phụ mẫu hữu tù còn gặp Bạch hổ.
Muốn biết mộ nhà họ có kết không thì Bạch hổ, tuần không, vong lại gặp hội tỵ.
Muốn biết nhà họ có hương hỏa thờ cúng thì 6 hào trong quẻ không có hỏa.
Muốn biết nhà họ ở đất xấu thì sáu hào trong quẻ không thấy thủy.
Muốn biết nhà họ có 2 bếp thì trong quẻ sẽ có hai hỏa ở trong 1 chủ.
Muốn biết nhà họ không thờ cúng thì hào kim quỷ rơi vào tuần không, vong.
Muốn biết hai gia đình ở chung 1 nhà thì trong quẻ hai hào quan quỷ đều vượng.
Muốn biết 1 nhà có hai họ thì quẻ gặp hai hào phụ mẫu.
Muốn biết gà của họ lót ở lung tung thì phi xà nhập đậu.
Muốn biết chó của họ sủa lung tung thì bạch xà nhập tuất lại còn gặp quỷ.
Muốn biết nhà họ đang cãi vã thì hào quan quỷ trì thế lại gặp Chu tước.
Muốn biết nhà họ sắp có cuộc cãi vã thì trong quẻ chu tước gặp mộc tiếu.
Muốn biết nhà họ hay cạnh tranh thì chu tước gặp hào huỳnh đệ ứng hay thế.
Muốn biết nhà họ để con hư thì hào quan quỷ động gặp huyền vũ.
Muốn biết nhà họ mất gia súc thì hào tài quan quỷ phù trợ huyền vũ.
Muốn biết họ sắp gặp tai họa thì quan quỷ trì thế lại khắc thế.
Muốn biết nhà họ bị bệnh đậu mùa thì hòa phi xà bị hỏa thiêu.
Muốn biết nhà họ có người ốm sắp chết thì dụng thần vô cứu lại nhập mộ.
Muốn biết nhà họ người trầm mình thì hào quan quỷ gặp thủy sát và lâm huyền vũ.
Muốn biết nhà họ có người thất cổ thì hào thế quỷ mộc gặp kim xà.
Muốn biết nhà họ sắp có tang thì hào quan quỷ gặp bạch hổ.
Muốn biết nhà họ bị thất thoát thì hào ứng quan quỷ phát động và gặp huyền vũ.
Muốn biết nhà họ mất quần áo thì câu trần, huyền vũ ở hào thê tài.
Muốn biết nhà họ mất lục súc thì hào quan quỷ gặp bạch hổ.
Muốn biết nhà họ mất trâu bò thì hào 5 quan quỷ sửu rơi vào tuần không.
Muốn biết nhà họ mất gà thì hào đầu quan quỷ gặp huyền vũ.
Muốn biết nhà họ không có lợn bò thì 2 ngôi sửu hội tuần không, vong hư.
Muốn biết nhà họ không có gà chó thì hào 2 đậu, tuất tuần không, vong.
Muốn biết nhà họ không có người đến thì hào ứng rơi vào tuần không vọng.
Muốn biết nhà ở của họ không yên ổn thì 6 hào đều động.

II. XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM

“Bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp”. Cát hung có nghĩa là được và mất (Hệ từ). Cát hung đối với Nhà nước là liên quan đến sinh tử tồn vong; đối với 1 đơn vị mà nói thì quan hệ hưng suy; đối với 1 người mà nói là quan hệ đến tiền đồ và vận mệnh. Cho nên cát hung liên quan mật thiết với từng người, do đó xưa nay rất coi trọng.

Mọi việc đều có cát hung, cát hung là thông tin dựa vào phương pháp đoán quẻ mà xác định. Đối với cát hung của sự việc quan trọng nhất là xác định chuẩn xác thời gian nó phát sinh. Thời gian này gọi là thời gian ứng nghiệm. Do đó việc xác định thời gian ứng nghiệm là giai đoạn cuối cùng của mọi dự đoán, cũng là bước quan trọng để chứng tỏ đoán đúng hay sai. Xưa kia việc xác định thời kỳ ứng nghiệm rất được coi trọng nên thời đại nào cũng định đúng hay không còn tùy thuộc ngừng tổng kết kinh nghiệm về mặt này. Việc xác định đúng hay không còn tùy thuộc vào kỹ thuật dự đoán phát triển đến đâu. Cho nên với tư cách là người dự đoán thông tin, không những phải nhanh chuẩn nói ra sự việc cát hay hung, mà quan trọng hơn là xác định được sự việc khi nào xảy ra. Mục đích để nếu sự việc tốt thì hưởng tới, nếu sự việc xấu thì lánh xa, đề phòng. Muốn đoán được chuẩn như thế đòi hỏi kỹ thuật phải rất cao siêu. Vì vậy chúng ta chỉ có cách khổ luyện đào sâu, mạnh dạn đi vào thực tiễn để tổng kết kinh nghiệm.

Có rất nhiều cách xác định thời gian ứng nghiệm theo phương pháp đoán theo 6 hào. Vì vậy cách chọn phương pháp rất phức tạp hơn nữa mỗi tình huống, mỗi sự việc lại có thời gian ứng nghiệm rất khác nhau. Trong lúc tôi giảng bài ở các nơi, học viên đều yêu cầu tôi giảng phương pháp xác định thời gian ứng nghiệm theo cách đoán 6 hào. Tôi đã căn cứ vào các ví dụ cổ và kin nghiệm của bản thân ứng dụng trong thực tiễn quy nạp thành các phương pháp sau, xin giới thiệu dưới đây để độc giả tham khảo và nghiên cứu thêm:

1. Thời gian ứng nghiệm của sinh, khắc

Quẻ có 6 hào phối với lục thần, lục thần lại dùng để chọn dụng thần. Hào thể là mình, hào ứng là người khác hay việc định đoán. Sự ứng nghiệm về thời gian của việc định đoán là lấy hào thể và dụng thần làm chủ, tức là phải xem hào nào sinh thể, sinh dụng. Để đoán cát, hung thì dụng thần của hào thể nên gặp sinh, không nên gặp khắc. Gặp sinh là cát, gặp khắc là hung. Nguyên thần gặp đất trường sinh để vượng và sinh hợp dụng thần của hào thể thì phúc lộc gia tăng, kỵ thần gặp đất trường sinh để vượng, khắc hào thể thì họa không nhỏ.

1. Thời gian ứng nghiệm của sinh thể, dụng thần

Phạm đoán việc vui mừng thì hào thể và dụng thần nên lâm nhật, nguyệt kiến hoặc hào động, hoặc hóa sinh trở lại. Cách định thời gian ứng nghiệm là: tự đoán bệnh thì lấy hào thể sửu thổ làm dụng thần, ty ngộ hỏa làm nguyên thần. Có thể xác định được thời gian ty ngộ hỏa sinh ra sửu thổ, đó cũng là thời gian bệnh khỏi. Nếu nguyên thần ty ngộ hỏa bị hợp tý thủy khắc thì phải chờ cho đến khi xung mất hợp tý thủy hoặc hợp tý thủy nhập mộ thì bệnh mới khỏi; nếu ty ngộ hỏa tuần không, nguyệt phá thì phải chờ cho đến khi xuất không thì bệnh mới khỏi; nếu ty ngộ hỏa tham hợp vong sinh thì phải chờ cho đến khi nó xung khỏi bệnh; nếu ty ngộ hỏa nhập mộ, hóa mộ thì phải chờ đến khi nó xung hết mộ bệnh mới khỏi; nếu không thấy nguyên thần của ty ngộ hỏa xuất hiện, thì phải chờ cho đến khi xuất hiện mới ứng nghiệm được; nếu nguyên thần của ty ngộ hỏa mà không động thì phải chờ cho đến khi gặp ty ngộ hỏa mới ứng nghiệm.

2. Thời gian ứng nghiệm khi hào thế, hào dụng đều bị khắc.

Đoán sự việc cát hung mà thế và dụng đều bị khắc là hung. Nhưng không thể nhất luật coi rằng khi nào cũng hung mà cần xem kỹ cần đoán việc gì. Nếu đoán người đi xa khi nào trở về, quẻ có dụng thần khắc thế tức là sẽ trở về. Đó là một kinh nghiệm phải nắm chắc. Nếu dụng thần không khắc thế thì người đi xa chưa trở về được. Nếu đoán về kiện tụng lấy hào quan quý là dụng thần, quan quý là người ta khắc mình, nếu dụng thần quan quý bị khắc thì không những không hung, ngược lại còn tốt cho mình.

Phàm khắc thế, khắc dụng đều là kỵ thần. Thế, dụng là mộc, kỵ thần tất phải là kim của thân dậu cho nên ở thời điểm thân dậu sẽ phát sinh ứng nghiệm tai họa. Nếu đoán bệnh tật, hào thế là mao mộc, thân kim là kỵ thần, lâm thân dậu, nhật, nguyệt thì sẽ ứng nghiệm bị khắc, nếu thân dậu phối với kỵ thần được cừu thần nhật, nguyệt, hào động sinh, đó gọi là lúc ứng nghiệm của bị khắc, nếu thân dậu tuần không, nguyệt phá thì phải chờ cho đến lúc xuất không gặp hợp, đó là lúc bị khắc; nếu kỵ thần hóa trường sinh hoặc lâm lúc trường sinh, đó là ứng nghiệm bị khắc; nếu kỵ thần thân kim hóa dậu kim tất phải đến lúc dậu kim, đó là lúc ứng nghiệm bị khắc; tức là kỵ thần hóa thoái kỵ xung. Nếu dậu kim động mà hóa thân, gặp dần xung động mà ứng, cũng có lúc gặp thân mà ứng. Tóm lại đoán sự việc cát hung, kỵ thần nên gặp mộ, nhập mộ, hóa mộ, hoặc gặp hưu tù tử địa, hoặc hóa thoái, hóa tuyệt, hóa tử, hóa hợp mới tốt.

2. Thời gian ứng nghiệm của tuần không

Tuần không có cát, có hung. Phàm đoán cát hung gặp hào thế, dụng thần là tuần không thì phải chờ cho xuất không thì lúc đó sự việc mới thành. Đối với hung sự thì xuất không là lúc tai nạn đến. Ví dụ đoán cầu tài trong tuần giáp thìn, được hào tài dần mao mộc làm dụng thần, thì phải chờ cho đến ngày dần mao xuất không mới được của; nếu đoán bệnh tật, dần mao là kỵ thần phải chờ đến ngày xuất không thì tai họa sẽ đến. Dụng thần tuần không phát động phải đến ngày xuất tuần việc mới thành; dụng thần động lại gặp tuần không, hóa thì không phải chờ đến ngày xuất không sự việc mới ứng. Dụng thần tuần không mà gặp hợp thì phải chờ đến thời kỳ xung khai việc mới ứng; dụng thần tuần không mà gặp khắc thì chờ đến khi xuất không hoặc chế sát thì việc mới ứng; dụng thần không mà nhập mộ thì phải chờ đến lúc xung mộ sự việc mới ứng.

3. Thời gian ứng nghiệm của gặp hợp

Gặp hợp chia thành tam hợp và lục hợp. Nếu đoán việc vui thì tốt nhất là gặp tam hợp, lục hợp. Đoán việc lo buồn, xuất hành, người đi xa thì không nên gặp hợp. Lo buồn gặp hợp thì khó giải, khó tiết; đoán xuất hành hay người đi xa gặp hợp là bị ràng buộc, muốn động mà không động được, muốn trở về mà bị níu kéo lại. Tam hợp, lục hợp sinh hợp hào thế, hào dụng là cát, khắc xung thế, dụng là hung. Nguyên thần, dụng thần nhập cục là cát; kỵ thần, cừu thần nhập cục là hung. Cho nên tam hợp, lục hợp có cát có hung.

Tam hợp là thân tý thìn hợp thủy cục. Khi đoán, nếu hôm đó trong quẻ dụng thần động mà thành tam hợp cục, hoặc lâm nguyệt, nhật thành tam hợp cục thì cát hung ứng ngay ngày hôm đó; nếu tam hợp cục bị một hào xung phá thì phải chờ đến lúc gặp hợp cát hung mới ứng nghiệm; nếu 1 hào tĩnh, 2 hào phát động thì phải chờ hào tĩnh đến ngày trực, cát hung mới ứng; hào tĩnh mà gặp không hoặc hào động hóa không thì phải chờ đến lúc xuất không sự việc cát hung mới ứng; nếu tuần không

mà gặp hợp, tĩnh mà gặp hợp phải chờ đến lúc xung mất thì việc mới ứng; tam hợp, lục hợp hoặc hợp với nhật, nguyệt, thì phải chờ đến lúc xung hợp sự việc mới ứng. Nếu nhập mộ hoặc động mà hóa mộ, thì phải chờ đến lúc xung mộ việc mới ứng; nếu hóa tuyệt hoặc có 1 hào tuyệt phải chờ đến lúc sinh vượng việc mới ứng.

Chú ý: hào thế và hào dụng phải ở trong cục hoặc cục sinh hợp thế, dụng mới tốt, cục khắc thế, dụng là xấu.

Lục hợp là loại tý hợp với sửu. Nếu dụng thần lâm mao phát động, sau đó gặp giờ mao, tuất thì đó là lúc ứng nghiệm.

4. Thời gian ứng nghiệm của gặp xung

Gặp xung là chỉ lục xung. Trong xung có hỷ, có kỵ. Phàm đoán việc vui không nên xung, xung sẽ ly tán; phàm đoán kiện tụng, lo buồn vì tai họa thì nên xung, xung sẽ ly tán, tán là cát. Đoán người mới mắc bệnh, gặp xung thì khỏi, người bệnh lâu gặp xung thì chết.

Dụng thần gặp xung, ở thời kỳ gặp hợp việc sẽ ứng nghiệm ngay. Dụng thần bị xung, tuần không thì chờ đến lúc xuất không việc sẽ ứng nghiệm. Nếu dụng thần là dần bất động, sau gặp ngày tháng dần, thân việc sẽ ứng.

5. Thời gian ứng nghiệm của tam hình

Tam hình chủ về việc tai họa, khi quẻ gặp nó phải chú ý. Tam hình có hai hào tương hình, cũng có 3 hào tương hình. Ví dụ dần hình phạt ty, ty phạt thân, thân phạt mao, mao phạt tý v.v.... đó gọi là hai hào tương hình. Dần, ty, thân đều có mặt và 1 tý phạt 3 mao, 3 mao phạt 1 tý gọi là ba hào tương hình.

Hào thế, dụng thần gặp hình thì đến lúc trục nhật việc hung sẽ ứng nghiệm. Ba hào có 1 hào tuần không, lúc xuất không thì việc xấu sẽ ứng. Ba hào có 1 hào nhập mộ, thì lúc xung mộ việc xấu sẽ ứng. Ba hào có 1 hào hưu tù thì lúc gặp sinh vượng việc xấu sẽ ứng.

6. Thời gian ứng nghiệm của nhập mộ

Có 3 cách nhập mộ: hào dụng nhập mộ, động mà nhập mộ, động mà hóa mộ. Dụng thần không nên nhập mộ, kỵ thần nhập mộ thì tốt. Hào dụng trùng lặp, mừng có mộ kho thu chứa để khỏi xấu, cho nên nhập mộ có cát có hung. Dụng thần nhập mộ phải chờ đến lúc xung mộ thì việc mới ứng; dụng thần vượng mà tuần không, phá, phải chờ đến lúc xuất mộ việc mới ứng. Dụng thần trùng lặp hoặc thái quá nên bị khắc, hoặc bị mộ, thì sự việc có thể thành công. Nếu thổ là dụng thần, lại gặp thổ của thìn, tuất, sửu, mùi, tức là dụng thần trùng lặp thái quá, phải chờ cho dần, mao, mộc khắc lúc đó việc mới ứng. Thìn là thổ của mộ kho, lúc gặp thìn việc mới ứng. Đó gọi là dụng thần trùng lặp.

Phương pháp đoán thời gian ứng nghiệm rất nhiều, trên đây chỉ liệt kê sáu loại. Tóm lại dụng thần hợp thì đoán việc ứng lúc xung khai; dụng thần hưu tù thì đoán việc ứng vào lúc sinh vượng. Dụng thần vô khí thì đoán việc ứng vào lúc vượng tướng; dụng thần vượng không động đoán việc ứng vào lúc xung động; dụng thần có khí phát động hợp nhật thìn, hoặc nhật thìn lâm động, hoặc nhật thìn sinh hết thì đoán việc ứng vào ngay ngày hôm đó; dụng thần bị chế khắc thì đoán việc ứng vào lúc chế sát; dụng thần đắc thời vượng, động lại gặp sinh phù thì đoán vào lúc sinh phù; dụng thần yếu tĩnh

thì đoán vào lúc gặp xung; dụng thần không xuất hiện thì đoán việc ứng vào lúc dụng thần xuất hiện; dụng thần tuần không thì đoán việc ứng vào lúc xuất không.

Phạm đoán ứng nghiệm cát hung, có xa có gần. Xa là hàng năm, hàng tháng, gần tính ngày, tính giờ. Cách chọn thời gian ứng nghiệm phải xem việc to hay nhỏ, việc lâu hay mau mà định đoạt không thể nói chung chung.

Chương 14

CÁC THÔNG TIN VỀ THẾ GIỚI TỰ NHIÊN

“Ngẩng lên bàn đến thiên văn, cúi xuống bàn đến địa lý” (Hệ từ của Chu dịch). Mấy nghìn năm qua vô số sự thật đã chứng minh: Bát quái vừa có thể dự đoán các thông tin trên trời, vừa có thể đoán các thông tin dưới đất, vừa có thể đoán mọi việc của con người. Đồng thời còn có thể dự đoán các thông tin của thế giới tự nhiên. Cho nên ta mới gọi: âm dương bát quái định càn khôn, sáu hào của quẻ đoán như thần.

Thông tin thế giới tự nhiên bao la vạn tượng. Đặc biệt là sự vận động của các thiên thể gây ra sự biến hóa của âm dương, ngũ hành, gây ra cho con người bao nhiêu tai họa. Có những tai họa trực tiếp uy hiếp đến sinh mạng tài sản của nhân loại, vì vậy tổ tiên ta rất sớm dùng bát quái để dự đoán thiên nhiên và đã tích lũy nhiều kinh nghiệm quý báu. Dưới đây xin giới thiệu những kinh nghiệm đó đăng trong các sách cổ và sự thể hội của bản thân để độc giả tham khảo.

I. DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

Trên kia đã bàn về phương pháp dùng tượng quẻ để đoán thời tiết. Chương này sẽ nói rõ cách dùng sáu hào để đoán thời tiết.

Dùng sáu hào để đoán nắng, gió, mây mưa, cổ nhân tuy lấy hào ứng làm trời, hào thể làm đất, thể bị khắc tất có thay đổi. Nhưng xem qua các sách khi đoán thời tiết đều lấy lục thân làm chủ để chọn dụng thần và đối với việc mà lục thân làm chủ đều đã có những miêu tả chi tiết và có tổng kết.

1. Hào phụ mẫu chủ về mưa

Càn là dương, là trời; khôn là âm là đất; càn là phụ, khôn là mẫu. Âm dương tương hợp sẽ hóa sinh vạn vật, cho nên gọi trời đất là mẹ của vạn vật. Cũng tức là nói chỉ có hai khí âm dương tương hợp mới có thể khí hóa thành mưa, tứ dương vạn vật, nên phụ mẫu chủ về mưa. Sáu hào của quẻ khôn có: Sương, tuyết, băng là sự kết tụ của khí, mưa cũng thế. Cho nên hào phụ mẫu cũng chủ về: sương, tuyết, băng đá.

1) Hào phụ mẫu tứ thời chủ về mưa, không có nghĩa là nói trong quẻ cần thấy hào phụ mẫu là có mưa, hoặc không có hào phụ mẫu thì không mưa. Hào phụ mẫu chủ về mưa là có điều kiện. Trong các sách “Hoàng kim sách”, “Tăng san bốc dịch” đều đã nói rõ vấn đề này.

Hào phụ mẫu động thì mưa : Phụ mẫu là thiên địa, khi yên tĩnh thì chủ về nắng, động thì biến, biến thì có mây dày, mù nặng, nhật nguyệt bị che khuất, dẫn đến mưa. Hào tử tôn chủ về nắng, hào phụ mẫu khắc hào tử tôn, động mà khắc tử tôn thì lực càng mạnh. Tử tôn bị khắc tất nhiên chủ về mưa. Hào phụ mẫu động, lại chia ra minh động và ám động. Nhưng minh động và ám động đều chủ về mưa.

Hào phụ mẫu chủ về mưa, có hào phụ mẫu trực tuần không, khi xuất không tất mưa; hào phụ mẫu nhập mộ, khi xung khai thì mưa, hào phụ mẫu vào hào quan quỷ tĩnh mà gặp không, lúc nhật kiến xung thì sẽ mưa. Hào phụ mẫu động, lại gặp nhật, nguyệt, hào động sinh phù thì sẽ có mưa như trút nước. Hào phụ mẫu hóa hoà huỳnh đệ thì có mưa phi thường. Hào phụ mẫu suy nhược, hào quan quỷ vượng động thì mưa nhỏ hoặc mây mù. Hoặc nếu vừa hừng vừa mưa là hào quan quỷ động xung khai với hào phụ mẫu. Đoán mưa mà gặp: phụ mẫu tuần không, được nhật thìn xung khai thì sẽ không còn là không nữa, đến ngày trực nhật sẽ mưa. Tam hợp thành phụ mẫu cục chủ về mưa, phụ mẫu, huỳnh đệ đều vượng thì mùa đông có gió và tuyết rơi.

Hào phụ mẫu chủ về mưa nhưng gặp những trường hợp sau lại là không mưa. Ví dụ: hào phụ mẫu hưu tù, không động thì không mưa; hào phụ mẫu hóa thoát thì mưa 1 chốc sẽ tạnh; hào phụ mẫu nhập mộ hoặc động mà hóa phụ mẫu tĩnh mà không có phụ trợ thì thường nắng hạn; hào phụ mẫu bị hào thê tài khắc thì không mưa. Khi đoán mưa gặp hào thê tài và hào tử tôn động thì phải chờ đến ngày tái nhập mộ, hoặc tuyệt mới có mưa.

Ví dụ: Ngày giáp tuất, tháng tỵ, giờ mao đoán ngày nào có mưa, được quẻ “lữ” của quẻ “tiểu quá”

LÔI PHONG TIỂU QUÁ

Phụ mẫu tuất thổ X
Huỳnh đệ thân kim....
Quan quỷ ngộ hỏa.thế
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa...
Phụ mẫu thìn thổ...ứng

HỎA SƠN LỮ

Quan quỷ tỵ hỏa
Phụ mẫu mùi thổ..
Huỳnh đệ dậu kim.ứng
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa...
Phụ mẫu thìn thổ...thế

Phụ mẫu tuất thổ là dụng thân, phụ mẫu lâm nhật kiến mà động lại hôn nguyệt kiến tỵ hỏa sinh trở lại nên thìn hôm nay không những có mưa mà còn có sấm. Quả đúng giờ thìn mây ùn lên, cuối giờ thìn, đầu giờ tỵ, sấm mưa sen kẽ. Ứng vào giờ thìn tuất tưng vì ngày tuất xung phụ mẫu, thìn thế ám động; có sấm vì tuất tỵ hỏa, đúng là phụ mẫu và quan quỷ đều vượng nên có cả sấm cả mưa.

+ Ngày 16 tháng 9 năm 1983 (âm lịch: ngày đinh mùi, tháng 8) Đại hội thể thao toán quốc lần V khai mạc ở Thượng Hải. Ngày 14 tôi đoán thời tiết của Thượng Hải được quẻ “phong” của quẻ “cách” nên khẳng định Thượng Hải ngày 19/6 có mưa, Đại hội không thể khai mạc đúng giờ. Còn Đài TW tối ngày 15 báo thời Thượng Hải nắng. Kết quả ngày 16, Thượng Hải mưa rất to.

TRẠCH HỎA CÁCH

Quan quỷ mùi thổ...
Phụ mẫu dậu kim O
Huỳnh đệ hợi thủy.thế

LÔI HỎA PHONG

Quan quỷ tuất thổ...
Phụ mẫu thân kim...thế
Thê tài ngộ hỏa.

Huỳnh đệ hội thủy.

Quan quở sửu thổ..

Tử tôn mảo mộc. ứng

Phụ mẫu lâm nguyệt kiến mà động, lại được nhật kiến sinh, hóa phụ mẫu thân kim, nên ngày 16 mưa to.

Huỳnh đệ hội thủy.

Quan quở sửu thổ... ứng

Tử tôn mảo mộc.

2. Hào tử tôn chủ về năng

“Hoàng kim sách” nói: “Tử tôn quán nhật nguyệt”. “Tăng san bô dịch” nói: “Tử tôn là sao của nhật nguyệt, động thì năng khắc nơi”. Sao của nhật nguyệt là sáng, là năng, cho nên hào tử tôn chủ về năng. Hào tử tôn là dương, là nhật, là nguyệt, là sáng. Hào tử tôn vượng thì trời nắng trong, suy thì ảm đạm, mộ tuyệt thì âm u, tuần không và phụ ngâm thì mộng lung bằng bạc.

Hào tử tôn trì thế phát động thì trời nắng, không một gợn mây. Hào tử tôn hóa tiến thần trời xanh ngắt. Hào tử tôn và hào thê tài động thì chủ về năng; hào tử tôn tĩnh mà gặp tuần không, nhật kiến xung chủ về năng; hào tử tôn nằm dưới hào tài chủ về năng; hào tử tôn là hào ứng, động thì trời không có một gợn mây; tam hợp tử tôn cục chủ về năng; hào tử tôn hưu tù, không, phá, hoặc hiện mà không động, thì không nắng to mà có thể có mây mỏng như sương mù. Tử tôn hưu tù, tuần không, phục ngâm thì trời râm; mưa gặp thần phúc là mưa có cầu vồng; nếu tượng quẻ có mưa mà huỳnh đệ hóa tử tôn thì mây tan mặt trời lộ rạng; hào tử tôn và hào huỳnh đệ đều động đó là tượng sấm rền và rạng rỡ.

Ví dụ cổ: Ngày giáp ngọ, tháng mảo đoán được quẻ “quả” của quẻ “tráng”.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huỳnh đệ tuất thổ...

Tử tôn thân kim. X

Phụ mẫu ngọ hỏa. thế

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quở dần mộc.

Thê tài tý thủy. ứng

Hào tử tôn động mà hóa tiến thành dậu kim nên ngày thân dậu tất nắng khắp nơi.

Ví dụ cổ: Vì mưa mấy ngày liền, nên ngày ất mảo tháng ngọ đoán hôm nào tạnh, được quẻ “cấn” của quẻ “minh di”.

TRẠCH THIÊN GIẢI

Huỳnh đệ mùi thổ...

Tử tôn dậu kim. thế

Thê tài hội thủy.

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quở dần mộc. ứng

Thê tài tý thủy.

ĐỊA HỎ MINH DI

Phụ mẫu dậu kim X

Huỳnh đệ hội thủy...

Quan quở sửu thổ... thế

Huỳnh đệ thìn thổ

Quan quở sửu thổ

Tử tôn mảo mộc O ứng

CẤN VI SƠN

Tử tôn dần mộc. thế

Huỳnh đệ tý thủy.

Quan quở tuất thổ...

Phụ mẫu thân kim. ứng

Thê tài ngọ hỏa...

Quan quở thìn thổ ...

Hào sáu trên phụ mẫu hóa hào tử tôn, giờ dậu hôm nay thấy mặt trời, hào đầu mao mọc tử tôn động hóa quan quỷ thìn thổ, ngày mai âm u có mây. Kết quả giờ dậu mặt trời lặn, ngày hôm sau âm u nhưng không mưa.

Ví dụ: Ngày 26 tháng 1 năm 1984, đoán thời tiết ngày 10/2 (là ngày giáp tuất, tháng bính dần) được quẻ “chấn” của quẻ “phê hạp”

HỎA LÔI PHÊ HẠP

Tử tôn ty hỏa O
Thê tài mùi thổ...thế
Quan quỷ dậu kim.
Thê tài thìn thổ...
Huỳnh đệ dần mộc...ứng
Phụ mẫu tý thủy.

CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ....thế
Quan quỷ thân kim...
Tử tôn ngọ hỏa.
Thê tài thìn thổ...ứng
Huỳnh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tý thủy.

Hào tử tôn động, chủ về nắng mây nhiều, quả đúng như thế. Hào tử tôn hóa thê tài chủ về nắng, tại sao lại nhiều mây? Vì thê tài suy nên tượng sương mù lớn, cho nên nhiều mây.

3. Hào thê tài chủ về nắng

“Hoàng kim sách” nói: “Thê tài phát động thì tám phương trong sáng”. “Tăng san bốc dịch” cũng nói: “Quẻ mưa hào phụ mẫu lên động, quẻ nắng hào thê tài nên động”, “thê tài chủ về thời tiết sáng”.

Nói theo lục thân, hào thê tài khắc hào phụ mẫu, nay phụ mẫu chủ về mưa mà bị khắc, đương nhiên không có mưa mà nắng.

Hào tài động chủ về nắng, minh động hay ám động đều chủ về nắng, thê tài động khắc phụ mẫu sinh ra thế chủ về nắng, thê tài động khắc phụ mẫu sinh ra tử tôn (con) là chủ về trời nắng; tài vượng lại gặp hào động, nhật, nguyệt sinh ra thì trời khô. Tam hợp tài cục có ráng mây nhưng không mưa. Hào tài phát động thuộc cung càn là khô ráo. Tài phát động biến vào càn cung càn lại gặp hào động, nhật, nguyệt phù giúp tất chủ về tượng đại hạn. Tài hưng, tử tôn tuần không, qua ngày tuần không sẽ nắng. Tài hóa quỷ, nắng không lâu hoặc trời râm mát. Quan vượng tài suy, sương mà đậm như mưa dầm. Quỷ suy tài vượng, mây mù một ít là hửng ngay. Tài chủ về nắng nhưng khó tránh được không có mây. Hào hợp tài nếu bị hào huỳnh khắc phá thì không gió, không nắng. Tài hóa thoái nắng sẽ không lâu.

Ví dụ cổ: Ngày ất tỵ, tháng dậu, đoán ngày đó âm u hay hửng nắng, được quẻ “hằng” của quẻ “thăng”

ĐỊA PHONG THĂNG

Quan quỷ dậu kim...
Phụ mẫu hợi thủy...
Thê tài sửu thổ X thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...ứng

LÔI PHONG HẰNG

Thê tài tuất thổ ...ứng
Quan quỷ thân kim...
Tử tôn ngọ hỏa.
Quan quỷ dậu kim.thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...

Tài động hóa xuất tử tôn ngộ hỏa, buổi sáng nắng, có mây nổi lên, giờ ngộ đầy nắng, hết mây. Quả nhiên đúng như thế.

Ví dụ cổ : Ngày kỷ mạo, tháng thìn đoán thời tiết hôm đó. Gieo được quẻ “Lâm” của quẻ “Truân”.

THỦY LÔI TRUÂN

Huỳnh đệ tỷ thủy...
Quan quỷ tuất thổ O ứng
Phụ mẫu dậu kim...
Quan quỷ thìn thổ...
Tử tôn dần mộc X thế
Huỳnh đệ tỷ thủy.

ĐỊA TRẠCH LUÂN

Phụ mẫu dậu kim
Huỳnh đệ hợi thủy...ứng
Quan quỷ sửu thổ...
Quan quỷ sửu thổ...
Tử tôn dần mộc.thế
Thê tài tỵ hỏa.

Tử tôn dần mộc trì thế động mà hóa thành tử tôn tiến thần là ngày nắng to. Hào năm tuất thổ quỷ động hóa ra hợi thủy, nên giờ hợi ất sẽ có mây đen. Quả nhiên ngày đó nắng to, giờ tuất sao bắc đẩu mờ không sáng, giờ hợi mây đen bốn bề ùn lên.

4. Hào huỳnh đệ chủ về gió, mây

“Hoàng kim sách” nói: “Nếu bàn về gió, mây dựa vào huỳnh đệ”. Huỳnh toạ trường sinh, nhất định đang chờ ngày bão. “Tăng san bốc dịch” có câu: “Huỳnh đệ phát động tuy chủ gió mây, ngày xưa không nói rõ. Theo ngũ hành sinh khắc nói: “Sánh vai là anh em”. Ngày xưa gọi anh em là thân kiếp tài, là nạn phá hoại. Sánh vai là anh em, là kiếp tài, là nguồn gốc bất hòa. Bất hòa sẽ có đấu tranh, đấu tranh là động, động nên sinh gió. Đấu tranh tất có tiến thoái, tiến thoái là tượng “tốn”, tốn là gió. Gió thổi phá huỷ trăm vật, anh em là kiếp tài, là thân phá hoại. Lại vì có gió tất có mây, nên có “gió mây tụ hội”, nên hào huỳnh đệ chủ về gió mây.

Huỳnh đệ phát động chủ về gió mây, vượng thì gió to, suy thì gió yếu; thân hỏa tiến thần thì gió to, thân hóa thoái thì gió nhỏ. Mộc lâm huỳnh đệ, quan quỷ tị mà gặp không được nhật kiến xung sẽ có gió; huỳnh đệ lâm tuần không, được nhật kiến xung chủ về gió nhẹ, sương mà mỏng; tam hợp cục hợp huỳnh đệ, chủ về gió. Trong quẻ, nếu huỳnh động, phụ cũng động thì gió mưa xen lẫn, huỳnh hóa phụ thì gió trước mưa sau.

Ví dụ cổ: Đoán thời tiết ngày đình hợi, tháng ngộ, được quẻ “phủ” của quẻ “độn”.

THIÊN SƠN ĐỘN

Phụ mẫu tuất thổ.
Huỳnh đệ thân kim. ứng
Quan quỷ ngộ hỏa.
Huỳnh đệ thân kim O
Quan quỷ ngộ hỏa...
Phụ mẫu thìn thổ...

THIÊN ĐỊA PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ. ứng
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa.
Tử tôn mao mộc....thế
Quan quỷ tỵ hỏa...
Phụ mẫu mùi thổ...

Huỳnh động là gió mây, hôm ấy là ngày râm, giờ thân sẽ thấy mặt trời, giờ mao ngày hôm sau nắng to. Quả đúng như thế. Vì thân kim hóa mao mộc hào tài, giờ thân thấy mặt trời, ngày hôm sau giờ mao nắng.

5. Hào quan quỷ chủ về sấm, chớp, sương, mù

“Hoàng kim sách” có nói: “Muốn biết sấm chớp phải xem hào quan quỷ”. “Sấm có chớp, do quan quỷ phát ly cung”. “Tăng san bốc dịch” cũng nói: “Quan quỷ loi đình điện mù”. Quan là quan nhân, là vua, có quyền lập pháp và phát lệnh, hiệu lệnh thiên hạ, sấm chớp chói tai. Cho nên hiệu lệnh là tượng của sấm kêu. Có sấm thì có chớp, chớp là hỏa, có hỏa tất có khói, lại có sấm đánh vào vật mà có khói, khói là tượng của mù. Cho nên quan quỷ là loi đình điện mù.

Hào quan quỷ chủ về loi đình điện mù, nếu quan ở cung chấn mà động tất có sấm, gọi là kim trên không tức có tiếng kêu. Kim hóa kim thì rất mau sẽ có sấm. Hỏa quỷ động chớp sẽ chế ngự kim xà, trời đang nắng mà gặp quan quỷ sẽ có mây mù. Quỷ động tất có mây mù đậm, u ám. Mùa hạ u ám mùa đông đại hàn. Quỷ động lâm hào thể hoặc xung khắc hào ứng, hoặc lâm phát động, đều chủ về mây mù đậm. Nhiều mây khói, là do tài quỷ cùng động. Quan quỷ hóa thối thần thì chớp đầy trời, vùng xa mưa to, vùng gần mưa nhỏ. Quan quỷ, phụ mẫu cùng động thì trước sấm sau mưa. Tam hợp quỷ cục thì mù đen đầy trời, chớp loé sáng. Quan hóa thoái thần mưa sẽ tạnh. Cho nên quan quỷ là loi đình điện mù, nên luận theo từng mùa.

Ví dụ cổ: Ngày đình mao, tháng tỵ, đoán ngày nào mưa, được quẻ “đại quá” của quẻ “hằng”

LÔI PHONG HẰNG

Thê tài tuất thổ...ứng
Quan quỷ thân kim X
Tử tôn ngộ hỏa.
Quan quỷ dậu kim.thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ...
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy. thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ...ứng

Quẻ này hào thể quỷ ám động, thân quỷ mình động hóa thành tiến thần, giờ thân sẽ có sấm. Quả nhiên sấm chớp vang trời.

Đoán thời tiết không nhưng chỉ xem chủ của lục thân, mà còn phải xem phản ngâm, phục ngâm của quẻ để quyết định là âm u hay nắng. Ông già Dã Học nói: “Trong quẻ có phản ngâm thì nắng hay u ám đến cuối sẽ đảo ngược trở lại”. “Hào gặp phản ngâm thì hạn, ứng tất sẽ chờ đến lúc xung nhau ra”.

Ví dụ : Ngày canh dần, tháng thìn, đoán ngày nào sẽ nắng. Gieo được quẻ “thăng” của quẻ “quan”

PHONG ĐỊA QUAN

Thê tài mao mộc O
Quan quỷ tỵ hỏa O
Phụ mẫu mùi thổ...thế
Thê tài mao mộc X
Quan quỷ tỵ hỏa X
Phụ mẫu mùi thổ...ứng

ĐỊA PHONG THĂNG

Huỳnh đệ dậu kim...
Tử tôn hợi thủy...
Phụ mẫu sửu thổ...thế
Huỳnh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi kim.
Phụ mẫu sửu thổ...ứng

Mao mộc tài động, hôm sau có thể nắng, vì quẻ nội, quẻ ngoại có phản ngâm nên nắng mà lại mưa. Quả nhiên đúng, hôm sau nắng lại có mưa.

Ví dụ : Ngày giáp tuất, tháng thìn đoán mưa, được quẻ “chấn” của quẻ “tráng”.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ...
 Tử tôn thân kim...
 Phụ mẫu ngộ hỏa. thế
 Huynh đệ thìn thổ O
 Quan quỷ dần mộc. O
 Thê tài tỷ thủy. Ứng

CHẤN VI LÔI

Huynh đệ tuất thổ..thế
 Tử tôn thân kim...
 Phụ mẫu ngộ hỏa.
 Huynh đệ thìn thổ...ứng
 Quan quỷ dần mộc...
 Thê tài tỷ thủy.

Quẻ biến có phục ngâm nên động mà như không động, tài động xung khai tất sẽ nắng, phụ động xung khai thì mưa. Muốn được mưa phải chờ đến ngày xung mẫu.

Dùng sáu hào đoán thời tiết nắng mưa tuy rất rõ ràng chi tiết, nhưng khó hơn nhiều so với cách đoán theo tượng quẻ. Còn đối với dùng ngũ hành để đoán thời tiết, người xưa cũng có cách đoán khác nhau. Trong “Động lâm bí quyết” nói: “Phàm đoán thời tiết, thủy động thì mưa, hỏa động thì nắng, mộc động thì gió, thổ động âm u. Nếu gặp kim thủy, mưa to mà chưa ngừng, nếu gặp hỏa thổ thì mưa nhỏ và mau ngừng”. Nhưng điều này không giống với quan điểm của “Tăng san bốc dịch”. Điều đó đã đưa lại khó khăn cho những người đời sau đoán thời tiết. Cuối cùng nên theo bên nào, rất khó quyết đoán.

Căn cứ vào sự làm chủ của bát quái ngũ hành và kinh nghiệm thực tiễn, tôi cho rằng theo ngũ hành của hào để đoán thời tiết trên nguyên lý là đúng. Như khôn là thổ, là âm, cần là sơn là mây mù, khôn là cần là thổ, có nghĩa thổ khắc thủy, nên không mưa mà có mây mù u ám. Ly là nhật, là sáng, chủ về nắng. Khảm là thủy, chủ về mưa. Chấn, tốn là mộc, mộc sinh phong, nên chủ về mưa. Trong “mai hoa dịch số” có câu: “Cần chủ về nắng”. “Đoài là trạch nên không mưa thì u ám”. Cần đoài là kim, tuy có nghĩa là sinh thủy, nhưng phải là động để sinh hào phụ mẫu. Do đó, khi tôi đoán thời tiết, vừa phải xem ngũ hành của hào quẻ, vừa phải kết hợp chi ngày đó chủ về gì để định thời tiết. Ví dụ ngày 1 tháng 8 năm 1983, tôi đoán thời tiết ngày 5 tháng 8 trời âm u, có gió, còn đài truyền hình Thiểm Tây ngày 4 tháng 8 liên tục đưa tin bốn lần thông báo khẩn cấp ngày 5 tháng 8 có mưa bão to, yêu cầu các cơ quan, đơn vị phải đề phòng cấp tốc. Kết quả ngày 5 tháng 8 chỉ âm u và có gió, một t giọt mưa cũng không có. Hôm ấy gieo được quẻ “Tụng” của quẻ “hoán”.

PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu mao mộc.
 Huynh đệ ty hỏa. thế
 Tử tôn mùi thổ X
 Huynh đệ ngộ hỏa...
 Tử tôn thìn thổ. ứng
 Phụ mẫu mao mộc...

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn tuất thổ.
 Thê tài thân kim.
 Huynh đệ ngộ hỏa. thế
 Huynh đệ ngộ hỏa...
 Tử tôn thìn thổ.
 Phụ mẫu mao mộc...ứng

Theo tượng quẻ mà nói, quẻ ngoại là tốn mà động, mộc động sinh phong, nên có gió. Quẻ nội là khảm tuy chủ về mưa nhưng là tháng mùi thổ, nhật kiến sườn thổ nên cả nhật và nguyệt khắc thủy, không có mưa, thổ chủ về u ám, nên hôm đó chỉ u ám và có gió.

Theo sáu hào để bàn, phép ngày xưa nói hào tử tôn động thì nắng vạn dặm, tuy hào tử tôn trong quả trùng lập nhau, động mà hóa sinh trở lại, nhưng hào tử tôn gặp nguyệt kiến mùi thổ, nhật kiến sủu thổ, cả hai đều là thổ, thổ chủ về u ám. Quả “hoán” có phong hành thủy thượng”, nay thủy bị khắc, chỉ có gió, cho nên theo sáu hào để bàn cũng là trời âm u có gió, quyết không có mưa. Về sau quả đúng như đoán. Do đó, khi đoán thời tiết, nhất định phải căn cứ ngũ hành thuộc gì mà suy vượng ra sao và tham khảo thêm nhật kiến, nguyệt kiến để định, như thế độ chính xác sẽ cao hơn.

II. ĐOÁN VỀ THỜI VẠN TRONG NĂM

Một người có vận hội tốt xấu, một quốc gia, một địa phương, một đơn vị cũng đều có vận hội tốt xấu. Gọi là tốt tức là đất nước thái bình, dân cư yên ổn, cả nước từ trên xuống dưới thuận hòa, hăng hái, mùa màng bội thu, cảnh sắc vui tươi. Gọi là xấu tức khó khăn nhiều, thiên tai lớn, làm hao tổn nhân tài vật lực.

1. Đất nước thái bình, dân cư yên ổn

Đất nước thái bình, dân cư yên ổn là tiêu chí quan trọng của năm vận tốt. Đầu tiên phải xem khí quả vượng hay không, âm dương tương sinh tương hợp làm gốc. Trong “Hoàng kim sách” có câu: “Quẻ hữu từ, nước nhà suy thoái; âm dương tương hợp thì mưa thuận gió hòa”. Nên khi đoán thời vận trong năm; quẻ nội là nước mình, quẻ ngoại là nước khác. Quẻ nội vượng tương là hình ảnh nước nhà cường thịnh; hữu từ vô khí là hình ảnh suy thoái; gió thu quét lá cây. Âm dương tương hợp thì khí trời đất thông nhau. Trong quẻ giữa thế, ứng và sáu hào tương sinh tương hợp tức âm dương tương sinh tương hợp, tất nhiên là mưa gió thuận hòa, mùa màng tươi tốt; tương xung tương khắc thì nhất định khó khăn, thiên tai hạn, lụt, dịch bệnh.... Nhiều.

Hào đầu là vạn vật: gặp sinh vượng, lâm tài phúc là cát, gặp quan quỷ là hung.

Hào hai là nhân dân : tử tôn có phúc thần ở thì bốn mùa bình yên; nếu quan quỷ chiếm thì gặp nhiều trắc trở.

Hào ba là luyện phủ quan lại : nếu sinh ra hợp thời sẽ có lòng yên dân, tiếc việc; nếu tử tôn ở sẽ chính thanh liêm, chính trực vô tư; nếu là quan quỷ thì tham ô hủ bại, tàn khốc bất nhân; nếu huynh đệ động, tranh đoạt khắc thế, thì là khắc, thuế tạp nhiều như ong dân.

Hào bốn là tể tướng : nếu gặp tử tôn sinh hợp hào thế, nhất định là quang minh lỗi lạc, chính trực vô tư, trị quốc có sách, yêu nước thương dân.

Hào năm là thiên tử : rất không nên động vì sẽ hình khắc thời thế, nếu động nhân dân sẽ bị khắc chế. Nếu gặp tài phúc, sinh ra hợp thời sẽ có nghĩa với nước, yêu dân. Không nên gặp “không”, “không” là hữu danh vô thực. Hào năm quan quỷ, gặp thái tuế thì đất nước gặp đại nạn, nhân dân gặp tai ương.

Hào sáu là trời : nên tĩnh, không nên “không”. Động mà “không”, năm đó sẽ quái dị, việc biến dị.

“Hào ứng” là trời, “hào thế” là đất. Nếu “ứng” khắc “thế” là năm vận không thuận, “thế không” là nhiều tai họa. “Ứng” khắc “thế” là trời khắc đất, hai khí âm dương bất hòa, nên đương nhiên người và vật nhiều tai họa.

Sách “Hoàng kim sách” nói: “huynh quý đều vong, tất nó chủ về dân yên, nước thịnh trị”. Trên kia đã nói, hào huynh đệ là thần kiếp tài, hoạn phá hoại, hào quan quý là nguồn gốc của hiểm họa tai ương. Cho nên khi đoán thời vận của năm, quẻ thượng tốt nhất không nên có hào huynh đệ, quan quý, hoặc gặp đất “lâm vong tử tuyệt”. Như vậy sẽ không có tai họa về kiếp tài phá hoại. Nếu “huynh đệ, quan quý” gặp sinh vượng mà loạn động, thì tai họa vô cùng, không lường hết được. Người xưa có câu: “Quốc chính dân tâm thuận, quan thanh liêm dân tự yên”. Sách “Đoán dịch thiên cơ” viết; “Hào sáu không động, quẻ sẽ không sát, thiên hạ ca hát thái bình”. Tức hào sáu tĩnh trong quẻ là không có “sát”, “hại” thì nhân dân an cư lạc nghiệp đương nhiên đất nước thái hòa.

2. Thiên tai

Hạn hán : quẻ mà gặp “thê tài lâm thái tuế” phát động, hào phụ mẫu đã không có khí lại còn bị khắc thì năm đó tất có hạn hán.

Lũ lụt : hào phụ mẫu “trì thế thái tuế” phát động, hào tử tôn lại suy nhược thì năm đó nhất định có lũ lụt. “Thủy quý” phát động là có lũ lụt. Khi quẻ ngoại động, thì chỗ khác chìm ngập; quẻ nội động thì chỗ mình thành sông. Nếu “thế” không bị khắc thì tuy ngập nhưng vô sự.

Gió bão : hào huynh chủ về gió. Nếu “huynh đệ” gặp thái tuế, năm đó sẽ nhiều gió. Nếu “huynh đệ” khác “thế”, tất sẽ có gió lốc. “Xà quý” động, cung tổn hóa “huynh”, sẽ có gió khác thường.

Dịch sâu bọ : “quỷ” gặp “chu tước” động mà lại khắc hào thế thì sẽ có nạn địa, sâu.

Mất mùa : gặp quẻ “câu trần quý trì thế” thì nhất định là năm mất mùa. Tài hóa huynh hoặc cùng động với “quỷ”, cũng sẽ mất mùa.

Sâm dậ : Năm thái tuế lâm quý, động sẽ nhiều sâm, nhiều thiên tai. Xà quý động ở cung chấn, nhất định sẽ sấm khác thường, hoặc xuân thu không có mưa mà lại có sấm.

Nóng, rét : “Hào thủy” phát động sẽ có hỏa hoạn, nếu với “hào thế” không có quan hệ già mà chỉ có quan hệ với “hào ứng” thì chung quanh có hỏa hoạn (tức là quẻ nội là chỉ chỗ mình, quẻ ngoại là chỉ vùng khác).

Sụt lở núi : Cấn là sơn. Nếu xà quý ở cung cấn động, nhất định sẽ có núi lở và đá bùn phun chảy.

Động đất : “Dương phục mà không thể xuất, âm bức mà không thể bốc lên, tức sẽ có động đất”. Đó là nguyên nhân động đất. Nhưng dùng bát quái để đoán động đất như thế nào, thật rất khó. Hiện nay chỉ theo những điều viết trong “Hoàng kim sách”: “Xà quý động ở cung khôn mà lại động thì chủ về động đất, gặp kim thì có tiếng, có hình thì có nứt vỡ”. Tai nạn động đất thiệt hại thường lớn, cho nên rất được coi trọng. Ta dùng bát quái để đoán động đất, tuy có ít ví dụ, nhưng để nói rằng động đất là có thể đoán được và cần phải nghiên cứu. Tôi cho rằng xà quý ở cung khôn động, không những chỉ quẻ khôn mà là chỉ cả tám quẻ của cung khôn.

Ban ngày bị tối : Xà quý động ở cung ly là ban ngày bị tối, năm đó có những cái khác thường.

Nhật thực, nguyệt thực : Xà quý động ở cung ly là ban ngày bị tối, năm đó có thể hình hại, hoặc bị văn thư xà khắc thì sẽ có nhật, nguyệt thực.

Giáp cướp : Quan quý còn thêm “huyền vũ” động và khắc thế, năm ấy tất có giặc cướp. Nếu lâm kim xung khắc tuế quân hoặc hào ngũ là mưu động, sẽ nhiều loạn bốn phương, phạm thượng.

Bệnh tật : Thổ quý phát động, hoặc lâm bạch hổ, sẽ có dịch bệnh. Nếu khắc thế thì có nhiều người chết bệnh, có thể chế ngự được thì không thiệt hại.

Chiến tranh: Kim quỹ phát động, e có loạn binh đao, xung khắc hào ứng, sinh hợp hào năm là triều đình chinh phạt, thảo trừ. Nếu ở quẻ ngoại lại thuộc cung khác, khắc thái tuế là có nướ ngoài đến xâm phạm. Nếu cả hai quỹ đều động, thì không phải chỉ có một nơi, hoặc hóa thành khắc trở lại, bị hào động của nhật, nguyệt khắc chế, thì tuy loạn nhưng không khó khăn. Nếu là hưu, tù động thì vẫn chỉ là bọn cướp, bọn giặc cỏ. Nếu cung khác khắc là có nước ngoài đến xâm lăng. Cũng khác chỉ là chỉ nước ngoài. Khi không có cung khác thì xem quẻ ngoài, nếu có khắc cung gốc thì năm đó có nạn xâm lăng. Quẻ nội có ngoại sinh tức là sẽ có tin mừng.

Được mùa : Nếu tử tôn đắc địa, hào tài có khí và không bị “không”, huynh xà suy nhược mà tĩnh, tất sẽ được mùa.

Muốn biết tình hình thiên ai thay đổi ở phương nào thì phải xem địa chi thuộc gì. Ví dụ tý thuộc bắc, mao thuộc đông.

Khi đoán thời vận của năm, thứ nhất có thể căn cứ thời gian gieo quẻ hay lắc quẻ mà đoán; thứ hai có thể căn cứ vào các hiện tượng dị thường phát sinh trong trời đất để đoán, hoặc lắc quẻ để đoán. Sau đó căn cứ vào quẻ để đoán vận năm tốt xấu. Ví dụ: năm 1986, tháng 9, ngày 27 tôi đoán “sấm vang động cả trời đất”. Năm 1986, 9 giờ 30 ngày 19 tháng 12 tôi đoán: ở phương đông nam của Tây An xuất hiện “năm cái mặt trời”, đều là căn cứ các hiện tượng khác thường để đoán.

3. Đoán động đất

Từ sau trận động đất Đường sơn năm 1976, mọi người vô cùng lo sợ về động đất. Nguyên nhân của động đất vô cùng phức tạp, khó đoán được chính xác. Mấy năm lại đây vùng Tây An và Tây Bắc là thời kỳ hoạt động của động đất, cho nên vùng Tây An thường nổi lên những tin đồn động đất. Không ít người đã đến hỏi tôi về việc này. Để thăm dò về quy luật động đất và tích lũy kinh nghiệm, nên dù có người hỏi hay không, hoặc khi đưa tin sắp có động đất, hoặc giả thấy hiện tượng khác thường có liên quan với động đất, tôi đều lập tức gieo quẻ để đoán. Khi đoán lấy động đất làm chủ, đồng thời đoán cả vận năm. Đoán những quẻ không có động đất thường ứng nghiệm nhiều hơn, quẻ có động đất ứng nghiệm 3 quẻ. Dưới góc độ thăm dò và tổng kết kinh nghiệm đoán động đất, tôi xin liệt kê một số quẻ dưới đây để cung cấp bạn đọc tham khảo.

Ví dụ 1 : Giờ Thìn ngày 23/9/1987 (âm lịch là 1/8) thấy nói có động đất, tôi gieo quẻ đoán khoảng thời gian nào sẽ có, được quẻ “hằng” của quẻ “Đại tráng”.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ...
Tử tôn thân kim...
Phụ mẫu ngộ hỏa. thế
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quý dần mộc.
Thê tài tý thủy O ứng

LÔI PHONG HẰNG

Huynh đệ tuất thổ... ứng
Tử tôn thân kim..
Phụ mẫu ngộ hỏa.
Tử tôn dậu kim. thế
Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ sửu thổ...

LỤC THẦN

Huyền vũ
Bạch hổ
Phi xà
Câu trăn
Chu tước
Thanh long

(1) *Động đất :* theo phương pháp cổ “Xà quỹ đóng tại cung khôn động sẽ có địa chấn”, quẻ này “xà” không gặp “quỷ”, hơn nữa “xà, quỷ” yên tĩnh, nên đoán là không có động đất. Tôi cho rằng, xà là tiểu long, tuy chưa gặp quỷ mà động, nhưng long là đại xà. Đại xà lực càng to lại gặp thủy ở cung khôn động (quẻ Đại tráng thuộc cung khôn) tất có động đất.

Phương hướng động đất: Chủ yếu ở phía đông Bắc Kinh hoặc Tây An, hoặc phía đông Trung Quốc có động đất. Phía tây nam Bắc kinh và Tây An có động đất. Nhưng không ngoại trừ Tây An cũng có động đất.

Cấp: Chỗ thứ nhất cấp 5 trở lên, cấp 6 trở xuống, chỗ thứ 2, cấp 6 trở lên, cấp 7 trở xuống.

Thời gian: Thời gian lâu nhất cách giờ quẻ trong vòng 60 ngày nhanh nhất trên dưới 15 ngày. Trong những ngày gần đây phải chú ý là: ngày 26/9. Ngày 3/10. Tôi ghi các kết quả lên lịch.

(2) *Niên vận*: (Từ tháng 9/1987 đến cuối 1988)

a) Quẻ ngoại và quẻ nội tương khắc, quẻ dụng khắc quẻ thể. Hào thể và hào ứng tương khắc. Hào sáu vương tướng xung khắc, lại thêm huynh đệ đều ở quẻ thượng, quan quý lại được hào động sinh, do đó từ lúc gieo quẻ đến năm 1988 Trung Quốc có nhiều thiên tai, gây nhiều tổn thất to lớn về nhân lực vật lực.

b) Hào phụ mẫu là thần gian khổ, lại hóa phụ mẫu, nên chủ về cảnh nhân dân lao khổ vất vả. Lại huyền vũ vượng lâm tài, nên giặc cướp nhiều và lộng hành.

c) Hào thể là ngộ hỏa lại hóa hỏa, trong quẻ thủy động sinh mộc, mộc sinh hỏa, nên năm 1988 ở phía nam Bắc Kinh và Tây An nhất định nhiều hỏa hoạn.

d) Hào đầu là tý thủy lại lâm nhật vượng, nguyệt kiến sinh nên từ tháng 5 đến tháng 7, 8 năm 1988 nước ta về phía Bắc nhất định có nạn lụt.

e) Kim thổ cần phạt, nay cần động, nên vùng bên ngoài (nước ngoài) ở phương Tây Bắc nước ta nhất định sẽ xảy ra việc cần phá.

g) May là hào năm, hào tử tôn thân kim hóa thân kim, lâm nguyệt kiến vượng, lại được hào sáu tuất thổ sinh, nên tuy tai nạn nhiều nhưng ít thiệt hại.

Căn cứ vào tình hình đoán động đất ở trên, lúc đó tôi đã đến văn phòng của Bộ môn Địa chấn nơi tôi làm việc báo cáo với Dương Hồng Bình, biết ngày giờ và nói phía Tây Nam có thể có động đất, hơn nữa ngày gần đây còn có thể xuất hiện những sự kiện khác bất lợi. Lúc đó ông ta đã ghi chép và báo cáo lên văn phòng địa chấn của thành phố Tây An. Cục trưởng họ La đã hội báo và nói rõ đây là dự đoán theo bát quái của tôi.

(3) *Tình hình ứng nghiệm*

a) Ngày 26/9/1987 ở Tây Tạng đã động đất 5,3⁰. Ngày 2 và 3 tháng 10 năm 1987 phía đông Trung Quốc ở Đảo Saway (Mỹ) đã phát sinh động đất 6,2⁰. Ngày 2 và 3 tháng 10 năm 1987 ở vùng Tây Tạng người thiểu số ra phố biểu tình. Do đó Văn phòng địa chấn của thành phố kinh ngạc trước kết quả dự đoán của tôi. Từ tháng 9 năm 1987 trở về sau nước Mỹ và I-Răn (phương tây bắc Trung Quốc) đã nổ ra cuộc chiến tranh Địa trung hải.

b) Thiên tai: Năm 1988 ở nhiều vùng trong nước ban đầu hạn hán về sau ngập lụt. Lụt ở phía Bắc tương đối nghiêm trọng. Ngày 6 tháng 11 năm 1988 Vân Nam động đất từ cấp 7 trở lên. Tháng 11 năm 1988 Liễu Châu Quảng Tây bị lụt, tiếp đó là nạn cháy rừng, tàu hỏa đâm nhau, chìm tàu thiên tai nghiêm trọng, lương thực giảm sút, chết người v.v... tất cả những sự việc này mọi người đều biết rõ.

(4) *Đoán quẻ*

a) Quẻ gặp cung khôn, long ở cung khôn động, sẽ có động đất.

b) Phương của vùng động đất: Quẻ thể là chấn mộc, quẻ dụng là cần kim, kim động khắc chấn mộc, nên có động đất ở phía đông. Động đất ở Tây Tạng ứng vào hào hai dần mộc, hào quý được hào động của tý sinh. Ngày 26/9 là ngày Mậu dần, quẻ lâm nhật kiến, vượng địa, có thể là dần, là động bắc động lâm xung động phương khôn, cho nên Tây Tạng có động đất.

c) Cấp động đất: vì chấn mộc ở suy địa, nên cấp động đất không lớn. Chấn bốn, cần một, cả hai cộng lại năm, năm thêm hào động 1 là sáu. Cho nên cấp sẽ không nhỏ hơn năm và không vượt quá 7.

d) Vì sao ngày 26/9, ngày 2.3 tháng 10 phải chú ý? Ngày 26/9 là ngày Mậu dần, vì dần mộc lâm nhật kiến mà vượng, lại được tý thủy của hào động sinh, cho nên vượng thì lực mạnh tất khắc thổ, thổ bị khắc tất đoong, động tất sinh địa chấn. Ngày 2 tháng 10 là ngày giáp thân, ngày 3 là ngày ất dậu, đúng là cần kim, thân kim, dậu kim lâm nguyệt kiến, nhật kiến vượng địa, khắc chấn mộc, cho nên phía đông nước ta phát sinh động đất. Vì số của quẻ chủ và quẻ biến, cả hai quẻ là 15 cho nên trong vòng 15 ngày sẽ phát sinh.

e) Phương Tây nam sắp phát sinh những việc bất lợi, bây giờ được biết ở vùng Tây tạng các nhà Tăng sư đã ra phố làm náo động, là vì tử tôn thân kim là người theo đạo, thân kim hóa thân kim lại lâm nhật nguyệt vượng địa, cho nên đã xảy ra sự kiện đổ máu ở ngoài phố giữa những người dân thiểu số và Hoà thượng. Việc này rất mau bình thường trở lại, nguyên nhân là bốn ngộ hóa ngộ hỏa, nên đã khắc chế thân kim.

ví dụ 2 : Giờ tuất ngày 1/8/1988 có tin truyền ở Tây An có động đất tôi đã gieo quẻ được quẻ “Minh di” của quẻ “phục”

1988	Tháng 6	Ngày 19	Giờ Tuất
Mậu thìn	Kỷ mùi	Mậu tý	Nhâm tuất

ĐỊA LÔI PHỤC	ĐỊA HỎA MINH DINH	LỤC THẦN
--------------	-------------------	----------

Tử tôn dậu kim... Tử tôn dậu kim...	Bạch hổ	
Thê tài hội thủy....	Thê tài hội thủy...	Phi xà
Huỳnh đệ sửu thổ... ứng	Huỳnh đệ sửu thổ... thế	Câu trăn
Huỳnh đệ thìn thổ X	Thê tài hội thủy	Chu tước
Quan quỷ dần mộc...	Huỳnh đệ sửu thổ...	Thanh long
Thê tài tý thủy. Thế	Quan quỷ mao mộc ứng	Huyền vũ

1) *Địa chấn :* “phục là quẻ của cung khôn, tuy không có xà quỷ động ở cung khôn, nhưng quẻ thể là không thổ, quẻ dụng là chấn mộc mà khắc khôn, khôn địa ở trên, chấn mộc ở dưới nên dưới đất động mà có chấn. Trong quẻ long xà yên tĩnh, nhưng hào ba huỳnh đệ Thìn thổ lâm thái tuế, thìn là rồng, động ở cung khôn, cũng là thượng động đất.

Phương hướng động đất : Quẻ dụng là phương khôn, chấn mộc khắc, nên địa chấn ở phương Tây nam.

Cấp độ : Quẻ lâm nguyệt kiến vượng địa, nên cấp cáo (1) khôn là 8, trên dưới cấp 8 (2) : $8 + 4 + 3 = 15$, 15 chia 2 = 7,5 tức là cấp 7,5

Thời gian: Thìn là thái tuế, là thìn thổ, động mà xung xuất thổ. tuất là 9 nên thời gian động đất có khả năng nhiều vào tháng 9. Do đó tôi đã ghi vào sổ là: “Nếu tháng 9 động đất cụ thể là mồng 5, mồng 6, 17, 18, 23, 28 và 29

2) *Niên vận*

a) Huỳnh đệ, quan quỷ cả hai hào đều ở quẻ thượng, quan quỷ lâm vào hai là tượng không cát. Huỳnh đệ chủ về tai họa kiếp tài, cho nên Trung Quốc từ đó trở đi sẽ tổn tài.

b) Huỳnh đệ chủ về gió, thìn là rồng, nên nhất định có nạn gió bão. Trong quẻ thủy nhiều, là gió mưa xen lẫn.

c) Thìn là phương động nam, cho nên vùng đông nam của Bắc Kinh hoặc Tây An sẽ có thiên tai mưa gió.

d) Động mà khắc thể nên nhanh. Quẻ chủ có số là 12 nên trong vòng 12 ngày sẽ có nạn mưa gió.

3) Ứng nghiệm

a) Ngày 16/11/1988 tức ngày 27/9 âm lịch vùng núi Côn Lôn xảy ra động đất. Ngày 7/11 tức giờ thìn ngày 28/9 âm lịch, Vân Nam động đất cấp 7 trở lên. Ứng tháng thìn tuất tương xung là ngày 28/9 âm lịch.

b) Ngày 7 đến ngày 10 tháng 8/1988 huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây và thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang đều bị nạn mưa to gió lớn, gây ra những tổn thất về người và của.

Ví dụ 3 : Giờ Hợi ngày 5 tháng 12 năm 1987 ngài Ngô Hán Thu của đơn vị tôi công tác nói: Trước cuối năm có thể có động đất, nhờ anh đoán xem. Tôi đã căn cứ thời gian lấy quẻ, và phương pháp lắc quẻ để đồng thời đoán được quẻ như sau:

QUẺ GIEO “TIỂU SÚC”

LỤC THẦN

QUẺ LẮC “TIỂU QUÁ”

Huỳnh đệ mao mộc

Thanh long

Phụ mẫu tuất thổ....

Tử tôn tỵ hỏa

Huyền vũ

Huỳnh đệ thân kim....

Thê tài mùi thổ...ứng

Bạch hổ

Quan quỷ ngộ hỏa. thế

Thê tài thân thổ

Phi xà

Huỳnh đệ thân kim.

Huỳnh đệ dần mộc.

Câu trăn

Quan quỷ ngộ hỏa...

Phụ mẫu tỵ thủy. thế

Chu tước

Phụ mẫu thìn thổ X ứng

“Quẻ tiểu súc phi xà lâm long thổ mà động, là xà long đều động. Quẻ tiểu quá cũng là thìn thổ long động, nhưng quẻ chưa gặp cung khôn. (Tác giả chú giải: “Phong thiên tiểu súc” ở cung tốn, còn quẻ “Lôi sơn tiểu quá” ở cung đoài)

Tôi xem cả hai quẻ đều là Thìn thổ động, là xà long cùng động tức là nói: trước khi hết năm không có động đất, năm 1988 là năm thìn có khả năng động đất. Quả nhiên đúng như thế. Đoán không có động đất phần nhiều là đúng, ở đây không nên thêm ví dụ nữa.

Quẻ “đại tráng” và quẻ “phục” đoán động đất rất ứng nghiệm. Do số ví dụ thực tế không nhiều nên ở đây không đưa ra kết luận, nhưng tối thiểu cũng có thể nói dùng bát quái để đoán địa chấn có giá trị tham khảo đáng được nghiên cứu. Khi quẻ gặp cung khôn, lại gặp xà động thì có động đất. Long xà đóng ở cung khôn động, hoặc long lâm thái tước ở cung khôn động thì sẽ chủ về động đất. Tuy có long xà trong quẻ động, nhưng không gặp cung khôn thì không có động đất. Ngày nay dùng bát quái để đoán cấp độ động đất, thời gian và phương vị động đất, có thể tìm ra manh nha, mầm mống. Nhưng làm sao để dự đoán được địa điểm xảy ra hay gần thì rất khó.

Ngoài ra, giờ Tuất ngày 2 tháng 7 năm 1988 tôi đoán động đất được quẻ “phủ” của quẻ “quan”. Đoán phương Tây nam của Tây An bị khắc, sẽ có việc không ổn, vì tốn mộc khắc khôn thổ là có địa chấn. Lại đoán tháng 12 âm lịch năm 1988 và tháng giêng, tháng 2 năm 1989 ở phương Tây nam, Tây và Tây bắc của thành phố Tây An còn phát sinh động đất. Tháng 12 âm lịch năm 1988 ở vùng tây thành phố Tây An còn phát sinh động đất. Tháng 12 âm lịch năm 1988 ở vùng tây thành phố Tây An hướng về phía Liên Xô đã phát sinh động đất. Lần động đất này tuy thời gian đoán đúng, phương hướng cũng đúng, nhưng là thuộc về nước ngoài. Tôi cho rằng lần động đất này có khả năng là lần động đất thuộc tháng 12 tôi đã nói.

Bát quái dùng làm công cụ dự đoán thông tin đã có lịch sử mấy nghìn năm. Thực tế đã chứng minh tiết kiệm sức người, sức của lại thuận tiện, không cần phương tiện gì khác, độ chuẩn xác lại nhanh và cao. Nếu chúng ta kết hợp với các thiết bị khoa học hiện đại để cùng dự đoán, từ đó tổng hợp các tin tức lại thì sẽ vô cùng lợi hại, nó sẽ cống hiến to lớn cho công cuộc kiến thiết đất nước, tác dụng của nó sẽ không lường hết được.

Chương 15

VẬN HẠN CUỘC ĐỜI

I. LẤY QUẢ NGÀY GIỜ SINH ĐỂ ĐOÁN CUỘC ĐỜI

Trời đất có âm dương ngũ hành chế hóa, một năm chia làm 4 mùa: Xuân, hạ, thu, đông. Người có tứ trụ: năm, tháng, ngày, giờ, vận tay, tướng mặt. Mỗi thứ làm chủ một việc để định sự vượng suy của vận hạn. Song cuộc đời của con người sẽ như thế nào trên tượng quẻ? Từ xưa đến nay lấy đoán vận hạn cuộc đời gọi là “chiêm thân mệnh”. Phương pháp có khác nhau, bàn luận rất nhiều, có cái dùng phương pháp lắc quẻ để đoán, có cái dùng phương pháp gieo quẻ để đoán. Trải qua lâu đời tranh luận không ngừng, đến nay vẫn còn tiếp tục tranh luận.

Để giải quyết phương pháp dùng bát quái đoán vận hạn, tôi đã căn cứ vào nguyên lý gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ của Thiệu Khang Tiết để đoán vận hạn. Số của năm tháng ngày giờ đã hàm chứa trong đó thời gian, không gian, phương hướng; trong số đồng thời cũng chứa toàn bộ tin tức lúc ra đời của một con người. Do đó phương pháp gieo quẻ theo năm tháng ngày giờ sinh để đoán việc, khi lấy quẻ theo năm tháng ngày giờ sinh, số năm của nó phải cộng thêm số địa chi của lưu niên, khi đoán vận hạn cuộc đời dùng cách cộng thêm số địa chi của năm sinh thấy không đúng, sau đó qua nghiên cứu, lúc lấy quẻ phải dùng phương pháp cộng thêm số thiên can của năm sinh. Qua nhiều lần thử nghiệm cuối cùng thấy dùng phương pháp gieo quẻ có cộng thêm số thiên can năm tháng ngày giờ sinh thì dự đoán vận hạn sẽ đúng. Điều đó đã bổ sung vào chỗ trống của nước ta, dùng tượng quẻ để đoán vận hạn cuộc đời.

Vì sao cộng thêm số chi của năm đoán không đúng mà chỉ có cộng thêm số can của năm đoán mới đúng? Tuy nhiên nhân chưa rõ, nhưng tôi cho rằng có thể đó là vì với con người, thiên can tứ trụ được dùng để làm căn cứ đoán vận hạn.

Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. Nhiều năm lại đây tôi đã dùng phương pháp gieo quẻ theo năm tháng ngày giờ sinh để đoán vận hạn cuộc đời. Đã lấy cho hàng nghìn trường hợp, nói chung các việc lớn đều đoán đúng.

Dưới đây cử mấy ví dụ:

Tháng 7/1985 đoán vận hạn cho một nghệ nhân nổi tiếng toàn quốc. Trường hợp này là bạn tôi đưa đến, tôi không quen nghệ nhân ấy.

Năm 1940	tháng 12	ngày 26	Giờ Thìn
Canh Thìn	Kỷ Sửu	Tân Mùi	Nhâm Thìn
7 + 12 + 26 = 45 ;		45 + 5 = 50	

là quẻ “ích” của quẻ “Trung phù”

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

PHONG LÔI ÍCH

LỤC THẦN

Quan quỷ mảo mộc.

Huynh đệ ty hỏa.

Huynh đệ mùi thổ...thế

Huynh đệ Sửu thổ...

Quan quỷ mảo mộc O

Phụ mẫu ty hỏa. ứng

Quan quỷ mảo mộc. ứng

Phụ mẫu ty hỏa.

Huynh đệ mùi thổ...

Huynh đệ Thìn thổ. thế

Quan quỷ dần mộc...

Thê tài ty thủy.

Phi xà

Câu trần

Chu tước

Thanh long

Huyền vũ

Bạch hổ.

Quẻ này thuộc của cung cần, lâm thổ của năm, tháng, ngày, giờ nên là quẻ vượng thân vượng. Hào thế là mùi thổ, lâm nhật kiến vượng địa lại được hào ứng ty hỏa sinh, cũng là thân vượng. Phụ mẫu là văn thư, hài hào văn đồ tất sẽ thanh danh to lớn.

“Hào năm sinh thế, đường thanh vân bằng phẳng” (theo sách “Tăng bốc dịch”). Năm 1985 là năm Ất Ty nhất định sẽ có tin mừng về mặt văn bằng.

Trong quẻ hào huynh đệ vừa trùng lặp lại vừa tri thế, lại là huynh đệ hóa huynh đệ tất sẽ có tai nạn kiếp tài khắc thê. Năm 1973 là năm Quý Sửu đã gặp đau khổ ly hôn, nên thê tài ty thủy tác hợp với Sửu.

“Tượng” nói rằng: “Quân tử lấy tù đầy để làm chậm cái chết”. Trong quẻ hai lần gặp lại quan quỷ, động mà khắc thế nên không tốt, lại còn chu tước lâm thân, tất có họa kiện nhau do nói năng cãi vã.

Trong quẻ Sửu mùi tương xung tương hình, năm 1970 là năm canh Tuất đã mắc phải ba hình phạt, nên năm đó bị sự đau khổ lao dịch

Năm 1975 là năm Ất Mão, vì quan quỷ lâm thái tuế khắc thế nên từ chỗ chết trong trại giam thoát ra. Năm 1978 là năm Mậu Ngọ, Ngọ hỏa sinh thế hợp thế, cuộc đời lao dịch kết thúc ra khỏi ngục được tự do.

Người bạn đến hỏi đã kinh ngạc vô cùng, nói tôi đoán đúng như người nhà. Ông ta nói người ấy là một nhà văn nổi tiếng toàn quốc, nguyên là một công nhân, ngày 1/5/1965 ở Trung Nam Hải đã được các nhà Lãnh đạo Nhà nước như Chu Ân Lai tiếp kiến. Năm 1970 vì Cách mạng Văn hóa nên bị ghép là phản cách mạng bị bắt giam. Năm 1978 được phong thích. Năm 1973 vì người này ngồi tù nên vợ đã ly hôn, năm 1975 bị bệnh cấp cứu trong ngục hai lần bị mổ, tý nữa thì chết.

Cách gieo quẻ theo năm tháng ngày giờ để đoán vận hạn cuộc đời thực tiễn đã chứng minh là đúng. Nhưnh nó cũng giống như tứ trụ của một người cũng giống vân tay và tướng mặt đều chưa phải đã hoàn toàn đầy đủ mà còn một số chỗ còn thiếu. Như cuộc đời một người có những sự việc mà tứ trụ, vân tay, tướng mặt không thể hiện ra đầy đủ được. Có những việc trong tứ trụ không có, nhưng trong vân tay, tướng mặt, trong quẻ lại có thể đoán ra và nhìn ra được. Có những cái trên vân tay và tướng mặt không có, nhưng trên quẻ và trong tứ trụ có thể đoán ra. Có những cái trong quẻ không có, nhưng trên tứ trụ, vân tay, tướng mặt lại còn có thể đoán ra được và nhìn thấy được. Tóm lại mỗi phương pháp đều có sở trường, sở đoản của nó. Mọi người nên dùng các phương pháp này để kiểm nghiệm.

II. ĐOÁN VẬN HẠN CUỘC ĐỜI

Đoán vận hạn cuộc đời, sau khi đã thành quẻ, đầu tiên phải xem tượng quẻ, xem kỹ hào quẻ. Sách “Đoán dịch thiên cơ” nói: “Quẻ vượng không bằng hào vượng”. Quẻ là đại tướng, Đại tướng cát thì cát, Đại tướng hung thì hung. Cho nên người có tượng quẻ cát, thì như đế trụ, người có tượng quẻ hung mà gặp khắc thì càng hung. Quẻ vượng được hào cát vượng thì tức là đã tốt càng thêm tốt.

Hào thế là gốc của cả cuộc đời, hào ứng là hào liên kết chặt chẽ với hào thế.

Hào thế là chủ của một quẻ, là cơ bản của một con người, là cái chỗ cát hung, họa, phúc đóng. Hào thế vượng tướng, lâm nhật, nguyệt, hào động sinh phù, hào ứng sinh hợp thì như thân thể cường tráng, có thể đề kháng bệnh tật bên ngoài xâm nhập. Nếu gặp được thiên ất quý nhân, trạch mã hoặc sự phù trợ của thần cát, lại không bị hung sát hình làm hại thì không những đã cát thêm cát mà tiền đồ rất to lớn. Còn nếu hào thế gặp tuần không, hưu tù, tử nguyệt, bị ác sát hình xung khắc làm hại, lại không có thần cát giải cứu, thì không những hung nhiều, cát ít mà việc nào cũng không thành.

Hào ứng là thế (vợ), nếu gặp quý nhân, thanh long v.v..... tức thần cát sinh thế hợp thế tất sẽ được thể hiện thể giúp đỡ chung sống trăm năm, nếu hào ứng lâm vào hàm trì, huyền vũ v.v..... hung sát hình khắc hào thế thì vợ sẽ lẩn át chồng, dâm loạn mà sinh ly biệt.

Hào thế và hào tài phúc vượng, tất giàu có và sống lâu. Hào thế như thân con người, hào tài là gốc để nuôi sống, tử tôn là nguồn của cải, là gốc của phúc lộc. Cho nên cả ba hào: hào thế, hào tài, hào tử tôn đều không bị tổn thương thì nhất định người đó giàu và thọ.

Hào thế, hào tài, cả hai đều vượng, mà hào tử tôn không vượng tất sẽ là người giàu trước nghèo sau.

Hào thế không vượng nhưng có khí, còn tài và phúc cả hai đều vượng lại gặp thời kỳ sinh vượng, tất sẽ phát, tức là nhà đó nghèo sau giàu.

Hào thế không vượng, mà hào tử tôn và hào tài cả hai đều vượng là người nghèo nhưng nhiều nhà cửa.

Hào thế, hào tử tôn cả hai đều vượng, mà hào tài không vượng, là người không có của nhưng lại có phúc. Người đó phần nhiều gặp may, sự nghiệp thành đạt, không phải đầu mà chỉ biết hưởng thụ, hoặc đem của nhờ người khác quản lý, sáng nay có rượu sáng nay say, cho dù ngày mai uống nước lã.

Tài và phúc cả hai đều vượng, mà hào thế vô khí là tượng không tốt, tuy có ăn có mặc, nhưng cũng khó qua ngày, không phải là ngốc thì là điên, câm, luôn luôn bệnh tật, hoặc gian lận thô tục.

Hào thế hưu tù tử nguyệt, mà hai hào tài, phúc đều vượng đó là điềm đại hung, tuy trong nhà có vạn quan nhưng đoản thọ.

Hào thế, hào tài, hào tử tôn cả ba đều vô khí, hoặc gặp tuần không bị mộ tuyệt, động mà biến thành hung là người không có cơm ăn, áo mặc.

Hào thế đắc địa mà hào tài, phúc lại thất tán thì người ấy thân thể khỏe mạnh, có tiểu mưu, khéo léo, cũng có thể sống được qua ngày.

Hào thế, hào tài cả hai có khí, mà hào phúc không có khí, người ấy tuy không tích trữ nhưng trong tay thường không thiếu tiền hoặc là người thay quyền người khác quản lý tiền bạc.

Hào thế ở không địa, thì suốt đời làm việc gì cũng hỏng. Đoán vận của cuộc đời sợ nhất là hào thế rơi vào tuần không, người như thế chỉ có tay không, không làm nổi việc gì. Cho nên xưa có câu: “Hào thế rơi vào tuần không thì suốt đời khó khăn, hào ứng rơi vào tuần không thì về sau luôn gặp tai nạn. Hào thế và hào ứng rơi vào tuần không thì luôn lo lắng do dự, nếu cả hai đều động thì phải xem thêm âm dương. Hào thế động nếu là Nam thì bị thương tổn, hào ứng động nếu là Nữ thì gặp tài ương”. Hào thế rơi vào tuần không lại lâm vượng thì không phải là không. Không mà động thì không

phải là không nữa, gặp nhật kiến, hào động sinh cũng không phải là không, nhật kiến xung cũng không phải là không.

Hào thế nhập mộ, suốt đời nhiều khó khăn. Hào thế nhập mộ lại hưu tù vô khí, người gặp phải như thế thì không ngốc cũng điên, suốt đời tai họa.

Hào thế suy mà gặp phù trợ, là người có phù trợ. Hào thế không có khí mà được nhật, nguyệt, hào động phù thì cả cuộc đời có người giúp đỡ, tất gặp quý nhân đề bạt mà được phúc.

Hào thế phùng thái tuế, nguyệt, nhật kiến thì cả đời có người giúp, là người được vua chúa thương yêu hoặc quý nhân đề bạt trọng dụng, được ý lãnh đạo, được quần chúng ủng hộ. Thái tuế lâm hào năm mà sinh thế thì đó là thiên tử. Còn nếu hào thế có khí và đắc địa, nhưng bị nhật, nguyệt một cái xung khắc, thì sẽ bất hoà với động nghiệp, thường bị báng. Nếu bị hào năm thái tuế xung khắc, người như thế, nhẹ ra thì bị quan trường lãng nhục, thân bằng đổ kỵ, nặng ra thì mang tai họa vì quan, khổ sở khó nói.

Hào mẫu trì thế : Ngày xưa gọi là phụ mẫu là thần gian khổ, trì thế là cả đời gian khổ vất vả. Nhưng cần phải phân biệt vượng suy sinh phù cho rõ để đoán. Hào phụ mẫu được trì thế, trong quẻ không có người phù trợ, thì đó là người gian khổ bận bịu. Nếu được đất vượng, lại được hào động của nhật nguyệt sinh phù, thì không thể đoán người ấy là gian khổ bận rộn. Hào phụ mẫu là văn thư lại ở vượng địa lại được nhật, nguyệt, hào động sinh hoặc quan vượng trì thế thì người ấy không những thọ mà trên mặt văn thư, nghệ thuật nhất định sẽ có những thành tựu lớn. Hào phụ mẫu vượng không sợ hào tài khắc nhưng không lợi cho hào tử tôn. Còn nếu trong quẻ không có hào tử tôn, hoặc tử tôn vượng lại còn sinh thì cũng không có gì trắc trở.

Hào tử tôn trì thế: Hào tử tôn là thần phúc, là thân chế ngự quan quý cho nên trì thế thì suốt đời không phạm hình quan, tất cả mọi tai họa đều qua khỏi. Hào tử tôn trì thế nhưng cô, không có phù trợ, không có tài, hoặc hào tài thất tán đó là người nếu không đi ra làm quan thì cũng là hàn sĩ thành cao. Tử tôn trì thế thì bất lợi cho cầu quan là đúng, nhưng không phải tuyệt đối không có danh tiếng gì. Nếu hào tử tôn được nguyệt kiến sinh, lâm nhật kiến lại được hào năm (quân vương) động sinh ra, động hóa sinh trở lại thì không những có danh mà danh tiếng không nhỏ ngay từ khi chưa là quan. Người như thế trong thực tế đã có.

Hào quan quý trì thế: Ngày xưa có câu: Trong mệnh không có qua quý thì khó mà được quan tinh trì thế

“Sinh thế” : Quan trì thế vượng mà được nhật, nguyệt, hào động sinh tất việc làm quan sẽ hanh thông. Nếu lại được hào năm (quân vương) sinh thì càng nhẹ nhàng, dễ thành đạt, đó là hình ảnh ung dung bước lên trời. Quan quý trì thế, nếu gặp hưu tù tử tuyệt, lại không có thần cát sinh trợ, thì không những là không được làm quan mà suốt đời không yên ổn, không bệnh tật liên miên thì cũng thân tàn bất lợi. Nhưng quan tinh vượng, tất khắc huynh đệ. Cho nên phạm người đại quan, hầu như anh em không còn hoặc kèm theo tàn tật.

Hào tài trì thế: Tài là nguồn dưỡng bệnh, người không thể không có tài (của). Hào tài trì thế, lại được nhật, nguyệt, hào động vào hào tử tôn sinh, tất là điềm vinh hoa phú quý. Nhưng hào tài vượng quá thì sẽ thương khắc đến phụ mẫu, hoặc phụ mẫu khó còn. Người hào tài nhiều thường hôn nhân không thuận, đó là cái cớ nhiều vợ.

Hào huynh đệ trì thế: Trước đây đã nói qua huynh đệ là thần của kiếp tài, là cái nạn phá tài, khắc vợ, tổn của, người nhiều hôn nhân khó mà giàu có. Nhưng người mà hào huynh đệ vượng thì nghèo nhưng hiếu nghĩa, phần nhiều là khéo tay, khéo chân, nhanh ý, ít bệnh. Nếu được nhật nguyệt làm hào tài hợp thế thì giàu nhưng kiêu ngạo. Huynh đệ vượng lâm bạch hổ, phi xà, huyền vũ là gian

ác, lừa đảo, gặp câu trần, huyền vũ là người lưng mang vai vác, thấp hèn, nếu suy mà còn bị khắc thì bệnh nhiều và hay cãi cọ.

Thanh long trì thế: hỷ lâm môn, là người từ bi, hòa nhã. Người thanh long khắc thế là đau khổ vì tử sắc, đau lưng mỗi gối.

Chu tước trì thế: vượng mà sinh thế thì nhất định về mặt văn thư có tin mừng, nhưng tính nóng, gặp bệnh tật hay những điều rắc rối là hay lo nghĩ, đau đầu.

Câu trần trì thế: là người chắc chắn, hành động chậm. Câu trần khắc thế là chủ về nạn tù đầy, long phát buồn.

Phi xà trì thế: là người hay nói suông, nhiều mưu kế, hay nghi ngờ, gặp bệnh hàn, nhiệt hay mê sảng.

Bạch hổ trì thế: là người cứng cỏi, dũng mãnh. Bạch hổ khắc thế là chủ về những điều làm sai trái, hay gặp những bệnh về phổi.

Huyền vũ trì thế: là trộm cướp mờ ám, là người gian hùng. Khi gặp thần cát thì lành, hay gặp các bệnh thuộc hàn, phong thấp.

Đoán vận khí cuộc đời quẻ nên là lục hợp, không nên lục xung. Gặp quẻ hợp thì cát, là người hòa khí, việc hay thành công, việc nào cũng thông suốt, có chí lập nghiệp. Gặp quẻ lục xung thì xấu, việc có đầu mà không có đuôi, ít thành đạt. Nếu hàm trì mà hung sát lâm thế thì xuất thân tất nhiên yếu kém. Trạch mã quý nhân lâm thế thì nhất định giàu có cao sang. Hào thế mà không gặp nhật thìn, hào động sinh phù mà vẫn vượng thì người đó phần nhiều là tay không dựng cơ đồ. Người ta không có ai hoàn hảo cả. Do đó trong một quẻ không thể nói hết được. Cho nên khi gặp quẻ sáu hào ở mức trung bình là được lắm rồi.

Chương 16

HỌC TẬP SỰ NGHIỆP

I. ĐOÁN VỀ HỌC TẬP, THI CỬ

Văn hóa là chìa khóa để bước vào ngưỡng cửa khoa học. Sự nghiệp văn hóa phát triển là thước đo tiến bộ và văn minh của một đất nước, của một dân tộc. Do đó sự phát triển của sự nghiệp văn hóa và đào tạo là rất khó khăn. Đoán về kết quả học tập lại càng khó khăn hơn. Vì vậy không ít người đã yêu cầu mở rộng việc nghiên cứu dùng bát quái để đoán việc học tập. Kỳ thực tổ tiên ta đã sớm dùng phương pháp bát quái để đoán về thi cử. Thực tiễn chứng minh rằng phương pháp dùng bát quái là sát đúng và có thể làm được. Nội dung chương này có thể gọi là học thuật dự đoán về thăng chức và thi cử.

1. Gặp thuận lợi trong thi cử

Người mà trong văn học nghệ thuật, hoặc khoa học kỹ thuật có những cống hiến to lớn tất phải là người có ba mặt: tài, quan, ấn đặc địa, đặc biệt là ấn không thể thiếu mà còn phải vượng, nếu được

thời thì còn tốt hơn nữa. Tôi trong thời kỳ đi dạy đã từng tiếp xúc với hàng chục Giáo sư, trong tứ trụ của họ không những đều có ấn mà ấn tinh còn đặc địa. Đối với những giáo sư mà ấn tinh đang thịnh, tôi nói với họ về mặt văn thư sắp có tin mừng, họ đều kinh ngạc nói rằng: Đúng tác phẩm của tôi sắp được xuất bản.

Dùng bát quái để đoán thi cử luôn luôn phải quan ấn làm chủ. Ấn tinh của nó tức là hào phụ mẫu. Hào phụ mẫu là ấn, là văn thư, hào quan quý là danh, là nguyên thần của hào phụ mẫu, cho nên khi đoán thi cử tất phải được phụ hưng quan vượng, động mà tương sinh, đó là một trong những nhân tố quan trọng để thi đỗ.

Phụ vượng quan hưng bằng vàng có tên : Hào phụ mẫu và hào quan quý vượng mà trì thế, lâm nhật, nguyệt kiến, hoặc được hào động, nhật, nguyệt sinh phù, động sẽ biến thành cát thì nhất định thi đỗ. Được sự phù trợ của nhật nguyệt, thì không sợ ác sát. Phụ mẫu quan tinh, hào thế nếu trong đó có một cái bị hào động khắc, hoặc khắc trở lại, nếu được kỵ thần của nhật nguyệt chế thì kết quả thi nhất định phải vừa ý.

Nhật, nguyệt trợ phục nhất định sẽ đỗ cao : Hào thế vượng, hào phụ, hào quan một trong hai hào đó là phục tàng không hiện, nếu được nhật, nguyệt xung chế phi thần đưa ra phục thần thì nhất định bằng vàng phải có tên. Nếu hào quan và hào thế trong đó có một hào không vượng nhưng được nhật, nguyệt sinh phù thì cũng sẽ thi đỗ.

Thái tuế nhập quan tinh, nhất định sẽ được bằng vàng: Thái tuế là hào đến vượng, thái tuế nhập quan, động mà sinh thế hoặc trì thế, nhất định sẽ liên tục có tên trong bằng bảng.

Nhật, nguyệt xung phi, nhất định thi đỗ : Nếu trong quẻ thiếu một trong hai hào hoặc phụ, thì phải xem thêm phục thần. Nếu phục thần vượng lại được nhật, nguyệt xung mất phi thần, sinh phù phục thần thì cũng nhất định đỗ.

Quan vượng có thế trợ phụ mẫu suy: Quan vượng sinh thế trì thế có thể trợ giúp được hào phụ mẫu, suy, sẽ đỗ.

Ứng hợp nhật nguyệt sinh thế, sẽ có sức mạnh giúp thi đỗ: Phụ mẫu và quan quý đều vượng mà hào thế không vượng, nếu được nhật, nguyệt sinh trợ, lại được hào ứng động mà sinh hợp hào thế tất sẽ có khả năng đề bạt nâng lên.

Hào thế hóa quan quý là đăng khoa: Hào phụ mẫu vượng tương mà hào thế hóa xuất quan tinh sinh trở lại, thì sẽ đỗ khoa giáp.

Tam vượng hóa tiến sẽ đỗ cao: Hào thế hưng, phụ mẫu quan quý cả hai đều vượng trong đó có một hào hóa tiến thì nhất định thi đỗ.

Long động sinh thế, song hỷ lâm môn: Đây là tượng đại cát lại được long động sinh thế, nên không những có danh tiếng mà còn có tin mừng khác. Động không xuất ra khỏi không thì thấy tin mừng.

Hào tài động giúp hào quan, thì sẽ gặp may và thành danh: Hào phụ mẫu gặp không vong, nếu hào tài phát động sinh quan quý, thì có thể gặp may để thành danh. Hào tài và quan quý đều động, phụ mẫu tuần không thì không tốt.

Phục biến quan quý, sẽ có tên trong danh sách: Quẻ chủ không có quan quý nếu được hào tử tôn biến ra quan quý sinh hợp hào thế, phụ mẫu có khí thì sẽ đỗ.

Quan tinh trạch mã sẽ đỗ cao: Quan quý và trạch mã tương sinh, tên mình sẽ được nếu danh phía trên.

Hào thế, hào ứng tương hợp nhất định sẽ thi đỗ: Hào hào thế, ứng nếu tương sinh tương hợp, tất nhiên đã thi là đỗ.

Long, hổ đều động sẽ dành được khôi nguyên: Hào thế vượng lại được long, hổ động để sinh thế hợp thế tất sẽ giành được bằng vàng. Nếu được hào quan, hào phụ trì thế sinh thì càng tốt hơn nữa.

Tử tôn tuế quân (hào năm) : Tất có chí to, văn tài xuất chúng.

Tam hợp vô xung, bằng vàng báo tin mừng : Hào phụ, hào quan, hào thế hợp thành quan cục, phụ cục, lại không bị nhật, nguyệt xung phá, thì nhất định liên tiếp có tin mừng. Nếu hợp thành huynh đệ cục, lại gặp nhật, nguyệt sinh phù quan tinh, thì nhất định thi được như ý.

Quẻ gặp lục xung biến thành lục hợp thì nhất định sẽ đậu : Đoán thì kiêng kỵ nhất là quẻ lục xung, xung có nghĩa là tán. Nếu lục xung biến thành lục hợp là sẽ có tên treo trước nhà.

Hào huynh đệ khắc việc thi cử, hào tài là thần sát văn thư : Đoán đường thi cử kỵ nhất là huynh, tài vượng, trì thế. Nếu trong quẻ phụ mẫu và quan quý cả hai đều động lại mừng có hào huynh đệ trì thế để không chế hào tài và quan, phù (cả hai đều vượng) hoặc quan quý động sinh phụ mẫu, phụ mẫu động sinh thế thì sẽ được khoa danh.

Phụ hưng thế vượng, lại được nhật, nguyệt, hào động sinh phù động mà hóa cát thì nhất định sẽ đỗ cao. Cả phụ và thế đều vượng nhưng không có sinh tướng, gặp sinh phù, không bị hình xung khắc, phá thì đỗ thấp hơn. Phụ và thế cả hai đều vượng nhưng lại gặp hình xung thì còn thấp hơn nữa. Hào phụ xuất hiện không vượng, không suy, vô sinh phù cũng vô chế khắc, mà hào thế không bị xung khắc thì ở mức trung bình. Hào phụ và hào thế đều bị khắc thì thi sẽ kém. Quẻ được tiến thân là tốt nhất, quẻ được thoái thân là xấu. Quẻ mà gặp lục xung biến thành lục xung, hoặc sáu hào động lung tung, nhưng hào thế vượng thì còn ở mức trung bình. Nếu hào phụ mẫu bị khắc, hào thế hưu tù, bị khắc thì xấu, thi nhất định sẽ kém.

Ví dụ cổ : Ngày ất ty, tháng thân đoán được quẻ “đỉnh” của quẻ “đại quá”

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ X
Quan quý Dậu kim O
Phụ mẫu Hợi thủy. thế
Quan quý Dậu kim.
Phụ mẫu Hợi thủy.
Thê tài Sửu thổ... ứng

HỎA PHONG ĐỈNH

Tử tôn ty hỏa.
Thê tài mùi thổ... ứng
Quan quý Dậu kim.
Quan quý Dậu kim.
Phụ mẫu Hợi thủy. thế
Thê tài Sửu thổ...

Quẻ này quan tinh lâm nguyệt kiến, hào thế và hào phụ mẫu được nguyệt sinh, nhật kiến xung là ám động, hóa quan quý sinh trở lại, là thân vượng văn vượng. Tuy tài động khắc hào thế và hào phụ mẫu nhưng thê tài động sinh quan quý. Quan động sinh thân, là liên tục tương sinh, cho nên thi đạt loại ưu. Kết quả đúng như thế

CẤN VI SƠN

Quan quý dần mộc. thế
Thê tài tý thủy. X
Huynh đệ Tuất thổ...
Tử tôn thân kim O ứng
Phụ mẫu Ngọ hỏa...
Huynh đệ Thìn thổ X

PHONG LÔI ÍCH

Quan quý Mão mộc. ứng
Phụ mẫu ty hỏa.
Huynh đệ mùi thổ...
Huynh đệ Thìn thổ... thế
Quan quý dần mộc...
Thê tài tý thủy.

Quan tinh dần mộc trì thế, nhật kiến xung là ám động, hóa tiến thần, lại được nhật thìn hội thành tài cục không nhưng không khắc thế ngược lại còn sinh thế, cho nên nhất định đồ cao. Về sau quả đúng như thế

Ví dụ ngày nay : Ngày bính tuất, tháng hội đoán thi, được quả “cách” của quả “phong”

LÔI HỎA PHONG

Quan quẻ tuất thổ...
Phụ mẫu thân kim X thế
Thê tài ngộ hỏa.
Huỳnh đệ hội thủy.
Quan quẻ sửu thổ...ứng
Tử tôn mao mộc.

TRẠCH HỎA CÁCH

Quan quẻ mùi thổ...
Phụ mẫu dậu kim.
Huỳnh đệ hội thủy. Thế
Huỳnh đệ hội thủy.
Quan quẻ sửu thổ...

Tử tôn mao mộc. ứng

Phụ mẫu thì thế hóa tiến thần, nhật kiến lâm quan tinh mà sinh thế, cho nên càng thi càng đồ cao, về sau đứng thứ nhất.

Ví dụ : Bác sĩ Lưu ở công ty tôi muốn hỏi nửa năm sau con thi vào đại học được hay không, tôi gieo quả được quả “túy” của quả “tử”

Năm 1986 Tháng 2
Bính dần Tân mao

Ngày 25 Giờ dậu
Đinh sửu Kỷ dậu

THỦY ĐỊA TỬ

Thê tài tý thủy...ứng
Huỳnh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim X
Quan quẻ mao mộc...thế
Phụ mẫu tỵ hỏa. ...
Huỳnh đệ mùi thổ...

TRẠCH ĐỊA TUY

Huỳnh đệ mùi thổ...
Tử tôn dậu kim. ứng
Thê tài hội thủy.
Quan quẻ mao mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa...thế
Huỳnh đệ mùi thổ...

Quan quẻ mao mộc lâm nguyệt kiến, vượng mà trì thế, lại hóa quan tinh, phụ mẫu ở vượng địa. Tử tôn kim ở tử địa, động hóa thủy là hình ảnh xả khí, không nhưng không phương hại gì mà ngược lại còn được thủy sinh quan tinh, nên năm nay nhất định thi đỗ. Về sau bác sĩ Lưu nhìn thấy tôi phấn khởi nói cảm ơn đoán rất tốt, con tôi thi đỗ đại học rồi.

2. Thi không thuận lợi

Hào thê tài là kỵ thần của hào phụ mẫu, hào tử tôn là kỵ thần của hào quan quẻ. Đi thi kiêng nhất là hào thê tài và hào tử tôn vượng mà trì thế khắc thế. Cho nên hai hào này không có trong quẻ là tốt nhất. Tử hưng tài động là điều cấm: Tử động sẽ khắc quan quẻ, tài động sẽ làm tổn thương phụ mẫu, nếu là trì thế thì cho dù cố gắng cũng uổng công vô ích.

Hào thế rơi vào tuần không, phá, lại mộ tuyệt thì khó mà đạt được trong thi cử. Hào thế không, phá lại gặp mộ tuyệt, hoặc nhật, nguyệt, hào động xung, động mà biến hung thì không những khó đỗ mà còn gặp rắc rối khác nữa.

Phụ mẫu gặp thương tổn, đi thi giữa đường bỏ cuộc : Phụ mẫu vượng tướng nêu shóa thành hưu tù, tuần không, phá, mộ tuyệt, hoặc khắc trở lại hoặc bị xung khắc thì giữa đường vì việc gì đó mà bỏ thi.

Thê tài cùng động, thì tên rơi mất : Hào tử tôn và hào tài cùng động, hoặc trì thế, quan quý, phụ mẫu bị khắc tất nhiên sẽ công không thành danh không toại.

Lục hào loạn động, thì phí không giấy mực : Đoán quẻ đi thi không nên lục hào loạn động, loạn xung, nếu không thì khó mà đến được cổng trường.

Khi gặp hóa thoái thì dừng vào thi trường : Quan, thế, hào phụ nên hóa tiến, không nên hóa thoái, hào thế hóa thoái, thì gặp giám khảo không tin. Hào phụ hóa thoái thì học vấn kém cỏi. Hào quan hóa thoái thì dù có ngẩng cao đầu cũng không đỗ.

Hổ lâm hào tài thì khó thi đỗ : Bạch hổ lâm hào thê tài trì thế, hoặc trong quẻ tài động, hào phụ mẫu lại hưu, tù, không, phá, tài vận hóa huynh phụ động hóa tài thì đừng hy vọng gặp may.

Phụ quan không trì ngược lại còn sinh ứng, thì người khác được danh mà mình không có lợi : Hào phụ và hào quan cả hai hào không đến để trì thế si nh thế, hoặc lâm ứng, hoặc phát động sinh ứng thì thi cũng vô ích.

Quan quý tuân không, phụ mẫu suy thì hãy chờ đến sang năm : Quan quý vốn là nguyên thần của phụ mẫu, nay phụ suy, quan tuân không thì lấy gì mà sinh phụ, cho nên phải về học sâu thêm chờ sang năm thi tiếp.

Đi thi còn chia ra thi văn thi võ. Người thi văn thì hào quan quý và hào phụ mẫu đều đúng, người thi võ thì chuyên xem quan tinh.

Phàm người có hào thế và quan tinh một trong hai cái bị tuần không hoặc phá thì không có hy vọng gì. Tử tôn phát động thì dù kỹ thuật cao cường cũng không nên thi. Quan quý khắc thế; hào động, nhật, nguyệt khắc thế, thế động hóa quý hay hóa khắc, nếu đến thi trường sẽ gặp tai nạn.

Chương này tuy là dùng để đoán thi cử, nhưng cũng có thể dùng để đoán cho các ngành khoa học kỹ thuật, các ngành các nghề trong thi cử. “Khoa cử kinh nghiệm thông khảo” nói: Trước kia nếu những người ứng cử và thi làm quan đều xem hào quan trong quẻ, hào quý và hào phụ mẫu phải phân chia ra. Huynh, tài, tử động thì nhất định không có lộc”. “Sách tăng san bốc dịch” nói: người muốn chiếm được công danh thì phải ứng, nếu trong quẻ không có vượng phụ sinh thân thì nhất định là vượng quan trì thế. Người công danh không thành là người nếu không phải là tử tôn trì thế thì cũng là hào tài tử tôn phát động hoặc là thế bị khắc, hoặc sáu hào loạn động, danh tất vô thành.

II. ĐOÁN CÔNG DANH

Chương này bàn về đoán công danh, chủ yếu dùng để đoán cầu quan, đề bạt cán bộ. Nhưng những người đang tự nghiệp cũng có thể dùng phương pháp này. Được đề bạt hay thi lên tay nghề đều có hào tài và hào quan cả hai đều vượng, lấy quan tinh làm dụng thần, quan tinh vượng mà trì thế, được tài động sinh, hoặc tài vượng động mà hợp hào thế, hoặc tài quan, nhật, nguyệt sinh hợp hào thế là tốt.

Đối với bất cứ người nào, suốt cuộc đời dù có hay không có công danh, quan vận hoặc có thể hay không có thể nổi tiếng đều phải xem trong quẻ có chứa những thông tin về mặt này không. “Tăng san bốc dịch” là những thông tin để dự đoán về mặt này. Nó đã lưu lại những kinh nghiệm vô cùng

quý báu cho chúng ta. Nhưng kinh nghiệm đó là : “Người học cao, hào thế và hào phụ mẫu đều vượng, cuối cùng phải biến hóa thành long; hào động, nhật nguyệt, tương sinh thì nhất định người đó

là vương giả. Hào thế và hào phụ mẫu của quẻ nên vượng tướng, hoặc động mà biến cát, hoặc phụ mẫu trì thế, hào động, nhật, nguyệt sinh hợp hào thế là những người có thể cười rồng bất phượng”. Sách dố còn nói: “Hào quan hào phượng long, thì văn chương sẽ tốt. Phàm được vượng phụ trì thế, quan động sinh, hoặc quan tinh trì thế, hào phụ vượng động, hoặc quan tinh hào phụ vượng động sinh hợp hào thế, hoặc nhật nguyệt làm quan tinh, phụ mẫu sinh hợp hào thế, đều chủ về tước thành danh, thành văn võ hưng đế vương gia” còn nói: Tuế ngụ sinh thế thì đường thanh vân ung dung, nếu được thoát tuế và hào năm sinh thế, hoặc nhật, nguyệt, nhập hào động mà sinh thế thì đều chủ và che chở cho dân mà hưởng lộc, đường công danh bằng phẳng. Nếu thái tuế lâm vào hào năm, động mà sinh hào thế thì phú quý cao sang không thể nói, có thể ví là gặp thiên tử”.

Trong thực tế dự đoán, khi gặp những trường hợp trên, tôi đều thấy ứng nghiệm như thần, chưa hề sai lầm nào thật là quý báu. Dưới đây xin cử mấy ví dụ :

Ngày 18/12/1985 ngài Nhiễm ở Công ty tôi nói : người bà con ông ta đến nhờ tôi đoán cho một quẻ vận hạn từ này về sau. Ông ấy sinh giờ tuất ngày 21 tháng 5 năm 1936 (Tức giờ mậu tuất ngày tân dậu tháng ất mùi năm bính tý), lấy được quẻ “thái” của quẻ “nhu”

THỦY THIÊN NHU

ĐỊA THIÊN THÁI

Thê tài tý thủy... Tử tôn dậu kim...ứng

Huynh đệ tuất thổ O

Thê tài hợi thủy....

Tử tôn thân kim..thế

Huynh đệ sửu thổ...

Huynh đệ thìn thổ.

Huynh đệ thìn thổ.thế

Phụ mẫu tỵ hỏa: Quan quỷ dần mộc. Quan quỷ dần mộc.

Thê tài tý thủy. Ứng

Thê tài tý thủy.

Hào thế của người đó là thân kim vượng ở nhật kiến, lại được nguyệt kiến sinh, còn được hào năm (quân) tuất thổ để sinh thế, hào thế lại hóa sinh trở lại. Phụ mẫu văn thư phục tòng mà được trường sinh, đáng là được công thành danh toại, nổi tiếng khắp nơi. Do đó tôi đã đoán:

1) Căn cứ hào năm động để sinh thế đoán là ông ta một bước đến trời, khi mà gặp được tốt thì nhảy vọt mà tiến lên.

2) Thế lâm nhật, nguyệt kiến sinh. Hào phụ tuy phụ tùng nhưng được trường sinh nên đoán trên văn thư có thành tựu lớn.

3) Trong quẻ tài hóa tài, tài hóa tử tôn, nên đoán ông ta nhiều tiền.

4) Vì hào huynh động mà kiến tài, hào ứng thể tài sinh quan quỷ cho nên đoán hôn nhân không thuận, người vợ đã bỏ đi

5) Tử tôn vượng mà trì thể cho nên đoán là không làm quan mà chỉ là người dân thường.

6) Tử tôn trì thể, cả đời bình yên nên đoán có người định mượn cơ để làm hại, nhưng hại không nổi, tức là trong Đại cách mạng văn hóa cũng như thế. Sau khi tôi nói xong, bản thân anh ta và những người có mặt ở đó đều nhìn nhau, kinh ngạc mãi. Lão Nhiễm xúc động nói với tôi “Anh ta chính là diễn viên Dạ kịch nổi tiếng của Trung Quốc. Anh nói anh không biết ông ta, nhưng anh đoán rất đúng”. Ông Nhiễm chưa nói hết, diễn viên đó đã cướp lời, nói: “Tôi từ trước vẫn không tin đoán mệnh, hôm nay quả thực mở mắt ra. Ông đoán hoàn toàn đúng. Tôi đã từng được các đồng chí lãnh đạo. Nhà nước như Mao chủ tịch, Chu Ân Lai tiếp kiến, danh tiếng không ít nhưng không có chức tước gì cả, lương tháng khoảng hơn bốn trăm đồng. Vợ đã ly hôn, nhưng vấn đề khác đúng như ông nói”.

Theo tử tôn trì thể là vô danh, nhưng người này ngược lại có danh khí. Do đó tử tôn trì thể, với điều kiện có nhiều điều kiện thuận lợi như đã nói ở trên, thì có thể có danh. Hiện tượng này mọi người có thể nghiên cứu sâu thêm.

1. Có lợi cho thăng quan tiến chức

Quan tinh trì thể, tài động tương sinh, hoặc thể làm quan động hóa tài, hoặc thể tài động hóa quan, hoặc quan tinh động để sinh hợp hào thể, hoặc người có nhật làm quan tinh sinh hợp hào thể, thì có quan tinh sẽ có chức quan, đi thi nhất định đỗ.

Nếu hào thể hưng, tài tinh và quan tinh cả ba đều đắc địa, không bị thất tán thì quan vận nhất định hanh thông, thi nhất định đỗ. Nếu hào tài, hào quan đều vượng, hào thể thất tán, thì có được làm quan nhưng không có phúc. Nếu hào quan và hào thể cả hai đều vượng, hào tài thất tán thì tiền ít hoặc lương không cao.

Hào năm sinh thể thì đường công danh thăng thang, có tin mừng thăng quan vượt cấp hoặc thăng cấp.

Quan tinh vượng mà trì thể, lại được thái tuế nhập hào thể để sinh thêm, thì nhất định được quyền tả quan (chức phó)

Người mà thái tuế lâm nhật nguyệt để sinh hào thể thì có tin vui thăng quan hoặc có con, hoặc tiến tài.

Nếu quý nhân lâm hào thể, quan phụ sinh phù, hoặc nhật nguyệt kiến để sinh hào thể, tất là tài tướng soái.

Người mà quan tinh lâm tý, ngọ, mao, dậu sẽ làm chức chánh.

Người mà quan tinh lâm dần, thân, tỵ thì sẽ làm chức phó.

Quan tinh lâm thìn, tuất, sửu, mùi thì làm tạp quan (chức nhân viên)

Người mà quan tinh lâm nhật, nguyệt kiến sẽ làm văn thư hành chính, đóng dấu.

Quan tinh vượng tương thì làm quan to, quan tinh hưu tù thì làm quan nhỏ.

Hổ lâm vượng qua trì thể, là quý nhân võ chức.

Người mà nhật nguyệt làm tài tinh để sinh thể, bạch hổ lâm kim quan trì thể, nếu đi vào con đường văn khoa tất đỗ bằng vàng, đi vào con đường võ nghệ, nhất định lập kỳ công.

Quan tinh độc vượng, lập công dựng nghiệp. Hào phụ mẫu không ở vượng địa, mà quan tinh độc vượng, hoạp nhật nguyệt làm quan tinh sinh thế, hổ lâm hào thế động, lâm quý động mà sinh hợp hào thế sẽ lập công thành danh.

Quan tinh trì thế, tài động sinh thế, hoặc hào thế lâm quan động hóa tài, hoặc thế lâm tài động hóa quý, hoặc quan tinh, tài tinh động để sinh hợp hào thế, thì không nhưng thăng quan, thi đỗ mà chủ về tượng thành danh tiếng.

Quan tinh động để sinh thế, phù thế, thì người đó có chí tiến thủ.

Phạm được quan tinh phát động, sinh hợp hào thế, không bị nhật, nguyệt, hào động xung khắc thì làm quan nổi tiếng khắp gần xa.

Nguyệt kiến lâm quan tinh sinh thế, tất sẽ là chức cảnh hiến (cảnh sát, toà án)

Hào thế lâm nguyệt phủ, nhật kiến, quan tinh động lại sinh tất sẽ có chức quan.

Quan vượng gặp sinh phù, hoặc động mà hóa cát, hào thế vượng, hào là điền hào tai, giảm cửa, nhưng có quan tinh vượng tướng nên nhất định là quant hanh liêm, chính trực, làm việc chính nghĩa. Trong không tham, ngoài không hối lộ.

Quan tinh lâm thế minh động hay ám động, thêm lâm mã tinh tất sẽ có sự sai phái. Hào động, nhật, nguyệt làm tài tinh mà sinh phụ thì trong việc đi công tác sẽ có lợi lộc; hào động, nhật, nguyệt hình khắc thì đi công tác gặp gian khổ.

Quan vượng, thế vượng, lại gặp quý nhân lộc mã sinh hợp hào thế, thì sau này sẽ có lúc đồ cao.

Người mà quan tinh vượng, thì làm chức quan vừa cáo vừa to; người mà quan tinh hưu tù tử tuyệt thì làm quan chức quan nhỏ, tầm thường; nếu phát động hợp thế, nhật nguyệt phụ trợ, tất sẽ được người khác đề bạt, cất nhắc.

Phụ mẫu là ấn, là biểu tượng của văn thư, trong quẻ không thể không có, nên vượng không nên suy, phù thế là tốt nhất. Nếu lâm thái tuế sinh hợp hào thế thì sẽ có tin mừng tuyên chiếu của triều đình. Nếu lâm nhật kiến là được khen thưởng, nếu có tuần không thì chẳng đạt được gì.

Quan tinh trì thế, hoặc động để sinh thế, không bị nhật nguyệt kiến xung khắc thì tức trí đa mưu, công việc thành đạt.

Hào phụ mẫu vượng tướng, cơ quan làm việc to: hoặc là quốc doanh; hào phụ mẫu hưu tù, tử tuyệt thì cơ quan hoặc làm việc nơi không vừa ý. Nếu hào phụ mẫu bị khắc, cơ quan nơi làm việc không hưng vượng. Người trong quẻ không có hào phụ mẫu thì phải xem phụ thân vượng hay suy mà đoán. Nếu quan tinh vượng tướng, hào phụ mẫu hưu tù thì hoặc là cơ quan làm việc nhỏ, hoặc cảnh tượng công ty buồn vắng.

Tuế ngũ sinh hợp hào thế, hoặc thế, quan hợp thành cục là điền cát, tất có ân tình, hoặc công ty năng chức, nâng bậc cho mình.

Trong quẻ nếu có hai hào phụ mẫu, hai hào quan thì sẽ nhậm chức hai chỗ, hoặc cả hai chỗ đều cần.

Nên nhậm chức ở chỗ nào thì phải xem ngũ hành: Kim quan ứng ở tây, mộc quan ứng ở đông, thủy quan ở bắc, hỏa quan ở nam, thổ quan ở giữa. Mộc quan ở Sơn Đông, Quảng Đông; Kim Quan ở Thiểm Tây, Quảng Tây, Giang Tây. Còn có cách đoán: hào đầu là nội địa; hào sáu, hào năm là biên giới. Ứng vào hào đầu thì hào thế vào hào quan nên ở hào đầu, ứng vào hào năm, hào sáu thì hào thế ở hào năm, hào quan ở hào sáu, hoặc ngược lại. Nếu hào quan trì thế thì cùng ở hào năm, hào sáu. Nếu trên các hào hai, ba bốn, thì theo ngũ hành của hào mà định.

Nếu quan tinh không hiện thì phải xem hào phục vượng hay suy. Nếu quan tinh hưu dụng, thì năm đó sẽ nhậm chức. Hào thân ở chức quan thì hào tài phải vượng mà động. Hào phụ mẫu phù thế

mà không tuần không thì tốt. Nếu hào tài lại tuần không tuyệt, hào phụ mẫu bị chế khắc thì sẽ công tác ở nơi dân nghèo. Hào phụ vượng lâm thế, thì tất sẽ ở nơi phồn hoa.

Phạm nhậm chức tướng soái, hoặc những quan to đi chinh phạt là những người đang sinh sống bình thường đến đoán, còn nếu hào tử tôn phát động thì chủ về những việc điều động đi nơi khác hoặc giáng chức. Nếu gặp việc mới đoán quẻ, có hào tử tôn phát động thì sẽ đi đánh trận và lập công to, nếu tước quan nguyệt kiến hợp hào thế thì nhất định sẽ có tin mừng thăng quan.

Quan trấn thủ cho dù quan văn hay quan võ đều nên sáu hào yên tĩnh, nhật thìn nguyệt kiến không xung hào thế thì bình an vô sự. Nếu gặp quan quỷ phát động, hào thế hào ứng xung khắc thì sẽ không yên ổn.

Ví dụ cổ :

Ngày Ất Hợi tháng thân đoán dự bị bổ sung nhậm một chức nào đó được quẻ “tiết” của quẻ “tĩnh”

THỦY PHONG TĨNH

Phụ mẫu tý thủy...
Thê tài tuất thổ. thế
Quan quỷ thân kim..
Quan quỷ dậu kim O
Phụ mẫu hợi thủy. ứng
Thê tài sửu thổ X

Quẻ nội tỵ dậu sửu hợp thành quan cục tinh hào ứng. Do đó chức vị đang khuyết này nhất định sẽ do người khác được. Về sau quả đúng như thế.

Ví dụ cổ

Ngày kỳ mùi, tháng dần đoán việc thăng chức, được quẻ “quan” của quẻ “tử”

THỦY TRẠCH TIẾT

Phụ mẫu tý thủy...
Thê tài tuất thổ.
Quan quỷ thân kim...ứng
Thê tài sửu thổ..
Huỳnh đệ mao mộc.
Tử tôn tỵ hỏa. thế

THỦY ĐỊA TỬ

Thê tài tý thủy X ứng
Huỳnh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim..
Quan quỷ mao mộc...thế
Phụ mẫu tỵ hỏa....
Huỳnh đệ mùi thổ...

Quan tinh vượng mà trì thế, thê tài động mà sinh, tuy quan tinh mộ ở mùi nhật, nhưng được vượng mà được trợ nên không có hại. Về sau được nhậm chức quan này ở ngày Hợi

Ví dụ ngày nay : Cô Hàn ở Công ty tôi nhờ tôi đoán cho con gái của cô năm nay thì tay nghề xem có được không. Gieo được quẻ “tiểu súc” của quẻ “đại súc”. Thời gian đó là ngày kỷ mùi, tháng nhâm tỵ, năm đinh mao.

PHONG ĐỊA QUAN

Quan quỷ mao mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huỳnh đệ mùi thổ...thế
Quan quỷ mao mộc..
Phụ mẫu tỵ hỏa....
Huỳnh đệ mùi thổ...ứng

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy X ứng

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Quan quỷ mao mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.

Huynh đệ tuất thổ....

Huynh đệ mùi thổ...ứng

Huynh đệ thìn thổ.

Huynh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dần mộc. thế

Quan quỷ dần mộc.

Thê tài tý thủy.

Thê tài tý thủy. thế

Đây là quẻ được hưởng lộc, lại có quan tinh ở vượng đại, được hào ứng lâm nguyệt kiến động để sinh thế, thế lại hóa ra quan tinh, nhật mộ không ảnh hưởng gì, cho nên nhất định thi được. Về sau thi được thứ nhất.

2. Những điều bất lợi trong cầu quan chức

Hào tử tôn là sao khổng chế quan lộc, chức. Cầu quan hoặc đi thi sẽ nhất là hào tử tôn trì thế, hoặc lâm nguyệt, nguyệt động lại khắc thế, khắc quan tinh. Nếu hào tử tôn trì thế hoặc động để khắc quan tinh thì không được chức quan gì.

Tài vượng, thế vượng, quan tinh tuần không nguyệt phá, hoặc nhật, nguyệt, hào động xung khắc và động mà hóa hung, là dở tốt nhưng không có gốc, khó sinh trưởng được, cho nên cuối cùng vẫn là người bình thường.

Trong quẻ nếu quan tinh không động, hoặc gặp khắc trì thế, huynh đệ phát động; hoặc hào tài trì thế hóa huynh, thì sẽ không thành sự, nếu ngẫu nhiên mà thành sự thì việc đó cũng không có lộc.

Hào thế tuần không, hào thế bị phá hoặc hào quan tuần không, hào quan bị phá thì có chức nhưng không giữ được chức lâu.

Hào thế suy động hóa khắc trở lại thì phải đề phòng tai họa đoán thọ.

Hào thế vượng tướng hóa xuất quan tinh hình thế khắc thế thì sẽ bị tai vạ vì làm quan.

Nếu hào thế xuất quan tinh lấy khí để khắc hào thế thì vì có quyền mà phải bồi thường.

Đi thi thì phải lấy quan tinh làm hào dụng, hào dụng hỉ thì hợp, không hỉ sẽ xung. Nếu hào huynh đệ tương xung thì bất được đề thi đúng chỗ không thuộc bài.

Hào phụ vượng lại được nhật thìn, hào động sinh hợp thì bài làm rất hay. Hào thê tài bị xung khắc thì bài làm sẽ có nhiều lệch lạc. Nguyệt kiến xung khắc thì bài làm sai.

Người mà nguyệt kiến phát động để khắc hào thế tất sẽ gặp phải bị phạt. Hào quan trì thế mà hào tài phát động sinh hợp hào thế tất sẽ có người tiếp cho lương thực thức ăn.

Tử tôn phát động thì phải đề phòng mất quan mất chức.

Hào huynh đệ phát động thì phải đề phòng có thể bị giảm lương, hoặc bị những điều gièm pha phỉ báng. Nếu tử tôn đều động nhất định sẽ bị giảm lương.

Hào thế lâm vào tuần không không có cứu trợ thì cho dù đã nhậm chức hay chưa nhậm chức cũng sẽ gặp khó khăn lớn, thậm chí chết người.

Hào quẻ sát động để hình khắc thế tất có điều xấu.

Thái tuế nhập hào hoặc động để làm tổn thương hào thế tất sẽ bị giáng cấp; nếu gặp bạch hổ, phi xà hình hại tất sẽ bị nạn bất giam.

Quẻ tĩnh hào thế tuần không là điềm về nghỉ hưu. Chức quan đang làm nếu hào thế không vong. Và sáu hào yên tĩnh thì đó là điềm sẽ về nghỉ hưu. Nếu quỷ động cùng với nhật, nguyệt, tuế quân làm tổn thương hào thế thì phải mau mau tránh xa.

Huynh đệ là đồng sự, quỷ động hóa huynh, xung huynh hào thế là bạn đồng hành bất hòa; huynh đệ hình khắc hào thế cũng là đồng nghiệp bất hòa. Hào thế khắc hào huynh đệ là mình chế ngự được họ.

Hào quan quỷ phục dưới hào thế thì sẽ bị quở trách. Hào quan quỷ không lâm vào thế hoặc tuần không vong, tất sẽ bị bãi miễn, cách chức.

Hào thế là hào năm và tuần không vong thì phải đề phòng nhật, nguyệt hình khắc, sợ có tai họa không lường hết được.

Phàm được hào quan quỷ động sinh hợp vào thế, không bị nhật, nguyệt, hào động xung khắc, nếu hào tài lâm tuần không hoặc ở tử tuyệt thì vì ăn hối lộ mà mất thanh danh.

Hào thế tĩnh lâm tuần không nguyệt phá, hào quan quỷ gặp nguyệt phá tuần không thì không được danh tiếng

Trong quẻ nếu quẻ thế bị khắc thì làm quan sẽ gặp tai họa.

Trạch mã tuần không, vong, tuy có nhiều mưu nhưng cũng uống công vô ích.

Hào phụ mẫu là ẩn, là văn thư, không thể thiếu, càng không nên gặp hữu tù tử tuyệt, nhưng nhiều cũng không hay. Quẻ gặp hai hào quan quỷ, hai hào phụ mẫu thì văn thư không thực.

Ngày này được chức, ngày mai mất. Nếu gặp hung, gặp khắc, hào thế cũng gặp khắc thì đó là cảnh hôm nay được chức, ngày mai mất chức.

Ví dụ cổ : Ngày đinh mao, tháng tuất đoán xem có được nhậm chức không, được quẻ “nhu”.

THỦY THIÊN NHU

Thê tài tỵ thủy....

Huynh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim...thế

Huynh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dần mộc.

Thê tài tỵ thủy. ứng

Tử tôn trì thế khắc quan quỷ, suốt đời không bao giờ được làm quan. Về sau mãi hơn hai mươi năm cho đến già vẫn không được làm quan.

Ví dụ cổ: Ngày ất mao, tháng tỵ đoán công danh cả đời được quẻ “lữ”.

HỎA SƠN LỮ

Huynh đệ tỵ hỏa.

Tử tôn mùi thổ...

Thê tài dậu kim. ứng

Thê tài thân kim.

Huynh đệ ngọ hỏa...

Tử tôn thìn thổ....thế

Quẻ tuy lục hợp, nhưng tử tôn trì thế, quan tinh phục mà gặp nguyệt phá, nên suốt đời vô danh. Về sau đúng là vô danh và chết bệnh.

Chương 17

HÔN NHÂN

Trời đất có âm dương, người có nam nữ. Có nam nữ thì tất nhiên sẽ có vắn đều âm dương hòa hợp, nam nữ hôn phối. Cho nên trong “quẻ từ” có câu: “Có trời đất sau đó mới có vạn vật, có vạn vật sau đó mới có nam nữ, có nam nữ sau đó mới có vợ chồng, có vợ chồng sau mới có cha con”, “nam nữ cấu tình, vạn vật hóa sinh. “nam nữ”, “vợ chồng” ở đây chính là nói về vấn đề hôn phối.

Hôn nhân là khởi điểm của gia đình, là tế bào của xã hội, nên vấn đề hôn nhân là vấn đề mang tính xã hội. Xử lý được tốt sẽ có lợi cho xã hội; xử lý không tốt sẽ đưa lại cho xã hội nhiều phiền phức.

Trong cuộc sống thực tế có những cặp vợ chồng ân nghĩa như núi, tình sâu như biển, đầu bạc răng long. Có những cặp vợ chồng trước đầm thắm sau lạnh nhạt, trước hợp sau phân, vô tình vô nghĩa, nhìn nhau như kẻ thù, mỗi người một phương. Có những cặp vợ chồng tương thân tương ái còn hơn cả uyên ương, nhưng nửa đường phát sinh bi kịch. Tất cả những cái này đều là do âm dương ngũ hành tương sinh, tương khắc dẫn đến. Trong “Chu dịch” có rất nhiều tượng quẻ bàn về hôn nhân và sự lựa chọn hôn phối. Đồng thời tổ tiên chúng ta, để cho mọi người được hưởng thụ cuộc sống hôn nhân mỹ mãn và xây dựng gia đình hòa thuận, con cháu đông vui đã phát minh ra dùng phương pháp bát quái để dự đoán cát hung của hôn nhân và dự đoán việc sinh con và nuôi dưỡng.

Đoán hôn nhân nếu “thê tài vương tướng” là tốt, nhưng “thê tài vương tướng” lại khắc phụ mẫu. Phụ mẫu vượng lại khắc con cái... Ngày xưa để giải quyết mâu thuẫn này, đã dùng cách phân ra để đoán, cân nhắc mối quan hệ lục thân sinh khắc. Tôi cho rằng không cần thiết phải như thế, chỉ cần trong một quẻ là có thể đoán được tất cả. Bởi vì bất cứ việc gì, cũng khó được toàn thiện toàn mỹ, được mặt này mất mặt kia. Nên đề phòng sự xung khắc có thể tìm phương pháp hòa giải là được.

I. DỰ ĐOÁN VỀ HÔN NHÂN

Âm dương được ngôi gọi là cát. Nam đoán về tìm nữ, hào thể nên dương, hào ứng nên âm; Nữ đoán tìm nam, hào thể nên âm hào ứng nên dương. Đó là âm dương được ngôi, hợp đạo vợ chồng.

Hào quan, hào tài dụng thần phân : Nam đoán nữ, hào thê tài là dụng thần; nữ đoán nam, lấy hào quan quý là dụng thần, nên sinh vượng, nên tương sinh, không nên hưu tù tử tuyệt, hình xung phá hại.

Hai hào quan, hai hào tài ứng là chính : Nam đoán nữ khi trong quẻ gặp 2 hào tài, lấy tài của hào ứng làm chính thiếp, hào tài khác làm vợ sau. Nữ đoán nam nếu quẻ gặp hai hào quan, lấy quan của hào ứng làm chính phu, quan của hào khác làm chồng sau. Nếu cả hai quan, hai tài đều không lâm vào hào ứng, thì lấy cái nào vượng làm chính, cái nào suy làm phụ.

Hào thể, hào ứng tương sinh là cát, dễ thành : Phán đoán hôn nhân bất luận là hôn nhân lần đầu hoặc hôn nhân lần sau, nếu gặp được hào thể, hào ứng tương sinh tương hợp, ngang nhau thì hôn nhân dễ thành mà tốt.

Hào tài, hào quan cả hai đều tuần không thì xem cái nào để đoán? Nam đoán nữ, hào quan quý tuần không thì không sợ. Nữ đoán nam hào thê tài tuần không cũng không sợ. Nếu thể, ứng, tài, quan rõ ràng thì chồng xứng vợ theo.

Quan vượng sinh thể, thì đầu bạc răng long : Quan quý trì thể, sinh thể, hợp thể, vượng tương thì hôn nhân đẹp đẻ và chung sống mãi với nhau.

Tài vượng sinh cũng nhất định chung sống bền lâu : Hào tài vượng tướng lại lâm nhật, nguyệt, hào động, sinh hợp hào thế, động mà hóa cát, vợ chồng ân ái suốt đời.

Hào ứng là lâm tài sẽ có vợ nội trợ tốt : Nam gặp hào ứng là thê tài không những được vợ tốt bảo đảm gia đình mà còn làm ra tiền của.

Hào ứng là quan quý tất sẽ vừa lòng : Nữ gặp hào ứng là quan quý tất sẽ vừa lòng như ý. Quan quý sẽ sinh phù tài vượng.

Hào dụng sinh hào thế sẽ tương thân tương ái : Hào dụng sinh hợp hào thế, thế ứng tương hợp, cuộc hôn nhân dễ thành, tình yêu đậm thắm, gia đình hòa thuận.

Quẻ gặp lục hợp là tốt nhất : Phàm đoán việc hôn nhân, quẻ gặp lục hợp, như Tý với Sửu, là tượng đại cát. Quẻ nam hợp chủ về tú khí, quẻ nữ hợp sẽ giàu tình cảm.

Tài, quý không tuần không là đại cát : Nam đoán nữ, hào tài không tuần không, nữ đoán nam hào quan không tuần không, đều lâm vượng địa, tất sẽ đại cát.

Muốn biết nam tài nữ sắc, xem dụng thần : Khi làm dụng thần lâm sinh vượng địa thì tất nhiên là nam thanh nữ tú, trọng nghĩa; mộc làm dụng thần lâm sinh vượng địa thì người cao đẹp; Thổ làm dụng thần lâm vượng phần nhiều là người đôn hậu, béo mà không cao; Hỏa làm dụng thần thì khoẻ mạnh hồng nhuận, nhưng tóc ít, mặt hơi vàng hoặc đỏ; Thủy làm dụng thần, sinh lâm vượng địa thì không tuệ và khéo léo.

Tài, quan đều vượng tất người béo : Không kể nam nữ, hai hào tài, quan đều lâm vượng địa thì người béo; suy nhược thì chủ về gầy nhỏ; gặp hào câu trần, phi xà, bạch hổ thì người xấu, song câu trần tuy người xấu đen nhưng thành thực.

Hào ứng tài thê vượng thì được cả đức lẫn dung nhan : Nam gặp hào ứng tài thê lâm vượng địa thì vợ đẹp mà đức độ.

Quẻ dụng gặp Thanh long thì đức tinh quý và có nhiều đồ trang sức : Phàm nam nữ khi đoán hôn nhân nếu quẻ dụng gặp Thanh long là đại cát. Hào quan gặp Thanh long nam: quý hiển, hào tài gặp Thanh long thì phía nữ của cải nhiều. Quan tinh được ngôi thì nhờ vợ mà giàu. Hào thế sinh ứng thì nam tìm đến phía nữ. Hào ứng sinh thế thì người nữ tham của; vượng khắc hào ứng suy, tất nhiên tham của thích giàu. Tài hóa tiến thì nhà nhiều của.

Thực hay không thực thì xem hào thế, hào ứng : Hào thế mà tuần không thì bản thân mình không thực, hào ứng tuần không thì đối phương không thực. Hóa thoái tất thoái hôn; hóa tiến thì thoái mà lại thành.

Người ta đến hợp với mình phải xem hào động : Hào phụ mẫu là văn thư, lại là người chủ hôn; quẻ vô phụ mẫu nhất định sẽ không có đầu mối (rối); hào tài động, phụ mẫu sẽ tham gia thương lượng.

Thời gian kết hôn phải xem phụ mẫu hợp, tài sinh tất sẽ thành gia : Nhật thìn tác hợp với hào phụ mẫu, hoặc nhật thìn lâm hào phụ mẫu thì thời gian kết hôn đã định; tài động sinh thế, tất sẽ ứng vào năm lập gia đình.

Muốn biết chính thê lại phải phân biệt xem trong quẻ : Hào ứng là chính thê, nếu bị hào động, nhật nguyệt xung khắc và động mà hóa hung thì người vợ đó không phải là kết hôn lần đầu. Còn được tài của hào khắc vượng tướng hoặc động mà hóa cát, hoặc hào khác biến tài thành vượng tướng và sinh hợp với hào thế thì sẽ chủ về người vợ tái hôn nhưng có thể chung sống bạc đầu.

Nam đoán nữ hào tài cần phải vượng; nữ đoán nam hào quan quý phải hưng. Hào tài và quan quý cả hai đều vượng thì hôn nhân dễ thành mà tốt, nếu là hữu tử tử tuyệt thì bất hạnh.

Hào ứng nên yên tĩnh, nên sinh thế : Đoán hôn nhân hào ứng nên yên tĩnh thì hôn nhân đúng như đỉnh ước.

Thân lại thêm thân cùng một cung : Hào thế, hào ứng ngang nhau, hào quan quẻ và thê tài lại cùng một cung thì đã thân thiết càng thêm thân thiết.

Hào phụ mẫu mà động là tử tôn, các hào ở giữa động là có mai mối: hào phụ mẫu động, hào tử tôn mộ tuyệt, là con cầu hôn. Hào thế, hào ứng ngang nhau, được nhật thìn hợp thế, các hào giữa động lại sinh hợp hào thế, được người mới giúp sức, cả hai hào giữa đều động thì nhất định hai người mới tranh nhau.

Dụng thần suy vượng để xem giàu nghèo : Hào tài vượng tương, tất là con gái nhà giàu lương thiện phát phúc. Nếu hào tài hưu tù tất là con nhà nghèo. Hào quan quẻ nhiều vượng tương, bên nam nhà giàu, nếu hào quan hưu tù thì đó là con nhà nghèo. Nam hào ứng vượng, nhà con gái giàu; nữ hào ứng hưu tù, bên nam nhà nghèo.

Phi xà lâm, lễ vật ít : Hào thế lâm huynh xà, nhà nam khiếm khuyết, ít lễ vật; hào ứng lâm quan quẻ, nhà nữ tư trang ít.

Ví dụ 1: Đoán cầu hôn vào ngày Quý Dậu, tháng Tý được quẻ “đỉnh” của quẻ “bằng”

LÔI PHONG BẰNG

Thê tài tuất thổ X ứng

Quan quẻ thân kim...

Tử tôn ngộ hỏa.

Quan quẻ dậu kim...thế

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sửu thổ... Thê tài sửu thổ...

Dậu kim quan tinh lâm nhật thìn mà thì thế, tuất thổ tài động sinh thế, nên đwcj thế ứng tương sinh. Tuất thổ tuy tuần không, động nên không tuần không, ngày mai xuất không cho nên cầu là được. Quả nhiên ngày hôm sau giờ Tý chấp nhận cầu hôn, về sau chung sống đến già.

Ví dụ 2 : Ngày ất sửu, tháng mao – đoán cầu hôn được quẻ “tỉ” của quẻ “phê hạp”.

HỎA LÔI PHÊ HẠP

Tử tôn ty hỏa O

Thê tài mùi thổ X thế

Quan quẻ dậu kim O

Thê tài thìn thổ...Huynh đệ mao mộc...thế

Huynh đệ dần mộc...ứng

Phụ mẫu tý thủy O

HỎA PHONG ĐỈNH

Tử tôn ty hỏa.

Thê tài mùi thổ...ứng

Quan quẻ dậu kim.

Quan quẻ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy...thế

THỦY ĐỊA TỈ

Phụ mẫu tý thủy....ứng

Thê tài tuất thổ.

Quan quẻ thân kim.

Tử tôn ty hỏa...

Thê tài mùi thổ...

Hào tài mùi thổ trì thế hỏa tiến thần, thần phúc ty hỏa động mà sinh, vì ty hỏa hóa thành tý thủy khắc trở lại cho nên phải chờ đến ngày ngộ xung mất tý thủy, lại có ngộ hỏa sinh thế hợp thế thì hôn nhân mới thành. quả đúng giờ ngộ thì được chấp nhận cầu hôn. Hào ở giữa hào thế và hào ứng dậu kim quẻ động, tuy gây cách trở hôn nhân, nhưng có quẻ nguyệt phá nhật mộ cho nên lại hóa thành thoái thần, vô lực cản trở.

Ví dụ 3 : Ngày mậu tý, tháng nhâm thìn năm 1986, cô Từ ở công ty tôi đến xin đoán về hôn nhân, hỏi khi nào sẽ có đối tượng, gieo được quẻ “Tụng”

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn tuất thổ.
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngộ hỏa. thế
Huynh đệ ngộ hỏa...
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc...ứng

Quẻ này ngộ hỏa thì thế, nhật kiến tý thủy làm quan tinh mà xung khắc hào thế, nhưng hội tý thủy mộ ở nguyệt kiến, hào thế hào ứng tương sinh. Tôi nói với cô Từ: hôn nhân tuy không lý tưởng lắm nhưng có thể thành. Sau này ngày dần thì thành. cô Từ cười nói: Thưa thầy đừng đùa tôi, bây giờ ngay bóng dáng đối tượng còn chưa có, thế thì thành hôn với ai được. Về sau vì ngày sửu cưới nên ngày dần ăn hỏi được, và tháng 10 năm đó kết hôn.

Ví dụ 4 : Ngày đinh mão, tháng tỵ đoán xem vợ chồng có sống với nhau đến già không. Gieo được quẻ “quan” thuộc quẻ “vô vọng”

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.
Quan quẻ thân kim.
Tử tôn ngộ hỏa O thế
Thê tài thìn thổ...Huynh đệ mao mộc...
Huynh đệ dần mộc...
Phụ mẫu tý thủy O ứng

PHONG ĐỊA QUAN

Huynh đệ mao mộc.
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ...thế
Tử tôn tỵ hỏa...
Thê tài mùi thổ...ứng

Quẻ chủ hai thổ của thìn tuất tài nhiều mà tương sinh với hào thế, lại động xuất mùi thổ hai thê tài tương sinh tương hợp với hào thế, lại được nhật kiến, nguyệt kiến sinh trợ, không những vợ chồng sống mãi đến già mà ông già này còn có hơn 10 người tỳ thiếp, mà vợ cả lại hiền không ghen tỵ, ông hưởng thọ hơn 80 tuổi.

II. ĐOÁN VỀ PHƯƠNG KẾT HÔN

1. Phương pháp đoán về phương kết hôn

Gia đình là tế bào của xã hội, vấn đề hôn nhân của nam nữ không những là điều kiện quan trọng để hoàn thành gia đình, mà cũng là cội nguồn để xã hội dựa vào đó mà tồn tại và phát triển. Cho nên trong “Tứ quẻ” có câu: “Có trời đất, sau đó mới có vạn vật, có vạn vật sau đó mới có nam nữ, có nam nữ mới có vợ chồng, có vợ chồng mới có cha con, có cha con mới có quần thần, có quần thần mới có thiên hạ, có thiên hạ mới có lễ nghĩa....”. Người là chủ thể quý báu nhất trong thế gian, là chủ thể của xã hội. Mà người lại là sản vật của nam nữ cấu tình mà sinh ra. Cho nên vấn đề hôn nhân không những là việc lớn trong cuộc sống của con người, mà còn là việc lớn mang tính chất xã hội. Xử

lý được tốt thì đều có lợi cho cá nhân, cho gia đình, cho xã hội và cho việc giáo dục con cái. Ngược lại thì xẽ tạo ra bất hạnh cho tất cả, đặc biệt là những thương tổn trong tâm lin của con người là không gì có thể bù đắp được, đồng thời cũng đưa lại nhiều phiền phức cho xã hội. Do đó vấn đề hôn nhân cũng là một trong những đề tài trọng yếu mà con người cần nghiên cứu.

Qua kinh dịch ta có thể thấy được tổ tiên ta từ xưa đã rất coi trọng nghiên cứu hôn nhân. Có không ít quẻ đều bàn đến vấn đề hôn nhân. Ví dụ nam nữ chính phối thì trưởng nam phối trưởng nữ, trung nam phối trung nữ, thiếu nam phối thiếu nữ. “Hai khí cảm ứng thì sẽ tương hành”. Cũng tức là nói một cuộc hôn nhân mỹ mãn hạnh phúc phải là sự tương hợp của hai khí âm dương, thì mới bách niên giai lão được. Như quẻ “hàm” là nam nữ chính phối, tượng trưng cho hai khí âm dương tương hợp.

Quẻ “cấu” có nói: “Vật dụng thủ nữ”, quẻ “tiểu súc” có câu “Phu thê phản mục” đều là nói: vì lão năm phối trưởng nữ, vừa không phải chính phối, vừa là hai khí âm dương tương khắc, không tương hợp, cho nên sẽ xảy ra việc xấu.

Trên đây là xuất phát từ hai khí âm dương tương hợp để nói về vấn đề hôn nhân của nam, nữ. Vấn đề hôn nhân là vấn đề vô cùng phức tạp, có sự tương sinh và tương khắc của năm mệnh, có sự tương hòa và bất hòa, có sự tổ hợp sắp xếp của tứ trụ và nhiều nhân tố khác nữa. Nhưng tôi qua nghiên cứu thực tiễn phát hiện nam nữ hôn nhân còn có vấn đề phương hướng, phương vị. Cũng tức là nói trong hôn nhân, mỗi người còn một phương cố định để phối hôn. Năm 1984 tôi đã làm thống kê một trăm người, trong đó có 94 người phối hôn đúng phương hướng, 6 người không đúng thì trong đó có 4 người chết, hai người ly hôn.

Trong thời gian hội thảo học thuật kinh dịch Quốc tế tháng 12 năm 1987 có 8 vị chuyên gia bảo tôi làm thí nghiệm ngay tại hội nghị đoán về việc phối hôn theo phương hướng. Có 7 trường hợp đoán đúng phương hướng, chỉ có một trường hợp đoán sai. Vị chuyên gia mà phương hướng không đúng này đã nêu ra cho tôi: Ngài dùng cách gì để chứng minh là tôi đã tìm phương hướng hôn phối không đúng, hay là ngài không đúng. Tôi trả lời: Nếu anh và vợ anh rất hòa thuận với nhau thì tôi đoán sai, còn nếu không hòa thuận thì tôi đoán đúng, còn phương hướng kết hôn của anh sai: Vị đó vỗ tay nói: Đúng! Chúng tôi từ ngày kết hôn tới nay luôn không hòa thuận, hầu như 3 ngày thì có 2 lần cãi nhau. Ngài đoán rất đúng. Cách này đáng được nghiên cứu và mở rộng.

Đoán phương hướng kết hôn là lấy địa chỉ nguyên quan của mình ở làm trung tâm, đối phương cũng lấy nguyên quan làm trung tâm. Sau căn cứ vào ngày tháng sinh của mình (lấy âm lịch làm chuẩn), căn cứ vào hình vẽ bát quái lấy ngày mồng một trên nguyệt kiến thuận số lấy đến ngày sinh thì thôi. Nếu ngày sinh rơi vào mảo thì nguyên quán của cuộc hôn nhân nên ở trên trục đông, tây. Nếu ngày sinh rơi vào thân thì nguyên quán phối hôn nên ở trục tây nam – đông bắc. Sau khi đã biết phương hướng thì tìm phương của đối tượng, nếu thấy phương hướng thích hợp thì nói, nếu phương hướng không thích hợp thì đừng nói, vì nói cũng vô ích. Bây giờ cử hai ví dụ:

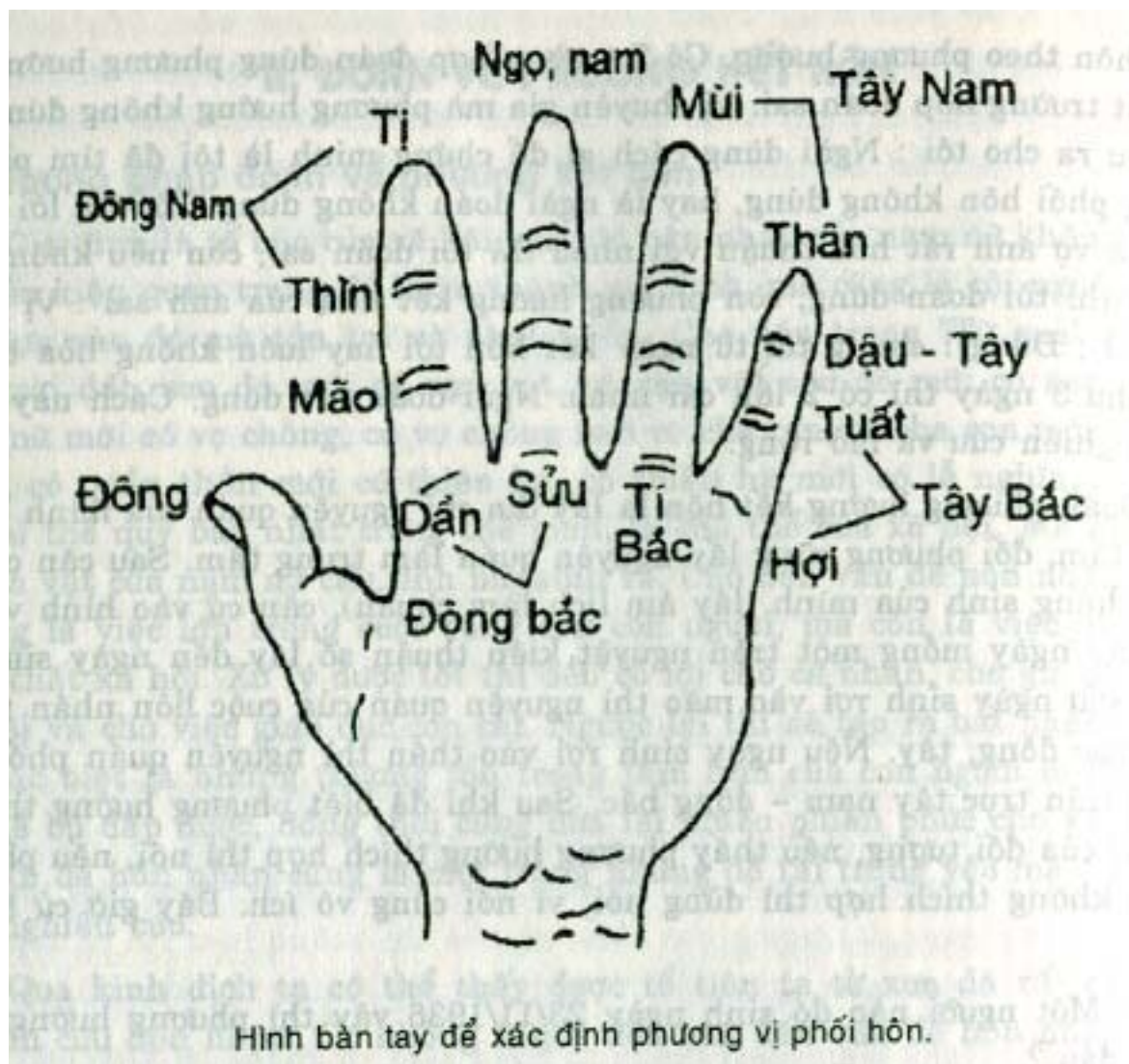
1) Một người nào đó sinh ngày 23/11/1936 vậy thì phương hướng phối hôn ở đâu?

Tháng 11 năm đó là tháng tỵ, ở phương bắc, từ tỵ tính là 1, sửu là 2, dần 3, mảo 4.... theo chiều đó đếm đến ngày 23 là tuất thuộc phương tây bắc, đối lập với phương tây bắc là phương đông nam. Cho nên phương của người yêu anh ta trên trục đông nam – tây bắc.

Ví dụ 2 : Một người nào đó sinh ngày 6/6/1920 phương phối hôn là phương nào?

Tháng 6 năm đó là tháng mùi ở phương tây nam. Lấy mùi làm ngày mồng một, thân là mồng 2, dậu là mồng 3, tuất là mồng 4, hợi là mồng 5, tỵ là mồng 6, tỵ thuộc phương bắc, đối lại với phương tây bắc là phương nam, cho nên anh ta (chị ta) nên kết hôn theo trục nam – bắc.

Khi đoán, nếu không có hình bát quái có thể dựa vào hình bàn tay để tính. Cách tính là lấy tháng sinh làm ngày mồng một, đếm tiếp cho đến ngày sinh thì ngưng (xem hình vẽ).



Về vấn đề mỗi nguyên quán có một phương vị kết hôn cố định và phương pháp đoán nó, tôi đã tra cứu rất nhiều sách kể cả các sách về “mệnh học” nhưng chưa tìm thấy sách nào bàn đến vấn đề này. Phương pháp giới thiệu ở đây là trong quá trình thực tiễn mấy mò ra và đã cung cấp cho rất nhiều thanh niên, thanh nữ và những “người gặp khó khăn” để kết bạn và xây dựng gia đình hạnh phúc và phần lớn đều rất thành công kể cả con cái họ về sau.

Phương pháp này về đại thể theo phương hướng như thế, chỉ cần cho biết chính xác ngày giờ sinh là đoán được chuẩn. Tuy nhiên có một vấn đề đang trong quá trình nghiên cứu là, ví dụ sự kết hôn theo nguyên quán của một người nào đó theo phương hướng đông – tây, nhưng cuối cùng là ở phía đông hay ở phía tây thì chưa thể đoán chính xác được.

Cách tính là: tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là mười hai nguyệt kiến. Cho dù anh (chị) sinh ở tháng âm lịch nào lấy ngay tháng đó làm ngày mồng 1, tiếp tục đếm cho đến

ngày sinh rồi xem trên bàn tay để biết nó rơi vào phương nào. Nếu rơi vào ngọ thì phương kết hôn của anh nằm trên trục nam – bắc của nguyên quán cha anh ta.

Ví dụ : Anh sinh ngày 17 tháng giêng thì lấy tháng dần là mồng 1, đến ngày 17 là ngọ. Ngọ là phương nam, vậy người anh kết hôn nên là phương nam hoặc phương bắc, cũng có thể là anh ấy (hay chị ấy) đang cùng cơ quan hay cùng một huyện, một thành phố...

Vấn đề nguyên quán, ví dụ: nguyên quán cha anh ở Bắc Kinh, anh sinh ở Tây An thì lấy nguyên quán cha anh làm làm chuẩn. Nếu nguyên quán cha anh là Bắc Kinh, nhưng cả cha anh và anh đều sinh ở Tây An thì lấy Tây An làm chuẩn để định phương hướng.

Cách dùng hình bát quái để tra phương phối hôn tương lai cũng giống như dùng hình bàn tay. Các địa chỉ trên hình bát quái cũng là nguyệt kiến.

Ví dụ : sinh ngày 23 tháng 6 âm lịch thì bắc đầu tính từ mùi là mồng 1, thân mồng 2, dậu mồng 3... đến mãi đến tỵ là ngày 23. Như vậy, phương phối hôn của người đó là đông nam hoặc tây bắc so với sinh quán của người cha.



Bảng 1. BẢNG ĐỊA CHỈ ĐỂ TÍNH THÁNG

NGUYỆT KIẾN	Tháng 1: dần	Tháng 4: tỵ	Tháng 7: thân	Tháng 10: hợi
	Tháng 2: mao	Tháng 5: ngọ	Tháng 8: dậu	Tháng 11: tý
	Tháng 3: thìn	Tháng 6: mùi	Tháng 9: tuất	Tháng 12: sửu

Bảng 2. BẢNG PHƯƠNG HƯỚNG PHỐI HÔN THEO NGÀY THÁNG ÂM LỊCH

1. Phương đông bắc – tây nam

THÁNG	NGÀY									
1	1	6	7	12	13	18	19	24	25	30
2	5	6	11	12	17	18	23	24	29	30
3	4	5	10	11	16	17	22	23	28	29
4	3	4	9	10	15	16	21	22	27	28
5	2	3	8	9	14	15	20	21	26	27
6	1	2	7	8	13	14	19	20	25	26
7	1	6	6	12	13	18	19	24	25	30
8	5	6	11	12	17	18	23	24	29	30
9	4	5	10	11	16	17	22	23	28	29
10	3	4	9	10	15	16	21	22	27	28
11	2	3	8	9	14	15	20	21	26	27
12	1	2	7	8	13	14	19	20	25	26

2. Phương đông – tây

THÁNG	NGÀY				
1	2	8	14	20	26
2	1	7	13	19	25
3	6	12	18	24	30
4	5	11	17	23	29
5	4	10	16	22	28
6	3	9	15	21	27
7	2	8	14	20	26
8	1	7	13	19	25
9	6	12	18	24	30
10	5	11	17	23	29
11	4	10	16	22	28
12	3	9	15	21	27

3. Phương tây bắc – đông nam

THÁNG	NGÀY									
1	3	4	9	10	15	16	21	22	27	28
2	2	3	8	9	14	15	20	21	26	27
3	1	2	7	8	13	14	19	20	25	26
4	1	6	7	12	13	18	19	24	25	30
5	5	6	11	12	17	18	23	24	29	30
6	4	5	10	11	16	17	22	23	28	29
7	3	4	9	10	15	16	21	22	27	28
8	2	3	8	9	14	15	20	21	26	27

9	1	2	7	8	13	14	19	20	25	26
10	1	6	7	12	13	18	19	24	25	30
11	5	6	11	12	17	18	23	24	29	30
12	4	5	10	11	16	17	22	23	28	29

4. Phương nam bắc

THÁNG	NGÀY				
1	5	11	17	23	29
2	4	10	16	22	28
3	3	9	15	21	27
4	2	8	14	20	26
5	1	7	13	19	25
6	6	12	18	24	30
7	5	11	17	23	29
8	4	10	16	22	28
9	3	9	15	21	27
10	2	8	14	20	26
11	1	7	13	19	25
12	6	12	18	24	30

Chương 18

CON CÁI

Con cái là sự kéo dài của nhân loại, là đời sau của đất nước. Việc sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái là trách nhiệm của bố mẹ. Con cái khoẻ mạnh, có thể trưởng thành thuận lợi hay không là vấn đề bố mẹ rất quan tâm. Dùng bát quái để dự đoán sinh đẻ và nuôi dưỡng không những là vấn đề cát hung, còn là vấn đề sinh đẻ tối ưu, trực tiếp liên quan đến nhân loại, có lợi hay không cho sự hưng vượng của loài người. Có những trẻ em vừa sinh ra đã chết yểu, có những trẻ em thì yếu đuối và ốm bệnh, có những đứa trẻ tàn phế dị dạng... điều đó không những đem lại đau khổ cho gia đình mà còn gây ra cho xã hội một gánh nặng ghê gớm. Ngược lại có những trẻ em sinh ra khoẻ mạnh, ít bệnh dễ nuôi, lớn lên xinh đẹp thông minh, trở thành tài sản có ích cho đất nước. Tố chất của con người lúc mới sinh do rất nhiều nguyên nhân. Nhưng tôi cho rằng người ta sinh đẻ hợp lý, âm dương ngũ hành sinh khắc, đó là nhân tố rất quan trọng. Không những không nên xem nhẹ mà còn phải hướng giới khoa học chú ý đến nó, nếu không thì vấn đề sinh đẻ hợp lý chỉ là nói suông.

Một người có thể thành nhân tài hay không, đó là vấn đề rất phức tạp, không thể một hay hai câu cất nghĩa rõ được. Nhưng sức khoẻ của một người tốt hay xấu, hoặc con cái của người đó khoẻ mạnh hay không, sau này lớn lên có tốt không đều có thể từ tử tinh của tứ trụ người đó và hào tử tôn vượng suy để nhìn ra được. Nếu tử tinh ở vượng địa, lại được sinh phù thì sức khoẻ của con cái nhất

định tốt và dễ nuôi. Nếu tử tinh ở tử tuyệt, mộ địa lại bị khắc thì không chết yếu cũng bị tàn phế, hoặc nhiều bệnh tật. Do đó khi chúng ta biết được tử tinh ở suy tuyệt mộ, mộ địa thì lúc bắt đầu mang thai phải chọn tháng vượng, sau khi sinh ra mới có trường sinh. Ví dụ: mệnh thủy có thể sinh ở thân thì nên mang thai vào các tháng tỵ, hợi để đúng năm sau sinh được ở tháng trường sinh. Đứa con được sinh như thế sẽ khỏe mạnh dễ nuôi. Vì thế mà các sách xưa đã bàn rất nhiều đến vấn đề con cái.

I. ĐOÁN CÓ THAI

Phương pháp dùng bát quái để đoán có thai, có người lấy hào thai làm dụng thần, có người lấy hào tử tôn làm dụng thần. Cả hai phương pháp này hiện tại đều dùng, có người quen dùng hào hai để đoán, có người quen dùng hào tử tôn làm dụng thần để đoán. Tôi thông thường lấy hào tử tôn làm dụng thần.

“Tăng san bốc dịch” nói: “Phương pháp đoán thai là: Tử tôn hưu tù không phá, tán, thì hào thai chưa có”. Tức là nói: Hào tử tôn lâm nhật nguyệt hoặc gặp nhật, nguyệt, hào động, sinh phù, động mà hóa cát thì đều cho phép có thai. Nếu hào tử tôn: không phá, tán, tuyệt, hoặc bị hình xung khắc hại, hoặc động mà biến thành quan quỷ, hoặc hóa thành tuyệt, phá, hoặc quan quỷ biến thành tử tôn, hoặc phụ mẫu biến thành tử tôn, hay tử tôn hóa phụ mẫu thì chớm có thai. Nếu hào tử tôn động mà thành tuần không thì không có trở ngại”. Sách đó còn nói: “Thần phúc vượng tướng gặp sinh phù là điềm tốt”, đều lấy hào tử tôn làm dụng thần.

“Bốc phệ chính tôn” nói: Đoán có thai hay không lấy hào thai làm dụng thần: “phạm đoán có thai hay không nên chọn hào thai làm dụng thần, không nên chọn hào tử tôn. Nếu 6 hào trong quẻ là năm, tháng, ngày, giờ đều không có hào thai thì không có thai. Nếu trong quẻ có hào động hóa thành hào thai thì tuy trước mắt chưa có thai, nhưng sau đó tất có thai. Nếu hào thai đã xuất hiện thì tức là có thai rồi”.

Thế nào là hào thai? Ví dụ ngày nhâm quý gieo quẻ, nhâm quý là thủy, thủy trường sinh ở thân, đếm xuôi cho đến ngộ thì ngộ là hào thai. Nếu trong quẻ có ngộ, thì ngộ là hào thai. Nhưng quẻ khác cách tính tương tự.

“Bốc phệ chính tôn” bàn về cách đoán có thai khá nhiều. Ví dụ: “Phạm hào thai vượng tướng lại có sinh phù trợ, không lâm quan quỷ, phụ mẫu và không vong thì thai tất thành. nếu lâm hào dương thì sinh con dễ nuôi”.

Phúc gặp thanh long, không vong bị chế ngự lại gặp hào thai phát động hoặc bị hào động, nhật thìn xung thì khắc chắn bị sẩy thai.

Tử tôn mộ tuyệt, lại bị nhật, nguyệt, hào động hình xung khắc hại đó là điềm rất xấu, hoặc hào thai lâm quan quỷ, hoặc động mà hóa quan quỷ là thai chết. Hào thê tài bị tổn thương thì phải đề phòng cả hai mẹ con có nạn.

Người có thai đến đoán quẻ, trong quẻ không có hào quan quỷ, hoặc hào quan quỷ chân không, mộ, tuyệt thì chồng người đó đã mất sau khi vợ có thai. Nếu hào quan quỷ phục ngâm mà vượng tướng là chồng được đề bạt, cất nhắc đi xa.

Huyết phối tức dương tinh và âm huyết tụ lại để chớm thành thai. Nếu đoán quẻ vào thời điểm đó mà hào thai gặp không vong thì trong đó chớm có thai nhưng không thành được.

Thai lâm hào quan quỷ hoặc bị nguyệt kiến, nhật thần hình xung khắc hại đều có nghĩa là thai bị thương tổn. Thai lâm bạch hổ tất sẽ sẩy thai. Thai lâm câu trần là thai đã hiện rõ; thai lâm thanh long

là thai chưa lộ; thai gặp tam hợp, lục hợp thì thai đang nhỏ. Thai đóng ở hào quan quỷ là người mẹ có bệnh; hoặc hào tài hợp phúc thì sinh nở yên ổn.

Bạch hổ là thần huyết. Nếu gặp hào tử tôn hợp hào thai phát động thì hào thai tất bị phá, gặp hào thê tài động cũng bị như thế.

“Đoán ngày giờ sinh đẻ” có câu “Hào tử tôn tuân không vong là chủ về tổn thai, thanh long không vong là không có tin vui; thanh long ở hào quan quỷ là sẽ sẩy thai; quẻ nhiều hung sát, không có cát thần giải cứu thì cho dù thai không bị tổn thương nhưng cũng khó mà đẻ được”.

Để con trai hay con gái, người xưa đều nghiên cứu cách đoán ra sao. Y học hiện đại tuy có thể phát hiện được, nhưng nghiên cứu dùng bát quái dự đoán vẫn có giá trị. Sự tổng kết của người xưa về mặt này như sau:

“Thiên huyền vũ” nói: “Hào tử tôn vượng tướng, nếu gặp hào dương nhất định sinh con trai. Phúc đức hưu tù nếu gặp hào âm là sinh con gái”. Nếu hào tử tôn thuộc dương, hào đầu, hào sáu thuộc dương, tức là dương bao âm thì sinh con trai.

Nếu hào tử tôn thuộc âm, hào đầu, hào sáu thuộc âm, đó là âm bao dương, nhất định sinh con gái.

Sách “Động lâm bí quyết” nói: “Hào dương biến thành âm thì sinh con gái; âm động biến thành dương thì sinh con trai. Khi tĩnh nếu gặp phát động thì sinh con gái, vượng tướng nhất định sinh trai”. Sách “Tăng san bốc dịch” nói: “Hào tử tôn động hóa thành tử tôn, hoặc trong quẻ hào tử tôn động nhiều hoặc hào tử tôn động lâm vượng tướng, hoặc hào khác biến ra tử tôn vượng tướng đều chỉ bào thai sinh đôi”. Sách “Bốc phê nguyên quy” nói: “Tử tôn cả hai đều vượng là biến thai... trong đó có một suy, một vượng là một chết, một sống, một âm một dương là một nam một nữ. Cả hai hào tử tôn đều hiện như một tĩnh, một động cũng sẽ là một nữ một nam. Dương biến thành âm là nam biến nữ. Nếu sáu hào đều tĩnh thì xem các hào bao quẻ: Âm bao dương thì sinh nữ, Dương bao âm sinh nam. Âm bao dương có các quẻ: khảm, đại quá, tiểu quá, hàm, hằng; Dương bao âm có các quẻ: ly, trung phù, di, tốn. Quẻ có sáu hào đều tĩnh, nếu không có bao quẻ thì hào tử tôn trực dương là nam, trực âm là nữ. Quẻ có hào động, tuy có bao phủ nhưng không dùng để đoán được mà xem hào động; một hào động, dương động là nữ, âm động là nam, hai hào động thì phải xem hào trên, ba hào động thì phải xem ở giữa, nhiều hào động thì có thể gieo quẻ lại”.

Sách “bốc phê chính tôn” nói: “Quẻ có hai hào tử tôn, lại có hai hào thai đều không phát động là chủ về sinh đôi. Nếu tử tôn hóa thành tử tôn và thai hóa thai, nếu hóa ra thoái thần thì sinh đôi hồng. Âm Dương động tĩnh có thể đoán trai, gái: một động một tĩnh, một âm một dương là một trai, một gái. Quẻ không có hào tử tôn, nếu hào thai bị nguyệt kiến, nhật thần hoặc hào động hình khắc, thì đó là tượng đại hung”.

Hào tử tôn vượng tướng, hoặc hưu tù mà động, động hóa cát thì chủ về việc có con. Hào tử tôn hóa tiến thần, hóa sinh trở lại thì có nhiều con. Hào tử tôn mộ tuyệt, động biến thành quan quỷ, hoặc quan quỷ biến thành tử tôn, phụ mẫu hóa tử tôn hay tử tôn hóa phụ mẫu, phụ mẫu động khắc tử tôn là quẻ không có con.

Ví dụ cổ : Ngày canh tuất, tháng dậu đoán năm nào sinh con được quẻ “tiết” của quẻ “truân”

THỦY LÔI TRUÂN

Huynh đệ tỷ thủy...

Quan quỷ thìn thổ. ứng

THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tỷ thủy...

Quan quỷ thìn thổ.

Phụ mẫu thân kim...

Quan quỷ thìn thổ...

Tử tôn dần mộc X thế

Huynh đệ tỵ thủy.

Phụ mẫu thân kim...ứng

Quan quỷ sửu thổ...

Tử tôn dần mộc.

Thê tài tỵ hỏa. thế

Hào tử tôn dần mộc trì thế mà hóa tiến thân là tượng có con nhưng trước mắt dần mao mộc tuần không, mao lại gặp nguyệt phá nên phải chờ đến năm dần mới có con. Về sau tháng mao, năm dần cả vợ cả và vợ lẽ sinh liền hai con. Mão mộc này tuy gặp nguyệt phá nhưng hợp nhật thìn, nên phải chờ cho hưu tù mới đắc dụng.

Ví dụ cổ : Ngày quý hội, tháng dần đoán có con hay không được quẻ “cấn” của quẻ “khôn”.

KHÔN VI ĐỊA

CẤN VI SƠN

Tử tôn dậu kim X thế

Thê tài hợi thủy...

Huynh đệ sửu thổ...

Quan quỷ mao mộc X ứng

Phụ mẫu tỵ hỏa...

Huynh đệ mùi thổ...

Quan quỷ dần mộc. thế

Thê tài tỵ thủy....

Huynh đệ tuất thổ...

Tử tôn thân kim. ứng

Phụ mẫu ngọ hỏa...

Huynh đệ thìn thổ....

Quẻ này hào tử tôn biến thành hào quan quỷ, quan quỷ biến thành tử tôn, đó là điềm không có con. Về sau lấy thêm vợ lẽ mới sinh được 4 con, nhưng sau đó lại mất cả, về già không con.

Ví dụ : Ngày bính thìn, tháng tân sửu năm 1986, cô Khoan Hồng ở công ty tôi có thai, đoán được quẻ “khôn” của quẻ “cấn”

THIÊN PHONG CẤU

KHÔN VI ĐỊA

Phụ mẫu tuất thổ O

Huynh đệ thân kim O

Quan quỷ ngọ hỏa O ứng

Huynh đệ dậu kim O

Tử tôn hợi thủy O

Phụ mẫu sửu thổ...thế

Huynh đệ dậu kim...thế

Tử tôn hợi thủy...

Phụ mẫu sửu thổ...

Thê tài mao mộc...ứng

Quan quỷ tỵ hỏa...

Phụ mẫu mùi thổ...

1. Trong 1 quẻ có 5 hào đều phát động là sự việc lập đi lập lại không thuận.

2. Hào thế lâm nguyệt kiến còn được hào ứng ngọ hỏa sinh, nên vượng lại vượng thêm, khắc hào tử tôn nên rất xấu, là tượng chưa có thai.

3. Hào tử tôn bị phụ mẫu nguyệt kiến khắc, còn mộ ở nhật thìn, câu trần động mà khắc là tượng không tốt.

4. Hoà tử tôn hóa quan quỷ hóa tuyệt địa: hào phụ mẫu sửu thổ hóa xung cũng là tượng xấu. Nếu tháng giêng năm 1987 có thai e rằng khó qua khỏi tháng 6 nên đã khuyến cáo, tốt nhất năm 1987 không nên có con. Về sau đúng là tháng giêng có thai và tháng 6 thai chết yểu. Đó gọi là hào tử tôn gặp sát thần hóa thành quan quỷ, khó mà ra đời được.

Đoán mang thai nếu gặp hào tử tôn vượng tướng, hoặc được nhật, nguyệt, hào động sinh phù mà hóa cát tất đưa con sẽ khoẻ mạnh hiền lành. Nếu hào tử tôn suy nhược sẽ sinh con ngu dại, ngờ ngẩn. Nếu hào tử tôn hưu, tù, một, tuyệt, không phá, lại gặp hình xung khắc hại thì không thể có con hoặc

sinh cũng như không. Nếu hào tử tôn gặp tuần không thì không có hại, chờ xung xuất không sau đó sẽ có thai.

II. ĐOÁN VỀ VIỆC SINH ĐẸ

Phụ mẫu trước khi sinh hoặc lúc sắp sinh cũng có thể dùng bát quái để đoán, vẫn lấy hào tử tôn làm dụng thần. Sách “Bốc phê chính tôn” có nói: “Nếu người chồng xin đoán quẻ thì hào thê tài là sản phụ, hào thai là bào thai, thần phúc là đứa con. Cả 3 nếu gặp nguyệt kiến, nhật thìn, hào động sinh phụ cũng hợp lại trợ giúp thì sản phụ yên, bào thai ổn, dễ sinh con. Nếu gặp hình xung khắc hại thì sản phụ dễ tai nạn, bào thai không yên, sinh con khó nuôi. Nếu gặp không, tuyệt tình trạng cũng tương tự.

Đoán về việc sinh đẻ lấy thanh long làm điểm tốt. Nếu hào tài phúc động thì sắp đến ngày sinh, cần phải chuẩn bị ngay. Được tử tôn hào thai khắc chế thì rất gần ngày sinh, lúc đó chỉ đoán theo ngày giừo nữa thôi.

Thai phúc bất động, lại không có ám xung tất sẽ đẻ muộn, phải chờ đến ngày, tháng xung khắc xong mới đẻ. Hào hai thai phúc phát động thì dễ sinh. Nếu bị hào quan quỷ, hào phụ mẫu động hợp lại ràng buộc, hoặc nhật thìn hợp lại ràng buộc đều thì khó sinh, chờ đến ngày giờ xung phá mới sinh được.

Nếu hào tử tôn và thê tài ở đất mộ tuyệt là xấu, khi có nhật thìn hào động sinh phù thì mới gọi là có điểm cứu nguy.

Bạch hổ lâm hào quan tài phát động, hoặc lâm hào thê tài hoá cung hoặc lâm hào quan quỷ động không hóa không, hoặc bị xung tán, nếu đẻ con thì không nuôi được.

Phúc thần phát động, nhật thìn xing thai, thì tức là sinh ngay tức thì hoặc sinh vừa xong.

Quẻ gặp du hôn, hào quan quỷ trực tuần không, nếu không gặp nguyệt kiến thì không phải con của chồng. Nếu chồng tự đoán quẻ thì đừng bàn đến hào quan quỷ mà chỉ bàn đến hào thê. Nếu hào thê tuần không lại gặp quẻ du hôn thì cưới xong là sinh.

Hai hào phụ mẫu và huynh đệ đương quyền vượng tướng, động để hình khắc hào tử tôn, hào thê tài thì hào tài phúc không có cứu trợ, cả mẹ và con đều xấu.

Quan quỷ hóa xuất tử tôn là trước khi có thai mẹ đã có bệnh. Thê tài hóa quan quỷ thì sau khi sinh nhiều nạn. Khi hào huynh đệ khắc thê tài, hoặc hào huynh đệ tuần không thì vợ an toàn. Hào phụ mẫu độc phát, hào tử tôn lại không hiện thì sinh đẻ thuận lợi.

Hào huynh đệ động khắc thê tài, hào phụ mẫu động khắc tử tôn. Nếu chồng xem quẻ cho vợ sinh mà thấy hào huynh đệ động thì sinh đẻ không yên, thấy hào phụ mẫu động thì khó cho con.

Hào phụ mẫu phát động là khắc con. Nếu hào phúc có nguyệt kiến nhật thìn sinh phù hoặc gặp tuần không thì không bị khắc, nên không có gì đáng lo.

Sách “Đoán thiên cơ” nói: “Nếu hào tử tôn lâm sát thì tử tôn bị họa, còn hào tử tôn yên thì có thể sinh”. Đoán sinh đẻ kỵ nhật là gặp sát động. Nếu hào phụ mẫu, hào huynh đệ có sát động thì xấu. Hào quan quỷ lâm sản thì mẹ có điều lo. Trong quẻ không có hào phụ mẫu lại không có cả hào tử tôn thì vô cùng xấu. Nếu có hào phụ mẫu nhưng hào tử tôn vô khí cũng không tốt. Hào thê hợp tử tôn thì nhất định sinh tốt.

Thanh long là thần sinh dưỡng, rất nên vượng tướng và nắm quyền phát động, tất nhiên được như thế sẽ sinh quý tử.

Người xin đoán quẻ đều lấy bạch hổ làm hung thần. Bạch hổ là thân huyết, phạm đoán sinh hay gặp bạch hổ, nếu được tử tôn rơi vào cát hào canh thân, tân dậu thì sẽ sinh rất nhanh, thậm chí sinh ngay trong ngày đó. Vì bạch hổ có thể phá thai nên thôi thúc sinh nhanh.

Hào thai tử tôn lâm quan quỷ hoặc hóa xuất quan quỷ, hoặc bị quan quỷ xung khắc thì sẽ dễ rơi.

Cần là đầu, ly là mặt, khảm là tai, đoài là miệng, gặp bốn quẻ ấy là dễ đẻ. Khôn là bụng, cần là tay, chấn là chân, tốn là đùi, nếu gặp bốn quẻ này thì khó đẻ. Gặp sinh vượng càng thêm khó, có giải cứu thì tốt vừa vừa. Hào thế gặp thai dưỡng thì đó là ngày sinh. Hào thế bắt đầu là trường sinh, nếu gặp ngày thai dưỡng là có thể sinh ngay ngày đó.

Sách “Tăng san bốc dịch” nói: “Thời điểm sinh có chia ra xa và gần. Xa ứng theo tháng, gần ứng theo ngày. Hào tử tôn động gặp hợp, gặp trực tĩnh gặp trực, gặp xung, tuần không chờ đến ngày xung mất không là dễ. Bạch hổ gặp huỳnh đệ mà động, gặp ngày trực là dễ. Hào tử tôn lâm nguyệt, chờ ngày sinh vượng là dễ. Hào tử tôn gặp trường sinh chờ ngày thai dưỡng là dễ.

Ví dụ cổ: Ngày ất hợi, tháng tý đoán dễ có tốt không, được quẻ “tiểu quá” của quẻ “phong”

LÔI HỎA PHONG

Quan quỷ tuất thổ...
Phụ mẫu thân kim...thế
Thê tài ngộ hỏa.
Huỳnh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ...ứng
Tử tôn mao mộc

LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Quan quỷ tuất thổ...
Phụ mẫu thân kim...
Thê tài ngộ hỏa. thế
Phụ mẫu dậu kim.
Thê tài ngộ hỏa...
O Quan quỷ thìn thổ...ứng

Thê tài ngộ hỏa gặp hưu tù mùa đông, lại nguyệt phá nhật khắc, đều không có lợi cho sinh đẻ, mệnh khó giữ. Hào tử tôn mao mộc tuy lâm vượng của nhật, nguyệt, nhưng hóa quan quỷ là điềm không tốt. Về sau cả 2 mẹ con đều chết.

Ví dụ cổ: Ngày mậu tý, tháng dần, đoán sinh con yên ổn hay không, được quẻ “quan” của quẻ “bốc”.

SƠN ĐỊA BỐC

Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy X thế
Phụ mẫu tuất thổ...
Thê tài mao mộc..
Quan quỷ ty hỏa...ứng
Phụ mẫu mùi thổ...

PHONG ĐỊA QUAN

Thê tài mao mộc.
Quan quỷ ty hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ...thế
Thê tài mao mộc..
Quan quỷ ty hỏa...
Phụ mẫu mùi thổ...ứng

Hào tử tôn tý thủy biến thành hào quan quỷ, biến tuyệt, giờ ty hôm nay dễ rơi mà mất con. Quả ứng như quẻ. Hào tử tôn hóa quan quỷ, quan quỷ hóa tử tôn thì sinh 100 lần không được 1 lần.

III. ĐOÁN CON TỐT HAY XẤU

Trẻ em sinh ra tốt hay xấu? “Bốc phê chính tôn” có nói: Xem quẻ của nó sẽ biết được.

Hào tử tôn nếu gặp lộc, mã, quý nhân là chủ về đưa con này về sau sẽ gặp quý hiển.

Quẻ khôn là quẻ đầu của bát quái, thuộc kim, là quẻ số 1, là tượng thuần dương, dương chủ về thành đạt, kim chủ về thông minh, số 1 là số bắt đầu nếu gặp long đức và tử tôn ở cung này tất sẽ có con thông minh như ý muốn.

Quẻ lục hợp âm dương mỗi thứ 1 nửa, sin con gặp quẻ này thông minh, sáng sủa, sau lớn lên tài văn chương xuất chúng như Lý Bạch.

Thanh long là cát thần, phụ mẫu là văn thơ học tập, nếu thanh long lâm trì thế hoặc sinh hợp thế thì phúc đức, con sinh ra hiếu học.

Tuế là tượng của quân, hào tử tôn lâm tuế thì con cái có chí lớn siêu quần.

Tuế quân trực phúc. Con có chí lớn. Song nếu hào quan quỷ bị chế hợp rơi vào tuần không vong thì dù có chí lớn nhưng kết cục vẫn không toại nguyện, nếu quan quỷ không bị thương tổn thì thành đạt, xuất tướng nhập tướng.

Hào thế có cát thần vượng tướng, lại được hào tử tôn sinh phù là chủ về con hiền dễ làm nên nghiệp lớn.

Hào tử tôn nếu vượng, không tuần không và không bị thương hại sẽ sinh ra con hiền lanh, tốt.

Quẻ có hào phụ mẫu lại hóa xuất phụ mẫu để sinh hợp thế, tất con sẽ thờ hai cha mẹ.

Quẻ có hào tử tôn lại hóa xuất tử tôn của cung khắc và sinh hợp với hào thế là con nuôi.

Hào tài động hóa xuất tử tôn sinh hợp hào thế là có hiền đức. Hào tử tôn trì thế thì con hiếu thuận.

Hào tử tôn biến động, nguyệt phá, hào quan quỷ hưng vượng tương hợp với hào huynh đệ hoặc động biến lâm huyền vũ hoặc tương hợp với huyền vũ thì con không giống mình. Huynh đệ là thần phá hại, quan quỷ nhiều tai vạ; huyền vũ là sao nguy hiểm, bị trộm cướp, nguyệt phá là thần thất bại.

Phụ mẫu động khắc tử tôn, nếu được tử tôn trực nhật thìn, nguyệt kiến thì tuy mờ ám nhưng vô hại.

Hào tử tôn hưu tù hoặc hóa quan quỷ, hóa phụ mẫu đều là điềm chết. Nếu lâm quý nhân lộc mã vượng tướng thì còn đỡ.

Chấn là chân, nếu gặp quan quỷ hung thần thì hình khắc thì đi sẽ chậm.

Tử tôn vượng tướng không bị thương tổn thì con béo dễ nuôi, tử tôn hưu tù bị khắc thì con gầy yếu khó nuôi.

Tử tôn vượng tướng thì sữa nhiều, hưu tù không phá thì sữa ít. Sợ nhất là hào phụ mẫu động, tĩnh mà gặp xung thì không thiếu sữa cũng sẽ khắc con.

Phụ mẫu trì thế, con nhiều tai nạn ngầm, nuôi nặng khó khăn vì phụ mẫu là thần lao khổ, là ác sát con cái.

Tử Tử tôn cung khắc hóa ra là con nuôi, nếu tương hợp với hào tài là đi với hàm trì, huyền vũ là có tình riêng với từ thiếp.

Hào thế vượng, tử tôn khắp thế là con ngỗ ngược. Ngày xưa bàn về con cái, phần nhiều bàn về con trai, ít bàn đến con gái, đặc biệt khi bàn đến có mấy đứa con thường chỉ kể con trai, không kể đến con gái.

Ngày nay đang kêu gọi sinh đẻ có kế hoạch, vì vậy chỉ nên có một hoặc hai con, nên đoán có mấy con không còn có ý nghĩa lắm. Tuy nhiên về mặt học thuật thì cũng nên nghiên cứu.

Chương 19

TÀI VẬN

Tiền của là nguồn dưỡng bệnh của con người, không thể không có. Trong tin tức của tứ trụ: năm, tháng, ngày, giờ sinh của con người đã có tiêu chí tài vận. Có người của nhiều, có người của ít; có người có của, có người không có của, có người của đến tay giữ được, có người của đến không nhưng không giữ nổi mà còn xảy ra vấn đề. Cho nên, khi nào nên cầu tài, khi nào không nên; hưởng nào có thể cầu tài, hưởng nào không những không được cầu tài, mà còn gây ra mất mát đều có 1 quy luật nhất định. Các thông tin về tài vận đối với một người, một đơn vị tập thể hoặc cơ quan quốc doanh đều rất quan trọng. Có người do không biết thông tin về tài vận, mù quáng mở xí nghiệp, mở cửa hàng, kết quả không lỗ vốn thì cũng đóng cửa. Có người cầu tài không biết dự đoán mà chỉ biết bôn ba khắp nơi, kết quả là vất vả, gió táp mưa sa như Khương Tử Nha vậy. Có người khi gặp vận may, hàng vạn quan ở trong người, nhưng chẳng bao lâu đã xảy ra tai họa, như từ trên trời rơi xuống, trong chốc lát khuynh gia bại sản. Do đó muốn biết các thông tin về tài vận trước tiên phải dự đoán, sau đó mới hành động, đó mới là thượng sách.

Xưa nay, người ta đối với đồng tiền có 2 loại quan điểm đối lập nhau. Phần nhiều đều ý thức một cách rõ ràng không nên tìm đồng tiền bất nghĩa, điều đó phù hợp với đạo lý “không nên kiếm tiền một cách vô nhân đạo”. Nhưng người cao thượng, chính trực càng nên tôn trọng nguyên tắc “của là vật không gắn với người, không ai sinh ra đã có của, lúc chết cũng không mang đi được”. Của cải là lấy từ trong xã hội ra rồi lại dùng cho xã hội, vì sự tiến bộ của xã hội và nhân loại mà làm phúc. Cho nên không ít người, sau khi giàu có thì đem tiền xây dựng bệnh viện, trường học, sửa đường bắc cầu, tu tạo đền miếu... làm nhiều việc thiện, đưa lại lợi ích cho xã hội, để phúc đức về sau và được mọi người kính trọng, để tiếng thơm mãi mãi.

Nhưng có số ít người hiểu sai rằng “tiền là tất cả”. Tôi cho rằng ý nghĩa thực tế của đồng tiền là, nếu một người âm mưu vụ lợi thì lòng đen tối, thậm chí cho dù người khác sống hay chết, cứ thấy của là tham, lòng tham vô đáy, do đó tìm cách kiếm tiền không chính đáng, cuối cùng vì tiền mà sinh họa. Chim tham mồi không biết chọn miếng ăn, ăn liên, ăn bậy không lường được hậu quả, cuối cùng hoặc bị mắc bẫy, hoặc bị trúng độc. Có người lại quan niệm rằng “nay có rượu thì nay say, cho dù ngày mai uống nước lã”. Người như thế thì ý nghĩa cuộc sống cũng chẳng khác gì động vật là bao. Nước ta xưa có câu: “Cầu tài có phương, được của phải có đạo lý. Tức là nói phương pháp kiếm tiền của phải chính đáng, cách kiếm tiền của phải rõ ràng. Của như thế sẽ giữ được chắc. Nếu dùng thủ đoạn dơ tiện để lừa dối, trộm cắp, cướp đoạt, tham ô, tư túi, đánh bạc... thì bất kể là cá nhân hay đơn vị, là địa phương hay quốc gia đều nhất định sẽ mắc phải những tai họa. Điều này cho dù là cá nhân, dân thường hay quan lại đều không thể tránh khỏi. Tai họa đến sớm hay muộn thì phải xem tài vận và niêm vận của người đó.

I. DỰ ĐOÁN CẦU TÀI

Tài phúc đều phải vượng, không được thương tổn, tài là gốc, phúc là nguồn, cả hai đều nên sinh ở vượng địa, không nên gặp khắc thương, như thế dù cầu tài cho cá nhân hay cơ quan đều được.

Thần phúc sinh tài là nước có nguồn : hào tử tôn là nguyên thần của tài, đoán cầu tài mà được hào tử tôn vượng tương, động mà sinh tài, hợp tài thì không những được của rất to mà giống như nước có nguồn, của sẽ liên tục ừn kéo đến.

Phúc lâm nguyệt kiến là thần diệu: đoán tài vận gặp hào tử tôn lâm nguyệt kiến nhật thần, động mà tương hợp tương sinh với tài thì cầu tài tất được.

Phúc gặp thanh long là rất tốt : tử tôn là thần phúc, là nguyên thần của tài, thanh long là cát tinh, nếu hào tử tôn gặp thanh long phát động mà sinh tài, hào thế vượng đắc địa thì tài vận hanh thông, thuận lợi.

Hào thế ở vượng địa có thể cầu tài : Hào thế như thân thể con người, thân thể cường tráng có thể gánh hàng trăm cân, thân thể suy nhược, nhiều bệnh thì khó mà gánh nặng, cho nên nhiều tài vượng đòi hỏi hào thế phải sinh vượng mới đáp ứng được.

Phúc biến thành tài thì nguồn lợi sẽ nhiều : Hào tử tôn động để sinh tài, hoặc động để hóa tài, hay tài động hóa tử tôn đều chỉ đó là nguồn tài dồi dào, cầu thì được.

Phúc tài hợp thế sẽ được tài (của) nhiều : hào thế vào hào tử tôn hợp thành tài cục, hoặc tử tôn cục sinh thế thì cho dù cầu tài cho cá nhân hay tập thể đều dễ được và được rất nhiều.

Quan quỷ hóa tài thì lợi cho cơ quan : hào quan quỷ hóa tài mà sinh hào thế rất có lợi cho cơ quan cầu tài

Hào quan quỷ động sinh cho cơ quan : Cầu tài lấy hào quan quỷ làm chủ, nếu hào quan quỷ phát động sinh hợp hào thế thì tất nhiên mãn ý vô cùng.

Hào huỳnh đệ động sinh hào tử tôn thì bền vững : đoán cầu tài mà được hào tử tôn phát động, lại không bị thương tổn thì nguồn tài dồi dào. Nếu hào huỳnh đệ động sinh hào tử tôn thì tài nhiều và vững chắc.

Tài sinh thế thì suốt đời được lợi : tài vô khí, hào thế đắc địa, gặp vượng tất sẽ phát, nhưng hào thế khi đó phải có thần phúc sinh trợ.

Hào thế khắc tài hưu tù thì bất lợi : hào thế khắc hào tài thì đừng nói đến chuyện cầu tài, vì cầu tài không có lợi.

Hào tài khắc hào thế thì cầu tài sẽ được : đoán cầu tài được hào tài khắc hào thế là của tìm đến mình, hễ cầu là được. Nếu tài khắc thế thì đừng cho đó là điềm xấu.

Tài nhiều quá vượng thì phải có kho tàng chứa tất : trong quẻ tài lâm nhật nguyệt lại được hào động sinh tài là tài tinh rất vượng, hoặc hào động biến thành hào tài, nhật kiến làm tinh tài là của chồng chất, cầu là được. Nhưng phải chờ cho đến ngày tài nhập mộ kho thì của mới đến tay. Nếu kim tài là tài tinh thì ngày sửu mới cầu được. Những cái khác cũng tương tự như thế.

Tài, quan trì thế tất tương sinh : hào quan trì thế, hoặc hào tài trì thế là tài quan tương sinh, hễ cầu là được. Hào tài sinh thế là tượng dễ được của.

Hào quan quỷ hóa tài, hoặc tài hóa quan quỷ có cát có hung : quan quỷ hóa tài mà khắc thế là được tài tốt. Tài hóa quan quỷ mà khắc thế là vô cùng xấu.

Hào tài hợp thế là của đến tìm mình : hào tài trì thế, sinh thế, hợp thế, khắc thế đều là của đến tìm mình, cầu là được. Nếu hào tài và hào thế không liên quan với nhau, tức là mình đi tìm của và khó mà tìm được.

Thân nhược mà gặp tài vượng thì có thể cầu tài : hào thế hưu tù, tài lâm vượng địa thì cầu tài sẽ được. Nếu thân vượng càng tốt.

Hào thế tĩnh được tài sinh thì dễ cầu tài : hào thế yên tĩnh, nếu được tài đến sinh thì cầu tài dễ được.

Hào gặp lục hợp thì cầu tài tốt : đoán cầu tài gặp quẻ lục hợp, hào tài vượng tướng, hoặc hào thế tương hợp với tài quan là vượng cát tường.

Hào tài trì thế chủ về tài phần vinh, hào tài hóa tiến thần mà sinh thế là trên gấm còn thêm hoa.

Hào quan quỷ, huỳnh đệ đều động là tài không bị tổn thương : huỳnh đệ là thần khắc tài, cầu tài kiêng kỵ nhất. Nếu trong quẻ hai hào quan quỷ và huỳnh đệ đều động thì huỳnh đệ không làm tổn thương tài, hào quan quỷ động sẽ kiềm chế hào huỳnh đệ.

Huỳnh đệ nhiều, lại lập mộ là tài đến tay: huỳnh đệ là thân củ kiếp tài. Xưa có câu: “Một huỳnh đệ động thì kiếp tui, nhưng nhiều huỳnh đệ động thì không kiếp tài”. Sách “Tăng san bốc dịch” có nói: “Quẻ có nhiều hào huỳnh đệ, chờ cho đến ngày hào huỳnh đệ nhập mộ, hay ngày hào huỳnh đệ bị khắc tổn thương thì sẽ có tài”. Kinh nghiệm thực tế là: hào huỳnh đệ nhiều mà nhập mộ hoặc bị nhốt vào mộ kho, không thể kiếp tài thì ngày đó cầu tài là được. Hào huỳnh đệ bị quan quỷ khắc chế cũng là như thế.

Phụ mẫu hóa tài thì được tài nhưng gian khổ : phụ mẫu là thân gian khổ, nên phụ mẫu hóa tài thì cầu tài khó được, nếu được cũng phải bồn ba gian khổ nhiều.

Quẻ trước có tài, quẻ sau không có tài là bất lợi về sau, quẻ trước không, quẻ sau có là gian khổ ở phần trước.

Tài hợp nhất thìn, hợp thế, hợp ứng và hào tử tôn, đều chỉ có thể chờ đến ngày hoặc giờ nhập mộ kho thì của mới đến tay.

Quẻ chủ không có tài nhưng nguyệt (tháng) có tài : quẻ chủ không có tài mà nguyệt kiến lâm tài tinh thì có thể phù trợ quẻ chủ phục tài để đến trực nhật là được tài.

Nhật thìn khắc tài, ngày xuất sẽ được tài : hào huỳnh đệ động hóa xuất hào tài, nhưng nếu huỳnh đệ lâm nhật phá, nguyệt phá cũng không khắc sự biến ra tài.

Sự ứng nghiệm này được tài : tài động gặp tuyệt, phải chờ đến ngày sinh vượng, gặp xung phải chờ ngày hợp, gặp yên tĩnh phải chờ ngày xung. Hào tài nhập mộ hoặc bị hợp chặt phải chờ đến ngày xung khai. Hào tài động gặp nguyệt phá, phải chờ đến ngày phù hợp, gặp tuần không phải chờ ngày xuất không, phục tàng phải chờ ngày xuất hiện.

Ví dụ: Ngày mậu tuất tháng ty đoán cầu tài được quẻ “ích”.

PHONG LÔI ÍCH

Huỳnh đệ mao mộ. ứng

Tử tôn ty hỏa

Thê tài mùi thổ...

Thê tài thìn thổ.... thế

Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tý thủy.

Hào thê tài thìn thổ trì thế được nguyệt kiến sinh, vì thìn thổ tuần không gặp nhật kiến xung nên xuất không, hôm nay tất được. Quả nhiên hôm đó được của.

Ví dụ : Ngày mậu dần, tháng ty đoán ngày nào được của, được quẻ “ phong” của quẻ “ly”.

LY VI HỎA

LÔI HỎA PHONG

Huỳnh đệ ty hỏa O thế

Tử tôn tuất thổ..

Tử tôn mùi thổ... Thê tài thân kim...thế

Thê tài đậu kim.

Huynh đệ ngộ hỏa.

Quan quỷ hội thủy. ứng

Quan quỷ hội thủy.

Tử tôn sữu thổ...

Tử tôn sữu thổ...ứng

Phụ mẫu mao mộc.

Phụ mẫu mao mộc.

Hào thê tài đậu kim yên tĩnh, gặp ngày xung tất sẽ được. Ngày mai là ngày mao của sẽ đến tay. Quả đúng như thế. Quả này hào huynh đệ tỵ hỏa trì thế mà động, nên là kiếp tài, nhưng huynh đệ động nhập mộ nên không kiếp tài được.

Ví dụ : Ngày canh thân tháng mao năm 1987, Vương Trúc đoán tài vận được quả “ly” của quẻ “lữ”.

HỎA SƠN LỮ

LY VI HỎA

LỤC THẦN

Huynh đệ tỵ hỏa.

Huynh đệ tỵ hỏa. thế

Phi xà

Tử tôn mùi thổ... Tử tôn mùi thổ...

Câu trần

Thê tài đậu kim. ứng

Thê tài đậu kim

Chu tước

Thê tài thân kim.

Quan quỷ hội thủy. ứng

Thanh long

Huynh đệ ngộ hỏa...

Tử tôn sữu thổ...

Huyền vũ

Tử tôn thìn thổ X thế

Phụ mẫu mao mộc.

Bạch hổ

Quẻ gặp lục hợp biến thành lục xung, hào thê tài đậu kim lại lâm nguyệt kiến xung phá là điềm không được của. Hào thế tử tôn mao mộc lâm thái tuế khắc trở lại, 1 năm khó xin, lại lâm hổ động chủ táng, nên không những không có của mà còn phải đề phòng tai nạn. Hào tử tôn trì thế, bản thân mình bình yên nhưng đề phòng người nhà gặp tai họa. Tháng 9 năm đó chồng bà ta bị bệnh nhồi máu cơ tim mà chết.

Ví dụ : Ngày canh tỵ, tháng mùi đoán tài vận được quả “tiểu súc”.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Huynh đệ mao mộc.

Tử tôn tỵ hỏa.

Thê tài mùi thổ...ứng

Thê tài thìn thổ.

Huynh đệ dần mộc.

Phụ mẫu tỵ thủy. thế

Hào thê tài mùi thổ lâm nguyệt kiến mà khắc hào thế là tượng được của. Ngày mai sữu thổ lâm tài là ngày tài vượng lại trùng lặp, thìn là kho, là thu tàng, nên ngày thìn sẽ được. Quả đúng thế.

Ví dụ : Ngày giáp tuất, tháng kỷ mùi, năm 1988, Cô Thường Lan ở công ty tôi hỏi gần đây tài vận có tốt không. Được quả “trung phù” của quẻ “tổn”.

SƠN TRẠCH TỔN

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ dần mộc. ứng

Quan quỷ mao mộc.

Thê tài tỵ thủy. X

Phụ mẫu tỵ hỏa.

Huynh đệ tuất thổ....

Huynh đệ mùi thổ...thế

Huynh đệ sửu thủy...thế

Quan quỷ mao mộc.

Phụ mẫu ty hỏa.

Huynh đệ sửu thổ...

Quan quỷ mao mộc.

Phụ mẫu ty hỏa. ứng

Hào huynh đệ sửu thổ trì thế lại hóa huynh đệ vốn là không thể được của. Nhưng hào thê tài ty thủy động lại hợp vào hào thế là của đến tìm mình nên là tượng được của. Vì trong quẻ hào huynh đệ lâm nhật, nguyệt kiến, vượng và thái qua, phải chờ đến ngày canh thìn là ngày 11/6, mộ kho thu tàng mới có thể tiến tài. Về sau đúng ngày canh thìn quả có tiến tài.

Quẻ không có tài phúc thì uống công vô ích : đoán quẻ cầu tài mà không có hào tài, không có hào tử tôn thì cầu tài vô ích.

Tài hưu tù tử tuyệt thì nên ở nhà : Trong quẻ hào tài, hào tử tôn hưu tù, tuần không, phá, tử tuyệt, hoặc hình xung khắc hại là biểu hiện không có tài, đừng cầu vô ích.

Phụ, huynh đều động thì như “vớt trăng đáy ao”: hào phụ mẫu động khắc hào tử tôn, hào huynh đệ động khắc hào tài, cầu tài mà gặp hai hào này động thì chẳng khác gì “vớt trăng đáy ao”!

Huynh động không có hào quan quỷ tất sẽ hao tài : huynh đệ là thần của cách trở, tiêu hao. Đoán cầu tài kỵ nhất là hào huynh đệ động, nếu không có hào quan quỷ động để chế ngự hào huynh đệ thì sẽ làm hao tổn tài là chắc chắn.

Có phúc mà không có tài thì kỵ nhất là hào huynh đệ động : hào tài trì thế, hào huynh đệ phát động thì không những có tai họa về kiếp tài, mà còn cần đề phòng cãi vã. Nếu hào quan quỷ động khắc hào thế thì càng xấu hơn nữa.

Hào huynh đệ lâm tuế quân là suốt năm hao phá tài: đoán cầu tài gặp hào huynh đệ lâm tuế quân mà quẻ động thì suốt năm sẽ hao phá của. Ví dụ năm 1988 tôi đoán về thiên tai của nước nhà, gặp hào huynh đệ lâm tuế quân mà động cho nên năm đó Trung Quốc thiên tai nhiều. Cầu tài gặp quẻ như thế thì nên ở nhà không nên đi ra cửa.

Quẻ gặp lục xung, tuần không mà lại không bị không: quẻ gặp lục xung, dụng thần bị khắc, không những không có của để cầu mà còn phải đề phòng tai nạn.

Phúc đức bị thwong sẽ bị lỗ vốn : hào tử tôn là nguyên thần của tài, nếu hào tử tôn bị thương tổn thì không những không có của để cầu mà ngược lại còn lỗ vốn.

Nhật hợp động thì của khó đến tay : hào tài bị nhật thìn hợp chặt thì của bị người khác nắm chặt, không thể đến tay mình được. Phải chờ cho đến ngày xung mất mới cầu tài được. Khi nhật thìn hợp tài sinh thế là của đến ngay.

Hào thế, hào ứng đều tuần không thì cầu tài nhưng không được : hào thế tuần không là có của nhưng khó cầu được, hào ứng tuần không là khó dựa nhờ vào người khác. Hào thế, hào ứng đều tuần không thì cầu nhưng không được.

Trên đường đi có quan hưu xuất môn : năm hào là đường đi, nếu gặp quan quỷ phát động thì dọc đường có nhiều nguy hiểm, không nên ra đi. Nếu lâm bạch hổ là có phong ba, lâm huyền vũ là gặp bọn cướp giết.

Hào phụ mẫu, huynh đệ có khí, tài gặp tuyệt địa, an phận thủ thường là thượng sách.

Hào quan quỷ hóa thê tài khắc hào thế là cát, tài hóa quan quỷ khắc thế là tượng đại hung.

Hào thê tài lâm ác hung thì phải đề phòng nguy hiểm : hung thần xung tán hào tài tất sẽ có phong ba hiểm trở. Kiếp hung lâm hào tài là không tốt, nếu lâm hào huynh đệ động thì phải đề phòng bị cướp.

Hào quan quỷ khắc thế lại làm tổn thương thân, thì cầu tài cho công và tư đều bất lợi, lúc đó không hào của thì cũng sẽ vì của mà dẫn đến tai họa.

Ví dụ : Ngày mậu ngọ, tháng dậu đoán cầu tài, được quẻ “cách”

TRẠCH HỎA CÁCH

Quan quỷ mùi thổ...
Phụ mẫu dậu kim.
Huynh đệ hội thủy. thế
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ sửu thổ...
Tử tôn mao mộc. ứng

Hào phụ mẫu lâm nguyệt kiến sinh trợ cho hào thế huynh đệ hội thủy, trong quẻ lại không thấy hào tài cho nên không có củ để mà cầu.

Ví dụ : Ngày ất mao, tháng mao, đoán cầu tài, được quẻ “lữ”.

HỎA SƠN LỮ

Huynh đệ tỵ hỏa.
Tử tôn mùi thổ...
Thê tài dậu kim. ứng
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa...
Tử tôn thìn thổ...thế

Quẻ gặp lục hợp, hào thế và hào ứng tương sinh lại tương hợp, là tượng có cửa nhưng vì hào ứng thê tài gặp nhật nguyệt xung mà phá thành ra không có cửa. Về sau đúng là người khác được cửa. Đó gọi là chỗ hợp gặp xung, trước hợp sau tan.

II. DỰ ĐOÁN VỀ BUÔN BÁN, KINH DOANH

Dù là quốc doanh, tập thể hay tư nhân, hoặc công ty cũ hoặc mới, hoặc nhà máy, cửa hàng đang chuẩn bị xây dựng khai trương đều có thể dự đoán các thông tin về tài vận và nguồn tài.

Phàm là xí nghiệp quốc doanh, tập thể, cơ quan doanh nghiệp hay tư nhân, lúc đoán tài vận tốt nhất là người phụ trách tự mình đến đoán. Như vậy mới có thể phản hồi được thông tin chính xác nhất.

Hào thế là mình, hào ứng là người khác : phàm đoán tài vận, hào thế là mình, hào ứng là người khác, là kế toán, là khác hàng, nên tương sinh tương hợp, hoặc ngang hòa mới tốt.

Hào thế, hào ứng tương sinh là đồng tâm hiệp lực : hào thế là mình, hào ứng là người khác, hào thế và hào ứng vượng mà tương sinh là chủ, khách đồng tâm hiệp lực, càng làm càng mạnh.

Hào thế, hào ứng tương khắc tất có biến : hào ứng sinh hào thế là người khác có lợi cho mình; hào thế sinh hào ứng là mình có lợi cho người khác. Thế, ứng tương khắc tương hình thì cả 2 bên đều có biến. Hào thế khắc hào ứng là người khác làm theo ý mình, hào ứng khắc hào thế là mình bị lừa dối.

Hào huynh đệ gặp huyền vũ là bị cướp : hào ứng lâm hào huynh đệ huyền vũ là sẽ bị mất trộm. Hào ứng lâm hào quan quỷ khắc nhất định sẽ có tai họa.

Hào thể thê tài và hào ứng huynh đệ thì sẽ gặp trộm cướp: hào thể thê tài, hào ứng là huynh đệ hoặc phụ mẫu tất sẽ bị trộm hoặc bị người khác lừa. Hào thể thê tài, hào ứng là tử tôn sẽ bị người khác hà hiếp; hào thể, hào ứng đều là tuần không thì giữa mình và khách sẽ nghi ngờ giả dối lẫn nhau.

Hào thể hào ứng tương khắc cuối cùng sẽ trở thành thù nhau : hào ứng sinh thể, hợp thể thì giao dịch dễ dàng; hào thể, hào ứng tương xung tương khắc thì dù là bạn cũ cũng sẽ thành thù.

Hào thể, hào ứng đều tuần không thì đừng mở cửa hàng: hào thể hào ứng nên vượng không nên không, hào thể không tất nhiên là lỗ, hào ứng không thì không có cửa để kiếm lời.

Hào tài trì thể là chủ về cửa cải phần vinh, hào tài khắc thể tất sẽ được lời.

Hào thể bị hào ứng gây tổn thương thì có hại : hào thể nên sinh vượng, nếu bị hào ứng tương khắc tức là có hại, sổ sách không rõ ràng, hào tài bị khắc là bị man trá lừa dối, hào huynh đệ khắc tài thì sổ sách rơi vào vòng lẩn quẩn.

Tài là nguồn của bản phúc, nên sinh vượng : hào tài là vốn, hào tử tôn là nguồn của. Nguồn vốn sinh vượng thì tài vận hưng thịnh, nền tảng vững vàng./

Giá lên cao, giá xuống thấp thì phải xem tiến thoái : mua hàng vào gặp hào tài hóa tiến thân là giá sẽ lên cao; hóa thoái thân là giá sẽ xuống thấp, nên đừng mua vào, và nên bán nhanh ra.

Giá cao thấp phải xem vượng suy : hào tài suy sẽ biến thành vượng thì trước mắt giá tuy rẻ nhưng tương lai sẽ lên; tài vượng biến thành suy tuyệt thì phải bán hàng mau và ngừng mua vào là tốt nhất.

Bán và mua phải xem hào tài vượng hay suy : hào tài vượng phải bán thật mau; hào tài suy nên mua vào chậm lại. Hào tài quẻ nội suy thì nên bán ra, hào thể tài vượng thì có thể bán ở vùng gần. Hào tài hóa tiến thì nên bán hàng nơi xa; hào thể hóa thoái thì phải quay về ngay vùng mình mà bán.

Hào tài quẻ nội suy, hào tài quẻ ngoại vượng thì phải đi nơi khác : hào tài quẻ ngoại vượng sinh thể, hợp thể, trì thể nên đi vùng khác cầu tài. Còn nếu hào tài không sinh hợp thể và hào thể động biến hung thì đi vùng khác mới tốt.

Muốn biết tài vận hưng hay suy thì phải xem hợp xung : quẻ gặp lục hợp hoặc hào thể hợp với hào tài, hào tử tôn thành hợp cục là cảnh cửa hàng hưng vượng; Lục hợp biến thành lục xung thì trước mặt tuy hưng vượng nhưng về sau là tiêu điều.

Hào thể, hào ứng lâm huynh đệ là không tốt : hào thể, hào ứng lâm huynh đệ phát động là không tốt. Nếu hào thể, hào ứng lâm huynh đệ, hoặc nhật nguyệt làm tài tinh để xung khắc hào thể thì ngược lại là tốt.

Muốn biết hàng nhiều hàng ít phải xem suy hay vượng : bán hàng cần phải hào ứng sinh hợp hào thể thì mới dễ bán, còn nếu hào ứng hình khắc xung hào thể thì sẽ khó bán. Hào tài thái qua là hàng nhiều, hào tài ít là hàng ít. Hào tài tuần không, phục ngâm là không có hàng.

Muốn tích trữ hàng thì nên tĩnh không nên động : hào tài nên tĩnh không nên động, động mà có biến là tai họa, đừng đoán, hào tài không nên tuần không vì tuần không là gặp quan quỷ.

Bán hàng nên động thì dễ bán : hào thể, hào tài mà động thì dễ bán, hào tài ở quẻ ngoại động thì nên bán hàng đi chỗ khác, hào tài ở quẻ nội động thì nên bán ở vùng mình.

Hào quan quỷ khắc hào thể thì không tránh khỏi hiểm họa : hào quan quỷ động thì hay gặp cãi cọ, hào quan quỷ khắc hào thể thì tai họa liên tiếp.

Hào tài đã suy còn bị khắc là việc không thành : tài là vốn, tài suy, mộ, không, phá, động mà biến hung, hoặc bị nhật nguyệt hình xung khắc hại, lại thêm hào thế và tài đều tuần không thì không thể mở cửa hàng.

Làm hay không làm phải xem phản ngâm : quẻ phản ngâm chủ về việc lập đi lập lại, làm hay không làm, mở hay đóng cửa hàng, nếu gặp quẻ phản ngâm thì cửa hàng cũ cũng phải đóng cửa.

Cầu tài giao dịch sợ nhật hào huỳnh đệ động : huỳnh đệ là thần cách trở hao tổn, mua hàng mà gặp hào huỳnh đệ động thì sẽ không trôi chảy. Cầu tài hào huỳnh đệ động tất sẽ bị thua thiệt.

Hào huỳnh đệ lâm hung thần thì phải đề phòng : hào huỳnh đệ lâm chu tước động phải đề phòng cái vãi, hào huỳnh đệ lâm huyền vũ, phải đề phòng bị trộm cướp.

Giữ hàng lại hay bán hàng ra phải xem vượng suy : giữ hàng hay bán hàng đều không nên tài suy, tuần không, phá, động mà bị khắc. Tài suy nên giữ lại hàng; tài vượng nên bán hàng ra.

Hào huỳnh đệ mà dương thì không được lâu, hào ứng tuần không thì không tốt: hào huỳnh đệ dương thì cửa hàng không thể duy trì đến cuối năm. Hào ứng tuần không thì mở cửa hàng không tốt.

Buôn bán sợ nhất là hào quan quỷ khắc hào thế : phạm buôn bán kinh doanh sợ nhất là hào quan quỷ lâm huyền vũ lại khắc hào thế, vì không tránh khỏi nhà cầm quyền bắt bớ hoặc bị trộm cướp.

Tài vượng hay tài suy do thời cơ định sẵn : tài lượng vượng quá thì lợi ở tháng mộ kho; tài hưu tù tất phải chờ đến lúc xung khỏi mộ kho, lúc nguyệt phá, bị khắc để xung mất thần khắc thì mới qua khỏi.

Hào thế, hào sáu đều yên tĩnh thì buôn bán được bền lâu : hào sáu loạn động thì việc không thuận. Loạn xung, loạn khắc thì tố nhất đừng đoán nữa. Dưới đây cử mấy ví dụ thật đoán về sự thành bại trong buôn bán để độc giả tham khảo.

Ví dụ : Ngày tân Sửu, tháng ngọ đoán 1 năm buôn bán ra sao, được quẻ “ích” của quẻ “vô vọng”

PHONG LÔI ÍCH

Huỳnh đệ mao mộc. ứng

Tử tôn ty hỏa.

Thê tài mùi thổ X

Thê tài thìn thổ... thế

Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tý thủy.

Người buôn bán lấy hào tài làm trọng. Nay hào tài vượng lại trì thế, tài của mùi thổ lại hóa ngọ hỏa sinh hợp trở lại, đó là tượng phát tài.

Ví dụ : Ngày tân dậu, tháng dần được quẻ “minh di” của quẻ “cấn”.

CẤN VI SƠN

Quan quỷ dần mộc. O thế

Thê tài tý thủy... Thê tài hợi thủy...

Huỳnh đệ tuất thổ...

Tử tôn thân kim. ứng

Phụ mẫu ngọ hỏa...

Huỳnh đệ thìn thổ X

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ thân kim.

Tử tôn ngọ hỏa. thế

Thê tài thìn thổ...

Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tý thủy. ứng

ĐỊA HỎA MINH DI

Tử tôn dậu kim...

Huỳnh đệ sửu thổ...thế

Thê tài hợi thủy.

Huỳnh đệ sửu thổ...

Quan quỷ mao mộc. ứng

Dần mộc nắm lệnh trì thế, cửa hàng có thể khai trương. Đang tiếc nhật thìn khắc thế, thế biến khắc trở lại, hào quan quý lâm thế nên phải đề phòng bị bệnh. Tháng 6 thế nhập mộ phải đề phòng. Kết quả là tháng 6 bị bệnh, tháng 8 bị kế toán cướp mất của.

Ví dụ : Ngày bính thìn, tháng ngộ đoán đi ra ngoài buôn bán được quẻ “dự” của quẻ “hằng”

PHONG LÔI HẰNG

LÔI ĐỊA DỰ

Thê tài tuất thổ... ứng

Quan quý thân kim...

Tử tôn ngộ hỏa.

Quan quý Dậu kim O thế

Phụ mẫu Hợi thủy O

Thê tài Sửu thổ... Thê tài Mùi thổ...thế

Thê tài tuất thổ...

Quan quý thân kim...

Tử tôn ngộ hỏa. ứng

Huỳnh đệ Mão mộc.

Tử tôn Tý hỏa...

Dậu kim thì thế hóa xung Mão mộc, là quẻ phản ngâm. Mão mộc có năng lực xung nhưng không có lực khắc. Nhật kiến thìn thổ sinh hợp với các hào thế Dậu kim, đó là trong xung có sự trung hợp, quẻ lại biến thành lục hợp. Hào 6 là hào tài tuất thổ ám động sinh thế điều đổ chủ về việc lập đi lập lại về sau được của. Quả đúng thế!

Ví dụ : Ngày canh tý, tháng tuất, đoán mùa động buôn bán thế nào, được quẻ “gia nhân” của quẻ “bôn”.

SƠN HỎA BÔN

PHONG HỎA GIA NHÂN

Quan quý dần mộc.

Thê tài Tý thủy. X

Huỳnh đệ tuất thổ... ứng

Thê tài Hợi thủy.

Huỳnh đệ Sửu thổ...

Quan quý Mão mộc. thế

Quan quý Mão mộc.

Phụ mẫu Tý hỏa. ứng

Huỳnh đệ Mùi thổ...

Thê tài Hợi thủy.

Huỳnh đệ Sửu thổ...thế

Quan quý Mão mộc.

Mão mộc trì thế lại hợp nguyệt kiến, hào tài lâm nhật kiến động để sinh, nên mùa động này tất thu được lợi nhiều. Quả đúng thế !

Ví dụ : Sáng ngày mồng 9 tháng 2 năm 1993, 1 người phụ trách 1 công ty nào đó ở Thẩm Quyển nói có 1 người nước ngoài đến Trung Quốc đầu tư. Người đó có 1 ngân phiếu 50 triệu đô la quyết định 3 giờ chiều sẽ đổi thành 5 tỷ nhân dân tệ. Nhờ tôi đoán phiếu đó thật hay giả? Tôi đến công ty ông ta, gieo quẻ được “khảm” của quẻ “lữ” (ngày Tân Ty, tháng giáp dần).

QUẺ CHỦ: LỮ

QUẺ BIẾN: KHẢM

Huỳnh đệ Tý hỏa.

Tử tôn Mùi thổ... Tử tôn tuất thổ.

Thê tài Dậu kim. ứng

Thê tài thân kim.

Huỳnh đệ Ngọ hỏa...

Tử tôn Thìn thổ...thế

Quan quý Tý thủy... thế

Thê tài thân kim.

Huỳnh đệ Ngọ hỏa...ứng

Tử tôn Thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc...

Tôi xem quẻ, thẻ tài đậu kim là đối phương ở đất hưu tù, tuần không mà hóa thoát thân, quẻ biến thành lục xung. Nên đoán: ngân phiếu chắc chắn là giả. Tuyệt đối không nên đổi. Về sau nhiều lần kiểm tra, khẳng định ngân phiếu giả. Nhờ đó làm cho quốc gia đỡ mất 5 tỷ nhân dân tệ.

Về việc nước ta có thể đăng ký thế vận hội năm 2000 hay không, tôi và thầy Trương Chí Xuân đều phân biệt đoán, sau đó tháng 7/1992 2 người đồng thời viết thư báo kết quả không được cho Trương Chấn Hoàn biết. Sự việc về sau đúng thế.

Chương 20

ĐOÁN NGƯỜI ĐI XA

Trong “Hệ từ Chu dịch” có câu: “Cát hung sinh ra do ở sự hoặc động”, tức là nói trong hoạt động của con người có cát, có hung. Thuận quy luật âm dương là hành động thì cát, hành động ngược lại quy luật là hung. Do đó người đi xa là hành động trong sự vận động nên tiềm tàng sự cát hung.

Có người đi xa gặp những việc không may, thậm chí bị tai nạn xe cộ, máy bay rơi, thuyền đắm mà thiệt mạng. Một trong những nguyên nhân quan trọng là vì những người này không biết rõ mình đang ở vào vận khí nào, không biết khi nào nên đi xa, hướng nào cấm không nên đi. Tóm lại một câu là người ấy không biết được các thông tin cát hung về mình.

Kinh nghiệm thực tế chứng minh rằng: người ta vì công việc mà đi xa, hoặc vì một nguyên nhân nào đó phải đi xa (bao gồm cả trẻ em bị bắt trộm), có người là do tứ trụ gặp xung, xung cát thì cát, xung hung thì hung. Có người là do bại vận của mình dẫn đến.

I. ĐOÁN HƯỚNG ĐƯỜNG ĐI XA (PHẦN 1)

Các trường hợp mất người rất nhiều, ngoài 6 nguyên nhân như tôi đã nói trong “Bát quái và thông tin” ra còn có 1 điều, đó là: có người coi tiền trên hết, tất cả vì tiền, nên dù việc phi đạo lý cũng làm, ví dụ bắt trẻ em bán. Do đó mấy năm lại đây người đến đoán trẻ em bị bắt cóc rất nhiều. Đoán người bị mất, chỉ cần kỹ thuật cao siêu, người đến đoán nói giờ cho chuẩn xác thì có thể đoán bách phát bách trúng. Mục này là để đoán những người bị mất như thế.

Đoán hướng đi người bị mất chọn cái gì làm dụng thần cần xem ở chương “Dụng thần”. Nếu trong quẻ không có lục thân thì phải xem hào ứng.

Người đi xa có cát có hung. Lúc nào thì trở về, thời gian sớm thì đoán theo ngày, giờ; thời gian muộn thì đoán theo năm, tháng. Người ấy đang đi động hay ở một chỗ thì phải xem động, tĩnh: Đoán người đi xa khi nào trở về hào dụng thần nên động. Tốc độ di động nhanh thì ngày về cũng muộn: dụng thần động để khắc thế thì trở về nhanh; dụng thần động để sinh thế thì về hơi muộn.

Dụng thần ở hào 3 hoặc hào 4 thì phải chờ nhưng nhất định sẽ về. Ngày xưa có nói: hào 3, hào 4 là cửa ngõ, nếu dụng thần ở 2 hào đó mà không bị chế phục, hoặc không động để sinh hợp với hào thế thì có thể chờ ngày về.

Dụng thần ở hào 3 hoặc hào 4 thì phải chờ nhưng nhất định sẽ về. Ngày xưa có nói: hào 3, hào 4 là cửa ngõ, nếu dụng thần ở 2 hào đó mà không bị chế phục, hoặc không động để sinh hợp với hào thế thì có thể chờ ngày về.

Dụng thần phục ngâm, không tuần không, phi thần hạ thì phải chờ đến ngày xung mất phi thần thì người sẽ về: phục ngâm, tuần không, phi hạ thì phải chờ nhật thìn hợp, người sẽ về.

Quẻ ngoại phản ngâm, dụng thần vượng tướng, thì người sẽ về hoặc đang dời đi chỗ khác.

Tĩnh gặp xung là người có thể về : dụng thần yên tĩnh không động, gặp nhật thìn xung, người tất sẽ về. Nếu dụng thần là tỵ hỏa, gặp hợi thủy xung là người sẽ về.

Hào thế, hào ứng đều động là gần ngày về : xưa có câu: hào thế là thân người, hào ứng là chân, hào thế hào ứng đều phát động, tức là thân mình và chân đều động, là sắp về.

Dụng thần tuần không, phục táng là người sắp về : đoán người đi xa nếu dụng thần tuần không thì chờ đến ngày ra khỏi tuần không là người về; nếu dụng thần phục táng thì ngày xuất hiện phụ thần là ngày người về.

Dụng thần hợp thì phải chờ xung, phá thì phải chờ hợp : dụng thần nếu bị nhật, nguyệt, hào động, hào thế hợp chặt thì phải chờ ngày xung khai mới về. Dụng thần lâm nguyệt phá đó vốn là ngày về, nếu chea về thì phải chờ ngày hợp thì người về. Dụng thần nhập mộ, phải chờ đến ngày xung khai; dụng thần hưu tù thì phải chờ đến lúc sinh vượng, hoặc chờ đến ngày dụng thần được nguyên thần sinh trợ thì người sẽ về.

Người đi theo hướng nào thì phải xem ngũ hành : muốn đoán người đi theo hướng nào thì phải xem dụng thần thuộc phương của ngũ hành gì. Nếu hào dụng thần yên tĩnh thì phải xem phương vị ngũ hành của nó. Nếu dụng thần là tỵ thủy phát động, biến thành hào thân kim thì đầu tiên là đi theo hướng bắc, sau đó chuyển hướng Tây Nam, hoặc hướng Đông Bắc, vì khôn坎 là hai quẻ đối xung nhau.

Ví dụ cổ : Ngày canh ngọ, tháng sửu đoán cha ngày nào đến, được quẻ “ly”.

THIÊN TRẠCH LÝ

Huynh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim. thế

Phụ mẫu ngọ hỏa.

Huynh đệ sửu thổ...

Quan quở mao mộc. ứng

Phụ mẫu tỵ hỏa.

Hào phụ mẫu ngọ hỏa là dụng thần, lâm nhật kiến khắc hào thế cho nên hôm nay tất sẽ đến. Đúng giờ thân ngày hôm đó đến.

Ví dụ cổ : Ngày canh thìn, tháng ngọ đoán người làm thuê ngày nào trở về, được quẻ “ly”.

LY VI HỎA

Huynh đệ tỵ hỏa. thế

Tử tôn mùi thổ...

Thê tài dậu kim.

Quan quở hợi thủy. ứng

Tử tôn sửu thổ..

Phụ mẫu mao mộc.

Người làm thuê là người tôi khắc cho nên lấy hào thê tài làm dụng thần, hợp nhật kiến lại gặp tuần không nên ngày tân mao có thể đến. Quả đúng như thế. Quả này có hào ứng tĩnh mà không, chờ ngày xung khởi tuần không là về.

Ví dụ cổ : Ngày quý Hợi, tháng dần đoán ông chủ khi nào về, được quả “tiểu súc” của quả “đại súc”.

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

Quan quẻ dần mộc.
Thê tài tỵ thủy. X ứng
Huynh đệ tuất thổ...
Huynh đệ thìn thổ.
Phụ ngọc: Quan quẻ dần mộc.thế
Thê tài tỵ thủy.

Hào phụ mẫu ngọc hỏa phục dưới dần mộc là phi thần đến sinh phục được trường sinh, là tượng trở về. Về sau đến ngày tỵ thì về. Ứng vào ngày tỵ vì tỵ, ngọc đều là hỏa, lại đều là phụ mẫu.

Ví dụ : Ngày tân mùi, tháng tân Hợi năm 1987, ngài : Ngày tân mùi, tháng tân Hợi năm 1987, ngài Dương Thiên Nhãn là đại sự thư pháp nổi tiếng toàn quốc nói với tôi: con đi đã 2 ngày, nhờ đoán xem hôm nào về, được quả “giả” của quả “sư”.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Quan quẻ mao mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huynh đệ mùi thổ...ứng
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quẻ dần mộc.
Thê tài tỵ thủy. thế

ĐỊA THỦY SƯ

Phụ mẫu dậu kim...
Huynh đệ Hợi thủy...
Quan quẻ sửu thổ X
Thê tài Ngọ hỏa...thế
Quan quẻ Thìn thổ.
Tử tôn dần mộc...

Tử tôn dần mộc trường sinh ở nguyệt kiến, bình yên. Mộ ở nhật kiến là cháu bé bị giữ dưới nhà hầm hoặc nhà kho, ngày mai (ngày nhâm thân) sẽ trở về. Đúng như đoán. Ở đây dụng thần yên tĩnh gặp ngày xung tất sẽ về, gặp trường hợp thế thì đoán vậy chắc chắn đúng.

Ví dụ : Ngày kỷ Mão, tháng đinh Tỵ, năm 1988, ông Lưu Thái ở công ty tôi nói: sáng mai con giận bỏ đi tìm mãi mà không thấy đầu cả, lo đến phát khóc, nhờ đoán xem nó có trở về không? Được quả “phủ” của quả “tuy”

LÔI THỦY GIẢI

Quan quẻ tuất thổ...
Phụ mẫu thân kim...ứng
Thê tài Ngọ hỏa.
Thê tài Ngọ hỏa...
Quan quẻ Thìn thổ.thế
Tử tôn dần mộc...

TRẠCH ĐỊA TUY

Phụ mẫu mùi thổ X
Huynh đệ dậu kim. ứng
Tử tôn Hợi thủy.
Thê tài mao mộc...
Quan quẻ tỵ hỏa...thế
Phụ mẫu mùi thổ...

THIÊN ĐỊA PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ. ứng
Huynh đệ thân kim.
Quan quẻ Ngọ hỏa.
Thê tài mao mộc.thế
Quan quẻ tỵ hỏa...
Phụ mẫu mùi thổ...

Tôi xem hào phụ mẫu động khắc hào tử tôn nên nói: “Cháu bé bị bố mắng mà đi”. “Đúng, cháu bị bố cháu buổi sáng mắng mấy câu, cơm cũng không ăn mà bỏ đi”. Không nên lo lắng, sẽ chẳng có việc gì cả, giờ Dậu hôm nay sẽ về. Qua đúng 6g30 chiều hôm đó cháu về. Về nhà ngày hôm đó là vì: dụng thần khắc thế, giờ dậu: tử tôn hội thủy được sinh mà vượng.

Ví dụ :Ngày tân hợi, tháng tân sửu, năm 1996 cô Hải ở đơn vị tôi lo lắng nói: trước tết cãi nhau với chồng mấy câu, ông ta tức bỏ đi đã hai ngày không về, đoán xem ngày nào trở về. Được quẻ “tiểu súc” của quẻ “đại súc”

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

Quan quỷ dẫn mộ.
Thê tài tý thủy.
Huynh đệ tuất thổ...
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dẫn mộ. thế
Thê tài tý thủy.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Quan quỷ mảo mộ.
Phụ mẫu ty hỏa.
Huynh đệ mùi thổ...ứng
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dẫn mộ.
Thê tài tý thủy. thế

Quan quỷ dẫn mộ là dụng thần, động mà hóa tiến thần, lại được thê tài tý thủy động để sinh cho nên bình yên. Người đi về phía Đông Nam, có người lưu ở lại. Hôm nay (ngày hợi), dẫn và hội hợp, hai người sẽ sum họp. Giờ thân hôm nay có thể về nhà, bà đừng lo. 4 giờ chiều hôm đó, cô Hải tìm tôi báo tin mừng 3 giờ chiều ông đã về. Ông ta đi về phía đông nam, gặp học sinh mời giữ lại. Ngày hợi về là vì: dụng thần được trường sinh. Có người giữ lại là vì : quẻ “súc”.

Ví dụ : Ngày 23 tháng 6, 1988, tôi đột nhiên nhận được thư của thầy Trương Thiệu Vân ở Ban liên lạc Văn hóa thành phố Trịnh Châu gửi đến và nhận được tin: báo “tin tức buổi chiều” Trịnh Châu có đăng hai bài : “Con ở con ở đâu?”, “Những ngày đi tìm con” biết là lại đoán việc mất con. Trong toàn quốc gửi thư nhờ đoán mất con rất nhiều, lúc đó tôi lại đang rất bận, nên thực tình không lưu tâm đến việc này. Nhưng cảm thấy giữa thầy Trương và tôi vốn không quen biết, tôi cũng không quen biết người mất con, nhưng biết được Hội Liên hiệp Phụ nữ toàn quốc, tỉnh Hà Nam, Sở Công an tỉnh Giang Tây và rất nhiều người trong nước đều quan tâm đến việc này, nên tôi rất xúc động, gác mọi việc lại, căn cứ các thông tin đăng trên báo “9 giờ 30 sáng ngày 27/4”, tức ngày nhâm tý, tháng bính thìn (khi cô mẫu giáo phát hiện không thấy em bé nữa) để gieo quẻ, được quẻ “hằng” của quẻ “đại tráng”:

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ...
Tử tôn thân kim...
Phụ mẫu ngộ hỏa. thế
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dẫn mộ.
Thê tài tý thủy. O ứng

LÔI PHONG HẰNG

Huynh đệ tuất thổ...ứng
Tử tôn thân kim...
Phụ mẫu ngộ hỏa.
Tử tôn dậu kim. thế
Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ sửu thổ...

Hào tử tôn thân kim là dụng thần, được nguyệt kiến sinh nên dụng lại hóa dụng là người chưa chết. Hào thế ngộ hỏa lại hóa ngộ hỏa khắc dụng thần nên tạm thời chưa về. Thân kim hóa thân kim là người ở phương khôn. Dụng thần tử tôn, tử ở nhật kiến, là dụng thần hưu tù, tạm thời chưa về. Quan

quỷ hóa thê tài là bị người khác bắt trộm, bọn trộm từ phương đông bắc đến. Căn cứ dụng thần hưu tù nên phải chờ đến lúc sinh vượng mới về và dần mộc quan quỷ hóa xung khắc, do đó tôi đoán: trước ngày 20 tháng 7 âm lịch chắc chắn sẽ về, và phải đi tìm cháu ở các phương tây nam động nam, phương đông, đông bắc.

Thầy Trương báo cho bố cháu biết lời đoán của tôi. Cả nhà nghe nói con đang sống và sẽ trở về, từ tuyệt vọng trở về nên rất phấn khởi. Ngày 7/9/1988, bố của cháu gửi thư đến cảm ơn và nói rõ ngày 30/8 tìm thấy con ở huyện Sơn Đông gia, tức đúng ngày 20/7 âm lịch. Dụng thần của quẻ này cũng hưu tù cho nên phải chờ đến ngày sinh vượng mới trở về được.

Ví dụ ngày 1/1/1988, lúc đó tôi đang giảng bài ở Nam Kinh, học viên Chu Liên nói là con bị bệnh. Lúc đoán quẻ thì phát hiện ra con của cô ấy hay chạy ra ngoài chợ, khuyên cô ta phải chú ý trông nom con cẩn thận. Kết quả là giờ thân ngày 6/11 (tức ngày ất Sửu, tháng nhâm Tuất) cháu đã bị mất. Giờ Hợi đến đoán được quẻ “tỷ”.

THUYẾT ĐỊA TỶ

Thê tài tỷ thủy...ứng
Huỳnh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim..
Quan quỷ mao mộc..thế
Phụ mẫu tỵ hỏa..
Huỳnh đệ mùi thổ..

Hào tử tôn thân kim là dụng thần, người ở phía tây nam, dụng thần khắc thế là người sắp về. Ngày mai là ngày bính dần vừa đúng nhật thần xung dụng thần. Do đó tôi khuyên cô ta yên tâm, con bình an, sáng mai sẽ về. Sau khi con về nên chăm sóc chu đáo, nếu không cháu lại đi nữa. Trưa hôm sau Chu Liên gọi điện thoại cho tôi báo là con đã về nhà.

Ví dụ : Ngày 12/11/1988 (tức ngày tân mùi, tháng quý Hợi), buổi sáng Chu Liên nói với tôi sáng ngày 7 con về, buổi chiều lại đi (không biết nó đi cụ thể giờ nào). Gia đình đã tìm mấy ngày mà không thấy. Gieo quẻ được quẻ “lữ” của quẻ “phệ hạp”.

HỎA LÔI PHỆ HẠP

Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ...thế
Quan quỷ Dậu kim.
Thê tài thìn thổ X
Huỳnh đệ dần mộc...ứng
Phụ mẫu tỵ thủy O

HỎA SƠN LỮ

Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..
Quan quỷ Dậu kim. ứng
Quan quỷ thân kim.
Tử tôn Ngọ hỏa..
Thê tài thìn thổ...thế

Tử tôn tỵ hỏa là người ở phương đông nam. Tử tôn sinh thế là trở về muộn. Tử tôn yên tĩnh gặp ngày xung mới có thể tìm được. Nên tôi nói: Đi về phía đông nam tìm cháu, trước ngày 6/11 (ngày ất Hợi) sẽ tìm được, ngày 18 về đến nhà. Chiều ngày 17/11 Chu Liên phấn khởi nói: Đúng ngày 15 tìm thấy con ở phía đông nam, ngày 18 đưa cháu về đến nhà. Ngày 18 về đến nhà là vì tỵ Dậu Sửu hợp thành tử tôn cục, tử tôn vượng tướng nên nhất định về được

II. ĐOÁN HƯỚNG NGƯỜI ĐI XA (PHẦN 2)

Người đi xa, có người trở về sớm, có người về muộn; có người trở về, có người không trở về, thậm chí còn chết. Muốn biết rõ tình hình, thì dùng bát quái mà đoán.

Dụng thần không bị xung là không muốn trở về : dụng thần yên tĩnh, không bị nhật thìn hay hào động xung thì đã an cư ở nơi khác không muốn quay về nữa.

Có sinh hợp thì trở về muộn, dụng thần không bị khắc thì không trở về : dụng thần sinh thế hợp thế là trở về muộn hơn dự định. Hào thế khắc dụng thần là chưa thể trở về.

Quẻ gặp lục xung là người đi ra không ở một chỗ nhất định : đoán người đi xa khi nào trở về, kỵ nhật là gặp lục xung. Nếu gặp lục xung là người ấy bốn ba khắp nơi, không ở một chỗ nhất định.

Đi mà còn quay về là phải xem dụng thần hóa tiến hay hóa thoái : dụng thần hóa tiến là người có quay về; dụng thần hóa thoái là đến rồi quay về.

Sáu hào yên tĩnh là không muốn quay về : quẻ gặp 6 hào yên tĩnh là người đi ra không muốn quay trở về. Nếu sinh thế, hợp thế thì tuy chưa quay về, nhưng vẫn có ý muốn quay về.

Nhìn thấy vật xưa, nhớ đến tình quê hương nên muốn về : dụng thần yên tĩnh là thấy vật cũ, nhớ tình xưa, sắp quay về. Nếu bị nguyệt kiến khắc dụng thần thì khó quay về sớm được.

Nhật kiến tương hợp là có sự ràng buộc giữ lại: dụng thần gặp nhật kiến hay hào động hào động hợp chặt là vì công việc ràng buộc, chưa quay về được, gặp ngày xung khai mới về được.

Dụng thần yên tĩnh mà bị khắc là người chưa quay về được : hào thế khắc dụng thần là tạm thời chưa quay về. Nếu dụng thần yên tĩnh mà bị khắc là người đang ở nguyên chỗ cũ, chưa lên đường quay về. Hào thế động khắc dụng thần là người còn tiếp tục đi nơi khác, nếu bị nhật thìn khắc cũng là chưa quay về.

Dụng thần phục ngâm là quay về chậm. Dụng thần bị khắc là chưa đến nơi : dụng thần phục tàng là vì công việc mà trở về muộn, chờ đến ngày xuất hiện dụng thần thì sẽ về. Nếu dụng thần phục tàng mà bị khắc là chưa đến nơi.

Hào thế tuần không, dụng thần tuần không là người không về, hào thế và dụng thần đều tuần không là người không đến.

Dụng thần phục tàng dưới hào huynh đệ là đang sa vào cờ bạc : hào dụng thần phục dưới hào tử tôn thì không vì vui rượu chè thì cũng do ham chơi mà quên về, hoặc bị tăng t đạo, u mê giữ lại không về.

Dụng thần phục dưới hào phụ mẫu là bận việc văn thư : hào dụng thần phục dưới hào phụ mẫu nếu không bị việc văn thư giữ lại thì cũng do người bề trên hoặc nghề nhân giữ lại.

Hào dụng thần phục dưới hào thê tài là thêm hàm trì hoãn quẩn : hào dụng thần dưới hào thê tài vì buôn bán được lời mà quên trở về. Nếu gặp không vong hoặc huynh đệ động, phần nhiều lo lỗ vốn, thêm hàm trì thì nhất định vì tham sắc mà quên quay về.

Dụng thần phục dưới hào ứng thê tài là rơi vào bẫy mỹ nhân kế : dụng thần phục dưới hào ứng là hào âm thê tài thì chắc chắn bị người khác dùng kế mỹ nhân; hào dụng thần phục dưới hào ứng là hào dương thê tài sinh thế hợp thế thì nhất định bị người khác cầm tiền của mình.

Dụng thần vượng mà phục hoặc hưu tù : dụng thần vượng mà phục dưới kho tài là nắm giữ tiền của người giàu hoặc của quan lại. Dụng thần hưu tù mộ tuyệt là sống ở ngoài một cách qua ngày đoạn tháng.

Dụng thần phục dưới hào quan quý là có cát có hung : dụng thần phục dưới hào quan quý nếu gặp trường sinh là cát, hoặc được người quyền quý giữ lại. Nếu dụng thần phục dưới hào quan quý suy mà còn bị khắc thì không bệnh cũng gặp tai họa về việc quan.

Dụng thần gặp mộ nhất định là xấu : dụng thần trì mộ, hóa mộ, nhập mộ, hoặc phục ở dưới quan quý mộ, là đang bị bệnh chưa quay về. Nếu quan quý lâm bạch hổ là đang bị giam trong ngục.

Không tham hoa sắc thì cũng là giặc : dụng thần lâm huyền vũ động mà gặp hào tài tương hợp, hoặc dụng thần phục dưới hào thê tài lâm huyền vũ là tham hoa mê sắc chưa quay về. Dụng thần phục dưới hào quan quý lâm huyền vũ và không hợp với hào thê tài là ngoài làm giặc.

Quẻ gặp du hồn là sắp trở về: quẻ gặp du hồn, dụng thần phát động là đã bốn ba khắp nơi, sắp trở về, hoặc hóa thành quy hồn là cũng sắp trở về.

Dụng thần phục tàng hung thần là việc xấu : phục thân gặp câu trần là ngã bị thương, phục thần gặp phi xà là gặp điều kinh khủng, phục thần gặp bạch hổ là bệnh ôm không về được; phục thần gặp huyền vũ nếu không gặp trộm cướp thì cũng bị sa vào tử sắc. Phục thần gặp thanh long phát động là tốt.

Trong quẻ không có hào thê tài là không mất tiền lộ phí : quẻ biến động, nhật nguyệt đều không có hào thê tài xuất hiện là do không có tiền lộ phí nên bị trắc trở.

Tam hợp bất quy, xung thì sẽ về : dụng thần gặp tam hợp, bất quy, chờ đến ngày xung hợp thì sẽ về. Dụng thần phục ngâm, quy là không trở về.

Dụng thần mộ tuyệt không phá là bất vô âm tín : dụng thần hóa hợp là có trắc trở, dụng thần hóa quý là có tai họa, dụng thần hóa khắc là xấu. Quẻ biến thành tuyệt và phản ngâm, dụng thần bị xung khắc là khó định được ngày về.

Quẻ ở cung chấn là người ở kinh thành: quẻ gặp cung chấn là người ở kinh thành; ở cung Đoài là người ở miếu chùa; ở cung càn cũng là ở kinh thành.

Dụng thần ở quẻ nội là người đang ở ngay vùng quanh đó : ở quẻ ngoại là người đang ở nơi khác. Dụng thần ở quẻ nội của cung khác thì là người đang ở huyện khác, hoặc ở vùng giáp huyện mình; dụng thần ở quẻ ngoại của cung khác là người đã đi sang huyện khác.

Dụng thần gặp tử kho thì phải xem xét ngũ hành : thìn là kho, thủy thổ là ở vùng mép nước (bờ sông, biển...); tuất là hỏa kho là ở đến miếu, sửu là kim kho là ở chỗ lò luyện hay lò rèn; mùi là mộc kho là ở vùng vườn cây hoặc vùng đồi núi, lâm trưởng.

Hào phụ mẫu động là có tin thư đến, hào thê tài hưng vượng là không có thư từ : hào phụ mẫu là thư từ, hào phụ mẫu động là có thư về. Nếu hào thê tài vượng và trì thế, động mà khắc hào phụ mẫu là không có thư tín.

Hào phụ mẫu vượng là có thư về, hưu tù là không có : hào phụ mẫu sinh thế, hoặc hào phụ mẫu lâm vượng địa là chỉ người đi xa gửi thư về. Hào phụ mẫu hưu tù, mộ tuyệt là không có tin tức.

Hào phụ mẫu tuần không, vong là biệt vô âm tín : hào phụ mẫu chủ về văn thư, nếu gặp không vong là không có thư về; nếu động để sinh thế hợp thế là có thư.

Ví dụ : Ngày đình hợi, tháng tỵ đoán ngày nào về, được quẻ “lý” của quẻ “quải”.

TRẠCH THIÊN GIẢI

Huỳnh đệ mùi thổ X
Tử tôn dậu kim. thế
Thê tài hợi thủy.

THIÊN TRẠCH LÝ

Huỳnh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim. thế
Phụ mẫu ngọ hỏa.

Huỳnh đệ thìn thổ O

Quan quở dần mộc. ứng

Thê tài tý thủy.

Huỳnh đệ sửu thổ...

Quan quở mao mộc. ứng

Phụ mẫu ty hỏa.

Hào thê tài hợi thủy là dụng thần, tuy lâm nhật kiến nhưng gặp nguyệt phá, lại được 2 thổ trùng lập động để khắc, hợi thủy lại hóa thành cừu thần ngộ hỏa, là tượng có khắc vô sinh. Sau đến tháng ngộ trên đường bị hại.

Ví dụ : Ngày quý sử, tháng than đoán con đi khi nào về, được quẻ “đi” của quẻ “vô vọng”.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

SƠN LÔI DI

Thê tài tuất thổ.

Quan quở thân kim O

Tử tôn ngộ hỏa O thế

Thê tài thìn thổ...Thê tài thìn thổ...

Huỳnh đệ dần mộc..

Phụ mẫu tý thủy. ứng

Huỳnh đệ dần mộc.

Phụ mẫu tý thủy...

Thê tài tuất thổ... thế

Huỳnh đệ dần mộc..

Phụ mẫu tý thủy. ứng

Hào tử tôn ngộ hỏa là dụng thần, động mà hóa mộ, nguyên thần dần mộc gặp tuyệt mà không, là điềm không rõ ràng. Về sau được biết do đi thuyền qua sông bị đắm mà chết.

Ví dụ : Ngày mậu thân, tháng dậu, đoán bác đi khi nào về được quẻ “cần” của quẻ “lữ”

HỎA SƠN LỮ

CẦN VI SƠN

Huỳnh đệ ty hỏa.

Tử tôn mùi thổ..

Thê tài dậu kim O ứng

Thê tài thân kim.

Huỳnh đệ ngộ hỏa...

Phụ mao: Tử tôn thìn thổ...thế

Phụ mẫu dần mộc. thế

Quan quở tý thủy...

Tử tôn hợi kim. ứng

Thê tài thân kim. ứng

Huỳnh đệ ngộ hỏa....

Tử tôn thìn thổ...

Mao mộc phụ mẫu làm dụng thần phục tòng mà hưu tù, lại gặp nhật, nguyệt, hào động khắc, tất người ở ngoài đi xa không yên ổn. Dụng thần phục tòng bị khắc là người không đến. Về sau đúng là chưa về.

Ví dụ: Ngày ất tý, tháng bính tuất năm 1985 lão Vương ở xưởng tôi đoán cháu ngoại của ông đi khi nào về, được quẻ “phệ hạp” của quẻ “đi”.

SƠN LÔI DI

HỎA LÔI PHỆ HẠP

Huỳnh đệ dần mộc.

Tử tôn ty hỏa: Phụ mẫu tý thủy...

Thê tài tuất thổ X thế

Thê tài thìn thổ...Thê tài thìn thổ...

Huỳnh đệ dần mộc...

Phụ mẫu tý thủy. ứng

Tử tôn ty hỏa.

Thê tài mùi thổ...thế

Quan quở dậu kim.

Huỳnh đệ dần mộc... ứng

Phụ mẫu tý thủy.

Tử tôn ty hỏa tuy lâm nhật thìn, nhưng phục mà bị khắc, mộ nguyệt kiến mà lên núi, tuất là hỏa kho, là chù miếu, là tượng không trở về. Về sau nghe nói lên núi Nga Mi ở Tứ Xuyên, đến nay vẫn chưa về.

Ví dụ : Ngày tân hợi, tháng bính thìn năm 1988, cô Trang ở nhà máy tôi có 1 đồng sự đi xa. Lãnh đạo nhà máy đã cử nhiều người đi tìm, tìm hơn 1 tháng mà vẫn biệt vô âm tín. Nay đoán xem có quay về không, được quẻ “giải” của quẻ “vị tể”.

HỎA THỦY VỊ TỂ

LÔI THỦY GIẢI

Huỳnh đệ ty hỏa O ứng

Tử tôn tuất thổ...

Tử tôn mùi thổ... Thê tài thân kim... ứng

Thê tài dậu kim.

Huỳnh đệ ngọ hỏa.

Huỳnh đệ ngọ hỏa... thế

Huỳnh đệ ngọ hỏa.

Tử tôn thìn thổ.

Tử tôn thìn thổ... thế

Phụ mẫu dần mộc.

Phụ mẫu dần mộc...

Hào ứng ty hỏa là dụng thần, lâm nhật xung là sẽ quay về. Nhưng động mà hóa mộ là khó về. Dụng thần ở đất quan đới, lâm vượng nên người không đến nổi, tuất là chùa miếu, hào sáu là vùng ngoài, là cho phép ra khỏi nhà, là tượng không quay về, cho nên đến nay vẫn chưa về.

III. ĐOÁN XUẤT HÀNH

Trời có gió mây biến đổi, đất có núi có ao hồ, người có điều tốt, điều xấu tiềm ẩn. Người ra đi ra ngoài, đường trường vạn dặm, lên tàu xuống thuyền.... Khí hậu thay đổi, khó mà bảo đảm được không xảy ra chuyện gì. Vì vậy muốn phần khởi xuất hành thì việc đoán trước tin lành dữ là rất quan trọng.

Hào thế là mình, hào ứng là tha hương : đoán xuất hành hào thế là mình hào ứng là tha hương. Hào thế vượng tướng thì nên xuất hành, hào thế sinh vượng có khí là tốt, động mà hóa cát, hóa tử tôn càng tốt. Hào ứng nên vượng mà sinh thế, hoặc không tuần không là việc dễ thành.

Hào thế gặp kỵ thần thì phải xem sinh khắc : hào thế thuộc thủy, là vui mừng; kiêng gặp khôn,坎; hào thế thuộc mộc thì gặp khảm là tốt, kỵ phương đoài; hào thế thuộc hỏa gặp chấn là tốt, kỵ phương khảm; hào thế thuộc kim gặp khôn,坎 là tốt, kỵ cung ly; hào thế thuộc thổ gặp tử kho thì tuyệt đối không nên đi.

Hào phụ mẫu là hành lý, thê tài là lộ phí: đoán xuất hành lấy hào phụ mẫu là hành lý, vượng tướng là hành lý nhiều, hưu tù là hành lý ít, vượng mà không là hành lý có nhưng không nhiều. Hào thê tài là tiền vốn, là lộ phí, vượng tướng là nhiều, hưu tù là ít.

Phúc thần trì thế thì mọi tai ương đều qua : xuất hành được hào tử tôn trì thế, hào thế hóa tử tôn, tử tôn phát động là trên đường đi mọi tai ương đều vượt qua.

Đi hay ở lại phải xem xung hợp, hào thế tuần không là lợi nghề khác: hào thế yên tĩnh gặp nhật thìn, hào động ám xung là chắc chắn sẽ đi; hào thế vượng tĩnh chờ đến ngày xung sẽ đi. Hào thế động mà hóa hợp hoặc bị nhật thìn, hào động hợp chặt là có việc trắc trở không đi được. Hào thế tuần không là lợi cho nghề khác hay đường nghệ thuật, hoặc ngược lại được lợi mặt khác.

Hào thế tuần không là đi không thành, hào ứng tuần không là việc không thành : hào thế tuần không là đi không thành, nếu cứ cố tình đi thì gian lao vất vả, mà việc không vừa ý. Hào ứng là chỗ ở, rất sợ không vong chủ về việc buôn bán, mưu việc không thành.

Hai hào giữa hào thế và hào ứng là bạn bè, có sinh có khắc : Hai hào giữa hào thế và hào ứng là bạn bè, sinh thế thì tốt, khắc thế là bị nó làm hại. Hai hào đó động mà lâm hào huỳnh đệ là mình hao tài. Hai hào đó đều không là giữa đường không trắc trở thì cũng là không có bạn đồng hành.

Hai hào giữa hào thế và hào ứng động hay tĩnh là có tin vui hoặc điều kiêng kỵ. Hai hào ấy còn là đường đi và về. Nếu động thì ở dọc đường trắc trở, nếu tĩnh là đi về yên ổn. Nếu hai hào lâm vào hào thế tài phúc động là trên đường thuận lợi.

Nên hào thế khắc hào ứng, không nên hào ứng làm tổn thương hào thế : hào thế khắc hào ứng thì cho dù xa hay gần đều có thể đi, phương nào cũng không cản trở mình; hào ứng làm tổn thương hào thế là không nên đi.

Hào thế và hào ứng đều động là đi nhanh : hào thế không động là thời gian xuất hành không chuẩn, hào thế động là thời gian xuất hành đã định. Hào thế và hào ứng đều động thì xuất hành được nhanh.

Quẻ khôn là nên đi đường bộ, quẻ khảm là sẽ đi bằng thuyền: mã tinh ở cung khôn là đi đường bộ; hào một trì thế là cho phép đi bằng thuyền, nếu lâm bạch hổ động là có sóng gió nguy hiểm.

Hào quẻ trì thế là không yên ổn: xuất hành sợ nhất là hào quan quẻ trì thế, hoặc hào thế động biến thành hào quan quẻ đều không lợi, nếu khắc hào thế thì càng xấu.

Hào quan quẻ ở mộ địa là không đi được: hào quan quẻ trì thế, nếu quan quẻ ở mộ địa là khắc hào thế không thể đi được. Xuất hành mà gặp tài phúc ở hào thế là tốt.

Hào phụ mẫu khắc hào quan quẻ là mưa gió cản trở : hào phụ mẫu trì thế, hoặc phụ mẫu động xung hào thế, nếu không do tàu thuyền, hành lý cản trở thì cũng là do mưa gió mà không đi được.

Hào quan quẻ khắc hào huỳnh đệ thì mất cửa, bị lừa : hào huỳnh đệ trì thế, quan quẻ động để xung khắc hào thế, nếu không mất cửa cũng bị người khác lừa dối dẫn đến tai vạ.

Phản ngâm, phục ngâm là đi dọc đường phải quay về: quẻ gặp phục ngâm, hào thế phát động thì phải chờ đến ngày xung khai mới đi được. Quẻ gặp phản ngâm là dọc đường sẽ trở về, hào thế bị khắc là rất xấu.

Quẻ hợp biến thành xung phải đề phòng việc xấu : quẻ lục xung trì thế tĩnh, hào quan quẻ tuần không là đều không thể xuất hành. Hào thế nhập mộ là điềm không rõ. Lục hợp biến thành lục xung và quẻ biến thành khắc tuyệt thì ngôi ở nhà cũng phải đề phòng việc xấu.

Hào thế tài khắc thế thì phải đề phòng tài sắc : xuất hành mà hào tài động để hình khắc hào thế là vì tiền của mà sinh tai vạ. Còn nếu hào thế tương hợp với hào tài, hào tài biến thành quan quẻ để khắc hào thế thì không do tham của thì cũng do tham sắc mắc tai vạ.

Từ trong quẻ có thể biết được trên đường đi gặp hổ, sói hay không:

Cấn là núi, dần là hổ, Cung cấn mà gặp hào dần quan quẻ thì dần đó là đất của hổ báo. Nếu hào thế không bị khắc tổn thương thì không can gì, nếu bị khắc tổn thương thì chờ đi.

Trong quẻ không có thần phúc là không may mắn: trong quẻ không có hào tử tôn, hào quan quẻ lại không bị kim chế tất sẽ lộng hành, xuất hành dễ gặp nạn.

Hào quan quẻ ở quẻ hương là yên ổn : thanh long động làm quan quẻ là hiếu sắc hoặc cờ bạc; chu tước động lâm quan quẻ là cãi vã kiện tụng; câu trần động lâm quan quẻ là việc bị liên lụy; phi xà động lâm quan quẻ là phong ba hiểm trở; bạch hổ động lâm quan quẻ là bệnh tật liên miên không dứt; huyền vũ động lâm quan quẻ là do bị trộm cướp.

Hào quan quỷ động ở cung càn, cung chấn thì phải đề phòng tai nạn xe, ngựa : hào quan quỷ động ở quẻ khảm, quẻ đoài phải đề phòng sóng gió; hào quan quỷ động ở quẻ khôn, quẻ cấn, phải đề phòng tai hoạ nơi đồng không mông quạnh; hào quan quỷ động ở cung tốn phải đề phòng bị hại bởi chuyện trai gái; hào quan quỷ động ở cung ly phải đề phòng hỏa hoạn.

Thái tuế sinh khắc thì phúc lớn, vạ lớn : xuất hành gặp thái tuế sinh hợp thế thì phúc lớn mà lành; gặp thái tuế hình khắc hào thế thì tai vạ rất lớn. Thái tuế lâm bạch hổ thì xấu càng thêm xấu; hào thế động mà xung khắc thái tuế cũng là xấu.

Ví dụ: ngày nhâm thân, tháng mao đoán xuất hành ra sao được quẻ “tĩnh” của quẻ “tỷ”.

THỦY ĐỊA TỶ

Thê tài tỷ thủy.. ứng
Huynh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim..
Quan quỷ mao mộc X thế
Phụ mẫu tỵ hỏa. X
Huynh đệ mùi thổ...

THỦY PHONG TỈNH

Thê tài tỷ thủy...
Huynh đệ tuất thổ. thế
Tử tôn thân kim..
Tử tôn dậu kim.
Thê tài hợi thủy. ứng
Huynh đệ sửu thổ...

Hào quan quỷ trì thế là thân không yên ổn, tuyệt ở nhật thìn lại hóa xung khắc trở lại, quẻ nội phản ngâm như thế xuất hành không tốt, về sau tháng 7 bị hại.

Chương 21

KIỆN TỤNG

Tôi đã từng nói qua ở bài “Bát quái và tin tức” là trong Chu Dịch có rất nhiều quẻ bàn về nội dung hình phạt, tội phạm và việc quan. Tôi cũng đã từng nói: thông qua nghiên cứu thực tiễn đã phát hiện rằng : có người nguyên nhân phạm tội là do năm, tháng, ngày, giờ sinh của mình dẫn đến và điều này thể hiện rõ trong tứ trụ. Những thông tin này khi thời gian đến thì nó sẽ bộc phát xảy ra.

Thời gian sinh của người ta đã chứa đựng những thông tin về phạm tội, điều đó là có lý lẽ khoa học. Sinh vật học, di truyền học cho rằng : thân thể của sinh vật là do gien quyết định, ví dụ tổ chất, khí chất, tâm lý, tính cách, hành vi...của con người là như thế. Tức là nói : gien quyết định tất cả thân thể của sinh vật, quả trứng gà có thể nở ra gà con là nhờ ở sự thụ tinh của gà trống. Sự thụ tinh của quả trứng đã chứa đựng những thông tin của gà con. Vì vậy khi ấp ở nhiệt độ nhất định là có thể nở gà con. Do đó có người trong giờ sinh đã chứa đựng những thông tin phạm tội, tức là những nguyên nhân bên trong đã có sẵn, nhưng giới pháp lý hiện nay chưa có điểm đó.

Bát quái là để dự đoán thông tin, tất nhiên cũng có thể đoán được những thông tin về phạm tội, cho dù tội đó đã xảy ra, hay sau này mới có, dùng bát quái đoán phạm tội để đề phòng và giảm thấp tội phạm, có một giá trị rất lớn, không thể lường hết được.

I. DỰ ĐOÁN VỀ KIỆN TỤNG

Hào thế vượng, hào ứng suy thì nhất định mạnh thắng yếu : phạm việc kiện tụng hào thế là mình, hào ứng là đối phương, hào thế phùng sinh vượng là mình mạnh, hào ứng phùng suy là đối phương yếu. Ngược lại là đối phương mạnh, mình yếu.

Hào thế, hào ứng, tọa ở hào quan quỷ là gặp hai lần xấu : hào thế là mình phùng vượng, hào quan quỷ mộ địa là mình gặp xấu. Hào ứng lâm hào quan quỷ nhập mộ là đối phương không gặp may.

Hào thế, hào ứng tương khắc thì sẽ có thắng lợi : hào thế khắc hào ứng là mình thắng, hào ứng khắc hào thế là mình thua. Nếu hào ứng khắc hào thế, nhưng hào thế ở vượng địa thì không thể khắc nổi mình. Hào thế khắc hào ứng, hào ứng phát động là đối phương có âm mưu mới, cuối cùng không bị khắc.

Hào thế, hào ứng đều vượng thì phải xem nhật thìn: hào thế hào ứng đều ở vượng địa là cả hai bên đều mạnh, thắng, bại khó biết.

Gặp trường hợp này phải xem nhật thìn sinh hợp cho ai: sinh hợp hào thế thì mình thắng; sinh hợp hào ứng là đối phương thắng. Ngoài ra còn phải xem lục thần phù hợp ai, khắc ai.

Hào quan quỷ sinh hoặc khắc là có nỗi lo hay niềm vui: quan quỷ sinh hào ứng mà khắc hào thế là mình lo vì đối phương mình; hào quan quỷ sinh hào thế khắc thì cũng đã lừa được mình.

Thái tuế lâm quan quỷ là sự việc đang tăng lên : phạm kiện tụng gặp thái tuế lâm quan quỷ là việc kiện đang tăng lên. Nếu thái tuế khắc hào thế thì hào thế vào ngục, nếu khắc hào ứng thì hào ứng vào ngục.

Có quý nhân phù trợ nhất định thắng : hào thế suy nhược nhưng gặp được nhật, nguyệt, hào động sinh hợp tức là có sức giúp của quý nhân tài nhất định thắng. Hào ứng gặp như thế cũng sẽ thắng.

Hào thế, hào ứng động tĩnh là có mưu kế mới : hào thế động là mình có mưu kế, nếu hóa khắc trở lại là mưu kế thất bại. Hào ứng động cũng như thế. Hào thế hào ứng đều động là hai bên thi thố mưu kế của mình.

Hào thế tài là ly, nếu trì thế thì sợ nhất là bị quan quỷ khắc : hào tài trì thế là mình có lý; hào ứng trì thế ở thế tài là đối phương có lý. Hào quan quỷ khắc hào thế thì tuy có lý nhưng quan toà không nghe, hào huynh đệ động là không cho phép phân giải trình bày.

Hào thế, hào ứng đều tuần không là quan tòa nghỉ (tạm ngừng); hào thế biến thành quan quỷ là mình muốn tạm ngừng; hào ứng tuần không là đối phương không tố cáo nữa; hào thế, hào ứng đều tuần không là tượng tạm ngừng.

Hào thế, hào ứng biến thành quan quỷ là bị chết : hào thế biến thành quan quỷ là vì việc kiện mà hai bên đều chết. Hào ứng biến quan quỷ cũng kết quả như thế.

Hào thế, hào ứng nhập mộ là sợ nhất : cho dù hào thế hay hào ứng phạm gặp nhập mộ, hóa mộ, lâm mộ đều là điềm xấu.

Tương sinh tương hợp thì cuối cùng được hòa giải : hào ứng sinh hợp hào thế là đối phương cầu hòa; hào thế sinh hợp hào ứng mình cầu hòa. Hào thế, hào động, tuần không, hóa không là giải hòa.

Hào thế, hào ứng ngang hòa, hào quan quỷ động là không cho phép : hào thế, hào ứng ngang hòa là hình tượng hòa giải. Nếu hào quan quỷ động là quan tòa không cho phép xử hòa.

Thân quẻ suy hay vượng là việc to hay nhỏ: thân quẻ là căn nguyên của việc kiện tụng, vượng tức là việc to, suy là việc nhỏ, động là sự việc gấp, tĩnh là sự việc chậm. Nếu tuần không là sự việc bịa đặt, nếu phi thần, phục thần đều tuần không là hoàn toàn không có sự thật.

Hào ứng vượng không hợp là cô độc không có viện trợ : hào ứng vượng tướng nhưng không có trợ giúp, không đáng sợ. Hào thế và hào ứng sinh hợp lại gặp nhật, nguyệt, hào động hình khắc thì tạm thời phải nhẫn nại.

Hào thế suy yếu bị nhật khắc, tử tuyệt là không tốt : hào thế phải vượng nếu quẻ bị khắc là không tốt. Hào thế gặp đất tử tuyệt còn bị khắc lại càng không tốt.

Hào phụ mẫu là văn thư, đơn kiện: Hào phụ mẫu là văn thư, đơn kiện, nếu suy hoặc không có hào phụ mẫu thì việc kiện vừa không có đầu mối, không có cáo trạng. Hào phụ mẫu bị hình khắc lại còn lâm tử tuyệt là bản cáo trạng có nhiều chỗ mâu thuẫn, không chặt chẽ, giống như phụ mẫu hóa phụ mẫu. Phụ mẫu hóa huynh đệ là có sự phản bác, nguyệt kiến tác hợp là toà án cấp trên gác việc lại, không thể dựa vào nhật kiến ung để giải thoát.

Hào phụ mẫu và hào quan quỷ đều có là có khí : phạm việc muốn tố cáo lên trên trong quẻ phải có cả hai hào: quan quỷ và phụ mẫu. Hai hào này không được tuần không thì mới làm chủ được. Nếu hào thể tài động làm tổn thương hào phụ mẫu thì việc kiện không thành. hào phụ mẫu vượng, hào quan quỷ suy thì lời tố cáo to nhưng sự việc nhỏ.

Muốn biết ai là nguyên cáo, bị cáo phải xem hào phụ mẫu : hào phụ mẫu là hào thế thì mình tố cáo đối phương; hào phụ mẫu là hào ứng là đối phương tố cáo mình hoặc mình bị thẩm vấn.

Hai hào phụ mẫu và quan quỷ đều động thì việc tắt thành: phạm khởi đơn kiện gặp hai hào quan quỷ và phụ mẫu đều động thì việc tắt thành. nếu hào phụ mẫu tuần không, vong, mộ tuyệt, hào phụ mẫu lại mình khắc hào thế, hoặc bị nhật nguyệt xung khắc thì không những khó tố cáo đối phương mà còn bị tố cáo lại.

Hai hào quan quỷ và phụ mẫu không nên trùng lặp trở lại: trong 1 quẻ nếu hai quẻ nội, ngoại đều có hào quan quỷ và phụ mẫu là chỉ sự việc có sự biến đổi, chuyển đổi đi nơi khác, tố cáo trở lại thì sẽ được.

Hai quẻ nội, ngoại đều có hào quan quỷ là quyền xử không quy về một mối : trong quẻ không có hào quan quỷ, thì chưa có người làm chủ xét xử việc đó; nếu quẻ nội, quẻ ngoại đều có hào quan quỷ là sự việc thuộc hai chỗ: quyền xử không quy về một mối, sự việc xử án sẽ lặp đi lặp lại. Quan quỷ hóa quan quỷ cũng biểu hiện như thế.

Hào huynh đệ ở giữa hai hào ứng vào hào thế là sự việc liên quan đến nhiều người : Hào huynh đệ ở giữa hai hào là việc kiện liên quan đến nhiều người. Hào huynh đệ động xung khắc hào thế là người chứng uy hiếp đòi hối lộ, hào huynh đệ khắc hào ứng là người làm chứng đòi đối phương dứt tiền.

Hào ở giữa hai hào thế và ứng là người làm chứng, nên sinh thế : hào ở giữa nên sinh hợp với hào thế thì có lợi cho mình, sinh hợp với hào ứng là lợi cho đối phương. Xung hào thế là thù của mình; xung khắc hào ứng tức là người làm chứng là thù của đối phương. Nếu những hào ở giữa đó khắc hào thế, sinh hào ứng thì phải đề phòng người làm chứng cùng đối phương hợp lực hại mình.

Hào huynh đệ trì thế thì khuynh gia bại sản: hào huynh đệ trì thế, động mà khắc thế, hoặc huynh đệ hóa huynh đệ tất phải hào tài tổn của, vì kiện mà khuynh gia bại sản.

Trước suy sau vượng là việc lặp đi lặp lại : quẻ trước suy quẻ sau vượng (hoặc trùng quẻ) thì việc nhỏ biến thành án lớn, quẻ trước vượng, quẻ sau suy là việc trước to sau nhỏ.

Hào quan quỷ vượng hay suy quyết định mức độ nhẹ hay nặng : phạm tội nặng, nhẹ lấy hào quan quỷ làm chủ. Hào quan quỷ vượng tướng thì tội nặng, hào quan quỷ suy là tội nhẹ. Hào quan quỷ khắc hào thế, hoặc hào quan quỷ trì thế bị nhật, nguyệt, hào động xung khắc hoặc hào thế động hóa hung thì tuy tội nhẹ nhưng phải đề phòng hình phạt nặng.

Thần phúc lâm hào thế là có cứu giúp : đoán phạm nhân gặp hào tử tôn trì thế, hoặc hào tử tôn phát động thì dù đã ra pháp trường cũng sẽ thoát chết.

Thái tuế sinh hào thế là gặp ơn trời : hào thế mộ, quỷ, mộ động, nhập mộ là hình tượng bị bắt giam, nếu được nhật thìn khải xung phá thì sẽ được ra ngục. Nếu gặp tuế quân sinh hợp hào thế thì bất ngờ gặp may mà xóa tội.

Ví dụ: Ngày giáp dần, tháng nhâm ngọ năm 1985 ông Mẫn ở xưởng của tôi đến hỏi về việc kiện tụng được quẻ “khảm” của quẻ “khốn”.

TRẠCH THỦY KHỐN

Phụ mẫu mùi thổ...
Huỳnh đệ Dậu kim.
Tử tôn Hợi thủy O ứng
Quan quỷ Ngọ hỏa...
Phụ mẫu Thìn thổ.
Thê tài Dần mộc...thế

KHẨM VI THỦY

Tử tôn Tý thủy... thế
Phụ mẫu Tuất thổ.
Huỳnh đệ Thân kim...
Quan quỷ Ngọ hỏa...ứng
Phụ mẫu Thìn thổ.
Thê tài Dần mộc...

LỤC THẦN

Huyền vũ
Bạch hổ
Phi xà
Câu trăn
Chu tước
Thanh long

Hào thế lâm nhật kiến gặp thanh long, lại được hào ứng tử tôn Hợi thủy động để sinh hợp thế. Đối phương tuy vượng nhưng vẫn không áp đảo được uy lực của tử tôn nên việc tất sẽ hóa nhỏ. Quả đúng thế! Vì căn bản không liên quan đến pháp luật.

Ví dụ: Ngày kỷ hợi, tháng thìn, năm 1986, ông Ma ở xưởng tôi hỏi về việc kiện được quẻ “khuê” của quẻ “tốn”.

SƠN TRẠCH TỐN

Quan quỷ Dần mộc. ứng
Thê tài Tý thủy...
Huỳnh đệ Tuất thổ X
Huỳnh đệ Sửu thổ...thế
Quan quỷ Mão mộc.
Phụ mẫu Tỵ hỏa.

HỎA TRẠCH KHUÊ

Phụ mẫu Tỵ hỏa.
Huỳnh đệ Mùi thổ...
Tử tôn Dậu kim. thế
Huỳnh đệ Sửu thổ..
Quan quỷ Mão mộc.
Phụ mẫu Tỵ hỏa. ứng

Hào huỳnh đệ trì thế lại huỳnh đệ động tất là vì tranh giành tiền của mà sinh kiện. Hào ứng được nhật kiến khắc hào thế mà bị thiệt, quẻ gặp hai hào quan quỷ là hai chỗ không quản lý, nên án này sẽ lặp đi lặp lại. Hào huỳnh đệ động kiếp tài, quẻ nội phục ngâm đều là tượng không vừa ý. Nhưng sau tháng 4 thì sẽ có lợi cho ông. Ông Ma sau khi nghe nói thì ngạc nhiên nói rằng: “Hoàn toàn đúng vì chuyện buôn bán mà đánh nhau đã tố cáo mấy tháng nhưng đơn bị đẩy đi đẩy lại không có ai giải quyết, tôi đành tố cáo lại. Về sau đúng như thế.

Ví dụ : Ngày kỷ tỵ, tháng tỵ năm 1988 ngài Quốc ở thành phố Tây An nhiều lần cáo trạng nhưng không được xử lý, đoán được quẻ “tiệm” của quẻ “gia nhân”

PHONG HỎA GIA NHÂN

Huỳnh đệ Mão mộc.
Tử tôn Tỵ hỏa. ứng
Thê tài Mùi thổ.

PHONG SƠN TIỆM

Huỳnh đệ Mão mộc. ứng
Tử tôn Tỵ hỏa.
Thê tài Mùi thổ...

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sửu thổ..thế

Huynh đệ mao mộc O

Quan quỷ thân kim.thế

Tử tôn ngọ hỏa..

Thê tài thìn thổ...

Hào huynh đệ mao mộc động là gặp việc phá tài, thời gian là tháng 2 âm lịch. Hào thế sửu thổ lâm nhật, nguyệt và hào ứng tử tôn thần phúc sinh, là tượng đại thắng, tố cáo lại tháng 5 tất sẽ toàn thắng. Ông Quốc phẩn khởi nói: “Bát quái rất chuẩn, giống như mặt nhìn thấy”. Về sau ông báo cho biết tháng 5 thắng lợi hoàn toàn. Tháng 5 là vì hào thế hóa sinh trở lại.

Ví dụ : Tháng giêng năm 1984, 1 người bạn ở tỉnh Hồ Bắc gửi thư cho tôi biết giờ sinh (năm kỷ sửu, tháng quý dậu, ngày ất sửu, giờ canh thìn) nhờ tôi đoán vận hạn. Gieo được quẻ “khốn” của quẻ “tụng”.

THIÊN THỦY TỤNG

TRẠCH THỦY KHỐN

Tử tôn tuất thổ O

Thê tài thân kim...

Huynh đệ ngọ hỏa.thế

Huynh đệ ngọ hỏa...

Tử tôn thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc..ứng

Tử tôn mùi thổ...

Tử tôn dậu kim.

Quan quỷ hợi thủy. ứng

Huynh đệ ngọ hỏa...

Tử tôn thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc...thế

Tôi căn cứ quẻ “tụng” chủ về việc kiện, hào huynh đệ ngọ hỏa trì thế hóa thành quan quỷ hợi thủy khắc trở lại. Năm nay quan quỷ lâm thái tuế khắc trở lại hào thế, cảnh cáo anh ta không nên tham sắc, nếu không thì tháng 10 sẽ bị bắt giam. Về sau đến tháng 10/1984 vì quan hệ nam nữ mà bị bắt giam.

Ví dụ : Ngày 14/7/1985 ông Lưu Nhiễm ở công ty tôi dẫn một người phụ nữ đến đoán vận hạn cho con. Căn cứ vào ngày sinh của con bà ấy là giờ thân, ngày 29/7/1959, gieo được quẻ “tuyệt” của quẻ “cách”.

TRẠCH HỎA CÁCH

TRẠCH LÔI TUYỀN

Quan quỷ mùi thổ...

Phụ mẫu dậu kim.

Huynh đệ hợi thủy.thế

Huynh đệ hợi thủy O

Quan quỷ sửu thổ...

Tử tôn mao mộc. ứng

Quan quỷ mùi thổ... ứng

Phụ mẫu dậu kim.

Huynh đệ hợi thủy.

Quan quỷ thìn thổ...thế

Tử tôn dần mộc...

Huynh đệ tỵ thủy.

Quẻ “cách” là bàn về việc tù ngục nên tôi nói với chị phụ nữ đó: “Con của chị vì cướp bóc mà bị bắt giam. Thời gian là năm 1979, năm nay nên ra được”. “Đúng tháng 8 năm nay là hết hạn tù”. Cậu này vì cướp bóc hành hung nên bị phạt 6 năm tù. Đối với người bị bắt giam (trước khi đoán quẻ), lời từ của hào ba nói: “Chứng hung, trinh lệ. Cách ngôn tam tự hữu phù”. “Cách ngôn” tức là kẻ phạm tội đã sửa đổi lời khai. “Phù” tức là trước khi đoán quẻ đã bị xử phạt nặng. Năm 1985 thái tuế sửu thổ xung khai cho mùi nên là lúc hết hạn tù.

II. ĐOÁN VỀ MẤT CỦA

Cửa cái có khi được, có khi mất. Có khi mất cửa do mình không cẩn thận, cũng có lúc bị mất vì trộm cắp. Cả hai trường hợp cửa công, cửa tư đều có. Mất cửa rồi có thể tìm lại được không; bị mất trộm có thể phá án không? Dung bát quái đều có thể đoán được.

Đoán mất của lấy vật bị mất làm dụng thần : phạm đoán mất của không để bị quên mà mất, hoặc bị trộm, bị cướp đều phải xem mất vật gì để chọn dụng thần. Nếu chọn dụng thần sai tất nhiên sẽ đoán không chuẩn. Nói chung dụng thần được phân làm 3 loại:

1. Xe, đồ, y phục, vải vóc, văn kiện, bản đồ v.v.... đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.
2. Gia cầm, gia súc, lục súc lấy hào tử tôn làm dụng thần.
3. Tiền của... đều lấy hào tài làm dụng thần

Ngày nay các loại đồ dùng rất nhiều khó mà phân chi tiết được co nên khi vận dụng phải linh hoạt.

Lấy vật bị mất làm hào thể tài, hào thể là chủ: ngày xưa đều lấy hào thể tài là vật bị mất làm dụng thần. Còn ai là chủ nhân? Có thể gọi vật bị cướp mất là chủ nhân bị cướp đi không? Không phải. Thể tài mới là vật bị mất, còn hào thể là chủ của vật đó.

Của mất nhiều hay ít phải xem số của quẻ : số tiền bị mất ít có thể gọi là 1, nhiều là vô hạn. Cho nên xưa nay mất bao nhiêu tiền của chỉ nói đại khái chung chung, không thể nói chính xác số lượng được. Kinh nghiệm của tôi là: thứ nhất phải xem số quẻ vượng hay suy; thứ hai phải xem của công hay của cá nhân; thứ ba phải xem tài và vận của tứ trụ. Quẻ số là tổng số của số quẻ chủ và quẻ động, nếu suy thì ít, vượng thì nhiều. Tứ trụ của cá nhân nếu tài vượng gặp tài vận thì nhiều, nếu tài suy thì ít.

Hào tử tôn trì thể là tự mình đánh mất : quẻ gặp 6 hào yên tĩnh, trong đó hào tử tôn trì thể, nếu không bị mất cắp cũng là tự mình làm mất.

Nếu quẻ không có hào quan quỷ, hoặc hào quan quỷ tuần không là tự mình bỏ quên mà mất : trong quẻ nếu không có hào quan quỷ, hoặc hào quan quỷ rơi vào không vong, hào thể động là tự mình làm mất, không phải mất trộm.

Hào tử tôn không phi xà ở hào thể là tự mình quên : hào tử tôn động là của chưa mất; phi xà lâm hào thể là bị quên đâu đó.

Hào thể tài ở dưới hào ứng là người khác mượn : trong quẻ hào quan quỷ gặp tuần không, hoặc phục tàng, hoặc tử tuyệt mà hào thể tài là hào ứng hoặc ở dưới hào ứng là mình cho người khác mượn mà quên, căn cứ lục thân sẽ đoán biết được.

Dụng tài phục mà gặp xung là chưa bị ai trộm : trong quẻ hào tài phục tàng, nếu gặp nhật thìn, hào động ám xung, hào quan quỷ yên tĩnh là vật đang bị ai đó đưa đi chỗ khác, chứ không phải mất trộm hoặc bị trộm, có thể tìm lại được.

Trong quẻ không có hào quan quỷ, hoặc hào quan quỷ du hôn là bị quên : hào quan quỷ không xuất hiện, hoặc hào quan quỷ tuần không vong, hoặc tử tuyệt không phát động là không bị trộm. Quẻ gặp du hôn là phần nhiều do mình quên.

Hào thể, hào ứng tương sinh là mất giả tạo : Phạm gặp hào thể, hào ứng tương sinh, đặc biệt là hào ứng sinh hào thể thì đó là mất giả tạo.

Hào tài ở quẻ nội là mất ở trong nhà, ở quẻ ngoại là mất ở chỗ khác: xưa nói quẻ nội có hào tài của mất trong nhà; quẻ ngoại có hào tài là của mất ở chỗ khác. Hoặc là nói hào tài ở quẻ nội là của

đang ở trong nhà; hào tài ở quẻ ngoại là của để ngoài nhà. Nhưng thực tế không hoàn toàn như thế. Nên khi đoán không thể nói chung chung.

Tài phúc biến hóa lẫn nhau thì phải xem tăng hay giảm : Trong quẻ hào tài hươu hào tử tôn hoặc tử tôn hóa tài là không phải bị ăn trộm hoặc liên quan đến thất lạc. Nếu thần phúc gặp hào tử tôn là bị chuột tha đi, hào tài hang hốc. Nếu là sửu thì tìm ở chuồng trâu; nếu là dần là mèo tha; ngọ là ở chuồng ngựa; mùi, hợi là ở cạnh chuồng dê, chuồng lợn; dậu là cạnh chuồng gà. Gặp hợp là ở trong, không hợp là ở ngoài. Độc giả có thể tham khảo.

Quẻ không có dụng thần thì phải xem phục thần : nếu dụng thần không hiện trong quẻ thì phải xem phục thần ở hào nào. Phục thần ở hào phụ mẫu là vật ở bậc bề trên, ở gian chính của nhà; không hợp là vật ở trong quần áo hoặc giấy tờ; có hợp là trong hòm quần áo hoặc hòm sách. Nếu phục tàng dưới hào huynh đệ là vật ở chỗ anh chị em hoặc bạn bè; phi thần sinh phục thần khắc hào thế là vật mất có thể tìm lại được.

Huyền vũ ở hào quan quỷ là bị trộm: phạm là việc trộm cắp hoặc cướp giật thì hào quan quỷ, huyền vũ là dụng thần của kẻ trộm.

Hào tài quẻ nội là vật đang ở trong nhà hoặc bị người nhà lấy, quẻ gặp quy hôn là người thân thích chiếm : hào tài ở quẻ nội lại hóa thành hào tài của quẻ nội cung đó là của ở trong nhà hoặc do người nhà lấy. Quẻ gặp quy hôn có thể là người thân thích lấy.

Quẻ có hai hào quan quỷ thì kẻ trộm không chỉ có 1 người: quẻ có 1 hào quan quỷ là chỉ có 1 người trộm, nếu trong quẻ có 2 hào quan quỷ là 2 người cùng gây án.

Hai quẻ nội, ngoại đều động : quẻ nội động, quẻ ngoại yên tĩnh là người trong nhà hoặc người gần đó lấy trộm cho người ngoài. Quẻ ngoại động, quẻ nội yên tĩnh là người nhà làm nội gián, người trong nhà và người ngoài cùng cấu kết.

Hào thế bị hình xung khắc là kẻ địch gây nên : hào quan quỷ hình xung hào thế thì kẻ trộm ăn trộm là tư thù. Câu trần hợp hào thế là người ăn trộm có liên quan với người thân.

Căn cứ hào âm, hào dương để phân biệt nam hay nữ : hào quan quỷ là hào dương thì kẻ trộm là nam; nếu là hào âm thì kẻ trộm là nữ. Âm hóa dương là nữ ăn trộm cho nam; dương hóa nữ là nam ăn trộm cho nữ. Lúc lấy âm dương để định kẻ trộm là nam hay nữ cần phải chú ý: nếu quẻ gặp âm, hào quan quỷ âm thì thiên về kẻ trộm là nữ; quẻ thuộc dương thì thiên về kẻ trộm là nam, như thế sát với thực tế hơn.

Căn cứ quẻ nội, quẻ ngoại để đoán xa hay gần: hào quan quỷ ở quẻ nội phát động là người nhà hoặc thân thích lấy trộm, hoặc kẻ trộm ở gần; hào quan quỷ ở quẻ ngoại động là kẻ trộm từ ngoài đến.

Quẻ gặp vương tướng thì không phải là mất trộm : quẻ gặp vương tướng, hào quan quỷ phát động thì vật tuy mất, nhưng không phải mất trộm mà có thể do người nhà dùng gây nên.

Hào quan quỷ lâm nguyệt kiến thì đừng cho là mất trộm : hào quan quỷ lâm nhật, nguyệt kiến, dụng thần không rơi vào tuần không hào quan quỷ thì thế đều không phải là kẻ trộm mà phần nhiều là người nhà gây nên. Nếu hào quan quỷ tương sinh với hào thế hoặc hào quan quỷ ở cung đó động thì cũng do người thân hoặc bạn bè gây nên.

Hào quan quỷ hóa thành các hào khác là có ý nghĩa khác nhau : hào tài hóa hào quan quỷ là bị người trộm, hào quan quỷ hóa hào tài là vật đó chưa đi xa, nếu tìm nhanh thì được.

Hào thế, hào ứng xung hào quan quỷ thì chủ nhân sẽ có linh tính báo : hào thế xung hào quan quỷ thì chủ nhân cảm giác được; hào ứng xung hào quan quỷ thì người khác biết. Hào bên cạnh xung hào quan quỷ thì người bên cạnh biết được ai lấy.

Nhật thìn khắc hào quan quỷ thì kẻ trộm bị kinh động: nhật thìn, hào động hình khắc, hào quan quỷ thì kẻ trộm hốt hoảng dễ bắt được.

Căn cứ các hào của quẻ nội, quẻ ngoại để tìm : dụng thần lâm hội tý thủy, lại ở hào đầu thì có thể tìm bên cạnh giếng hoặc ở chỗ có nước, ở hào hai thì tìm ở cạnh lò bếp; ở hào 3 thì tìm trong nhà; nếu dụng thần phục tàng dưới hào 3 thì có thể tìm ở nhà thờ; nếu ở hào 4 thì tìm phía trong hoặc ngoài cửa; ở hào 5 thì tìm cạnh đường đi; ở hào 6 tìm ở trên dầm xà nhà. Độc giả lúc vận dụng phải xem mất vật gì để kết hợp thực tế mà vận dụng cho thích hợp.

Căn cứ ngũ hành trong hào để biết chỗ chôn dấu : dụng thần lâm thủy thì tìm bên bờ ao, mép nước; lâm mộc: tìm ở chỗ rừng cây, vườn cây, bụi rậm, đồng củi, cỏ; lâm hỏa: tìm cạnh các lò bếp; lâm kim: tìm ở những chỗ có đồ đồng, đồ sắt; lâm thổ: tìm ở chỗ đồ gốm, sành sứ; lâm hưu tù: tìm ở đồng ngói.

Sợ nhất hào thê tài kiếp sát hoặc tuần không, vong : quẻ gặp hào huỳnh đệ động thì vật thất tán khó tìm; hào tài tuần không, vong thì không tìm lại được.

Hào tài hưu tù thì tìm uống công vô ích: Quẻ nội hào tài hưu tù không có khí thì tìm vô ích. Quẻ ngoại hào tài hưu tù là cửa đã đi xa, khó mà tìm được.

Dụng thần nên tĩnh không nên động : hào tài yên tĩnh là vật nằm im, hào tài không tuần không, sinh thế hợp thế là vật dễ tìm. Hào tài phát động tất có biến đổi, vật không bị chuyển dời cũng đã bị phân tán. Nếu sau hào đều loạn động thì tình hình rất phức tạp.

Hào dụng khắc hào thế là vật dễ tìm, hào thế khắc hào dụng là vật khó tìm : dụng thần gặp tuần không, hóa không thì khó tìm lại vật; hào tài gặp nguyệt lệnh hoặc nhật thìn sinh vượng thì vật chưa bị phân tán có thể tìm được.

Hào tài nhập mộ thì phải chờ đến khí xung khai : hào tài nhập mộ, phục mộ là vật bị giấu trong kho hoặc dưới hầm ngầm hay lẫn trong các vật khác, chờ cho đến ngày xung mất mộ kho mới tìm được. Nếu hào tài lâm quỷ mộ là vật dấu trong đền chùa, hào tài không có khí là ở trong mộ, hào tài có phi xà thì vật ở chỗ bàn thờ hoặc tượng phật.

Hào tài động, bị nhật thìn hợp chặt là vật bị dấu dưới sâu : hào tài động mà hóa thành phụ mẫu thì vật ở trong nhà.

Hào quan quỷ vượng hay suy, để xác định tuổi của kẻ trộm: hào quan quỷ sinh vượng là kẻ trộm ở tuổi trung niên, hoặc thanh niên, quan quỷ mộ tuyệt thì kẻ trộm là người già; hào quan quỷ là thai dưỡng thì kẻ trộm là trẻ con; hào quan quỷ bị hình khắc hại thì kẻ trộm là người có bệnh. Quẻ nội ở cung thì kẻ trộm ở gần hoặc là người nhà; quẻ nội ở cung khác thì kẻ trộm là người ở nhờ hoặc người khác họ ăn trộm.

Căn cứ bát quái để định phương hướng, lục thần để định kẻ trộm : Quẻ càn là ở phương tây bắc; phi xà lam hào quan quỷ là kẻ trộm người cao gầy; lâm bạch hổ vượng tướng thì kẻ trộm là to béo; lâm hưu tù thì kẻ trộm người gầy nhỏ.

Căn cứ vào ngũ hành của hào quan quỷ đều biết thủ đoạn : mộc ở quan quỷ khắc thổ là đào tường khéo vách; kim khắc mộc là vượt tường, luồn cửa; hỏa khắc kim là bẻ khóa; thủy khắc hỏa là trộm ban đêm; thổ khắc thủy là trộm lúc mưa; mộc hỏa biến hóa lẫn nhau là cướp ngầm, cướp đêm; mộc khắc hào sáu là chui tường mà vào; khắc hào đầu: là vào từ cửa sau.

Hào tử tôn trì thế là có thể bắt được kẻ trộm để lập án: phạm đoán phá án bắt trộm hào tử tôn là nhân viên công an, hào quan quỷ là kẻ trộm. Hào tử tôn vượng tướng mà động, hào tử tôn trì thế lâm nhật, nguyệt thì phá án sẽ nhanh, kẻ trộm dễ bị bắt.

Hào quan quỹ lâm mộ là kẻ trộm đã lánh xa: hào quan quỹ lâm mộ là kẻ trộm nấp ở trong đền miếu, nếu hươu tù tử tuyệt kẻ trộm nhất định nấp dưới hầm.

Hào quan quỹ gặp tứ kho, cung chấn, cung kim thì tham khảo ở Chương người đi xa. Quẻ không có hào quan quỹ thì phải xem phục thần: hào quan quỹ là phục thần của hào phụ mẫu thì kẻ trộm là bề trên, nếu không cũng là người làm chủ công mỹ nghệ; phục thần ở hào huynh đệ thì kẻ trộm là người cùng thế hệ hoặc bạn bè; phục thần ở hào thê tài thì kẻ trộm ở nhà bạn gái; phục thần ở hào tử tôn thì của ở trong đền miếu, hoặc kẻ bậc dưới mình, phục thần mộ thì vật mất ở kho tàng hoặc nhà giàu.

Hào quan quỹ đông hợp hào thê tài thì do nữ giới lấy đi: hào quan quỹ đông hợp với hào tài là bị phụ nữ lừa lấy đi.

Hào quan quỹ tĩnh là dễ tìm, động là khó tìm, tuần không là không tìm được : hào quan quỹ yên tĩnh là dễ bắt; động thì thường thay đổi địa điểm khó bắt; hào quan quỹ không vong là khó dò ra tông tích.

Hào quan quỹ gặp hợp là có nơi tàng chứa : hào quan quỹ động mà gặp hợp hoặc được nhật thìn hào động hợp chặt là người tàng chứa. Muốn biết người nào thì phải xem lục thân của hào. Nếu gặp xung động, xung khai là có người chỉ điểm cho chạy trốn.

Hào thế hào ứng tương xung thì sẽ bắt được: hào thế, hào ứng đều động mà tương xung là dọc đường sẽ có người bắt gặp. Hào quan quỹ hưng vượng, hào thế động cũng như trên. Hào thế động khắc hào quan quỹ, hào thế vượng, hào ứng suy thì kẻ trộm sẽ bị bắt; hào ứng vượng, hào thế suy, hào quan quỹ khắc hào thế thì tuy gặp kẻ trộm mà không bắt được.

Hào quan quỹ gặp sinh phù là kẻ trộm được cứu thoát: hào quan quỹ gặp xung là bị người ta khá phá ra; hào quan quỹ bị khắc là kẻ trộm bị bắt; nếu hào quan quỹ được nhật, nguyệt, hào động sinh phù là được người cứu thoát cùng chạy trốn. Nếu hào khác có tình với hào thế tất sẽ có người đến báo cho biết. Hào thế bị xung khắc là bị người khác dấu chuyện đi.

Hào thế nên khắc hào quan quỹ, không nên hào quan quỹ khắc hào thế : hào thế khắc hào quan quỹ là mình chế ngự được nó, chưa đi được xa dễ tìm thấy. Hào quan quỹ khắc hào thế là mình không lợi, khó tìm.

Hào thế suy, hào quan quỹ vượng là không lợi cho mình : phá án bắt trộm, hào thế phải vượng hào quan quỹ phải suy nhược thì án mới dễ phá, kẻ trộm mới bị bắt. Nếu hào quan quỹ vượng, hào thế suy hoặc động biến, nhật nguyệt hình khắc hào thế thì không những khó bắt mà còn phải đề phòng kẻ trộm hại lại mình.

Hào thế mộ vượng thì không nên đi ra ngoài : bắt kẻ trộm hào thế nhập mộ, lâm mộ, động mà hóa mộ, hào quan quỹ lâm vượng địa thì phải đề phòng kẻ trộm bắt mình.

Mộc ở cung khảm là kẻ trộm đi thuyền chạy trốn : hào quan quỹ lâm hào mộc ở cung khảm là chạy trốn bằng đường thủy; mộc hóa thủy, thủy hóa mộc, hoặc thủy động ở cung mộc đều là như thế.

Hào huynh đệ động trì thế là hào tài tổn của : phá án bắt trộm gặp hào huynh đệ động, hoặc hào huynh đệ trì thế thì phá mất của mới có thể tìm được. Nếu lâm huyền vũ vượng mà khắc thế thì phải đề phòng bị lừa.

Hào thế, hào ứng ngang nhau là vật ở ngay chỗ đó: hào thế, hào ứng đều tuần không thì không cần phải tìm.

Bản cung hóa bản cung là vật chưa đi xa : nếu hào quan quỹ ở quẻ “càn” hóa nhập vào quẻ “cấu” là cùng cung thì kẻ trộm đang ở vùng đó; hóa nhập cung khác là kẻ trộm đã đi xa.

Hào quan quỷ hóa thoái là dễ bắt, hóa tiến là khó bắt: hào quan quỷ hoá tiến, hóa sinh là khó bắt; hóa thoái, hóa suy là dễ bắt. Hào thế động khắc hào tquan quỷ tất nhiên sẽ bắt được để truy án.

Quẻ quy hồn là bắt được; quẻ du hồn là chạy mất : quẻ gặp quy hồn là kẻ trộm có ý quay về, nếu sinh thế hợp thế là kẻ trộm sẽ tự thú; nếu hóa du hồn là nhất định sẽ chạy đi.

Thăm dò tình hình phải xem hào động : quẻ gặp hào tý động thì phải tìm đến đàn ông hay người đánh cá; hào sửu động thì phải hỏi kẻ chăn trâu; dần động thì hỏi thợ mộc, thợ rừng; mao động thì hỏi thương nhân hoặc người buôn bán; thìn động thì hỏi người đào giếng, đào đất, khai hoang; ty động thì hỏi người phụ nữ (con gái) mặc áo hồng hoặc người nuôi rắn; ngọ động thì hỏi người đốt lò hay người chăn ngựa; mùi động thì hỏi người chăn dê; thân động thì hỏi người thợ rèn, đúc đồng, người nuôi khỉ; dậu động thì hỏi người bán rượu, thợ may; tuất động thì hỏi người đào đất, đào bùn, người dất chó; hợi động thì hỏi người gánh nước, đập xe, giặt quần áo, đi tắm.

Ví dụ : Ngày canh than, tháng mao, năm 1985, Triệu Thế Lan ở công ty tôi nói, buổi trưa lúc tan tầm xe đập trướ cửa, 1g30 đi làm thì không thấy nữa. Tìm khắp nơi mà không có kết quả, xin xem giúp có thể tìm được không?

Được quẻ “tỷ” của quẻ “khảm”

KHẨM VI THỦY

Huỳnh đệ tỷ thủy... thế
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu dậu kim...
Thê tài ngọ hỏa...ứng
Quan quỷ thìn thổ O
Tử tôn dần mộc..

THỦY ĐỊA TỶ

Huỳnh đệ tỷ thủy...ứng
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim...
Tử tôn mao mộc...thế
Thê tài tỷ hỏa...
Quan quỷ mùi thổ...

Khảm là xe, phụ mẫu thân kim là dụng thần lâm nhật kiến mà sinh thế. Thê tài ngọ hỏa hóa tử tôn mao mộc sinh trở lại, quan quỷ tuy là trộm đi nhưng đồ vật có thể tìm lại được. Tôi nói với anh ta đừng lo, giờ thần chiều mai là có thể tìm được xe. 4 giờ chiều ngày hôm sau tìm thấy xe bên cạnh đường. Ứng vào giờ thân ngày hôm sau là vì ngày thứ hai là ngày thân dậu thuộc kim vừa sinh quẻ khảm vừa hào dụng thần thân kim lâm đất để vượng mà sinh hào thế.

Ví dụ : Ngày bính tý, tháng sửu, năm 1987 cô Lưu ở công ty tôi nhờ đoán xe đập bị mất trộm có thể tìm được không, được quẻ “truân” của quẻ “kỷ tể”.

THỦY HỎA KÝ TẾ

Huỳnh đệ tỷ thủy...ứng
Quan quỷ thìn thổ.
Phụ mẫu thân kim...
Huỳnh đệ hợi thủy O thế
Quan quỷ sửu thổ...
Tử tôn mao mộc.

THỦY LÔI TRUÂN

Huỳnh đệ tỷ thủy.
Quan quỷ thìn thổ.ứng
Phụ mẫu thân kim...
Quan quỷ thìn thổ....
Tử tôn dần mộc...thế
Huỳnh đệ tỷ thủy.

Phụ mẫu thân kim là dụng thần, không vong gặp tử lại mộ ở nguyệt kiến là tượng không tìm lại được. Hào huỳnh đệ trì thế lâm nhật kiến phá tài cũng là điềm không trở về. Tôi nói với cô Lưu: Mới gần đây có vừa mất xe, lần mất xe này cũng không tìm lại được. Đúng! Tháng trước tôi mới bị trộm

mất xe không tìm được, vừa mua xe mới này lại bị trộm, thật rủi ro! Kết quả là không tìm được. Chuyện mất xe lần trước là hào huỳnh đệ trì thế động, tức là chỉ việc đã qua.

Ví dụ: Ngày ất hợi, tháng tỵ, năm 1986 anh Vu ở công ty tôi bị mất xe máy đã tìm 1 thời gian khá dài mà vẫn không thấy, nhờ đoán xem có tìm được không. Được quẻ “tiết” của quẻ “nhu”.

THỦY THIÊN NHU

Thê tài tý thủy...

Huỳnh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim...thế

Huỳnh đệ thìn thổ O

Phụ tỵ hỏa: Quan quỷ dần mộc.

Thê tài tý thủy. ứng

THỦY TRẠCH TIẾT.

Thê tài tý thủy...

Huỳnh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim...ứng

Huỳnh đệ sửu thổ...

Quan quỷ mao mộc.

Phụ mẫu tỵ hỏa. thế

Phụ mẫu tỵ hỏa ứng làm dụng thần nay dùng phục thần Quan quỷ dần mộc là phi thần đến để sinh trợ phục thần được trường sinh, vật không mất. Hào tử tôn trì thế cũng là vật không mất; hào huỳnh đệ động kiếp tài nhưng sinh hào thế, hào thê tài lâm nhật kiến cũng là tượng không mất của. Do đó tôi nói với anh ta trong vòng 7 ngày sẽ tìm được. Ngày thứ 4 anh Vũ nói với tôi: đúng hôm đoán quẻ thì tìm được. Ứng vào ngày ất hợi là vì thê tài lâm nhật kiến, nhật kiến xung tuất phục thần tỵ hỏa là hào dụng thần là ngày xe hiện ra nên tìm được.

Ví dụ: Ngày 3/11/1988, (ngày đinh mùi, tháng tuất) lúc tôi đang giảng bài ở Nam Kinh, 1 người trong hội nghiên cứu Kinh dịch của tỉnh đến nói với tôi: lúc 1 giờ 30 trưa hôm nay nhà bị mất hơn 1.000đồng, nhờ đoán xem có thể tìm lại được không? Được quẻ “khốn” của quẻ “khảm”.

KHẨM LY THỦY

Huỳnh đệ tý thủy...

Quan quỷ tuất thổ.

Phụ mẫu thân kim X

Thê tài ngọ hỏa...ứng

Quan quỷ thìn thổ.

Tử tôn dần mộc...

TRẠCH THỦY KHỐN

Quan quỷ mùi thổ.

Phụ mẫu dậu kim.

Huỳnh đệ hợi thủy. ứng

Thê tài ngọ hỏa..

Quan quỷ thìn thổ.

Tử tôn dần mộc...thế

Tôi xem quẻ nói với vợ chồng anh ta: đừng vội, không cần phải đi báo công an, tiền không phải người ngoài lấy trộm mà là trẻ con trong nhà. Trong hàng anh chị em là người thứ hai, trong con trai là thằng cả, nên nói nhẹ nhàng với cháu là được. Ngày hôm sau anh ta phấn khởi cho tôi biết: may mà đoán, không thì sẽ sai to.

Không phải người ngoài lấy trộm vì Quan quỷ tuất thổ lam nguyệt, nhật kiến là không phải bị mất trộm, hào thê tài ở quẻ nội lại hóa ra hào thê tài ở quẻ nội là vật ở trong nhà, cũng là người của mình gây ra. Hào đầu tử tôn dần mộc là nữ, là giáp mộc, là đứa lớn nhất, tử tôn thân phúc nên không phải là trộm. Khảm là trung nam là trộm cùng với chấn là trưởng nam, nên con trai là con cả.

Ví dụ : Chiều ngày 16/4/1986, Trương Hồng Bảo ở công ty tôi nói: ngày 18 tháng 2 âm lịch (ngày canh ngọ, tháng mao) giờ thân năm nay nhà tôi bị mất trộm. Nhờ xem có thể phá án được không? Nếu phá án thì có tìm lại được đồ vật không. Được quẻ “mông” của quẻ “bốc”.

SƠN ĐỊA BỐC

SƠN THỦY MÔNG

Thê tài dẫn mộc.

Tử tôn tý thủy...thế

Phụ mẫu tuất thổ...

Thê tài mao mộc...

Quan quỷ ty hỏa X ứng

Phụ mẫu mùi thổ...

Thê tài dẫn mộc.

Tử tôn tý thủy.

Phụ mẫu tuất thổ...thế

Quan quỷ ngộ hỏa...

Phụ mẫu thìn thổ.

Thê tài dẫn mộc..ứng

Tôi đem kết quả dự đoán nói với ông Trương: 1) Những đồ vật đặc tiền của ông để nói cao nhất trong nhà mà bị trộm. 2) Sở công an không tìm thấy một manh mối nào, cũng không lần ra đường dây nào. Ông Trương nói: hai điều đó hoàn toàn đúng. Tôi lại nói 3) Kẻ trộm từ phương đông nam đến trộm xong lại đi theo hướng đông nam 4) Bọn trộm có 3 người: 2 nam + 1 nữ. Tháng 3 âm lịch năm nay có thể phá án, đồ vật có thể lấy lại được 1 số.

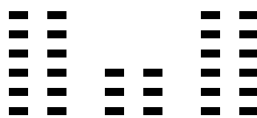
Về sau ông Trương báo cho biết: Tháng 3 đã phá án, những điều khác giống như đã đoán, nhưng bọn chúng chỉ thừa nhận có 2 nam, không có nữ.

Đồ vật đặc tiền ở chỗ cao vì hào chính trên dẫn mộc là hào thê tài, hào thế có thần phúc sinh. Sở CA không lần ra đầu mối vì hào tử tôn là người bắt trộm lâm nhất phá nên vô lực; đi từ phương đông nam đến vì ty hỏa hóa thìn thổ. tháng 3 phá án, vì thìn thổ lâm nguyệt kiến, xung mất tuất thổ, tuất là hỏa kho nên bọn trộm bị bắt. Của cải thu 1 phần vì hào tử tôn trì thế là không mất, nay tử tôn gặp nhật phá vô lực nên không thể thu về toàn bộ.

Ví dụ : Ngày 10/11/1988, khi tôi đang giảng bài ở Nam kinh ngài Tế Dũng – phóng viên Nhật báo Nam kinh – cầm đến 1 bản án về mất trộm nói là sở CA Giang Tô nhờ tôi đoán. Thời gian phá án là 10 giờ sáng ngày 28/10/1988 (âm lịch là: giờ ty, ngày 18/9) tôi gieo được quẻ “khôn” của quẻ “sư”. Đoán được kết quả là:

Giờ ty ngày 18 tháng 9 năm 1988

Quý ty bính thìn nhâm tuất mậu thìn



(1) Sau khi phá án Cục công an đã triển khai 1 lực lượng rất mạnh.

(2) Trong vòng 10 ngày phá án, bọn trộm bị bắt vào khoảng ngày 3 tháng 11.

(3) Bọn trộm ít nhất có 2 người, vóc người không cao lắm (khoảng 1m60 đến 1m66) trong đó có 1 tên mặt lẩn sắc đen.

(4) Người phụ trách phá án này có năng lực tổ chức rất mạnh.

Sở CA rất kinh ngạc khi thấy tôi phân tích kết quả, ngay lúc đó đã viết kết luận lên bản ghi kết quả đoán quẻ của tôi: “Phân đội đã triển khai nhanh, phá án nhanh, ngày 29 tháng 10 đã phá án. Bọn trộm có hai người (nữ), 1 người cao 1m60, người kia cao 1m62, có 1 người trên mặt có những vết sạm đen. Hạ lệnh cho ông Lý... của phân cục CA Nam kinh thi hành. 10/11/1988. Tế Dũng còn nói với tôi: người phá án rất có công, đã 3 lần lập công và được thưởng.

Chương 22

ĐOÁN VỀ BỆNH TẬT, BỊ THƯƠNG

Mọi việc trên đời đều chịu âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa, con người cũng không ngoại lệ. Cho nên “Hoàng đến nội kinh – Chương âm dương ứng tượng đại luân” có nói: âm dương là đạo của trời đất, là kỷ cương của vạn vật, là cha mẹ của biến hóa, là nguồn gốc của sinh sát. “Sự hợp của trời đất không thoát khỏi ngũ hành”, tức là nói: âm dương ngũ hành sinh khắc là quyền chủ tế sinh hóa của vạn vật.

“Hệ từ của Chu dịch” nói: “Âm dương giao hợp là sự bắt đầu của vật, âm dương phân ly và sự kết thúc của vật. Hợp thì sinh, ly thì tử”. Chương “Ngọc bản ký yếu” của nội kinh nói: “Trùng dương là chết, trùng âm là chết”. Y học hiện đại cũng cho rằng con người sở dĩ sinh bệnh, thậm chí chết, hoặc phát sinh những tổn thương khác đều là âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa quyết định. Bất quá chính là căn cứ vào quy luật âm dương ngũ hành sinh khắc biến hóa để đoán bệnh của người và thời gian chết của người.

I. DỰ ĐOÁN BỆNH TẬT (PHẦN 1)

Vũ trụ là đại thiên thể, con người là tiểu thiên thể. Tiểu thiên thể này cũng giống như đại thiên thể không ngừng vận động, chẳng may sự vận động của nó diễn ra dưới ảnh hưởng của đại thiên thể. Quả “hàm” đã tổng kết ảnh hưởng của đại thiên thể đối với tiểu thiên thể là: hia khí thiên, địa tương cảm. Rất nhiều sự thất lịch sử cũng chứng minh hoặc cảm ứng giữa người và trời đất là tồn tại thật.

Đã từ lâu âm dương ngũ hành luôn luôn được mọi người thừa nhận là 1 danh từ triết học trừu tượng, thực tế ra khí của âm dương ngũ hành cũng giống như vật chất, cũng có chất lượng. Tuy rằng khoa học hiện đại chưa có cách gì đo được nó, nhưng y học hiện đại đã thừa nhận rằng nó là 1 loại vật chất vô cùng tinh vi, có tác dụng quyết định sự sinh tử, tồn vong của con người.

Loại vật chất tinh vi này tuy nhìn không thấy, sờ không được, nhưng dùng bát quái – dùng thiên can địa chi – để sắp xếp và làm tiêu chí cho cơ thể con người thì rất dễ dàng thấy được những thông tin âm dương ngũ hành của cơ thể suy biến và phát sinh, sinh khắc chế hóa ra sao. Cho nên bát quái đã căn cứ nguyên lý âm dương biến hóa, các quy tắc ngũ hành sinh khắc để dự đoán bệnh tật. Để chứng minh vấn đề này, chúng ta một lần nữa xem lại ngũ hành bát quái có liên quan với các tiêu chí trong cơ thể con người ra sao.

Ngoại ngũ hành : càn là đầu; đoài là miệng; ly là mắt; chấn là chân; tốn là đùi; khảm là tai; cấn là tay; khôn là bụng.

Nội ngũ hành: càn, đoài là phổi; ly là tim; chấn là gan; tốn là mật; cấn là lá lách; khôn là dạ dày; khảm là thận.

Ngũ hành : - Thủy là thận – mộc là gan, - hỏa là tim, - thổ là lá lách, dạ dày, - kim là phổi.

Quỷ là bệnh hoạn, là chứng bệnh : hào quan quỷ là thủy là thận có bệnh, chứng của nó là ác hàn, đổ mồ hôi trộm, di tinh. Hào quĩ là mộc là bệnh gan, chứng của nó: cảm phong hàn, chưa đau hoặc tứ chi khó cử động; hào quĩ là hỏa: bệnh tim, chứng của nó là phát nhiệt, miệng khô tựa lưỡi, hoặc phát nhọt độc. Hào quan quĩ là thổ: là bệnh thần kinh, chứng của nó là vàng da và phù thũng, là cái độc của ôn dịch. Hào quan quĩ là kim: là kim tỳ có bệnh, chứng của nó là ho, run lạnh hoặc thở suyễn đờm nhiều, hoặc bệnh về răng.

Hào quan quĩ ở cung khảm thì đại tiện không thông: hào quan quĩ là thủy ở cung khảm, nếu hóa thổ khắc trở lại hào đầu của cung đó là tiểu tiện không thông, hào âm thì đại tiện không thông. Cung dương tượng âm, hoặc cung âm tượng dương thì đại tiện đều không thông. Nếu bạch hổ lâm hào

dương là đi đái nước lẫn máu; bạch hổ lâm hào âm là di ngoài có máu. Bạch hổ có hình khắc là bệnh trĩ.

Hào quan quỷ ở cung đoài sát phạt thì phải cẩn thận : phạm đoán bệnh gặp hào quan quỷ kim vượng tướng mà khắc hào thể là bị những vết thương dao đâm, nếu nhẹ cũng là bệnh đau răng.

Hào quan quỷ ở cung chấn: phải đề phòng bị thương gãy xương. Quan quỷ ở cung chấn là chủ về bệnh ở chân. Nếu lâm phi xà là chân phù thũng; lâm bạch hổ là tai nạn gãy chân; mộc ở hào quan quỷ là chân bị mủi, tê; thổ ở quan quỷ hóa mộc là chân bị phát cước; thủy ở quan quỷ là bệnh phong thấp; hỏa ở quan quỷ là bị mụn nhọt; kim ở quan quỷ là gãy xương hoặc chân bị dao đâm.

Quan quỷ ở cung Ly mất bị đau :ly là mất nếu hóa ở quỷ là mất có bệnh. Ly là tim, phải đề phòng bệnh tim, bệnh cao huyết áp. Hỏa quỷ hóa khắc trở lại không thờ suyễn thì cũng hôn mê.

Quan quỷ ở cung càn, đề phòng bệnh đau đầu : càn là đầu cho nên quỷ ở cung càn hóa mộc là bệnh đau đầu, vầng đầu; mộc động biến thành quan quỷ cũng như thế.

Quan quỷ ở cung Cấn, thì sẽ sinh bệnh mụn nhọt : hỏa của cấn là quỷ nhất định sinh nhọt độc; nếu biết thành thổ quỷ là bệnh phù thũng cổ trướng.

Quan quỷ ở cung Tốn – là bệnh ở đùi: Tốn là âm mộc, nếu mộc quỷ biến thành kim khắc trở lại thì đề phòng bị thương ở đùi hoặc bệnh đau mắt.

Quan quỷ ở cung Khôn – là bệnh ở bụng : hỏa quỷ là bệnh đau bụng, thủy quỷ là đau bụng đi tả kiết lỵ; thổ quỷ là bệnh ăn đầy chướng, mộc quỷ là bệnh ruột đau xoắn; kim quỷ là bệnh đau ở vùng ngực liên sườn.

Sáu hào của bát quái trong cơ thể được sắp xếp là : (theo sách “Bốc phệ nguyên qui”): “Hào đầu chỉ về sự bị thương; hào hai là bệnh ở 2 chân nặng; hào ba là bệnh ở vùng thắt lưng, thường nhẹ; hào bốn là bệnh ở vụng, dạ dày, ruột; hào năm là bệnh thận yếu, nhiều chướng khí; hào sáu là bệnh ở đầu”.

Lục thần chủ về các bệnh : thanh long lâm quan quỷ chủ về các chứng bệnh do tửu sắc, quan hệ vợ chồng quá độ mà làm hư nhược, mất sức; Chu tước lâm quan quỷ chủ về bệnh thân nhiệt, mặt đỏ, nói năng huyền thuyên; câu trăn lâm quan quỷ là ngực đầy chướng khí, tỳ vị không điều hòa; phi xà lâm quan quỷ là chủ về bệnh tim hốt hoảng, nằm ngồi không yên; bạch hổ lâm quan quỷ là bị đánh hay bị ngã gãy xương, phụ nữ băng huyết, huyết xung vầng đầu, sản hậu hư nhược; huyền vũ lâm quan quỷ là sắc đục quá độ tim rối loạn, âm hư vì huyền vũ chỉ về nguyên nhân sự ám muội.

II. DỰ ĐOÁN BỆNH TẬT (PHẦN 2)

Dùng lục thân đoán bệnh tật có phương pháp sau:

- *Tự đoán bệnh cho mình thì lấy hào thể làm dụng thần*. Hào thể phải vượng tướng hoặc được nhật, nguyệt, hào động sinh thể hợp thể, hoặc hào tử tôn trì thể, hoặc hào tử tôn trong quẻ động. Nếu như thế thì cho dù bệnh đã lâu hay mới bị uống thuốc là đều khỏi.

- *Đoán bệnh của cha mẹ: lấy hào phụ mẫu làm dụng thần*. Nếu được nhật, nguyệt, hào động sinh phù có bệnh cũng không đáng ngại. Phạm đoán bệnh hào quan quỷ là hung thần, có khác với hào phụ mẫu: quan quỷ là nguyên thần của hào phụ mẫu, bệnh mẹ nên quan quỷ hưng vượng, phụ mẫu hóa quan quỷ gọi là sinh hóa trở lại, bệnh dễ khỏi. Bệnh lâu hoặc bệnh nặng, nếu hào quan quỷ

hóa phụ mẫu, hoặc phụ mẫu hóa quan quỷ đều là điềm xấu. Hào huỳnh đệ làm cho hào phụ mẫu xep hơi, do đó hào huỳnh đệ không nên động, vì động thì bệnh sẽ khó chữa. Nếu gặp hào tử tôn vượng, hào tài phát động, dụng thần lại suy nhược thì chắc khó tránh khỏi cái chết.

- *Đoán bệnh cho con cái, lấy hào tử tôn làm dụng thần.* Hào tử tôn vượng mà lâm nhật, nguyệt, hào động sinh hợp với hào tử tôn, hoặc hào tử tôn hóa sinh trở lại thì cho dù mới bị ốm hay ốm đã lâu uống thuốc sẽ khỏi. Nếu trong quẻ hào huỳnh đệ sinh vượng, hào tử tôn phát động thì chết mà sống lại được. Nhưng kiêng nhất là hào thê tài động làm xep hơi là bệnh khó dứt. Nếu bệnh lâu hào quan quỷ phát động thì khó mà thoát khỏi.

- *Đoán bệnh cho anh em lấy hào huỳnh đệ làm dụng thần.* Hào huỳnh đệ vượng tượng lại lâm nhật, nguyệt, hào động hoặc gặp hào động sinh phù, hoặc hào huỳnh đệ động hóa sinh trở lại thì bệnh tật dễ qua. Nếu được hào phụ mẫu vượng, động để sinh là gặp nạn có sự trợ cứu. Gặp hào thê tài, quan quỷ động là thoát khỏi cái chết. Tử tôn tuy khắc quan quỷ, nhưng có nỗi lo lắng về tổn hao sức lực.

- *Đoán bệnh cho vợ, lấy hào thê tài làm dụng thần.* Nếu hào thê tài lâm nhật, nguyệt, hào động sinh phù hoặc hào thê tài động hóa tử tôn, hóa để vượng thì có bệnh cũng không đáng lo. Nếu hào thê tài vượng, hào quan quỷ tĩnh cũng sẽ yên tâm. Nếu hào phụ mẫu động thì bệnh khó khỏi. Nếu hào huỳnh đệ, tử tôn giao trùng chéo, hoặc hào thê tài động hóa huỳnh đệ thì khó tránh khỏi cái chết.

- *Đoán bệnh cho chồng, lấy hào quan quỷ làm dụng thần.* Hào quan quỷ nên vượng, lâm nhật, nguyệt, hào động sinh phù, hào tử tôn tĩnh, hào thê tài động là gặp thần phúc. Hào phụ mẫu động làm tổn thương khí lực, sợ nhất là nhập mộ, hóa mộ, gặp mộ đều xấu.

Phạm đoán về bệnh tình, cho dù là tự đoán hay là đoán cho người quen, người ốm, nếu dụng thần tuần không (tự đoán thì hào thế là dụng thần) hoặc động mà hóa không, quẻ gặp lục xung biến thành lục xung thì uống thuốc là khỏi. Bệnh lâu ngày dụng thần gặp tuần không, nguyệt phá, động mà hóa không, hóa phá, hóa khắc trở lại, hay gặp nhật, nguyệt, hào động khắc, dụng thần hóa quỷ, hoặc quan quỷ hóa dụng thần, quẻ gặp lục xung bệnh thành lục xung, hoặc đại tượng hóa khắc trở lại thì phải lo chữa chạy ngay, cấp tốc trị liệu may ra còn cứu được.

Phạm đoán bệnh gặp hào quan quỷ thì thế là bất lợi. Người bị bệnh khó yên, khó khỏi, thậm chí nguy hiểm. Nếu là hóa mộ, thì đã xấu lại càng xấu hơn. Nếu là nam bị bệnh thì sợ ngày bệnh lâm trường sinh, nếu nữ thì sợ ngày bệnh lâm mộc dục, người già có bệnh sợ ngày bệnh lâm đế vượng, người trẻ sợ ngày lâm hu tù, tử mộ. Phương pháp của nói là hào thế bắt đầu từ trường sinh, nếu mộc trường sinh ở hợi thì ngày đó là ngày kiêng.

Muốn biết bệnh nhẹ hay nặng phải xem phương vị của quan quỷ : hào quan quỷ ở quẻ nội thì bệnh nặng về ban đêm; quan quỷ ở quẻ ngoại thì bệnh nặng về ban ngày. Quẻ có hai hào quan quỷ, 1 vượng 1 không, hoặc 1 động, 1 tĩnh thì nhất định ngày nhẹ đêm nặng.

Nếu hào động sinh phù hào dụng thần, mà hào quan quỷ hình khắc hào dụng thần thì bệnh nhân sáng lạnh chiều nóng, ngày nhẹ đêm nặng.

Hỏa quỷ khắc thê tài là bệnh nôn mửa : hào thê tài là lộc, là ăn uống. Nếu hỏa quỷ động mà khắc hào thê tài thì bệnh nhân nhất định nôn mửa, nặng và không ăn được.

Trong quẻ hào quan quỷ không hiện thì phải xem phục thần : hào quan quỷ phục dưới hào thê tài tất là bị bệnh do ăn uống, hoặc vì tiền của mà bị bệnh, hoặc “quan hệ vợ chồng” mà bị bệnh. Hào quan quỷ phục dưới hào huỳnh đệ là vì nhan sắc hoặc tiền của mà cãi nhau, nhin ăn đến sinh bệnh. Hào quan quỷ phục dưới hào phụ mẫu thì vì lao tâm khổ tứ, tổn hại tinh thần mà bị bệnh. Hào quan

quỷ phục dưới hào tử tôn thì không do say rượu cũng là vì “quan hệ vợ chồng” quá độ mà gây nên, hoặc uống thuốc bổ quá nhiều mà gây ra bệnh.

Quan quỷ biến thành quan quỷ là vừa có bệnh cũ lại thêm bệnh mới : trong quẻ có hào quan quỷ lại biến ra hào quan quỷ là một lúc vừa có bệnh cũ lại bị bệnh mới. Quan quỷ hóa tiến là bệnh nặng thêm; hóa thoái là bệnh giảm dần.

Hai quẻ nội, ngoại đều có quan quỷ là nhiễm bệnh ở 2 chỗ : hai hào quan quỷ đều động, hoặc đều tĩnh là nhiễm bệnh cùng một lúc. Hai hào quan quỷ tự xung là dễ mắc bệnh mà cũng dễ khỏi.

Hào quan quỷ tại cung đó là mắc bệnh ở nhà : quan quỷ ở bản cung là ở nhà mắc bệnh chứng nội thương; quan quỷ ở quẻ ngoại là nhiễm bệnh từ chỗ khác. Hai quẻ nội ngoại đều có quan quỷ là nội thương, ngoại cảm.

Hào quan quỷ trì thế là sẵn có bệnh cũ : quan quỷ trì thế phần nhiều đã có mầm bệnh cũ. Nếu dụng thần bị thương tổn là bệnh cũ tái phát, nếu không thì bệnh rất khó khỏi.

Hào ba trực tuần không thì bệnh ở vùng thất lưng : hào ba trực tuần không, vượng tướng mà không là lưng yếu. Nếu hào ba không tuần không mà gặp hào động, quan quỷ lâm nhật thìn, hoặc quan quỷ xung khắc hào thế là bệnh trật cột sống ở thất lưng. Hào ba động và nếu đó là hào quan quỷ thì cũng thế.

Hào sáu bị hình khắc là chủ về bệnh đau đầu : hào sáu là đầu, nếu quan quỷ khắc thương tổn hào sáu tất nhiên là bệnh ở đầu, còn phải đề phòng bị thương tổn ở đầu.

Giữa hào thế, hào ứng mà có hào quan quỷ là lồng ngực bị tức đau : hào giữa là chỉ vùng lồng ngực, hào quan quỷ ở giữa là ngực bị tức trở không thông. Kim quỷ là xương ngực đau, thổ quỷ là ngực bị căng tức; mộ quỷ là ngực bị ngứa bên trong, thủy quỷ là đường thực quản bị viêm tắc; hóa quỷ là bệnh tim. Nếu thể tài biến ra quan quỷ là do ăn uống khó tiêu mà gây ra bệnh.

Hai quẻ nội ngoại có hào thể tài là thượng thổ hạ tả : hào thể tài ở quẻ ngoại là chủ về thượng thổ; động mà ở quẻ hạ là chủ về hạ tả, quẻ nội có hào thể tài động là miệng nôn thốc nôn tháo. Nếu hào thể tài bị hợp chặt là nôn mà nôn không ra, đi chảy mà không đi được.

Trong quẻ không có hào thể tài là không muốn ăn uống : Hào thể tài chủ về ăn uống, nếu gặp tuần không, vong là ăn uống không vào. Nếu không có hào thể tài là không muốn ăn uống.

Hào huynh đệ trì thế là vì ăn mà bị bệnh : hào huynh đệ trì thế tất nhiên ăn uống giảm, hoặc vì ăn nhiều mà sinh bệnh.

Hào ứng gặp hào quan quỷ hoặc hợp dụng thần là người khác truyền bệnh cho mình : hào ứng lâm hào quan quỷ, hoặc bị hình khắc, hoặc khắc hoặc hợp dụng thần là do thăm hỏi bạn bè mà bị nhiễm bệnh. Dụng thần lâm hào ứng là ốm nắm ở nhà người khác.

Dụng thần hóa thành hào khác là bị bệnh có nguyên nhân : dụng thần hóa phụ mẫu là bị bệnh nơi công trường xây dựng hoặc lao lực mà ốm. Nếu ở hào 5 gặp thủy là bị bệnh do dọc đờn gặp mưa. Dụng thần hóa huynh đệ nếu không do cãi nhau tức khí thì cũng do ăn uống gây nên. Nếu ở hào ba thì do cởi áo bị lạnh. Nếu dụng thần hóa tử tôn là vì rượu chè, đi chơi, hoặc vì “quan hệ vợ chồng” mà bị bệnh.

Hào tử tôn trì thế là gặp nguy nhưng không đáng sợ : tử tôn là thần phúc đức chế ngự quan quỷ. Hào tử tôn trì thế hoặc động là bệnh tuy nguy hiểm nhưng chắc chắn sẽ qua khỏi. Tử tôn lâm không, phá thì đến ngày thực phá (ra khỏi) bệnh sẽ khỏi.

Tử tôn trì thế, phải đề phòng hào phụ mẫu gây tổn thương : hào tử tôn là thần giải ưu tư, hào thế, hào dụng gặp hào tử tôn, hoặc hào tử tôn phát động là tượng đại cát. Nhưng nếu gặp hào phụ mẫu động khắc trở lại, thì sẽ bất lợi, nếu hào phụ mẫu bị chế ngự thì không đáng lo.

Chỗ tuyệt gặp sinh là trong nguy cơ có sự cứu giúp: dụng thần gặp tuyệt địa nếu trong quẻ được hào động sinh phù thì tuy nguy nhưng có sự cứu giúp.

Phúc thần lâm nhật kiến là tượng không có thuốc cũng khỏi: hào tử tôn lâm nhật thìn, sinh phù dụng thần là tượng không cần dùng thuốc cũng khỏi.

Quan quỷ lâm nguyệt phá là xấu nhưng không cát: đoán bệnh hào quan quỷ nên yên tĩnh, không nên phát động vì động sẽ có biến. Nếu hào quan quỷ được nhật thìn, hào động xung tán là đại cát.

Hào tử tôn động hóa khắc thì bệnh sẽ khỏi, hoặc mất trở lại: tử tôn động mà chế ngự quan quỷ thì bệnh sẽ khỏi. Nếu tử tôn động hóa phụ mẫu khắc trở lại thì bệnh khỏi rồi mắc lại.

Dụng thần trực tuần không, nếu mới mắc bệnh thì không đáng lo: dụng thần động, tĩnh gặp không, hóa không, nếu không có nhật thìn động hóa xung khắc thì chờ đến ngày xung mất không, bệnh sẽ khỏi. Nếu gặp xung khắc, tuy bệnh nặng nhưng không đến nỗi chết. Nếu dụng thần trực nguyệt phá, thì phải xem dụng thần suy hay vượng. Nếu dụng thần suy chờ đến ngày xung phá thì bệnh sẽ khỏi; suy mà bị khắc là bệnh nguy.

Kỵ thần động khắc, nguyên thần động là có cứu trợ: quẻ gặp kỵ thần động để khắc dụng thần là nguy; nếu được nguyên thần phát động tức là có cứu giúp.

Hào quan quỷ trì thế, nhập mộ nhất định là xấu: phạm đoán bệnh, hào quan quỷ lâm thế, mộ ở nhật thìn, hoặc nhập mộ là tượng không tốt. Hào quan quỷ trì thế, phát động mà nhập mộ là cũng xấu.

Quan quỷ hóa trường sinh, bệnh tình sẽ nặng thêm: hào quan quỷ phát động, bệnh tình tất sẽ nặng. Nếu quan quỷ hóa trường sinh bệnh tình ngày càng nặng thêm.

Dụng thần lâm quỷ sát là điềm xấu ngay: Dụng thần suy nhược lại hóa khắc trở lại, nếu không có nhật, nguyệt, hào động giải cứu thì nhất định khó mà sống nổi.

Tán phá vô trợ là cát ít hung nhiều: dụng thần lâm đất phá tán lại hoàn toàn không có sinh phù thì phần nhiều là nguy hiểm.

Quan quỷ phục không vọng là phải đề phòng sớm những chuyện bất ngờ: ở đây chỉ cha mẹ, chồng bị bệnh nặng mà gặp hào quan quỷ phục không vọng thì phải đề phòng những tai họa không lường được.

Hai hào quan quỷ kẹp dụng thần nếu không chết thì cũng hôn mê: đoán bệnh nếu gặp hai hào quan quỷ kẹp dụng thần hoặc kẹp hào thế đều là điềm không tốt. Nếu là quan quỷ động khắc dụng thần thì đã xấu lại càng thêm xấu.

Hào quan quỷ kẹp hào thế là nguy khốn: quẻ gặp hào quan quỷ nhập mộ, hào thế mộ, dụng thần mộ không chết thì cũng nguy khốn. Nếu hào thế, dụng thần bị hào quan quỷ kẹp hai đầu, hoặc hai hào quan quỷ kẹp mộ thì nhất định sẽ chết. Còn nhật, thìn, hào động xung phá mộ kho là trong nguy có sự cứu giúp.

Dụng thần động hóa mộ đều chủ việc hôn mê: đoán bệnh, dụng thần động mà hóa mộ thì cho dù bệnh đã lâu nay mới bị, đều là tượng hôn mê. Dụng thần vượng chờ đến ngày xung khai mộ kho mới yên; dụng thần hưu tù lại bị hình khắc hại thì khó mà qua khỏi; gặp tuần không nếu bệnh mới mắc thì khỏi, bệnh mắc lâu rất nguy hiểm.

Hào thế không, mộ, tuyệt là có cứu không đang sợ, không có cứu thì sẽ chết.

Dụng thần biến quan quỷ, hóa khắc trở lại mà không có nhật, nguyệt, hào động giải cứu thì nhất định sẽ chết.

Bệnh lâu dụng thần trực tuần không nguyệt phá, dụng thần vượng tướng là khó chữa khỏi ngay được. Bệnh mới mắc mà dụng thần trực tuần không nếu gặp tam hợp, lục hợp thì nhất định sẽ lâu khỏi.

Kỵ thần hóa dụng thần, dụng thần hóa kỵ thần thì bệnh rất khó chữa: dụng thần hóa quan quý, quan quý hóa dụng thần thì phải đề phòng bất trắc.

Hào thế lâm hào quan quý gặp trường sinh nếu không chết thì cũng bị thành tàn tật, lâu dài.

Dụng thần lâm nhật, nguyệt kiến sinh phù lại gặp hào động sinh phù gaoi là thái quá, cứng mà dễ gãy nên sợ nhất là dụng thần gặp thặng xấu.

Đoán bệnh lấy hào thế nhập mộ thì sẽ biến cát, hung.

Bệnh lâu gặp xung thì chết, bệnh mới gặp xung thì khỏi, bệnh mới gặp hợp thì chết. Bệnh mới gặp quẻ biến, tử tuyệt lạnguy khốn.

Quẻ lục hợp biến thành lục xung thực tế là hóa khắc trở lại, như loại chấn biến thành càn. Không cần biết dụng thần suy vong cũng thấy ngay sự nguy kịch. Quả ngang hòa hóa khắc, hóa tương sinh là tốt.

Dụng thần gặp tam hình, chắc chắn là sẽ chết: dụng thần bị nhật, nguyệt, hào động cấu thành tam hình để hình phạt dụng thần là chắc chắn chết. Nếu nguyệt nhật, nguyệt, hào động 1 cái trong đó mất một nhánh thì còn có sự cứu giúp.

Mộc lâm quẻ xà, là tượng của sự chết: hào quẻ thuộc mộc, lâm phi xà mà khắc hào thế, tất sẽ chết.

Hào thế vượng tương có nhật, nguyệt, hào động sinh phù, động mà hóa cát, người già không có bệnh mà chết.

Hào thế vượng tương bị khắc chế hình xung thì tật bệnh cho đến chết.

Hào thế vượng tương bị khắc chế, lục thần lại khắc hào thế là tai hóa bất ngờ mà chết.

Hào thế vượng tương là sống lâu; dụng thần hưu tù phải đề phòng đột tử. Hào thế là gốc, lâm nhật, nguyệt, hào động sinh phù, động mà hóa cát, hóa vượng, hóa sinh trở lại vẫn là tượng sống lâu.

Tử tôn là thấy thuốc, là thuốc, nên vượng tương không nên hưu tù, tử tuyệt. Tử tôn vượng tương là gặp thầy thuốc giỏi, gặp thuốc hay, dùng là kiến hiệu. Tử tôn suy thì không lợi.

Dưới đây giới thiệu mấy ví dụ để nói rõ vài các dự đoán của tiết này. Độc giả nên nghiên cứu kỹ để nắm vững.

Ví dụ 1: Ngày canh dần, tháng than đoán người con mới mắc bệnh, được quẻ “giải” của quẻ “hằng”

PHONG LÔI HẰNG

Thê tài tuất thổ... ứng

Quan quý thân kim...

Tử tôn ngộ hỏa.

Quan quý Dậu kim O thế

Phụ mẫu Hợi thủy.

Thê tài Sửu thổ...

LÔI THỦY GIẢI

Tử tôn tuất thổ...

Quan quý thân kim... ứng

Tử tôn ngộ hỏa.

Tử tôn ngộ hỏa...

Thê tài Thìn thổ. thế

Huỳnh đệ dần mộc...

Tử tôn là dụng thần được nhật kiến sinh là tượng bệnh khỏi. nhưng hào quẻ trì thế lại hóa tử tôn là điềm khắc trắc trở. May được tử tôn tuần không cho nên: “Bệnh mới gặp tuần không, ra khỏi tuần không là khỏi”. quả đúng ngày xuất không là khỏe.

Dụng thần gặp đất mộ tuyệt, và động mà hóa mộ, hóa tuyệt thì phải xem dụng thần suy hay vượng. Dụng thần vượng thì không đáng lo. Dụng thần suy, kỵ nhất là bị nhật, nguyệt, hào động khắc. Ngày khắc mất kỵ thần là bệnh khỏi. Dụng thần suy, ngày sinh trở kỵ thần là bệnh nguy.

Ví dụ 2: Ngày bính dần, tháng thìn đoán em trai bị bệnh được quẻ “cánh” của quẻ “kỷ tế”.

THỦY HỎA KÝ TẾ

TRẠCH HỎA CÁCH.

Huỳnh đệ tỵ thủy... ứng
Quan quẻ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim X
Huỳnh đệ hợi thủy. thế
Quan quẻ sửu thổ...
Tử tôn mao mộc.

Quan quẻ mùi thổ...
Phụ mẫu dậu kim.
Huỳnh đệ hợi thủy. thế
Huỳnh đệ hợi thủy.
Quan quẻ sửu thổ...
Tử tôn mao mộc. ứng

Huỳnh đệ hợi thủy là dụng thần, bị nguyệt khắc, nhưng có nhật sinh, lại được hào động sinh, là chỗ khắc gặp sinh, tức lâm nguy có cứu. Quả đúng giờ dậu hôm đó được danh y cứu sống.

Ví dụ 3: Ngày mậu thìn, tháng thân đoán chồng mới mắc bệnh được quẻ “ly” của quẻ “đồng nhân”.

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

LY VI HỎA

Tử tôn tuất thổ. ứng
Thê tài thân kim O
Huỳnh đệ ngọ hỏa.
Quan quẻ hợi thủy. thế
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc.

Huỳnh đệ tỵ hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ...
Thê tài dậu kim.
Quan quẻ hợi thủy. ứng
Tử tôn sửu thổ...
Phụ mẫu mao mộc.

Quan quẻ là dụng thần mà trì thế, quan quẻ hóa quan quẻ, lại mộ nhật kiến, theo hào thế trì thế quẻ hóa quẻ mà nhập mộ thì không còn nói gì được nữa. Nhưng may tử tôn tuất thổ ám động xung mộ mà sinh nguyên thần là tượng phá mộ. Trong quẻ lại được nguyên thần lâm nguyệt kiến, hóa xuất mùi thổ để sinh trợ nguyên thần, nguyên thần sinh thế, thực là sao của người chồng rất vững. Hơn nữa nguyệt kinh nhật khắc là không đáng sợ, đều là tượng đại cát. Kiềm hợi thủy tuần không, không bị nó sinh, chờ đến ngày tỵ xung mất hợi thủy thì bệnh sẽ khỏi. về sau đúng ngày tỵ bệnh khỏi.

Ví dụ 4 : Ngày mao, tháng sửu, đoán bệnh của cha, được quẻ “bôn” của quẻ “càn”:

CÀN VI THIÊN

SƠN HỎA BÔN

Phụ mẫu tuất thổ. thế
Huỳnh đệ thân kim O
Quan quẻ ngọ hỏa O
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc O
Tử tôn tỵ thủy.

Thê tài dần mộc.
Tử tôn tỵ thủy...
Phụ mẫu tuất thổ... ứng
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ...
Thê tài mao mộc. thế

Hào thế tuất thổ, phụ mẫu là dụng thần, bệnh mới mắc gặp hợi thì xấu. Nhưng may có dần ngọ tuất hợp thành hỏa cục mà sinh dụng thần, chờ ngày mai thìn thổ xung mất tuất thổ thì bệnh khỏi. khỏi là do chỗ hợp gặp xung nên ứng nghiệm.

Ví dụ 5 : Ngày đinh tỵ, tháng mùi đoán chi dậu bị bệnh, được quẻ “khôn” của quẻ “bốc”.

SƠN ĐỊA BỐC

Thê tài dần mộc O
 Tử tôn tỵ thủy...thế
 Phụ mẫu tuất thổ...
 Thê tài mao mộc...
 Quan quỷ tỵ hỏa...ứng
 Phụ mẫu mùi thổ...

KHÔN VỊ ĐỊA

Huỳnh đệ dậu kim...thế
 Tử tôn hợi thủy...
 Phụ mẫu sửu thổ...
 Thê tài mao mộc...ứng
 Quan quỷ tỵ hỏa...
 Phụ mẫu mùi thổ...

Thê tài dần mộc là dụng thần, động mà hóa khắc trở lại, lại mộc ở nguyệt kiến, bị nhật kiến hình phạt. Dụng thần biến khắc vẫn là quả phản ngâm là bệnh cũ tái phát. Bệnh này phải đề phòng những ngày thân, vì ngày đó nguy hiểm. Đứng ngày thân là cơ để hợp thành tam hình.

Ví dụ 6 : Ngày nhâm thìn, tháng dậu đoán con bị bệnh, được quả “đại quá”.

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ...
 Quan quỷ dậu kim.
 Tử tôn ngọ hỏa : Phụ mẫu hợi thủy. thế
 Quan quỷ dậu kim.
 Phụ mẫu hợi thủy.
 Thê tài sửu thổ...ứng

Ngọ hỏa tử tôn phục dưới hợi thây, tử ở nguyệt kiến. Mà hợi thủy lâm nguyệt kiến sinh khắc dụng thần, trước mất dụng thần tuần không, không bị nó khắc, ngày ra khỏi tuần không nhất định bị nó khắc, khó qua khỏi ngày ngọ. Về sau chết đúng ngày ngọ.

Ví dụ 7 : Ngày nhâm tuất, tháng tỵ, năm 1985 thấy ông già Chu thổ huyết đoán xem cát hung ra sao, được quả “khuê” của quả “phệ hạp”

HỎA LÔI PHỆ HẠP

Tử tôn tỵ hỏa.
 Thê tài mùi thổ...thế
 Quan quỷ dậu kim.
 Thê tài thìn thổ...
 Huỳnh đệ dần mộc X ứng
 Phụ mẫu tỵ thủy.

HỎA TRẠCH KHUÊ

Tử tôn tỵ hỏa.
 Thê tài mùi thổ...
 Quan quỷ dậu kim. thế
 Thê tài sửu thổ...
 Huỳnh đệ mao mộc.
 Tử tôn tỵ hỏa. ứng

Nguyên thần tỵ hỏa lâm nhật kiến vốn là điềm tốt, nhưng tỵ hỏa mộ ở nhật thìn là không có sức sinh trợ. Lại thêm kỵ thần huỳnh đệ dần mộc động, hóa tiến thần khắc hào thế, ngày bính thìn là đất kỵ thần vượng cho nên lão Chu khó qua được giờ dậu, ngày dần. Về sau đứng chết ở ngày giờ đó.

Như thế gọi là kỵ thần động mà hóa tiến, lâm vượng mà khắc thê nên nhất định chết.

Ví dụ 8 : Ngày mùi, tháng mùi, năm 1987 Thích Thường Lan ở đơn vị tôi nhận được điện báo ông bị bệnh nặng mà mất. Thử đoán xem có chết không? Được quả “minh di” của quả “liêm”

ĐỊA SƠN LIÊM

ĐỊA HỎA MINH DI

Huynh đệ đậu kim...

Tử tôn hợi thủy...thế

Phụ mẫu sửu thổ...

Huynh đệ thân kim.

Quan quý ngọ hỏa...ứng

Phụ mẫu thìn thổ X

Huynh đệ đậu kim...

Tử tôn hợi thủy....

Phụ mẫu sửu thổ...thế

Tử tôn hợi thủy.

Phụ mẫu sửu thổ...

Thê tài mao mộc.ứng

Phụ mẫu thìn thổ là dụng thần, tuy hóa kỵ thần mao mộc khắc trở lại, nhưng mộc mộ ở nhật, nguyệt kiến, không có lực khắc là tượng nguy hiểm nhưng không chết. Sửu thổ phụ mẫu lại lâm nhật kiến xung, bệnh mới mắc gặp xung cũng là tượng không chết. Cô Thích nói: Điện báo rõ ràng nói chết, tại sao lại đoán chưa chết? Tôi nói: Cứ về quê xem cho rõ rồi hãy nói. Quả đúng bệnh rất nguy kịch nhưng đã sống trở lại.

Ví dụ 9 : Ngày 22 – 7 – 1987 (ngày mậu dần, tháng mùi), Cô Đinh Anh ở công ty tôi hỏi chồng bị bệnh có khỏi được không. Được quẻ “hàng” của quẻ “tráng”.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ...

Tử tôn thân kim...

Phụ mẫu ngọ hỏa.thế

Huynh đệ thìn thổ.

Quan quý dần mộc.

Thê tài tý thủy. O ứng

LÔI PHONG HẰNG

Huynh đệ tuất thổ...ứng

Tử tôn thân kim...

Phụ mẫu ngọ hỏa.

Tử tôn dậu kim. thế

Thê tài hợi thủy.

Huynh đệ sửu thổ...

Dần mộc quan quý là dụng thần, tuy có tý thủy nguyên thần động, biến hợp mà không sinh. Dụng thần lại một nguyệt kiến là điềm hung. Quẻ gặp lục xung, bệnh lâu gặp xung là chết. Ngày thìn là ngày mộ kho của thủy, nguyên thần nhập mộ, vô sinh là tất phải chết. Thầy thuốc Triệu hỏi tôi: thế nào? – Tôi đáp: lâu nhất cũng không quá nổi tháng 7 âm lịch, nhanh ra thì trong vòng 3 ngày sẽ chết. Về sau chết vào ngày canh thìn, tức là chưa quá 3 ngày.

III. DỰ ĐOÁN TAI NẠN, BỊ THƯƠNG

Dự đoán tai nạn bị thương trong công nghiệp, hoặc những tai nạn do sự cố bất thường gây ra, ngày xưa đã có sách chuyên bàn đến, nhưng không có phương pháp dự đoán cụ thể. Tôi trong quá trình dự đoán chỉ căn cứ vào những quẻ có liên quan trong chu dịch, như các quẻ: quải, hàm, phong, tiểu quá, v.v.... và những hào từ có liên quan đến cơ thể bị thương, lại căn cứ vào các sách chiêm bốc xưa có nói: “Huynh đệ hóa huynh đệ, quan quý hóa quan quý, huynh đệ hóa quan quý, quan quý hóa huynh đệ” và những lời bàn có liên quan đến bị thương trong dự đoán bệnh tật, qua nghiên cứu thử nghiệm đã tích lũy được 1 số kinh nghiệm quý báu. Nay vì đang trong quá trình chỉnh lý, nên để nói rõ vấn đề chỉ đơn cử 1 số ví dụ sau.

1) Năm 1983, ông Trương ở công ty tôi nhờ tôi đoán vận hạn cho con gái ông. Tôi căn cứ vào tứ trụ: sinh giờ tuất, ngày 16/0/1960 lấy được quẻ “liêm” của quẻ “minh di”:

ĐỊA HỎA MINH DI**ĐỊA SƠN LIÊM**

Phụ mẫu Dậu kim...
 Huynh đệ Hợi thủy...
 Quan quỷ Sửu thổ...
 Huynh đệ Hợi thủy.
 Quan quỷ Sửu thổ...
 Tử tôn Mão mộc.

Phụ mẫu Dậu kim...
 Huynh đệ Hợi thủy...thế
 Quan quỷ Sửu thổ...
 Phụ mẫu Thân kim.
 Thê tài Ngọ hỏa...ứng
 Quan quỷ Thìn thổ...

Quẻ thượng huynh đệ hóa huynh đệ, quan quỷ hóa quan quỷ tức hiện rõ sẽ bị thương ở chân tay. Trong quẻ Sửu thổ trì thế 3 lần trùng lặp, nếu gặp năm Sửu thì gặp 4 Sửu thổ là thái quá mà thái quá thì dễ gãy. Quẻ ngoại lại phục ngâm là tượng rên rỉ. cho nên tôi nói : năm 1985 là năm ất Sửu, chân bị ô tô cán nát.

2) Tháng 7/1985 cha của Hứa sư phụ ở nhà máy tôi từ quê ra nhờ tôi đoán vận. Căn cứ vào tứ trụ, gieo được quẻ “khuê” của quẻ “tốn”.

SƠN THẠCH TỐN

Quan quỷ Dần mộc. ứng
 Thê tài Tý thủy...
 Huynh đệ Tuất thổ X
 Huynh đệ Sửu thổ...thế
 Quan quỷ Mão mộc.
 Phụ mẫu Tỵ hỏa.

HỎA TRẠCH KHUÊ

Phụ mẫu Tỵ hỏa.
 Huynh đệ Mùi thổ...
 Tử tôn Dậu kim. thế
 Huynh đệ Sửu thổ...
 Quan quỷ Mão mộc.
 Phụ mẫu Tỵ hỏa. ứng

Quẻ này huynh đệ, quan quỷ trùng lặp, hào thế lâm huynh đệ hóa huynh đệ, lại có quan quỷ hóa quan quỷ là nhất định bị thương về chân tay. Do đó tôi đoán: năm ất Mão (1975) đã từng bị thương ở chân tay. Hai cha con đều ngạc nhiên nói: Rất đúng! Năm 1975 ngã gãy chân. Ứng năm 1975 vì: quan quỷ Mão mộc lâm thái tuế khắc hào thế.

3) Ngày kỷ Hợi, tháng Thìn, năm 1986, ông Mã xướng tôi nhờ đoán vận được quẻ “tùy” của quẻ “vô vọng”:

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài Tuất thổ O
 Quan quỷ Thân kim.
 Tử tôn Ngọ hỏa. thế
 Thê tài Thìn thổ...
 Huynh đệ Dần mộc...
 Phụ mẫu Tý thủy. ứng

TRẠCH LÔI TÙY

Thê tài Mùi thổ...ứng
 Quan quỷ Dậu kim.
 Phụ mẫu Hợi thủy.
 Thê tài Thìn thổ...thế
 Huynh đệ Dần mộc..
 Phụ mẫu Tý thủy.

Quẻ nội huynh đệ hóa huynh đệ, quẻ ngoại quan quỷ hóa quan quỷ là điềm bị thương. Hào thế Ngọ hỏa hóa thành Hợi thủy là khắc trở lại, Tuất mộ động được xung khai. Do đó tôi nói với ông Mã tháng 9 năm nay phải đề phòng tai nạn. Về sau đến tháng 9 do đi xe máy ngã bị thương đi viện.

Trên đây đều là nói về làm thế nào để vận dụng bát quái và phương pháp dùng nói để dự đoán các thông tin; cát, hung, phúc họa cho con người. Nhưng đoán ra những tin tức xấu thì có thể trách được không? Theo tôi không những có thể tránh được mà còn có thể nêu ra những ví dụ để chứng minh điều đó.

Chúng ta học tập và nắm vững phương pháp vận dụng bát quái để dự đoán tin tức, trong đó mục đích là để mọi người biết trước những thông tin xấu để có biện pháp đề phòng, tránh khỏi. Mấu chốt của sự đề phòng là phải dự đoán trước được những thông tin xấu. Khi dự đoán được những tai họa thì việc không thể làm được nên tránh đừng làm. Nói không nên ra khỏi cửa tức là ý muốn nói đừng làm. Xin nhớ cho đừng vì tâm lý may rủi hoặc mang tư tưởng cầu may để cố mà làm, như thế rất dễ gặp rủi ro. Ngoài ra đối với những thông tin xấu, thái độ của chúng ta là đành chấp nhận là có còn hơn bác bỏ cho là không. Điểm này rất quan trọng, vì có đề phòng thì có đỡ, chắc chắn là có ích chứ không có hại.

Chương 23

ĐOÁN VỀ NHÀ CỬA

An ở là vấn đề hàng đầu sinh tồn của nhân loại. Trong chương này tôi sẽ tập trung nói về vận dụng bát quái như thế nào để đoán về nhà ở tốt hay xấu.

Phong thủy của nhà cửa tốt hay xấu không những không liên quan trực tiếp đến vận mệnh tốt xấu của mình, mà còn đến sự vượng suy của con cháu đời sau. Do đó tổ tiên chúng ta đã phát minh ra phong thủy âm dương, môn khoa học này. Khoa học hiện đại gọi nói là “Tham dự học”.

“Phong thủy âm dương”, âm là chỉ âm trạch tức phong thủy tốt xấu của phần mộ; dương là chỉ dương trạch – tức phong thủy tốt xấu của nhà ở. Bất kể là âm trạch hay dương trạch phạm ở chỗ đồi núi sông nước bao bọc đều là chỗ tốt. Cho nên tổ tiên nước ta đã thành lập những thành phố trên lưu vực Trường Giang và Hoàng Hà. Đó đều là những nơi sơn thành thủy tú.

Sông núi bao bọc đó là điều kiện địa lý phong thủy âm dương tốt, ngoài ra còn cần đến phương vị của: khí, quang, sơn, thủy, phải sáng sủa, thoáng đãng. Khí không âm dương phong thủy học là 1 nhân tố rất quan trọng. Vì sự hưng vượng của sự vật đều do khí đóng vai trò tác dụng chủ đạo.

Khí là môi trường tốt, là nơi nước lưu thông, là nơi tiềm tàng, hội tụ một môi trường tốt. Người sống ở đó, mệnh vận sẽ hanh thông. Quang là sáng sủa, là hướng dương. Người sống ở đó thì sẽ hưng vượng. Sơn là cốt nhục, thủy là huyết dịch. Sơn là hổ, thủy là rồng, mà rồng hổ là chỉ địa thế được trấn giữ. Sơn là bấu vịn, thủy là long tức bấu vịn có rồng bảo hộ. Sơn là võ, thủy là văn, tức là văn võ song toàn. Sơn là chỗ tựa, thủy là lưu thông, nhà ở dựa vào núi mà yên ổn, dựa vào nước mà lưu thông bốn phương tám hướng, người ở đó sẽ phú quý vinh hoa. Phương vị là hướng cửa chính (cũng gọi là hướng nhà), thứ nhất phải tìm ra chỗ rộng rãi, thoáng đãng, nhưng không được phân tán quá, thứ hai là phải phù hợp với hướng tốt trong mệnh quẻ của chủ nhân; thứ ba là cần phải có thế, chỗ cao ráo, nhưng không được quá cao, càng không thể trước cửa cao hơn nền nhà; thứ tư là các vật như đồi núi trước nhà không thể gần cửa quá; thứ năm là môi trường xung quanh phải sạch, người ở đó sức khỏe mới tốt. Do đó, lúc xây nhà mới nên nhờ người xem phong thủy âm dương để chọn được thế đất có phong thủy tốt. Lúc xây nhà mới, ngoài việc chọn chỗ tốt, ngày giờ khởi công, (ở nông thôn là lúc cất nóc) cũng rất quan trọng. Nếu ngày giờ khởi công không tốt thì trong quá trình xây dựng hoặc thậm chí đã xây dựng xong cũng thường gặp phải việc xấu.

I. CÁC HÀO LUẬN VỀ CÁT HUNG CỦA NHÀ CỬA

Hào trên	Cột chính, nóc	Tường vách
Hào năm	Đường đi	Người
Hào bốn	Cửa chính (phòng chính)	Cổng ngõ
Hào ba	Cửa	Giường
Hào hai	Gian ở chính	Bếp
Hào đầu	Nền nhà	Giếng nước

Nhà ở tốt xấu không thể chỉ dựa vào hình thức bên ngoài mà phải biết được phòng ở trong cát hay hung. Muốn biết được sự cát hung, tốt xấu của nhà ở chỉ có dùng bát quái để dự đoán, giống như bác sĩ chiếu X quang hay chụp Câu trăn để kiểm tra thân thể, xác định bệnh tật. Tổ tiên ta trong các sách “Đoán dịch thiên cơ” sách “Hỏa chu lâm”, “Động lâm bí quyết”, “Hải đến nhàn”, “Tăng san bốc dịch”, “Bốc dịch đại toàn” v.v..... đã tổng kết ra những kinh nghiệm quý báu. Những kinh nghiệm này tuy đã trải qua lịch sử hàng ngàn năm, nhưng đến nay vẫn còn lấp lánh những kết tinh khoa học trong đó.

“Đoán dịch thiên cơ” trong phối phép các tiêu chỉ của nhà cửa với sáu hào của quẻ có nói: “Hào đầu là giếng nước, hào hai là bếp, hào ba giường, hào bốn là cửa, hào năm người, hào sáu là nóc nhà, tường vách”. Hào đầu là giếng vì trong quẻ nói giếng ở tầng sâu nhất. Trong quẻ nội bếp ở phía trên giếng nên là hào hai. Trong quẻ nội giường ở trên cùng, nên là hào ba. Cửa bên ngoài giường nên là hào bốn, thuộc quẻ ngoại. Người là hào giữa của quẻ ngoại là hào năm, là chủ của nhà. Cột, nóc, tường vách ở chỗ cao nhất là hào sáu.

Đoán nhà cửa điều cần nhất là quẻ vượng, tài phúc (là tử tôn) quan quý, phụ mẫu, huynh đệ ở quẻ thượng là tốt. Quẻ hạ là nhà cửa, quẻ ngoại là người, nhà khắc người là không tốt, người khắc nhà là tốt. Hào hai là nhà, hào năm là người, hào hai và hào năm tương sinh là tốt. Hào hai khắc hào năm là xấu, hào năm khắc hào hai là tốt. Hào thế hào ứng lâm tài phúc, thanh long, thiên ất quý nhân, vượng ở nhật nguyệt kiến là tốt. Sáu hào trong quẻ đều yên tĩnh là người và nhà cửa yên ổn. Quẻ gặp tam hình, lục xung là không tốt, gặp lục hợp là tốt.

Hào đầu vượng tướng là vùng đất ở tốt, hào hai vượng là chỗ đất ở tốt, hào ba vượng là chỗ ở gần chợ, hào bốn vượng là ở thị trấn, thành phố, hào năm vượng là nơi kinh thành, hào sáu vượng là nơi rừng núi trung du hoặc thôn dã. Các ngôi của hào bàn tỉ mỉ về sự cát hung của nhà ở:

- Hào đầu là nền nhà, là giếng nước, là người làm thuê trong nhà. Hào đầu lâm thê, tài tử tôn là hào cát, lâm quan quý, kỵ thần là hung. Hào đầu lâm thủy thì nước trong và đầy; lâm thổ thì nước giếng đục; lâm mộc: cạnh giếng có cây; lâm hỏa: nước giếng thường khô; lâm kim: thì nước trong mà tinh khiết; lâm quẻ tuần không là giếng đã bỏ đi.

Hào đầu lâm quan quý, phụ mẫu phát động lâm bạch hổ là nền nhà sẽ đem lại sự tổn thương cho người làm thuê hoặc con cái.

Hào đầu lâm mộ của quan quý, ví dụ hỏa quẻ mộ ở tuất, tuất ở hào đầu thì dưới nền nhà có mộ cổ.

Hào đầu là hợi tý thủy lâm bạch hổ là gần nhà có cầu; lâm tài phúc là cầu tốt, gặp xung là cầu sắp hỏng.

Hào đầu lâm dần mộc cát thần, dần là hổ, hổ là tượng con mèo hoặc thuộc họ mèo, nhà đó sẽ có mèo tốt. Hào đầu lâm quan quý là phía bên trái nhà đó có rễ cây xuyên phá nền nhà.

- Hào hai là không gian nhà, chỗ ở, nhà bếp, lâm bạch hổ động, hưu tù tử tuyệt là xây dựng đã lâu không phá bỏ hết chỗ cũ. Hưu tù gặp sinh vượng là phá hết chỗ cũ xây mới. Hào hai lâm huỳnh đệ là đi theo cổng cũ, lâm tử tôn là tường vách cũ, lâm quan quý là nhà rách nát, lâm phụ mẫu là nhà cũ kỹ, lâm thê tài là nhà bếp cũ hoặc ở chỗ đất thấp. Nếu hào hai là huỳnh đệ, tử tôn gặp hưu tù tử tuyệt là nhà cũ rách nát, nếu ở vượng địa là nhà mới. Hào hai lâm phụ mẫu trì thế, vượng tướng thì yên tĩnh, hưu tù khắc phá là nhà cửa rách nát. Mộc quan quý đón ở hào hai là nhà bếp to

Hào hai có hỏa quỷ và chu tước là chủ về hỏa hoạn; hào hai trì thế và quan quý đóng ở đó thì nhà này không phải do ông cha để lại; hưu tù khắc phá là nhà rách nát, thổ hóa kim, kim hóa thổ là xây dựng mới, nếu lâm tài phúc, vượng tướng có khí là nhà yên và đầy đủ.

Hào hai lâm mộc bị nhật thìn, hào kim xung khắc là nghèo xác xơ, nếu gặp kim cục mà bị xung cũng là nhà nghèo xơ xác. Hào hai lâm thổ và huyền vũ, bị nhật, nguyệt, hào động xung khắc là trước nhà bếp bẩn thỉu.

Hào hai gặp không vong lại lâm hào thân tuần không là ngôi nhà hoang hoặc người chủ đã bỏ đi vì ở không yên ổn. Nếu là bạch hổ thêm hình khắc thì ngôi nhà đó đại hung.

Hào hai vượng, lâm thanh long thì chủ nhân là quan chức.

Hào hai lâm hào ứng là có người ngoài cùng ở trong nhà, hoặc ở nhờ, dương là nam, âm là nữ. Nếu đào hoa huyền vũ ở hào hai phải đề phòng quan hệ nam nữ. Hào hai là hào ứng trì thê tài, tương sinh với hào thân của mệnh vợ là biểu hiện vợ lấn át chồng.

Hào hai là lòng nhà, sinh vượng thì thâm trầm, rộng rãi, lâm thanh long quý nhân là nhà mới nghiêm chỉnh. Không có khí là nhà chật hẹp. Lâm bạch hổ hình xung, khắc hại là nhà rách nát. Hào hai lâm thủy là lấp ao làm nền nhà.

Hào hai lâm kim động là gặp việc công lời thôi, mộc động là phong thủy xấu, thổ động là ổn định, thủy động là ở bên sông chỗ không tốt, hỏa động là nơi đường chợ ồn ào, cãi vã.

Hào hai lâm nguyệt phá, động khắc hào thế và hào thân là tai vạ liên miên. Nếu hào hai lâm nhật thìn động mà sinh hào thế hoặc hào thân là nơi ở tốt. Hào thế lâm nhật thìn khắc hào hai là chỗ ở không yên.

Hào hai lâm hào thế và nhật thìn, hoặc quan quý ở hào hai là mình ở nhà người khác hoặc nhà thuê. Quan quý hào hai yên tĩnh, động thì ở không được lâu.

Hào hai là thê tài, hoặc quan quý gặp thanh long quý nhân thì sinh vượng, sinh hợp thế, gia đình làm ăn thịnh vượng.

Hào hai là thê tài, quan quý thanh long, quý nhân lâm sinh vượng lại sinh hợp thế là trong nhà rộn rịp.

Hào hai không bị phá, gặp sinh thê tài có khí là tài vượng. Hào hai và hào thế tương đồng, động thì xa quê hương đất tổ, hoặc ở nhà phụ, nhà dưới. Nếu tài phúc ở ngôi sinh vượng, sinh hợp hào thân hào thế thì gia đạo bền vững.

Hào hai bị xung phá thì vợ chồng không thấm thiết, mỗi người một ý.

- Hào ba lâm mao mộc huỳnh đệ là giường đặt trước bàn thờ hoặc nhà ở tầng trên. Hào ba là kim quỷ thì bàn thờ ít hương khói, là mộc quỷ, thanh long vượng tương tức bàn thờ mới làm.

Hào ba và hào bốn đều là huỳnh đệ tức nhà bé cửa nhiều, hao cửa. Nếu nhật, nguyệt, hào động xung khắc hào ba là đi cửa xép, cửa bên chứ không đi cửa chính. Nếu hào bốn khắc hào ba là các cửa trong nhà đối diện nhau, gọi là xuyên tâm bất lợi.

Hào ba lâm mao mộc tài phúc là giường chắc mới, lâm phi xà là vợ chồng đồng sàng dị mộng.

Hào ba là cửa chính, nếu sinh hợp với nhật thìn thái tuế là hưởng nhà có lợi, nếu hình khắc là hưởng nhà không tốt. Lâm tài phúc, thanh long là có cát thần phù trợ, trước cửa sạch sẽ, người nhà mạnh khỏe. Hào ba là quan quý lâm bạch hổ là xấu, hay gặp điều cãi vã, thị phi. Lâm huỳnh đệ thì hao tán, tiền tài không tụ. Nếu hào ba lâm phụ hóa phụ là nhà có hai cửa sổ.

Hào ba và hào bốn tương xung là hai cửa thông thống với nhau, ít sinh tài. Hào ba là cửa chính, nếu gặp niên nguyệt, nhật xung phá là cửa bị phá; lâm phụ mẫu là nhà rách nát, lâm huỳnh đệ là tường xiêu vách đổ, lâm thê tài là nhà bếp đổ.

- Hào bốn quan quý lâm huyền vũ là cửa nhà rách nát. Gặp tài phúc thanh long là tốt. Nếu hào bốn sinh hợp với hào hai là nhà cửa mới. Nếu hào bốn quan quý lâm chu tước là có việc kiện tụng.

Hào bốn lâm huỳnh đệ, tý thủy, huyền vũ là nền nhà bị nước ngấm vào. Huỳnh đệ lâm phi xà là cạnh nhà có hố tiêu bẩn thỉu.

Hào bốn bị tuần không, nhật phá là nhà không có cửa chính hoặc cửa rách nát. Hào bốn là cửa giữa, lâm cát thần động thì tốt, hung sát động thì xấu. Hào bốn lâm thanh long, không tuần không, được trường sinh đế vượng là nhà mới làm. Sinh vượng trong hưu tù là cửa cũ sửa lại. Lâm huỳnh đệ là nhà sửa mới.

Hào bốn lâm quan quý là nhà không yên, nếu không dính đến kiện tụng thì cũng cãi nhau. Hào bốn gặp phi xà động là nhà không yên.

- Hào năm lâm quan quý vợ chồng dễ sinh ly, tử tôn ở hào năm thì yên ổn.

Hào năm là người, hào năm khắc hào hai là người yên ổn, động mà khắc hào hai thì không yên. Hào năm là còn có con trai cả, nếu lâm quan quý, phi xà, bạch hổ là con cả có việc hối tiếc. Bạch hổ động khắc hào năm là bị bệnh nan y khó chữa.

Hào năm lâm tử tôn, tương khắc với hào thân phụ mẫu là con cái ngỗ ngược, bất hiếu, không theo nghiệp tổ tiên. Hào năm lâm âm tài trì thế là phụ mẫu nắm quyền ở trong nhà, lấn át quyền chồng.

Hào năm lâm thủy là cạnh nhà có nước. Nếu sinh hợp với hào hai là có nước bắn chảy quanh nhà. Nếu lâm huỳnh đệ là tường có lỗ hốc. Hào năm hợp thế là nhà gần đường uốn lượn hữu tình, hào năm khắc hào thế là ngõ thẳng của dài.

Hào năm là hào thê tài tương hợp với quan quý là nhà có vợ nội trợ tốt. Nếu thê tài vượng thì đường quan chức yếu, thậm chí vợ còn lấn át chồng.

- Hào sáu lâm quẻ thân hoặc hợp hào thế là sống xa đất tổ. Nếu gặp kim quy hoặc bị nhật nguyệt xung là nhà không yên hoặc đôi rách.

Hào sáu lâm thê tài, gặp tuần không (vượng không phải là tuần không, nguyệt kiến không phải là tuần không, nhật thìn sinh cũng không phải là tuần không) là vợ yếu đuối. Nếu gặp nhật xung là vợ có thể bị mất.

Hào sáu lâm mộc là cha, hào dương là ruộng óc, hào âm là cột trụ. Hào sáu là tường vách, nếu vượng tướng hoặc lâm thanh long là nhà mới làm. Hưu tù tử tuyệt lâm bạch hổ là nhà bại nát. Hào sáu được nguyệt kiến, nhật thìn, sinh lâm bạch hổ là nhà mới.

II. LỤC THÂN BÀN VỀ CÁT HUNG CỦA NHÀ Ở

Trong nhà, từ lớn đến bé đều là đã định vị trong sáu hào, duy quan tinh thì không có. Do đó phải lấy quan quỷ để xác định mối quan hệ với lục thân. Hào hai là vợ, vì vậy ở đây lấy nam làm chủ nhà để định lục thân.

Quẻ có hào phụ mẫu không có hào tử tôn là nhà đó hư hao và có nhiều điều phiền não.

Hào phụ mẫu là văn thư, nếu không vô khí lại lâm hào ứng, nhật thìn, hào động hóa văn thư và hào gia trạch tương sinh tương hợp là nhà của ông cha để lại.

Hào phụ mẫu tuần không, vong là nhà ở không tốt. Phụ mẫu, tử tôn, hào tài đều vượng tương là cảnh của cải đầy nhà, nếu gặp thiên hỷ, thanh long là nhà đó phú quý khang minh. Phụ mẫu gặp tuần không là dễ đi đến bán nhà.

Hào thượng	Tổ tiên
Hào năm	Cha
Hào bốn	Mẹ
Hào ba	Huynh đệ
Hào hai	Vợ
Hào đầu	Con cái, người làm thuê

Hào phụ mẫu nên yên tĩnh, không nên động, động thì trong nhà nhiều việc phiền não.

Phụ mẫu là xà, đầm nhà, đường đi, phần mộ. Phụ mẫu hưng vượng là đất có hồn khí. Hào khác biến thành hào phụ mẫu là nhà chia làm hai nơi, trong quẻ không có hào phụ mẫu là người buôn bán, du lịch.

Hào phụ mẫu lâm hào ứng, động sinh thân hoặc tuổi của người chủ lâm hào ứng, hoặc hào ứng là năm mệnh của người chủ là người chủ có lòng thờ kính cha mẹ.

Phụ mẫu trì thế là thừa kế chỗ ở của ông bà, phụ mẫu hóa tài thê là của cải nhiều. Phụ mẫu tuần không hoặc thân quẻ động là khó kế nghiệp của tổ tiên.

Phụ mẫu là gốc của nhà, hào thê tài động khắc phụ mẫu là nhà không yên ổn. Phụ mẫu ở hào đầu là nhà tầng một, ở hào hai hào ba là nhà rộng rãi, ở hào bốn hào năm là nhà ở tầng trên, ở hào sáu là tầng cao hơn.

Phụ mẫu ở trên là nhà chưa ở, ở dưới là nhà ở rồi. Hào thân tuần không cũng là chưa ở. Quẻ có hào phụ mẫu không có hào tử tôn là nhà hư hao, có tử tôn không có hào phụ mẫu là nhà cô đơn.

Huynh đệ nằm giữa hào thế và hào ứng phần nhiều ngụ ý anh em khác họ. Ví dụ quẻ tấn hào thế là đậu kim, hào ứng là mùi thổ, hào thân năm giữa là như thế.

Huynh đệ cách nhau cùng cung là anh em ruột. Ví dụ quẻ độn, hào hai ngộ hỏa trì thế, hào năm thân kim là hào ứng, hào bốn ngộ hỏa tuy giữa hai thân kim, nhưng thân kim đều thuộc cung càn cho nên là anh em ruột.

Quan quỷ có trợ giúp mà không bị kiềm chế là âm thịnh đại suy. Ví dụ ngộ là quan mộc sinh hỏa mà trong quẻ không có thủy để chế tức là nhà đó âm thịnh, đại suy, không tốt.

Quẻ có quan quỷ, không có thê tài thì tai họa liên miên, có thê tài mà không có quan quỷ thì hao tán. Quan quỷ lâm bạch hổ phát động thì nhà đó hay gặp tai ương. Nếu có hào tử tôn để kìm chế quan quỷ thì quan quỷ động cũng không có hại.

Quan tinh có quý nhân, phúc lộc và có thái tuế sinh thế là nhà ở bên trên có người thi đỗ cao.

Hào quan quỷ trì thế, có hào thê tài sinh trợ là nhà ở tốt. Thê tài hóa thần phúc thì của cải ngày càng nhiều.

Hào quan quỷ nhập mộ, hào thân bị khắc chế thì nhà đó không tốt.

Bốn quẻ trì thế lại âm hào thân là chủ về các tai họa. Bốn quẻ là: năm, tháng, ngày, giờ gặp quan quẻ trì thế là chủ về tai nạn.

Hào quan quẻ giao trung nhau thì không nên rời chỗ ở, hào thế gặp tuần không thì kiêng kỵ mạnh động.

Hào quan quẻ gặp hào thân là dưới nền nhà có mộ. Hào quan quẻ động lại không bị kiềm chế thì gặp việc kiện tụng. Hào huỳnh đệ nhiều thì con ngỗ ngược, nếu hào huỳnh đệ khắc hào thế thì quẻ rất xấu.

Quan vượng lại gặp thanh long, lâm trạch là tượng đại cát. Hào quan quẻ ở trong cung khôn, cung cần là mồ mả tổ tiên không yên, hay gặp tai họa.

Quan quẻ có nghĩa là giang hồ, là kỹ thuật, nghệ thuật. Những người làm nghề đánh cá hoặc săn bắn nếu gặp quan quẻ phát động là trong hung có cát. Có hào quan quẻ mà không có thê tài thì người trong nhà nhiều bệnh.

Tài phúc ở quẻ thượng là tài phúc trọn vẹn, của cải hưng vượng.

Hào thê tài có hợp lại gặp hào quan quẻ là chỉ việc kết hôn không rõ ràng. Hào thân chỗ hợp gặp thê tài là lấy vợ sớm, hào thân chỗ hợp gặp quan quẻ là lấy chồng sớm. Nếu hai hào thê tài và quan quẻ tương hợp là hai người trước đó ở cùng 1 nhà sau lấy nhau.

Hào thê tài là hào thế hoặc hào ứng mà gặp xung hoặc hào thê tài tương xung với hào thế, hào ứng, hào động là người vợ chủ động ly hôn.

Hào thê tài và quan quẻ cùng ở 1 cung là vợ chồng quê gần nhau, nếu có hào tử tôn trong quẻ là vì quen biết nhau mà đi đến lấy nhau.

Hào tài nên tĩnh không nên động, động thì hao tổn và vợ có bệnh tật, hoặc có những việc ân hận. Hào tài không bị tổn thương, hào tử tôn xuất hiện thì nhà đó giàu có, vinh hoa. Hào tài hưng vượng lại còn được sinh phù thì nhà đó giàu và có thế lực. Hào tài có kho lại phát thì giàu được lâu.

Thê tài được tử tôn sinh trợ, động để khắc phụ mẫu thì sẽ làm hại cha mẹ. Hào phụ mẫu là dương thì bố bị khắc, hào âm âm mẹ bị khắc. Thê tài động thì khắc phụ mẫu, nhưng không khắc được hào năm.

Tử tôn là thần phúc, quẻ không có hào tử tôn là cửa không có nguồn tất sẽ bị hao tán. Quan quẻ không bị chế ngự thì việc rắc rối nhiều.

Phúc lộc ở đất trường sinh lại sinh hào thế, hào thần là chủ về gia đình nề nếp, bền vững. Hào tử tôn gặp tuần không, vong là không có đời sau, hoặc muộn con, hoặc đời sau không hưng vượng.

Hào tử tôn lâm nhật thìn động thì mất quan, mất chức. Thê tài hóa tử tôn thì không lợi cho việc thăng quan tiến chức.

Hào tử tôn ở hào 5 lại tương hợp với hào phụ mẫu là nhà con nối được nghiệp cha. Nếu hào tử tôn hình khắc hào phụ mẫu thì con ngỗ ngược, bất hiếu, không nối dõi được cha ông.

III. CĂN CỨ VÀO TƯỢNG CỦA HÀO THẾ, HÀO ỨNG ĐỂ BÀN VỀ CÁT, HUNG CỦA NHÀ Ở

Ngày xưa có câu: “Hào 1, hào 2 là hào thế, thì đại cát; hào 3 hoặc hào 4 là hào thế là trung bình; hào 5 hoặc hào 6 là thế thì bất lợi. Cách nói đó không đúng”

Phong thủy tốt xấu của 1 ngôi nhà chủ yếu là xem sự sinh khắc của 6 hào trong quẻ, quý thần phù trợ, hung thần phá hoại để định cát hung.

Hào thế ở quẻ du hồn là ý nói chỗ ở không cố định. Du hồn hóa quy hồn là dời đi rồi lại trở về là tốt.

Hào thế gặp tuần không thì không lợi, hào thế nhập mộ thì khó chuyển dời. Quẻ nội hưu tù, quẻ ngoại vượng thì dời đi là tốt; quẻ nội vượng, quẻ ngoại hưu tù là xấu. Nếu cả hai quẻ nội ngoại đều có khí thì tuy, đi đâu cũng được.

Hào thế, hào ứng ngang hòa nhau; hoặc hào huynh đệ, hoặc hào thế hào ứng hóa huynh đệ, hoặc lâm hào trạch (hào hai) hoặc hợp với hào trạch là nhà có 2 chủ cùng sống.

Hào thế lâm quan quý ở hào 2 là nhà đổ không phải tổ tiên để lại, nếu không phải nhà thuê thì cũng là nhà của người khác.

Hào thế hào ứng nên tương sinh tương hợp thì tốt, không nên tương khắc, tương xung, không lợi.

Đoán nhà cửa trong quẻ không có thủy là hào rãnh không thông, không có thổ là xây nhà cao giữa đất bằng; không có hỏa là việc thờ cúng đơn sơ; không có kim là gia tư ít; không có mộc là giường chiếu, bàn ghế cũ kỹ.

Trong quẻ hỏa nhiều thì gặp nhiều điều phiền não; mộc nhiều là người thanh tú; thủy nhiều thì phụ nữ vượng; kim nhiều thì phụ nữ động; thổ nhiều thì tiền của, vãi vốc nhiều.

Sáu hào đều tĩnh thì nhà ở yên, sáu hào động nhiều lại có thổ mộc thì không phải là nhà mới xây mà là nhà sửa lại. Sáu hào động nhiều lại có thủy, hỏa là chủ tai nạn về nước lửa.

Trong quẻ có mộc là chỗ ở có nước, gặp坎 là có núi, gặp 艮 là có đường đi. Ba hào ở quẻ nội là nhà, ba hào ở quẻ ngoại là người. Nhà khắc người bị bệnh liên miên. Người khắc nhà thì chủ về việc xây nhà mới, sửa nhà cũ. Quẻ nội vượng là nhà rộng, nhiều nhà, quẻ ngoại vượng là người đông.

Phàm đoán về nhà ở quan trọng nhất là hào trạch và hào nhân khẩu, hào tài, quan quý, phụ mẫu có khí, hào tử tôn, hào thế, hào ứng gặp nhật thần, nguyệt kiến, tuế quân, tất cả đều xuất hiện là tốt nhất.

Hợp là cửa, xung là đường, cho dù trong quẻ có hay không... Hợp với hào 2 là cửa, xung với hào 2 là đường. Những hào xung hợp đó bất luận có ở trong quẻ hay không đều được quan niệm như thế. Ví dụ quẻ “thiên (hong) cấu” hào 2 hợp thủy là nhà, dần hợp với hợp nên không có hai hào dần ty, chỉ cần hợp hoặc xung với hào 2 thì đều quan niệm nó là đường hoặc ngõ.

Năm, tháng, ngày lâm hào khắc hào thế thì gia quyến nguy hại. Thái tuế khắc hào thế thì quanh năm tai họa. Nguyệt kiến khắc hào thế thì tai họa mấy tháng liền.

Hào thân, hào thế gặp tuyệt lại ở tuần không vong, gặp hào quan quý khắc là chủ về nỗi lo có sự chết chóc.

Trong quẻ có mao mộc xuất hiện thì cho dù ở hào âm hay hào dương nếu mao mộc ở tuần không thì quanh nhà có bờ rào sắt hoặc tường bao bọc.

Bình khí thêm tam hình lại lâm quý nhân, trong hào lại có mã được thái tuế sinh thì đó là nhà của tướng soái. hào đầu là lán giềng bên trái về phía sau, hào 4 là lán giềng bên phải và phía trước. Nếu những hào đó có tài phúc giáp thần thì lán giềng tốt; lâm quý sát hung thần thì lán giềng xấu.

Hào mộc vượng và phát động thì nhà đó to đẹp, hùng vĩ.

Nhà khắc người thì ở không yên ổn, người khắc nhà thì ở bình thường. Đoán nhà cửa được quẻ “du hồn” và quẻ “bất thuận” là tai họa liên miên.

Âm hóa dương là vợ nhiều bệnh tật; dương hóa âm là chồng hay bị tai họa.

Trong quẻ phải xem hào thượng động hay tĩnh, huynh đệ động thì vợ chồng không đoàn tụ, phụ mẫu động ở hào 6 thì con cái có nỗi lo. Hào tử tôn vượng động thì luôn có niềm vui; hào quan quý động thì nhiều tai họa.

IV. CĂN CỨ LỤC THẦN ĐỂ BÀN VỀ CÁT HUNG NHÀ Ở

Đoán nhà cửa vận dụng lục thần như thanh long, chu tước, câu trần, phi xà, bạch hổ, huyền vũ để tham khảo đoán cát hung, trong các sách cách nói rất khác nhau và rất khó nhớ. Tôi căn cứ kinh nghiệm thực tiễn, cho rằng dùng phương pháp thập can phổ biến với lục thần là tốt nhất. Cách đó xin xem ở tiết 6 của chương 7 sách này.

Thanh long, thiên ấn, quý nhân, quan quý lâm nhật, nguyệt kiến, lâm hào trạch, lâm hào thế, hào thân là chủ về việc có quan chức.

Thanh long lâm thủy mộc hào tài là chủ về việc vợ tốt, của nhiều.

Thanh long quý nhân lâm hào trạch là nhà đổ đại cát.

Thanh long lâm nguyệt kiến là báo hiệu có tin mừng về hôn nhân hoặc thai nghén. Nếu chỗ hợp thanh long phát động là tin mừng liên tiếp, hoặc thăng quan tiến chức, hoặc được lộc, hoặc hôn nhân, hoặc sinh đẻ thuận lợi. Thanh long phát động thì nên dời chuyển, thanh long lâm thê tài tử tôn là tốt.

Thanh long gặp quẻ hạ không có hào thê tài là trước giàu sau nghèo; gặp quẻ thượng không có hào thê tài là trước nghèo sau giàu.

Chu tước lâm quan quý động thì trong tuần sẽ có việc cãi vã, kiện tụng. Chu tước gặp tuần không, tử tuyệt là có tai họa về việc quan.

Chu tước lâm nguyệt kiến đồng thời gặp nhật thìn, hào động thì phải đề phòng hỏa hoạn.

Chu tước lâm môn đình là có việc về văn thư giấy tờ nhưng phải đề phòng cãi vã.

Chu tước nội động là có thị phi, ngoại động lâm quý nhân là có tin mừng về thư từ, giấy tờ.

Câu trần, huyền vũ lâm thê tài phần nhiều chỉ phụ nữ gặp điều xấu.

Câu trần lâm nguyệt kiến, gặp quan quý, nội động là thổ thần không yên, ngoại động thì mưu làm việc gì cũng trì trệ... nếu lâm thê tài động khắc thế, thì trong tháng đó sẽ tiến tài. Nếu câu trần lâm thê tài thêm nhật kiến thanh long là nhà vườn rộng, ruộng nhiều, tiền tài đại phát.

Câu trần lâm nhật kiến ở vượng địa là chủ về tăng tiến nghiệp.

Phi xà chủ về những việc quái dị, nếu ở hào 4 và động thì ở trong nhà hay thấy việc quái dị.

Phi xà nội động là ám chỉ người làm thuê hoặc trẻ con đi mất; ngoại động lâm quan quý thì phải đề phòng bọn trộm khoét tường đột nhập.

Phi xà lâm nguyệt kiến là ám chỉ liên lụy đến những việc không hay. Phi xà khắc hào thế hoặc lâm hào thế thì chủ nhà đêm ngủ mộng mị không yên; khắc hào ứng thì bà mẹ đêm ngủ không yên.

Bạch hổ lâm tử tôn, tuần không, tuyệt, lâm hào trạch mà động là nhà đã được tu sửa từ lâu.

Bạch hổ và năm, tháng, ngày, giờ lâm hào quẻ là chủ về việc bi tang. Nếu trong quẻ phúc đức thì vừa có tin buồn, vừa có tin vui.

Bạch hổ lâm tổn thương thanh long là chồng mất.

Bạch hổ ở hào 6 thì không nên làm việc một cách mạnh động. Bạch hổ ở quẻ ngoại nên tĩnh, nên ở nguyên chỗ cũ.

Bạch hổ lâm quan quý phát động thì phải đề phòng tai họa cho người nhà.

Bạch hổ lâm quan quỷ, huỳnh đệ thì nhà đổ xấu.

Huyền vũ lâm huỳnh đệ là nước ao đầm ngấm vào nền nhà.

Huyền vũ lâm phụ mẫu thì chủ nhà xuất thân nghèo khó. Sinh vượng thì công việc làm ăn dễ dàng, nếu hưu tù là sự việc hay trắc trở. Huyền vũ chủ về việc thất thoát.

Đông thanh long, tây bạch hổ, nam chu tước, bắc huyền vũ; câu trần, phi xà ở giữa. Còn có cách nói khác: tả thanh long, hữu bạch hổ, tiền chu tước, hậu huyền vũ, trung câu trần, phi xà.

V. VÍ DỤ THỰC TẾ

Âm dương phong thủy ngày nay gọi là môn “tham dự học”. Có người nói âm dương phong thủy là phong kiến mê tín, nhưng gọi “tham dự học” là khoa học, nói như thế cũng chẳng khác nào nói: Đoán vận mệnh là mê tín phong kiến, còn dự đoán học là khoa học. Dù thế nào đi chăng nữa ở cổ đại nước ta khoa học dự đoán thông tin đã có một vị trí chính thức trong lâu đài khoa học. Điều đó là xu thế lớn mà văn hóa cổ đại Trung Quốc đã gặp được cái may mắn đó.

Âm dương phong thủy là nền tảng và hạt nhân của kiến trúc học. Lúc xây dựng nhà cửa nếu không quan tâm đến phong thủy thì nhất định sẽ gây ra tổn thất to lớn cho tài sản của nhân dân và đất nước. Để nói rõ tầm quan trọng của phong thủy trong việc xây dựng nhà cửa, xin nêu lên mấy ví dụ dưới đây.

Ví dụ 1 : Nguyên nhân của hỏa hoạn và tai họa khác.

Xây dựng 1 ngôi nhà không những phong thủy lâm dương phải tốt, mà ngoại hình của nó cũng rất quan trọng. Nếu không chú ý đầy đủ về mặt này thì tức là cũng không có được một công trình kiến trúc tốt.

Phạm được người đã đi qua cửa chính phía nam của thành Tây An đều nhìn thấy ở đó có 1 công trình kiến trúc hình vĩ – cung thể thao tỉnh Thiểm Tây. Công trình này bắt đầu xây dựng vào khoảng trước sau năm 1984. Năm 1986 tôi và mấy người bạn đi qua đó, trong đó có 1 vị rất am hiểu về âm dương phong thủy hỏi tôi: về phương diện âm dương phong thủy mà nói, anh thử xem ở bên ngoài cung thể thao này có điều gì không tốt? – Tôi xem xong và nói: tuy tôi chưa nghiên cứu sâu vào âm dương phong thủy nên chưa nhìn thấy vấn đề gì, duy có 1 điểm là cửa chính của cung thể dục thiết kế hình dạng không tốt, giống như 1 con hổ nằm đang há mồm to, những bậc thềm trước cửa giống như hàm răng con hổ. Miệng hổ há ra hướng về phía tây, phương tây là phương của Bạch hổ, là phương hổ thức, cho nên tượng hổ của cung thể thao này nhất định không thắng nổi bạch hổ của phương tây. Năm nay lại là năm hổ, tức là hổ lâm thái tuế, nhất định cung thể thao năm nay sẽ gặp tai nạn.

Vào 1 đêm mùa hè năm 1986 cung thể thao sắp khánh thành bỗng nhiên phát sinh hỏa hoạn rất to, hầu như bị thiêu huỷ hoàn toàn. Sau đó cung được xây lại, khi các đội quốc gia đến đây thi đấu, các cổ động viên đã gây rối loạn làm chết và bị thương rất nhiều người, tạo ra 1 vụ trọng án làm náo động Tây An. Điều đó đối với những người không hiểu phong thủy mà nói thì chỉ đành quy cho 2 sự cố to lớn là chưa làm tốt công tác an toàn và công tác trật tự trị an xã hội. Nhưng nếu biết được phong thủy không tốt gặp năm hổ sẽ có tai họa để mà đề phòng trước thì chắc là sẽ đỡ đi nhiều.

Ví dụ 2 : Căn hộ này vĩ sao không có ai dám ở?

Tháng 10/1988 tôi lần đầu dạy học ở Tây An có 1 học viên dẫn đến 1 thanh nữ nhờ tôi đoán. Tôi xem qua tướng, thấy sau lưng cô ấy có 1 quầng khí đen. Tôi hỏi: “Có phải chồng cô vừa mới mất cách đây không lâu không?”. Cô ta liền khóc rất thương tâm. Mọi người quanh đó rất ngạc nhiên

Nguyên là cô ấy ở trong căn nhà mới xây dựng được 6, 7 năm nay. Trước đó 1 ít có một gia đình gồm 7 nhân khẩu đã vào ở. Trong 5 năm gia đình đó chết mất 5 người. Từ đó về sau, người ta nói ngôi nhà đó khác thường, không ái dam ở. Sau có mấy thanh niên không tin dọn đến ở, chưa được 1 tuần thì đã vội vàng dọn đi, họ nói ở trong đó rất sợ. Cô này sau khi kết hôn vì không có nhà đành phải dọn đến căn hộ đó. Không ngờ chỉ chưa đầy 3 tháng thì người chồng đã chết. Để làm rõ chân tướng của căn hộ này, tôi đã tìm đến 1 vị khí công đại sư, mới ông đến để coi xem căn hộ đó ra sao. Ông ta nói: đơn nguyên đó ở phía trước có 1 ngôi mộ cổ, lúc xây nhà đã lấy xương cốt ra nhưng chưa an táng mà vung vãi lung tung. Âm khí của xương cốt còn lưu lại khiến cho ngôi nhà không được yên ổn, đặc biệt tầng 1 nguy hại nhiều nhất. Sau đó tôi đã kiểm chứng lại mới biết lời của khí công đại sư là đúng.

Ví dụ 3 : Thủy hỏa tuy có tác dụng to lớn đối với đời sống của con người nhưng cũng gây ra tai họa không kém.

Ngày 5/8/1993 đã xảy ra sự cố chân động toàn quốc là kho chất nổ hóa học ở Thẩm Quyến bị cháy. Tuy nguyên nhân của sự việc là do nhiều mặt, nhưng có một nguyên nhân quan trọng không nên xem nhẹ. Đó là về phương diện phong thủy mà nói, nước trong của sông là thủy địa, mà kho chứa chất nổ hóa học như bồn chứa xăng, trạm khí đốt thuộc hỏa, thủy hỏa không dung hòa nhau. Do đó đem những chất thuộc hỏa xây dựng trên mảnh đất thuộc thủy là một sai lầm không thể cho phép.

Ví dụ 4 : dự đoán cát hung của căn nhà thuê ở.

Mùa đông 1991, tôi quyết định thuê 1 căn phòng ở Quảng Châu để viết tập thứ 3 của bộ sách này. Lúc đã nắm được chìa khóa căn hộ trong tay, tôi theo thời gian đó gieo quẻ muốn biết nhà đó tốt hay xấu. Được quẻ “lý” của quẻ “trung phù”.

Năm 1991	tháng 9	ngày 12	giờ thìn
Tân mùi	Mậu tuất	Nhâm tuất	Giáp thìn

QUẺ CHỦ: TRUNG PHÙ

QUẺ BIẾN: LÝ

LỤC THẦN

Quan quỷ mao mộc.

Huỳnh đệ tuất thổ.

Phi xà

Phụ mẫu ty hỏa.

Tử tôn thân kim.

Câu trăn

Huỳnh đệ mùi thổ O thể

Phụ mẫu ngộ hỏa.

Chu tước.

Huỳnh đệ sửu thổ...

Huỳnh đệ sửu thổ...

Thanh long

Quan quỷ mao mộc.

Quan quỷ mao mộc.

Huyền vũ

Phụ mẫu ty hỏa. ứng

Phụ mẫu ty hỏa.

Bạch hổ.

Đoán nhà cửa cát hung tốt nhất là phụ mẫu, huỳnh đệ, quan quỷ, thê tài, tử tôn đều hiện trong quẻ, tốt hơn nữa là tài phúc hiện ra trong quẻ. Nay tài phúc chưa hiện lên là không tốt.

Quẻ nội là nhà, quẻ ngoại là người, nhà nếu bị khắc là không tốt, nay nhà được nhật nguyệt sinh.

Trong quẻ hào phụ mẫu là văn thư xuất hiện 2 lần tức là lợi về việc biên soạn viết sách, nhưng hỏa nhập mộ ở nhật nguyệt là không lợi, may nhờ mao tuất tương hợp hóa thành hỏa trợ giúp cho việc văn thư nên lợi cho việc biên soạn. Nên khoảng tháng 4 – tháng 5/1992 có tin mừng sách được xuất bản. Về sau đúng tháng Ty năm 1992 nhà xuất bản của Hương Cảng báo cho tôi biết cuốn: “Chu dịch dự trắc lệ đề giải” được xuất bản, và cũng quyết định xuất bản sách thứ 3 của tôi.

Điều không lợi là hào đầu phụ mẫu là phần mộ lại hóa phụ mẫu, hào 2 và hào 6 mao mộc là thân quẻ lâm quan quỷ tức dưới nhà có 1 ngôi mộ to. Hào 6 mao mộc lam phi xà là có việc quái dị. Hơn 1 tháng sau đồng chí quản lý cho thuê nhà đến tìm hiểu tình hình ăn ở, tôi hỏi anh ta: dưới nền

ngôi nhà này nguyên là một hầm mộ lớn, có rất nhiều người chết phải không? Anh ta ngạc nhiên trả lời: “Đúng đấy, chỗ này trước đây lúc đánh nhau với người Anh là chiến trận, trước đó nữa là nghĩa địa của dân tộc thiểu số”.

Câu trả lời của anh ta chứng tỏ rằng từ khi dọn đến đây ở, đã xuất hiện nhiều việc kỳ quái có liên quan với hầm mộ đó. Qua cách hóa giải của tôi, đã cho việc ăn ở trở nên bình thường.

Quê gặp du hồn là chỗ ở không nhất định, nhà khắc người thì ở không yên ổn. Vì tôi vốn không định ở lâu dài nên không thấy đổi phòng ở nữa. Viết xong sách thì dọn đi Thẩm Quyết ngay.

Ví dụ 5 : Trung tuần tháng 11 năm 1991, 1 học giả âm dương phong thủy của Đài Loan biết tôi đang viết sách ở Quảng Châu đã đem bạn đến để thăm hỏi. Vừa nhìn thấy nhau ta đã ca ngợi về cuốn sách “Chu dịch và dự đoán học” của tôi, còn cảm ơn là nhận được rất nhiều điều gợi ý trong đó. Anh ta nói, tuy anh ta nghiên cứu về phong thủy nhưng qua sách của tôi đã học được những tri thức về bát quái và đã thử kết hợp phong thủy với 6 hào để đoán sự việc, độ chính xác rất cao. Vừa nói chuyện anh ta vừa giới thiệu mấy ví dụ thực tế mà anh ta đã ứng dụng. Dưới đây xin cử 1 ví dụ anh ta đã đoán cát hung của nhà ở cho người khác. Đó là ngày kỷ ty, tháng mậu tuất đoán được quẻ “gia nhân” của quẻ “kiến”.

QUẺ CHỦ: KIẾN

LỤC THẦN

Tử tôn tý thủy...

Câu trần

Phụ mẫu tuất thổ.

Chu tước

Huỳnh đệ thân kim...thế

Thanh long

Huỳnh đệ thân kim.

Huyền vũ

Quan quỷ ngọ hỏa.

Bạch hổ.

Phụ mẫu thìn thổ....ứng

Phi xà

Ông Hồng xem xong quẻ nói 3 điều sau: thứ nhất dưới nền nhà có mộ, không sạch sẽ; thứ hai: trong phòng thường có chuyện kỳ quái; thứ ba: người trong nhà không yên ổn. Người đến xem quẻ nghe xong rất ngạc nhiên, xin hỏi cách giải như thế nào? Ông Hồng bảo: Ở phía Tây Bắc của nhà hãy xây 1 cái phòng nhỏ giống hệt như ngôi mộ là được. Chủ nhà về làm theo, quả nhiên mọi việc trở lại bình thường.

Giải thích : Hào đầu là nền nhà, phụ mẫu là mộ địa lại lâm phi xà động, phi xà chủ về quái dị cho nên dưới nền nhà có mồ mả.

Hào đầu là nền nhà, thìn thổ động, xung hào 5 là nhân khẩu tuất thổ động, nên người ở không yên.

Hào hai là nhà lâm hào quan quỷ lại ở quẻ nội là坎 tức là quỷ môn. Do đó trong nhà thường có việc kinh dị. Hào quan quỷ ngọ hỏa, mộ ở tuất cho nên phương tây bắc nên xây 1 phòng nhỏ để được yên ổn.

Ví dụ 6 : Đoán cát hung của nhà ở

Tháng 3/1993 có 1 vị ở Thẩm Quyết đến xin đoán dọn đến nhà mới tốt hay xấu. Căn cứ vào ngày nhâm tý, tháng kỷ mao là ngày dọn nhà gieo được quẻ “mông” của quẻ “bốc”.

QUẺ CHỦ: BỐC

LỤC THẦN

Thê tài dần mộc.

Bạch hổ

Tử tôn tý thủy...thế	Phi xà
Phụ mẫu tuất thổ...	Câu trần
Thê tài mao mộc...	Chu tước
Quan quý ty hỏa....ứng	Thanh long
Phụ mẫu mùi thổ...	Huyền vũ

Tôi xem quẻ xong nói với ông ta: đây là ngôi nhà rất tốt, mới xây. Phòng này không những đại cát mà còn có tượng phú quý hào môn. Tôi nói tiếp: hưởng chính của ngôi nhà là cát lợi nhưng còn có chỗ chưa hoàn hảo. Tôi nói cụ thể cả hai mặt như sau:

Mặt tốt : Theo trong quẻ thể hiện tài vượng cho nên người thanh tú vinh hoa, tức là nhà giàu có. Chủ nhân lại lợi về đường quan chức. Nhà ở nơi đông vui đô hội, gia đình rộn rịp. Quanh nhà có hàng rào sắt, phía trước nhà có hồ nước, đồ nội thất đều mới, quý đất. Hưởng cửa ra là đối diện với cửa của nhà khác, khi đi vào cũng có 1 cửa đối diện với cửa chính nhưng không bị ảnh hưởng gì lớn. Nhưng đây là nhà thuê hoặc nhà mượn để ở nên chắc không ở lâu. Ông Chu nghe tôi nói rất mừng và gật đầu nói: Bất quáí thật thú vị, không những đúng mà rất thần kỳ.

Tôi nói với ông ta: nhìn sự vật phải cả 2 mặt. Nhà nào cũng không được toàn diện, giống như vận mệnh mỗi con người có lúc lên lúc xuống. Nếu ngôi nhà hoàn toàn tốt thì sợ rằng anh cũng không ở được. Chỗ không tốt là: đời sau không vượng, mộ tổ tiên không yên, anh em không nhờ cậy được nhau; còn phải đề phòng hỏa hoạn; còn 1 điểm nữa là âm khí rất nặng, cần phải hóa giải, nếu không sẽ sinh bệnh hoặc bị phụ nữ lừa.

Giải thích : Thanh long động là không tuần không, gặp sinh vượng, mộc của hào sáu lại lâm nguyệt kiến vượng địa là nhà mới xây. Tài phúc ở quẻ thượng, thanh long lâm trạch là đại cát. Thê tài nhiều lại lâm nguyệt kiến, lại được nhật kiến tử tôn sinh tài cho nên nhà giàu hào kiệt. Trong quẻ mộc nhiều, mộc vượng là chủ nhân thanh tú. Thanh long lâm quan quý, mao mộc thiên ất quý nhân lâm nguyệt kiến là quan quý được nguyệt sinh nên chủ nhà lợi về quan chức. Tài thế tương sinh là được người vợ nội trợ tốt. Tài quý thanh long quý nhân được sinh vượng hoặc lâm hào trạch là quanh nhà có bờ rào bảo vệ. Hào 5 có thủy là gần nhà có nước, cho nên trước nhà có 1 ao to. Trong quẻ mao mộc lâm thê tài mà vượng, nên đồ nội thất mới và quý. Mao hợp với tuất cho nên phía trước và sau cửa chính đều có cửa. Chu tước gặp tuần không và xấu. Hào 4 tuất thổ là thân quẻ, mao tuất hóa hỏa sinh thân. Trong quẻ có hai hào phụ mẫu được hào quan quý sinh là vượng về mặt văn thư. Quan quý lâm hào trạch, sinh thân quẻ là nhà hưng vượng. Hào quan quý nhập hào trạch là hàm ý nhà của người khác nên không phải nhà thuê cũng là nhà mượn, ở không được lâu. Quẻ gặp du hồn, hào trạch động nên không ở lâu, tức là nhà không thuộc quyền sở hữu của mình.

Hào tử tôn ở tử địa lại không có hào huynh đệ sinh trợ nên đời sau không vượng. Hào quan quý ở cung khôn, cần là mồ mả tổ tiên không yên. Trong quẻ không có hào huynh đệ để sinh trợ hào thế là anh em không nhờ cậy được nhau. Hào quan quý lâm hỏa mà động là phải đề phòng hỏa hoạn. Quẻ “bốc” là quẻ 5 âm 1 dương, tức âm nhiều dương ít là âm khí nặng. Âm là đàn bà, nếu không giải cái họa của nó thì sẽ vì đàn bà mà gặp nạn. Do đó tôi đã bảo ông ta hóa giải để bảo đảm nhà ở được bình yên vô sự.

**Đại sự dịch học THIỆU VĨ HOA thẩm định
và TRẦN VIÊN biên soạn**

NHẬP MÔN CHU DỊCH DỰ ĐOÁN HỌC



LỜI TỰA

Tháng 5 và tháng 12 năm 1990 cuốn “chu dịch dự đoán học” lần lượt được xuất bản ở Trung Quốc và Hồng Kông. Từ đó đến nay chúng tôi luôn nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của ông rầy các chuyên gia, học giả, độc giả trong và ngoài nước và một cơn sốt “Chu dịch” dấy lên xưa nay chưa từng có. Tháng 9 năm 1990 cuốn sách được bình chọn là sách ưu tú và tham gia cuộc triển lãm sách toàn quốc lần thứ ba.

Trong nước, cuốn sách đã được bày nhà in ấn hành và không ngừng có mặt trên thị trường. Căn cứ diện phủ sách trên thị trường, các chuyên gia phát hành ước tính sách đã phát hành trên một triệu bản. Tuy vậy có nơi độc giả vẫn chưa tìm mua được sách. Thực tiễn ba năm lại đây chứng tỏ “Chu dịch và dự đoán học” đã in sâu vào long người và mở ra cho độc giả một cánh cửa khoa học chưa từng biết đến.

Tuy nhiên, từ lúc sách được xuất bản đến nay, tôi (tác giả) và Nhà xuất bản luôn nhận được thư của độc giả trong và ngoài nước phản ánh nội dung sách rất sâu, khó đọc, hy vọng tôi sẽ viết mộ cuốn sách nhập môn. Vì bận nghiên cứu và đang tập trung viết hai cuốn “Giải các ví dụ dự đoán theo Chu dịch” và “Dự đoán theo tứ trụ” nên tôi không thể nào đáp ứng được lòng mong mỏi của độc giả. Vì vậy tôi xin lỗi độc giả và cảm ơn sự tin cậy của độc giả đối với tôi.

Để thoả mãn nhu cầu của độc giả, đệ tử của tôi là cô Trần Viên đem những điều đã học được trong “Chu dịch dự đoán học” để viết cuốn “Nhập môn chu dịch dự đoán học” này.

Trần viên là trợ thủ của tôi. Mấy năm lại đây không những cô đã cố gắng học tập mệnh lý học mà còn mạnh dạn vận dụng. Hơn nữa cô đã giúp đỡ tôi hoàn thành hai cuốn sách “Giải các ví dụ dự đoán theo Chu dịch” và cuốn “Dự đoán theo tứ trụ”. Qua đó cô đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn và tự mình viết nên cuốn “Giải đáp dự đoán theo tứ trụ”. Do đó cô Trần Viên đã trở thành tác giả lý tưởng cho cuốn “Nhập môn Chu dịch dự đoán học”.

Cuốn “Nhập môn Chu dịch dự đoán học” không những đi từ dễ đến khó, các khái niệm cơ bản rất rõ ràng mà còn bằng lý luận và thực tiễn trả lời cho những thắc mắc của rộng rãi độc giả. Trong đó tác giả đã cố gắng hiện những kinh nghiệm của mình cho độc giả.

Mong rằng cuốn sách này sẽ giải đáp hầu hết những khái niệm mà độc giả cho là khó hiểu trong cuốn “Chu dịch dự đoán học”. Sách tuy tôi đã đọc thẩm định, nhưng e rằng vẫn có chỗ còn sai sót. Mong rộng rãi độc giả góp ý cho.

THIỆU VĨ HOA

Thẩm Quyến, 8/9/1993

LỜI NÓI ĐẦU

Trong vũ trụ có quá nhiều bí ẩn đang chờ được khám phá. Nhiều sự vật giống như bị thần thánh hóa song người đời nay không thể không thừa nhận. Trong vũ trụ mênh mông, con người thật là bé nhỏ, những điều biết được lại còn rất ít. Nền khoa học kỹ thuật của thế giới ngày nay dù có tiến bộ đến mấy cũng chưa thể biết hết bộ mặt của vũ trụ.

Biết trước, dự đoán trước để làm được điều tốt, tránh xa điều xấu là lòng mong muốn chính đáng của con người trong thế giới tự nhiên rất khó lường trước này. Con người là tiểu vũ trụ, tiểu thiên thể, tất nhiên sẽ nằm trong guồng máy vận động không ngừng của đại vũ trụ, điều này đã sớm có trong chiêm tinh học – có mối quan hệ mật thiết với thiên văn học của phương tây. Điều đáng nói ở đây là chiêm tinh học của phương tây đã may mắn được phát triển theo đường thẳng, còn “Chu dịch”, di sản văn hóa ưu tú của một rong bốn phát minh vĩ đại của nhất của cổ đại Trung Quốc lại có lịch trình phát triển rất thăng trầm. Nhưng với sức sống mãnh liệt, nó đã được kéo dài đến tận ngày nay. Đúng như một chuyên gia dịch học đã nói: “Cùng với sự phát triển của khoa học, khả năng dự kiến của con người để thoát khỏi nguy hiểm cũng sẽ được nâng cao. Tổ tiên loài người cổ xưa biết từ trên cây xuống đất rồi dần dần ra khỏi rừng sâu, vượt qua biết bao cửa ải khó khăn nguy hiểm để dần dần trở thành con người thì chắc chắn phải có một bản năng dự đoán nào đó”. Song bản năng đó ngày nay đã bị thoái hóa hoặc chìm lắng đi. Lịch sử loài người, đồng thời với quá trình tiến hóa thì có cả quá trình thoái hóa. Làm sống lại và kích thích phát triển những bản năng này không những không phải là lịch sử thụt lùi mà ngược lại chính là nhu cầu phát triển của nhân loại, là sự đột phá khoa học về sinh mệnh của con người.

Qua tướng mặt, tướng tay để quan sát sự biến đổi nhân thể và đoán biết sự phát sinh, phát triển của bệnh tật gọi là chẩn đoán bằng nhìn. Qua những huyết vị đặc biệt để biết được khí huyết trong cơ thể có thông thường hay không, âm dương có cân bằng không, đó là sự tổng kết trình độ nhận thức khoa học về nhân thể của loài người từ xưa tới nay. Điều này đã được y học hiện đại chấp nhận và đông đảo loài người thừa nhận. Từ xưa đến nay, y – dịch tương thông với nhau. Tương tự, sự nhận thức về quan hệ giữa con người – tiểu vũ trụ trong sự vận động chung của đại vũ trụ cũng là kết tinh trí tuệ lâu đời của loài người. Vì nó uyên thâm bí ẩn, không phải ai cũng nắm vững được nên phạm vi ảnh hưởng của nó không thể rộng rãi, song trong lịch sử nó luôn là pháp bảo giúp cho “trị quốc an dân”. Một số nhân tố lưu truyền trong dân gian và thường bị lẫn lộn với những thủ đoạn thần hóa để một số người nào đó lợi dụng làm kế mưu cầu sinh nhai đã làm cho giá trị đích thực to lớn chủ “Chu dịch” không được phát huy đúng mức, làm cho con người không ứng dụng và phát triển được nó.

“Chu dịch dự đoán học” là cuốn sách đầu tiên trong vòng hơn 40 năm nay ở Trung Quốc lấy những khái niệm của khoa học hiện đại để tuyên truyền chính diện giá trị ứng dụng của “Chu dịch”. Nó là sản phẩm tất yếu được ra đời do nhu cầu mãnh liệt của con người mong nắm

vững được vận mệnh của mình. Nó hé lên một phần bức màn bí ảo của “Chu dịch” và góp phần dẫn đường đi vào “Chu dịch”.

Cuốn sách “Nhập môn Chu dịch dự đoán học” nay được viết theo nhu cầu rộng rãi của độc giả. Nói có những đặc điểm sau

1. Căn cứ từng bước của dự đoán mà tổng kết thành quy luật các yếu lĩnh cơ bản của dự đoán, đồng thời giới thiệu với độc giả cách ghi nhớ qua hình bàn tay.

2. Cung cấp cho độc giả các bảng biểu, hình vẽ giúp để nhớ tra các tượng quẻ để có lời giải nhanh gọn khi đoán quẻ.

3. Đối với các thắc mắc của độc giả thường thông qua ví dụ để giải thích, giúp cho những người mới học dễ hiểu.

4. Quy nạp phương pháp gieo quẻ, yếu lĩnh đoán quẻ, dễ học dễ làm.

5. Các ví dụ đưa ra vừa có tính điển hình vừa rút ra từ thực tiễn, có giá trị hướng dẫn cho cách dự đoán học.

Ví trình độ có hạn, chắc cuốn sách không tránh khỏi sai sót, mong được độc giả góp ý, phê bình. Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn Thầy Vĩ Hoa đã giúp đỡ tôi trong quá trình hoàn thành cuốn sách.

TRẦN VIÊN

Thăm Quyển, 9/1993

MỤC LỤC

Lời tự

Lời nói đầu

Phần một

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO TƯỢNG QUẺ

Chương 1. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Chu dịch với dự đoán học.

1. Vài nét về Chu dịch
2. Chu dịch và dự đoán học
3. “Chu dịch” và âm dương, ngũ hành

II. Kiến thức về sắp xếp lịch

1. Tiết khí
2. Thiên can, địa chi
3. Âm dương, ngũ hành của can, chi
4. Phương vị của can chi
5. Mười hai địa chi với giờ

III. Cách tính can, chi của năm tháng ngày giờ

1. Cách tính can, chi của năm
2. Cách tính can, chi của tháng

3. Cách tính can, chi của ngày
4. Cách tính can, chi của giờ

Chương 2. NHẬP MÔN TƯỢNG QUÊ

I. Hình tam giác của Chu dịch

1. Hình thái cực
2. Âm dương lưỡng nghi
3. Tứ tượng
4. Bát quái

II. bát quái và tượng loại của vạn vật

1. Tượng vật làm quẻ
2. 64 quẻ với tượng loại của vạn vật

Chương 3. GIEO QUẺ

I. Cách gieo quẻ

1. Gieo quẻ theo thời gian
2. Vai trò của hào động với quẻ và quẻ dụng
3. Quẻ chủ, quẻ hổ và quẻ biến

II. Ngũ hành sinh khắc của tám cung

III. Vượng, tướng, hưu, tù của ngũ hành các tượng quẻ

Chương 4. ĐOÁN TƯỢNG QUẺ

I. Sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng

1. Khái niệm về sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng
2. Tượng quẻ sinh khắc chủ các việc
3. Phân biệt cách quẻ thể, dụng sinh khắc

II. Dự đoán thời gian ứng nghiệm của quẻ

1. Căn cứ ngũ hành của quẻ sinh, quẻ thể hay khắc quẻ thể để dự đoán thời gian ứng nghiệm.
2. Căn cứ ngũ hành của quẻ thể để dự đoán thời gian ứng nghiệm
3. Căn cứ số của tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm
4. Căn cứ vào động, tĩnh của quẻ số để đoán thời gian ứng nghiệm

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO SÁU HÀO

Chương 5. BỐN YẾU TỐ ĐỂ THÀNH QUẺ SÁU HÀO

I. Cách biến đổi sáu hào và xác định hào thể, hào ứng

II. Phép gieo quẻ theo sáu hào

1. Phép gieo quẻ
2. Phương pháp lập quẻ đặc biệt cho cả cuộc đời

III. Cách phối xếp địa chỉ của 6 hào

1. Giới thiệu tóm tắt phương pháp nạp giáp

2. Nạp địa chi cho bát quái
 3. Nạp địa chi cho 56 quẻ còn lại
 4. Bàn quay nạp địa chi cho 6 hào và cách nhớ
- IV. Cách phối xếp lục thân
- V. Cách phối xếp lục thần

Chương 6. CÁC KIẾN THỨC DỰ ĐOÁN THEO SÁU HÀO

- I. Dụng thần, nguyên thần, kỵ thần, cừu thần
1. Dụng thần
 2. Nguyên thần
 3. Kỵ thần
 4. Cừu thần
- II. Lục hợp, lục xung, lục hại, tam hợp, tam hình
1. Lục hợp
 2. Lục xung
 3. Lục hại
 4. Tam hợp cục
 5. Tam hình
- III. Sinh, vượng, mộ, kho của ngũ hành, không vong của lục giáp
1. Sinh, vượng, mộ, kho của ngũ hành
 2. Không vong của lục giáp
- IV. Nhật thần, nguyệt kiến, hào tĩnh, hào động, hào kiến
1. Nhật thần, nguyệt kiến
 2. Hào tĩnh, hào động, hào biến
- V. Tiến thần, thoái thần, phi thần, phục thần
1. Tiến thần, thoái thần
 2. Phi thần, phục thần
- VI. Thần và sát thường dùng của sáu hào
1. Thiên ất quý nhân
 2. Mã tính
 3. Đào hoa
 4. Hoa cái

Chương 7. ĐOÁN HÀO

- I. Các quy tắc đoán quẻ
1. Quy tắc xác định dụng thần
 2. Quy tắc xác định dụng thần không vong
 3. Điều kiện của sinh khắc
 4. Lục hợp
 5. Điều kiện tam hợp thành cục
- II. Bàn về sinh khắc giữa lục thần và hào động
1. Thời gian ứng nghiệm của sinh khắc
 2. Thời gian ứng nghiệm khi hào thế và dụng thần được sinh

3. Thời gian ứng nghiệm của tuần không
 4. Thời gian ứng nghiệm của gặp hợp
 5. Thời gian ứng nghiệm của gặp xung
 6. Thời gian ứng nghiệm của tam hình
- IV. Học dự đoán và các ví dụ cụ thể
1. Chọn phương pháp lập quẻ
 2. Khi nào thì chọn dụng thần, hay chọn hào thế?
 3. Cách chọn các hào trong quẻ
 4. Cách chọn hào từ

Phần III

CÁC VÍ DỤ MỚI VỀ ĐOÁN QUẺ CỦA THIỆU VĨ HOA

Phụ lục. BẢNG CĂN CỨ NGÀY GIÁP TÝ

SUY RA CAN CHI CÁC NGÀY KHÁC (1890 – 2020_

1. Giải thích cách tạo bảng
2. Giải thích cách sử dụng bảng
3. Bảng

Phần 1

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO TƯỢNG QUẺ

Chương 1

KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. CHU DỊCH VỚI DỰ ĐOÁN

1. Vài nét về Chu dịch

Vũ trụ là một hệ thống lớn của vạn vật. Vì mối liên quan lẫn nhau giữa các vật, nên thế giới tự nhiên có tính quy luật rất mạnh mẽ. Tính quy luật này đã được người xưa chú ý và khảo sát, khám phá qua thời gian dài, đã tổng kết ra những trạng thái biểu hiện vĩ mô ở những trường hợp và thời điểm khác nhau, đồng thời từ màu sắc, vị trí, không gian, sự chuyển động, phương hướng của các vật và mùi vị của chúng và quá trình chuyển biến của chúng, nên đã quy nạp thành cái gọi là “tượng”. “Kinh dịch” là bộ sách khoa học tự nhiên rất lâu từ cuối thời Tây Chu của Trung Quốc. Nó dùng hình thức phê chiêm để viết thành sách, thông qua tượng quẻ và từ hào để nói rõ sự cát hung của con người và sự việc. Những lời dự đoán của phê chiêm chính là thực tiễn xã hội, thực tiễn sản xuất và những kinh nghiệm tích lũy được thông qua quan sát các hiện tượng trong tự nhiên của thời bấy giờ.

Kinh dịch thành sách vào thời kỳ thịnh vượng của chế độ xã hội nô lệ, và xã hội thời đó tương đối ổn định, cho nên các mặt như thiên văn, lịch pháp, nông nghiệp, thủ công nghiệp đều phát triển

mạnh mẽ. Ví dụ về thiên văn và cách làm lịch trong giáp cốt văn của thời nhà Thương đã dùng can chi để ghi ngày, dùng khắc lậu để ghi giờ hoặc đã biết tính tháng nhuận, hoặc phát hiện nhật thực. Vì sản xuất được phát triển nên trình độ khoa học cũng phát triển theo. Điều đó đã cung cấp điều kiện khách quan để hình thành những mầm mống tư duy khoa học của Kinh dịch.

Kinh dịch là sách kinh điển của các nho gia, nên gọi là kinh. Đó là bộ sách đứng đầu của năm kinh. Kinh dịch còn gọi là bản kinh, nó là tác phẩm thống nhất thiên văn, địa lý, nhạc luật, luật làm thơ, thuật toán, tôn giáo vào làm một. Nó còn là tác phẩm lấy số lý tượng chiêm để dự đoán các bí mật bao la trong vũ trụ.

Dịch truyện là tác phẩm cuối cùng xán lạn nhất của kinh dịch. Nó chú giải và phát huy đầy đủ nhất bộ sách của Kinh dịch, dịch truyện gồm “Thoái, tượng, hệ từ, thuyết quái và tự quái, tạp quái”, tất cả gồm 10 thiên hợp thành. dịch truyện ra đời vào giữa thời kỳ từ Xuân Thu đến Chiến quốc. Nó là tuyển tập tri thức học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên trước thời Xuân Thu. Dịch truyện đã phát huy đầy đủ tư duy khoa học và tri thức thời bấy giờ của Kinh dịch. Sự phát triển quan trọng này của dịch truyện chiếu rọi vào nhau đã là nên sự phối thai cơ bản của triết học và khoa học tự nhiên của Trung Quốc. Ba dòng học phái lớn của tư tưởng văn hóa Trung Quốc là: nho gia, đạo gia, mặc gia đều lấy Chu dịch làm căn cứ lý luận cơ bản. Từ xưa đến nay số người nghiên cứu Kinh dịch rất nhiều. Từ thời nhà Tần đến cận đại đã có hơn 3 nghìn bộ sách chú giải về Chu dịch, điều đó hình thành hệ thống dịch học sử của Trung Quốc. Với ảnh hưởng chưa từng có của Chu dịch đối với khoa học và văn hóa của Trung Quốc, nó là bộ sách đứng đầu trong tất cả các sách kinh điển.

2. Chu dịch và dự đoán học

Dự đoán học là môn khoa học dự đoán tương lai, là sự suy đoán xu thế phát triển hoặc kết cục tương lai của sự vật, bao gồm: cả tương lai gần, tương lai vừa và tương lai xa. Chu dịch là bộ sách dự đoán chuyên môn sớm nhất trên thế giới. Chiêm bốc là một trong bốn bộ phận: tượng số, lý, chiêm hợp thành chu dịch, chiêm bốc thực chất là đoán. Quẻ và hào tử của Kinh dịch chính là lời từ của phê chiêm. Chu dịch là môn học vấn lấy chiêm bốc là hình thức thể hiện, tức là chiêm bốc là nội dung không thể xem nhẹ của Chu dịch. Bản thân quẻ và hào tử của chu dịch chính là kho chứa đựng tin tức, tức là những tin tức được quy nạp từ trong thực tiễn xã hội và thực tiễn sản xuất. Chiêm bốc có vai trò nối thông các loại tin tức, giúp đỡ con người thích ứng với sự biến đổi của hoàn cảnh để hướng đến cái tốt, tránh cái xấu; thông qua dự đoán chiêm bốc giúp ta có sự chuẩn bị về mặt tâm lý. Sở dĩ Chu dịch được gọi là bộ sách bậc thầy của dự đoán học là vì trong đó chứa đựng những nguyên lý dự đoán rất bí ảo và có rất nhiều ví dụ thực chứa đựng giá trị rất cao. Nhiều thời đại dùng chiêm bốc bát quái để dự đoán chính xác các hiện tượng thời tiết, phong thủy và cát hung họa phúc, bệnh tật, sự việc. Qua đó có thể thấy được “Chu dịch dự đoán” có thể ứng dụng rộng rãi cho mọi ngành, mọi lĩnh vực.

Phương pháp dự đoán của “Chu dịch” rất rộng. Ngoài những phương pháp như “dự đoán theo tượng quẻ”, “dự đoán theo sáu hào” đã có trong sách, còn có “Kỳ môn độn giáp”, “lục nhân thần toán”, “Tức trụ tử hình”, “Thiết bản thần số” v.v.... đều là những trường phái khác nhau của Chiêm phê. Tóm lại “Chu dịch” chứa đựng những nguyên lý và phương pháp dự đoán rất đa dạng. Qua sự phát huy và sáng tạo của dân gian, nó tiềm chứa rất nhiều thuật dự đoán đáng được quan tâm khai thác và khám phá.

Cuốn “Chu dịch dự đoán học” là tác phẩm tiêu biểu cho sự nghiên cứu ứng dụng “Chu dịch” mấy năm gần đây đã bước sang một giai đoạn phát triển mới. Đã một thời gian dài, việc nghiên cứu

“Chu dịch” của Trung Quốc chỉ đóng khung trong dịch lý và cũng rơi vào tình trạng đóng kín, làm hco mọi người rất khó hiểu. Do đó dự đoán theo bát quái của “Chu dịch” bị xem là mê tín cấm kỵ, phương pháp Chiêm phê trong dân gian rất khó khăn phân biệt thật, giả, làm cho hòn ngọc sáng “Chu dịch” bị chìm vào bóng tối. Tác giả Thiệu Vĩ Hoa đã giám đột phá vòng cấm, tuyên truyền cho khoa học ứng dụng của Chu dịch. Dự đoán học là thành tựu nghiên cứu nhiều năm và là sự tổng kết kinh nghiệm được thực tiễn kiểm chứng của Thiệu Vĩ Hoa. Nó được xã hội coi trọng nghiên cứu ứng dụng và kết hợp với các biện pháp dự đoán của khoa học hiện đại, nó đã khai phá ra một lĩnh vực rộng lớn cho sự kết hợp giữa phát triển khoa học dự đoán cổ điển với các tiến bộ của khoa học dự đoán hiện đại.

Ngoài ra, ông còn mạnh dạn khám phá, phát triển ứng dụng dự đoán theo “Chu dịch”. Ông đã phát minh ra Thẻ dự đoán thông tin của “Chu dịch” (gọi là “thẻ dự đoán sáu hào”). Xem “Chu dịch dự đoán học” và quẻ dự đoán cuộc đời, dự đoán động đất (trong cuốn “các ví dụ và cách giải dự đoán theo Chu dịch”), phát hiện quy luật đồng bộ thông tin về vận mệnh của những người cùng gia đình, v.v..... của ông ta thấy rõ giá trị học thuật và giá trị ứng dụng rất cao. Vì vậy tác phẩm của ông được rộng rãi độc giả trong và ngoài nước hoan nghênh, đó cũng là điều chứng minh đầy sức thuyết phục. Quyển sách này của tôi, là lấy cuốn sách “Chu dịch dự đoán học” của ông làm gốc để viết những điều cơ sở cần thiết.

3. “Chu dịch” và âm dương, ngũ hành

Kinh dịch của Chu dịch tuy trực tiếp nói về âm dương nhưng mầm mống âm dương của Kinh dịch là thể hiện sự biến hóa của quẻ và tượng hào, tức là thông qua tượng quẻ để thể hiện. Quan niệm về âm dương đã bao hàm ở trong sự cương nhu và hào của quẻ. Nói lấy “ ” và “ ” để làm hào âm và hào dương. Sự đối lập, thống nhất, tiểu giảm và tăng trưởng, chuyển hóa của âm dương đều quyết định bởi sự biến hóa của hai ký hiệu cơ bản đó. Trang Tử trong thiên “Thiên hà” có nói: “Dịch lấy âm dương làm đạo”. Tức là nói, học thuyết âm dương là hạt nhân tư tưởng của Chu dịch. Trong dịch truyện quan niệm âm dương rất rõ ràng. Hệ từ của dịch nói: “1 âm, 1 dương gọi là đạo”, tức là nói mâu thuẫn vận động của âm dương là động lực phát triển của sự vật. Quan điểm triết học chủ Chu dịch cho rằng: mâu thuẫn vận động của âm dương tồn tại trong vạn vật giữa trời đất, bao gồm cả các hiện tượng xã hội, tức là mở rộng ý nghĩa phổ biến của âm dương. Tức là nói sự đối lập thống nhất, vận động biến hóa của âm dương quyết định sự ra đời, phát triển và biến hóa của vạn vật.

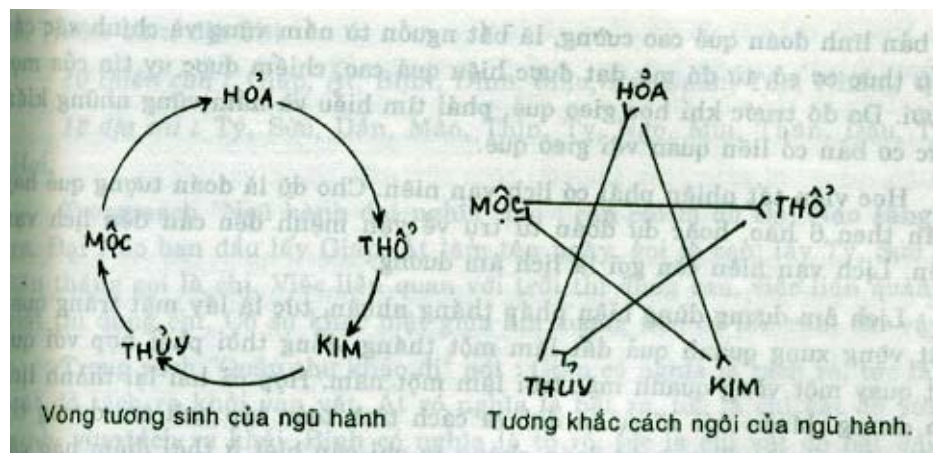
Quan niệm về ngũ hành bắt nguồn từ đời nhà Ân, nhà Thương nhưng trong Chu dịch đã sớm có mầm mống chính của ngũ hành là thủy và hỏa. người xưa chia vạn vật ra thành hai loại lớn là âm và dương, còn, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là những vật chất cơ bản để tạo thành thế giới. Do đó người ta đã tổng hợp và phân tích kết quả quan sát các hiện tượng trong tự nhiên, đem lại những hiện tượng và sự vật cần nói rõ phân ra một cách đơn giản thành 5 loại, đem những sự vật có thuộc tính tương tự nhau xếp vào một trong 5 loại ngũ hành. Trong sách “Hà lạc nguyên lý” nói: “Thái cực sản sinh ra âm dương, âm dương hợp sinh ra ngũ hành, ngũ hành vừa là mầm mống vừa được bao hàm trong vạn vật”. Gốc của ngũ hành là âm dương, âm dương hợp lại thành thái cực. Học thuyết ngũ hành lấy lý luận âm dương làm hạt nhân. Quan hệ sinh khắc, chế hóa giữa các ngũ hành thực chất là sự thể hiện và ứng dụng của lý luận âm dương. Cho nên nói: Chu dịch dự đoán gắn chặt với ngũ hành, ngũ hành lại gắn chặt với âm dương. Bát quái của Chu dịch chính là sự vận dụng quy luật ngũ hành, giải thích và nói rõ mối quan hệ và sự biến hóa của các sự vật và hiện tượng.

Giữa các ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh, tương khắc. Tương sinh tương khắc cũng giống như âm dương, là hai mặt không thể tách rời của sự vật. Không có sinh thì không có sự ra đời và phát triển của sự vật; không có khắc thì không thể duy trì sự cân bằng và điều hòa trong quá trình phát triển và biến hóa của sự việc. Mối quan hệ trong sinh có khắc, trong khắc có sinh, tương phản tương thành, dựa vào nhau này đã thúc đẩy và duy trì cho vạn vật sinh trưởng, phát triển và biến hóa bình thường.

Ngũ hành tương sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Sách “Mệnh lý thám nguyên” nói: mộc sinh hỏa, tính mộc ấm áp hỏa phục trong đó xuyên qua mà sinh ra nên gọi là mộc sinh hỏa. hỏa sinh thổ vì hỏa nóng lên có thể đốt cháy mộc, mộc cháy thành tro tức thành đất nên nói hỏa sinh thổ. Thổ sinh kim, kim ẩn tàng trong đá, dựa vào núi, đất bồi đắp thành núi, có núi tất có đá, nên thổ sinh kim. Kim sinh thủy vì khí của thiêu âm ôn nhuận chảy ngầm, kim loại chảy thành nước nên gọi là kim sinh thủy. Thủy sinh mộc vì nước nhuận sinh cây nên thủy sinh mộc.

Trong quan hệ tương sinh có sinh ra tôi và tôi sinh ra. Ví như trong dự đoán 6 hào theo lý thuyết lục thân: sinh ra tôi là cha mẹ, tôi sinh ra là con cái. Lấy lý luận của ngũ hành thì thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa. Tương sinh của ngũ hành là mối quan hệ tương sinh tuần hoàn liên tục.



Ngũ hành tương khắc: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Sách “Bạch hổ thông nghĩa” nói: “Ngũ hành có thể tương hại lẫn nhau (tức tương khắc), đó là thuộc tính của trời đất. Nhiều thắng ít nên gọi là thủy thắng hỏa, tính thắng cứng nên gọi là hỏa thắng kim; cương thắng nhu nên kim thắng mộc; kết chắc thắng tán rời nên mộc thắng thổ; thực thắng hư nên thổ thắng thủy.

Trong quan hệ tương khắc có hai mặt: khắc hời và tôi khắc. Theo lục thân, cái khác tôi là quan quý, cái tôi khắc là thê tài, theo ngũ hành cái khác mộc là kim, cái mộc khác là thổ. Quy luật ngũ hành tương khắc là quan hệ tương khắc cách ngôi.

Sách Tố Vấn nói: “Ngũ hành đó là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, vừa cao quý, vừa thấp hèn, nói quyết định sự sống chết và thành bại”. Mọi vật trong vũ trụ đều thống nhất ở âm dương ngũ hành. Con người là một vật trong đó, nên cũng theo luật ngũ hành. Khi người ta vừa thoát thai từ mẹ, nếu được khí tốt đầy đủ thì thần khí sung túc mà thọ; được khí mạnh thì thân thể cường tráng. Ngược lại nếu khó khăn trắc trở thì nghèo hèn hoặc chết yếu. Từ trong ngũ hành sinh khắc có thể thông qua can,

chi, của năm, tháng, ngày, giờ, sinh của con người – như một tiểu vũ trụ – nó đã bao hàm âm dương ngũ hành khắc nhau, nên từ đó có thể đoán biết cát hung, phúc họa của cả đời người.

II. KIẾN THỨC VỀ SẮP XẾP LỊCH

Thông qua tượng quẻ để dự đoán cát hung, họa phúc của sự vật, đó là mục đích của chúng ta. Muốn đạt được mục đích đó, đầu tiên phải học biết cách gieo quẻ. Gieo quẻ chính xác là khâu then chốt để đoán đúng sự việc. Gieo quẻ sai thì tất cả sẽ sai, cho dù bản lĩnh đoán quẻ rất cao cường. Ngược lại bản lĩnh đoán quẻ cao cường, là bắt nguồn từ nắm vững và chính xác các kiến thức cơ sở, từ đó mà đạt được hiệu quả cao, chiếm được uy tín của mọi người. Do đó trước khi học gieo quẻ, phải tìm hiểu và nắm vững những kiến thức cơ bản liên quan với gieo quẻ.

Học viên tất nhiên phải có lịch vạn niên. Cho dù là đoán tượng quẻ hay đoán theo 6 hào, hoặc dự đoán tử trụ về vận mệnh đều cần đến lịch vạn niên. Lịch vạn niên còn gọi là lịch âm dương.

Lịch âm dương dùng biện pháp tháng nhuận, tức là lấy mặt trăng quya một vòng xung quanh trái đất làm một tháng, đồng thời phối hợp với quả đất quay một vòng quanh mặt trời làm một năm. Hợp cả hai lại thành lịch âm dương. Muốn nói rõ sự ra đời và cách tính toán lập lịch âm dương thì tiết khí giao nhau là đủ. Để bạn đọc nhập môn được nhanh, ở đây chỉ giới thiệu những tri thức cần thiết.

1. Tiết khí

24 tiết khí của âm dương là để tiện cho việc sắp đặt công việc của nhà nông. Chúng có tên gọi là: lập xuân, vũ thủy, kinh trập, xuân phân, thanh minh, cốc vũ, lập hạ, tiểu mãn, mang chủng, hạ chí, tiểu thử, đại thử, lập thu, xử thử, bạch lộ, thu phân, hàn lộ, sương giáng, lập đông, tiểu tuyết, đại tuyết, đông chí, tiểu hàn, đại hàn.

Chia 24 tiết khí thành 12 tiết khí và 12 trung khí. Những tiết khí trong bảng giới thiệu trên ở số lẻ gọi là tiết khí, những cái ở số chẵn là trung khí. Trong lịch vạn niên ta thấy rõ những tháng âm lịch có trung khí thì trung khí rơi vào cuối tháng và tháng sau liền đó không có trung khí. Âm lịch quy định tháng không có trung khí là tháng nhuận. Phía trước tháng nhuận là tháng gì thì tháng nhuận cũng mang tên tháng đó. Trong dự đoán thì 12 trung khí và tháng nhuận không có tác dụng trực tiếp.

Trong dự đoán, dùng 12 tiết khí để phân chia ranh giới lệnh tháng giữa các tháng. Lập xuân là lệnh tháng thứ nhất trong 12 tiết khí của mỗi tuần nên đó cũng là ngày đầu tiên của 1 năm. Cho nên nó cũng là ngày phân chia ranh giới giữa năm trước và năm sau. Lệnh tháng là một trong những tiêu chuẩn để đo lường mức độ vượng suy trong dự đoán theo bát quái hoặc sáu hào. Nó cũng quan trọng như lệnh ngày. Muốn biết 12 tiết khí được thuận chiều và lưu loát thì ta cần phải học thuộc, nhớ kỹ như sau:

Xuân	Kinh	Thanh	Hạ	Chung	Thử	Thu	Lộ	Hàn	Đông	Đại	Hàn
n		h		ng					g	tuyết	
minh		minh									
(Lập	(kinh	(than	(Lập	(Ma	(tiểu	(Lập	(Bạc	(hàn	(Lập	(đại	(tiểu
xuân	trập	h	hạ)	ng	thử)	thu)	h lộ)	lộ)	đông	tuyết	hàn)
))		chủn))	
				g)							

2. Thiên can, địa chi

10 thiên can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

12 địa chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Trong sách “Ngũ hành đại nghĩa” nói: can chi là do Đại Náo sáng tác ra. Đại Náo ban đầu lấy Giáp, Ất làm tên ngày, gọi là can; lấy tý, Sửu làm tên tháng gọi là chi. Việc liên quan với trời thì dùng can, việc liên quan với đất thì dùng chi. Có sự khác biệt giữa âm dương nên có tên can, chi vậy.

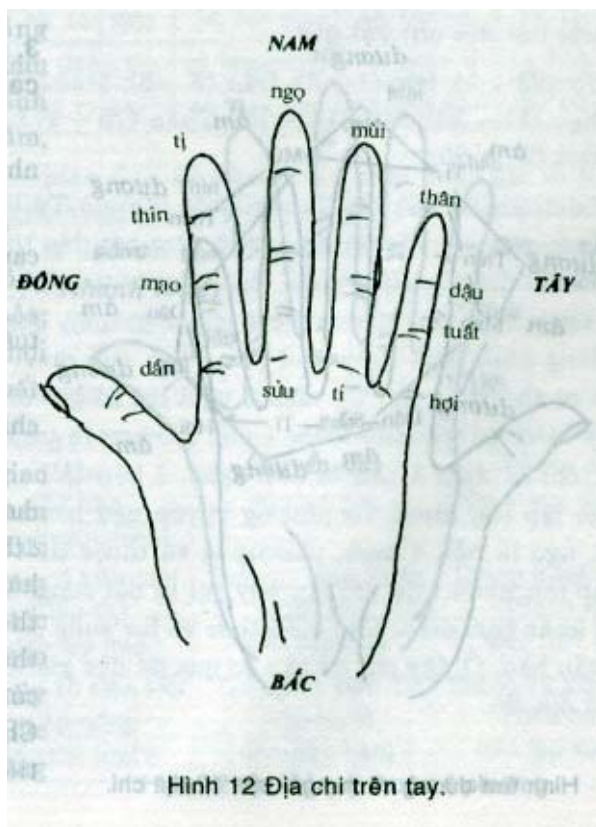
Trong sách “Quần thư khảo dị” nói: Giáp có nghĩa là tách ra, tức là chỉ vật đó tách ra khỏi vạn vật. Ất có nghĩa là bật ra, tức là chỉ vật đó vừa sơ sinh, vừa tách ra khỏi. bính có nghĩa là tỏ rõ, tức là chỉ vật đó bắt đầu rõ ràng. Đinh có nghĩa là mạnh, tức là chỉ vật đó trưởng thành mạnh mẽ. Mậu có nghĩa là rậm, tức chỉ sự vật rậm rạp. Kỷ có nghĩa là ghi nhớ, tức là chỉ vật đó thành hình, phân biệt được với vật khác. Canh có nghĩa là cứng rắn, tức chỉ vật đó đã có cốt lõi. Tân có nghĩa là mới, tức chỉ mọi vật mới sinh đều có kết quả. Nhâm có nghĩa là gánh chịu, tức chỉ dương khí chịu sự nuôi dưỡng vạn vật. Quý có nghĩa là vỡ nát, tức chỉ vạn vật đã chín cứng, vỡ nát. Do đó có thể thấy 10 thiên can không liên can đến mặt trời mọc mà chỉ có sự tuần hoàn lập đi lập lại của mặt trời mới ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời của vạn vật.

12 địa chi là để miêu tả chu kỳ vận hành của mặt trăng. Trong sách “Quần thư khảo dị” có nói: Tý có ý là nảy nở tức chỉ mầm phôi của vạn vật nảy nở trong dương khí. Sửu là chỉ phôi đó tiếp tục lớn lên. Dần là chỉ phôi đã nhô ra. Mão là chỉ mầm đã đội đất mà lên. Thìn là chỉ vật đó vận động trưởng thành. Tỵ có nghĩa là bắt đầu, tức là vật đó đã bắt đầu lớn lên. Ngọ chỉ vật đó đã có cành lá rậm rạp. Mùi là chỉ âm khí đã đầy đủ, trưởng thành, vật đã hơi suy, thế đã hơi yếu. Thân là chỉ vật đó đã xung mãn. Dậu là chỉ vật đó đã già, đã thành thực. Tuất là diệt là chỉ mọi vật đều suy liệt. Hợi là chỉ vật đã thu về hạt cứng. Do đó có thể thấy 12 địa chi có liên quan với sáng, tối, khuyết, tròn của mặt trăng và chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời và lớn lên của vạn vật.

Như vậy 10 thiên can và 12 địa chi liên quan đến nhận thức về đặc điểm vận động của mặt trời và mặt trăng. Mặt trời, mặt trăng một là thái dương, một là thái âm. Người xưa lấy mặt trời làm dương, lấy đất làm âm. Do đó cũng rất tự nhiên lấy 10 thiên can phối với trời, 12 chi phối với đất nên gọi là thiên can, địa chi.

Trong dự đoán theo bát quái công dụng của 12 địa chi rất lớn. Mười thiên can phối với các tháng thượng là không cố định, còn 12 địa chi phối với các tháng thì cố định, không đổi. Do đó có thể định vị được trên bàn tay.

Khi nhớ 12 địa chi có thể chia chúng thành hai nửa để học được nhanh. Sự phân bố của chúng trên bàn tay liên quan với các phương vị. Khi đếm chúng nên hướng từ bắc đến nam, đưa bàn tay trái ra, gốc ngón tay đeo nhẫn là tý, thuận chiều kim đồng hồ đếm đến Hợi (xem hình vẽ)



3. Âm dương, ngũ hành của can. chi

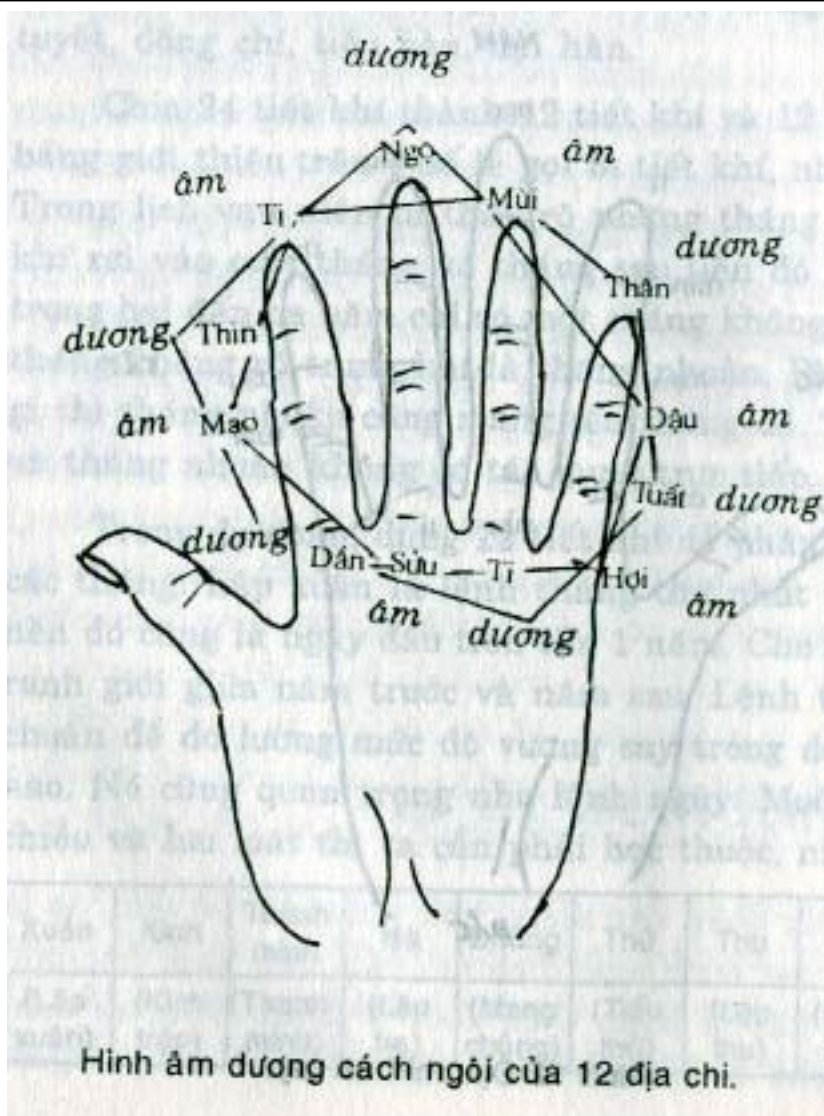
Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là can dương.

Ất, đinh, kỷ, tân, quý là can âm.

Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là chi dương

Sửu, mao, tỵ, mùi, hợi là chi âm.

Phân thành can, chi âm dương là theo Dịch truyền nói: thái cực sinh lưỡng nghi. Ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, là vật chất cơ bản tạo thành vạn vật. Nguyên thủy của chúng cũng có thái cực. Cho nên, giáp, ất, thuộc mộc, tiếp đó sinh lưỡng nghi: giáp là dương, ất là âm. Bính, đinh cũng thuộc hỏa, bính là dương, đinh là âm. Mậu, kỷ cùng thuộc thổ, mậu là dương, kỷ là âm... Mặt khác dần, mao cùng thuộc mộc, dần là dương, mao là âm. Tỵ, ngọ cùng thuộc hỏa, ngọ là dương, tỵ là âm. Thân, Dậu thuộc kim, thân dương, Dậu âm. Tý, Hợi thuộc thủy, tý dương, Hợi âm. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đều thuộc thổ, Thìn, Tuất là dương, Sửu, Mùi là âm.



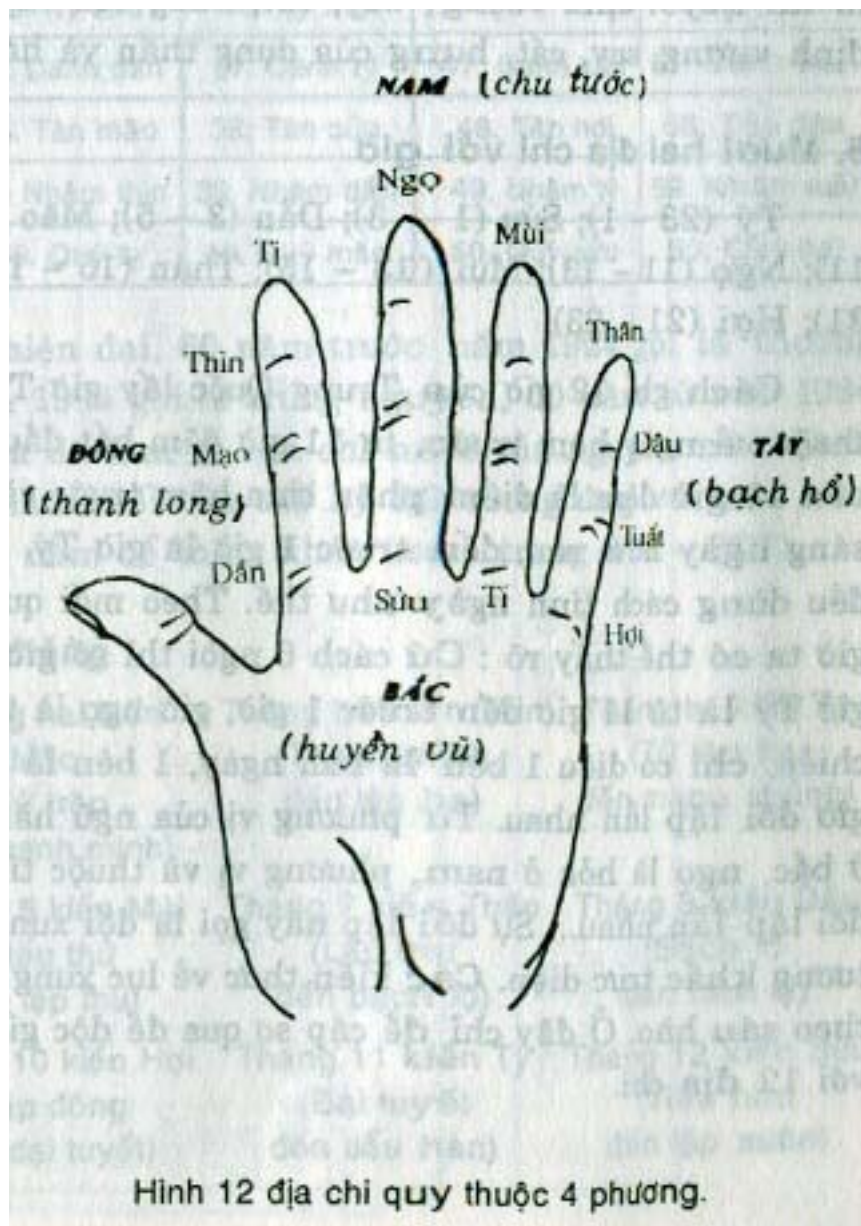
Ngoài ra theo lý số mà nói số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 là dương. Số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10 là âm. Những cái thuộc dương là cứng.

Trong dự đoán: can dương của thiên can và chi dương của địa chi phối thành đôi, can âm của thiên can, và chi âm của địa chi cũng phối thành đôi, tạo thành can chi (lệnh tháng) của tháng và can chi (nhật thìn) của ngày. Mười thiên can âm dương trong tượng quẻ không trực tiếp tham gia vào việc dự đoán nhưng phải phối hợp dùng nói trong tuần không, vượng tướng của thiên can, trong xác định thời gian ứng nghiệm và trong lục thần. (Điều này sẽ được bàn kỹ trong dự đoán theo 6 hào). Mười hai địa chi có vị trí cố định theo lòng bàn tay (xem hình: Địa chi trên tay).

4. Phương vị của can chi

Phương vị của 10 can: giáp, ất phương đông mộc; bính, đinh phương nam hỏa; mậu, kỷ ở giữa thổ; canh tân phương tây kim, nhâm, quý phương bắc thủy.

Phương vị của 12 chi: dần, mão, phương đông mộc; tỵ, ngọ phương nam hỏa; thân, dậu phương tây kim; Hợi, tý phương bắc thủy; thìn, tuất, Sửu, mùi là thổ của bốn mùa.



Sách “Tố vấn - khí giao biến đại luận” có ghi việc quan sát sao để đoán phúc, họa. Tức là quan sát ánh sáng, đường đi, khoảng cách xa gần và tốc độ của các sao: sao mộc, sao hỏa, sao thổ, sao kim, sao thủy để biết tai nạn và đức. Các nhà thiên văn cổ của Trung Quốc để quan sát thiên tượng và sự chuyển động của mặt trời, mặt trăng năm ngôi sao trên trời quay một vòng trong một ngày hay trên đường hoàng đạo và xích đạo mà đã chọn ra 28 ngôi sao, gọi là “28 tú” để làm tiêu chí quan trắ. Họ còn chia 28 sao này thành bốn nhóm, mỗi nhóm 7 sao có liên quan với bốn phương: đông, tây, nam, bắc và phối với tượng của 4 loại động vật là: Thanh long, bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ, gọi là “tứ tượng” “tứ phương”.

Tên cầm tinh của 28 ngôi sao sau khi đơn giản hóa và đem ghép với tứ tượng thì được: Phương đông – dần, mao, thìn; phương nam – tỵ, ngọ, mùi; phương tây – thân, dậu, tuất; phương bắc – hợi, tý, Sửu.

Phương đông mộc khí lấy dần làm sự thăng phát khởi đầu, mao mộc là dương ở giữa, thìn là dư khí của mộc. phương nam lấy tỵ làm dương mới đến, ngọ hỏa là dương thịnh, mùi là dư khí của hỏa. phương tây kim khí lấy thân làm sự giáng xuống ban đầu, dậu kim âm ở giữa, tuất là dư khí của kim. Phương bắc lấy hợi làm âm mới đến, tỵ thủy lâm âm đến cực, sửu là dư khí của thủy. trong dự đoán, sự thịnh suy của “khí” 12 địa chi có liên quan mật thiết với vượng tướng hưu tù của lệnh tháng – tức là điều rất then chốt trong đoán quẻ. Lệnh thánh của 12 địa chi tương ứng với phương vị của bát quái là cái quyết định vượng, suy, cát, hung của tượng quẻ và cũng là cái quyết định vượng, suy, cát, hung của dụng thần và hào thế.

5. Mười hai địa chi với giờ

Tý (23 – 1); Sửu (1 – 3); Dần (3 – 5); Mão (5 – 7); Thìn (7 – 9); Tỵ (9 – 11); Ngọ (11 – 13); Mùi (13 – 15); Thân (15 – 17); Dậu (17 – 19); Tuất (19 – 21); Hợi (21 – 23);

Cách ghi 12 giờ của Trung Quốc lấy giờ tỵ làm đầu, trước 11 giờ đêm thuộc về ngày hôm trước, từ 11 giờ đêm bắt đầu tính cho ngày hôm sau. Cho nên 11 giờ đêm là điểm phân chia hôm trước và hôm sau. Sau 11 giờ đêm là sáng ngày hôm sau, đến trước 1 giờ là giờ Tý. Trong dự đoán theo bát quái đều dùng cách tính ngày như thế. Theo mối quan hệ của 12 địa chi với các giờ ta có thể thấy rõ: cứ cách 6 ngôi thì số giờ của địa chi lại lặp lại. Ví dụ giờ Tý là từ 11 giờ đến trước 1 giờ, giờ ngọ là từ 11 giờ trưa đến trước 1 giờ chiều, chỉ có điều 1 bên là ban ngày, 1 bên là ban đêm, cả hai cái là 1 cặp giờ đối lẫn nhau. Từ phương vị và thuộc tính ngũ hành cũng thấy rõ: Tý là thủy ở bắc, ngọ là hỏa ở nam, phương vị và thuộc tính ngũ hành của chúng cũng đối lập lẫn nhau... Sự đối lập này gọi là đối xung. Đối xung tức là tương xung tương khắc trực diện. Các kiến thức về lục xung sẽ nói rõ khi bàn về dự đoán theo sau hào. Ở đây chỉ đề cập sơ qua để độc giả nhớ được các giờ tương ứng với 12 địa chi.

III. CÁCH TÍNH CAN, CHI CỦA NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ

1. Cách tính can, chi của năm

Mười can và mười hai chi lần lượt cặp phối với nhau, phối 60 lần thì đủ một vòng, ví dụ: giáp tý, ất sửu, bính dần, đinh mao,... Mãi cho đến quý hợi. Vì lấy can giáp và chi tý phối với nhau làm năm thứ nhất, nên phối kết một lượt toàn bộ can chi là 60 năm, gọi là 60 giáp tý. Sáu mươi năm âm lịch cũng gọi là một hoa giáp. Sau một hoa giáp thì can chi lại phối lại từ đầu, cứ thế lặp đi, lặp lại mãi.

Dưới đây giới thiệu bảng giáp tý 60 năm

1. Giáp tý	11. Giáp tuất	21. Giáp thân	31. Giáp ngọ	41. Giáp thìn	51. Giáp dần
2. Ất sửu	12. Ất hợi	22. Ất dậu	32. Ất mùi	42. Ất tỵ	52. Ất mao
3. Bính dần	13. Bính tý	23. Bính tuất	33. Bính thân	43. Bính ngọ	53. Bính thìn
4. Đinh mao	14. Đinh sửu	24. Đinh hợi	34. Đinh dậu	44. Đinh mùi	54. Đinh tỵ

5. Mậu thìn	15. Mậu dần	25. Mậu tý	35. Mậu tuất	45. Mậu thân	55. Mậu ngọ
6. Kỷ ty	16. Kỷ mao	26. Kỷ sửu	36. Kỷ hợi	46. Kỷ dậu	56. Kỷ mùi
7. Canh ngọ	17. Canh thìn	27. Canh dần	37. Canh tý	47. Canh tuất	57. Canh thân
8. Tân mùi	18. Tân ty	28. Tân mao	38. Tân sửu	48. Tân hợi	58. Canh dậu
9. Nhâm thân	19. Nhâm ngọ	29. Nhâm thìn	39. Nhâm dần	49. Nhâm tý	59. Nhâm tuất
10. Quý dậu	20. Quý mùi	30. Quý ty	40. Quý mao	50. Quý sửu	60. Quý hợi

Trong kỷ niên can chi hiện đại, 60 năm trước năm 1924 gọi là thượng nguyên, 60 năm từ 1924 đến 1984 gọi là trung nguyên, 60 năm từ sau 1984 gọi là hạ nguyên. Như vậy là đã làm rõ can chi năm của nguyên nào. Dưới đây giờ thiệu can chi 120 năm cuối của thế kỷ 20 tương ứng với các năm dương lịch và cầm tinh từng năm để tham khảo .

2. Cách tính can, chi của tháng

Tháng giêng kiến dần (Từ lập xuân đến kinh trập)	Tháng hái kiến Mão (Từ trập đến thanh minh)	Tháng ba kiến thìn (Từ thanh minh đến lập hạ)
Tháng tư kiến Ty (Từ lập hạ đến mang chủng)	Tháng năm kiến ngọ (Mang chủng đến tiểu thử)	Tháng sáu kiến mùi (Tiểu thử đến lập thu)
Tháng bảy kiến thân (Lập thu đến bạch lộ)	Tháng tám kiến dậu (Bạch lộ đến hàn lộ)	Tháng chín kiến tuất (Hàn lộ đến lập đông)
Tháng mười kiến Hợi (Lập đông đến đại tuyết)	Tháng 11 kiến Tý (Đại tuyết đến tiểu hàn)	Tháng 12 kiến Sửu (Tiểu hàn đến lập xuân.

BẢNG ĐỐI CHIẾU ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH VÀ CẦM TINH TỪ NĂM 1981 – 2000

Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh	6						
1914	giáp dần – Hổ	1915	ất mao – mèo	1916	Bính thìn – Rồng	1917	Đinh tỵ – Rắn
1918	Mậu ngọ – Ngựa						

Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh
1	2	3	4	5
1924 Giáp tý – chuột	1934 Giáp tuất – chó	1884 Giáp Thân – Khỉ	1894 Giáp ngọ – ngựa	1904 Giáp Thìn – Rồng
1925 Ất Sửu – trâu	1935 Ất Hợi – Lợn	1855 Ất Dậu – gà	1895 Ất Mùi – dê	1905 Ất Tỵ – Rắn
1926 Bính Dần – Hổ	1936 Bính Tý – chuột	1886 Bính Tuất – chó	1896 Bính Thân – Khỉ	1906 Bính Ngọ – Ngựa
1927 Đinh Mão – mèo	1937 Đinh Sửu – chuột	1887 Đinh Hợi – lợn	1897 Đinh Dậu – gà	1907 Đinh Mùi – Dê
1928 Mậu Thìn – Rồng	1938 Mậu Dần – hổ	1888 Mậu Tý – chuột	1898 Mậu Tuất – chó	1908 Mậu Thân – khỉ

6	
1919 Kỷ Mùi – dê	
1920 Canh Thân – Khỉ	
1921 Tân Dậu – gà	
1922 Nhâm Tuất –	
1923 Quý Hợi – Lợn	

1	2	3	4	5
1929 Kỷ tỵ – Rắn 1989	1939 Kỷ mao – Mèo 1999	1889 Kỷ sửu – trâu 1949	1899 Kỷ Hợi – Lợn 1959	1909 Kỷ dậu – Gà 1969
1930 Canh ngọ – Ngựa 1990	1940 Canh thìn – Rồng 2000	1890 Canh dần – Hổ 1950	1900 Canh tỵ – Chuột 1960	1910 Canh tuất – Chó 1970
1931 Tân mùi – Dê 1991	1881 tân tỵ – rắn 1941	1891 Tân Mão – Mèo 1951	1901 Tân sửu – Trâu 1961	1911 Tân hợi – Lợn 1971
1932 Nhâm thân – Khỉ 1992	1882 Nhâm ngọ – Ngựa 1942	1892 Nhâm thìn – Rồng 1952	1902 Nhâm dần – Hổ 1962	1912 Nhâm tỵ – chuột 1972
1933 Quý dậu – gà 1993	1883 Quý mùi – Dê 1943	1893 Quý tỵ – Rắn 1953	1903 Quý mao – Mèo 1963	1913 Quý sửu – Trâu 1973

Tính tháng theo can chi tức lấy bắc cực làm trung tâm. Lấy tên giờ của chuỗi sao Bắc đẩu chỉ hàng tháng (tức 12 địa chi) làm tên gọi của tháng đó. Như thế gọi là “Nguyệt kiến”. Một năm 12 tháng, năm năm vừa đúng một vòng hoa giáp, trong đó không tính can chi tháng nhuận.

Chi tháng hàng năm cố định không đổi, lấy tháng Dần bắt đầu làm tháng giêng, tháng sửu làm tháng 12 kết thúc. Giờ giao tiết lập xuân là kiến Dần. Thiên can của tháng phải qua tính toán mới tìm được. Nó tuy không cố định nhưng có quy luật tuần hoàn. Có thể nhớ theo câu thơ sau:

Giáp, kỷ lấy Bính là đầu; ất, canh lấy Mậu làm tháng giêng.

Bính, tân tìm đến canh Dần; Đinh, Nhâm phải kể nhâm dần trở đi.

Gặp năm mậu, quý mỗi khi; giáp dần ghi nhớ tháng giêng mở đầu.

“Giáp, kỷ lấy bính làm đầu” nghĩa là: gặp năm cán giáp, can kỷ, can chi tháng giêng đều là mậu dần, tháng hai là kỷ mao... Ví dụ: Năm 1990 là canh ngọ, 1995 là ất hợi, nên tháng giêng của hai năm này đều là mậu dần. “Bính, tân tìm đến canh dần” nghĩa là: gặp năm bính hoặc năm tân thì tháng giêng là canh dần, tháng hai là tân mao...

“Đinh, nhâm phải kể nhâm dần trở đi” là năm đinh hoặc năm nhâm, thì tháng giêng là nhâm dần, sau đó tính tiếp.

“Gặp năm mậu, quý mỗi khi, giáp dần ghi nhớ tháng giêng mở đầu” là đối với năm mậu hoặc năm quý, tháng giêng đều là giáp dần.

Cách tính được giới thiệu theo bảng trang bên.

Muốn tính can chi của tháng có thể tra lịch vạn niên và bảng “tính tháng theo năm”. Nếu thuộc các câu thơ trên thì sẽ tính rất nhanh theo hình bàn tay.

Ví dụ : Muốn tính can chi tháng 3 năm Tân mùi tức năm 1991? Vì vị trí 12 chỉ trên bàn tay đã cố định, nên chỉ cần tìm ra can tháng, sau đó phối hợp với địa chi là được. Theo câu: Bính, tân tìm đến Canh Dần” ta biết được tháng giêng là Canh. Địa chi tháng giêng là Dần, năm ở gốc ngón tay trở, do đó tính được tháng 3 là Nhâm thìn.

Trong dự đoán, nguyệt kiến là lấy giới hạn từ kết thúc của tiết khí tháng trước đến bắt đầu tiết khí của tháng sau. Thời điểm giao tiết của mỗi tháng hàng năm khác nhau, do đó phải tra trong lịch vạn niên có giao tiết. Ví dụ: muốn tìm can chi của nguyệt lệnh ngày 15 tháng 3 năm 1990. Đầu tiên đổi dương lịch thành âm lịch, tra lịch vạn niên ngày 15 tháng 3 dương lịch được ngày 15 tháng 2 âm lịch, ngày đó là ngày kinh trập, qua đối chiếu với giao tiết của nguyệt lệnh thấy từ kinh trập đến trước giao tiết thanh minh của tháng sau là tháng 2 kiến mao, qua tính toán biết được ngày đó thuộc tháng Kỷ mao.

Ví dụ : muốn biết nguyệt lệnh ngày 20 tháng 12 năm 1990?

Từ lịch vạn niên tra thấy ngày này đúng ngày lập xuân năm 1991, cũng tức là ngày nổi năm cũ và năm mới. Căn cứ thời gian của giao tiết thì lập xuân lúc 16 giờ 09 phút. Nếu việc hay người muốn đoán phát sinh sau 16 giờ 09 phút thì phải lấy nguyệt lệnh của năm mới, tức nguyệt lệnh tháng giêng năm 1991, đó là: ngày ất tỵ tháng canh dần năm tân mùi. Nếu sự việc phát sinh trước 16 giờ 09 phút thì lấy nguyệt lệnh tháng 12 năm cũ, tức ngày ất tỵ, tháng kỷ sửu năm canh ngọ.

Chú ý là khi gieo quẻ theo thời gian, nếu gặp phải nguyệt lệnh giáp nhau giữa năm cũ và năm mới thì đoán quẻ và gieo quẻ phải cẩn thận. Vì vậy cần lưu ý đến ví dụ cuối ở phần trên.

BẢNG TÍNH THÁNG THEO NĂM

Tháng Can năm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Giáp, kỷ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Nhâm Thân
Ất, Canh	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi

Bính Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi
Đinh, Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi
Mậu, Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Đinh Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi

Tháng Can năm	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Giáp, kỷ	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất, Canh	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu
Bính Tân	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh, Nhâm	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu, Quý	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

3. Cách tính can, chi của ngày

Can, chi của ngày cũng giống can, chi năm, tháng, cho nên cách tính can chi ngày là lấy 60 ngày làm một chu kỳ tuần hoàn để tính. Vì tháng có tháng đủ, tháng thiếu, năm có năm nhuận nên can, chi của ngày phải tra lịch vạn niên mới biết được. Trong dân gian có một số người mù đoán mệnh theo tứ trụ, họ dựa vào bài về để tính can, chi ngày. Ở đây tác giả xin giới thiệu bảng tính tóm tắt can, chi ngày ở bảng phụ lục cuối sách để bạn đọc mới học tham khảo. Cũng có những cách tính dùng được cả năm nhuận, đối với các bạn học mới nhập môn thì không nên hao phí tâm lực nhiều vào đó.

4. Cách tính can, chi của giờ

Can, chi của giờ là phối can, chi lại rồi phối tương ứng với 60 giờ thành một chu kỳ.

Sau khi biết được can, chi của ngày, muốn tính ra can, chi của giờ có thể dùng bài về sau:

Giáp, tý	:	tý là giáp
Ất, canh	:	bính làm đầu
Bính, thân	:	tý từ mậu
Đinh, nhâm	:	tý là canh
Mậu, quý	:	nhâm là tý

“Giáp, kỷ: tý là giáp” nghĩa là: khi can ngày là giáp hoặc kỷ thì giờ tý là giáp tý. Biết được thiên can của giờ tý là giáp, thì giờ Sửu tất nhiên sẽ là ất Sửu.... Ví dụ giờ tý ngày 5 tháng 2 âm lịch năm 1991, trong tứ trụ sẽ là: năm tân mùi, tháng tân Mão, ngày kỷ Sửu, giờ giáp tý.

“Ất, canh: bính làm đầu” là, ngày ất hoặc ngày canh thì giờ tý là bính tý, giờ Sửu sẽ là đinh Sửu....

BẢNG TÍNH GIỜ THEO NGÀY

Chi giờ Can ngày	Giờ tý	Giờ Sửu	Giờ Dần	Giờ Mão	Giờ Thìn	Giờ Tỵ
Giáp, kỷ	Giáp tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ
Ất, Canh	Bính tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ
Bính Tân	Mậu tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
Đinh, Nhâm	Canh tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ
Mậu, Quý	Nhâm tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ

Chi giờ Can ngày	Giờ Ngọ	Giờ Mùi	Giờ Thân	Giờ Dậu	Giờ Tuất	Giờ Hợi
Giáp, kỷ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ất, Canh	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Bính Tân	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Đinh, Nhâm	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tân	Tân Hợi
Mậu, Quý	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

“Bính, tân: tý từ mậu” là ngày bính hoặc ngày tân, giờ tý là mậu tý. “Đinh, nhâm: tý là canh” là ngày đinh hoặc ngày nhâm, giờ tý là canh tý. “Mậu, quý: nhâm là tý” là ngày mậu hoặc ngày quý, giờ tý là nhâm tý.

Tính can chi của giờ theo đốt ngón tay, nếu thuộc bài về trên thì sẽ rất thuận tiện.

Khi học thuộc bài về tính can chi của giờ có thể dựa theo tứ trụ giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý để nhớ. Thứ tự của giờ là “giáp tý”, “Bính tý”, “mậu tý”, “canh tý”, “nhâm tý” tức là các can dương trong thập can.

Như vậy ta đã sơn bộ nắm và phân biệt được.

- Nguyệt kiến lấy dần làm tháng giêng âm lịch,....., Sửu là tháng 12
- Năm và giờ thì lấy tý bắc đầu, tý là 1, Sửu là 2,....., Hợi là 12.

Khi gieo quẻ phải phân biệt rõ, phải hiểu kỹ để khi dùng không lẫn lộn.

Như lấy tháng dậu, năm tân mùi làm ví dụ: số mùi của chi năm bắt đầu tính từ tý: tý là 1, Sửu là 2..... đến mùi là 8. Tháng dậu là tháng 8, tức tính từ dần là tháng giêng, mao tháng hai.... Đến dậu tháng 8. Số quẻ là 8 nhưng có khác với địa chi.

Sau khi đã nắm được cách tính can chi của năm, tháng, ngày, giờ là đã có thể sắp xếp tứ trụ được chính xác. Trong dự đoán theo tượng quẻ và sáu hào, thì can, chi là tiêu chí để đo vượng, suy của quẻ và hào, từ đó có thể phán đoán được sự thay đổi, phát triển, cát, hung, thành, bại của sự vật. Trong đó nguyệt kiến là cái vô cùng quan trọng.

Dưới đây cử hai ví dụ về sắp xếp tứ trụ.

1) Chiều ngày 1 tháng 10 năm 1949 “Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa” tuyên bố thành lập. Hôm đó là ngày hoàng đạo, giờ thân ngày đó là giờ tốt. Làm sao để tính tứ trụ? Đầu tiên chuyển dương lịch thành âm lịch, đó là giờ thân ngày 10 tháng 8 năm 1949. Theo cách tính đã giới thiệu trên kia, ta có thể tìm ra được các can, chi. Đó là: Giờ nhâm thân, ngày giáp tý, tháng quý dậu, năm kỷ Sửu.

2) dưới đây nêu một ví dụ khó hơn. Cách sắp xếp tứ trụ của người sinh trước và sau lập xuân năm 1991.

a) Lập xuân năm 1991 bắt đầu từ 16 giờ 09 phút ngày 20 tháng 12 âm lịch của năm 1990. Người sinh trước giờ này thuộc về tháng và cầm tinh của năm trước tức tháng Sửu năm ngựa, ngày giờ không thay đổi. Tức là giờ giáp thân – ngày ất tỵ – tháng kỷ Sửu – năm canh ngọ. Số quẻ của nó lấy theo giờ thân ngày 20 tháng 12 năm âm lịch 1990, theo tháng kỷ Sửu để đoán.

Người sinh sau 16 giờ 09 phút lập xuân của 1991 sẽ được tính là sinh vào năm đó, nên can chi năm, tháng đều tính theo năm 1991. Tức: Giờ thân – ngày ất tỵ – tháng - canh dần – năm tân mùi. Số quẻ vẫn tính theo giờ giáp thân – ngày 20 tháng 12 năm 1990, nhưng khi đoán quẻ, sự vượng suy của lệnh tháng phải lấy tháng canh dần năm tân mùi làm chuẩn.

Chương 2 NHẬP MÔN TƯỢNG QUẺ

Trên kia ta đã dùng hình bàn tay để ghi nhớ cách tính can, chi cho năm, tháng, ngày, giờ. Dưới đây ta tìm hiểu và tìm cách nhớ các tượng quẻ, nếu năm vững được nói thì sau này khi học dự đoán theo sáu hào sẽ cảm thấy nhẹ nhàng, không có gì đến nỗi bí hiểm nữa.

Trong số thư gửi đến, rất nhiều độc giả chỉ hỏi đến cách dự đoán theo sáu hào chứ ít ai hỏi đến tượng quẻ, làm như là sau hào mới dự đoán được và do đó xem thường việc học tập và ứng dụng cách đoán theo tượng quẻ. Nếu xét các câu hỏi của họ về giải quẻ thì thấy rõ vấn đề cơ bản của họ là chưa nắm vững cách suy nghĩ về tượng quẻ và sự biến đổi của nó. Vấn đề mấu chốt là chưa quen dùng tượng quẻ để đoán sự việc. Luồng suy nghĩ chưa thông suốt đã muốn thành công ngay, thật là “dục tốc bất đạt” vậy. Rất nhiều trường hợp nữa là muốn học nhưng lại không chịu đọc “Chu dịch”, chỉ xem lướt quá. Có một ít độc giả ngay tý, Sửu, dần, mao.... Còn chưa thuộc nên học tập càng khó khăn. Cuốn sách này viết ra cũng chủ yếu là giúp những độc giả như thế, vượt qua một số trở ngại trong bước đầu học “Chu dịch”

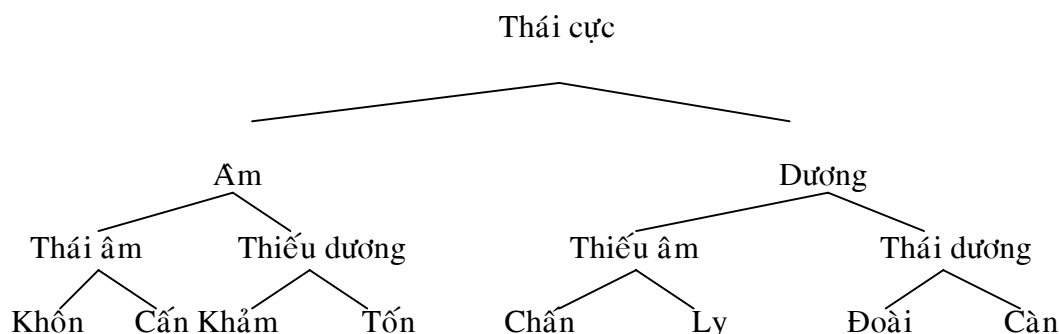
Về dự đoán theo tượng quẻ, trình tự học tập là:

- Thứ nhất phải hiểu và nhớ được tám quẻ thuần và 64 quẻ biệt.

- Thứ hai, trên cơ sở nắm được sự sinh, khắc giữa quẻ dụng và quẻ thể theo tượng quẻ, còn biết vận dụng linh hoạt vào các tượng vật, sự việc cụ thể và trù tượng.
- Thứ ba, căn cứ tượng quẻ xác định được thời gian ứng nghiệm của cát, hung.

I. HÌNH TAM GIÁC CỦA CHU DỊCH

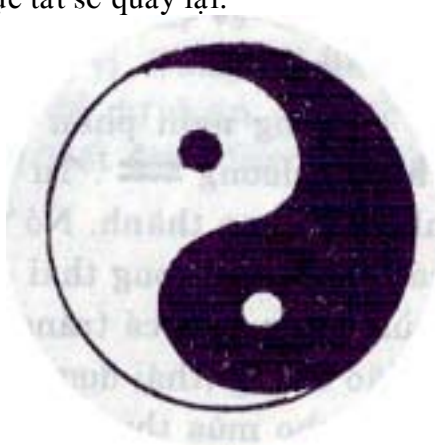
Muốn tìm hiểu vũ trụ quan của “Chu dịch” thì phải tìm hiểu bát quái đã sinh ra như thế nào? Muốn tìm hiểu quá trình diễn biến từ thái cực đến 64 quẻ thì phải hiểu được nguyên lý số học hình tam giác nổi tiếng của Chu dịch (thái cực → lưỡng nghi → tứ tượng → bát quái). Đó là tinh túy của vũ trụ quan “Chu dịch”, thể hiện tư tưởng chói lọi “một phân làm hai”, “hợp hai làm một”.



1. Hình thái cực

Hình thái cực là hạt nhân bát quái, cũng là tinh túy của “Chu dịch”. “Hê từ của dịch” có nói: “Dịch có thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái”.

Đầu tiên thái cực hình tròn, biểu thị nhất nguyên khí của vũ trụ ban đầu hỗn độn. Thái cực phân thành âm, dương tứ chỉ hình thái cực có quy luật âm dương tiêu giảm và tăng trưởng. Đường cong thái cực chứa đựng quy luật biến hóa phát triển của sự vật, đồng thời cũng thể hiện quy luật to, từ to đến nhỏ, nói rõ sự vật không phải đứng yên mà không ngừng vận động, phát triển, chuyển hóa. Cực dương, cực âm chứng tỏ sự vật đến cực tất sẽ quay lại.



Thứ hai, hình thái cực còn biểu thị trong dương có âm, trong âm có dương, âm dương liên quan lẫn nhau, khống chế nhau, là vật thể thống nhất: một chia làm hai, hợp hai làm một.

Song trong dương lại còn có dương cực, trong âm còn có âm cực; âm cực thì dương sinh, dương cực thì âm tăng trưởng, cuối cùng tạo nên hình thái cực tượng trưng rõ nhất cho quan hệ đối lập, thống nhất của âm dương một cách hoàn chỉnh.

2. Âm dương lưỡng nghi

Thái cực chứa âm dương, âm dương là một phần làm hai, gọi là thái cực sinh lưỡng nghi.

Cơ sở vật chất của bát quái là âm dương. Bát quái lấy ký hiệu âm dương phản ánh hiện tượng khách quan. Vạch của bát quái gọi là “hào”. Hào thứ nhất là chỉ ánh sáng mặt trời, thứ hai chỉ ánh sáng mặt trăng, thứ ba chỉ giao thoa, “Hào” đại diện cho âm dương khí hóa, vì sự động của hào mà có biến quẻ, cho nên hào là thủy tổ của khí hóa.

“—” là hào dương, tính cương thuộc dương; “- -” là hào âm, tính nhu thuộc âm.

Lưỡng nghi tức trời đất, trời là dương, đất là âm. Trong sự hỗn độn ban đầu của nguyên khí thái cực, cái nhẹ và xanh ở bên trên làm trời, cái đục mà nặng ở dưới làm đất. Hai hào âm, dương là các ký hiệu cơ bản nhất để tạo thành bát quái. Tính năng của vạn vật diễn biến thay đổi từ hai khí âm, dương này.

3. Tứ tượng

Thái cực sinh âm dương. Âm dương lại tiếp tục phân hóa, tức lưỡng nghi sinh tứ tượng.

Lưỡng nghi phân thành thái âm - - , thiếu dương -- -- , thiếu âm - -- và thái dương --- . Tứ tượng là một lễ, một chấn của lưỡng nghi chồng lên nhau mà tạo thành. Nó tượng trưng cho bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Con cá âm dương trong thái cực, đầu đen là lão âm (thái âm), tượng trưng cho mùa đông; đuôi cá trắng là thiếu dương, đại biểu cho mùa xuân; đầu cá trắng là lão dương (thái dương) đại biểu cho mùa hạ; đuôi cá đen là thiếu âm, tượng trưng cho mùa thu. Vòng âm dương thái cực quay một vòng là một năm bốn mùa nóng, lạnh giao nhau, tượng trưng cho quả đất quay quanh mặt trời một vòng, cũng tượng trưng cho quả đất một ngày đêm tự quay một vòng, tương tự như sự thu nhỏ chu kỳ sinh mệnh: sinh, trưởng, tráng, lão, tử của con người.

4. Bát quái

Âm dương vận động vô cùng, tứ tượng sinh bát quái. Bát quái hình thành là tượng đã có trong đó.

Để nhớ thuộc lâu hình bát quái, ta nhớ câu về sau:

Cần ba liên



Khôn sáu đoạn



Chấn cốc ngựa



Cấn úp xuôi



Ly giữa rồng



Khảm giữa dầy



Đoài khuyết trên



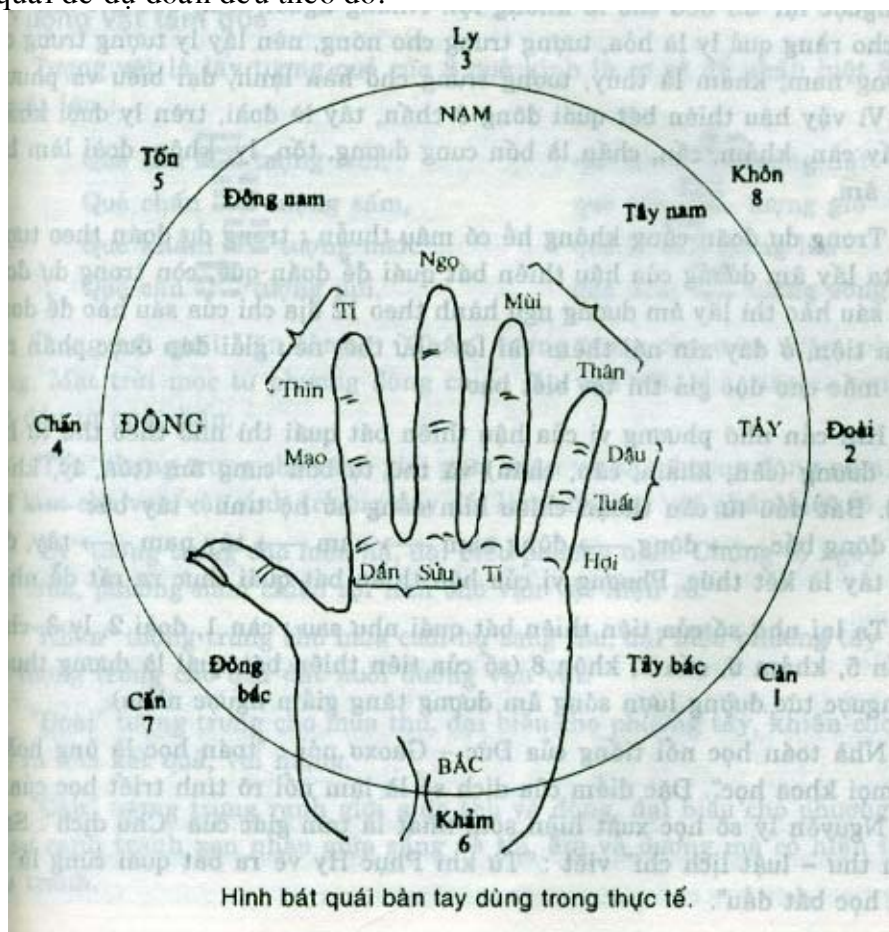
Tôn khuyết dưới



“Chu dịch” lấy tám loại vật tự nhiên để đại biểu và tượng trưng cho sự cấu thành và vận động biến hóa của vũ trụ. Đặc điểm của tượng quẻ là lấy tám quẻ kinh làm cơ sở của tượng quẻ, lần lượt tượng hình cho tám loại sự vật lớn: trời đất, sấm gió, nước lửa, núi đầm là tượng trưng cho tám quẻ. “Tứ quái của dịch” nói: “Có trời đất sau đó mới có vạn vật”. Hai quẻ càn khôn địa là tổ của vạn tượng, vạn vật sinh ra ở trong trời đất. Thủy hỏa là nguồn của vạn vật, là cơ sở của âm dương, sấm gió là sức cổ động, sơn trạch là cuối cùng hình thành. có sơn trạch, sinh vật bắt đầu được nuôi sống, sự sống bắt đầu thai nghén, nhân loại từ đó mà phát triển lên.

Bát quái của “Chu dịch” chia ra hai loại: tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái. Tiên thiên bát quái tương truyền do Phục Hy phát minh, nên còn gọi là “Bát quái Phục Hy”. Hậu thiên bát quái do Chu Văn Vương sáng tạo, nên còn gọi là “bát quái Văn Vương”. Cuối cùng do ni phát minh, sáng tạo đến nay vẫn chưa khẳng định. Cho dù thế nào đi nữa thì bát quái vẫn có cơ sở vật chất của nó. Sự ra đời của nó nói lên người xưa đã có chủ nghĩa duy vật và biện chứng pháp giản đơn. Bát quái là nhân dân Trung Quốc từ thực tiễn xã hội và cuộc sống tổng kết phát triển lên.

Tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái đều có hình và tượng quẻ giống nhau, chỉ khác nhau về thứ tự sắp xếp và phương vị. Dùng số của tiên thiên bát quái và phương vị của hậu thiên bát quái để dự đoán sự việc là nhà thiên văn học và là bát quái đại sư Thiệu Khang Tiết đời Tống sáng tạo ra. Ngày nay dùng bát quái để dự đoán đều theo đó.



Quẻ lại chia ra quẻ âm, quẻ dương, tượng trưng cho sự vật có tính cương và tính nhu. Tiêu chuẩn để phân chia quẻ âm và quẻ dương là ở số vạch hào chẵn hay lẻ. Ví

dụ quẻ càn ☰, khảm ☵, cấn ☶, chấn ☳ số vạch hào đều lẻ nên thuộc quẻ

dương, tượng trưng cho các sự vật có tính cương; còn các quẻ: Tốn ☴, ly ☲,

Khôn ☷, đoài ☱ số vạch đều chẵn nên là các quẻ âm, tượng trưng cho các vật như, mềm.

Trong học tập, chắc các bạn sẽ nảy ra thắc mắc về mâu thuẫn giữa các hai địa chi âm dương tý ngọ với hai quẻ âm dương ly khảm. Thực ra là trong tiên thiên bát quái, các quẻ càn, đoài, ly, chấn là dương; khôn, khảm, tốn, cấn là âm. “Chu dịch – Thuyết quái truyện” vết: thiên địa vị, ly khảm sắp ở bên tría bên phải cửa; chấn đoài, tốn cấn đối nhau. Quẻ ly của tiên thiên bát quái là quẻ dương, chỉ tý thủy (của 12 chi) ở ngôi âm cực của quẻ kham, cho nên âm dương của tý ngọ khớp với âm dương ly khảm của tiên thiên bát quái mà không hề mâu thuẫn. Hậu tiên thiên bát quái ra đời thời Tây Chu. Triều Chu nô lên ở tây bắc, nên lấy tây bắc làm trên, do đó dời càn, khôn lên phía tây. Trong chiêm bốc, phàm đoán đến phương tây đều lấy là tốt, ngược lại thì đều cho là không lợi. Những người đoán quẻ đời nhà Chu còn cho rằng quẻ ly là hỏa, tượng trưng cho nóng, nên lấy ly tượng trưng cho phương nam; khảm là thủy, tượng trưng cho lạnh, đại biểu và phương bắc. Vì vậy hậu thiên bát quái đông ở chấn, tây là đoài, trên ly dưới khảm, nó lấy càn, khảm, cấn, chấn là bốn cung dương, tốn, ly, khôn, đoài làm bốn cung âm.

Trong dự đoán cũng không hề có mâu thuẫn: trong dự đoán theo tượng quẻ ta lấy âm dương của hậu thiên bát quái để đoán quẻ, còn trong dự đoán theo sáu hào thì lấy âm dương ngũ hành theo 12 địa chi của sáu hào để đoán. Nhân tiện, ở đây xin nói thêm vài lời như thế, nếu giải đáp được phần nào thắc mắc cho độc giả thì tốt biết bao.

Khi cần nhớ phương vị của hậu thiên bát quái thì nhớ theo thứ tự bốn cung dương (càn, khảm, cấn, chấn) và thứ tự bốn cung âm (tốn, ly, khôn, đoài). Bắt đầu từ càn thuận chiều kim đồng hồ hệ tính: tây bắc → bắc → đông bắc → đông → đông nam → nam → tây nam → tây, đến đoài tây là kết thúc. Phương vị của hậu thiên bát quái thực ra rất dễ nhớ.

Ta lại nhớ số của tiên thiên bát quái như sau: càn 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tốn, 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8 (số của tiên thiên bát quái là dương thuận, âm ngược tức đường lượn sóng âm dương tăng giảm ngược nhau).

Nhà toán học nổi tiếng của Đức – Gaoxơ nói: “toán học là ông hoàng của mọi khoa học”. Đặc điểm của dịch số là làm nổi rõ tính triết học của số học. Nguyên lý số học xuất hiện sớm nhất là tam giác của “Chu dịch”. Sách “Hán thư – luật lịch chí” viết: “Từ khi Phục Hy vẽ ra bát quái cũng là lúc toán học bắt đầu.

Qua quá trình hình thành bát quái ra thấy rõ, trong đó chứa đựng rất nhiều kiến thức toán học đủ các mặt. Chỉ riêng “tam giác Chu dịch” đã thấy rõ bát quái của Chu dịch gắn chặt với toán học.

II. BÁT QUÁI VÀ TƯỢNG LOẠI CỦA VẠN VẬT

Tượng quẻ bao gồm ý nghĩa cả hai mặt: một là một vật cụ thể; hai là tượng vật khái quát trừu tượng. Vật cụ thể như càn là trời, là cha; khôn là đất, là mẹ; chấn là trưởng nam, tốn là trưởng nữ v.v..... vật khái quát trừu tượng thuộc loại cấp cao hơn tức âm và dương. Căn cứ sự giải thích của


“Dịch truyện”, cần, khảm, cần, chấn là quẻ dương; tốn, ly khôn, đoài là quẻ âm. Hai quẻ hợp với nhau sẽ sản sinh ra sự đối kháng nhau giữa hai lực lượng âm, dương.

Dưới đây lần lượt giới thiệu tượng vật của tám quẻ và tượng vật khái quát, tức tượng loại của 64 quẻ.

1. Tượng vật tám quẻ

Tượng vật là lấy tượng quẻ của 8 quẻ kinh là cơ sở để phân biệt 8 loại sự vật lớn:

Quẻ cần  tượng trời


quẻ khôn  tượng đất


Quẻ chấn  tượng sấm

quẻ tốn  tượng gió

Quẻ khảm  tượng nước

quẻ ly  tượng lửa

Quẻ cần  tượng núi

quẻ đoài  tượng sông hồ

Trong bát quái Văn Vương, “Chấn” tượng trưng cho mùa xuân, phương đông. Mặt trời mọc từ phương đông chiếu lên vạn vật, chứa tạo ra vạn vật bắt đầu từ quẻ chấn.

“Tốn” tượng trưng cho ranh giới giữa mùa xuân và hạ, phương đông nam. Quẻ tốn làm cho vạn vật sinh trưởng đầy đủ, làm cho vạn vật phân biệt rõ ràng.

“Ly” tượng trưng cho mùa hạ, đại biểu phương nam. Chứng tỏ ngày đang ban trưa, phương nam chiếu rọi làm cho vạn vật hiện rõ.

“Khôn” tượng trưng cho mùa cuối hạ sang thu, đại biểu phương tây nam. Nó tượng trưng cho quả đất nuôi dưỡng vạn vật.

“Đoài” tượng trưng cho mùa thu, đại biểu cho phương tây, khiến cho vạn vật ra hoa kết quả, vui mừng.

“Cần” tượng trưng ranh giới giữa thu và đông, đại biểu cho phương bắc. Vì sự cạnh tranh xen nhau giữa sáng và tối, âm và dương mà có hiện tượng đầu tranh.

“Khảm” tượng trưng mùa đông, đại biểu cho phương bắc và nước. Lấy hình tượng nước chảy không ngừng để biểu hiện sự lao khổ, vất vả. Mặt trời lúc đó cũng chìm ẩn, mặt đất u ám, vạn vật mệt nhọc, nên nghỉ ngơi.

“Cấn” tượng trưng ranh giới mùa đông và mùa xuân, đại biểu cho quẻ cấn xuất hiện phương đông bắc, mặt trời vừa ló rạng, u ám sắp qua, ánh sáng sắp đến, vạn vật sinh thành, kết thúc một vòng, đồng thời vòng mới sắp bắt đầu. Cho nên nói, quẻ cấn kết thúc tất cả. Đúng như thuyết quái của Dịch nói: “Quẻ cấn ở đông bắc, vạn vật kết thúc mà cũng là bắt đầu.

Các tượng của bát quái, căn cứ đặc tính cơ bản của chúng lại có thể phân thành vật thuộc tượng đó. Như quẻ cần do ba hào dương tạo thành, nên tính tượng thuần dương, chất cứng, lại vì cần là trời nên ngôi tượng ở cao, cho nên bất kể là sự vật trong tự nhiên hay xã hội, phạm thuộc dương tính và chất cứng và những vật ở cao đều thuộc tượng quẻ cần. Lại ví dụ như quẻ khôn là do ba hào âm tạo thành, tính tượng thuần âm, chất nhu, khôn là đất, ngôi tượng ở dưới, cho nên phạm những vật thuộc tính âm, chất mềm, ở dưới thì đều thuộc tượng của quẻ khôn. Vì vậy hai quẻ cần, khôn là hình tượng tổng quát về dương âm, cương nhu. Những quẻ còn lại như quẻ chấn là sấm, thuộc dương, chất cương tính động, cho nên tượng quẻ chấn là những vật tính động, tính dương và cứng.

Quẻ tổn là gió, thuộc quẻ âm, chất mềm, tính động. Do đó phạm những vật âm, mềm, trong mềm có cứng, trong tĩnh có động thì đều thuộc tượng quẻ tổn.

Quẻ khảm là nước, thuộc quẻ dương, dương cứng. Phạm nước mưa, mây, dân chúng đều thuộc tượng nước. Quẻ khảm còn là quẻ hiểm, gọi là gồ ghề hiểm trở, đó là vì nước sông to tạo nên hiểm trở.

Quẻ ly là lửa, là quẻ âm, quẻ nhu, tượng sáng, đức sáng, vì “ly là mặt trời”, ý là đức chiếu sáng, là trong dương có âm, trong như có cương.

Quẻ cấn là núi, quẻ dương, vật chất cứng, tượng ở trên cao, cao quý, cao đức. Cấn còn có nghĩa là “ngừng”, nên còn có nghĩa là vững như núi, như bàn thạch.

Quẻ đoài là sông hồ, quẻ âm, chất mềm yếu, chỉ những vật ở phía dưới âm, nhu.

Nội dung tượng vật bát quái rộng, phức tạp mà bí ảo, trong đó cái sơ bản nhất là tượng của bát quái. Không rõ tượng bát quái thì không hiểu được học thuyết bát quái. Cho nên nói làm rõ và nhớ được tượng loại của bát quái là phần cơ bản nhất để học cách dự đoán theo bát quái.

“Tượng” đại biểu cho những sự vật có công năng giống nhau chứ không phải là những vật chất có các yếu tố giống nhau. Căn cứ sự phân chia của tượng bát quái quy thế giới thành tám loại lớn.

Tượng càn

Càn là trời, là vua, là thiên tử, là đế vương, tiên vương, là đại quân, quốc quân, đại tộc nhân, thánh nhân, thiện nhân, quân tử, võ nhân, hành nhân, kim phụ, cao tôn, tổ khảo, là thần, là người, là tôn, tộc là rồng, ngựa, ngựa tốt, là vật, là vạn vật, là vàng, ngọc, là băng hàn, là cái đấu, áo, ngoại vi, là dã ngoại, là cửa, là đỉnh, là đầu, là suôn, là thẳng, là mạnh, là dễ, là kính nể, là sợ, là uy. Là nghiêm, là cứng rắn, là đạo, là đức, là đức thịnh, là tốt, là phúc, là lộc, là trước, là bắt đầu, là lớn, là được, là đầy, là trị yên, là cao, là già, là xa, là mưu lớn, là không nghĩ, là trinh, là nguyên, là xoáy tròn, là hoang sơ, là bao lấy.

Tượng khôn

Khôn là đất, là sau, là thần, là vợ, là dân, là bầy đàn, là số đông, là tiểu nhân, là thị dân, là bọn trộm cướp, là mẹ, là phụ nữ, là dì, là thành trì, là ruộng, là một bang, là nhà cửa, là gia trạch, là trên bộ, là bùn, là bế quan, là bò, là ngựa con, là xe lớn, là hồng, là bình đựng, là đức dày, là ngọt, là béo, là thân thể, là cái cung, là mình, là tự mình, là vương (vua nước chứ hầu), là yên, là trinh, là lợi, là giàu, là tích tụ, là đến, là dùng, là quy về, là nội dung, là kinh doanh, là đối lộn, là mê, là muốn, là cú, là hại, là chết, là tang, là loạn, là chiều tối, là mười năm, là bạn, là tiền tài hàng hóa, là vương vức, là quang minh chính đại, là thuận theo, là được về sau, là có kết thúc, là vô biên cương, là sự nghiệp.

Tượng chấn

Chấn là sấm, là đế vương, là con trai cả, là chủ, là tổ, là tông, là ông, là chư hầu, là bách quan, là kẻ sĩ, là chồng, là hành nhân, là đồ vật chính, là vương thần, là quân tử, là trăm thế ngũ cốc, là tiền đồ rộng lớn, là đường bằng phẳng, là sống, là ban đầu, là bên trái, là dần dần, là đi, là làm cỏ dại, là cây thấp, là lảng, là ngựa, là hươu lộc, là cái làn, là gót chân, là ngón cái, là dày, là đâm vào, là trống, là ra, là khởi đầu, là bốn ba, là sống lại, là phẫn chấn, là dơ lên, là kính trọng, là cấm, là

đầu, là uy, là nhân nghĩa, là kinh sợ, là nói, là cười, là kêu, là âm thanh, là lời cáo, là vui, là kế giữ, là xuất chinh.

Tượng tổn

Tổn là gió, là sương, là trưởng nữ, là trinh nữ, là phụ nữ, là vợ, là người trong cung, là người đi buôn, là trường mộc, là cỏ tranh, là thuốc, là gà, là cá, là súc vãi, là giường, là cày cuốc, là dây, là liên hệ, là bắp đùi, là cánh tay, là tay, là nhìn xuống, là múa, là hát, là giải thoát, là trắng, là cao, là nhập vào, là phục ẩn, là tiến thoái, là không quyết, là mệnh, là hành sự, là hiệu lệnh, là phong tục, là nhìn thấy, là cửa cải.

Tượng khảm

Khảm là nước, là mặt trăng, là mương rãnh, là hồng hà, là sông lớn, là khe sâu, là giếng, là suối lạnh, là mây, là mưa, là thánh, là trung nam, là khách, là giặc phỉ, là kẻ cướp, là kẻ trộm, là ba tuổi, là ba trăm, là hưng thịnh, là ngựa, là lợn, là cô độc, là gõ tạp, là cung đàn, là ách cày, là bình cung, là phép tắc, là luật, là hình phạt, là cái tai, là thuận theo, là mộng đất, là chết, là máu, là lao khổ, là tâm, là ý chí, là cảnh giác, là lo buồn, là hối hận, là nghi ngờ, là lo lắng, là bệnh tim, là hiểm trở, là ẩn phục, là hung sự, là ham muốn, là độc, là học tập, là tụ lại, là quy về, là nhộn nhịp, là thường thường, là đến, là nhuận ướt, là điện, là gian khó, là rượu chè ăn uống, là kem.

Tượng ly

Ly là hỏa, là mặt trời, là điện, là đại nhân, là trung nữ, là mẹ, là phụ nữ, là em gái, là chủ nhân, là người ác, là bụng trên, là thánh, là cửa, là hộ gia đình, là quý, là góc, là hình phạt, là lao ngục, là vó lười, là bình lọ, là bắp núc, là dao, là rìu, là mũi tên, là bay, là gia cầm chim chóc, là con bò, là văn chương, là màu vàng, là nhìn thấy, là đi lại, là trí khôn, là đại cát, là lông vũ, là thiêu cháy, là chói sáng, là lỗ mũi, là đắng.

Tượng cần

Cần là núi, là đá, là cát, là miếu thờ, là môn đình, là cung thất, là thành trì, là nhà trọ, là ngõ hẻm, là đường tắt, là tuyết, là gò đồi, là thung lũng, là khô, là thiếu nam, là quân tử, là hiền nhân, là người thâm trầm, là đệ tử, là tiểu nhân, là cô đơn, là trẻ thơ ngây, là chúa, là lỗ mũi, là tay, là ngón tay, là lưng, là ngày cuối tháng, là ngày kết thúc, là gỗ nhỏ, là quả to, là ngô, là hoa lệ, là ngừng, là thận trọng, là tiết lễ, là chấp chính, là dẫn dắt, là chọn lấy, là cầu tìm, là đưa dắt, là nạp vào, là tin, là nhiều, là dày, là trung bình, là thật thà, là tích đức, là biết nhiều, là tin, là nhớ đến, là nhỏ, là xấu hổ, là nghỉ, là nhân, là ở, là thôi, là đề phòng, là ngôi thứ.

Tượng đoàn

Đoàn loài sông hồ, là thiếu nữ, là em dâu, là em gái, là vợ, là thiếp, là bạn, là cãi vã, là nói năng, là miệng, là nhìn thấy, là giảng dạy, là dạy dỗ, là người tù, là chuốc lấy, là hưởng thụ, là hổ, là dê, là gia súc, là bên phải, là phía tây, là phía dưới, là nó, là mỹ dung, là vàng, là góc.

2. 64 quẻ với tượng loại của vạn vật.

1) 64 quẻ. “Chu dịch” có 64 quẻ, mỗi quẻ đều có tên riêng. Đó là: càn, khôn, truân, mông, nhu, tụng, sư, tử, tiểu súc, lý, thái, phủ, đồng nhân, đại hữu, khiêm, dự, tù, cổ, lâm, quan, phệ hạp, bôn, bóc, phục, vô vọng, đại súc, dị, đại quá, khảm, ly, hàm, hằng, độn, đại tráng, tấn, minh di, gia nhân, khuê, kiển, giả, tổn, ích, phu, cấu, tuy, thăng, khốn, tỉnh, cách, đỉnh, chấn, cấn, tiêm, quy muội, phong, lưỡng, tổn, đoài, hoán, tiết, trung phù, tiểu quá, ký tể, vị tể.

Sự sắp xếp của 64 quẻ “Chu dịch” khởi đầu ở hai quẻ: càn, khôn, tức từ càn là trời, khôn là đất, có trời đất sau đó mới có vạn vật. Đó là tư tưởng chỉ đạo cho sự sắp xếp tiếp theo. Sách “Từ quái truyệt” khi giải thích 64 quẻ, đã chia 64 quẻ thành “Thượng kinh” và “Hạ kinh”. “Thượng kinh” bắt đầu từ đạo trời, “Hạ kinh” bắt đầu từ quan hệ giữa con người với nhau.

“Thượng kinh” nói: tượng quẻ càn tượng trưng cho trời, tượng quẻ khôn tượng trưng cho đất. Giữa trời đất là vạn vật, cho nên tiếp theo là quẻ “Truân”. Truân là đầy đủ, là vạn vật bắt đầu. Vạn vật khi mới bắt đầu, khi mới bắt đầu, tất nhiên vạn vật còn chìm đắm, cho nên tiếp theo quẻ “Mông”. Mông là còn trong bóng tối, trong manh nha. Vạn vật manh nha thì không thể không nuôi dưỡng, cho nên tiếp theo là quẻ “Nhu”. Nhu có nghĩa là phải được ăn uống. Ăn uống tất sẽ kết thành bầy, nên tiếp theo sẽ là quẻ “tụng”. Tranh giành tất sẽ kết thành bầy, nên tiếp theo là quẻ “Sư”. Sư có nghĩa là theo nhau. Bầy đông tất sẽ dựa vào nhau, nên tiếp theo là ẻ “Tử”. Tử nghĩa là thân cận với nhau. Thân ái giúp đỡ nhau tất sẽ có sự xúm tụ lại, nên tiếp theo là quẻ “Tiểu súc”. Súc có nghĩa là tích tụ lại. Khi vạn vật đã có sự tích tụ thì phải là lễ nghĩa, tiết chế, cho nên tiếp theo là quẻ “Lý”. Lý có nghĩa là lễ nghĩa, âm nhạc. Có lễ nghĩa rồi sẽ yên bình, nên tiếp theo là quẻ “Thái”. Thái có nghĩa là thông thường. Nhưng vạn vật không thể thông thường từ đầu đến cuối, nên tiếp theo là quẻ “Phủ”. Phủ nghĩa là hồng, là trắc trở. Vạn vật lại không thể trắc trở từ đầu đến chí cuối, nên tiếp theo là quẻ “Đồng nhân”. Có thể chung sống hài hoà với con người, nên vạn vật phải qui thuận, do đó tiếp theo là quẻ “Đại hữu”. Người có sự nghiệp lớn không được tự mãn, nên tiếp theo là quẻ “khiêm”. Người có sự nghiệp lớn mà còn khiêm tốn thì việc gì cũng làm được, do đó rất yên vui, tất nhiên ai cũng tìm đến, nên tiếp theo là quẻ “Tùy”. Niềm vui cũng lung lạc con người làm cho họ “chìm đắm” trong yên vui, tất nhiên phát sinh sự chia rẽ. Phát sinh chia rẽ, sau đó lại mới có thể sáng tỏ ra sự nghiệp lớn, nên tiếp theo là quẻ “Lâm”. Lâm có nghĩa là lấy lớn thống trị nhỏ, ý là lớn. Sau khi lớn, có đầy đủ điều kiện để so sánh, trao đổi với nhau, nên tiếp theo là quẻ “Quan”. Đủ điều kiện để trao đổi học tập lẫn nhau nên khiến cho mọi người ngưỡng mộ, nên tiếp theo là quẻ “Phệ hạp”. Hạp nghĩa là hợp. Những vạn vật không thể tùy tiện kết hợp với nhau, nên tiếp theo là quẻ “Bôn”. Bôn có nghĩa là văn vẻ, trau chuốt. Nhưng văn vẻ, trau chuốt quá sẽ mất tính chân thực, gây ra tổn hại cho cái chung, tức sự hanh thông đã đến chỗ tận cùng, do đó tiếp theo là quẻ “Bóc”. Bóc có nghĩa là tróc rụng từng mảng. Rụng đến tận cùng lại trở thành từ trên quay về xuống tận dưới, nên tiếp theo là quẻ “Phục”, lần nữa trở lại cái thực, tức không phải là điều hư vọng nữa, nên tiếp theo là quẻ “vô vọng”. Vật chất sau khi đã tích tụ lại có thể nuôi dưỡng, nên tiếp theo là quẻ “Di”. Di có nghĩa là nuôi. Không nuôi dưỡng thì không thể lớn lên, nhưng ngược lại có thể bị nuôi dưỡng quá mức, nên tiếp theo là quẻ “Đại quá”. Vạn vật không thể khi nào cũng bị nuôi dưỡng quá, nên tiếp theo là quẻ “Khảm”. Khảm có nghĩa là trúng vào, rơi vào. Vật bị trúng lõm tất nhiên phải được bù đắp, nên tiếp theo là quẻ “Ly”. Ly nghĩa là đẹp, là phụ đắp vào cho đẹp để vươn lên.

“Hạ kinh” nói: Sau khi có trời đất có vạn vật, có vạn vật mới chia thành đực, cái, với con người gọi là nam, nữ. Có nam, nữ sau đó mới có vợ chồng. Tượng quẻ “Hàm” tượng trưng cho vợ chồng. Có

vợ chồng sau đó mới có con cái. Có cha con xã hội mới có quan hệ cha con, xây dựng thể chế quân thân. Có thể chế quân thân, xã hội mới chia đẳng cấp trên dưới. Có đẳng cấp trên dưới sau đó mới xây dựng và thực thi lễ nghĩa.

Quan hệ vợ chồng không thể không lâu dài, cho nên sau quẻ “hàm” là quẻ “Hằng”. Hằng có nghĩa là lâu. Nhưng vạn vật không thể giữ mãi nguyên trạng mà không biến hóa, cho nên tiếp sau đó là quẻ “Độn”. Độn nghĩa là lùi tránh. Nhưng vạn vật không thể lúc nào cũng lùi tránh, nên tiếp theo là quẻ “Đại tráng”. Tráng là hưng thịnh, đại tráng có nghĩa là hưng thịnh, lớn mạnh. Tiếp sau “đại tráng” là quẻ “Tấn”, tấn là tiến lên. Tiến lên có lúc bị thương tổn nên tiếp theo là quẻ “Minh di”, di có nghĩa là sáng tạo. Đi ra bị thương tất phải quay về nhà, nên sau đó là quẻ “Gia nhân”. khi đã đi vào con đường cùng, hành vi tất nhiên sẽ có hiện tượng phản ngược lại, nên tiếp theo là quẻ “Khuê”. Khuê nghĩa là phản nghịch lại. Phản nghịch tất nhiên gặp tai nạn, nên sau đó là quẻ “Kiến”, kiến có nghĩa là tai nạn. Vạn vật không thể luôn gặp tai nạn, nên tiếp theo là quẻ “Giải”, giải là giải trừ, hòa hoãn. Hòa hoãn tất nhiên có tổn thất, nên tiếp theo là quẻ “Tổn”. Không ngừng tăng lên tất nhiên sẽ có chỗ xung vỡ, nên tiếp theo là quẻ “Phù”. Phù có nghĩa là xung vỡ. Xau sự xung vỡ, nên tiếp theo là quẻ “Cấu”. Cấu có ý là không hèn mà gặp. Vạn vật sau khi gặp gỡ, sẽ tụ tập lại, nên tiếp sau là quẻ “Tụ”. Tụ là nhóm lại, tụ lại, tụ lại sẽ dần dần lên cao, nên tiếp sau là quẻ “Thăng”. Không ngừng lên cao sẽ rơi vào tình trạng tiến thoái khó khăn, nên tiếp theo là quẻ “Khốn”. Lên cao gặp khó khăn tất sẽ đi xuống, nên tiếp theo là quẻ “Tĩnh”. Tĩnh là giếng. Nguyên tắc sử dụng giếng nếu không cho thau luôn sạch, nước sẽ đục, nên cần đổi mới luôn, do đó tiếp theo là quẻ “Cách”. khiến cho vật đổi mới, không gì bằng đỉnh (vạc), đỉnh dùng để nấu thức ăn, nó có thể thay đổi mùi vị thức ăn, nên tiếp theo là quẻ “Đỉnh”. Đỉnh là đồ tế khí, tế lễ tổ tiên là trách nhiệm của con trai trưởng, nên tiếp theo là quẻ “Chấn”. Quẻ “Chấn” tượng trưng con trai trưởng, chấn nghĩa là động. Vạn vật không thể luôn luôn động, phải làm cho nó ngừng nghỉ, nên tiếp theo là quẻ “Cấn”. Cấn có nghĩa là dừng. Nhưng vạn vật cũng không thể ngừng mãi, nên tiếp theo là quẻ “Tiệm”. Tiệm là tiệm tiến. Tiến lên tất phải có thu về, nên tiếp theo là quẻ “Qui muội”. Được sự thu về tốt tất sẽ mạnh lên, nên tiếp theo là quẻ “Phong”, phong là lớn mạnh. Lớn mạnh đến cực điểm, tất nhiên sẽ không yên vị ở vị trí cũ, nên tiếp theo là quẻ “Lữ”. Lữ hành không tìm thấy chỗ dung thân, thì phải tìm cách vào đâu đó, nên tiếp theo là quẻ “Đoài”. Đoài nghĩa là vui mừng. Vui mừng sẽ xua tan buồn bực, nên tiếp theo là quẻ “Hoán”. Hoán nghĩa là ly tán. Vạn vật không thể ly tán mãi, nên tiếp theo là quẻ “Tiết”. Tiết chế sẽ khiến người ta tin tưởng lẫn nhau, nên tiếp theo là quẻ “Tiểu quá”. Quá tức là vượt qua. Có thể vượt qua điều thường tình mới đủ sức làm việc lớn, nên tiếp theo là quẻ “Kí tể”. Nhưng vạn vật không thể cùng tận được, nên tiếp theo là quẻ “Vị tể”. “Kinh dịch” đến đây là kết thúc, tượng trưng cho đạo trời tuần hoàn mãi, việc ở đời cũng vô cùng tận.

Từ tượng của “Kinh dịch” mà xét, ta thấy ngoài sự chú trọng đến tượng trời, tượng của vật, còn chú trọng đến tượng người (hiện tượng xã hội). Phản ánh đạo trời vì sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và quả đất thể hiện chu kỳ tuần hoàn quay vòng tròn. Do đó khí hậu của tự nhiên sản sinh ra sự tăng trưởng và tiêu giảm của âm dương, tính tuần hoàn chu kỳ của ngày đêm, nóng lạnh. Phản ánh trong tượng vật là sự quay vòng: sinh, trưởng, tốt tươi, khô héo, chết. Phản ánh trong tượng người là động thái: sinh, trưởng, lớn mạnh, già, chết, lặp đi lặp lại. Cho nên nói tượng quẻ của “Kinh dịch” có thể được xem là hình ảnh thu nhỏ của mối quan hệ giữa ba tượng: trời, người, vật.

2) Tượng loại của vạn vật.

Tám quẻ kinh của “Chu dịch” chồng lên nhau được 64 quẻ, từ đó tượng quẻ phát sinh thay đổi, đổi đến bao la vạn tượng, đồng thời cũng thể hiện mối quan hệ lẫn nhau giữa các sự vật. Qua thứ tự phát triển có thể từ tương lai hiểu được quá khứ hoặc từ quá khứ mà tính được tương lai. Cho nên nói “Dịch” là “số ngược” cũng tức là nói có thể truy tìm quá khứ hoặc suy tính được tương lai.

Người đời thường nói: “Vật tự theo bày, người tự theo nhóm.” Vạn vật khác biệt nhau, nếu phân chia chúng theo những đặc tính chung, đó là đặc điểm hoạt động tư duy của con người. Bất quá muốn nói lên quy luật của: thiên, địa, nhân, đương nhiên phải gắn liền với cách phân loại theo qui nạp đối với các sự vật. Nhưng sự qui nạp đó rất đặc sắc, tóm lại có thể nói là: qui loại của bái quái là “qui loại theo tượng”. Tức căn cứ đặc tính công năng và mối liên hệ giữa các động thái hành vi của sự vật để phân loại. Xin xem bảng “Tượng loại các vật” dưới đây.

	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số quẻ	1	8	4	5	6	3	7	2
Ngũ hành	Kim	Thổ	Mộc	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Kim
Hệ thống	Thiên phong cầu, Thiên sơn độn, Thiên địa phủ, Phong địa quan, Sơn địa bóc, Hỏa địa tán, Hỏa thiên đại hử.	Địa lôi phục, Địa trạch lâm, Địa thiên đại trãng, Trạch thiên phù, Thủy thiên nhu, Thủy địa tử	Lôi địa dư, Lôi thủy giải, Lôi phong hằng, Địa phong thăng, Thủy phong tỉnh, Trạch phong đại quá, Trạch lôi tùy	Phong thiên tiểu súc, Phong hỏa gia nhân, Phong lôi ích, Thiên lôi vô vọng, Hỏa lôi phệ hạp, Sơn lôi di, Sơn phong cổ.	Thủy trạch tiết, Thủy lôi trưần, Thủy hỏa ký tế, Trạch hỏa cách, Lôi hỏa phong, Địa hỏa minh di, Địa thủy sư.	Hỏa sơn lữ, Hỏa phong đỉnh, Thủy hỏa vị tế, Sơn thủy mông, Phong thủy hoán, Thiên thủy tụng, Thiên hỏa đồng nhân.	Sơn hỏa bồn, sơn thiên đại súc, Sơn trạch ỏn, Hoả trạch khuê, Thiên trạch lý, Phong trạch trung phù, Phong sơn tiệm	Trạch thủy khôn, Trạch địa tuy, Trạch sơn hàm, Thủy sơn kiến, Địa sơn tiểu quá, Lôi trạch qui muội.
Tượng trưng	Trời	Đất	Sấm	Gió	Nước	Lửa	Núi	Ao đầm
Thời tiết	Băng, đá, rãng mây, mặt trời	Mây, âm, u, sương mù	Sấm	Gió	Mùa trăng, tuyết, sương, mù	Mặt trời, điện rãng đỏ, cầu vòng	Mây, mù	Mùa, lầy, sao, trăng non.
Địa lý	Phương tây bắc. Kinh đô Quân lớn.	Phương tây nam. Ngoài đồng ruộng.	Phương đông. Cây cối. Chợ búa,	Vùng đông nam Nơi cỏ cây rậm rạp.	Phương bắc. Sông hồ. Khe suối.	Phương nam. Chỗ khô ráo.	Phương đông bắc. Đường tắt qua núi.	Phương tây. Ao đầm. Chỗ nước

	Danh lam thắng địa, Nơi cao ráo.	Nông thôn Bình địa.	Xa cuộc đi xa. Tre pheo, lau cỏ Chỗ rậm rạp.	Vườn cây ăn quả.	Giếng sâu. Nơi ẩm ướt.	Chỗ lầy lội. Chỗ khô cứng. Chỗ nắng ráo.	Cạnh núi đồi. Lãng mạn.	nhieu. Chỗ trũng. Chỗ giếng cũ, hào rãnh.
Nhân vật	Vua, cha, đại nhân, người già, bậc trưởng giả, danh nhân, người nhà nước.	Cụ bà; mẹ kế, vợ, người thôn quê, nhiều người, người bụng to bệ vệ.	Trưởng nam.	Trưởng nữ Tu sĩ Quả phụ Người ẩn đặt trên núi.	Trung nam Người kinh dương hồ, thuyền nhân. Bọn trộm cướp.	Trung nữ Văn nhân Người bụng to, mắt có tật.	Thiếu nam Người nhân rồi Người ở trong núi.	Thiếu nữ, từ thiếp, ca kỹ nữ, thầy bói.
Nhân sự	Cứng; khỏe; võ; thông; quả quyết; động nhiều; tinh ít; cao, trên	Tiểu; nhu; thuận; nhu nhược; nhiều người	Khởi động; gần; lo vô có; nhảy cẫng; hay động	Nhu hoà; không nhất định; cổ vũ; tiến thoái ngập ngừng.	Rơi vào chỗ thấp kém; yếu đuối bề ngoài; trôi dạt bất định; nước chảy bèo trôi.	Có sở trường về văn học; thông minh học giỏi; khiêm tốn; việc sách vở	Cách trở; khoanh tay ngồi chờ; tiến thoái chần chừ; quay lưng; ngừng lại; không gặp	Vui mừng; miệng lưỡi; đem pha; nói phỉ báng người khác; ăn uống.
Thân thể	Đầu; xương phổi	Bụng, lá lách, dạ dày, thịt	Chân, gan, tóc, thanh âm	Cánh tay, đùi, khí, bệnh phong	Tai, máu, thận	Mắt, tim, thượng tiêu	Tay, xương, lỗ. Mũi, lưng	Lưỡi, miệng, phổi, đờm đãi.
Thời gian	Mùa thu, giao thời giữa tháng 9 và tháng 10, năm tháng ngày giờ tuất hội, năm tháng ngày giờ ngũ kim	Tháng thìn tuất sủu mùi, năm tháng, ngày giờ mùi thân, tháng ngày 5, 8, 10	Tháng 3, mùa xuân, năm tháng ngày giờ mao; tháng 3, 4; tháng ngày 8	Giao thời giữa xuân và hạ; tháng ngày giờ 3, 5, 8 tháng 3, tháng 4, năm tháng ngày giờ thìn ty.	Tháng 11 mùa đông; năm tháng ngày giờ tỵ; tháng ngày 1, 6	Tháng 5 mùa hạ; năm tháng ngày giờ ngọ hỏa; ngày 2, 3, 7	Tháng 12 của đông xuân; năm tháng ngày giờ sủu dần; tháng ngày 5, 7, 10	Tháng 8 mùa thu; năm tháng ngày giờ ngũ kim; tháng ngày 2, 4, 9.
Động vật	Ngựa, thiên nga, sư tử, voi	Trâu, cầm thú, ngựa con	Rồng, rắn	Gà, cầm thú, sâu bọ trong rừng sâu	Cá, các con vật trong nước	Chim trĩ, rùa, ốc, cua.	Hổ, chó, cầm thú	Dê, các con vật trong đầm lầy.

Tĩnh vật	Vàng ngọc, vật quý, vòng chuỗi, vật cứng, vòng kính	Vật vuông, vật mềm, vải vóc, tơ gấm, lúa gạo, đồ sứ, búa rìu	Tre nứa, nhạc cụ bằng gỗ, vật loài cây cỏ tươi	Mộc hương, dây thừng, vật bằng tre gỗ dài, các vật dụng bằng đồ gỗ chạm khắc	Quả có nước, quả có hạt, vật hình cung, bình đựng rượu, bình đựng nước	Sách tài liệu, áo bọc, vật khô héo, vật màu đỏ	Đất, đá, vật màu vàng, vật vui trong đất	Nhân vàng, vật bằng vàng, nhạc khí, vật phé thái.
Nhà cửa	Công sở, nhà lầu, cao ốc, nhà ở hướng tây bắc	Thôn xóm, nhà thấp bé, nhà ở phía nam	Chỗ ở trong rừng sâu, nhà gác	Chùa, lầu quan sát, nhà trong rừng, nhà hướng đông nam	Gần nước, lầu trên nước, quán trà, tuwuwr lầu, chỗ ẩm ướt trong nhà, nhà hướng bắc	Nhà ở chỗ sáng sủa, cửa sổ lấy ánh sáng, nhà hướng nam	Nhà trong núi đá, nhà gần đường đi, nhà hướng đông bắc	Nhà gần ao đầm, nhà tường vách đỏ nát, nhà rách nát, nhà hướng tây.
Gia trạch	Được nhà vào mùa thu thì hưng thịnh, được nhà mùa hạ thì không tốt, được vào mùa đông nhà cô vắng, được mùa xuân thì tốt.	Yên ổn, nhiều âm khí, được nhà vào mùa xuân ở không yên ổn.	Ở trong nhà có lúc kinh sợ; được nhà vào mùa xuân, đông thì tốt; được nhà vào mùa thu thì không lợi	Yên ổn, lợi được nhà mùa xuân tốt, mùa thu không tốt	Không yên ổn, ám muội, dễ phòng trộm cắp	Yên ổn, được nhà vào mùa đông phải để phòng hỏa hoạn	Ở yên ổn, công việc hay trắc trở, người nhà không hòa thuận, được nhà vào mùa xuân không yên ổn.	Không yên ổn, đề phòng cãi nhau, được nhà vào mùa thu thì vui mừng, mùa hạ dễ có tai vạ.
Hôn nhân	Nhà quan quý, nhà có thanh danh	Gia đình đồ có đồng thược, gia đình nông thôn, nhà quả phụ	Nhà khá giả, có danh tiếng, trưởng nam thì hôn nhân có lợi	Lợi cho trưởng nam, lợi về phương bắc, không được kết hôn các tháng Thìn Tuất Sửu Mùi	Không thành, lợi cho trưởng nữ.	Trắc trở khó thành, thành được thì đã muộn, lợi cho con trai út.		Không lợi, gần đổi hại cho thai, sinh con gái.
An uống	Thịt ngựa, thức ăn	Thịt dê, vật sống trong đất, vị ngọt,	Thịt ở bàn chân, đồ thịt nướng	Thịt gà, thịt loài vật ở rừng,	Thịt lợn, đồ lạnh, hải sản, chanh	Thịt gà, thức ăn quạt	Vật vui trong đất, thịt các loài	Thịt dê, thịt các vật trong

	quý, nhiều xương, gan phổi, thịt khô, hoa hoả, đầu các con vật, vật hình tròn, vật cay.	thức ăn dân dã, ngũ cốc, vật ở vùng bụng	thịt rừng, thịt tươi, quả chua, rau.	rau, thức ăn chua	chua cá, lẫn huyết, các loại rau muối, vật có hạt, có nhân	nuông, thịt khô	thú, trúc măng ở cồn bãi	đầm, có vị cay
Sinh đẻ	Dễ sinh, ngồi nên ngoảnh phía tây bắc, mùa thu dễ sinh quý tử, mùa hạ dễ tổn thương	Mùa xuân khó đẻ hoặc không lợi cho mẹ, dễ ngồi, nên hướng tây nam	Hay kinh sợ, thai động không yên thai, có thai lần đầu thường là con trai, nên ngồi hướng đông.	Thai lần đầu sinh con gái, gieo quẻ vào mùa thu hại thai, nên ngồi hướng đông nam	Khó đẻ nguy hiểm, nên là con thú, sinh vào các tháng thìn tuất sửu mùi thì không có lợi	Dễ sinh, đẻ con gái thứ, nên ngồi hướng nam	Khó sinh, có nguy hiểm, nên ngồi hướng đông bắc	E là thai có bị tổn hại, hoặc sinh con gái.
Cầu danh	Có danh, dễ nhậm chức toà án, nắm quyền quan võ, hợp hướng tây bắc, quan trạch mã (liên lạc), quan thiên sứ	Có danh hợp hướng tây nam, dễ làm chức dạy học, chức trông coi đất đai	Hợp với nhậm chức phương đông, chức ra mệnh lệnh, chức cai ngục, chức thu thuế hàng lâm nghiệp	Hợp với nhậm chức phương đông nam, chức văn thư, chức thu thuế các hàng tre và gỗ	Gian nan, dễ rơi vào tai vạ, dễ nhậm chức phía bắc, dễ làm nghề quản lý cá, muối...	nam, chức quan văn, chức lo luyện, hàm hào	Trắc trở, không có danh, nhậm chức ở phía bắc, đông bắc, chức vùng núi	Khó thành, vì danh mà bị tổn thất, dễ là quan toà, võ chức, người phiên dịch.
Mưu lợi	Có thành, lợi cho việc công, thu được tiền của trong hoạt động, mùa hè đoán quẻ	Nên cầu lợi ở nông thôn, trong tỉnh thu được lợi, hoặc được lợi ở phụ nữ.	Nên hy vọng, nên cầu lợi, mưu mẹo linh hoạt	Có mưu u lợi, có được của, có thể thành	Không nên cầu mưu, thành công thì không có lợi; mùa thu, đông cầu mưu có hy vọng	Có thể mưu lợi, nên làm chức văn thư	Cách trở khó thành, tiền thoái chân chữ	Khó thành, khi cầu mưu bị tổn thất, mùa thu xem quẻ thì có tin mừng, mùa hạ không toại

	thì không lợi, mùa đông đoán quẻ thì nhiều mutu nhưng thành đạt ít.							nguyên.
Giao dịch	Thích hợp với giao dịch về vàng ngọc châu báu, để thành, mùa hạ chiếm có lợi	Thích hợp với giao dịch về điền thổ, để có lợi về ngũ cốc	Lợi về giao dịch, đồng có thể thành, lợi về các hàng lâm thổ sản	Có thể thành, tiến thoái bất nhất, lợi trong giao dịch, lợi về hàng lâm nghiệp như gỗ, tre, nứa, chè.	Sợ sa lầy, nên giao dịch ở nơi gần nước hoặc người ở gần nước	Có sự giao dịch về văn thư	Khó thành có sự giao dịch về núi rừng ruộng vườn.	Khó thu lợi đề phòng cãi vã, có cạnh tranh
Xuất hành	Lợi về xuất hành, nên vào kinh đô, đi phía đông bắc có lợi, quẻ mùa hè không lợi	Có thể đi, nên đi phía tây nam, đi về nông thôn, đi bộ, quẻ mùa xuân không nên đi	Lợi về phương đông, lợi với người miền núi	Có cả lợi cả hại, nên đi hướng đông nam	Không nên đi xa, nên đi thuyền, nên đi phía bắc, đề phòng cướp, có thể gặp việc nguy hiểm	Nên đi về hướng nam, đi vì việc văn thư, không nên đi thuyền	Không nên đi xa, có trở ngại, nên đi bộ, đi gần	Không nên đi xa, đề phòng cãi vã, nên đi phía tây, quẻ mùa thu nên đi có lợi.
Mong gặp	Dễ gặp đại nhân, người có đức hạnh sẽ gặp được người giàu sang	Có thể gặp, dễ gặp người nông thôn, bạn quen, người đã mất, mùa xuân không nên gặp	Dễ gặp người miền núi, dễ gặp người có danh tiếng	Dễ gặp người miền núi, dễ gặp văn nhân, tài sĩ	Khó gặp, dễ gặp người giang hồ hoặc người họ tên có chữ thủy bên cạnh	Dễ gặp người phương nam, quẻ mùa đông không thuận, mùa thu gặp người văn nhân, tài sĩ	Không gặp được, có trở ngại, gặp người miền núi	Đi gặp người ở phía tây, có chửi rủa nhau.
Bệnh tật	Bệnh ở đầu, mặt, bệnh về phổi, gan,	Bệnh về bụng, dạ dày do ăn uống	Bệnh ở chân, ở gan, lo sợ vu vơ	Bệnh tê, phong thấp, ở cánh tay,	Đau tai, đau tim, cảm hàn, bệnh thận,	Bệnh đau mắt, đau tim, bệnh ở thượng	Bệnh ở ngón tay, dạ dày	Bệnh ở cổ họng, miệng, nôn ngược,

	xương, ở thượng tiêu	ngưng trệ: bệnh ăn không tiêu		bắp đùi, trúng phong, cảm hàn	dạ dày lạnh đi ngoài	tê, bệnh nhiệt, bệnh dịch		ăn uống không điều hòa
Phương hướng	Tây bắc	Tây nam	Đông	Đông nam	Bắc	Nam	Đông bắc	Tây
Màu sắc	Màu đỏ, màu hồng huyền	Vàng đen	Xanh da trời, màu lục, ngọc bích	Xanh lục ngọc bích sáng	Đen	Đỏ, tím	Vàng	Trắng
Họ tên	Có chữ kim bên canh hàng 1, 4, 9	Am thổ bên cạnh, hàng thứ 8, 5, 10	Tên họ có chữ mộc hàng thứ 4, 8, 3	Tên họ có chữ mộc hàng thứ 5, 3, 8	Hàng thứ 1, 6	Trong tên họ có chữ thứ hoặc chữ nhân đứng, hàng thứ 3, 2, 7	Tên họ có chữ thổ bên cạnh, hàng thứ 5, 7	Tên họ có chữ khảm, chữ kim, chữ hệ bên cạnh hàng thứ 4, 2, 9
Chữ số	1, 4, 9	8, 5, 10	4, 8, 3	5, 3, 8	1, 6	3, 2, 7	5, 7	2, 4, 9

Nắm vững tượng loại các vật càng nhiều thì thao tác vận dụng càng điều luyện và đoán việc càng chính xác. Quan sát tượng quẻ đòi hỏi sự nhạy cảm cao và sức tưởng tượng phong phú. Qua quan sát những tượng quẻ vốn có, cộng thêm với phát huy nhạy cảm cao độ và sức tưởng tượng dồi dào, chắc chắn sẽ dự đoán sự việc càng sâu sắc và mới mẻ.

Như thầy Thiệu Vĩ Hoa trước tết dương lịch năm 1992 dự đoán cho một phóng viên “Báo Dương thành buổi chiều”, qua quẻ phệ hạp thấy được rất nhiều thông tin. Khi nói đến phóng viên đó gần đây nhận được một khoản tiền lớn, phóng viên đó không nhận ra đó là tiền từ đâu tới. Thiệu Vĩ Hoa căn cứ tượng quẻ nói thêm tiền đó là tiền của mẹ vợ. Căn cứ mùi thổ thê tài, mùi ở cung khôn, khôn là mẹ, là người già, lại ở quẻ thượng, tức cũng là quẻ ngoại, ngoại là xa, tổng hợp lại đoán là mẹ vợ. Phóng viên đó bỗng nhiên nhớ lại gần đây mẹ nhạc ở Mỹ nhắn tin sẽ gửi cho khoản tiền để con gái, con rể, cháu ngoại ăn tết cho đầy đủ. Ngay tại trận, phóng viên đó đã ồ lên khen đúng. Rõ ràng là trong tượng loại của quẻ không trực tiếp có gì là “mẹ vợ”.

Khi tôi đang miệt mài viết sách này, có một đoàn viên đến thăm thầy Thiệu. Họ gồm sáu người, trong đó có kiến trúc sư cao cấp, có giáo viên, đều là những học viên lớp học đầu tiên năm 1990 thầy Thiệu dạy ở Tham Quỳển.

Sau khi thăm hỏi sức khỏe thầy xong, họ đưa quẻ gieo trước khi đến thăm thầy để chứng thực. Đó là quẻ “Quan” của quẻ “Tiệm” và giải thích: quẻ hạ và cần, là quẻ dụng, quẻ thể khắc quẻ dụng, tượng quẻ thể là tốt, là thầy ở nhà. Quẻ dụng là thầy giáo, nhưng “Cần” còn có tượng trưng là giường, “Cần” là ngừng, hào ba động, chứng tỏ thầy giáo đang ốm nằm trên giường. Quẻ “biến” là quẻ “Khôn”, mộc của quẻ thượng “Tốn” khắc “Khôn” thổ, thổ là tì vị, là đau dạ dày! Khi họ đến, thầy Triệu đã ngồi dậy và thấy học viên đoán quẻ tiến bộ nhiều như thế nên bệnh bớt đi rất nhiều.

Qua ví dụ trên có thể thấy : vốn trong sách không ghi tượng quẻ cần là giường, nhưng hình quẻ cần như cái giường, hào thể vừa động lại vừa bị khắc nên họ linh cảm thấy thầy ốm nằm trên giường. Ngoài ra, vì có người rèn luyện khí công nên sự cảm ứng của người đó càng nổi bật. Cho nên như nghệ nhân Trương Lực đã nói : nếu có thể kết hợp giữa khí công với trình tự dự đoán theo phương vị

của bát quái, phát huy quan hệ cảm ứng giữa người dự đoán với người được dự đoán thì hiệu quả càng cao.

Chương 3 GIEO QUẺ

Quẻ “Dịch” từ quẻ đầu là quẻ càn đến quẻ cuối là quẻ “vị tể” đều trong quá trình biến hoá, nên biến là tinh túy của “Chu dịch”

Trong “Chu dịch”, sự biến hoá của tượng quẻ, ngôi quẻ cũng như sự biến hóa của số hào, ngôi hào đều gọi là biến dịch. Từ thái cực biến đến 64 quẻ chứng tỏ tượng quẻ và ngôi quẻ, tượng hào và ngôi hào đều biến động không ngừng, luôn trong sự biến hóa và chuyển đổi.

Người xưa gieo quẻ, xem sự biến đổi của nó. Cả bộ “Chu dịch” lấy tượng quẻ và tượng hào bao gồm cả ký hiệu và hình vẽ làm cơ sở, dùng số của tư duy trừu tượng để thuyết minh các tượng quẻ, cả hai cái bổ sung cho nhau để cấu tạo thành khung tư duy của dịch học và trở thành công cụ để nhận thức và nói rõ sự vật.

Sức chứa đựng thông tin phong phú của “Chu dịch”, hệ thống bát quái bao la vạn tượng, mỗi quẻ là một tiểu vũ trụ về thông tin, cả 64 quẻ là một đại vũ trụ thông tin, bao gồm các vấn đề về triết học, tự nhiên và xã hội, cho nên có thể nói 64 tượng là bức tranh toàn cảnh về thông tin của tự nhiên, xã hội và con người.

Về vấn đề 64 quẻ làm sao đã nói thông được các thông tin của con người và vũ trụ thì từ các kết quả nghiên cứu về y dịch, công nghiệp, kiến trúc mà nói, điều đang tích cực nghiên cứu để từng bước khám phá bí ảo của “Chu dịch”. Ngày nay có học giả từ quy luật chuyển động của mặt trăng đã tìm ra bối cảnh thiên văn của hà đồ và bát quái. Còn trong y học thì chỉ rõ quy luật ngũ hành sinh khắc chính là nguồn lực duy trì sự cân bằng giữa cơ thể con người với môi trường chung quanh. Trời đất là đại vũ trụ, là hệ lớn, là toàn bộ thông tin, cơ thể con người là tiểu vũ trụ, là hệ thống nhỏ, là thể nhỏ về thông tin. Khái niệm này đã được nhận thức và thừa nhận. Sự liên thông thông tin giữa người và vũ trụ, từ nguyên lý hai quẻ đơn của bát quái kết hợp lại với nhau mà xét có thể giống như quy luật hai loại nguyên tử khác nhau tổ hợp lại trong một kết cấu, đã được lý luận số chứng minh. Ngày nay khi mà thông qua làn sóng điện kỹ thuật truyền tin viễn thông đã phát triển khắp toàn cầu ở trình độ cao thì mối quan hệ tương ứng giữa người và trời đất đã phát triển đến cao độ. Điều đó chứng tỏ khoa học càng phát triển thì mối quan hệ vĩ mô và vi mô giữa con người và trời đất do cổ nhân nói đến trong “Chu dịch” càng được chứng minh cụ thể hơn.

Chương này sẽ giới thiệu một phần phương pháp gieo quẻ thường dùng của ngày xưa. Phương pháp này ra đời sau các phương pháp quy bốc và cỏ thi, bao gồm phương pháp gieo quẻ dùng đồng tiền cỏ thi trong dự đoán theo sáu hào.

Phương pháp gieo quẻ cỏ thi của ngày xưa là dùng cây cỏ thi (còn gọi là răng cưa) sau mười tám lần biến đổi để lập tượng quẻ. Loại cỏ thi này chỉ thấy mọc ở trước mộ Phục Hi ở huyện Hoài Dương tỉnh Nam Hà, diện tích khoảng nửa mẫu, hàng nghìn năm nay chỉ phải cắt đi, không cần trồng lại, trồng chỗ khác thì chết, dùng theo quẻ rất linh nghiệm, cho nên là loại cỏ hiếm quý.

Ngày nay có hai cách lập quẻ chính: cách lập theo thời gian, cách khác là dùng ba đồng tiền cỏ lác gieo sáu lần để lập tượng quẻ.

Đồng thời với giới thiệu phương pháp gieo quẻ, sách này còn giải thích cách lập quẻ biến và quẻ hỗ.

Cuối cùng sẽ giới thiệu làm thế nào để quy quẻ gieo được thuộc về tám cung và xét vượng tướng hưu tù ngũ hành của tượng quẻ. Thực hiện gieo quẻ đến bước này là đầy đủ, chỉ còn đoán quẻ nữa là thôi.

I. CÁCH GIEO QUẺ

Phép gieo quẻ thường dùng nhất là gieo quẻ theo thời gian, tức là dựa theo giờ âm lịch của sự việc cần đoán để lấy tượng quẻ. Như vậy, tức là sẽ dùng đến các kiến thức ở trong Chương I nói về cách ghi can chi năm tháng ngày giờ. Ở đây còn giới thiệu thêm mấy cách gieo quẻ khác.

1. Gieo quẻ theo thời gian

Các quẻ đều do hào âm và hào dương tạo thành, 8 quẻ kinh có 3 hoa là tượng quẻ cơ bản của 8 quẻ, nó tượng trưng cho 8 loại sự vật chính. Trong dự đoán thường lấy 64 quẻ làm thành tượng để dự đoán vạn vật. 64 quẻ nay là do 8 quẻ chính, cứ hai quẻ một tổ hợp lại mà thành, quẻ nằm trên gọi là quẻ thượng, quẻ dưới là quẻ hạ. Trong dự đoán, khi vận dụng quẻ thượng cũng gọi là quẻ ngoại, hoặc quẻ trước, hoặc quẻ xa; quẻ hạ gọi là quẻ nội, quẻ sau, quẻ gần.

Quẻ thượng trong phép giao quẻ theo thời gian là số chi của năm âm lịch cộng thêm số tháng, số ngày, sau đó lấy tổng số chia 8, số dư là số của quẻ thượng. Quẻ hạ là từ tổng của quẻ thượng cộng thêm số giờ, chia cho 8, được số dư là số của quẻ hạ. Ngoài ra còn phải tìm hào động để xác định quẻ thể, quẻ dụng dùng đoán quẻ. Cách tìm hào động là lấy tổng số của năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, số dư là số hào của hào động. Đến đây mới gọi là 1 quẻ được gieo hoàn chỉnh. Tượng quẻ được gieo như thế có thể là quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau, ví dụ quẻ thượng và quẻ hạ đều là quẻ đoàn.

Hình vẽ tr.403, cả hai quẻ đoàn chồng lên nhau là: **Hình vẽ tr.403**. Cũng có thể là được một tổ hợp khác, ví dụ: quẻ thượng là quẻ đoàn, quẻ hạ là quẻ càn. Trước hết đọc quẻ thượng, sau đó đọc quẻ hạ. quẻ thượng là đoàn vi trạch, quẻ hạ là càn vi thiên, cả hai quẻ đọc là : trạch thiên quái.

Nếu hào động là hào hai, thì ở bên cạnh quẻ thuận đánh dấu để nhớ.

Bất kể là gieo quẻ hay tìm quẻ động đều phải dùng số quẻ để vẽ các quẻ. Số quẻ là lấy số quẻ tiên thiên bát quái để định ra quẻ thượng và quẻ hạ. Dư 1 là càn, dư 2 là đoàn, dư 3 là ly, dư 4 là chấn, dư 5 là tốn, dư 6 là khảm, dư 7 là cấn, dư 8 là không.

Dưới đây, ta thao tác 1 ví dụ thực tế để nói rõ vấn đề: Ví dụ: gieo quẻ vào giờ Sửu, ngày 3 tháng 3 nhuận âm lịch năm 1993. Năm 1993 là năm Quý dậu, năm dậu lấy số 10, tháng 3 nhuận là số 3, ngày 3 là số 3, giờ Sửu số 2 (chú ý về mặt xác định số nên ôn kỹ đoạn cuối của Tiết 3, Chương I).

Tìm quẻ thượng: năm + tháng + ngày = 10 + 3 + 3 = 16; 16 chia 8 không có số dư nên lấy 8 làm số quẻ, tức quẻ khôn.

Tìm quẻ hạ: năm + tháng + ngày + giờ = 10 + 3 + 3 + 2 = 18; 18 chia cho 8 dư 2, số 2 là quẻ đoàn, vậy quẻ hạ là quẻ đoàn.

Tìm hào động: Tổng số quẻ hạ là 18, chia 6 vừa hết , nên số hào động là 6, tức hào sáu là hào động.

Gieo quẻ theo thời gian là quẻ gốc, ở quẻ này quẻ thượng là khôn, là địa, quẻ hạ là đoàn, là trạch. Quẻ thượng và quẻ hạ chồng lên nhau được quẻ địa trạch lâm, theo hào 6 động lấy quẻ khảm (ứng với số 6) để biểu thị hào động, nên tượng quẻ của quẻ gốc, biểu thị thành: **Hình vẽ tr.403**

Dưới đây giới thiệu những phương pháp gieo quẻ khác.

- **Căn cứ số vật đếm được để gieo quẻ.** Đối với những vật có thể đếm được, thì số đếm được là quẻ thượng, lấy giờ đếm đó phối thành quẻ hạ. Lấy số quẻ thượng cộng thêm với số giờ chia cho 6 để tìm hào động.

- **Căn cứ số tiếng đếm được để gieo quẻ.** Phàm những tiếng nghe được như tiếng động vật kêu, tiếng gõ cửa.... làm số của quẻ thượng. Số tiếng kêu đó cộng với số giờ lúc gieo quẻ chia cho 8, lấy số dư làm quẻ hạ. Lấy số quẻ thượng cộng số giờ chia cho 6, lấy số dư làm hào động.

- **Căn cứ chữ số để gieo quẻ:** Phàm gặp trường hợp viết chữ lấy tổng số chữ chia đôi làm quẻ thượng, 1 nửa làm quẻ hạ. Nếu số chữ là lẻ thì lấy nửa ít làm quẻ thượng, nửa nhiều thêm 1 chữ làm quẻ hạ, (ví dụ 7 chữ : số 3 làm quẻ thượng, số 4 làm quẻ hạ. Quẻ thượng là ly, quẻ hạ là chấn, tức quẻ hoả lôi phệ hạp). Nếu chỉ 1 chữ thì lấy số nét nửa trái làm quẻ thượng, số nét nửa phải làm quẻ hạ. Nếu số chữ nhiều thì xem cách lập quẻ trong sách “ Chu dịch và dự đoán học”.

- **Gieo quẻ theo chiều dài thước, tắc.** Đối với vật có thể đo được, lấy số thước làm quẻ thượng, số thước làm quẻ hạ, số tắc có thể bỏ qua. Hoặc lấy số thước làm quẻ thượng, số tắc làm quẻ hạ, số phân có thể bỏ qua. Thêm số giờ lúc đo để tìm hào động.

- **Căn cứ người để gieo quẻ.** Gieo quẻ căn cứ theo người rất linh hoạt, đều phải nắm được những sự việc tức thời xảy ra. Ví dụ: nghe tiếng nói, lấy câu đầu hoặc câu cuối, căn cứ số tiếng để xác định quẻ. Hoặc ví dụ người đó già là càn, thiếu nữ là đoài, v.v.... Hoặc ví dụ xem động tác, đầu động là càn, chân động là chấn, mắt động là ly. Lại ví dụ : xem màu da hoặc màu quần áo, xanh là chấn, đỏ là ly...

- **Căn cứ bầy động vật để gieo quẻ.** Nhìn thấy cả bầy thì không thể gieo quẻ, nhưng có thể căn cứ nhìn thấy 1 hoặc mấy con trong đó xác định quẻ thượng, phương vị các con vật đó đến để làm quẻ hạ. Cộng số quẻ thượng cộng thêm số quẻ hạ, cộng thêm số giờ lúc gieo quẻ chia cho 6 để tìm hào động. Phương pháp gieo quẻ theo bầy động vật cũng rất linh hoạt.

Ngoài cách gieo như trên, cũng có thể gieo theo tiếng kêu. Nếu là gia cầm cũng có thể gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ sinh. Nếu là vật đó mua về cũng có thể gieo theo thời điểm mua về.

- **Gieo quẻ theo tính vật.** Sông, núi, đất, đá không thể gieo quẻ được hoặc các loại như: nhà, cửa, cây cối, bàn, ghế... có thể căn cứ ngày giờ làm ra chúng, hoặc giờ trồng cây, hoặc giờ đánh cây trồng để gieo quẻ. Thiệu Ung cho rằng: đối với tính vật không thể đoán quẻ được.

2. Vai trò của hào động với quẻ thể và quẻ dụng

Hào động là tiêu chí chủ yếu để phân biệt và xác định quẻ thể, quẻ dụng.

Số hào động không bao giờ quá số 6. Ở quẻ chủ ta đếm từ dưới lên trên để lấy hào động. Nếu số dư là 1 tức hào động là hào đầu ở dưới nhất. Nếu số dư không có thì hào động là hào 6 trên cùng, như thế gọi là hào trên động, hoặc hào 6 động.

Một quẻ có 6 hào, ba hào là quẻ hạ, ba hào trên là quẻ thượng. Nếu hào động ở quẻ thượng, thì quẻ thượng là quẻ dụng. Nếu hào động ở quẻ hạ, thì quẻ hạ là quẻ dụng. Quẻ không có hào động là quẻ thể. Quẻ thể là quẻ mình, quẻ dụng là người khác hoặc sự việc. Lấy hào động để xác định quẻ thể, quẻ dụng là tiêu chí để đoán việc đoán cát hung. Khi cần tham khảo quẻ biến, hào động còn là tiêu chí để sự việc biến thành tốt hoặc biến thành xấu, tức là biến sinh, hoặc biến khắc, biến ngang hòa, biến xì hơi.

Hào động ngoài vai trò chính để biến thành tốt, hoặc xấu nó còn là dấu hiệu chỉ thị loại vật. Nó có thể nói lên phương vị (ví dụ phương hoặc hướng đi có liên quan đến quẻ). Đối với lục thân thì nó là người có liên quan đến quẻ, đối với sự vật là sự việc có liên quan đến quẻ, đối với số thì đó là

số người hay vật, hay là những màu sắc có liên quan đến quẻ. Và có tác dụng gợi ý hoặc truyền tin tức.

Trong dự đoán thông tin, tuy các phương pháp gieo quẻ khác nhau nhưng kết quả đều có xu hướng thống nhất. 64 quẻ của Chu dịch, mỗi hào đều có hào từ nói về cát, hung, hối, lận của hào đó. Hào động ở đây là căn cứ để tìm tra hào từ.

Trong một quẻ có thể có mấy hào động, cũng có thể không có hào động nào. Đối với người mới học, nếu gặp hào động nhiều tức sự việc biến hoá phức tạp rất khó khăn. Như trên đây đã giới thiệu cách gieo quẻ theo thời gian, thì trong quẻ chỉ có 1 hào động, nên sự được nổi rõ để đoán. Vì vậy đối với những việc phức tạp khó đoán nên chờ khi kỹ thuật đoán đã thành thạo thì sẽ đoán được dễ dàng.

3. Quẻ chủ, quẻ hỗ và quẻ biến.

Phương pháp gieo quẻ theo thời gian và những cách gieo quẻ khác tìm ra quẻ đầu tiên gọi là quẻ gốc. Nếu muốn biết quá trình phát triển của sự việc để tham khảo trong lúc đoán thì cần phải thông qua biến dịch. Trong trường hợp đó, quẻ gốc trở thành quẻ chủ. Khi phán đoán cát hung, hối, lận, quẻ chủ là tượng quẻ chính có tác dụng chủ đạo, tác dụng quyết định. Quẻ chủ có thể căn cứ nhu cầu của sự việc để quyết định cần hay không cần đến quẻ hỗ hay quẻ biến. Quẻ chủ, chủ về đầu sự việc, quẻ hỗ ứng với thời gian giữa, quẻ biến ứng với thời gian cuối của sự việc dự đoán.

1) Quẻ biến

Quẻ biến là thông qua tổng số của quẻ chủ chia cho 6, lấy số dư làm hào động, sau khi hào động biến ta có được quẻ biến. Thông thường giá trị tham khảo của quẻ biến cao hơn quẻ hỗ. Khi hào động nằm ở ngôi sao hào dương của quẻ chủ, động thì biến thành âm; hào âm của quẻ chủ động thì biến thành dương, còn các hào khác không thay đổi. Lúc đó ta sẽ biết được hào thứ 6 âm biến thành dương, tức quẻ thượng từ quẻ khôn biến thành坎, quẻ hạ vẫn là quẻ đoài. Và bây giờ quẻ biến là Sơn trạch tổn.

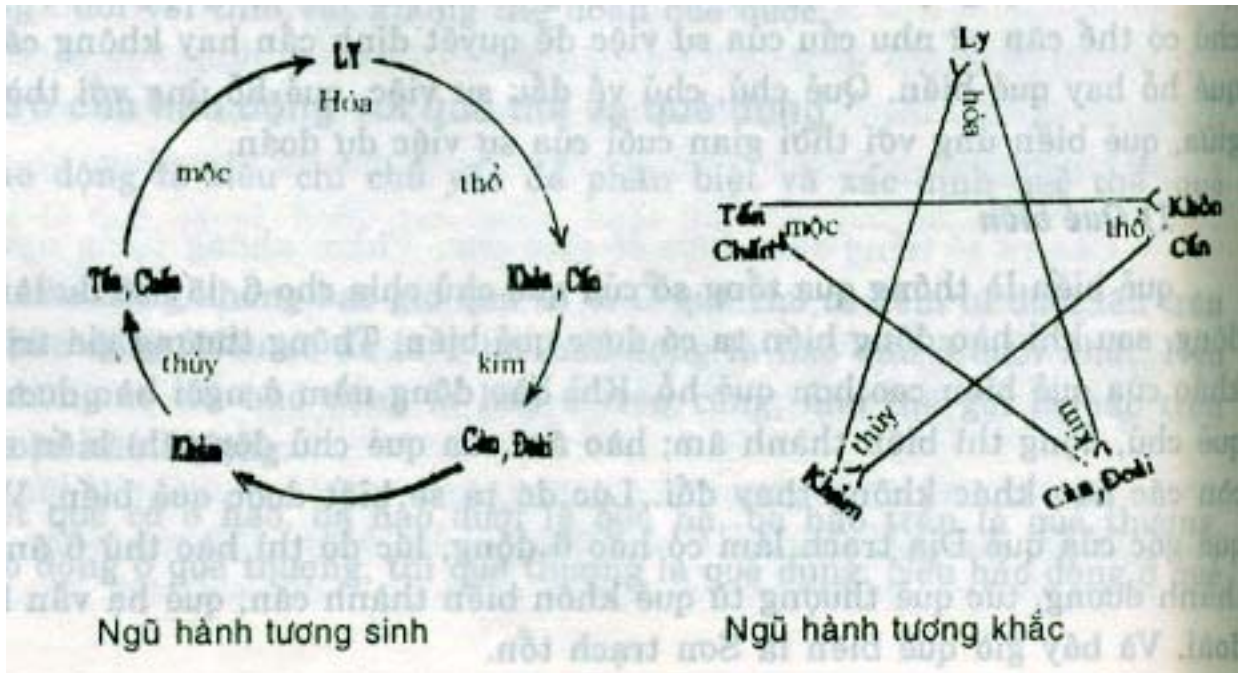
2) Quẻ hỗ

Trong gieo quẻ, vì mỗi quẻ phải có 1 hào động nên ngoài gieo quẻ gốc ra ta còn có thêm được quẻ biến. Ngoài ra trong dự đoán còn có loại quẻ hỗ cũng giúp đỡ cho việc dự đoán. Quẻ chủ là tiền đề quyết định sự cát, hung, thành, bại của sự việc, còn quẻ hỗ là dụng các hào của quẻ thượng và quẻ hạ, tức là bỏ hào đầu của quẻ hạ và hào thượng của quẻ thượng, còn lại là 4 hào ở giữa dùng để tạo thành quẻ hỗ. Cụ thể là lấy hào hai, ba, bốn của quẻ chủ làm quẻ hạ của quẻ hỗ, hào 3, 4, 5 của quẻ chủ làm quẻ thượng của quẻ hỗ. Ví dụ: quẻ hỗ của quẻ chủ Địa trạch lâm là quẻ Địa lôi phục. Quá trình biến đổi như sau:

	Quẻ chủ (lâm)	Quẻ hỗ (phục)
Hào thượng	-- động	--
Hào năm	--	--
Hào bốn	--	--
Hào ba	--	--
Hào hai	—	--
Hào đầu	—	—

3) Quẻ thể, quẻ dụng của quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến.

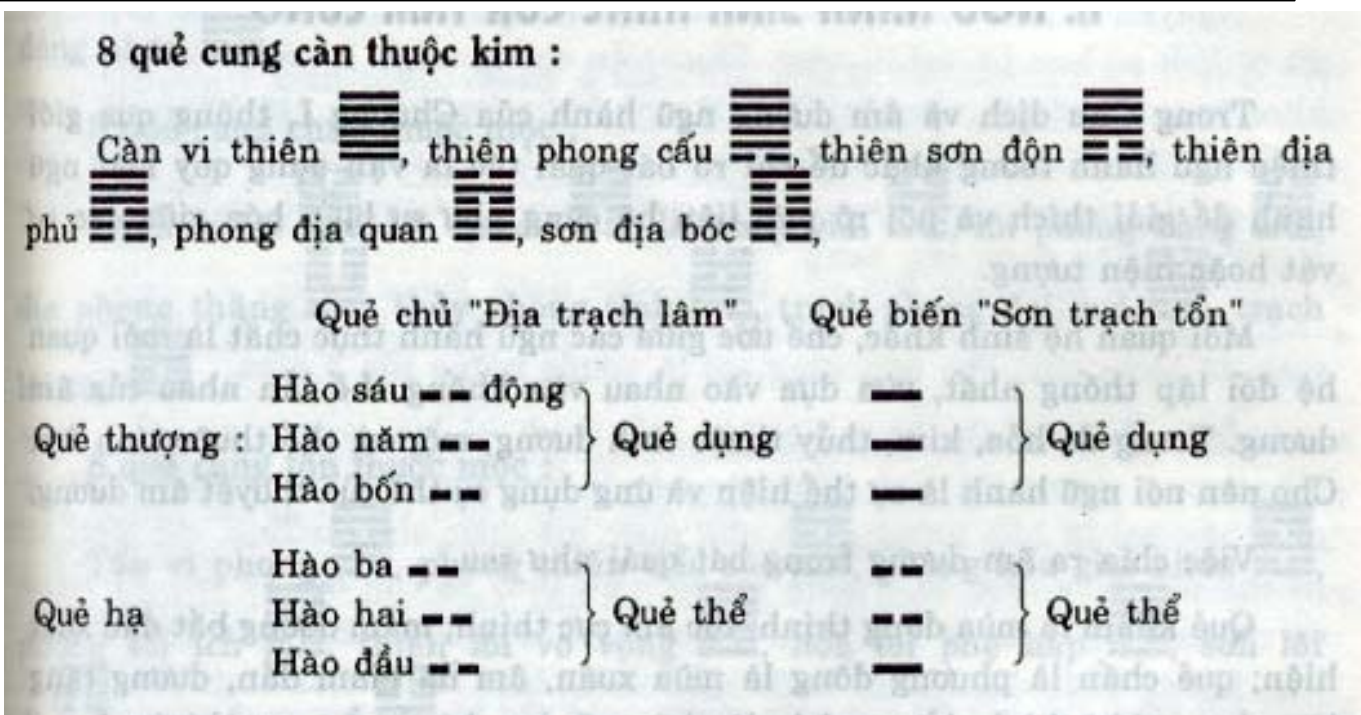
Hào động là then chốt quyết định quẻ thể, quẻ dụng của quẻ chủ, cát hung của quẻ phải thông qua sinh khắc, chế hoá của ngũ hành giữa quẻ thể và quẻ dụng để quyết định (sẽ nói tỉ mỉ trong chương “ Đoán quẻ”. Ở ví dụ trên sau khi đã xác định được quẻ thể và quẻ dụng ta sẽ căn cứ quan hệ sinh khắc của quẻ chủ và sinh khắc của quẻ biến để nhìn ra sự mở đầu và kết cục của sự việc cần đoán, như thế tức là quẻ cát hay hung cũng đã rõ. Dưới đây ta xét xem nó biến hoá ra sao.



Quy luật sinh khắc, chế hoá của ngũ hành, bát quái có một vai trò vô cùng quan trọng trong dự đoán theo tượng quẻ. Nó trực tiếp ảnh hưởng đến sự phán đoán đúng hay sai của sự việc. Ngoài ra còn phải nắm chắc và vận dụng linh hoạt quy luật “ Ngũ hành thái quá” và quy luật “khắc ngược của ngũ hành” để phán đoán một cách tổng hợp thì mới đoán đúng sự vật.

Sáu mươi tư quẻ ngũ hành thuộc tám cung, quẻ thứ nhất của mỗi cung là một trong tám quẻ đầu, bảy quẻ còn lại đều do quẻ đầu biến mà ra. Cách biến cụ thể sẽ nói rõ trong phương pháp dự đoán theo sáu hào. Ở đây liệt kê tên của 64 quẻ thuộc 8 cung và sắp xếp tượng quẻ theo ngũ hành của bát quái để chuẩn bị cho việc tìm hiểu ở bước sau.

Tên và tượng của 64 quẻ .

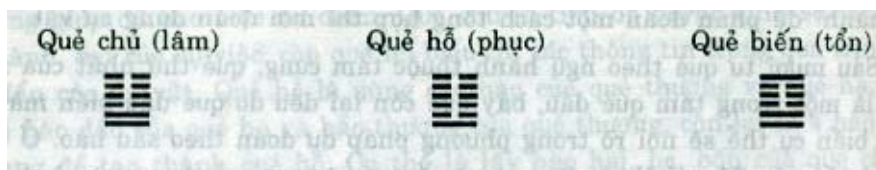


Hào động của quẻ chủ ở quẻ thượng tức quẻ thượng là quẻ dụng. Quẻ thượng là quẻ khôn, ngũ hành thuộc thổ. Hào sáu âm động biến thành dương vì vậy quẻ thượng của quẻ biến là khôn biến thành quẻ cấn, ngũ hành của quẻ cấn cũng thuộc thổ. Quẻ hạ của quẻ chủ không có hào động, là quẻ thể, nên quẻ hạ của quẻ biến vẫn là quẻ đoài, ngũ hành thuộc kim. Quẻ thượng của quẻ chủ là quẻ dụng, do đó quẻ thượng của quẻ biến cũng là quẻ thể. Tương tự, nếu quẻ hạ của quẻ chủ là gì thì quẻ hạ của quẻ biến vẫn thế.

Đoán quẻ : tức là dùng ngũ hành, sinh khắc của quẻ thượng và quẻ hạ của quẻ chủ, đồng thời căn cứ sự sinh khắc giữa quẻ hạ và quẻ thượng của biến để phán đoán.

Khi ta gặp quẻ chủ là càn hoặc khôn, vì tất cả các hào đều dương hoặc âm nên không có quẻ hổ.

Thông thường sau khi gieo được quẻ chủ thì tất nhiên sẽ lập được quẻ biến. Nhưng nếu căn cứ theo quy luật phát triển của sự vật để sắp xếp trình tự các quẻ thì nên sắp: quẻ chủ – quẻ hổ – quẻ biến. Cho nên khi cần dùng đến quẻ hổ, ta nên viết nó vào giữa. Ví dụ ở quẻ trên ta được như sau:



II. NGŨ HÀNH SINH KHẮC CỦA TÁM CUNG

Trong Chu dịch và âm dương ngũ hành của Chương I, thông qua giới thiệu ngũ hành tương khắc để chỉ rõ bát quái tức là vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích và nói rõ mối liên hệ cũng như sự biến hóa giữa các sự vật hoặc hiện tượng.

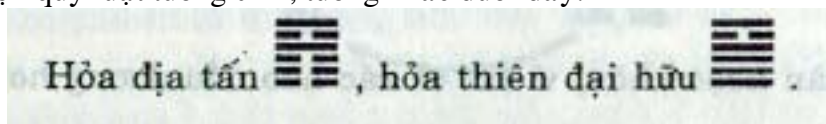
Mối quan hệ sinh khắc, chế ước giữa các ngũ hành thực chất là mối quan hệ đối lập thống nhất, vừa dựa vào nhau vừa khống chế lẫn nhau của âm dương. Trong đó hỏa, kim, thủy thuộc tính dương, mộc và thổ thuộc tính âm. Cho nên nói ngũ hành là sự thể hiện và ứng dụng cụ thể của thuyết âm dương.

Việc chia ra âm dương trong bát quái như sau:









Quẻ khảm là mùa đông thịnh, tức âm cực thịnh; mậu dương bắt đầu xuất hiện; quẻ chấn là phượng đông là mùa xuân, âm đã giảm dần, dương tăng lên, dương khí thịnh dần; quẻ ly là tháng 5, hạ chí, dương cực thịnh, dương cực thì âm bắt đầu xuất hiện; quẻ đoài là tháng 7 là mùa thu, dương giảm dần, âm phát triển; quẻ khảm âm nhiều, tất nhiên dương lại bắt đầu phục sinh. Sách Thượng thư hồng phạm có ghi đầy đủ về ngũ hành như sau: “Thủy nhuận ở dưới, hỏa nóng ở trên, mộc cong, thẳng; kim là sự đổi mới, thổ là mùa màng.

Qua đó có thể thấy quẻ ly tính thuộc nóng, nhiệt; quẻ khảm tính thuộc hàn thủy; tốn, chấn thuộc gió, mộc; khôn, cấn tính thuộc thấp, thổ; càn, đoài tính thuộc táo, kim.









Căn cứ quy luật sinh khắc ngũ hành kết hợp với sự tương quan giữa 8 quẻ, ta có hình vẽ thể hiện quy luật tương sinh, tương khắc dưới đây.











8 quẻ cung đoàn thuộc kim :

Đoàn vi trạch , trạch thủy khốn , trạch địa tụy , trạch sơn hãm , thủy sơn kiến , địa sơn khiêm , lôi sơn tiểu quá , lôi trạch quy muội .









8 quẻ cung ly thuộc hỏa :

Ly vi hỏa , hỏa sơn lữ , hỏa sơn đình , hỏa thủy vị tể , sơn thủy mông , phong thủy hoán , thiên thủy tụng , thiên hỏa đồng nhân .









8 quẻ cung chấn thuộc mộc :

Chấn vi lôi , lôi địa dự , lôi thủy giải , lôi phong hằng , địa phong thăng , thủy phong tinh , trạch phong đại quá , trạch lôi tùy .









8 quẻ cung tốn thuộc mộc :

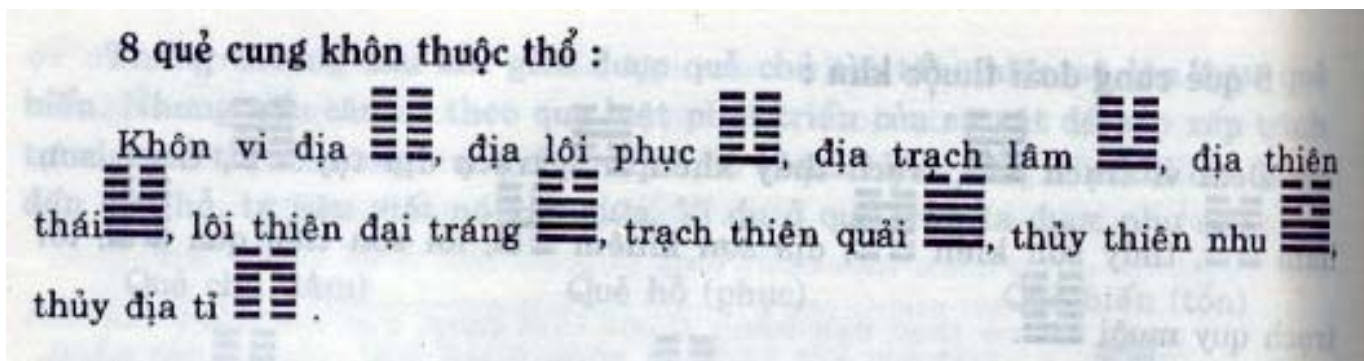
Tốn vi phong , phong thiên tiểu súc , phong hỏa giai nhân , phong lôi ích , thiên lôi vô vọng , hỏa lôi phê hạp , sơn lôi di , sơn phong cổ .

8 quẻ cung khảm thuộc thủy :

Khảm vi thủy , thủy trạch tiết , thủy lôi truân , thủy hỏa ký tể , trạch hỏa cách , lôi hỏa phong , địa hỏa minh di , địa hỏa sư .

8 quẻ cung cần thuộc thổ :

Cần vi sơn , sơn hỏa bốn , sơn thiên đại súc , sơn trạch tổn , hỏa trạch khuê , thiên trạch lý , phong trạch trung phù , phong sơn tiêm .



III. VƯỢNG, TƯỚNG, HƯU, TÙ CỦA NGŨ HÀNH CÁC TƯỢNG QUẺ

Nguyên lý sinh khắc chế hoá âm dương, ngũ hành là dùng để đoán quẻ đã có lịch sử hơn ba nghìn năm. Thực tiễn chứng minh là chính xác, lý luận khoa học của nó rất sâu sắc. Căn cứ sinh khắc âm dương, ngũ hành để đoán quẻ đối với 64 quẻ mà nói căn bản không có quẻ nào là quẻ tốt hoặc quẻ xấu, mà là căn cứ vào sự vượng suy ngũ hành của tượng hào và khí quẻ làm chính để phán đoán cát, hung.

Vượng, tướng, hưu, tù của ngũ hành, của tượng quẻ là căn cứ vào các mùa để phân chia cho nên cũng gọi là vượng tướng của 4 mùa.

Sách Tam mệnh thông hội khi giải thích về hưu, vượng có nói: Xuân mộc vượng, vượng thì sinh hỏa, nên hỏa là con của mộc, con thừa kế nghiệp cha, nên gọi là hỏa tướng. Mộc nhờ nước mà được sinh trưởng, cái sinh tôi là cha mẹ. Nay mộc đã trưởng thành, nên thủy là cha mẹ đã hết sứ mệnh và rút lui do đó thủy là hưu. Kim khắc mộc, nhưng mộc mùa xuân đang vượng, kim không khắc được mộc, do đó mùa xuân, kim là tù. Hỏa sinh thổ, thổ là tài của mộc mùa xuân, tài là vật ẩn tàng. Thảo mộc đã phát sinh thì thổ khí sẽ phân tán, nên mộc mùa xuân khắc thổ thì thổ chết.

Mùa hạ hỏa vượng, hỏa sinh thổ nên thổ là thổ tướng, mộc sinh hỏa thì mộc hưu, thủy khắc hỏa thì thủy tù, hỏa khắc kim thì kim chết.

Mùa thổ vượng, thổ sinh kim thì kim tướng; hỏa sinh thổ thì hỏa hưu; mộc khắc thổ thì mộc tù; kim khắc mộc thì mộc chết.

Thu kim vượng, kim sinh thủy thì thủy tướng; thổ sinh kim thì thổ hưu; hỏa khắc kim thì hỏa tù; kim khắc mộc thì mộc chết.

Căn cứ trên kia đã nói, ta có thể khái quát, vượng tướng hưu tù của ngũ hành bốn mùa như sau:

Xuân mộc vượng, hỏa tướng, thổ tử, kim tù, thủy hưu.

Hạ hỏa vượng, thổ tướng, kim tử, thủy tù, mộc hưu.

Thu kim vượng, thủy tướng, mộc tử, hỏa tù, thổ hưu.

Đông thủy vượng, mộc tướng, hỏa tử, thổ tù, kim hưu.

Tháng giêng kiến dần, tháng hai kiến mao, đều là những tháng mộc vượng, hỏa được mộc sinh nên quẻ Ly gặp các tháng dần, mao là được sinh vượng, gặp tháng tỵ, ngọ là lâm nguyệt kiến đều là vượng tướng. Gặp tháng thổ, kim, thủy, vượng thì mộc hưu tù.

Tháng tư kiến ty, ngũ hành kiến ngộ là tháng hỏa vượng, thổ được hỏa sinh cho nên quẻ không, quẻ cần gặp ty, ngộ là sinh vượng. Nếu gặp các tháng tuất, sửu, mùi là gặp nguyệt kiến đều là vượng tướng. Nếu gặp các tháng kim, thủy, mộc vượng thì hỏa bị hưu tù.

Tháng 7 kiến thân, tháng 8 kiến dậu đều là các tháng kim vượng. Mộc được sinh thủy sinh cho nên quẻ tổn, quẻ chấn gặp tháng Hợi tháng Tý đều được sinh vượng. Nếu gặp tháng dần, Mão là gặp nguyệt kiến đều là vượng tướng. Nếu gặp các tháng hỏa, thổ, kim vượng thì mộc hưu tù.

Căn cứ vào bí quyết đoán vượng, suy của quẻ vừa tổng kết ở trên, ta thấy: Phạm quẻ được khí, gặp tháng sinh thì như cá gặp nước, gặp tháng vượng thì như cây khô gặp mùa xuân.

Trong dự đoán theo tượng quẻ, ngoài việc căn cứ vào tượng quẻ để tìm ra những thông tin về loại tượng của nó, còn phải xem xét đến sự vượng suy của những thông tin này. Sự vượng suy thứ nhất là định đoạt mức độ cát hung của quẻ thể, quẻ dụng, thứ hai là : định rõ mức độ sinh khắc của tượng quẻ .

Ví dụ đoán trẻ con bị bắt cóc: ngoài việc căn cứ vào nội dung mà vượng loại của vạn vật gợi ý để xem con thuộc loại quẻ gì, bọn bắt cóc ở phương nào, cự ly xa hay gần, có liên quan với những chỗ gần như gần núi, gần nước, gần cây hay gần kim loại, gần lửa ra sao, còn phải xem quẻ của con bị khắc hay được sinh, sau đó căn cứ quan hệ sinh khắc giữa quẻ thể và quẻ dụng để rút ra kết luận. Đồng thời còn phải căn cứ vào khí quẻ vượng hay suy để phán đoán mức độ cát hung của quẻ thể và quẻ dụng.

Cùng là bị khắc, nhưng trong đó có hai loại: bị khắc không sinh và trong khắc có cứu. Điều đó quan hệ đến thành bại của kết luận. Hay cùng là được cứu, nhưng còn phải căn cứ tượng quẻ để đoán định có được trở về hay không.

Về mức độ sinh khắc của các tượng loại cũng phải lấy sự vượng suy của quẻ để quyết định. Ví dụ quẻ thể vượng thì không những con được cứu mà thân thể còn toàn vẹn, vượng tướng còn có nghĩa là dễ tìm thấy, dễ trở về, hoặc có thể là tháng vượng tướng thì sẽ trở về. Nếu quẻ thể vượng cũng có thể là ngày vượng tướng thì trở về. Khi đoán về mặt tin tức cũng có thể nói tháng vượng thì sẽ có tin, quẻ thể vượng cũng có thể nói đến ngày vượng tướng thì có tin và là tin tức tốt. Từ vượng, suy của quẻ còn có thể thấy được hoàn cảnh xung quanh chỗ trẻ đang ở: chỉ đơn thuần căn cứ vào tượng loại của vật, tuy có thể thấy được quẻ liên quan đến ngũ hành nào, ví dụ như có quan hệ với nước, nhưng là ở sông nhỏ hay sông lớn, hoặc ở biển? Vượng thì đương nhiên là chỗ nước lớn, ngược lại là chỗ nước nhỏ. Tất cả những tin tức này cộng thêm với sự đánh giá chính xác mức độ vượng suy của quẻ sẽ đưa ra được những đường dây rõ ràng, phạm vi tương đối nhỏ và do đó đạt được mục đích dự đoán.

Qua thí dụ trên, độc giả có thể lấy đó tham khảo để vận dụng vào những việc cần phán đoán trong cuộc sống.

Chương 4

ĐOÁN TƯỢNG QUẺ

Người xưa khi đoán quẻ, có người dùng từ quẻ để đoán cát hung, có người căn cứ tượng quẻ để đoán; có người theo lý của quẻ để đoán; lại có người lấy sự biến đổi của hào từ của quẻ để đoán; có người dùng ý nghĩa lời văn hai quẻ (thượng, hạ) để đoán; lại cũng có người căn cứ tình hình thực tế để đoán.

Ông Kinh Phòng đời nhà Hán thì dùng cách chọn dụng thần (đó là phương pháp đoán theo 6 hào) , căn cứ vào ngũ hành sinh khắc của các hào để đoán cát hung. Ông Thiệu Khang Tiết đời Tống

lại căn cứ vào ngũ hành sinh khắc của tượng quẻ để đoán cát hung. Vì càng ngày phương pháp gieo quẻ càng cải tiến, nên phương pháp đoán quẻ cũng cải tiến theo. Đó là vì xã hội không ngừng phát triển, khoa học kỹ thuật không ngừng tiến bộ, nên năng lực tư duy của con người ngày càng được nâng cao.

I. SINH KHẮC CỦA QUẺ THỂ VÀ QUẺ DỤNG

1. Khái quát về sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng.

Sau khi lập quẻ xong đầu tiên phải xem đó là quẻ gì, tức xem mối quan hệ ngũ hành của quẻ thượng và quẻ hạ là tương sinh hay tương khắc, hay ngang hòa.

Phàm quẻ thể khắc quẻ dụng thì tốt. Ví dụ: quẻ động là quẻ dụng, là quẻ chấn, ngũ hành của nó thuộc mộc; quẻ thể là càn, ngũ hành thuộc kim. Càn kim khắc chấn mộc, tức quẻ thể khắc quẻ dụng, giống như mình thắng đối thủ là tốt.

Quẻ dụng khắc quẻ thể là sự việc xấu. Ví dụ: Quẻ dụng là quẻ khảm, ngũ hành thuộc thủy. Quẻ thể là càn – kim. Càn kim sinh khảm – thủy, tức quẻ thể sinh quẻ dụng, giống như mình xì hơi cho người ta, là bị hao tổn.

Quẻ dụng sinh quẻ thể là có điều mừng, có lợi. Ví dụ: quẻ dụng là quẻ không, ngũ hành thuộc thổ. Quẻ thể là càn – kim. Không thổ sinh càn – kim, tức quẻ dụng sinh quẻ thể, giống như mình được lợi nhờ đối thủ, nên gọi là có ích.

Quẻ thể và dụng ngang hoà thì mọi việc đều thuận lợi. Ví dụ quẻ dụng là càn – kim hoặc đoài – kim, ngũ hành giống nhau là ngang hòa. Do đó mọi việc đều thuận lợi như ý.

Quẻ ngang hòa gồm có. Càn, khảm,坎, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, lý, quải, khiêm, bóc, hằng, ích, gồm tất cả 14 quẻ.

Quẻ thể được sinh càng nhiều thì càng tốt, khắc nhiều thì càng hại. Đây là nói về khi quẻ hổ và quẻ biến tổng hợp cân bằng thì khi quẻ thể được sinh nhiều là tốt, hoặc quẻ thể có thế mạnh; ngược lại thì càng xấu. Ví dụ quẻ thể là càn – kim. Cái sinh kim là thổ, mà còn được thổ của khôn,坎 trong quẻ hổ và quẻ hổ biến giúp đỡ nữa thì chẳng khác gì đã tốt càng thêm tốt. Nếu quẻ thể đã không tốt lại gặp phải ly – hỏa của quẻ biến và quẻ hổ đến xâm phạm thì chẳng khác gì thêm dầu vào lửa, xấu càng xấu thêm.

Quẻ dụng cát biến thành hung là ban đầu tốt, sau xấu. Ở đây nói quẻ chủ có quẻ dụng sinh quẻ thể, hoặc quẻ thể khắc quẻ dụng đều chủ về tốt, nhưng trong quẻ biến quẻ dụng khắc quẻ thể đương nhiên là ban đầu tốt, sau xấu. Ví dụ quẻ dụng của quẻ chủ là quẻ cấn, quẻ thể là quẻ càn. Cấn – thổ sinh càn – kim là dụng thể, đương nhiên là tốt. Nhưng vì hào 4 quẻ chủ động, hào âm biến thành hào dương cho nên quẻ biến thành dụng khắc thể. Như thế gọi là trước tốt sau xấu.

Quẻ dụng hung biến thành cát là trước xấu sau tốt.

Ở đây chỉ quẻ chủ là hung, quẻ biến là cát. Quẻ dụng của quẻ chủ khắc quẻ thể, quẻ biến lại là dụng sinh thể, hoặc thể khắc dụng. Ví dụ: quẻ dụng là Ly _ hỏa, hào trên động, quẻ thể biến thành càn – kim, dụng khắc thể, đó là điều chắc chắn. Nhưng quẻ chủ biến thành thổ sinh kim, tức là dụng sinh thể, nên cuối cùng biến sự nguy hiểm thành yên lành tức là gặp hung hóa cát.

Bị khắc chỗ này, nhưng chỗ kia được sinh là trong khắc có sinh. Trường hợp này cũng giống như “quẻ dụng hung biến thành cát, trước hung sau cát”. Tức là tuy sự việc cần đoán khác nhau nên cách nói khác nhau mà thôi. Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ có cứu hay không có cứu. Bị khắc mà gặp sinh là có cứu; bị khắc mà không có sinh là không có cứu.

Quẻ dụng mạnh thì quẻ thể tất suy, quẻ thể mạnh thì dụng tất suy: Ở đây có nghĩa nói có cái sinh thể mà nhiều thì tốt. Cái khác thể nhiều thì xấu. Sự phân biệt sinh thể hay khắc thể là quẻ thể được trợ giúp hay không được trợ giúp. Quẻ thể mạnh gọi là thể của nó mạnh, quẻ dụng mạnh là thể của nó thịnh. Nếu quẻ dụng nhiều người, thể đông thì tất nhiên quẻ thể thể cô không địch nổi; nếu quẻ thể thanh thể to lớn thì quẻ dụng tất phải cam chịu thể yếu.

2. Tượng quẻ sinh, khắc chủ các việc.

Những người mới học, sau khi lập được tượng quẻ thường rất lúng túng không biết bắt đầu nói từ đâu. Mục tượng quẻ sinh, khắc làm chủ các việc có thể gợi ý cho các bạn trong muôn vàn sự việc sẽ được quy nạp lại thành hai trường hợp: sinh thể và khắc thể. Do đó có thể so sánh để tham khảo sử dụng.

Sự sinh, khắc của tượng quẻ chủ các việc sau:

Quẻ cần sinh thể: Chủ về việc có lợi cho mình trong việc công, hoặc có tin mừng về công danh, hoặc lợi của nhờ việc quan, hoặc thắng lý trong kiện tụng, hoặc có lợi được của quý, hoặc được bạn tặng quà, hoặc có tin mừng lên chức.

Quẻ cần khắc thể: Chủ về các việc có nỗi lo trong công việc, hoặc lo về nhà cửa, hoặc mất của cải, hoặc bị tổn thất về tiền bạc, ngũ cốc, hoặc danh dự bị xúc phạm, hoặc bị phạm tội với người trên.

Quẻ khôn sinh quẻ thể: Chủ về các việc có tin mừng về ruộng đất, hoặc được của nhờ ruộng đất, hoặc được lợi người thân, hoặc lợi nhờ âm nhân (người quá cố), hoặc được thóc gạo, vải vóc do có người tặng.

Quẻ khôn khắc quẻ thể: Chủ về các việc lo lắng vì ruộng đất, hoặc hao tổn vì ruộng đất, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc bị âm nhân (người quá cố) gây hại, hoặc mất vải vóc, thóc gạo.

Quẻ chấn sinh quẻ thể: Chủ các việc được lợi nhuận hoặc được của nhờ những việc sơn lâm, hoặc được của từ phương đông đến, hoặc có tin mừng trong việc di chuyển, hoặc được lợi trong việc giao dịch về đồ gỗ.

Quẻ chấn khắc quẻ thể: Chủ về lo lắng vu vơ, thường vì quá lo sợ, hoặc bản thân không thể yên tĩnh, hoặc tai nạn nhà cửa, hoặc bị những người làm nghề sơn mài xâm phạm hoặc bị mất các thứ của về sơn lâm.

Quẻ tốn sinh quẻ thể: Chủ về những lợi ích do sơn lâm hoặc nhờ những việc sơn lâm mà được của, hoặc được của từ phía đông nam đến, hoặc được lợi nhờ những mặt hàng thảo mộc.

Quẻ tốn khắc quẻ thể: Là bị những người trong tên họ có chữ thảo, mộc làm hại, hoặc lo lắng vì những việc sơn lâm hoặc bị người ở phía nam làm lo lắng, phải cấm kỵ những điều hại vì vợ hoặc những tai ách vì trẻ con, hoặc người xấu đưa đến.

Quẻ khảm sinh quẻ thể: Chủ về các tin mừng từ phương bắc đến, hoặc được của từ phương bắc hoặc được người ở gần nước ngoài tặng quà, hoặc người được lợi nhờ những việc giao dịch qua các mặt hàng: cá, muối, rượu hoặc văn thư, hoặc được tặng những loại sản vật trên.

BẢNG PHÂN BIỆT THỂ, DỤNG SINH KHÁC NHAU

	Quẻ thể	Quẻ dụng	Dụng khắc	Thể khắc	Dụng sinh	Thể sinh	Thử dụng	Ghi chú
--	---------	----------	-----------	----------	-----------	----------	----------	---------

			thể	dụng	thể	dụng	ngang hòa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nhân sự	Chủ	Khách	Không nên	Tốt	Có lợi	Có tổn thất	Đạt kết quả	Phải xem thêm ở quẻ biến
Gia trạch	Chủ	Nhà cửa	Xấu	Tốt	Có lợi nhiều	Tổn đất, đe phòng hỏa hoạn trộm cắp	Yên ổn	
Chỗ ở	Chủ	Chỗ ở	Xấu	Tốt	Nhà hưng vượng	Cửa cái mất dần	Tự nhiên, yên ổn	
Hôn nhân	Chủ	Việc hôn nhân	Không thành, thành nhưng tổn tất	Có thể thành, thành muộn	Dễ thành, nhờ hôn nhân có lợi	Khó thành vì hôn nhân mà hao tổn	Tốt, lợi	
Sinh đẻ	Mẹ	Việc sinh	Không lợi cho mẹ	Không lợi cho con	Lợi cho mẹ	Lợi cho việc sinh	Thuận lợi, nhanh	Quẻ thể khắc dụng thì hại cho con, quẻ dụng khắc thể thì hại cho mẹ
An uống	Chủ	Thức ăn	Không có việc ăn uống	Có trở ngại	Thức ăn đôi đao	Khó có mặt ở đó	Đầy đủ	
Cầu mưu	Chủ	Danh	Không thể thành	Có thể thành, thành muộn	Vì danh mà có lợi	Vì danh mà mất mát	Vừa ý	Quẻ thể không bị khắc thì dễ thành danh, quẻ thể bị khắc thì xấu.
Cầu tài	Chủ	Cửa cái tiền tài	Không được	Có được	Có được lợi	Bị tổn thất	Lợi tài, vui vẻ	Quẻ thể được sinh thì lợi tài, quẻ thể bị khắc thì phá tài
Giao dịch	Chủ	Việc giao dịch	Không thành	Thành nhưng muộn	Thành nhanh, thành ỉa	Khó thành, mất mát vì giao	Dễ thành	

					được tài	dịch		
Xuất hành	Chủ	Đi	Có trắc trở, có hại	Có thể đi, vừa ý	Còn được của bất ngờ	Có mất mát	Nhanh, thuận lợi	Quẻ thể không vong thì vượng
Người đi xa	Chủ	Người đi xa	Không trở về	Trở về muộn	Rất nhanh sẽ trở về	Chưa quay về	Sắp trở về	Quẻ dụng sinh vượng thì xuất hành
Mong gặp ai	Chủ	Đối phương	Không gặp	Có thể gặp	Có thể gặp, gặp có lợi	Khó gặp, gặp cũng vô ích	Tự nhiên mà gặp	
Mất của	Chủ	Vật bị mất	Không thể tìm được	Có thể tìm được nhưng muộn	Dễ tìm	Khó tìm	Vật không bị mất	
Bệnh tật	Người ốm	Chứng bệnh	Uống thuốc cũng khó chữa	Không có thuốc cũng khỏi	Sắp khỏi	Khó khỏi	Không can gì	
Kiện tụng	Mình	Đối phương	Đối phương mạnh hơn mình	Mình mạnh hơn đối phương	Mình thắng lý, nhờ kiện mà được lợi	Thua về lý, vì kiện mà mất mát	Hoà nhau	
Phân mộ	Chủ	Phân mộ	Hung táng	Cát táng	Tốt, được âm đức, lợi cho con cháu	Táng chỗ không tốt, lạnh lẽo.	Được chỗ đất tốt bền lâu.	

- Quẻ khảm khắc quẻ thể: Là có việc lo về việc âm hoặc bị trộm cướp, hoặc làm mất lòng người ở gần sông biển, hoặc bị thiệt hại ở quán rượu, hoặc tai ách do người từ phương bắc đến.

- Quẻ ly sinh quẻ thể: Chủ về được của từ phương nam hoặc có tin mừng về việc văn thư hoặc được lợi nhờ các lò nung, lò luyện, hoặc được của nhờ có người trong tên họ có chữ hoả.

- Quẻ ly khắc quẻ thể: Chủ nỗi lo về văn thư, hoặc vì người từ phương nam đến, hoặc vì người trong tên họ có chữ hỏa làm hại.

Quẻ cấn khắc quẻ thể: Là chủ về việc không thuận lợi, việc gì cũng trắc trở, hoặc bị mất mát ruộng vườn, nương rẫy. Hoặc bị người họ có chữ Thổ xâm phạm, phải đề phòng tai hoạ đối với người đông bắc, hoặc lo lắng phần mộ không yên ổn.

Quẻ đoài sinh quẻ thể: Chủ về việc được của từ phương tây, hoặc có tin mừng, hoặc có nguồn lợi nhờ các hàng thực phẩm, hoặc nhờ người tên họ có chữ Kim, hoặc gặp người tên họ có chữ khẩu, hoặc có niềm vui giữa chủ và khách, giữa bạn bè với nhau.

Quẻ đoài khắc thể: Không có lợi về phương tây, dễ bị tranh cãi chia rẽ, hoặc bị người trong tên họ có chữ Khẩu lừa gạt, hoặc gặp tai hoạ đổ nát, hoặc vì ăn uống mà sinh to.

3. Phân biệt các quẻ thể, dụng sinh khắc.

Trong cuộc sống thường ngày những việc cần đoán rất nhiều và rất phức tạp. Ông Thiệu Khang Tiết đời Tống đã quy nạp thành các quẻ thể, dụng sinh khắc để cho người đời sau tham khảo được thuận tiện. Dưới đây giới thiệu bảng phân biệt đoán các quẻ thể, dụng sinh khắc để học viên tra cứu. Trong đó mục đoán về thời tiết sẽ được thuyết minh cụ thể như sau:

Phạm đoán về thời tiết thì không phân quẻ thể và quẻ dụng mà phải xem toàn quẻ, phán đoán theo ngũ hành. Quẻ ly là chủ về trời sáng, quẻ khảm nhiều chủ về mưa, quẻ khôn chủ về u ám, quẻ càn chủ về thanh minh. Chấn nhiều thì sấm to, tốn nhiều thì gió mạnh, cấn nhiều thì lâu tắt sẽ tạnh, đoài nhiều không mưa cũng âm u. Mùa hạ quẻ ly nhiều mà không có khảm thì hạn nặng; mùa đông quẻ khảm nhiều lẫn với quẻ ly thì mưa tuyết liên miên. Phải tổng hợp quẻ thượng và quẻ hạ của tượng quẻ để xem, chấn có tổn bên trái thì gió xen nhau, mưa lâu được quẻ cấn thì sẽ tạnh; cấn là mây, tổn là gió, nếu gặp cả hai thì mây gió ùn ùn, đất trời bụi mù mịt. Cụ thể hơn thì cần xem các ví dụ thực tế trong chương 5, tiết 6 của sách Chu dịch và dự đoán học của Thiệu Vĩ Hoa.

II. DỰ ĐOÁN THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM CỦA QUẺ.

Phạm đã gieo quẻ là muốn dự đoán sự vật tốt hay xấu, hơn nữa càng muốn biết việc tốt đó ứng nghiệm vào khi nào. Bản lĩnh đoán quẻ cao hay thấp không những biết tổng hợp cân bằng quẻ thể, quẻ dụng của quẻ chủ sinh khắc ra sao mà còn phải biết cả quẻ hổ, quẻ biến, đồng thời cũng phải căn cứ quẻ thể có được nguyệt kiến sinh vượng hay không để đoán định cát hung. Ngoài ra còn phải thành thạo nắm vững thời gian ứng nghiệm của quẻ.

Muốn nắm vững thời gian ứng nghiệm của quẻ, phải nắm vững 3 mặt sau: thứ nhất căn cứ ngũ hành của quẻ là sinh thể hay khắc thể để đoán thời gian ứng nghiệm; thứ hai căn cứ ngũ hành được quẻ thể sinh hay quẻ thể khắc để đoán thời gian ứng nghiệm; thứ ba căn cứ vào số của tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.

1. Căn cứ ngũ hành của quẻ sinh quẻ thể hay khắc quẻ thể để đoán thời gian ứng nghiệm.

a) Quẻ có sinh thể là quẻ tốt. Quẻ có sinh thể chủ yếu là quẻ dụng sinh quẻ thể, ngoài ra còn có sau khi hào động biến được quẻ biến tốt, tức là quẻ có cứu. Muốn biết thời gian ứng nghiệm thì phải xác định rõ quẻ nào sinh cho quẻ thể. Ví dụ: quẻ khôn là dụng, ngũ hành của nó thuộc thổ. Một khi đã lập xong tượng quẻ, nói rõ sự việc cần đoán, sự vượng, suy của quẻ thể, quẻ dụng, quẻ biến đã rõ ràng thì tự khắc sẽ biết được quẻ tốt hay xấu. Nếu việc cần đoán là việc trong thời gian ngắn thì căn cứ ngũ hành của quẻ sinh ra quẻ thể sẽ lâm vượng vào ngày, giờ nào tức là ngày, giờ đó sẽ ứng nghiệm. Nếu việc cần đoán là việc thời gian vừa phải thì phải chờ cho ngũ hành của quẻ sinh quẻ thể lâm vượng vào tháng hay ngày nào thì đó là thời gian ứng nghiệm. Nếu việc cần đoán thuộc thời gian dài thì cách tính cũng như thế.

Ví dụ: quẻ dụng sinh cho quẻ thể là đoài hoặc kim thì phải chờ đến lúc kim vượng của năm hoặc tháng, hoặc ngày, hoặc giờ có thiên can là canh tân và địa chi là thân, dậu mới ứng nghiệm. Vì phương vị của quẻ càn còn là tuất, hợi, phương tây bắc cho nên cũng có thể phải chờ đến năm, tháng, ngày, giờ tuất, hợi sự việc mới ứng nghiệm.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là chấn, tốn thì phải chờ đến lúc mộc vượng, tức là năm, tháng, ngày, giờ có thiên can là giáp, ất và địa chi là dần, mao thì quẻ sẽ ứng. Vì phương vị quẻ tổn là đông nam cho nên còn có thể phải chờ đến năm, tháng, ngày, giờ ứng với thìn thì quẻ mới ứng.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là chấn, tốn thì phải chờ đến lúc mộc vượng, tức là năm, tháng, ngày, giờ có thiên can là giáp, ất và địa chi là dần, mao thì sẽ ứng. Vì phương vị quẻ tốn là đông nam cho nên còn có thể phải chờ đến năm, tháng, ngày, giờ ứng với thìn thì quẻ mới ứng.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là không, cần thì phải chờ đến lúc thổ vượng, tức là đến năm, tháng, ngày, giờ, có thiên can là mậu, kỷ và địa chi là thìn, tuất, Sửu, mùi thì quẻ mới ứng nghiệm.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là khảm, thì phải chờ cho đến lúc thủy vượng, tức năm, tháng, ngày, giờ ứng với thiên can : nhâm, quý, và địa chi hợi, tý thì quẻ sẽ ứng nghiệm.

Nếu quẻ dụng sinh thể là quẻ ly, thì phải chờ đến lúc hỏa vượng tức ứng với năm, tháng, ngày, giờ có thiên can là bính, đinh và địa chi là tỵ, Ngọ thì quẻ mới ứng.

Ví dụ: đoán hợp đồng về buôn bán khi nào thì ký được ? tức là đoán sự việc trong thời gian ngắn. Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là không, tức đến ngày, giờ thổ – không mới hy vọng đàm phán xong. Ví dụ, ngày đoán quẻ là ngày canh dần, thì ngày thổ vượng gần nhất là ngày nhâm thìn. Ngày nhâm thìn là ngày thời cơ có lợi nên phải nắm chắc thời cơ để thúc đẩy sự việc, nếu không chú ý bỏ qua thời cơ thì sự việc sẽ khó khăn hơn. Nói chung nếu để cho tháng vượng trôi qua thì việc đàm phán, buôn bán khó thành, nếu là việc tìm người thì cũng khó trở về.

b) Quẻ thể bị khắc là quẻ không tốt. Ở đây chủ yếu là quẻ dụng khắc quẻ thể, nhưng ngoài ra còn bao gồm quẻ biến xấu, hoặc là quẻ có khắc mà không có sinh, hoặc không có cứu. Thời gian ứng nghiệm là lúc quẻ dụng khắc quẻ thể đi vào năm, tháng, ngày, giờ vượng tương. Nguyên lý của nó cũng giống như ở trên.

2) Căn cứ ngũ hành của quẻ thể để dự đoán thời gian ứng nghiệm.

Cho dù là quẻ tốt hay quẻ xấu đều có mối quan hệ trực tiếp rất mạnh mẽ đến quẻ thể. Trên kia đã bàn đến thời gian ứng nghiệm của loại quẻ sinh thể hay khắc thể. Dưới đây sẽ bàn về thời gian ứng nghiệm của loại quẻ thể sinh dụng hoặc thể khắc dụng.

Thời gian ứng nghiệm của loại quẻ thể sinh dụng hoặc thể khắc dụng là chỉ loại quẻ tốt hay xấu đã được định sẵn. Khi ngũ hành của quẻ thể lâm vào năm, tháng, ngày, giờ vượng tương thì đó là thời gian ứng nghiệm cát hay hung. Ở đây chủ yếu là quẻ thể sinh dụng và thể khắc dụng. Ngoài ra còn bao gồm cát, hung của quẻ biến và quẻ nguyệt kiến có cứu hay không có cứu.

Căn cứ ngũ hành của quẻ thể xác định thời gian ứng nghiệm về nguyên lý cũng giống như trên, mời độc giả tự đọc kỹ tìm hiểu.

3) Căn cứ số của tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.

a) Lấy số của quẻ thể cộng với số của quẻ dụng, cộng thêm số hào động để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ đoán người đi xa khi nào trở về thì lấy số quẻ thượng + với số quẻ hạ rồi cộng thêm số hào động để xác định số ngày sẽ trở về. Ví dụ: hào hai động của quẻ lý, quẻ thượng là càn là số 1, quẻ hạ là đoài là số 2, hào động số 2, cộng cả ba số lại là 5, tức trong vòng 5 ngày sẽ trở về.

b) Lấy số của ba quẻ : quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ đoán: người ốm sống hay chết. Quẻ chủ là quẻ cách, quẻ hỗ là quẻ cấu, quẻ biến là quẻ phong. Quẻ chủ đoài trên là số 2, ly dưới là số 3, quẻ hỗ : càn trên là số 1, tốn dưới là số 5; quẻ biến : chấn trên là 5, ly dưới là 3. Tổng số là 18.

4. Căn cứ vào động, tĩnh của số quẻ để đoán thời gian ứng nghiệm

Phạm đoán thời gian ứng nghiệm của cát hung, nếu theo như đã nói ở trên thì tựa hồ như số đó đã được thiên định, nhưng trong dự đoán thường không phải chính xác như thế, mà số thiên định này

phải thông qua sự tính toán biến đổi của cón người cho nên thời gian ứng nghiệm mới được chính xác và khiến cho người ta phải kinh ngạc. Do đó một khi đã dự đoán đúng lại thường bị một số người ngoài cho rằng đó là sự ngẫu nhiên, gặp may. Cho nên những người yêu thích Chu dịch để có kỹ năng đoán quẻ cao siêu, đó cũng là điều thể hiện tính khoa học của chu dịch để có kỹ năng đoán quẻ cao siêu, đó cũng là điều thể hiện tính khoa học của chu dịch, đồng thời cũng để giải thích rõ cho những người hay coi thường biết được vì sao lại có thể tính toán được chính xác, khiến cho họ không còn cách gì bác bỏ được.

Dưới đây căn cứ quy luật phổ biến trong đoán quẻ để giới thiệu như sau : Sau khi đã gieo được quẻ, sơ bộ biết được quẻ tốt hay xấu, đồng thời phải xem thái độ của người cần đoán để xác định thời gian ứng nghiệm nhanh hay chậm.

a) Nếu người đến đoán quẻ đi lại thì thời gian ứng nghiệm nhanh. Lấy số của quẻ chia đôi để xác định, tức là lấy tổng số của quẻ chia đôi, đó là số thời gian ứng nghiệm cát, hung. Nếu số của quẻ là 15, chia 2 tức việc sẽ ứng nghiệm trong 7 ngày rưỡi.

b) Người đến đoán đứng yên, thì thời gian ứng nghiệm nửa nhanh nửa chậm. Thời gian ứng nghiệm = số quẻ $\pm \frac{1}{2}$ của số quẻ. Ví dụ quẻ tổn, quẻ thượng, số 5, cộng thêm quẻ hạ 5 là 10, một nửa là 5; 5 chia 2 được 2,5 = 2,5, vậy thời gian ứng nghiệm là $10 + 2,5 = 12,5$ ngày. Hoặc $10 - 2,5 = 7,5$ ngày.

c) Người đến đoán việc nằm thì thời gian ứng nghiệm chậm, nên phải lấy số quẻ gấp đôi lên. Ví dụ lấy quẻ chủ, quẻ hỷ, quẻ biến, số của 3 quẻ cộng lại để xác định thời gian ứng nghiệm.

d) Ứng nghiệm nhanh, chậm của cát, hung. Gieo quẻ xong, cát, hung đã định sẵn, khi xác định thời gian ứng nghiệm của việc cát, nếu người được đoán động, đi lại, cười nói thì việc cát ứng rất nhanh, nếu người được đoán động nhưng vẻ đau khổ, bất rứt, việc đoán lại là việc hung thì ứng nghiệm cũng nhanh. Người được đoán không tỏ ra vui mừng hay buồn giận thì phải căn cứ cát, hung của quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.

Đoán thời gian ứng nghiệm, ngoài mấy trường hợp kể trên, trong thực tế nói chung là phức tạp, thậm chí có lúc không thể dựa vào tượng quẻ được, vì vậy phải có kinh nghiệm dày dặn và kỹ thuật điều luyện mới ứng phó được các trường hợp.

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO SÁU HÀO

Chương 5

BỐN YẾU TỐ ĐỂ THÀNH QUẺ SÁU HÀO

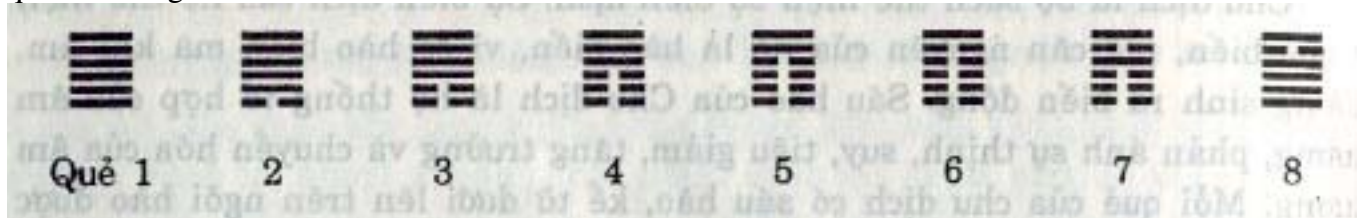
Chu dịch là bộ sách thể hiện sự biến dịch. Sự biến dịch của nó thể hiện ở quẻ biến, mà căn nguyên của nó là hào biến, vì có hào biến mà khí âm, dương sinh ra biến động. Sáu hào của Chu dịch là hệ thống tổ hợp của âm dương, phản ánh sự thịnh, suy, tiêu giảm, tăng trưởng và chuyển hóa của âm dương. Mỗi quẻ của chu dịch có sáu hào, kể từ dưới lên trên ngôi hào được tính là: hào đầu, hào hai, hào ba, hào bốn, hào năm và hào thượng, tất cả có 6 ngôi. Trong 1 quẻ cho dù là quẻ thuần dương, hay thuần âm đều tồn tại sự thịnh, suy của âm, dương thông qua số hào và sự biến dịch của ngôi hào để phản ánh quy luật âm dương, tiêu giảm hay tăng trưởng.

Khi dự đoán theo sáu hào, phải giới thiệu cách biến đổi của sáu hào để nắm vững quy luật biến hoá của nó, như thế sẽ rất nhanh dự đoán được mà không cần dùng đến một công cụ nào khác. Qua việc nắm vững phương pháp biến đổi của sáu hào sẽ còn hiểu được rất nhanh 4 yếu tố cần thiết để thành quả, đó là: sự phối hợp giữa các hào thể và hào ứng, sự phối hợp giữa địa chi sáu hào, sự phối hợp lục thân và sự phối hợp lục thần. Đối với những người mới học, nắm vững những cái đó sẽ không cảm thấy khó khăn lắm nữa.

I. CÁCH BIẾN ĐỔI SÁU HÀO VÀ XÁC ĐỊNH HÀO THỂ, HÀO ỨNG

Trong dự đoán theo tượng quẻ, ta đã biết có 8 quẻ kinh. Cứ 2 quẻ kinh chồng lên nhau tạo thành 64 quẻ biệt, 64 quẻ biệt này thuộc 8 quẻ thuần, đó là: càn, khảm,坎, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Những quẻ này theo một quy luật nhất định được sắp xếp thành 8 cung. Muốn nắm vững cách phối xếp tương ứng của 4 yếu tố là ngũ hành, lục thân của sáu hào, hào thể, hào ứng, và lục thần thì cần phải có 1 quá trình làm quen. Ở đây, đầu tiên phải nắm được quẻ vừa lập là quẻ gì (điều này đã được học về tên của tượng quẻ của 64 quẻ thuộc 8 cung). Ví dụ: quẻ thượng là càn, là thiên; quẻ hạ là khôn, là địa, tức quẻ đó là quẻ Thiên địa phủ. Tiếp theo cần nhanh chóng nhìn ra quẻ Thiên địa phủ ở trong cung nào và nó là quẻ thứ mấy của cung đó. Sau đó phối xếp hào thể, hào ứng và địa chi, ngũ hành của các hào, rồi căn cứ vào phương pháp giới thiệu dưới đây để phối xếp lục thân của cung thuộc quẻ đó và lục thần của ngày dự đoán sự việc. Như vậy là ta có thể căn cứ vào sự vượng suy, nhật thìn, nguyệt kiến quan hệ với sáu hào để tiến hành dự đoán.

Người mới học, sau khi lập được tượng quẻ không dễ gì thấy ngay được quẻ đó thuộc cung nào. Vì vậy không thể dự đoán theo sáu hào được. nhà đại dịch học Kinh Phòng đời Hán đã phát minh ra phương pháp biến đổi 8 quẻ, phương pháp đó nói lên rằng, quá trình biến đổi của 8 quẻ là có quy luật. Điều này giúp ích rất nhiều cho sự học tập nắm vững của chúng ta. Dưới đây lấy ví dụ cách biến đổi 8 quẻ của cung càn:



Đó là 8 quẻ của cung càn. Tức trong cung càn tượng quẻ của 7 quẻ khác là lần lượt từ quẻ càn biến đổi mà ra. Cách biến đổi như sau: âm biến thành dương, dương biến thành âm. Ví dụ: sáu hào của quẻ càn đều là hào dương, khi biến đổi ta đi từ hào dưới lần lượt lên trên. Hào đầu của quẻ càn là hào dương biến thành hào âm, sau khi biến quẻ thượng vẫn là quẻ càn, nhưng quẻ hạ trở thành quẻ tốn là phong. Vì vậy ta được quẻ thiên phong cấu, đó là quẻ thứ hai của cung càn. Hào thứ ba của quẻ độn từ dương biến thành âm, như vậy quẻ hạ thành quẻ khôn là địa, quẻ thượng vẫn càn là thiên, ta được quẻ thiên địa phủ, tức quẻ thứ 4 của cung càn. Hào thứ 4 của quẻ phủ từ dương biến thành âm, làm cho quẻ thượng là càn biến thành quẻ tốn là gió, còn quẻ hạ vẫn khôn là địa, ta được quẻ Phong địa quan, là quẻ thứ 5 của cung càn. Hào 5 của quẻ quan từ dương biến thành âm làm cho quẻ thượng biến thành quẻ坎 là sơn, quẻ hạ vẫn khôn là địa, ta được quẻ Sơn địa bác, tức quẻ thứ 6 của cung càn. Đến đây không tiếp tục biến đổi hào từ dưới lên trên nữa mà phải quay biến trở về, tức biến hào thứ 4 củ quẻ bác từ âm trở về dương làm cho quẻ thượng thành quẻ ly là hỏa, quẻ hạ vẫn khôn là địa, ta được quẻ hỏa địa tấn, tức quẻ thứ 7 của cung càn. Quẻ cuối cung của cung càn là quẻ 8 biến đổi cả

ba hào của quẻ hạ từ âm biến thành dương, tức trở thành quẻ cần là thiên, quẻ thượng vẫn là quẻ ly là hỏa. Ta được quẻ hỏa thiên đại hữu. Đến đây 8 quẻ của cung cần đã đầy đủ. Quy luật biến đổi của những cung còn lại cũng lần lượt như thế.

Cách biến đổi 8 cung đều có một quy luật chung là đầu tiên biến đổi hào đầu dương thành âm, âm thành dương. Mỗi lần biến đổi như thế thì quẻ hạ sẽ thành 1 quẻ mới. Cứ thế tiếp tục biến đến hào thứ 5 thì ngừng, quẻ thứ 7 bắt đầu từ trên biến đổi xuống, tức biến đổi hào thứ 4 thì sẽ được quẻ thứ 7. Quẻ đó là quẻ du hồn. Quẻ thứ 8 là biến đổi toàn bộ ba hào của quẻ hạ của quẻ thứ 7, còn có tên là quẻ quy hồn, tức có nghĩa là hoàn nguyên về quẻ hạ của quẻ thứ nhất của cung.

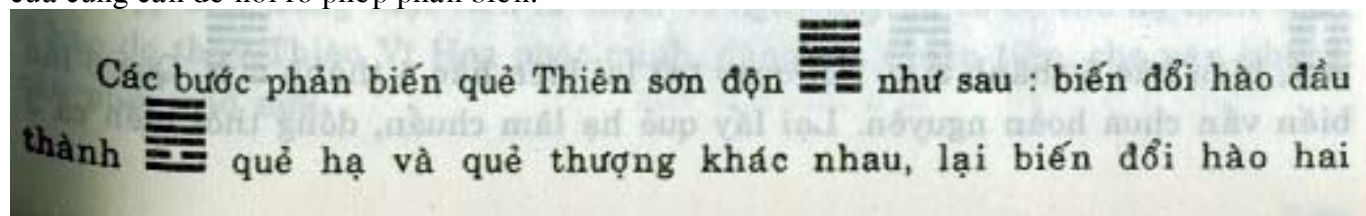
Từ cách biến đổi của 8 cung trên, ta sẽ được 56 quẻ còn lại của 8 cung. Những người mới học rất khó nhanh chóng nhận ra ngay 56 quẻ đó, mỗi quẻ ở cung nào và là quẻ thứ mấy, vì vậy không có cách gì sắp xếp được hào thế, hào ứng (đặc biệt khi quẻ chủ có hào động, thì khi đổi thành quẻ biến rất khó khăn, vì vậy lục thân của quẻ biến được xác định theo lục thân của quẻ chủ, chứ không phải là lấy lục thân của quẻ biến vốn thuộc cung nào. Về điều này phía dưới sẽ còn cử ví dụ để nói rõ thêm).

Để giúp mọi người giải quyết vấn đề này, tôi xin giới thiệu cho độc giả phương pháp phản biến.

Phép phản biến là lấy quẻ vừa lập được, căn cứ phương pháp biến đổi vừa nói ở trên để hoàn nguyên nó về quẻ đầu của cung, tức được nhuần, từ đó không những biết được quẻ đó thuộc cung nào mà còn biết được nó là quẻ thứ mấy của cung. Đồng thời có thể suy ra hào thế, hào ứng là hào thứ mấy của quẻ. Ví dụ muốn biết quẻ thiên phong cấu ở cung nào, đầu tiên ta bắt đầu từ dưới lên trên, đem hào đầu là hào âm biến thành hào dương, như vậy quẻ hạ của nó từ quẻ tổn biến thành quẻ cần. Đối chiếu với quẻ thượng trên dưới như nhau, tức biết được quẻ thiên phong cấu thuộc cung cần. Bởi vì mới biến 1 lần nó đã trở về quẻ đầu của cung, nên quẻ thiên phong cấu là quẻ thứ 2.

Vị trí hào thế của 8 quẻ trong cung có một quy luật tuần hoàn nhất định. Hào thế quẻ thứ nhất ở hào thượng, hào thế quẻ thứ hai ở hào đầu, hào thế quẻ thứ ba ở hào 2, ... hào thế quẻ thứ 7 tức quẻ du hồn ở hào 4, hào thế quẻ thứ 8 là hào 3 (vị trí của hào thế theo thứ tự của các quẻ là: hào thượng, hào đầu, hào 2, hào 3, hào 4, hào 5, hào 4, hào 3) . Do đó khi biết được quẻ đó là quẻ thứ mấy ở trong cung thì cũng lập tức xác định được vị trí hào thế. Cách hào thế 2 ngôi là hào ứng.

Phép phản biến không những là cơ sở để phối xếp ngũ hành, lục thân, lục thân của 6 hào mà còn là căn cứ hào biến đổi cuối cùng để xác định, hào thế, hào ứng. Dưới đây lấy phép biến đổi 7 quẻ của cung cần để nói rõ phép phản biến.



thành . Như vậy qua hai lần phản biến, quẻ thượng và quẻ hạ đã giống nhau và hoàn nguyên về quẻ gốc của cung càn, do đó ta biết được : quẻ thiên sơn độn là quẻ thứ ba của cung càn, hào thể là hào 2.


Các bước phản biến của quẻ Thiên địa phủ như sau : biến hào đầu thành , biến hào hai thành , biến hào 3 thành . Khi biến đổi 3 lần thì quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau, tức biết được quẻ thiên địa phủ là quẻ thứ 4 của cung càn, hào thể ở hào 3.

Các bước phản biến quẻ Phong địa quan như sau : biến hào đầu thành , biến hào hai thành , biến hào 3 thành , sau khi biến quẻ hạ vẫn chưa giống quẻ thượng chứng tỏ quẻ này nằm sau quẻ thứ 5. Lại dùng cách phản biến quẻ thượng để đối chiếu với quẻ hạ, tức biến hào 4 thành . Lúc đó mới hoàn nguyên về quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau, tức quẻ càn của cung càn. Qua đó ta biết được, quẻ Phong địa quan là quẻ thứ 5 của cung càn, hào thể ở hào 4.

Các bước phản biến của quẻ Sơn địa bác như sau : biến hào đầu thành , biến hào 2 thành , biến hào 3 thành , biến hào 4 thành , biến hào 5 thành . Phản biến đến đây đã là 5 lần, quẻ hoàn nguyên về quẻ càn của cung gốc. Qua đó biết được quẻ Sơn địa bác là quẻ thứ 6 của cung càn, hào thể ở hào 5.

Các bước phản biến quẻ Hỏa địa tấn như sau : hào đầu biến thành , biến hào 2 thành , biến hào 3 thành , biến hào 4 thành , biến hào 5 thành . Biến đến đây quẻ thượng và quẻ hạ vẫn còn khác nhau, vì vậy phải biến trở lại, tức biến hào 4 thành . Đến đây đã hoàn nguyên thành quẻ càn của cung gốc. Qua đó biết được hỏa địa tấn là quẻ du hỏn (tức là quẻ thứ 7), hào thể là hào 4.






Các bước phản biến quẻ Hỏa thiên đại hữu như sau : biến hào đầu thành , biến hào hai thành , biến hào 3 thành , biến hào 4 thành , biến hào 5 thành . Rồi quay trở lại biến hào 4 thành . Qua 6 lần biến vẫn chưa hoàn nguyên. Lại lấy quẻ hạ làm chuẩn, đồng thời biến cả 3

hào thành . Đến đây đã hoàn nguyên thành quẻ cần là quẻ đầu của cung gốc. Quẻ này là quẻ thứ 8, tức quẻ quy hỗn. Hào thể là hào 3.

Qua đó ta thấy rõ thứ tự của phép phản biến là từ hào đầu đến hào hai, hào 3, hào 4, hào 5, hào 4, quẻ hạ biến toàn bộ thì nó sẽ hoàn nguyên quẻ đầu. Nếu không sẽ rất khó phối xếp hào thể, hào ứng.


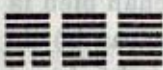

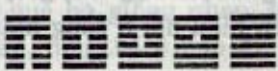

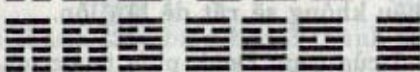

Phép phản biến của 7 cung khác cũng tương tự. Để thuận tiện cho độc giả, chúng tôi xin giới thiệu cách biến đổi 8 cung như dưới đây : (xem trang : 427 - 429).

Trong vận dụng thực tế, muốn phản biến được chính xác thì phải chú ý phản biến tuần tự, nếu không sẽ rất dễ lẫn lộn.


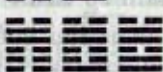

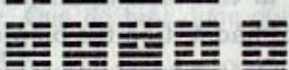



Ví dụ : quẻ thứ 7 của cung Đoài, phía trước nó là các quẻ : Trạch thủy khôn , trạch địa tụy , trạch sơn hàm , chỉ cần đối chiếu quẻ thượng với quẻ hạ hào cuối cùng sau khi biến đổi để quẻ hạ giống quẻ thượng, tức là hào đó là hào thể của quẻ. Từ sau quẻ thủy sơn kiến, cả 3 hào của quẻ hạ sau khi biến đổi vẫn chưa giống quẻ thượng, ta tiếp tục biến đổi đồng thời 3 hào của quẻ hạ để quẻ thượng của quẻ thủy sơn kiến là khảm, quẻ hạ từ cần biến thành đoài, lấy quẻ thượng khảm so sánh với quẻ hạ đoài ta thấy chỉ cần biến đổi hào 4 quẻ thượng là sẽ được hai quẻ giống nhau, do đó biết được quẻ kiến là quẻ thuộc cung đoài, hào 4 trì thể. Quẻ sơn địa khiêm  quẻ thượng khôn, quẻ hạ từ cần biến thành đoài, đối chiếu quẻ hạ và quẻ thượng, sau khi đã biến đổi hào 4, tiếp tục biến đổi hào 5 ta sẽ được hai quẻ thượng, hạ giống nhau, tức biết được quẻ thuộc cung đoài, hào 5 trì thể. Quẻ Lôi sơn tiểu quá sau khi theo cách biến đổi trên hai quẻ thượng hạ vẫn khác nhau : quẻ hạ từ cần biến thành đoài, quẻ thượng hào 4, hào 5 sau khi biến là khảm. Nhưng có thể đem quẻ thượng khảm du về 1 ngôi ở phía dưới, biến quẻ hạ giống với quẻ thượng, tức là quẻ du hỗn của cung đoài, hào 4 trì thể. Quẻ Lôi trạch quy muội , sau khi biến đổi theo cách trên, quẻ hạ biến thành đoài, vừa đúng ngược với hào âm dương của quẻ cần, qua đó ta biết được đó là quẻ quy hỗn. Biến đổi toàn bộ 3 hào của quẻ cần sẽ trở về hoàn nguyên, tức quẻ quy muội là quẻ thuộc cung đoài, hào 3 trì thể.

Phép phản biến vừa giới thiệu ở trên là rất cần thiết, nhưng nếu ngay một lúc chưa hiểu lắm hoặc chưa nắm vững thì cũng không hề gì, có thể luyện tập dần trong thực tiễn là được. Vì ngày nay đã có bộ thẻ dự toán theo 6 hào do thầy Thiệu Vĩ Hoa phát minh, dùng rất thuận tiện, cho nên không cần phải nhớ nữa.

CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG CÀN

Thiên phong cầu		(hào đầu tri thể)
Thiên sơn độn		(hào hai tri thể)
Thiên địa phủ		(hào ba tri thể)
Phong địa quan		(hào bốn tri thể)
Sơn địa bóc		(hào năm tri thể)
Hỏa địa tấn		(hào bốn tri thể)
Hỏa thiên đại hữu		(hào ba tri thể)

CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG ĐOÀI

Trạch thủy khốn		(hào đầu tri thể)
Trạch địa tụy		(hào hai tri thể)
Trạch sơn hàm		(hào ba tri thể)
Thủy sơn kiến		(hào bốn tri thể)
Địa sơn khiêm		(hào năm tri thể)
Lôi sơn tiểu quá		(hào bốn tri thể)
Lôi trạch qui muội		(hào ba tri thể)

CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG LY

Hỏa sơn lữ		(hào đầu tri thể)
Hỏa phong đỉnh		(hào hai tri thể)
Thủy hỏa vị tề		(hào ba tri thể)

Sơn thủy mông		(hào bốn trì thế)
Phong thủy hoán		(hào năm trì thế)
Thiên thủy tụng		(hào bốn trì thế)
Thiên hỏa đồng nhân		(hào ba trì thế)
CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG CHẤN		
Lôi địa dự		(hào đầu trì thế)
Lôi thủy giải		(hào hai trì thế)
Lôi phong hằng		(hào ba trì thế)
Địa phong thăng		(hào bốn trì thế)
Thủy phong tinh		(hào năm trì thế)
Trạch phong đại quá		(hào bốn trì thế)
Trạch lôi tùy		(hào ba trì thế)
CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG TỐN		
Phong thiên tiểu súc		(hào đầu trì thế)
Phong hỏa gia nhân		(hào hai trì thế)
Phong lôi fch		(hào ba trì thế)
Thiên lôi vô vọng		(hào bốn trì thế)
Hỏa lôi phệ hạp		(hào năm trì thế)
Sơn lôi di		(hào bốn trì thế)
Sơn phong cổ		(hào ba trì thế)

CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG KHÂM

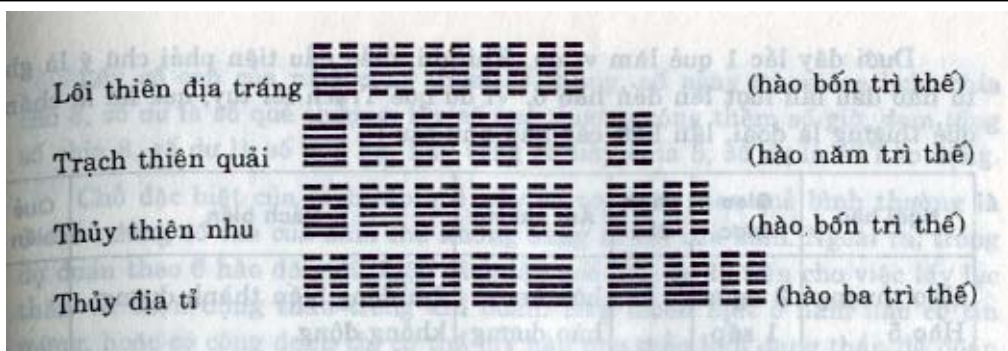
Thủy trạch tiết		(hào đầu tri thể)
Thủy lôi truan		(hào hai tri thể)
Thủy hỏa ký tế		(hào ba tri thể)
Trạch hỏa cách		(hào bốn tri thể)
Lôi hỏa phong		(hào năm tri thể)
Địa hỏa minh di		(hào bốn tri thể)
Địa thủy sư		(hào ba tri thể)

CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG CẤN

Sơn hỏa bốn		(hào đầu tri thể)
Sơn thiên đại súc		(hào hai tri thể)
Sơn trạch tổn		(hào ba tri thể)
Hỏa trạch khuê		(hào bốn tri thể)
Thiên trạch lý		(hào năm tri thể)
Phong trạch trung phù		(hào bốn tri thể)
Phong sơn tiệm		(hào ba tri thể)

CÁCH PHÂN BIẾN 7 QUÊ CỦA CUNG KHÔN

Địa lôi phục		(hào đầu tri thể)
Địa trạch lâm		(hào hai tri thể)
Địa thiên thái		(hào ba tri thể)



II. PHÉP GIEO QUẺ THEO 6 HÀO

1. Phép gieo quẻ

Gieo quẻ là dùng 3 đồng tiền cổ (tiền Càn Long thông bảo càng tốt) chia làm 6 lần, gieo được 6 hào. Sau đó qua sinh khắc vượng suy, dụng thần để dự đoán cát hung.

Khi lắc quẻ, đầu tiên đặt 3 đồng tiền nằm phẳng lạng trong bàn tay, sau đó úp hai bàn tay lại để yên độ 1 phút, chờ cho từ trường của đồng tiền và từ trường của người thông lẫn nhau. Mọi việc cần đoán trên đời đều tác động đến lòng mình, lòng mình rung động thì phát ra tin tức. Cho nên, người gieo quẻ trong đầu chỉ được nghĩ đến việc cần đoán thì đồng tiền mới phản hồi tin tức đó được chính xác, chân thật và phản ánh ra sự sắp xếp âm dương. Mỗi lần lắc đồng tiền được kết quả như thế nào thì ghi từ dưới lên trên, mỗi lần là 1 tượng hào. Tất cả gieo 6 lần thì thành quẻ.

Phương pháp gieo đồng tiền ghi như sau:

Mặt có chữ là mặt ngửa, mặt không có chữ là mặt sấp. Trong 3 đồng chỉ có một đồng sấp thì ghi dấu chấm (.), gọi là dương có hai đồng sấp ghi hai dấu chấm (...), gọi là âm; có 3 đồng sấp ghi vòng tròn O. 3 đồng đều là ngửa ghi dấu nhân (x).

- Dấu O (3 đồng sấp) gọi là lão dương, dương cực thì biến âm; dấu (x) gọi là lão âm, âm cực sẽ biến dương. Hào có Nhược gọi là hào dương động; hào có x gọi là hào âm động. Động thì tất biến, dương động biến thành âm, ngược lại âm động biến thành dương. Do đó hào động O trong quẻ gốc sẽ từ hào dương biến thành hào âm của quẻ biến. Sáu hào trong quẻ có thể chỉ có quẻ hào biến thành hào dương trong quẻ biến. Sáu hào trong quẻ chỉ có thể chỉ có 1 hào động, hoặc 2 hào động..., thậm chí cả 6 hào đều động. Sáu hào không động thì không biến, lúc đó gọi là quẻ tĩnh. Cho nên nói quẻ gốc có hào động thì mới có quẻ biến, trường hợp quẻ gốc là quẻ tĩnh thì không có quẻ biến.

Dưới đây lắc 1 quẻ làm ví dụ. Khi ghi, điều đầu tiên phải chú ý là ghi từ hào đầu lần lượt lên đến hào 6. Ví dụ quẻ Trạch lôi tùy, quẻ hạ là chấn, quẻ thượng là đoài, lần lượt các hào như sau:

Ngôi hào	Gieo được	Đánh dấu	Am, dương	Cách biến	Quẻ biến
Hào thượng	3 ngửa	X	Hào âm	Âm động biến thành dương	.
Hào 5	1 sấp	.	Hào dương	Không động	.
Hào 4	3 sấp	O	Hào dương	Dương động biến âm	..
Hào 3	2 sấp	..	Hào âm	Không động	..
Hào 2	3 sấp	O	Hào dương	Dương động biến âm	

Khi lập quẻ :

Ngôi hào	Quẻ chủ (Tùy)	Quẻ biến (Quan)
Hào thượng		
Hào 5	Trạch lôi tùy	động
Hào 4		động
Hào 3		động
Hào 2		động
Hào đầu		động
		Phong địa quan

2. Phương pháp lập quẻ đặc biệt cho cả cuộc đời

Lấy năm, tháng, giờ sinh để lập quẻ cho cả cuộc đời, đó là nhà dự đoán học nổi tiếng. Thiệu Vĩ Hoa ngày nay căn cứ theo nguyên lý lập quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ sinh của Thiệu Khang Tiết đời Tống. Cách thành lập quẻ này đã trải qua kiểm nghiệm rất nhiều trong thực tế và tổng kết thành kinh nghiệm quý báu. Số của 4 ngôi năm, tháng, ngày, giờ sinh chứa đựng thời gian, không gian và phương vị của lúc sinh, nhưng đồng thời cũng chứa đựng toàn bộ tin tức về vận khí của cả đời người. Do đó lập quẻ theo giờ sinh là một phương pháp xác định vận khí cuộc đời rất có căn cứ lý luận. Phương pháp này của Thiệu Vĩ Hoa đã bổ sung chỗ trống cho cách dự đoán vận khí cuộc đời theo bát quái của Trung Quốc. Đối với những người không biết dự đoán theo phương pháp tứ trụ thì có thể dùng phương pháp lập quẻ này để dự đoán cho cả cuộc đời.

Cách lập quẻ theo ngày giờ sinh như sau:

Lấy số can của năm cộng thêm số tháng, số ngày (theo âm lịch) chia cho 8, số dư là số quẻ thượng; lấy số quẻ thượng cộng thêm số giờ, đem tổng số chia 8, số dư là số quẻ hạ. Lấy tổng số này chia 6, số dư là số hào động.

Chỗ đặc biệt của cách lập quẻ này so với cách gieo quẻ bình thường là ở chỗ : dùng số can của năm chứ không dùng số chi của năm. Ngoài ra, trong dự đoán theo 6 hào đã giới thiệu cách lập quẻ này là để tiện cho việc lấy lục thân và chọn dụng thần trong khi đoán. Nếu muốn biết ở năm nào có tin mừng, hoặc có công danh thì có thể lấy hào phụ mẫu làm dụng thần để đoán biết. Muốn biết năm nào lấy vợ thì lấy hào thê tài làm dụng thần để đoán (nữ lấy chồng thì phải lấy hào quan quỷ để đoán hôn nhân". Muốn biết khi nào thăng quan tiến chức hoặc có con cái đều có thể chọn lục thân tương xứng làm dụng thần để đoán. Ngược lại, năm nào bị bãi chức hoặc kiếp tài, hoặc có tin buồn về cha mẹ đều có thấy rõ trong quẻ đó.

Dưới đây lấy ví dụ đoán vận khí cuộc đời như thế nào.

Sinh giờ thìn ngày 26 tháng 12 (âm lịch) năm 1940.

Tức : giờ Nhâm thìn, ngày Tân mùi, tháng Kỷ sửu, năm Canh thành

Quẻ thượng : $7 + 12 + 26 = 45$; $45 : 8 = 5$ dư 5

Quẻ hạ : $45 + 5 = 50$; $50 : 8 = 6$ dư 2

Hào động : $50 : 6 = 8$ dư 2.

Quẻ thượng của quẻ chủ là tốn là phong, quẻ hạ số 2 là quái là trạch. Quẻ thượng của quẻ biến là quẻ phong, quẻ hạ là Lôi, là quẻ Ích của quẻ Trung phù.

Quẻ chủ : Phong trạch trung phù

Quẻ biến : Phong lôi ích

Quan quỷ mảo mộc -

Phụ mẫu ty hỏa -

Huynh đệ mùi thổ (thế) - -

Huynh đệ sửu thổ - -

Quan quỷ mảo mộc, động - -

Phụ mẫu ty hỏa (ứng) -

Quan quỷ mảo mộc -

Phụ mẫu ty hỏa -

Huynh đệ mùi thổ - -

Huynh đệ thìn thổ - -

Quan quỷ dần mộc - -

Thê tài tý thủy - -

Quẻ này rõ nhất là hào huynh đệ trì thế, lâm nguyệt kiến nhật thìn, quẻ vượng thân vượng, hào phụ mẫu hai lần xuất hiện sinh thế, hơn nữa lại có 1 hào phụ mẫu ở ngôi 5 là ngôi vua. “Ngôi 5 sinh thế thì đương thanh vân bằng phẳng”. Phụ mẫu chủ về việc văn thư, là tượng người nổi tiến đương thời. Nhưng về hôn nhân thì không thuận : Huynh đệ vượng mà trì thế, lại xuất hiện nhiều lần, nhiều anh em thì kiếp tài (của cải khó khăn lại không có tử tôn sinh tài, hào thê tài không có trên quẻ thượng tức là vô tài vô thê, nếu có vợ thì cũng là tượng khó giữ. Những việc cụ thể khác trong cuộc đời qua tính toán về hình xung, khắc hại và sinh khắc, chế hoá đều có thể đoán ra được . muốn biết rõ hơn xin xem ở sách (Chu dịch và dự đoán học), tiết 1 Chương 5.

III. CÁCH PHỐI XẾP ĐỊA CHỈ CỦA 6 HÀO.

IV. Giới thiệu tóm tắt phương pháp nạp giáp.

Ở đầu tiết này chúng ta hãy tìm hiểu sơ bộ về phương pháp nạp giáp (Nạp Giáp) tức là đưa 10 thiên can theo một quy luật nhất định nạp vào bát quái. Giáp nhâm nạp vào quẻ càn; ất quý nạp vào quẻ khôn; bính nạp vào quẻ cấn; đinh vào quẻ đoài; mậu vào quẻ khảm; kỷ vào quẻ ly, canh vào quẻ chấn; tân vào quẻ tốn. Vì giáp là đầu của thập can cho nên lấy tên giáp thay cho 10 can và gọi là nạp giáp. Nguyên lý nạp giáp bắt nguồn từ hệ từ. Chiêm phê ở thời Xuân Thu (tức là cách đoán quẻ) chủ yếu là dùng hào quẻ, hào từ của 64 quẻ trong Chu dịch và dùng tượng quẻ để dự đoán cát hung. Phép nạp giáp là do nhà dịch học Kinh Phòng thời Tây Hán sáng tạo ra. Ông đã đưa ngũ hành vào trong quẻ, lấy bát quái chia thành 8 cung, mỗi cung 1 quẻ thuần và 7 quẻ biến, tức là lần lượt lấy 8 quẻ đơn chồng lên nhau để tạo thành 8 quẻ xếp vào 1 cung. Tất cả tạo thành 8 loại quẻ - (8 cung). Sau đó phối hợp với 6 hào và hào thế, hào ứng để tiến hành đoán quẻ . Phép nạp giáp đối với thuộc tính của sự vật và mối tương quan của chúng ta ở trong quẻ đoán so với cách dùng mai rùa lập quẻ thời cổ đại và thời Xuân Thu thì nội đoán so với cách dùng mai rùa lập quẻ thời cổ đại và thời Xuân Thu thì nội dung đã được chi tiết và cụ thể hơn nhiều. Tính linh hoạt rất rộng rãi và các căn cứ tin cậy hơn. Cho nên phép nạp giáp mới có thể phát triển liên tục trở thành cơ sở cho sự dự đoán ngày nay. Ngày nay lấy phương pháp gieo quẻ theo đồng tiền thay phương pháp cổ thi là như thế.

Nhưng nếu chỉ đem 10 thiên can nạp vào bát quái thì chưa thể tiến hành dự đoán được, mà còn phải cho mỗi hào của mỗi quẻ trong 64 quẻ ghép với địa chỉ. Trong dự đoán lấy địa chỉ ngũ hành làm chính để suy đoán, nên phép nạp giáp trên thực tế đã bị phép nạp chi thay thế và gọi chung lại là cách dự đoán theo 6 hào. Cho nên để tránh cho độc giả khỏi đi sâu vào mất thì giờ ở đây chỉ giới thiệu về phép nạp giáp như thế.

2. Nạp địa chi cho bát quái

Ở tiết trước ta đã tìm hiểu thông quẻ tượng quẻ để tìm ra quẻ đó ở cung nào và cách phối với lục thân ra sao, đồng thời cũng đã đặt cơ sở cho việc phối địa chi vào 6 hào. Dưới đây chúng ta sẽ nạp địa chi cho 64 quẻ.

Trước khi nạp địa chi cho 64 quẻ, cần phải biết cách nạp địa chi cho 8 quẻ thuần (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài). Nắm được kỹ xảo nạp địa chi cho 8 quẻ thuần thì ta sẽ rất dễ dàng nạp địa chi cho 56 quẻ còn lại.

Tám quẻ thuần là dựa theo 4 cung dương và 4 cung âm của bát quái Văn Vương. Bốn cung dương là : càn, khảm, cấn, chấn, nó được phối hợp với các chi dương của 12 địa chi. Bốn cung âm : tốn, ly, khôn, đoài các hào của nó được phối hợp các chi âm của 12 địa chi.

Nạp địa chi cho 6 hào của 8 quẻ thuần là bắt đầu từ hào đầu tức từ dưới lên trên đến hào 6. Cách phối xếp các hào của các quẻ trong 4 cung dương là dựa theo hình 12 chi địa chi trên bàn tay, sắp xếp cách ngôi, chi dương thuận theo kim đồng hồ, phối từ dưới lên trên, cụ thể như sau:

Quẻ Càn	Tuất —	Khảm	Tý --	Cấn	Dần —	Chấn	Tuất --
	Thân —		Tuất —		Tý --		Thân --
	Ngọ —		Thân --		Tuất --		Ngọ —
	Thìn —		Ngọ --		Thân —		Thìn --
	Dần —		Thìn —		Ngọ --		Dần --
	Tý —		Dần --		Thìn --		Tý —

Cách phối xếp hào quẻ của 4 cung âm là theo 12 địa chi trên hình bàn tay, cách ngôi, ngược chiều kim đồng hồ, từ dưới lên trên. Cụ thể như sau :

Quẻ Tốn	Mão —	Ly	Tý —	Khôn	Dậu --	Đoài	Mùi --
	Tý —		Mùi --		Hợi --		Dậu —
	Mùi --		Dậu —		Sửu --		Hợi —
	Dậu —		Hợi —		Mão --		Sửu --
	Hợi —		Sửu --		Tý --		Mão —
	Sửu --		Mão —		Mùi --		Tý —

Qua cách sắp xếp trên ta thấy rõ, trừ quẻ càn và quẻ chấn địa chi giống nhau ra, còn sáu quẻ thuần khác địa chi nạp khác nhau. Nhưng chỉ cần biết 8 quẻ thuần đều là quẻ lục xung, tức quẻ thượng và quẻ hạ, hào đầu và hào 4, hào 2 và hào 5, hào 3 và hào 6 địa chi đều xung nhau thì sẽ dễ dàng nhớ được địa chi của các hào. Dưới đây sẽ liệt kê các quẻ thượng và quẻ hạ :

Càn	{	Ngọ	Khảm	{	Thân	Cấn	{	Tuất	Chấn	{	Ngọ
		Tý			Dần			Thìn			Tý
Tốn	{	Mùi	Ly	{	Dậu	Khôn	{	Sửu	Đoài	{	Hợi
		Sửu			Mão			Mùi			Tý

3. Nạp địa chi cho quẻ còn lại

việc nạp địa chi cho 6 hào của 8 quẻ thuần là cố định, 56 quẻ còn lại thì căn cứ quẻ thượng và quẻ hạ của 8 quẻ thuần cứ 2 cái chồng lên nhau mà thành, cho nên khi nạp địa chi ngũ hành của 56 quẻ còn lại là dựa nguyên tắc địa chi của quẻ thượng thì dùng cho quẻ thượng, quẻ hạ thì dùng cho quẻ hạ. Vì vậy việc nạp địa chi cho 56 quẻ còn lại là dựa theo nguyên tắc đã giới thiệu ở 8 quẻ thuần trên.

Ví dụ: Địa chi của quẻ Thiên phong cấu:

Thiên Phong cấu	{	Tuất	}	(Nạp địa chi quẻ thượng của quẻ Càn)
		Thân		
		Ngọ		
	{	Dậu	}	(Địa chi quẻ hạ của quẻ Tốn)
		Hợi		
		Sửu		

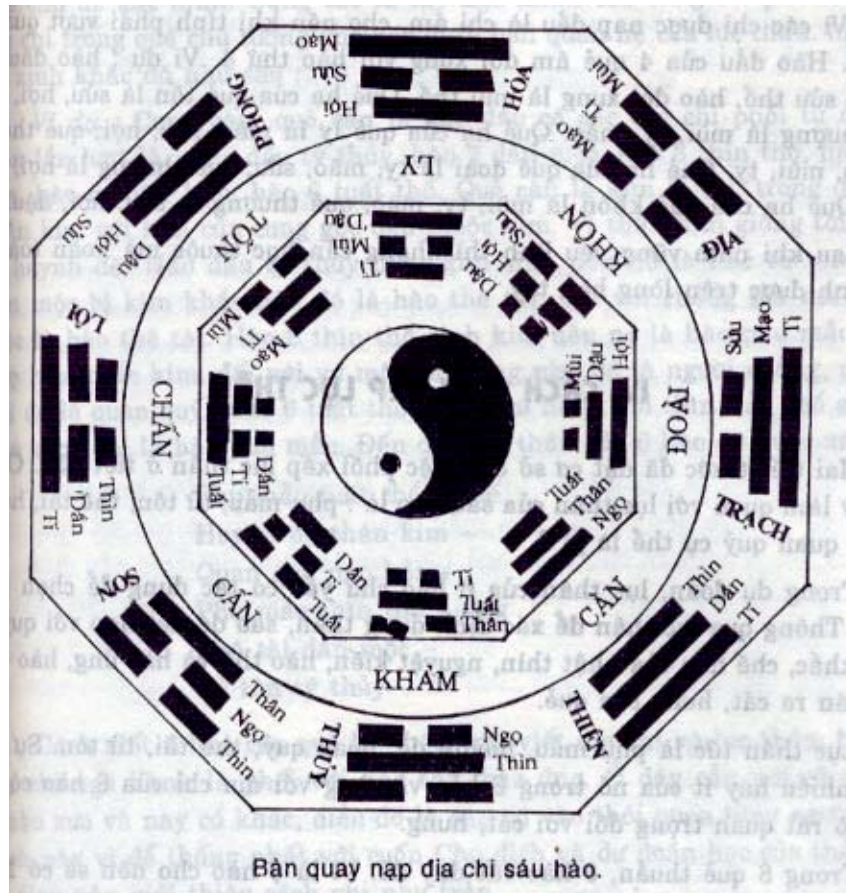
Ví dụ: Địa chi của quẻ hỏa thiên đại hữu:

Hỏa thiên đại hữu	{	Ty	}	(địa chi quẻ thượng của quẻ Ly)
		Mùi		
		Dậu		
	{	Thìn	}	(địa chi quẻ hạ của quẻ Càn)
		Dần		
		Tý		

4. Bàn quay nạp địa chi cho 6 hào và cách nhớ

vì những người mới học không dễ mà nhớ được địa chi của quẻ thượng và quẻ hạ, cho nên chúng tôi giới thiệu bàn quay nạp địa chi cho 6 hào để mọi người tham khảo. Phần trên và phần dưới của bàn này, mỗi phần có 8 quẻ kinh đã được nạp địa chi. Khi quay nửa bàn ngoài để cho hai quẻ chồng lên nhau thì ta sẽ được 1 quẻ mới trong đó sáu hào của quẻ đã có đầy đủ địa chi. Ví dụ: muốn tra địa chi của quẻ Thiên sơn độn, đầu tiên ta quay quẻ cấn của bàn ngoài (quẻ hạ) trùng với quẻ càn của bàn trong là quẻ thượng, như vậy ta sẽ được quẻ Thiên sơn độn, có hào đầu là thìn thổ, hào hai là ngọ hỏa, hào ba thân kim, hào bốn ngọ hỏa, hào năm thân kim, hào thượng tuất thổ. Trong ứng dụng thực tế, căn cứ vào tượng quẻ gieo được để quay bàn này, rất nhanh, ta sẽ được quẻ đã có sẵn địa chi của 6 hào mà không cần phải nhớ.

Còn về lục thân, vì 64 quẻ thay đổi khác nhau nên bàn quay này không thể biểu thị được, mà phải căn cứ vào 8 cung để xác định.



Lúc bắt đầu viết sách này, điều mong muốn lớn nhất của tôi là để độc giả sau khi đọc, trên cơ sở nắm được tượng quẻ và cách dự đoán của 6 hào, từ đó dùng hình bàn tay để nhớ, tức sau khi gieo quẻ, nhìn vào hình bàn tay là có thể dự đoán được .

Cách nạp chi sáu hào của 4 cung dương là thuận chiều kim đồng hồ và cách ngôi. Vì các chi được nạp đều là chi dương cho nên khi vận dụng phải nhảy qua chi âm. Hào đầu của 4 quẻ dương có các hào đối xung là hào 4, ví dụ hào đầu của quẻ càn, quẻ chấn đều là tý thủy, hào đối xung là ngọ hỏa. Vì vậy cho dù quẻ được tổ hợp như thế nào, khi quẻ càn hoặc quẻ chấn là quẻ hạ thì hào đầu đều bắt đầu từ tý, hào 12 là dần, hào 3 là thìn. Hào 4 của quẻ thượng là ngọ, hào 5 – thân, hào 6- tuất, Quẻ hạ của quẻ khảm là : dần, thìn, ngọ, thượng là thân, tuất, tý. Quẻ hạ là quẻ cấn là thìn, ngọ, thân, quẻ thượng là tuất, tý, dần. Khi nhớ chỉ cần nhớ được hào đầu có thể căn cứ hình bàn tay để tính ra được .

Sáu hào của 4 cung âm cách nạp chi là ngược chiều kim đồng hồ, cách ngôi. Vì các chi được nạp đều là chi âm, cho nên khi tính phải vượt qua chi dương. Hào đầu của 4 quẻ âm đối xung với hào thứ 4. Ví dụ: hào đầu quẻ tốn là sửu thổ, hào đối xung là mùi thổ. Quẻ hạ của quẻ tốn là sửu, hợi, dậu; quẻ thượng là mùi, ty, mao. Quẻ hạ của quẻ ly là mao, sửu, hợi; quẻ thượng là dậu, mùi, ty. Quẻ hạ của quẻ đoài là ty, mao, sửu; quẻ thượng là hợi, dậu, mùi. Quẻ hạ của quẻ không là mùi, ty, mao; quẻ thượng là sửu, hợi, dậu.

Sau khi nắm vững yếu lĩnh thì không cần học thuộc mà hoàn toàn có thể tính được trên lòng bàn tay.

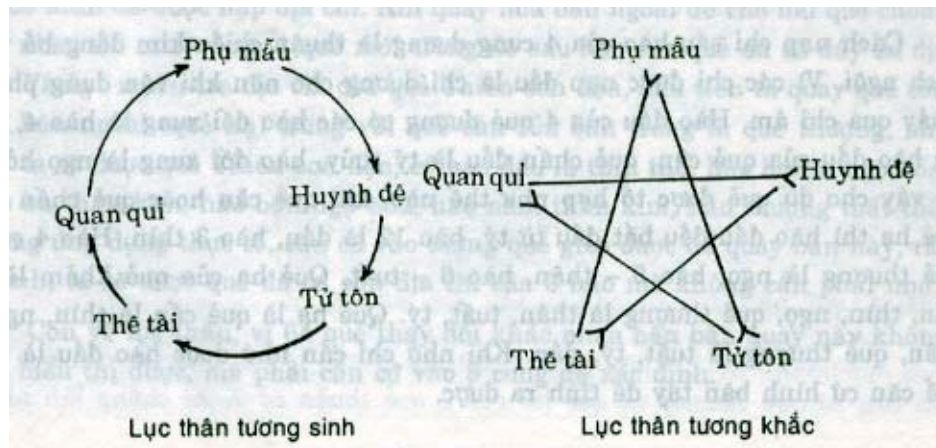
V. CÁCH PHỐI XẾP LỤC THÂN

Hai tiết trước đã đặt cơ sở cho việc phối xếp lục thân ở tiết này. Ở đây ta hãy làm quen với lục thân của sáu hào là : phụ mẫu, tử tôn, thê tài, huynh đệ và quan quý cụ thể là gì?

Trong dự đoán, lục thân của 6 hào chủ yếu có tác dụng để chọn dụng thần. Thông qua lục thân để xác định dụng thần, sau đó kết hào với quy tắc sinh khắc, chế hóa của nhật thần, nguyệt kiến, hào thế và hào ứng, hào động để đoán ra cát, hung của quẻ .

Lục thân tức là phụ mẫu, huynh đệ, quan quý, thê tài, tử tôn. Sự xuất hiện nhiều hay ít của nó trong 6 hào và cùng địa chi của 6 hào có một vai trò rất quan trọng đối với cát, hung.

Trong 8 quẻ thuần, 6 hào rất đầy đủ. Vì là 6 hào cho nên sẽ có 1 hào sẽ lặp lại lục thân. Trong 56 quẻ còn lại có 1 số quẻ không có dụng thần của việc cần đoán, khi đó có thể mượn dùng quẻ đầu (quẻ chấn) của cung mà ta gieo được quẻ thuộc cung ấy. Đó gọi là phục thần mà phần sau sẽ nói rõ.



Lục thân là căn cứ vào ngũ hành thuộc về cung đó, lấy địa chi nạp cho quẻ chủ để xác định. Cũng tức là lấy ngũ hành của cung có quẻ chủ là tôi, địa chi trong quẻ chủ tương ứng xác định mối quan hệ của lục thân. Mối quan hệ sinh khắc đó như sau:

Ví dụ: Cung càn, quẻ càn là quẻ đầu có các địa chi phối từ dưới lên trên lần lượt là : hào đầu tý thủy, hào 2 dần mộc, hào 3 thìn thổ, hào 4 ngọ hỏa, hào 5 thân kim, hào 6 tuất thổ. Quẻ càn là kim là tôi, trong đó hào 5 thân kim với kim của cung gốc đều thuộc kim. Vì thân kim giống tôi nên nó là huynh đệ. Hào đầu tý thủy được kim sinh nên đó là hào tử tôn. Hào 2 dần mộc bị kim khắc nên đó là hào thê tài. Đối với chồng mà nói thì dần mộc là thê tài. Hào 3 thìn thổ sinh kim nên nó là hào phụ mẫu. Hào 4 ngọ hỏa khắc kim, đối với vợ mà nói trong nhà đó là người chồng, ngoài xã hội đó là quan quý. Hào 6 tuất thổ cùng ngũ hành với thìn thổ, thổ sinh kim nên cũng gọi là hào phụ mẫu. Đến đây lục thân của 6 hào đã được xác định:

Phụ mẫu tuất thổ – thế
 Huynh đệ thân kim –
 Quan quý ngọ hỏa –
 Phụ mẫu thìn thổ – ứng
 Thê tài dần mộc –
 Tử tôn tý thủy –

Cách viết 6 hào của quẻ là: bên trái viết địa chi và lục thân, bên phải địa chi ngũ hành là phối với hào thế, hào ứng. Ở đây cần nói rõ cách ghi 6 hào xưa và nay có khác, điều đó là căn cứ vào thói quen từng người. Trong sách này vì để thống nhất với cuốn Chu dịch và dự đoán học của Thầy Thiệu Vĩ Hoa nên giới thiệu cách ghi như trên.

Khi gặp trường hợp có quẻ hổ, quẻ biến thì cách sắp xếp lục thân ra sao? Rất nhiều độc giả không hiểu vì sao trong các ví dụ dự đoán có quẻ biến lại không căn cứ theo cách sắp xếp tượng hào của 64 quẻ. Đó là vì khi đoán quẻ lấy quẻ chủ làm chính, quẻ biến làm phụ. Trong trường hợp có quẻ biến thì lục thân của quẻ biến phải căn cứ vào ngũ hành của cung có quẻ chủ để sắp xếp. Tức quẻ chủ thuộc cung nào thì lục thân quẻ biến cũng biến theo quẻ chủ, quẻ biến của nó vẫn lấy địa chi của quẻ chủ. Hào thế và hào ứng trong quẻ biến vị trí vẫn không đổi. Còn lục thân thì phải căn cứ vào quẻ chủ. Tóm lại, lục thân của quẻ chủ là căn cứ cung có quẻ chủ để xác định.

Ví dụ: Quẻ Đồng nhân của quẻ Càn, quẻ càn ở cung càn, quẻ đồng nhân ở cung Ly. Lục thân của quẻ đồng nhân trong cung Ly hào đầu là phụ mẫu mao mộc, hào hai là tử tôn sừ thổ, hào 3 là quan quỷ hợi thủy, hào 4 là huỳnh đệ ngọ hỏa, hào 5 là thê tài thân kim, hào thượng là tử tôn tuất thổ. Nhưng trong quẻ biến, lục thân của cung đó không dùng nữa:

Quẻ chủ (Càn)

Quẻ biến (đồng nhân)

Phụ mẫu tuất thổ – thế

Phụ mẫu tuất thổ – ứng

Huỳnh đệ thân kim -

Huỳnh đệ thân kim -

Quan quỷ ngọ hỏa -

Quan quỷ ngọ hỏa -

Phụ mẫu thìn thổ – ứng

Tử tôn hợi thủy – thế

Thê tài dần mộc – động

Phụ mẫu sừ thổ --

Tử tôn tý thủy -

Thê tài mao mộc -

Trong quẻ thượng của quẻ biến : Hào 4 ngọ hỏa, hào 5 thân kim, hào 6 tuất thổ, địa chi nạp giống với quẻ thượng của quẻ chủ, cho nên dời lục thân sang là được. Khi xác định lục thân của quẻ hạ, vì hào 2 quẻ hạ của quẻ chủ động, nên cả quẻ hạ của biến từ quẻ càn của quẻ chủ có các chi tý, dần, thìn biến thành quẻ ly là mao, sừ, hợi. Cả 3 hào đều tùy theo lục thân của cung có quẻ chủ mà biến ra. Hào đầu mao mộc là cái mà kim của cung có quẻ chủ khắc, tức là cái mà tôi khắc gọi là hào thê tài. Hào hai sừ thổ là cái sinh tôi là kim nên là hào phụ mẫu. Hào 3 hợi thủy là các tôi sinh nên là hào tử tôn. Lục thân của toàn quẻ biến như vậy là đã được xác định. Ta lấy tiếp ví dụ : quẻ càn của quẻ đồng nhân để so sánh sự khác biệt với ví dụ trên:

Quẻ chủ (đồng nhân)

Quẻ biến (Càn)

Tử tôn tuất thổ - - ứng

Tử tôn tuất thổ – thế

Thê tài thân kim -

Thê tài thân kim -

Huỳnh đệ ngọ hỏa -

Huỳnh đệ ngọ hỏa -

Quan quỷ hợi thủy – thế

Tử tôn thìn thổ – ứng

Tử tôn sừ thổ - - động

Phụ mẫu dần mộc -

Phụ mẫu mao mộc -

Quan quỷ tý thủy -

Quẻ đồng nhân của quẻ chủ thuộc cung ly, ly là hỏa, hào ty, ngộ hỏa đều thuộc hỏa cùng ngũ hành, cho nên hào ngộ hỏa là hào huỳnh đệ. Các hào còn lại địa chi dựa theo nguyên tắc sinh khắc, chế hoá của ngũ hành để nạp và từ đó suy ra lục thân mao mộc sinh ngộ hỏa, sinh tôi nên là hào phụ mẫu. Sửu thổ và tuất thổ là cái tôi sinh nên là hào tử tôn. Tý thủy là cái khắc tôi, nên là hào quan quý. Thân kim là cái tôi khắc nên là hào thê tài. Quẻ biến phải dựa theo ngũ hành và lục thân của quẻ chủ mà xác định. Công dụng lục thân của quẻ biến là căn cứ vào nội dung của việc cần đoán để xác định. Ví dụ tử tôn là dụng thân, con cái bị lạc thì hào phụ mẫu của quẻ biến có thể đoán là bậc trên hoặc thầy giáo,... Lục thân của quẻ biến là dùng để tham khảo trong dự đoán. Quẻ biến chủ yếu vẫn phải xem từ hào động của quẻ chủ biến ra là hoá sinh trở lại hay háo khắc trở lại. Khi dự đoán, phải lấy địa chi để đoán sự sinh khắc của ngũ hành thì mới dễ thấy rõ. Để giúp độc giả dễ kiểm tra lục thân của quẻ chủ, dưới đây ghi lại toàn bộ tượng hào của 64 quẻ.

1. TÁM QUẺ CUNG CÀN THUỘC KIM

CÀN VỊ THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ. Thế
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quý ngộ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. Ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

THIÊN PHONG CẤU

Phụ mẫu tuất thổ.
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quý ngộ hỏa. Ứng
Huỳnh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu Sửu thổ..thế

THIÊN SƠN ĐỘN

Phụ mẫu tuất thổ.
Huỳnh đệ thân kim. Ứng
Quan quý ngộ hỏa.
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quý ngộ hỏa..thế
Phụ mẫu thìn thổ..

THIÊN ĐỊA PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ. ứng
Huỳnh đệ thân kim.
Quan quý ngộ hỏa.
Thê tài mao mộc..thế
Quan quý tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ..

PHONG ĐỊA QUAN

Thê tài mao mộc.
Quan quý tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ..thế
Thê tài mao mộc..
Quan quý tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ..ứng

SƠN ĐỊA BỐC

Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy..thế
Phụ mẫu tuất thổ..
Thê tài mao mộc..
Quan quý tỵ hỏa..ứng
Phụ mẫu mùi thổ..

HỎA ĐỊA TẤN

Quan quý tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ..
Huỳnh đệ dậu kim. Thế
Thê tài mao mộc..
Quan quý tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ..ứng

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quý tỵ hỏa. Ứng
Phụ mẫu mùi thổ.
Huỳnh đệ dậu kim.
Phụ mẫu thìn thổ. Thế
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

2. TÁM QUẺ CUNG ĐOÀI THUỘC KIM

ĐOÀI VI TRẠCH

Phụ mẫu mùi thổ.. thế

TRẠCH THỦY KHỐN

Phụ mẫu mùi thổ..

TRẠCH ĐỊA TUY

Phụ mẫu mùi thổ..

Huynh đệ đậu kim.
Tử tôn hơi thủy.
Phụ mẫu sữu thổ.. ứng
Thê tài mảo mộc.
Quan quỷ ty hỏa

Huynh đệ đậu kim.
Tử tôn hơi thủy. Ứng
Quan quỷ ngộ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc .. thế

Huynh đệ đậu kim. Ứng
Tử tôn hơi thủy.
Thê tài mảo mộc..
Quan quỷ ty hỏa.. thế
Phụ mẫu mùi thổ..

TRẠCH SƠN HÀM

Phụ mẫu mùi thổ.. ứng
Huynh đệ đậu kim.
Tử tôn hơi thủy.
Huynh đệ thân kim. Thế
Quan quỷ ngộ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ..

THỦY SƠN KIẾN

Tử tôn ty thủy..
Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim. Thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

ĐỊA SƠN KHIÊM

Huynh đệ đậu kim
Tử tôn hơi thủy..thế
Phụ mẫu sữu thổ
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa.. ứng
Phụ mẫu thìn thổ..

LÔI SƠN TIỂU QUÁ	LÔI TRẠCH QUY MUỘI
Phụ mẫu tuất thổ..	Phụ mẫu tuất thổ..ứng
Huynh đệ thân kim..	Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngộ hỏa. Thế	Quan quỷ ngộ hỏa.
Huynh đệ thân kim..	Phụ mẫu sữu thổ..thế
Quan quỷ ngộ hỏa..	Thê tài mảo mộc.
Phụ mẫu thìn thổ.. ứng	Quan quỷ ty hỏa.

3. TÁM QUẾ CUNG LY THUỘC HỎA

LY VI HỎA

Huynh đệ ty hỏa. Thế
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài đậu kim.
Quan quỷ hơi thủy. Ứng
Tử tôn sữu thổ..
Phụ mẫu mảo mộc.

HỎA SƠN LỮ

Huynh đệ ty hỏa.
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài đậu kim. Ứng
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngộ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.. thế

HỎA PHONG ĐỈNH

Huynh đệ ty hỏa.
Tử tôn mùi thổ.. ứng
Thê tài đậu kim.
Thê tài đậu kim.
Quan quỷ hơi thủy. Thế
Tử tôn sữu thổ..

HỎA THỦY VỊ TẾ

Huynh đệ ty hỏa. Ứng
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài đậu kim.
Huynh đệ ngộ hỏa..thế
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc..

SƠN THỦY MÔNG

Phụ mẫu dần mộc.
Quan quỷ tuý thủy..
Tử tôn tuất thổ..thế
Huynh đệ ngộ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc.. ứng

PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu dần mộc.
Huynh đệ ty hỏa. Thế
Tử tôn mùi thổ..
Huynh đệ ngộ hỏa..
Tử tôn thìn thổ. Thế
Phụ mẫu dần mộc..

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn tuất thổ.

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Tử tôn tuất thổ. Ứng

Thê tài thân kim.	Huynh đệ thân kim.
Huynh đệ ngộ hỏa. Thế	Huynh đệ ngộ hỏa.
Huynh đệ ngộ hỏa..	Quan quỷ hội thủy. Thế
Tử tôn thìn thổ.	Tử tôn sửu thổ..
Phụ mẫu dần mộc..ứng	Phụ mẫu mao mộc.

4. TÁM QUÊ CUNG CHẤN THUỘC MỘC

CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ..thế
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngộ hỏa.
Thê tài thìn thổ..ứng
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy.

LÔI ĐỊA DƯ

Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngộ hỏa. Ứng
Huynh đệ mao mộc..
Tử tôn tỵ hỏa..
Thê tài mùi thổ..thế

LÔI THỦY GIẢI

Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ thân kim..ứng
Tử tôn ngộ hỏa.
Tử tôn ngộ hỏa..
Thê tài thìn thổ..thế
Huynh đệ dần mộc..

LÔI PHONG HẰNG

Thê tài tuất thổ..ứng
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngộ hỏa.
Quan quỷ dậu kim..thế
Phụ mẫu hội thủy.
Thê tài sửu thổ..

ĐỊA PHONG THẮNG

Quan quỷ dậu kim..
Phụ mẫu hội thủy..
Thê tài sửu thổ..thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hội thủy.
Thê tài sửu thổ..ứng

THỦY PHONG TỈNH

Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ. Thế
Quan quỷ thân kim..
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hội thủy..ứng
Thê tài sửu thổ..

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài sửu thổ..
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hội thủy. thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hội thủy.
Thê tài sửu thổ..ứng

TRẠCH LÔI TUỖ

Thê tài sửu thổ..ứng
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hội thủy.
Thê tài thìn thổ..thế
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tị thủy.

5. TÁM QUÊ CUNG TỐN THUỘC MỘC

TỐN VI PHONG

Huynh đệ mao mộc.thế
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..
Quan quỷ dậu kim.ứng
Phụ mẫu hội thủy.
Thê tài sửu thổ.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Huynh đệ mao mộc.
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..ứng
Thê tài thìn thổ.
Huynh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy.thế

PHONG HỎA GIA NHÂN

Huynh đệ mao mộc.
Tử tôn tỵ hỏa.ứng
Thê tài mùi thổ..
Phụ mẫu hội thủy.
Thê tài sửu thổ.thế
Huynh đệ mao mộc.

PHONG LÔI ÍCH

Huynh đệ mảo mộ.c.ứng
 Tử tôn tỵ hỏa.
 Thê tài mùi thổ..
 Thê tài thìn thổ..thế
 Huynh đệ dần mộc..
 Phụ mẫu tỵ thủy.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.
 Quan quỷ thân kim.
 Tử tôn ngọ hỏa.thế
 Thê tài thìn thổ..
 Huynh đệ dần mộc..
 Phụ mẫu tỵ thủy.ứng

HỎA LÔI PHÊ HẠP

Tử tôn tỵ hỏa.
 Thê tài mùi thổ..thế
 Quan quỷ dậu kim.
 Thê tài thìn thổ..
 Huynh đệ dần mộc..ứng
 Phụ mẫu tỵ thủy.

SƠN LÔI DI

Huynh đệ dần mộc.
 Phụ mẫu tỵ thủy..
 Thê tài tuất thổ..thế
 Thê tài thìn thổ
 Huynh đệ dần mộc
 Phụ mẫu tỵ thủy.ứng

SƠN PHONG CỔ

Huynh đệ dần mộc.ứng
 Phụ mẫu tỵ thủy..
 Thê tài tuất thổ..
 Quan quỷ dậu kim. Thế
 Phụ mẫu hợi thủy.
 Thê tài sửu thổ..

6. TÁM QUÊ CUNG KHẢM THUỘC THỦY**KHẢM VI THỦY**

Huynh đệ tỵ thủy..thế
 Quan quỷ tuất thổ.
 Phụ mẫu thân kim.
 Thê tài ngọ hỏa..ứng
 Quan quỷ thìn thổ..
 Tử tôn dần mộc..

THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tỵ thủy..
 Quan quỷ tuất thổ.
 Phụ mẫu thân kim..ứng
 Quan quỷ sửu thổ..
 Tử tôn mảo mộ.
 Thê tài tỵ hỏa. Thế

THỦY LÔI TRUÂN

Huynh đệ tỵ thủy..
 Quan quỷ tuất thổ.ứng
 Phụ mẫu thân kim.
 Quan quỷ thìn thổ..
 Tử tôn dần mộc..thế
 Huynh đệ tỵ thủy.

THỦY HỎA KÝ TẾ

Huynh đệ tỵ thủy..ứng
 Quan quỷ tuất thổ.
 Phụ mẫu thân kim..
 Huynh đệ hợi thủy.thế
 Quan quỷ sửu thổ..
 Tử tôn mảo mộ.

TRẠCH HỎA CÁCH

Quan quỷ mùi thổ..
 Phụ mẫu dậu kim.
 Huynh đệ hợi thủy. Thế
 Huynh đệ hợi thủy.
 Quan quỷ sửu thổ..
 Tử tôn mảo mộ.ứng

LÔI HỎA PHONG

Quan quỷ tuất thổ..
 Phụ mẫu thân kim.. thế
 Thê tài ngọ hỏa.
 Huynh đệ hợi thủy.
 Quan quỷ sửu thổ.ứng
 Tử tôn mảo mộ.

ĐỊA HỎA MINH DI

Phụ mẫu dậu kim..
 Huynh đệ hợi thủy..
 Quan quỷ sửu thổ..thế
 Huynh đệ hợi thủy.
 Quan quỷ sửu thổ..
 Tử tôn mảo mộ.ứng

ĐỊA THỦY SƯ

Phụ mẫu dậu kim..ứng
 Huynh đệ hợi thủy..
 Quan quỷ sửu thổ..
 Thê tài ngọ hỏa..thế
 Quan quỷ thìn thổ.
 Thê tài dần mộc..

7. TÁM QUẺ CUNG CẤN THUỘC THỔ

CẤN VI SƠN

Quan quỷ dần mộc.thế
 Thê tài tý thủy..
 Huynh đệ tuất thổ..
 Tử tôn thân kim.ứng
 Phụ mẫu ngộ hỏa..
 Huynh đệ thìn thổ..

SƠN HỎA BÔN

Quan quỷ dần mộc.
 Thê tài tý thủy..
 Huynh đệ tuất thổ..ứng
 Thê tài hợi thủy.
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mao mộc.thế

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

Quan quỷ dần mộc.
 Thê tài tý thủy..ứng
 Huynh đệ tuất thổ..
 Huynh đệ thìn thổ.
 Quan quỷ dần mộc. Thế
 Thê tài tý thủy.

SƠN TRẠCH TỐN

Quan quỷ dần mộc.ứng
 Thê tài tý thủy..
 Huynh đệ tuất thổ..
 Huynh đệ sửu thổ..thế
 Quan quỷ mao mộc.
 Phụ mẫu ty hỏa.

HỎA TRẠCH KHUÊ

Phụ mẫu ty hỏa
 Huynh đệ mùi thổ..
 Tử tôn dậu kim.thế
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mao mộc.
 Quan quỷ mao mộc.ứng

THIÊN TRẠCH LÝ

Huynh đệ tuất thổ
 Tử tôn thân kim.thế
 Phụ mẫu ngộ hỏa.
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mao mộc.ứng
 Quan quỷ mao mộc.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ mao mộc.
 Phụ mẫu ty hỏa.
 Huynh đệ mùi thổ..thế
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mao mộc.
 Phụ mẫu ty hỏa,ứng

PHONG SƠN TIỆM

Quan quỷ mao mộc.ứng
 Phụ mẫu ty hỏa.
 Huynh đệ mùi thổ..
 Tử tôn thân kim.thế
 Phụ mẫu ngộ hỏa.
 Huynh đệ thìn thổ..

8. TÁM QUẺ CUNG KHÔN THUỘC THỔ

KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim..thế
 Thê tài hợi thủy..
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mao mộc..ứng
 Phụ mẫu ty hỏa..
 Huynh đệ mùi thổ..

ĐỊA LÔI PHỤC

Tử tôn dậu kim..
 Thê tài hợi thủy..
 Huynh đệ sửu thổ..ứng
 Huynh đệ thìn thổ..
 Quan quỷ dần mộc..
 Thê tài tý thủy.thế

ĐỊA TRẠCH LÂM

Tử tôn dậu kim..
 Thê tài hợi thủy..ứng
 Huynh đệ sửu thổ..
 Huynh đệ sửu thổ..
 Quan quỷ mao mộc.thế
 Phụ mẫu ty hỏa.

ĐỊA THIÊN THÁI

Tử tôn dậu kim..ứng
 Thê tài hợi thủy..
 Huynh đệ sửu thổ..
 Huynh đệ thìn thổ. Thế

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ..
 Tử tôn thân kim..
 Phụ mẫu ngộ hỏa.thế
 Huynh đệ thìn thổ.

TRẠCH THIÊN QUẢI

Huynh đệ mùi thổ..
 Tử tôn thân kim.thế
 Thê tài hợi thủy.
 Huynh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dẫn mộc.
Thê tài tý thủy .

Quan quỷ dẫn mộc.
Thê tài tý thủy .ứng

Quan quỷ dẫn mộc.ứng
Thê tài tý thủy .

THỦY THIÊN NHU

Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ..
Tử tôn thân kim..thế
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dẫn mộc.
Thê tài tý thủy.ứng

THỦY ĐỊA TỬ

Thê tài tý thủy..ứng
Huynh đệ tuất thổ..
Tử tôn thân kim..
Quan quỷ mao mộc..thế
Phụ mẫu ty hỏa..
Huynh đệ mùi thổ..

VI. CÁCH PHỐI XẾP LỤC THẦN

Lục thần là mượn tên gọi : thanh long, chu tước, câu trần, phi xà, bạch hổ, huyền vũ của 6 ngôi sao để phân biệt các sự vật. Trong dự đoán theo 6 lục hào lục thần có thể bổ trợ sáu hào để tham khảo phán đoán cát, hung. Vậy lục thần phối xếp tương ứng với các ngôi hào ra sao?

Căn cứ thanh long đóng ở phương đông, nên thanh long phối với giáp ất; chu tước đóng ở phương nam nên phối với bính đinh; bạch hổ đóng ở phương tây nên phối với canh tân; huyền vũ đóng ở phương bắc nên phối nhâm quý. Câu trần, phi xà ở giữa nên lần lượt phối với mậu và kỷ. Độc giả cần thuộc các ngôi sao tương ứng với các ngày.

Cách dùng là lấy: Lấy thiên can của ngày phối với các ngôi sao tương ứng để phối vào hào đầu của quẻ. Ví dụ việc đoán thuộc ngày giáp, ngày ất, thì tên sao đóng tương ứng là thanh long, do đó hào đầu của quẻ đoán phối với thanh long, nhưng ngôi sao còn lại lần lượt theo thứ tự để phối với các hào theo bảng giới thiệu dưới đây:

Ví dụ: Ngày canh hoặc ngày tân thì lục thần của bất cứ quẻ nào đều được phối là : Hào đầu phối bạch hổ, hào 2 – huyền vũ, hào 3 – thanh long, hào 4 – chu tước, hào 5 – câu trần, hào 6 – phi xà.

Dùng lục thần để bổ trợ cho đoán quẻ theo 6 hào, ngày xưa dùng khá nhiều, bây giờ cũng dùng vào đoán các sự việc như đoán động đất, v.v .. Quẻ đã tốt nếu gặp Thanh long càng tốt, người gặp quẻ xấu, gặp bạch hổ hay phi xà càng xấu. Nếu lục thần không tốt mà khắc hào thế, hoặc khắc dụng thần thì không tốt; Lục thần tốt mà khắc dụng thần hoặc khắc hào thế cũng không tốt, tức là trong vui có buồn. Ngược lại lục thần tốt gặp dụng thần hay gặp hào thế thì tốt. Ví dụ: dụng thần hoặc hào thế là dẫn mộc hoặc mao mộc, gặp được thanh long là sẽ có tin vui.

BẢNG PHỐI XẾP LỤC THẦN

Hào của quẻ	Ngày Giáp, Ất	Ngày Bính, Đinh	Ngày Mậu	Ngày Kỷ	Ngày Canh, Tân	Ngày Nhâm, Quý
Hào thượng	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ
Hào Năm	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà

Hào bốn	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần
Hào Ba	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước
Hào Hai	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long
Hào Đầu	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ

Lục thần chủ về các việc: Thanh long chủ về các tin vui hoặc các việc tài lộc; chu tước chủ về cãi cọ, hoặc phải đến cửa quan; câu trần là có nỗi lo về đất đai hoặc tù ngục; phi xà chủ về những nỗi lo vu vơ; quái dị; bạch hổ chủ về những việc hiếu hay bị thương tổn; huyền vũ chủ về các việc bị trộm cắp hoặc ám muội.

Lục thần phát động:

Thanh long phát động gặp được dụng thần thì tiến tài tiến lộc, phúc vô vùng. Gặp cừu thần là điều xấu, không được ích lợi gì hoặc gặp tai nạn trong ham mê tử sắc.

Chu tước phát động, văn thư lại vượng, lại gặp cả sát thần thì không có công tích gì hoặc vì thế mà có chuyện cãi cọ. Nếu chu tước phát động sinh dụng thần mà đoán về việc hôn nhân thì càng tốt. Nếu câu trần yên tĩnh là người được đoán tỉnh táo bình thường.

Phi xà gặp phải thì có nhiều nỗi ưu tư lo lắng hoặc việc lo sợ vu vơ không rõ ràng. Nếu nó nằm ở hào thế mà rơi vào tuần không, hữu tù thì lại tốt, nếu gặp ngày xung thì khó mà tránh được điều xấu.

Bạch hổ phát động là gặp phải những việc bị hình phạt hoặc kiện tụng, hoặc bệnh tật. Hào bạch hổ trì thế, động là khắc phải đề phòng cãi cọ nhau.

Huyền vũ phát động là có việc ám muội, nếu gặp quan quỷ phải đề phòng bị trộm cắp. Nếu đoán cho bạn xuất hành, hào huỳnh đệ trong quẻ động thì không tốt, nếu hào đó lại có lục thần là huyền vũ thì phải đề phòng bị mất cắp về tiền tài. Vì vậy, tốt nhất là chờ đến thời gian có lợi mới xuất hành.

Trước khi kết thúc chương trình này, xin giới thiệu với độc giả là nhà dự đoán học nổi tiếng Thiệu Vĩ Hoa đã căn cứ ngũ hành để chế ra bộ thể dự đoán thông tin theo 6 hào. Nếu những người mới học có trí nhớ kém, hoặc những người trung niên chưa thành thạo mà dùng bộ thể này thì sẽ tránh được sự bối rối và sắp xếp quẻ đỡ sai lầm.

CHƯƠNG 6

CÁC KIẾN THỨC DỰ ĐOÁN THEO SÁU HÀO

I. DỤNG THẦN, NGUYÊN THẦN, KỶ THẦN, CỪU THẦN

1. Dụng thần:

trong dự đoán theo 6 hào, dụng thần đại diện cho người hoặc việc cần dự đoán, nó là đối tượng được rút từ lục thần để đoán. Sự mạnh, yếu, thịnh, suy của dụng thần là mấu chốt quyết định quẻ xấu hay tốt, sự việc thành hay bại. Chọn đúng dụng thần là mấu chốt để chọn đúng người hay sự việc cần

đoán. Chỉ có chọn đúng dụng thần mới có thể lấy đó làm cơ sở, đồng thời tham khảo thêm mối quan hệ sinh khắc của những hào còn lại với dụng thần và mối quan hệ mạnh, yếu giữa chúng để rút ra kết luận, sự vật cát hay hung, sự việc thành hay bại.

Dụng thần được phân loại như sau:

Hào phụ mẫu: vì sinh tôi là phụ mẫu, cho nên phạm đoán về bậc trên của tôi như cha mẹ, tổ tiên hoặc những người ngang hàng với cha mẹ như: thầy giáo, chú bác, cô dì, v.v.. đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần. Ngoài ra khi đoán về thành trì, nhà cửa, chỗ ở, tàu thuyền, quần áo, áo dù đi mưa, vải vóc và những đồ vật để che thân và những văn bản, văn khế, đơn từ, tác phẩm có liên quan đến văn tự đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.

Hào quan quỷ: phạm đoán về tiền đồ, học hành, thi cử, công danh, thăng quan tiến chức, những việc liên quan đến tế lễ: đoán về chồng, anh em chồng, những người ngang vai mình và bạn hữu đều lấy hào quan quỷ làm dụng thần. Ngoài ra khi đoán về người làm phản, giặc dã trộm cướp, bệnh tật, lo lắng nghi ngờ, những việc lo lắng nguy hại đến bản thân đều lấy hào quan quỷ làm dụng thần.

Hào huynh đệ: khi đoán những người ngang hàng như anh, chị, em ruột, anh, chị, em họ, anh, chị, em chồng hay vợ, bạn tri kỷ đều lấy hào huynh đệ làm dụng thần.

Hào thê tài: phạm đoán về vợ, người yêu, chị dâu, em dâu và vợ bạn, hoặc những tài sản bị mình dùng làm vật hưởng lạc, như tiền tài, châu báu, vàng bạc, hàng hoá, những vật dụng thường ngày thì đều lấy hào thê tài làm dụng thần.

Hào tử tôn: phạm những người thuộc thế hệ con cái, cháu, cháu dâu, cháu họ, học sinh, môn đệ đều lấy hào tử tôn làm dụng thần. Ngoài ra khi đoán về trung thần, tướng giúp mình, thầy thuốc, các nhà sư, binh lính, lục súc, gia cầm, việc có trôi chảy hay không, giải sầu, tỵ nạn và hỏi về thời tiết, về mặt trời, trăng, sao... đều lấy hào tử tôn làm dụng thần.

Ngoài ra khi tự đoán cho mình thì lấy hào thế làm dụng thần, hào ứng là việc hay người cần đoán. Như đoán cầu tài thì hào thế là người đoán, hào ứng là người khác. Hào tài trì thế, sinh thế, hợp thế, khắc thế là tiền tài đến tìm mình, là dễ được của. Nếu hào tài không thể hiện trên quẻ, thì mình cầu tài nhưng khó được. Hào ứng động mà hợp thế, là đối phương hợp với mình, là được người khác đồng tâm hiệp lực. Khi đoán những việc không có trong lục thân thì lấy hào ứng làm dụng thần.

2. Nguyên thần.

Là hào sinh trợ cho dụng thần. Ví dụ đoán cầu tài, dụng thần là thê tài dẫn mộc, sinh trợ cho hào thê tài là hào tử tôn tỵ thủy. Hào tử tôn chính là nguyên thần sinh trợ cho hào thê tài. Nguyên thần vượng, sinh trợ cho dụng thần thì dụng thần mạnh. Ngược lại, nguyên thần suy yếu hoặc không có, hoặc bị khắc hại, không sinh trợ được cho dụng thần thì dụng thần như nước không có nguồn, cây không có gốc, khi gặp hung thần khắc hại, dụng thần sẽ không cứu được.

3. Kỵ thần

Kỵ thần là hào khắc dụng thần. Ví dụ: dụng thần là thê tài dẫn mộc, thì kỵ thần là hào huynh đệ thân kim hoặc đậu kim khắc mộc.

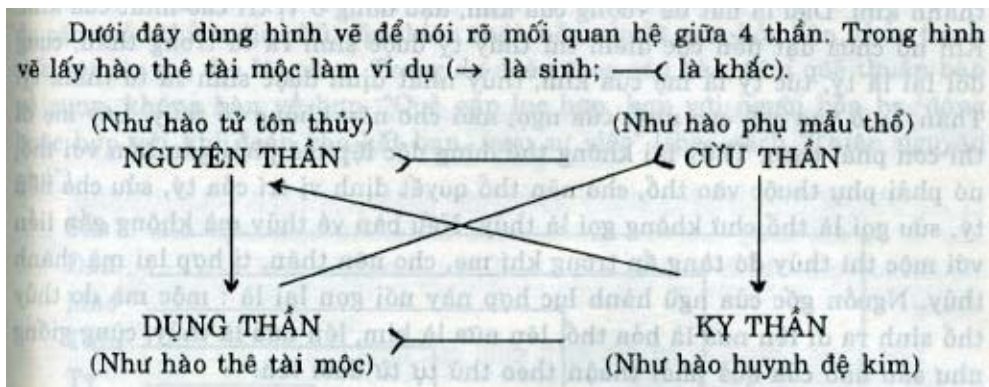
Nguyên thần là kỵ thần là những cái quyết định vận mệnh của dụng thần tốt hay xấu theo mối quan hệ địa chi ngũ hành sinh khắc lẫn nhau. Nguyên thần và kỵ thần là 1 cặp mâu thuẫn đối lập. Cái nào càng mạnh, càng có sức thì cái đó sẽ có tác dụng quyết định tốt hay xấu đối với dụng thần. Nhưng khi nguyên thần và kỵ thần đồng thời động thì kỵ thần có thể sinh trợ nguyên thần, nguyên thần sinh trợ dụng thần, tức là liên tục tăng thêm điều tốt.

4. Cừu thần

Cầu thần là hào bị dụng thần khắc. Ví dụ: dụng thần là thê tài dần mộc, tức cừu thần là hào phụ mẫu thổ.

Nếu kỵ thần là cái khắc dụng thần, thì cừu thần là cái giúp đỡ cho kỵ thần. Thổ khắc thủy, khi thủy là nguyên thần sinh dụng thần, nguyên thần bị thương thì dụng thần không có gốc, không có nguồn sinh nên không được cứu.

Trong quẻ nếu cừu thần phát động, nguyên thần sẽ bị thương vì cừu thần phát động sinh kỵ thần.



Thực ra ngoài dụng thần ra, kỵ thần, cầu thần, nguyên thần chỉ là dùng để giải thích nói rõ mối quan hệ sinh khắc giữa ngũ hành địa chi của 6 hào với dụng thần. Nếu vận dụng sự sinh khắc của địa chi và ngũ hành thành thạo để đoán quẻ thì kỵ thần, cừu thần, nguyên thần không cần vận dụng đến nữa.

II. LỤC HỢP, LỤC XUNG, LỤC HẠI, TAM HỢP CỤC, TAM HÌNH

1. Lục hợp

Tý hợp Sửu thành thổ: dần hợp với Hợi thành mộc; Mão hợp với Tuất thành hỏa; Thìn hợp với Dậu thành kim; Tỵ hợp với Thân thành thủy; Ngọ hợp với Mùi thành thổ. Ngọ là thái dương, Mùi là thái âm.

Sách “Hợp kỵ biện phương” nói: “Trời là chỉ mặt trời, mặt trăng; sao là phần dư thừa của mặt trời, mặt trăng. Ngọ, mùi thuộc ly, tỵ, Sửu thuộc khảm, ly tức là mặt trời, khảm chính là mặt trăng. Ngọ là mặt trời vì tỵ là hỏa, tỵ không phải là mặt trăng là vì sao? Mặt trăng sáng là tính khí của thủy, treo lơ lửng trong không trung được mặt trời chiếu sáng, vì vị trí của tỵ ở phương bắc, nên tỵ không phải là mặt trăng. Tinh khí của tỵ, Sửu sung lên phía trên cùng nhập với mặt trời nên vị trí của nó nhất định phải ở phía trên mùi, do đó mùi là thái âm, là mặt trăng. Đất chính là thủy và thổ, tỵ thủy Sửu thổ, Sửu thổ lại chính là thổ của thủy này, nó là một bộ phận của đất, đó là điều chắc chắn. Đất tức là thổ, cho nên tỵ, Sửu hợp với thổ thành thổ.

Trời ở trên, đất ở dưới, ở giữa là mộc, hỏa, kim, thủy. Tý, Sửu là thủy thổ, chỗ có thủy, thổ nhất định có mộc sinh trưởng, cho nên Hợi dần hợp lại thành mộc. Mộc lớn lên sẽ sinh hỏa, cho nên Mão, Tuất hợp lại thành hỏa. Tuất là khí của trời, Mậu là nơi ở của nó, nên khí của trời đất bắt đầu ở Thìn, cho nên Thìn cũng là Mậu. Thổ vượng tất sẽ sinh kim, do đó Dậu hợp lại làm thành kim. Dậu là đất đế vương của kim, Dậu đứng ở vị trí cao nhất của kim. Khi nó chưa đạt đến cực điểm thì thủy tỵ được sinh ra từ trong thân, cung đối lại là tỵ, tức tỵ là mẹ của kim, thủy nhất định được sinh ra từ thân, tỵ. Thân, tỵ ở vào chỗ cao nhất của Ngọ, mùi cho nên không có thủy. Lấy mẹ đi thì con phải theo.

Thủy lại không thể đứng độc lập mà phải gắn liền với thổ, nó phải phụ thuộc vào thổ, cho nên thổ quyết định vị trí của thủy, sửu cho nên thủy, sửu gọi là thổ chứ không gọi là thủy. Nếu bàn về thủy mà không gắn liền với mộc thì thủy đó ẩn trong khí mẹ, cho nên thân, tị hợp lại mà thành thủy. Nguồn gốc của ngũ hành lục hợp này nói gọn lại là : mộc mà do thủy thổ sinh ra đi lên nữa là hỏa thổ, lên nữa là kim, lên nữa là thủy, cũng giống như sáu hào của quẻ phải thuận theo thứ tự từ dưới lên.

Những cái tương hợp có hào hợp với hào, hào hợp với ngày tháng. Hợp thì vượng, hợp mà sinh dụng hoặc sinh hào thế là tốt, hợp mà sinh kỵ là xấu. Dự đoán cho xuất hành mà bị hợp là khó mà xuất hành. Hợp mà không khớp đôi là hợp không bền vững.

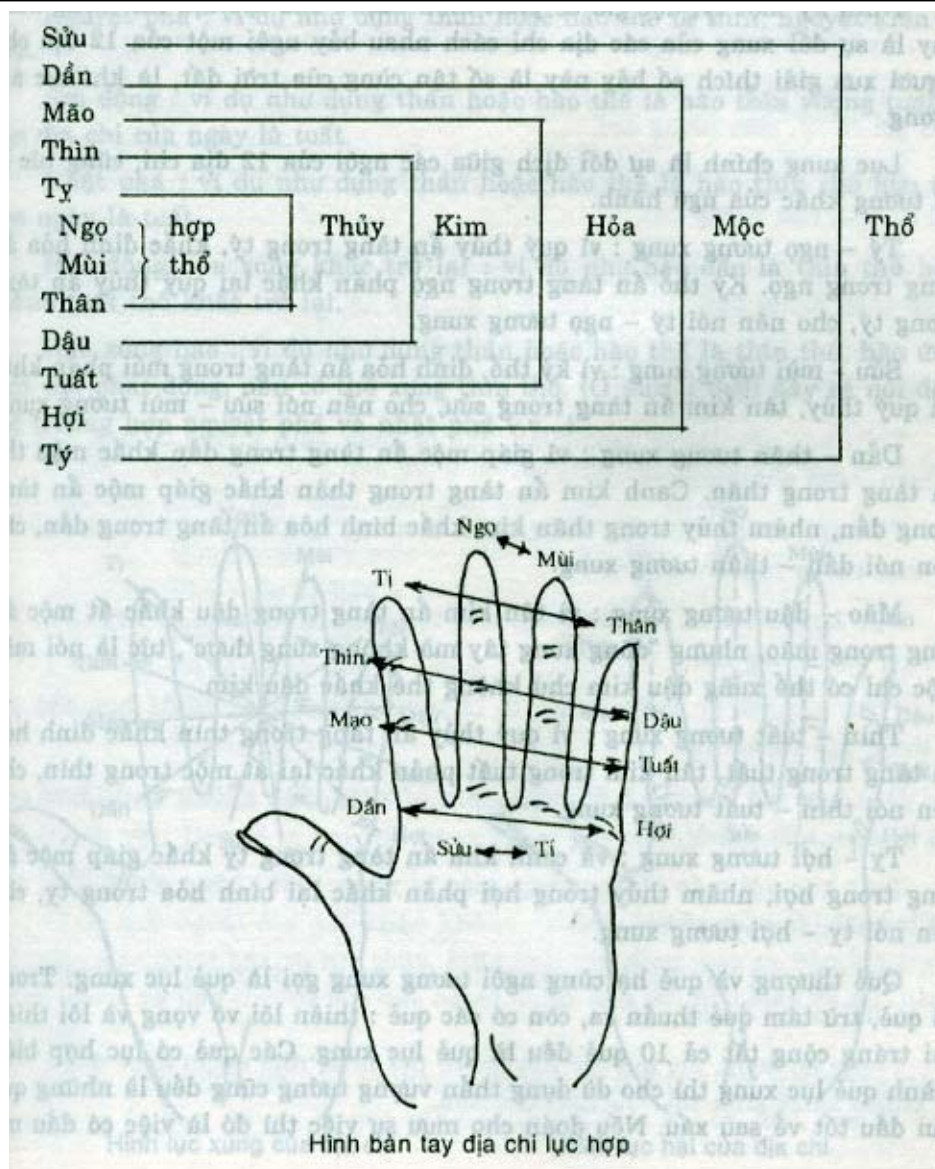
Lục hợp nói chung là tốt, trong tượng quẻ, lục hợp biến ra lục hợp là tốt. Trong sáu hào, những trường hợp lục hợp sau là tốt:

1. Hào tĩnh, hào động đang ở đất hưu tù, nhưng sau khi hợp với nhật thìn hoặc nguyệt kiến thì được sinh vượng, do đó không sợ bị những hào khắc. Hào thế hoặc dụng thần đều là hào vượng lại còn được hợp thì có thể đối địch được với hào kỵ thần vượng tướng. Ví dụ ngày tỵ tháng dậu, dụng thần thân kim lâm nguyệt kiến mà vượng lại được hợp với ngày thì tuy trong hợp có khắc, nhưng nhờ dụng thần vượng tướng lại còn được hợp nên cuối cùng vẫn là tốt.

2. Hào động hợp với nhật thìn, nguyệt kiến hoặc với một hào động khác gọi là trời chắc. Trường hợp này chưa chắc đã là xấu. Hào động tương hào với hào nó biến ra gọi là sự hợp của động hóa quay đầu, tuy là hợp chặt nhưng là loại hợp thêm sức phù trợ. Ví dụ hào động thân kim của quẻ chủ hóa thành hào tỵ hỏa, đó gọi là sự hoá hợp. Cũng chỉ có thân kim hóa tỵ hỏa thì khi đó cho dù không được nhật thìn, nguyệt kiến, hào động tương sinh, sự hoá hợp đó vẫn được gọi là trường sinh. Nếu gieo quẻ vào ngày dần hoặc tháng dần là quẻ tam hình đều có, khi đó thân bị dần xung nên không thể gọi là tốt được.

3. Khi địa chi của hào thế và hào ứng tương hào thì nhất thiết cả hai hào thế, ứng đều động mới gọi là hợp. Nếu chỉ có một hào động thì không gọi là hợp. Ví dụ hào thế động là dần, hào ứng động là hợi, như thế mới gọi là thế, ứng động hợp.

4. Trong quẻ thượng và quẻ hạ, hào đầu và hào bốn, hào hai với hào năm, hào ba với hào sáu cùng ngôi. Những hào cùng ngôi từng đôi một hợp với nhau, đó gọi là quẻ lục hợp. Quẻ gặp lục hợp gọi là quẻ tự tương hợp, ví dụ các quẻ : thiên địa phủ, địa thiên thái, hỏa sơn lữ, sơn hỏa bôn, thủy trạch tiết, lôi địa dự, địa lôi phục. Trong dự đoán theo sáu hào, tám quẻ thuần bàn về xung, không bàn về hợp. “ Quẻ gặp lục hợp, hợp với người bôn ba, động hoặc hợp với khi đoán cho kết bạn, mưu sự việc” (theo sách “ Thiên nguyên phú”).



Lục hợp là hợp của âm dương, trong thứ tự mười hai địa chi, sự tương hợp âm dương có một quy luật nhất định.

Vì lục hợp, lục xung, lục hại, tam hình, tam hợp cục của địa chi trong dự đoán sáu hào là những yếu lĩnh cơ bản phải nắm vững và dùng luôn nên phải tìm ra những phương pháp nhớ đơn giản nhất và dễ vận dụng.

2. Lục xung.

Tý, ngọ xung nhau, sửu, mùi xung nhau, dần, thân xung nhau, mão, dậu xung nhau, thìn, tuất xung nhau, tỵ, hợi xung nhau.

Nhìn kỹ một tý, độc giả sẽ phát hiện được: sáu cặp địa chi tương xung này là sự đối xung của các địa chi cách nhau bảy ngôi một của 12 địa chi. Người xưa giải thích số bảy này là tận cùng của trời đất, là khí cực âm dương.

Lục xung chính là sự đối địch giữa các ngôi của 12 địa chi, cũng tức là sự tương khắc cũng là sự tương khắc của ngũ hành.

Tý – ngọ tương xung : vì quý thủy ẩn tàng trong tý, khắc đinh hỏa ẩn tàng trong ngọ. Kỷ thổ ẩn tàng trong ngọ phản khắc lại quý thủy ẩn tàng trong tý, cho nên nói tý – ngọ tương xung.

Sửu – mùi tương xung : vì kỷ thổ, đinh hỏa ẩn tàng trong mùi phản khắc lại quý thủy, tân kim ẩn tàng trong sửu, cho nên nói sửu – mùi tương xung.

Dần – thân tương xung : vì giáp mộc ẩn tàng trong dần khắc mậu thổ ẩn tàng trong thân. Canh kim ẩn tàng trong thân khắc giáp mộc ẩn tàng trong dần, nhâm thủy trong thân kim khắc bính hỏa ẩn tàng trong dần, cho nên nói dần – thân tương xung.

Mão – dậu tương xung : vì tân kim ẩn tàng trong dậu khắc ất mộc ẩn tàng trong mao, nhưng “đông xung tây mà không xung được”, tức là nói mao mộc chỉ có thể xung dậu kim chứ không thể khắc dậu kim.

Thìn – tuất tương xung : vì quý thủy ẩn tàng trong Thìn khắc đinh hỏa ẩn tàng trong tuất, tân kim trong tuất phản khắc lại ất mộc trong thìn, cho nên nói thìn tuất tương xung.

Tỵ - hợi tương xung: và canh kim ẩn tàng trong tỵ khắc giáp mộc ẩn tàng trong hợi, nhâm thủy trong hợi phản khắc lại bính hỏa trong tỵ, cho nên nói tỵ - hợi tương xung.

Quẻ thương và quẻ hạ cùng ngôi tương xung gọi là quẻ lục xung. Trong 64 quẻ , trừ tám quẻ thuần ra, còn có các quẻ : thiên lôi vô vọng và lôi thiên đại tráng cộng tất cả 10 quẻ đều là quẻ lục xung. Các quẻ có lục hợp biến thành quẻ lục xung thì cho dù dụng thần vượng tương cũng đều là những quẻ ban đầu tốt về sau xấu. Nếu đoán cho mưu sự việc thì đó là việc có đầu mà không có đuôi, nếu đoán cho bệnh tật thì bệnh mới mắc gặp quẻ xung sẽ khỏi, bệnh lâu ngày quẻ gặp xung sẽ chết. Các quẻ gặp hào xung đều có thể căn cứ vào lý lẽ trước tốt sau xấu mà đoán.

Trong dự đoán 6 hào, phạm kỵ thần, cự thần thì nên xung, gặp việc xấu cũng nên xung, việc tốt không nên xung. Dụng thần vượng tương nếu gặp xung cũng không đến nỗi bị phá ; dụng thần hữu tù nếu gặp xung thì đã xấu càng thêm xấu.

Các hào xung bao gồm các trường hợp: nguyệt phá ,âm động, nhật phá , hào động hóa xung khắc trở lại, hào xung hào .

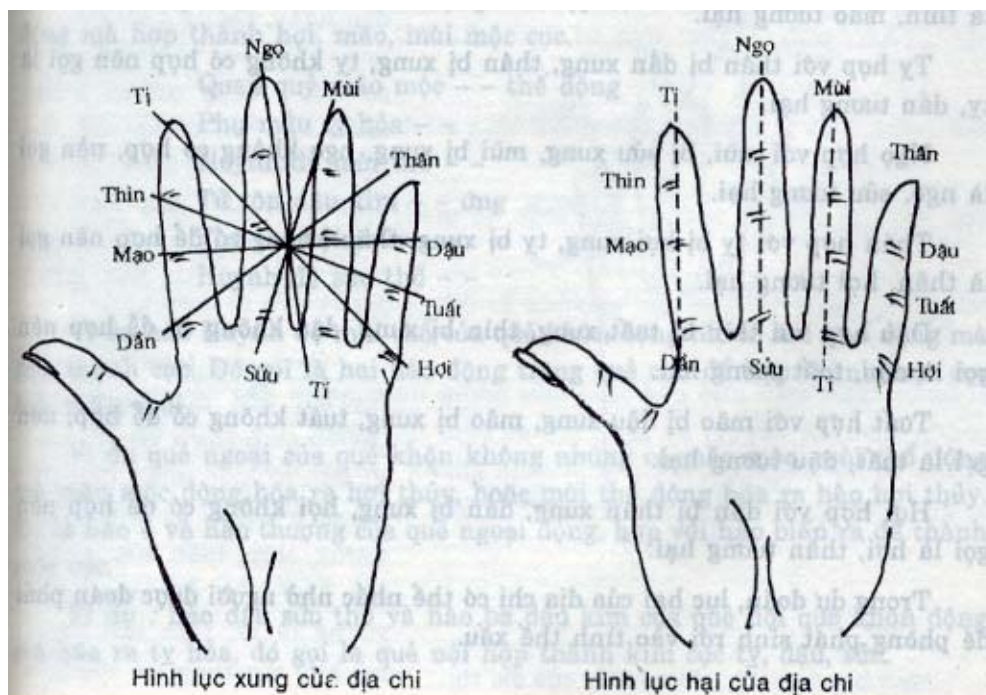
Nguyệt phá : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là thìn, nguyệt kiến là tuất.

Âm động: ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là hào thìn vượng tương, còn địa chi của ngày là tuất.

Nhật phá : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là hào thìn thổ hữu tù, còn ngày là tuất.

Hào động hóa xung khắc trở lại: ví dụ như hào đầu là thìn thổ hóa thành tuất thổ khắc trở lại.

Hào xung hào : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là thìn thổ, hào ứng tuất thổ phát động, nên có thể xung thìn thổ. (Ở mục 4 dưới đây sẽ nói đến các trường hợp nguyệt phá và nhật phá v.v..



Mức độ xung khắc đến đâu cần phải căn cứ vào sự cân bằng giữa 4 cái: nhật thìn, nguyệt kiến, hào động, hào thế mà đánh giá. Khắc ít sinh nhiều là tốt; khắc nhiều sinh ít là chỗ tuyệt địa gặp được sinh, có khắc không có sinh thì hoàn toàn xấu.

Trong thứ tự của 12 địa chi lục xung cũng có quy luật sắp xếp nhất định.

3. Lục hại

tý, mùi tương hại, Sửu, Ngọ tương hại, dần, tỵ tương hại, Mão, thìn tương hại, thân, Hợi tương hại, Dậu, Tuất tương hại.

Trong sách “ Khảo nguyên” giải thích sự tương hại của các địa chi như sau: phạm bất cứ việc gì cũng tốt nhất là gặp hợp, kỵ gặp xung.

Tý hợp với Sửu, bị mùi xung; Sửu bị xung, tý không còn gì để hợp cho nên gọi là tý, mùi tương hại.

Sửu hợp với tý, còn Ngọ xung, tý bị xung, Sửu không còn gì để hợp nên gọi là Sửu, Ngọ tương hại.

Dần hợp với Hợi, bị tỵ xung, Hợi bị xung, dần không có để hợp nên gọi là dần, tỵ tương hại.

Mão hợp với Tuất bị thìn xung, Tuất bị xung, Mão không có hợp nên gọi là Mão, thìn tương hại.

Thìn hợp với Dậu bị Mão xung, Dậu bị xung, thìn không có hợp nên gọi là thìn, Mão tương hại.

Tỵ hợp với thân bị dần xung, thân bị xung, tỵ không có hợp nên gọi là tỵ, dần tương hại.

Ngọ hợp với mùi, bị Sửu xung, mùi bị xung, Ngọ không có để hợp, nên gọi là Ngọ, Sửu tương hại.

Thân hợp với tỵ bị Hợi xung, tỵ bị xung, thân không có để hợp nên gọi là thân, Hợi tương hại.

Dậu hợp với thìn bị Tuất xung, thìn bị xung, Dậu không có để hợp, nên gọi là Dậu, Tuất tương hại.

Tuất hợp với Mão bị Dậu xung, Mão bị xung, Tuất không có để hợp, nên gọi là Tuất, Dậu tương hại.

Hội hợp với dần bị thân xung, dần bị xung, hội không có để hợp nên gọi là hội, thân tương hại.

Trong dự đoán, lục hại của địa chi có thể nhắc nhở người được đoán phải đề phòng phát sinh ròi vào tình thế xấu.

4. Tam hợp cục.

Thân, tý, thìn hợp thành thủy cục ;

Hội mao, mùi hợp thành mộc cục;

Dần, ngọ, tuất hợp thành hỏa cục;

Ty, dậu, Sửu hợp thành kim cục;

Tam hợp cục là lấy ba cái: sinh, vượng, mộ để hợp thành cục.

Thủy trường sinh ở thân, đế vượng ở tý, mộ ở thìn, nên gọi là thân, tý, thìn hợp thành thủy cục.

Mộc trường sinh ở hội, đế vượng ở mao, mộ ở mùi, nên gọi hội, mao, mùi hợp thành mộc cục.

Hỏa trường sinh ở dần, đế vượng ở ngọ, mộ ở tuất, nên gọi dần, ngọ, tuất hợp thành hỏa cục.

Kim trường sinh ở ty, đế vượng ở dậu, mộ ở Sửu, nên gọi là ty, dậu, Sửu hợp thành kim cục.

Hợp cục là chỉ trong quẻ có 1 hoặc 2 hào động (bao gồm cả ám động) hoặc hào đầu, hào ba động của quẻ nội hợp cục với các hào do nó động biến ra hoặc hợp cục với hào động 6, 6 hoặc hợp cục với các hào nó biến ra cùng với nhật thìn, nguyệt kiến.

Ví dụ : quẻ khôn có 1 hào động mà hợp cục. Đó là trong quẻ có 1 hào động mà hợp thành hội, mao, mùi, mộc cục.

Quan quỷ mao mộc – - thế động

Phụ mẫu ty hỏa – -

Huynh đệ mùi thổ - -

Tử tống dậu kim – ứng

Thê tài hội thủy- -

Huynh đệ Sửu thổ- -

Ví dụ hào Huynh đệ mùi thổ của quẻ khôn động tức có hai hào động mà hợp thành cục. Đó gọi là hai hào động trong quẻ chờ để hợp thành một cục hội mao mùi.

Ví dụ quẻ ngoại của quẻ khôn, không những có mao mộc, mùi thổ động mà mao mộc động hóa ra hội thủy, hoặc mùi thổ động hoá ra hào hội thủy. Đó là hào 4 và hào thượng của của quẻ ngoại động, hợp với hào biến ra để thành một cục.

Ví dụ : hào đầu Sửu thổ và hào ba dậu kim của quẻ nội quẻ khôn động mà hoá ra ty hỏa. Đó gọi là quẻ hợp thành kim cục ty, dậu, Sửu.

Ví dụ: quẻ ngoại của quẻ khôn có mao mộc động và mùi thổ động, nhật thìn hoặc nguyệt kiến là hội thủy, đó gọi là hợp với nhật thìn hoặc nguyệt kiến để thành mộc cục.

Hợp cục có cát có hung. Hợp với hung thì thành hung, hợp với cát thì thành cát. Ví dụ đoán bệnh tật lấy quan quỷ làm dụng thần, dụng thần bị hợp ở trong cục là quỷ vượng, bệnh sẽ nặng và nguy hiểm. Dụng thần là việc kiện tụng, dụng thần bị hợp thì cuối cùng là không có lợi. Nói chung dụng thần hoặc hào thế hoặc nguyên thần hợp thành cục là đã tốt càng thêm tốt. Kỵ thần, cừu thần hợp thành cục, đối với dụng thần mà nói là xấu càng thêm xấu.

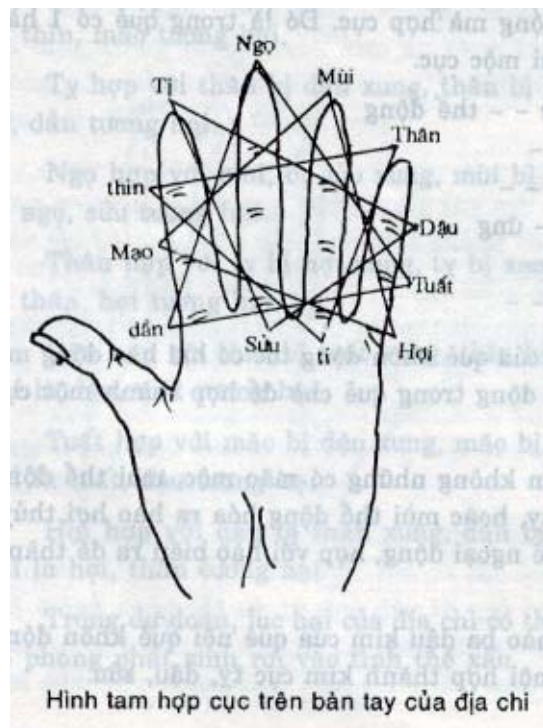
Đối với dụng thần hoặc hào thế, cục được hợp thành sinh lợi cho thế hay sinh lợi dụng thần là lợi cho mình, cục được hợp thành sinh cho hào ứng là lợi đối phương. Hợp thành tài cục là tài vượng, hợp thành tử tôn cục là của cải tăng gấp bội, nhưng không có lợi cho cầu danh, cầu quan. Hợp thành quan cục là quan vượng, hợp thành huynh đệ cục là có nguy cơ của cải bị mất mát. Hợp thành phụ

mẫu cục là lợi cho gia trạch tổ tông. Tóm lại là căn cứ vào nguyên lý sinh khắc của ngũ hành và lục thân để suy đoán ra cát hung của quẻ .

Hợp cục của quẻ ứng vào sự việc có rất nhiều dạng: nếu hợp cục thiếu 1 chữ gọi là hư cục, chờ cho đến khi nó hợp với hào biến ra hoặc gặp nhật, nguyệt kiến thì mới trở thành hợp cục đầy đủ và mới ứng vào sự việc. Trong hợp cục có không , phá chờ cho đến ngày, tháng điền đầy thì mới thành cục và mới ứng vào sự việc. Trong cục có 1 hào nhật kho thì phải chờ đến ngày được xung khai cục mới thành, việc mới ứng. Tam hợp cục theo thứ tự của các địa chi là cách 4 ngôi thì hợp thành cục.

Cách nhớ trên hình bàn tay chỉ cần nhớ ngũ hành trường sinh của 4 góc là được. Ví dụ: tý, ngọ, mao, dậu mỗi cái cách 4 ngôi đó là 4 chỗ để vượng, thìn, tuất, sửu, mùi là mộ kho của đế vượng. Đế vượng là tý, thìn, thổ tức là mộ kho của thủy; đế vượng ngọ thì tuất thổ là mộ kho của hỏa; đế vượng là mao thì thổ là mộ kho của mộc; đế vượng là dậu thì sửu thổ là mộ kho của kim.

Tam hợp cục...thân tý thìn, hợi mao mùi, dần ngọ tuất, tỵ dậu sửu trong sinh, vượng, mộ kho của ngũ hành, chúng chính là: trường sinh, đế vượng và mộ kho. Cho nên cách nhớ chúng không khó lắm. Nếu dùng hình bàn tay thì nhớ chỗ của 4 trường hào là nhớ được tất cả.



5. Tam hình

Tý hình mao, mao hình tý là hình do vô lễ.

Dần hình tỵ, tỵ hình thân, thân hình tý là hình do vong ơn.

Sửu hình tuất, tuất hình mùi, mùi hình sửu là hình do đặc quyền đặc thế.

Thìn, ngọ, dậu, hợi : thìn với thìn, ngọ với ngọ, dậu với dậu, hợi với hợi là tự hình.

Sách “ Âm phù kinh” nói : ân sinh ở hại, hại sinh ở ân, tam hình sinh ở tam hợp, điều đó cũng giống như lục hại sinh ở lục hợp. Đối với người mà nói cũng giống như vợ chồng tương hợp. Theo đạo trời mà nói tam hình là số cực, tức tội ác đã đầy rẫy khắp nơi nên phải dẫn đến sự đổ sập.

Thân, tý, thìn tam hợp, thêm ba ngôi dần, mao, thìn thì thân hình khắc dần, tý hình khắc mao, thìn tự hình thìn.

Dần, ngộ, tuất tam hợp, thêm ba ngôi ty, ngộ, mùi thì dần hình ty, ngộ tự hình ngộ, tuất hình mùi.

Ty, dậu, Sửu tam hợp thêm ba ngôi thân, dậu, tuất thì ty hình thân, dậu tự hình dậu, Sửu hình tuất.

Hợi, Mão, Mùi tam hợp thêm ba ngôi hợi, tý, Sửu thì hợi tự hình hợi, Mão hình tý, Mùi hình Sửu.

Tương hình là chủ về hung, chủ về các việc như bị tổn hại, bệnh tật, lao tù.

Nguyên tắc của tương hình giống như tam hợp cục. Chỗ khác nhau là ba tý có thể hình một Mão, một Mão có thể hình ba tý, còn hai Mão không hình được một tý, hoặc một ty không hình được hai Mão. Ngoài ra, có trường hợp tham hợp vong hình, tham sinh vong hình đều là những trường hợp có cứu.

III. SINH, VƯỢNG, MỘ, KHO CỦA NGŨ HÀNH, KHÔNG VONG CỦA LỤC GIÁP

Mục này được đặt trước nhật thìn và nguyệt kiến sẽ giúp độc giả dễ dàng hiểu được bốn thời vượng tướng, hưu tù có vai trò đối với nhật thìn, nguyệt kiến, nhật phá và nguyệt phá như thế nào. Kết hợp với không vong của lục giáp để dự đoán về sự vượng, suy của các hào là điều cần thiết.

1. Sinh, vượng, mộ, kho của ngũ hành.

Vấn đề sinh, vượng, mộ, kho của ngũ hành trong mục 2 của tiết 3 khi bàn về vượng tướng, hưu tù của ngũ hành theo tượng quẻ đã nói đến. Nay sẽ bàn thêm về vai trò vượng, suy của nó trong sáu hào và sự khác biệt của nó so với dự đoán theo tượng quẻ.

Một năm có 4 mùa. Mỗi mùa có 3 tháng: mạnh, trọng, quý hợp thành. Trong âm lịch tháng mạnh là tháng sinh sôi nảy nở của một quý, tháng trọng là tháng thịnh vượng, tháng quý là tháng đi vào suy yếu, song hãy còn là tháng có dư khí. Ví dụ tháng giêng kiến dần, là thời tiết mạnh xuân, đúng là lúc cây cối đâm chồi nảy lộc. Tháng hai kiến Mão là thời tiết trọng xuân, khí mùa xuân sắp hết, mùa hạ sắp sang, cho nên gọi là tháng còn có dư khí của cây mùa xuân.

Trong dự đoán theo bát quái, vượng tướng, hưu tù và sinh vượng, mộ tuyệt của ngũ hành không những dùng vào nguyệt kiến mà còn được dùng vào nhật thìn. Trong tượng quẻ, thổ được hỏa sinh vượng vào mùa hạ; trong sáu hào, thổ thuộc bốn mùa, khi dần mộc hoặc Mão mộc làm dụng thần, nếu gặp tháng dần, Mão tức là lâm nguyệt kiến mà vượng, thìn là dư khí của mộc mùa xuân. Khi tý hỏa hoặc Ngọ hỏa làm dụng thần, gặp tháng tý, Ngọ là lâm nguyệt kiến mà vượng, mùi là dư khí của hỏa mùa hạ. Khi thân kim hoặc Dậu kim làm dụng thần gặp tháng thân, tháng Dậu là lâm nguyệt kiến mà vượng, tuất là dư khí của kim mùa thu. Khi hợi thủy hoặc Tý thủy làm dụng thần gặp tháng hợi, tháng Tý là lâm nguyệt kiến mà vượng, Sửu là dư khí của thủy mùa đông. Nếu đoán quẻ vào tháng thìn, dụng thần hoặc hào thế là dần Mão mộc, vì thìn là dư khí của mộc cho nên dần, Mão là vượng. Nếu không phải đoán quẻ vào tháng thìn mà là tháng Sửu hoặc tháng Tuất thì đều là các tháng hưu tù, các hào dần, Mão, mộc sẽ không vượng lại gặp tháng mùi là mộ địa nên càng không có khí lực.

Trong tượng quẻ, các quẻ kim, thủy, mộc gặp tháng thổ tức đều là đất hưu tù, tử tuyệt, quẻ gặp thìn là mộ. Đối với đoán quẻ theo sáu hào cũng có mộ. Mộ nhiều là hung, vì vậy cho nên người ta gọi mộ là phần mộ, là nhà tù, bệnh viện hoặc động huyệt.

Thìn là kho địa của thủy, tuất là kho địa của hỏa, Sửu là kho địa của kim, Mùi là kho địa của mộc. Nếu dụng thần là hợi thủy hoặc hào Tý thủy gặp lại tháng thìn là lâm mộ kho của nguyệt kiến;

dụng thần là các hào dẫn mộc, mao mộc, gặp tháng mùi là lâm mộ kho của nguyệt kiến. Dụng thần là các hào tỵ hỏa, ngọ hỏa, gặp tháng tuất là lâm mộ kho của nguyệt kiến. Dụng thần là các hào tỵ hỏa, ngọ hỏa, gặp tháng tuất là lâm mộ kho của nguyệt kiến; dụng thần hào thân kim, dậu kim, gặp tháng sửu là lâm mộ kho của nguyệt kiến. Trừ hào thế và dụng thần nhập mộ kho của tháng ra, sợ nhất là hào thế, dụng thần cùng với quan quý nhập mộ kho tức là nói hào quan quý tri thế nhập nhật mộ. Ví dụ: đoán về bệnh tật hoặc các việc xấu, nếu quẻ gặp cùng quan quý nhập mộ thì sẽ biết ngay sự việc cát hay hung. Nếu là hào thế, dụng thần hưu tù vô khí, bị khắc mà nhập mộ thì sẽ thấy ngay điều xấu. Nếu hào thế, dụng thần vượng tướng lại được sinh phù là sẽ thấy ngay điều tốt.

Qua trình bày ở trên ta có thể thấy: ngũ hành của các địa chi vượng ở cuối bốn mùa, và mộ kho ở thìn, tuất, sửu, mùi. Tức là sự thịnh suy, tươi tốt hay khô héo, được mất, tiến thoái đều là trật tự của bốn mùa và thuộc tính của ngũ hành quyết định, cũng như mùa xuân đi thì mùa hạ đến; mùa hạ đi thì mùa thu đến... Tức thể hiện quy luật dương đến cùng cực thì bắt đầu giáng xuống, âm đến cùng cực thì bắt đầu đi lên, như mặt trời có mọc có lặn, mặt trăng có đầy có khuyết, đó là lẽ của trời đất. Trong xã hội loài người thì thế lực đã phát triển đến cao sẽ bắt đầu đi xuống, của cải tích tụ nhiều tất bắt đầu lưu tán, tuổi già tất phải suy dần, vui đến cực điểm thì bắt đầu có nỗi buồn lo, đó là thường tình của nhân thế.

Dưới đây lập bảng sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành các địa chi và giới thiệu tóm tắt phương pháp nhớ để độc giả tham khảo:

Sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành là 12 giai đoạn phát triển của ngũ hành, chúng thuộc 12 ngôi địa chi. Hàm nghĩa của nó có thể hiểu như sau:

- 1) Trường sinh : là vạn vật phôi thai, manh nha như người lúc sinh.
- 2) Mộc dục : là vạn vật mới sinh ra được tắm mình trong tự nhiên, như người sau khi sinh 3 ngày được tắm mình rửa cho sạch sẽ.
- 3) Quan đới: là vạn vật đã phát triển như người ta lúc 20 tuổi, phải thêm áo khăn, mũ miện.
- 4) Lâm quan : là vạn vật đã trưởng thành thuộc như người ta xuất sĩ làm quan.
- 5) Đế vượng: là vạn vật đã thành như người ta tuổi trung niên tráng kiện, có thể lập công, trợ giúp đất nước.
- 6) Suy: vạn vật đã có mầm mống suy yếu như người ta đã qua tuổi cực thịnh.
- 7) Bệnh: vạn vật đã khốn đốn, như người ta suy nhược nhiều, bắt đầu có bệnh.
- 8) Tử : vạn vật chết như người ta khí đã tan hết, chỉ còn thể xác không hồn.
- 9) Mộ : vạn vật tàng ẩn trong kho, như người ta chôn trong mộ.
- 10) Tuyệt : vạn vật ở trong đất, không còn hình hài, như người ta khí trước đã tuyệt để hình thành khí sau.
- 11) Thai : đó là sự giao khí trong trời đất để hun đúc thành vật, bắt đầu hình thành khí, như người ta bắt đầu hình thành khí phôi thai trong cha mẹ.
- 12) Dưỡng : vạn vật bắt đầu hình thành trong đất như người ta bắt đầu hình thành thai trong mẹ. Cứ thế lại tiếp tục vòng trường sinh tuần hoàn trên.

BẢNG: SINH, VƯỢNG, MỘ, TUYỆT CỦA NGŨ HÀNH CÁC ĐỊA CHI

Bốn mùa	Xuân	Hạ	Thu	Đông
---------	------	----	-----	------

Ngũ hành Trạng thái	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân
Mộc dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Lâm quan	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Bệnh	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	mùi

Trong trường sinh đế vượng của ngũ hành, hỏa trường sinh ở dần, hỏa được mộc sinh, quả là ly hỏa, nhờ được tháng hay ngày dần, mão sinh mà vượng. Kim trường sinh ở tỵ, đó là mối quan hệ tương khắc, vì sao lại lâm trường sinh ? Nó mâu thuẫn với vượng tướng, hưu tù thì làm sao ?

Trong dự đoán theo tượng quẻ và theo sáu hào, cả hai cái đại thể không mâu thuẫn nhau, chỉ khác nhau ở chỗ : các quẻ cần, đoán ngũ hành thuộc kim và các hào thân, Dậu ngũ hành thuộc kim, khi gặp tháng tỵ hay ngày tỵ thì không thể hiểu một cách đơn giản.

Khi đoán theo sáu hào, nếu dụng thần là hào thân kim lại đoán sự việc vào tháng tỵ, căn cứ kim trường sinh ở thủy, tra bảng sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành ta thấy nếu kim tử ở tỵ tức hào thân kim rơi vào tử địa hưu tù, như thế đủ biết tốt hay không tốt. Ví dụ: dụng thần là hào thân kim và đoán sự việc vào tháng dậu, căn cứ kim trường sinh ở tỵ, tra bảng ta thấy kim đế vượng ở dậu, tức hào dậu kim ở vượng địa như thế đủ rõ xấu hay không xấu.

2. Không vong của lục giáp

không vong của lục giáp là : trong tuần giáp tỵ, tuất và Hợi không vong; tuần giáp tuất, thân và Dậu không vong; tuần giáp ngọ, thìn và tỵ không vong; tuần giáp thìn, dần và Mão không vong; tuần giáp dần, tỵ và Sửu không vong.

Qua bảng bên ta thấy rõ bảng 60 giáp tỵ gồm có sáu tuần, cứ 10 thiên can một tuần, tức là từ ngày giáp tỵ đến ngày quý dậu, các thiên can đầy 1 tuần, cho nên trong mười hai địa chi, tuất và Hợi không có trong tuần đó, do đó tuất và Hợi là không vong. Tuất và Hợi trong tuần sau, tức tuần giáp tuất thì nó xuất hiện, từ ngày giáp tuất đến ngày quý mùi, thiên can lại đầy một tuần, thân và Dậu trong mười hai địa chi không rơi vào tuần đó nên gọi là không vong. Cứ lần lượt sắp xếp như thế mãi cho đến đủ 60 giáp tỵ là đầy một vòng. Mười hai địa chi trong sáu tuần giáp đều có không vong, nên gọi là lục giáp không vong.

BẢNG : “ KHÔNG VONG ” CỦA LỤC GIÁP

NGŨ CAN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	KHÔNG VONG
------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	---------------

Tuần Thứ nhất	Giáp Tỵ	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Tuất Hợi
Tuần Thứ hai	Giáp tuất	Ất hợi	Bính Tý	Đinh sủu	Mậu Dần	Kỷ mảo	Canh Thìn	Tân tỵ	Nhâm Ngọ	Quý mùi	Thân Dậu
Tuần Thứ ba	Giáp thân	Ất dậu	Bính Tuất	Đinh hợi	Mậu Tý	Kỷ sủu	Canh Dần	Tân mảo	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Ngọ Mùi
Tuần Thứ tư	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính Thân	Đinh dậu	Mậu Tuất	Kỷ hợi	Canh Tý	Tân sủu	Nhâm Dần	Quý mảo	Thìn Tỵ
Tuần Thứ năm	Giáp thìn	Ất tỵ	Bính Ngọ	Đinh mùi	Mậu Thân	Kỷ dậu	Canh Tuất	Tân hợi	Nhâm Tý	Quý sủu	Dần Mão
Tuần Thứ sáu	Giáp dần	Ất mảo	Bính thìn	Đinh tỵ	Mậu ngọ	Kỷ mùi	Canh Thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi	Tý sủu

Nếu đoán quẻ vào ngày ất sủu, ất sủu thuộc ngày thứ hai của tuần giáp tý, nhưng hào tuất hoặc hào hợi trong quẻ ở trong tuần giáp tý là không vong. Cho nên hào tuất hoặc hào hợi là hào không vong, nếu hào tuất trong quẻ là người xuất hành hay là người mà mình muốn gặp, ngày đoán lại chính là can chi của ngày không vong trong tuần giáp tý. Gặp trường hợp như thế có thể đoán là ngày đó chưa đến ngay, mà phải chờ đến ngày giờ xuất không thì mới đến.

Xem tiếp Phần 2